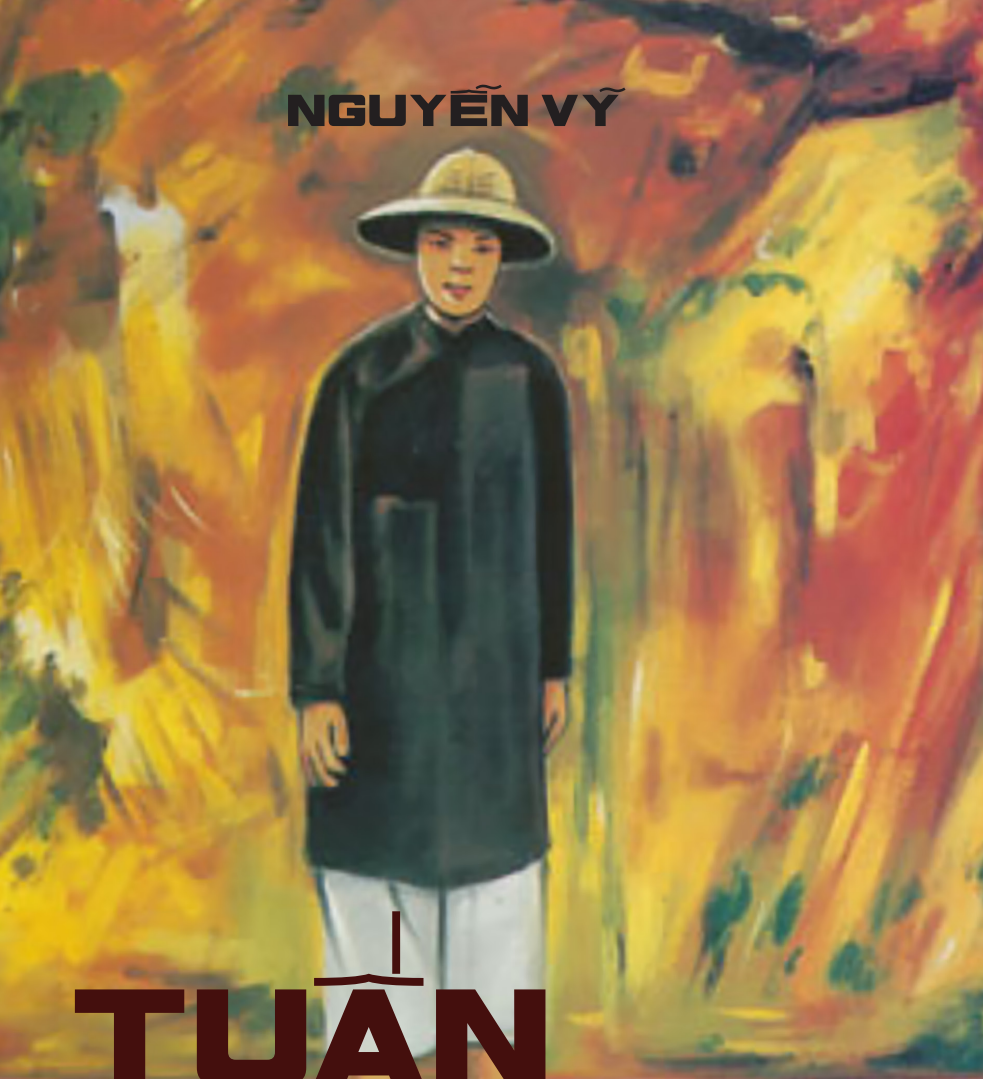


NGUYỄN VỸ



TUẦN CHANG TRAI NƯỚC VIỆT

chứng tích thời đại từ 1900 đến 1945



Midway Press 2024

tuấn chàng trai nước việt q.2

Tuấn chàng trai nước Việt q.2
Nguyễn Vỹ
Midway Press 2024

Copyright © 1970 by nguyenvy

NGUYỄN VỸ

**TUẦN
CHANG TRAI
NƯỚC VIỆT**
chứng tích thời đại từ 1900 đến 1945



Midway Press 2024



Nguyễn Vỹ
1912 - 1971

chương 19

1927

- Thanh niên học sinh bãi khoá bị đuổi khỏi các trường nhà nước phải phiêu lưu đi kiếm việc làm tạm.
- Làm đâu rồi cũng bị chủ Tây đuổi vì “đầu óc xấu”.
- Con gái Bình Định dạy võ.

Tuấn nằm trên bãi cát đến nửa đêm, không muốn về nhà trọ. Ngó lên vòm trời đầy đặc những ngôi sao. Tuấn mơ màng suy nghĩ đến ngày mai, không tìm được lối thoát cho tuổi thơ còn ngu dại. Chưa nghĩ đến tương lai xa vời, chỉ lo đến niên khóa sắp tới, Tuấn sẽ học đâu được nữa vì còn một năm Đề Tứ niên mới hết khóa Trung học? Lẽ nào một chàng trai 17 tuổi đành phải từ biệt mái trường, với chút học thức dở dang, đi phiêu lưu vô định?

Cha của Tuấn có vào trước đó nửa tháng, đem theo nhiều lễ vật để kính quan Đốc học, lo lót cho

con, Tuấn đã xin cha đừng đến ông Đốc, vì Tuấn đã biết trước ông Đốc không ăn hối lộ và Tuấn quả quyết với cha rằng Tuấn sẽ không bị đuổi. Tuấn nói thật với cha tin tưởng rằng Tuấn học khá, sẽ được lên lớp. Cha Tuấn tin con, vui vẻ trở về tỉnh nhà. Không ngờ sự thể hôm nay đã ra như thế!

Tuấn buồn quá, đi trên bãi bể, dưới ánh trăng mờ, mãi đến Gành Ráng, nơi đây Tuấn tìm một tảng đá bằng phẳng, Tuấn nằm xuống ngủ quên lúc nào không biết.

Tuấn sực tỉnh dậy vừa lúc mặt trời đang ló lên ngoài khơi, một mảnh tròn to lớn, đỏ tươi, long lanh trên mặt bể. Chung quanh, những tia nắng tỏa ra thành hình rẽ quạt, chiếu khắp bốn phương. Tuấn ngồi dậy, ngắm say mê cảnh vũ trụ huy hoàng, quên rằng mình là đứa học trò đã bị đuổi khỏi trường, vì cuộc bãi khóa.

Chiều trở về thành phố, Tuấn đến thẳng nhà Quỳnh, mới biết hầu hết bạn bè ở các tỉnh xa đã mua vé xe về quê từ lúc sáng sớm. Tuấn do dự không muốn về, sợ cha mẹ buồn.

Cậu học trò bị đuổi không dám đi chơi ngoài phố, cậu muốn đến nhà trọ hai cô bạn Trâm và Anh nhưng mắc cỡ không dám đến. Cậu lại vừa bị bà chủ nhà cũng rầy la về vụ bãi khóa. Ô, sốt cả ruột... Bãi khóa... Bãi khóa... ai cũng mắng nhiếc cậu về vụ bãi khóa...!

Nhưng ai đó biết đâu rằng cậu làm, cậu chịu, nào

có ăn thua gì đến ai, mà ai cũng hành hạ cái tinh thần cậu vì hai chữ bãi khóa... đã cũ rích từ hai tháng qua!

Tuấn nằm co trên ván, ngoài chái sau, trùm chiếc chiếu để đừng ai thấy cậu khóc. Tuấn tức mà khóc, giận mà khóc, buồn cho thân phận mà khóc, chứ thực ra không phải khóc vì bị đuổi sau vụ bãi khóa.

Thình lình có tiếng O Vui, em gái ông chủ nhà, đến khẽ đập bàn tay trên chiếu, gọi:

- Cậu Tuấn, có cô Trâm, cô Anh tới kiểm cậu kìa.

Tuấn lau khô nước mắt, hất chiếu ra, ngồi dậy. Trâm và Anh bẽn lẽn đứng ngoài hè, không dám vô nhà.

Tuấn vui mừng được gặp hai người bạn gái, nhưng nét mặt hôm nay sượng sùng, mất cả tự nhiên. Tuấn hỏi:

- Trâm và Anh chưa về Phù Cát sao?

- Tụi em tính sáng mai mới về. Tưởng anh đã về Quảng Ngãi rồi chứ.

Tuấn ngượng nghịu lắc đầu:

- Không muốn về đâu hết.

- Sao vậy anh?

- Bị đuổi. Về tỉnh, họ cười chết. Cha mẹ rầy la làm sao?

- Cần gì, anh! Đuổi trường này thì anh đi Huế học trường Pellerin của các ông Cố đạo cũng được vậy.

- Trâm và Anh vừa thi đỗ, nghỉ Hè xong có tính ra Huế thi vào Đồng Khánh không?

Anh lắc đầu, buồn:

- Em muốn đi Huế nhưng mà nhà em nghèo, cha mẹ em chỉ cho đi học đồ Primaire rồi xin làm Trợ giáo đi dạy học ở trong tỉnh, cho gần nhà.

- Còn Trâm?

- Em cũng vậy

Tuấn càng thêm buồn, lắc đầu khẽ bảo:

- Tôi cũng... lo kiếm việc làm đỡ đầu đó một thời gian, không thềm đi Huế.

- Anh là con trai, cứ đi học nữa đi! Còn lo cho tương lai, và thực hiện lý tưởng chứ.

Nếu Trâm và Anh đi ra học Đồng Khánh, thì tui cũng ráng xin cha mẹ tôi cho đi Huế, học Pellerin... Trâm và Anh không đi tôi cũng không muốn đi. Ra ngoài ấy xa lắc, nhớ nhà nhớ bạn, học gì nổi.

Ba người bạn trẻ làm thình, cúi mặt xuống đất, suy nghĩ. Bàn tay của Anh mân mê chiếc nón lá. Trâm bảo:

- Chiều anh lại nhà tụi em được không?

Tuấn gật đầu:

- Ủ, chiều tôi đến

Tuấn nở nụ cười gượng:

- Bữa nay khỏi làm rédaction...

Anh cũng mỉm cười rất dễ thương:

- Làm thơ chơi hì!

Chiều Tuấn đến nhà trọ hai cô bạn. Anh và Trâm đang chờ, tóc bỏ xỏa hai bên vai. Hình như Trâm và Anh vừa mới tắm, hay gội đầu. Cả hai đều mặc áo cụt trắng quần đen (nữ sinh đúng đắn thời bấy giờ

không bao giờ mặc quần trắng ban ngày). Hai cô bạn mời Tuấn ăn bánh tráng nướng với đường phổ, rồi Anh đưa Tuấn xem một bài thơ:

- Tụi em dạo này rảnh, tập làm thơ nhiều hơn trước nhưng đọc lên thấy kỳ cục qua, không hay ho gì hết, anh Tuấn sửa giùm tụi em đi.

Bài thơ: Khuyên bạn

Khen ai khó nhọc đã thành công

Dẫu bị chi chi cũng vững lòng

Để lại học đường gương tuấn tú

Rồi đây xa cách, kẻ chờ mong.

Trâm cười:

- Anh coi, hai đứa làm cả buổi mới được bốn câu đó

Anh tiếp lời:

- Dở ẹc, anh sửa lại cho hay đi.

Tuấn:

- Để vậy tự nhiên hơn. Sửa chi nữa. Tôi họa lại chơi, hi?

Trâm:

- Dạ, anh họa đi.

Tuấn loay hoay một lúc lâu mới được bốn câu họa vắn, trao cho Anh. Trâm và Anh chụm đầu lại đọc:

Bãi khóa hô hào đã mất công

Qui Nhơn cách biệt thật đau lòng

Trường xưa, bạn cũ tìm đâu nữa,

Một bóng từ nay... hai nhớ mong.

Trâm và Anh cười rũ rượi rồi lấy bút chép lại cả

hai bài thơ, mỗi người trên mỗi quyển tập riêng, trong đó chép lại nhiều thơ hay trong quyển Quốc văn trích diễm.

Trâm bảo:

- Anh làm một bài nữa đi, bài bất cú, rồi tối nay tụi em thức họa lại.

Tuấn lắc đầu:

- Lo buồn đủ thứ làm không ra thơ đâu.

Anh:

- Kệ mà, cứ làm đi, anh đừng buồn.

Tuấn chán ngán lắm, nhưng muốn làm vui lòng Trâm và Anh. Tuấn bảo hai cô bạn đi ra sân chơi, để Tuấn ở một mình trong nhà, ráng sức làm thử xem, có được không.

Tuấn ngồi viết, sửa, bỏ, viết lại, xóa bỏ, rồi lại viết. Mãi thật lâu, hơn một tiếng đồng hồ, mới nguệch ngoạc xong 8 câu, đem ra sân trao cho Trâm và Anh. Hai cô nữ sinh đang tưới nước cho mấy cây cau, và mấy bụi hồng, vôi vàng bỏ đôi thùng nước, ngồi trên đòn gánh đọc:

Từ nay cách biệt mái trường ơi!

Ta sẽ phiêu lưu một góc trời

Nước mắt, thương nôi, lòng uất ức

Tình xa, nhớ bạn, giọt châu rơi

Vẳng đôi hình bóng trong non nước

Ngại chiếc buồm đơn giữa biển khơi

Chép mấy vần thơ làm kỷ niệm

Trăm năm còn nhớ chuyện xa xôi!

Tuấn làm xong xem đi xem lại, muốn đổi vài chữ, sửa một vài câu, nhưng rồi rút cuộc, cứ để vậy trao cho Trâm và Anh.

Hai cô bạn, thoát tiên mừng rỡ đọc to lên, nhưng đến câu thứ ba và câu thứ tư, Trâm tự nhiên ứa nước mắt rồi cả hai không đọc nữa. Hai người vừa xem nốt những câu sau vừa cắn một chéo áo vào môi, nín khóc. Tuấn chàng trai thơ mộng lúc nào hăng hái kêu gọi bãi khóa, bây giờ ngồi gục xuống bàn, khóc thút thít một mình.

Trâm và Anh đứng dậy đi ra giếng, ngồi bên gốc cây khế sùm sê li ti những chùm hoa nửa tím nửa trắng, rụng lấm tẩm trên sân. Hai cô khóc ầm ục. Anh gác cằm trên đầu gối cúi mặt xuống, Trâm dựa vào gốc khế, cầm chéo áo đưa lên cắn trên miệng, một cánh tay chùi nước mắt.

Tuấn ra về, ghé lại gần hai người:

- Thôi, ngày mai Trâm và Anh nên ra về sớm, tôi chúc Trâm và Anh lên đường bình yên, về Phù Cát vui vẻ, hỉ.

Anh ngước mắt nhìn lâu vào Tuấn, không nói được, cả hai cùng ngượng. Anh khẽ bảo:

- Sáng sớm mai, 5 giờ, anh ra bến đưa tụi em lên xe?

Tuấn gật đầu:

- Vâng, 5 giờ hỉ?

- Dạ, 5 giờ xe chạy.

Tuấn gật đầu một lần nữa, rồi bước nhanh ra đường.

Tuấn ở lại thành phố, không dám về nghỉ Hè ở quê nhà, cậu sợ bị cha mẹ đánh đòn. Vì cậu đã bị đuổi sau cuộc chủ trương bãi khóa. Lần đầu tiên chàng thiếu niên nước Việt biết tình cảnh nước nhà bị một cường quốc Tây phương đô hộ. Tuấn là một thiếu niên đa cảm, cũng như đa số thiếu niên Việt Nam thời bấy giờ, đã chịu những ảnh hưởng trái ngược, một phần thì được thấm nhuần khá sâu đậm Văn Chương Học Thuật Pháp, nhưng phần khác lại được sách báo cách mạng lén lút của các bậc chí sĩ Việt Nam nung đúc tinh thần ái quốc, cách mạng chống Pháp, khiến cho tư tưởng thanh thiếu niên của thế hệ 1925 luôn luôn bị dày vò xâu xé bởi hai ảnh hưởng chống chọi ấy. Ai đời một học sinh trung học, ở các lớp Đệ Tam, Đệ Tứ Niên, đọc say mê các kịch bằng thơ Alexandrius của Corneille, Racine, lại bắt chước làm thơ Pháp theo kiểu đó để hô hào các lớp học sinh bãi khóa, hoặc để ủng hộ cuộc bãi khóa của các trường khác. Thí dụ như dưới đây là mấy câu thơ Alexandrius Pháp của trò Tuấn, cổ võ anh em học sinh trường Quốc Học Huế:

En avant mes amis! Bravo les plus hauts coeurs!

Aimez sans faiblesse nos communes douleurs!

Sachons nous conduire en héros, en fils de braves!

Soyons des enfants fiers, mais pas de vils esclaves!

Đó là những câu thơ tập tễnh của một “thi sĩ cỏ” áp dụng những niêm luật Alexanderius mà cậu vừa

học trong trường, và bây giờ mò mẫm cách diễn tả những ý nghĩ say sưa nhiệt cuồng của tuổi trẻ.

Tưởng ghét người Pháp thì ghét cả tiếng Pháp mới hợp lý: hoặc là yêu văn chương học thuật Pháp thì thân thiết với người Pháp, nhưng thực tế không phải vậy. Trừ những kẻ có sẵn óc nô lệ quen nịnh hót Tây, cho đến cái gì của Tây họ cũng khen ngợi cả, tôn thờ Tây như bậc thầy, bậc thánh, ngoài ra, đại đa số thanh thiếu niên lãng mạn 1925, đa sầu đa cảm, đều chịu sự trái ngược lạ lùng của hai phong độ trí thức chống chọi nhau: thích học chữ Tây, thích nói tiếng Tây, mà lại ghét Tây, thù oán Tây đã đem ách nô lệ tròng vào đầu cổ dân An Nam.

Đó là tâm lý chung của thế hệ thanh niên tây học của Nguyễn Thái Học, Đặng Thái Mai, Phan Thanh, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu...

Trò Tuấn 16 tuổi, học sinh Trung học, cũng bị hai ảnh hưởng trái ngược chi phối các hoạt động văn hóa và chính trị mà Tuấn chỉ là một thiếu niên tập sự, vụng về nhưng hăng hái.

Trong hai tháng đầu của mùa nghỉ hè (nghỉ hè 3 tháng) Tuấn không ôn lại bài vở như các trò không bị đuổi. Tuấn thường ra bãi biển ngồi ôn lại những tư tưởng cách mạng: Việt Nam vong quốc, dân nô lệ, người dân mất nước như đứa con mất mẹ, xiềng xích áp bức ngục tù...

Tuấn tự cho mình là một người dân mất nước, và ngồi khóc sụt sùi thê thảm như một người con mất mẹ.

Năm 1925-1927 những danh từ, thành ngữ cách mạng trên kia hãy còn quá mới mẻ, còn chứa đựng men nồng của nhiệt huyết, có đủ mãnh lực để làm say sưa xúc động những tâm hồn trai trẻ còn đang trong trắng. Dù bị học đường đuổi vì tội chủ trương bãi khóa hay còn được tiếp tục học, thanh thiếu niên học sinh 1925-1927 đều phần đông có tâm hồn vừa lãng mạn theo kiểu Alfred de Musset, Lamartine (*O Temps, suspend son vol!*...) vừa cách mạng theo truyền thống Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu.

Những trò bị đuổi sau cuộc bãi khóa, như Quỳnh, Tố v.v. đều tiếp tục đi học “trường Thầy Dòng Pellerin” ở Huế, để thi diplôme. Riêng Tuấn còn do dự, không dám về nhà thăm cha mẹ, và để xin tiền đi học ở Huế, vì sự thật nhà Tuấn nghèo từ khi anh Tuấn làm thông phán Tòa Sứ đã bị bắt ở tù ở Ban Mê Thuột. Ngẫu nhiên Tuấn đến thăm ông chủ nhà trọ của vài người bạn đồng lớp, ông này cho biết hãng nấu rượu ở An Thái, Bình Định, cần dùng một thư ký, học lực Đề Nhị hoặc Đề Tam Niên. Thầy hỏi Tuấn muốn đi làm không? Sẵn trong lúc buồn vì bị nhà trường đuổi, chưa biết làm gì, vì lần đầu tiên thấy có một chỗ làm có lương tháng 100 đồng, Tuấn nhận lời ngay. Chiều hôm đó, thầy Dậu dẫn Tuấn vào giới thiệu với ông Bouillon, người Pháp, giám đốc hãng Société des Distilleries de l’Indochine (Công ty nấu rượu Đông Dương).

Thầy Dậu, không dám nói với ông Bouillon là

Tuấn vừa bị đuổi vì tội bãi khóa, thầy chỉ nói qua loa rằng Tuấn nhà nghèo không thích tiếp tục đi học nữa nên xin đi làm.

Hôm sau Tuấn được ông Rocca, phó giám đốc cùng thầy Đậu đưa Tuấn đi xe hơi của hãng lên An Thái, một chi nhánh của hãng, do một người Hoa kiều làm quản lý, Tuấn thỏa mãn được giúp việc thư ký cho “chú” quản lý Huê kiều tại một nơi hương thôn có con sông lớn.

Tuấn mới có 17 tuổi.

Chiều hôm ấy, chú quản lý Diệp Thành đưa Tuấn sang chào ông Tây Thương Chánh tên là Rossignol. Tuấn rất ngỡ ngàng khi ông Tây và bà Đầm tiếp Tuấn và chú Diệp Thành tại phòng khách. Đứa con trai duy nhất của gia đình người Pháp này tên là Louis, 4 tuổi, được giới thiệu với Tuấn. Nó đưa bàn tay nhỏ bé ra bắt tay Tuấn với một câu tiếng Pháp:

Bonjour monsieur le cratère (chào ông miệng núi lửa).

Chữ *secrétaire* (thư ký) bị cậu bé Pháp mới tập nói bập bẹ thành ra *cratère*, ai cũng phì cười, nhưng Tuấn không cười.

Từ hôm ấy, Trần Tuấn, cậu học trò Đệ Tam Niên bị đuổi vì cầm đầu cuộc bãi khóa, đành bỏ học đi làm cậu thư ký quèn cho một chi nhánh hãng rượu của Pháp ở thôn quê, dưới quyền quản lý người Tàu, với lương tháng 100 đồng, ăn và ở ngay trong hãng.

Đêm ấy, Tuấn nằm trên chiếc giường kê ngoài hè

nhà quản lý, Tuấn thao thức suốt đêm, nghĩ ngợi và khóc liên miên.

Lần đầu tiên chàng trai tuấn tú của nước Việt, 17 tuổi, đã phải thôi học để đi làm thư ký, kiếm tiền nuôi thân. Nhưng Tuấn cho rằng đây chỉ là một giai đoạn tạm thời, Tuấn nuôi hoài vọng dành dụm tiền bạc để một vài năm sau sẽ ra Hà Nội hoặc vào Sài Gòn, tiếp tục học.

Chú quản lý Diệp Thành là người Tàu Hải Nam, còn trẻ độ 30 tuổi, không thạo tiếng Pháp, mà chú nói được bập bẹ năm ba câu theo kiểu tiếng bồi. Vì vậy chú rất mến Tuấn, và mỗi khi có việc phải qua tiếp xúc với ông Tây Thương Chánh, Tuấn đi theo để làm thông ngôn.

Công việc của Tuấn là mỗi buổi sáng ngồi bàn giấy bán rượu, thu tiền và viết biên lai trao cho người mua.

Có những buổi sáng, giao việc bán rượu cho một người khác, Tuấn ra ngồi sau chiếc cân lớn để mua gạo. Từng đoàn người thôn quê, đàn ông, đàn bà, thiếu niên, thiếu nữ, ở trong làng và các làng kế cận, gánh gạo đến hãng để bán. Người bán đặt bao gạo lên bàn cân, Tuấn ghi số cân trên một mảnh giấy trao cho người bán cầm giấy ấy vào trong phòng kế cận để lấy tiền.

Buổi chiều, Tuấn làm sổ sách. Tối Tuấn dạy chữ Pháp cho chú quản lý Huê kiều.

Tuấn sống cuộc đời khắc khổ, noi theo gương các

bậc hiền triết mà Tuấn đã đọc tiểu sử và nghiên cứu sự nghiệp trong các sách Pháp. Tự nguyện rằng cuộc đời mình còn phải làm một công việc gì cho xứng đáng với thân nam nhi, không được hoang phí tuổi trẻ trong cuộc chơi bởi phù phiếm, Tuấn quyết tâm dùng thì giờ ở hăng rượu An Thái (người Pháp viết là Antay), để tu tâm tu tính, cố giữ được tư cách một thanh niên học thức, đứng đắn.

Một hôm Tuấn mướn người thợ hớt tóc cạo trọc đầu Tuấn, như một ông thầy chùa. Việc ấy làm xôn xao dư luận An Thái.

Chú Hoa Kiều quản lý, và ông Tây Thương Chánh Rossignol ngạc nhiên hỏi Tuấn nguyên nhân gì khiến Tuấn cạo trọc đầu. Tuấn chỉ tủm tỉm cười đáp: “cạo cho mát”.

Và từ đấy, dân làng An Thái cũng như nhân viên và lao động hăng Rượu gọi Tuấn là “Thầy Ký Trọc”.

Trong khi Tuấn làm “Thầy Ký” ở hăng rượu An Thái, Tuấn được chút ít tiền lương, món tiền đầu tiên do tự sức chàng làm ra. Chàng nghĩ rằng tuy là món tiền nhỏ mọn, nhưng nó rất quý báu đối với chàng, chàng phải xài nó vào một việc gì xứng đáng với giá đồng lương. Chàng liền xin phép xuống Bưu Điện Bình Định, mua ba bưu phiếu gửi mua:

- 1 năm báo *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng ở Huế.

- 1 năm báo *La Jeune Indochine* của ông Vũ Đình Dy ở Sài Gòn.

- 1 năm báo *L'Argus Indochinois*, của ông Amédée Clémenti ở Hà Nội.

Cả ba tờ báo đều là báo cách mạng. Có điều rất tiện cho Tuấn, là cậu ăn ở luôn trong nhà người Khách trú quản lý hãng rượu, và tối nào cũng dạy Pháp văn cho người chủ ấy. Vì thế, người chủ không tính tiền cơm, và mọi sự chi phí linh tinh đều do chủ cung cấp cho cả. Trung thành với lý tưởng của đời sống mà chàng thư sinh đã tự vạch ra lúc còn đi học ở Qui Nhơn, tiềm nhiễm tư tưởng ái quốc, chàng may hai bộ quần áo bằng vải nội hóa. Sự chàng cạo trọc, mặc kệ người chung quanh gọi chàng là “thầy ký trọc”, tỏ rằng chàng không thiết gì đến sự phục sức bên ngoài, mặc dầu chàng mới 17, 18 tuổi.

Ngoài những công việc của hãng rượu, chàng đọc say mê các tờ báo cách mạng mà lần đầu tiên chàng mua dài hạn với số tiền do tự chàng làm ra.

Người chung quanh lại cho chàng biết rằng làng An Thái ở gần làng Kiên Mỹ là quê hương của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Một chút hoài niệm lịch sử ấy càng nung đúc chí hướng của chàng trai nước Việt sinh trưởng 150 năm sau nhà anh hùng Tây Sơn.

Chiều chiều Tuấn ra ngồi bên bờ sông An Thái, phóng tầm mắt về dãy núi An Khê, rồi quay vào hướng Nam, quay ra hướng Bắc. Tâm hồn ngây thơ khờ dại của chàng thanh niên bị đuổi khỏi học đường vì vụ bãi khóa chống Tây, rung động xiết bao cảm xúc.

Một buổi tối nóng nực, Tuấn tắm bên giếng như thường lệ. Nhưng lần này Tuấn nghe bên nhà ông Tây Thương chánh tiếng nói nheo nhéo của bà bếp chửi đồng qua:

- Cái dân dơ bẩn như chó!

Tuấn hết sức ngạc nhiên. Bà bếp của ông tây Rossignol chửi ai thế? Không lẽ chửi Tuấn là dơ bẩn trong lúc Tuấn đang tắm? Tuấn lặng lẽ chờ bà bếp nói gì nữa, Tuấn thả gàu xuống mức nước lên tắm. Vừa dội xong gàu nước, lại nghe tiếng bà bếp:

- Ai tắm đó?

- Tôi

- Chú không biết Quan cấm tắm ở chỗ giếng đó?

- Không... Tại sao cấm?

Quả thật Tuấn không hề có nghe lệnh cấm tắm ở nơi giếng này. Và lại ông tây thương chánh lấy quyền gì cấm?

Tuấn đang thắc mắc về câu chuyện khó hiểu, bỗng có tiếng của ông Rossignol nói lớn:

- Tôi cấm đấy. Vì giếng này dùng để lấy nước uống. Tắm ở đây là đổ biết bao vi trùng và bẩn thỉu xuống nước giếng.

Tuấn thấy câu chuyện vô lý và Tuấn thật không ngờ. Từ trước đến giờ người ta vẫn tắm ở đây có sao đâu. Đây là cái giếng duy nhất của hãng rượu, và Tuấn đứng tắm ở ngoài xa theo đúng phép vệ sinh.

Nhưng Tuấn không trả lời ông Rossignol, và

không hiểu tại sao dạo này ông Tây thương chính thường kiếm chuyện “cà khịa” với mình?

Sáng hôm sau, trong lúc Tuấn đang ngồi làm việc trong phòng giấy, ông Rossignol bước vào với nét mặt hầm hầm, ông gây chuyện với Tuấn:

- Tôi cho anh biết rằng anh là một thằng An-na-mít bẩn thỉu và vô lễ. Tối hôm qua anh cãi với tôi ở nơi giếng nước hả? Tôi đã cấm anh tắm nơi đấy, anh biết chưa?

Tuấn lễ phép hỏi lại:

- Thưa ông, tại sao ông cấm như thế?

- Tại sao hả? Tại vì cái giếng đó sản xuất ra nước uống chứ không phải nước tắm. Tôi không cho phép anh tắm nơi đó, và cấm cả những người An-na-mít bẩn thỉu của anh.

Tuấn nổi giận:

- Người An-na-mít không bẩn thỉu như ông nói. Ông không có quyền chửi người An-na-mít.

Ông Tây thương chính liền xỏ một thôi hồi lâu:

- À, tôi biết mà! anh là một thằng đầu óc xấu xa. Anh đọc những tờ báo bẩn thỉu như *L'Argus Indochinois*, mà chủ nhiệm là một người dân Pháp ghiền thuốc phiện, tôi biết nó lắm, là một thằng khốn nạn bị con vợ Annamít bỏ bùa mê. Tờ báo *Tiếng Dân*, tôi cũng biết, chủ nhiệm nó là một lão nhà quê dốt nát và tướng cướp, bị xử án đày ra Côn Lôn. Còn thằng Vũ Đình Dỵ, chủ tờ báo *La Jeune Indochine*, là một thằng An na mít là những kẻ vong

ân bội nghĩa. Học chữ Tây, học văn minh của Tây, rồi chửi lại Tây... Quả thật là một giống người hèn hạ!

Tuấn không thể nhịn được nữa:

- Tôi xin lỗi ông, nhưng ông chính là một người hèn hạ! Khốn nạn!

Ông Rossignol đang cầm cây can trong tay, liền đưa can lên toan đập vào đầu Tuấn. Tuấn né đầu qua một bên, rồi chụp luôn cái can của ông Tây. Hai người dẫn co nhau làm đổ cả lọ mực trên bàn.

Ông Tây giựt lại được cây can rồi hục hặc bỏ ra về.

Ba ngày sau, hai ông giám đốc và phó giám đốc Công ty rượu ở Qui Nhơn, Bouillon và Rocca, lên thăm hãng An Thái. Tuấn đoán biết có chuyện không lành. Quả nhiên Bouillon gọi Tuấn vào phòng giấy quản lý, bảo:

- Tôi trả lương cho anh và anh đi ra khỏi chỗ này tức khắc.

Tuấn do dự một chút rồi hỏi lại:

- Thưa ông, tại sao vậy?

- Không tại sao cả. Tôi đuổi anh ra khỏi hãng của tôi.

- Nhưng ít nhất ông cũng cho tôi biết lý do chứ.

- Lý do: anh là một thằng An-na-mít bẩn thỉu.

Tuấn liền trả đũa lại:

- Chính ông mới là một người Tây bẩn thỉu.

Ông Bouillon đánh Tuấn một tát tay, Tuấn nhỏ người nhưng cũng mạnh, thoi vào ngực ông một thoi rồi bỏ đi ra ngoài. Chàng từ giờ luôn hãng rượu An Thái.

Trưa hôm ấy, cả làng An Thái và nhân viên lao công trong hăng đều xô xao thì thầm với nhau: “Chu choa! Thấy Ký Trọc oánh lộn với ông Tây chủ công xi, thấy bị đuổi rồi”.

Tuấn đi dò qua sông An Thái để sang phố Chợ. Dò mới qua được nửa con sông thì có tiếng gọi vọng lại trên bến cũ. Tuấn quay lại thấy An, một thiếu nữ xinh đẹp mà chàng quen biết chưa được hai tháng. An là một bạn đồng chí do Tuấn huấn luyện về văn thơ và tư tưởng cách mạng. An khóc nức nở, tay cầm chiếc khăn vẩy Tuấn lia lịa:

- Anh Tuấn! Qua bên đó chờ em!

Tuấn cũng định chờ. Nhưng chỉ có một con đò. An phải đợi đò trở lại bến mới sang sông được, trong khi ấy người tài xế chiếc xe cam nhông của hăng rượu đã được lệnh chờ Tuấn đi ngay về Qui Nhơn, đừng để ở lại An Thái một phút nào.

Ngồi trên chiếc xe gập gềnh chạy kéo cà kẽo kẹt trên con đường gỗ ghềnh chật hẹp, Tuấn tức giận ông tây thương chính Henri Rossignol và ông tây chủ hăng rượu André Bouillon. Phải công bằng nhìn nhận rằng ông phó giám đốc Rocca dễ thương hơn.

Trước khi Tuấn vĩnh biệt hăng rượu, ông Rocca lấy trong túi ra cho Tuấn 50 đồng và bảo: “Anh thông minh, nên tiếp tục đi học nữa, đừng đi làm thư ký quèn, uống thì giờ. Tôi biếu anh tiền lộ phí”! Tuấn ứa nước mắt cảm ơn ông tây Rocca.

Tuấn lại băn khoăn nhớ An. Trần Thị An, người

đẹp An Thái võ nghệ giỏi. Chính nàng đã dạy cho Tuấn học những bài võ Bình Định đầu tiên. Tuấn nhớ lại những đêm sáng trăng, trước sân nàng, trong lúc mọi người hàng xóm đã đóng cửa ngủ, An mặc áo cụt, quần đen, tóc bới, dạy cho Tuấn những ngón võ lợi hại của xứ An Thái. Làng này trai gái đều giỏi võ. Có lần nàng kể chuyện một cô em bạn dì vì giỏi võ mà bị tù.

Lộc mới có 18 tuổi, nhưng xác cao lớn, đầy đà. Thân sinh Lộc là một Võ sư danh tiếng cả Bình Định. Môn đệ của ông nhiều lắm, từ các làng xa đến học. Nhưng biết Lộc có tính nóng và hung hăng. Ông cụ không bao giờ dạy võ cho con gái của ông, và những đêm ông dạy cho môn đệ, ông cấm Lộc không được xem. Ông nhốt cô con gái nghịch ngợm trong nhà. Nhưng đứng sau song cửa sổ gian nhà tối om, Lộc chăm chú ngó bọn con trai học võ ngoài sân. Đêm nào cô cũng lén cha, đứng sau song cửa sổ, học võ nghệ bằng mắt và bằng trí nhớ. Ông cụ không hay biết gì cả. Một đêm ông cụ có khách, một ông Chánh tổng cỡi ngựa đến chơi, đàm đạo uống rượu rồi ở lại nghỉ. Con ngựa ô của ông đẹp lắm, nhốt trong chuồng ngựa sau nhà.

Nửa đêm, hai ông gia ngủ say, cô Lộc lén ra chuồng ngựa, cô mở cửa chuồng, dắt ngựa ra rồi nhảy lên lưng ngựa, quất ngựa phi ra cổng. Cổng đã cài then, cô không cần mở, cứ ngồi trên lưng ngựa và bay vượt qua cổng. Cô cưỡi ngựa chạy chơi tận làng

xa, mãi sáng mới về. Cổng vẫn còn cài then. Cô và ngựa bay qua.

Cha cô và ông khách dậy sớm, ngồi uống trà trên ghế tràng kỷ, đều kinh ngạc chứng kiến kỳ công võ nghệ của cô. Dem ngựa vào chuồng xong, cô trở ra lạy cha và khách 3 lạy để xin lỗi rồi ung dung xuống bếp.

Một đêm, có chàng võ sĩ ở phương xa đến xem môn đệ của Thầy vượt võ. Hắn phách lối, thách hết 5 cậu học trò của ông ra thử tài với hắn. Lần lượt cả năm cậu đều bị đánh liểng xiểng. Ông thấy tức mình, mắc cỡ, chỉ ngồi uống rượu. Nhất định cứu danh dự của cha và của cả trường, cô Lộc từ trong bếp ra, bảo gã kia

- Chú lại đây thử với tôi.

Hắn cười ngạo mạn:

- Tôi không nỡ chạm ngọc thể của nữ nhi.

Lộc tiến tới cho vào mặt gã đàn ông vô giáo dục khinh nàng là nữ nhi. Gã kia trả miếng. Thế là hai người hăng máu trở hết tài nghệ giữa Vũ trường, dưới ánh trăng sáng tỏ. Một lát sau gã kia bị “nhi nữ” đá cho lăn nhào. Nàng đã trả được cái hận cho cha và cho cả năm môn đệ.

Tiếng cô Lộc từ đấy vang khắp cả cú Bình Định. Một hôm, vào buổi trưa mùa hè, cha cô đi vắng. Gió mát, Lộc lim dim trong chiếc võng treo ngoài vườn giữa hai cây mít. Một người lính tập (lính khổ xanh) từ ngoài cổng bước vào. Cô trông thấy lên tiếng hỏi:

- Chú là ai, đi đâu đó?

Người lính lạ, cười:

- Cô không biết tui sao, cô Hai? Tui là lính Tập của Nhà Nước, được phép về thăm nhà hai bữa, sẵn đi ngang qua đây ghé thăm cô Hai đó mà!

- Xin lỗi chú lính Tập, cha tui đi vắng, chỉ có một mình tui ở nhà, không có ai tiếp chú.

- Thì cô tiếp tui không được sao?

- Tui là con gái không được phép tiếp người lạ.

Chú lính tập tiến đến gần võng, cười chột nhả chọc thiếu nữ:

- Nghe thiên hạ đồn cô Hai võ giỏi lắm, đến coi cô giỏi cách nào! Tui xin phép cô Hai cho tui bóp vú cô một cái, hi?

Vừa nói chú lính vừa dùng võ thuật chụp vào ngực Lộc bị Lộc đá một đá té nhào xuống đất. Hắn nằm trợn mắt dẫy dụa mấy cái rồi chết nghèo luôn.

Cô Lộc bị tù, vì một ngón võ sát nhọn.

Tuấn ngồi trong xe bị dẫn lên dẫn xuống nhớ lại câu chuyện của Lộc do cô An kể lại cho chàng nghe một đêm trời không trăng Tuấn vừa học xong một ngón bí hiểm. Trong xe cũng có một thiếu nữ buôn bán ở chợ An Thái xin quá giang xuống Qui Nhơn mua hàng. Cô ngồi đối diện với Tuấn, Tuấn nghĩ thầm:

Biết đâu cô gái đẹp này cũng là môn đệ của cô Lộc?

Chàng tùm tùm cười một mình, nhớ chuyện người lính tập gặp giờ xui xẻo đã làm hỗn với bộ ngực hấp dẫn của nàng.

Cô gái đẹp hỏi Tuấn:

- Sao thầy ký cười em?

Tuấn sờ tay lên cằm..., nhoen một nụ cười hiền lành:

- Tôi cười người lính tập chứ không phải cười cô.

Cô gái dịu dàng đáp:

- Em không phải là chị Lộc.

Câu trả lời bí hiểm đó đủ cho Tuấn biết giai nhân không then với uy danh gái An Thái.

Về Qui Nhơn, Tuấn vào trọ tạm nhà thầy Phạm Đào Nguyên. Kể chuyện bị sa thải cho Nguyên nghe, thầy ký hăng Descours et Cabaud cười:

- Đi học bị nhà trường đuổi, đi làm bị hãng đuổi. Tôi ráng sống lâu để coi đời anh ra sao!

Tuấn nằm suy nghĩ suốt đêm. Chàng muốn đi Hà Nội, tiếp tục học thi Tú tài, nhưng không có tiền. Muốn vô Sài Gòn để nhập vào đảng Nguyễn An Ninh, nhưng tiền cũng không có. Chàng thấy con đường tiến thủ bị nghẽn, mà máu nóng cứ sùng sục trong tim, chỉ muốn lồng lên như con ngựa hăng máu.

Ba hôm nằm nhà thầy Phạm Đào Nguyên đã không làm gì, lại buổi tối nghe Phạm Đào Nguyên nói nhỏ cho nghe: Ngoài Hà Nội có một đảng tên là “Việt Nam Quốc Dân Đảng” đang hoạt động mạnh. Anh nên đi Hà Nội.

Cũng đêm ấy, đi lang thang ngoài bờ sông, Tuấn gặp một thầy trợ giáo quen thân, tên là Phạm Cự Hải, người Quảng Nam.

Thầy Hải nhét vào Tuấn một tờ truyền đơn in

bằng đồng sương, ký tên “Đông Dương Cộng Sản Đảng”. Thầy hỏi Tuấn:

- Tuấn học lớp Nhì hay lớp Nhất?

Tuấn không hiểu, ngơ ngác hỏi thầy Hải:

Tôi sắp học thi tú tài, sao thầy hỏi lạ vậy?

Thầy Hải cười:

- Lớp Nhì là cours moyen. Lớp Nhất là cours supérieur. Anh hiểu không?

- Không hiểu thầy muốn nói bóng cái gì?

- Cours moyen viết tắt là C.M là cách mạng. Cours supérieur, viết tắt là C.S. là cộng sản.

Tuấn cười:

- Tôi là C.M

Thầy trợ giáo Phạm Cự Hải cười:

- Anh học giỏi, anh thông minh, anh phải lên Cours Supérieur(C.S) chứ! Một thanh niên như anh lẽ nào còn trình độ C.M?

Tuấn ngây thơ đáp:

- Cộng sản hay Cách mạng cũng đều lo cho quốc gia độc lập và dân tộc tự do. Tôi không hiểu sao lại chia ra Cộng sản, Cách mạng Quốc gia, làm chi vậy?

Thầy trợ giáo Hải kéo Tuấn ra bãi biển ngồi. Thầy thuyết một hồi lâu về chủ nghĩa Cộng sản. Tuấn thấy rõ ý định của thầy muốn kéo Tuấn vào tình bộ Cộng sản mà thầy đang muốn thành lập ở Qui Nhơn. Nhưng Tuấn lắc đầu:

- Tôi thích Cách mạng quốc gia hơn là cộng sản...

Tuy nhiên thầy trợ giáo Phạm Cự Hải và Tuấn từ

giã nhau lúc 9 giờ tối trước nhà Giây thép Qui Nhơn với lời hứa hẹn sẽ gặp nhau nữa.

Mãi đến năm 1945 (18 năm sau), Tuấn mới gặp lại thầy trợ Hải. Trên đường vào Sài Gòn ghé lại Nha Trang, cuối tháng 8-1945, giữa một thành phố rực rỡ cờ đỏ sao vàng. Tuấn được một người bạn cho biết danh sách Ủy ban Kháng Chiến Khánh Hòa mới thành lập ở Nha Trang. Chủ tịch Ủy Ban là Phạm Cự Hải.

Trụ sở Ủy ban đặt nơi tòa Công Sứ cũ của Tây. Tuấn đến xin gặp chủ tịch.

Phạm Cự Hải rất niềm nở bắt tay Tuấn.

Sau vài ba câu chuyện hàn huyên, Phạm Cự Hải nhắc lại câu chuyện gặp gỡ trên bãi biển Qui Nhơn năm 1924 và cười hỏi:

Nay chắc anh đã lên C.S.?

Tuấn điềm nhiên cười đáp:

- Không. Tôi vẫn trung thành với C.M.

Sau cuộc nói chuyện với thầy trợ Hải trên bãi biển Qui Nhơn, Tuấn tự cảm thấy rõ rệt không khí cách mạng đang bao trùm trí óc non nớt của Tuấn.

Đêm ấy, Tuấn hỏi Phạm Đào Nguyên:

- Tôi muốn đi Huế, để yết kiến cụ Phan Bội Châu. Được không anh?

Nguyên sốt sắng trả lời:

- Ừ, đi thì đi... Nhưng rồi phải làm gì chớ đi chơi không vậy sao? Và nhớ: đi thăm cụ Phan coi chừng Mật Thám nhé!

- Ra Huế rồi sẽ liệu.

- Anh phải tiếp tục học nữa mới được. Hay là ra Huế xin vào trường Thầy Dòng?

- Trường Thầy Dòng là trường gì? Dạy đi thi gì?

- Trường Thầy Dòng ở Huế tức là trường Pellerin của một ông Cố đạo. Họ dạy thi Diplôme.

- À, phải rồi. Tụi thằng Quỳnh, thằng Tố, cũng bị đuổi ở Qui Nhơn, đều ra học ở Pellerin, Huế. Tôi muốn ra Huế theo tụi nó.

Nguyên cười hỏi:

- Tiền?

- Ra Huế, tôi sẽ viết thư về nhà xin tiền cha mẹ tôi.

Thế sao không về thẳng tỉnh nhà, thăm hai bác rồi xin tiền luôn thế?

- Tôi sợ cha mẹ tôi đánh. Còn một năm nữa thi Diplôme mà bãi khóa bị đuổi, cha mẹ tôi tức giận lắm. Tôi đi làm thư ký hãng rượu An Thái, đã bị cha tôi viết thư vô rầy dữ. Mẹ tôi buồn rầu khóc lủi.

- Thôi thì tôi giúp anh 200 đồng để anh đi Huế. Mà ra Huế phải đi học, chớ không được đi chơi nghe không? Chơi hết tiền, tôi không gởi mandat nữa đâu đấy, nghe không?

- Ừ.

Sáng hôm sau, Phạm Đào Nguyên dậy thật sớm, lúc 5 giờ, một mình đun nước pha hai ly cà phê sữa và nướng một chiếc bánh mì. Xong thấy gọi Tuấn dậy, ăn điểm tâm với Tuấn và lo sửa soạn đầy đủ cho Tuấn ra đi. Trong lúc Tuấn rửa mặt, nghe tiếng gà hàng xóm gáy giữa im lặng của thành phố còn

say ngủ, Tuấn lo ngại cuộc hành trình sắp khởi diễn, không biết số kiếp mình sẽ phiêu bạt đến đâu? Tiếng gà gáy như tiếng kèn của định mệnh, chàng ra đi tranh đấu với đời, đơn độc, bơ vơ, sức trai trẻ còn non yếu, chàng sẽ thắng những thử thách nguy nan, hay sẽ quy giữa đường?

Tiếng Phạm Đào Nguyên gọi:

- Mau lên, anh Tuấn, sắp tới giờ xe chạy rồi.

Tuấn vẫn để đầu trực mặc lẹ bộ đồ Tây nội hóa, xỏ đôi giày Tây rẻ tiền, rồi xách chiếc va li đan bằng tre chỉ cài với một then ngang, không có ổ khóa.

Phạm Đào Nguyên đứng nhìn bộ tịch nửa quê nửa thành thị của Tuấn, và nhoẻn một nụ cười:

- Xong chưa? Đi!... Cả tương lai của anh bắt đầu từ giờ phút này... Sáng nay tôi tiễn anh ra bến xe mà không biết anh sẽ đi về đâu? Nhưng tôi tin anh là người có chí, tôi chúc anh kiên nhẫn, còn thành bại sau này là chuyện của trời!

Tuấn làm thinh vì không biết nói gì. Tim chàng đập mạnh khi đến bến xe. Trước khi bước lên xe, chàng bịn rịn siết chặt tay bạn và lăm bắm một câu mà chắc Nguyên không nghe rõ:

Cảm ơn anh Phạm Đào Nguyên... Cảm ơn anh nhiều lắm.

Xe rồ máy đã lâu bắt đầu chạy chậm chậm để quẹo ra đường lớn. Thấy Phạm Đào Nguyên còn đứng nhìn theo, vẫy tay từ biệt, Tuấn gục đầu xuống thành xe, lặng lẽ khóc.

Xe ra khỏi thành phố, Tuấn lại nghe tiếng gà gáy trời dậy sau dãy nhà tranh lợp xúp bên chân núi.

Từ Qui Nhơn ra Tourane (Đà Nẵng) đường thuộc địa số 1 (Route Coloniale No. 1) hãy còn gồ ghề, chưa tráng nhựa, phải xuống xe ba lần để qua đò: bến Bồng Sơn tại Phủ Bồng Sơn, Bình Định, bến Trà Khúc, cách tỉnh lỵ Quảng Nam 1 cây số, và Bến Ván, phủ Tam Kỳ, Quảng Nam.

Vì chiếc xà lan (chaland) nhỏ và hẹp, nên phải để cho xe qua trước, hành khách chờ đi chuyển sau. Cũng may là thời bấy giờ ít có xe chạy, nên hành khách khỏi phải đợi lâu. Nhưng đứng trên bờ nhìn chiếc xe nặng trĩu đậu trong chiếc xà lan nghiêng qua nghiêng lại trên dòng sông rộng, hành khách cứ lo ngại... Nó chống chèo quá, lỡ nó đổ hoặc chìm xuống sông thì mất hết cả hành lý của mình chất trên mui xe.

Hành khách sang bên kia sông lên bờ gặp một bác Lính Khố Xanh tay cầm cây roi mây, đứng chặn lại hỏi: “thẻ thuế thân”. Mỗi người đàn ông An Nam thời bấy giờ 18 tuổi trở lên đều phải có luôn luôn trong mình hai cái bùa hộ mệnh: thẻ căn cước và thẻ thuế thân. Thẻ sau này là một biên lai bằng bìa màu ghi số tiền mình phải nộp “thuế bốn thân” trong năm. Mỗi năm có một thẻ thuế thân, thay cho thẻ năm trước, có đóng con triện bằng mực đen và chữ ký của Lý trưởng trong làng. Đa số những ông xã chưa học

quốc ngữ, đều ký tên bằng chữ Hán, Tuấn mới có 17 tuổi, chưa có thẻ thuế thân nhưng căn cước phải có.

Tuấn thấy có một ông hành khách đang nắn nỉ bác Lính Tập một cách khúm núm rất lễ phép. Tò mò, Tuấn đến gần xem, ông hành khách đã rủi ro bỏ mất thẻ thuế thân, nên bị bác Lính Tập đòi bắt giam trong đồn. Nhưng ông hành khách móc túi lấy một đồng bạc cầm hai tay khúm núm “kính” bác Lính, để xin bác rộng lượng tha tội cho. Bác Lính Tập bỏ đồng bạc trong túi áo, rồi đòi thêm một đồng nữa. Người hành khách cũng phải chịu thì bác Lính Tập mới tha cho đi.

Từ Qui Nhơn ra Tourane phải đi xe hơi mất 2 ngày. Ngủ lại ở Quảng Ngãi một đêm. Lần đầu tiên chàng trai 17 tuổi được đi xa 2 ngày đêm liên tiếp như thế. Tuấn cố thu vào trong con người tất cả những phong cảnh, nhân vật, mà chàng trông thấy dọc đường. Nhưng đêm ở Quảng Ngãi, Tuấn không dám đi dạo phố, sợ gặp những người quen, và nhất là sợ gặp ông thân sinh của chàng. Tuấn có mặc cảm của một đứa học trò bị đuổi, mặc cỡ không dám gặp lại những bạn bè cũ hoặc những người quen thuộc ở tỉnh. Tuấn có cảm tưởng chuyến đi Huế lần đầu tiên này là một cuộc lẩn trốn lén lút như người mạo hiểm trong một cuộc hành trình bí mật.

Đêm ấy, nằm trong phòng ngủ của khách sạn Công ty do hãng xe đò dành riêng cho hành khách đi xe của hãng, Tuấn lắng tai nghe tong phòng kế cận

tiếng khóc ầm ức rất là thê thảm của một người đàn ông. Tuấn nôn nao cảm động, muốn biết người hành khách đó là ai vậy, và tại sao họ khóc liên miên như vậy, không lúc nào ngớt? Tuấn lóp ngóp bò dậy, khễ bước chân không ra đứng nơi cửa buồng của chàng. Tuấn lắng tai nhưng không nghe được gì cả, ngoài tiếng khóc thút thít, lúc nức nở, lúc rên rỉ, như kẻ đau khổ đang bị một tai nạn gì bi ai thảm thiết lắm. Một lúc lâu Tuấn thấy cửa phòng mở, và một người đàn ông trạc 35, 40 tuổi từ trong bước ra. Tuấn để ý đến đôi mắt của ông tràn đầy những ngấn lệ.

Ông mặc đồ Tây, không biết từ đâu đến, nhưng có lẽ xuống xe lúc 6 giờ chiều. Bây giờ đã 10 giờ khuya ông vẫn chưa thay đồ ngủ. Ông đi ra sân sau một lúc trở vào, Tuấn đánh bạo hỏi:

- Thưa ông, sao ông khóc dữ vậy? Ông có điều chi đau khổ lắm phải không?

Người hành khách lạ lại òa lên khóc, vừa ầm ức trả lời:

- Tôi làm instituteur (Trợ Giáo Trung Tiểu Học) ở Tourane, hôm qua được giấy thép của Mẫu thân tôi ở Nha Trang... báo tin... ông Thân tôi chết tại quê nhà... Tôi buồn lắm cậu à... Tôi thương Song Thân tôi lắm... Tôi mất ông Thân tôi... tức là tôi mất tất cả... (ông lại khóc lớn).

- Thưa thầy, Bác năm nay bao nhiêu tuổi?

- Ông thân tôi thọ 78 tuổi...

- Thưa thầy, Bác đau bệnh gì?

- Thân phụ tôi... khoẻ mạnh, ổng chết vì bệnh già...
Bây giờ tôi về... để tang... và lo an táng... Thân
phụ tôi.

Thấy Tuấn cũng rưng rưng nước mắt, và gương
mặt ngây thơ, ông hỏi:

- Cậu ở đâu?
- Thưa thầy, tôi là cựu học sinh Collège Qui Nhơn.
Cậu đi đâu đây?
- Tôi đi Huế, tiếp tục học thi Diplome.
- Cậu tên gì?
- Dạ, Tuấn.
- Cậu còn song thân không?
- Dạ, thưa thầy còn.

Cậu có phước quá... cậu phải thương yêu song
thân như trong sách luân lý đã dạy... Mình là con trai
được cha mẹ sinh ra nuôi dưỡng cho khôn lớn, phải
có hiếu với cha mẹ, phải kính cha mẹ, thương cha
mẹ... cha mẹ mình mất tức là mình mất tất cả...

Vừa nói vừa khóc... thầy trợ giáo lại khóc òa lên
khiến Tuấn bùi ngùi không cầm được giọt lệ.

Có lẽ tại vì biết Tuấn là học trò collège (trung
học), nên tự nhiên thầy trợ giáo sẵn dịp thuyết cho
Tuấn một bài học luân lý gia đình bằng tiếng Pháp:

- Sousvenez-vous que vous avez rencontré un
soir un instituteur qui pleurait la mort de son père...
Vous voyez. Je ne suis plus jeune comme vous, mais
devant le deuil cruel qui me frappe, je pleure comme
un enfant... Parce que je suis toujours l'enfant de mon

père... un père que j'aime, que j'adore, que je chéris le plus au monde...

(Cậu nên nhớ rằng một đêm cậu có gặp một thầy trợ giáo đang khóc vì cha chết. Cậu thấy không, tôi đâu còn trẻ như cậu, nhưng trước cái tang tàn bạo đang dày vò tôi, tôi vẫn là đứa con của thân phụ tôi, một đấng từ phụ mà tôi yêu tôi cưng, mà tôi quý hơn hết trên đời).

Nói xong thầy trợ giáo đứng đỉnh bước vào phòng của thầy. Tuấn nhìn theo cái băng tang bằng crêpe đen, dày và to mà thầy đeo trên cánh tay phải...

Là một thanh niên của thế hệ 1927 sống trong một xã hội còn thấm nhuần đạo Khổng, Tuấn rất khâm phục thầy giáo, tự nguyện rằng mình sẽ là một đứa con có hiếu như thầy và sẽ nhớ mãi những lời thầy khuyên bảo về đạo làm con. Cả đêm Tuấn không ngủ được cứ nghe tiếng thầy trợ giáo ở phòng kế cận thút thít khóc cha và Tuấn cứ lập đi lập lại nhiều lần mấy câu tiếng Pháp của thầy: “Souvenez-vous que vous avez rencontré un soir un instituteur qui pleurait la mort de son père”...

Tuấn nhớ lại có lần Tuấn trông thấy dán trên vách tường nhà một người bạn có theo đạo Thiên Chúa một bức ảnh màu của bà Maria ngược lên Trời đôi mắt đầm lệ, và ở dưới bức ảnh có chừa một câu in nét đậm: “Souviens-toi que ta Mère a pleuré” (con hãy nhớ rằng Mẹ con đã khóc)!

Nào là của đạo Khổng, nào là của đạo Phật, đạo

Thiên Chúa, những câu danh ngôn về đạo đức, luân lý, đầy những nước mắt đã thâm nhập vào tâm hồn còn ngây thơ của Tuấn, ngay lúc Tuấn đang còn chấp chững phiêu lưu vào trường đời.

Sau này, cuộc đời của Tuấn sẽ thay đổi rất nhiều, xã hội Việt Nam cũng không còn phong độ thanh cao khương kiện nữa, nhưng Tuấn vẫn không quên câu chuyện của thầy trợ giáo khóc cha, và mấy lời thầy chỉ bảo cho chàng bằng tiếng Pháp ở một quán trọ trên bước đường phiêu lãng.

chương 20

1927

- Nhà tranh ba gian của cụ Phan Bội Châu ở Huế.
- Cụ Huỳnh Thúc Kháng và báo *Tiếng Dân*.
- Phong trào “Nam Nữ bình quyền” của Bà Đạm Phương ở Huế, và Nữ Sĩ Huỳnh Thị Bảo Hòa ở Tourane.

Lần đầu tiên đến Tourane, Tuấn trông thấy một nhà ga và một đoàn xe lửa. Trước mặt cậu học sinh 17 tuổi, thật là một vật đồ sộ và phi thường. Đứng ngoài một hàng rào xi măng ngăn cách đường phố với đường rầy xe lửa. Tuấn nhìn trân trân những chiếc wa-gông nối dài gần một trăm thước, đậu trên đường rầy với chiếc đầu máy ghê gớm với hai con mắt lớn bằng kính, vàng khè, và một ống khói đen ngòm, to và thấp, đang phùn phụt nhả khói.

Tuấn sung sướng nghĩ rằng sáng sớm ngày mai, Tuấn sẽ được đi trên đoàn xe lửa này, ra đến Huế.

Cũng như đêm trước, đêm nay Tuấn không ngủ

được, chỉ mơ tưởng đến chuyển tàu hỏa đi Huế, hoặc nhớ lại câu tiếng Pháp của thầy Trợ giáo khóc cha.

Sáng sớm hôm sau, mua vé tàu hỏa xong. Tuấn bắt chước mấy người hành khách cất kỹ tấm vé trong túi áo Tây và lấy một cái kim băng ghim túi áo lại, sợ lỡ rớt tấm vé đến khi ông Tây soát vé không có, sẽ bị ở tù.

Tuấn theo sau mấy ông hành khách, xách chiếc va li tre ra bến xe lửa. Nhưng Tuấn chưa muốn bước lên toa tàu trước khi đứng ngoài xem cho tường tận các chiếc wa-gông. Tuấn đang đứng ngó đầu máy, thì một bác lính khố xanh bước đến bảo Tuấn:

- Trò đứng gần, điện nó hút cậu vô máy, chết cha!

Tuấn vội vàng đứng ra xa. Sự thực, lần đầu tiên trông thấy tàu lửa, Tuấn cũng hơi瑟瑟. Tuy ở trường đã học về Vật lý, và đã hiểu qua loa về nguyên tắc máy chuyển động nhờ hơi nước, nhưng Khoa học là một chuyện, còn tâm lý của trẻ con sợ sệt trước một vật to tướng phi thường, máy móc chằng chịt, gổm ghề, lại là một chuyện khác. Đứng bên đoàn tàu dài 200 thước, với đầu máy kếp xù đang phun khói, Tuấn cảm thấy mình bé quá, thấp quá, tầm thường quá. Đi dọc theo đoàn tàu để xem qua một lượt, Tuấn để ý trên toa hạng nhất và hạng nhì chỉ toàn là ông Tây bà Đầm, và cả trẻ con Tây. Không có một người An Nam mít nào ở hai toa này. Toa hạng ba, cũng có vài ông Tây và các ông An Nam sang trọng giàu có. Tuấn đứng xem có ông Tây Thương Chính ôm cặp bước

vào hạng ba. Một ông quan An Nam đeo bài ngà “Tri Huyện” tòn ten trước ngực, đang ngồi chễm chệ trên chiếc ghế dài bọc da, vôi vàng đứng dậy chấp hai tay:

- Chào Quan Lớn.

Ông Tây Thương Chính gật đầu rồi đi thẳng qua toa hạng nhì. Người lính hầu của Quan Huyện đang đứng chực ở cửa toa thứ tư. Quan Huyện khệ nệ bước ra, hỏi bằng giọng Huế:

- Thằng Ba mô rồi?

Người lính kính cẩn đáp:

- Dạ, bẩm quan lớn...

- Đem bình điều thuốc trà cho tao hút, mi!

- Dạ.

Người lính lệ (lính hầu các quan), rất lanh lẹ bưng bình điều sang toa hạng ba, cúi xuống nhét cục thuốc vào miệng điều rồi đánh một que diêm châm lửa cho quan huyện hút. Xong người lính lệ lại bưng cái điều xuống đứng chỗ cửa hạng tư.

Tuấn xách va li tre bước lên toa hạng tư. Vì cửa chật và đồ hành lý của hành khách chồng chất ngay đấy Tuấn phải nhảy qua đồng hành lý, vô tình để chiếc va li đụng phải chân chú lính lệ.

Chú này trợn mắt mắng Tuấn:

- Trò này không coi trước coi sau gì hết.

- Tại chỗ cửa chật quá, chớ phải tại tôi đâu.

- Chật cậu cũng phải tránh tôi chứ.

- Thôi mà lỡ một chút, cứ kiếm chuyện hoài.

Người lính tập nổi giận quát Tuấn:

- Mà không biết tao là ai à?

Tuấn không cãi lầy lời thôi, làm thỉnh bước qua đồng hành lý để kiểm chỗ ngồi.

Đối với chàng trai Việt Nam năm 1927, Huế là một thần tượng bao trùm bao nhiêu huyền bí, thiêng liêng... Những danh từ “Đất Thần Kinh”, “Đế Đô”, “Kinh Đô”, v.v. có một sức hấp dẫn phi thường làm xúc động mãnh liệt trí tưởng tượng của những kẻ ở tỉnh và ở thôn quê.

Ai được đi Huế một lần, được dịp viếng đất Thần Kinh, được trông thấy Đế Đô, là một hãnh diện lớn lao vô cùng. Những kẻ chưa được thấy Huế, hằng mơ tưởng đấy là kinh thành, là nơi Vua ở, những cung điện nguy nga, những lầu đài tráng lệ, những nàng Công Chúa đẹp như tiên đi thướt tha trong vườn Thượng Uyển... Xem trong sách diễn tả, hoặc nghe người ta nói rất nhiều về những thắng cảnh của Đế Đô: cầu Trường Tiền, cầu Bạch Hổ, cửa Thượng Tú, chợ Đông Ba, hồ Tĩnh Tâm, cửa Gia Hội, giòng Hương giang, núi Ngự Bình... Ô, toàn là những phong cảnh trí thơ mộng làm sao! Lại thêm vào đấy những tên lầu đài rất... lịch sự: Điện Cần Chánh, điện Văn Minh, Tam Toà, Lục Bộ, tòa Khâm Sứ, đồn Mang Cá, đền Nam Giao, chùa Thiên Mụ, chùa Diệu Đế, và lăng tẩm các Vua... cung điện của ông Hoàng bà Chúa.

Tóm lại, Huế, nơi Đế Đô, thiêng liêng, oai vệ, không giống một nơi nào phàm tục trong xứ, và

cuộc sống của người Huế, những người ưu tiên được ở đất Thần Kinh không giống như các tỉnh Trung Nam, Bắc, Sài Gòn, Hà Nội có rộng lớn, xinh đẹp bao nhiêu đi nữa cũng chỉ là những đô thị thường dân, duy chỉ có Huế là Kinh Đô của các vị Hoàng đế.

Nhưng chàng trai 17 tuổi lần đầu tiên được đi Hòa xa sung sướng được sắp sửa đặt chân lên đất Đế Đô, và tha hồ được ngắm những cảnh thần tiên thơ mộng của núi Ngự sông Hương.

Ngồi trên xe lửa Tuấn tưởng tượng đến Huế sẽ được xem sông Hương nên thơ như thế nào, núi Ngự oai linh như thế nào và cả đất thần kinh của Vua Chúa có sắc thái đặc biệt như thế nào.

Và nhất là Huế lại có túp nhà tranh của cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự.

Nghĩ đến tất cả những kỳ thú trên Tuấn thấy rạo rực trong lòng. Trái tim của Tuấn đập nhộn nhịp như tiếng xe lửa chạy rầm rộ trên đường rầy. Tuấn nóng lòng chờ đến Huế, mà xem chừng như chuyến xe lửa cũng cố chạy vùn vụt cho mau đến Huế.

Đoàn xe đến ga lúc 8 giờ tối. Chũ Huế nét đậm và to lớn, ghi bằng mực đen trên mặt tiền nhà ga.

Tuấn xách chiếc va li tre của chàng theo sau những hành khách xuống Huế. Chàng để ý thấy hầu hết những hành khách đều có người nhà hoặc bạn hữu chờ nơi sân ga và nhộn nhịp vui mừng, kẻ đón người đưa. Tuấn đi thui thủi một mình tìm nhà trọ của một người bạn ở xóm ga, theo địa chỉ đã có.

Tuấn để ý thấy trên đường Jules Ferry từ trước sân ga đa số người đàn ông lớn tuổi đều mặc đồ An Nam áo dài đen quần trắng, đầu bit khăn hay đội mũ, chân mang giày Hạ, hay đi guốc. Phần đông bạn trẻ mặc đồ Tây. Tuấn cũng mặc âu phục may bằng vải nội hóa Quảng Nam, nhưng hình như không mấy ai để ý. Hơn nữa, Tuấn vui mừng nhận thấy những chàng thanh niên Huế trông đáng điệu có vẻ học sinh như Tuấn, cũng mặc đồ Tây bằng vải nội hóa. Tuấn vừa đi vừa nghĩ rằng: thì ra phong trào mặc âu phục bằng vải nội hóa quả thật đã lan tràn khắp cả học đường, ở Huế cũng như ở Qui Nhơn. Đó là một nhận xét đầu tiên lúc Tuấn bước chân trên đường phố kinh đô.

Tuấn ở trọ nhà Quỳnh bạn học cũ ở Qui Nhơn, người cùng Tuấn đã gây ra cuộc bãi khóa ở Qui Nhơn một năm trước, và cũng bị đuổi như Tuấn. Quỳnh bây giờ học lớp Đệ Tứ Niên tư thực Pellerin của các vị Cố Đạo Huế. Quỳnh vẫn mặc bộ đồ tây may ở Qui Nhơn.

Bảy giờ sáng hôm sau, nhân ngày chủ nhật, Tuấn nhờ Quỳnh đưa Tuấn đến thăm cụ Phan Bội Châu, Quỳnh bảo:

- Nhà cụ Phan ở Bến Ngự gần đây. Hai đứa mình đến thăm cụ thế nào cũng có mặt thám theo dõi, rình mò. Mấy dám đến không?

Tuấn hỏi:

- Vậy chớ tụi mày ở Huế thường ngày không đến thăm cụ sao?

Thỉnh thoảng mới đến mà tội tao phải rủ nhau đi một lượt bốn năm đứa để cho lính mã tà và bọn điếm chỉ ít nghi ngờ. Mấy muốn tao rủ thêm vài ba thằng bạn nữa đi với tội mình cho vui không?

- Thôi không cần, hai đứa mình đi đến thăm cụ, chớ có làm gì mà sợ.

Đi một đoạn đường ngắn lên một dốc khá cao, đường đất đỏ nhiều bụi chưa tráng nhựa - Quỳnh chỉ một nếp nhà ở ngay cuối đường:

- Nhà cụ Phan đấy.

Tuấn trông thấy trước hết một chiếc cổng sơ sài bằng hai trụ gỗ, trên đóng ngang một tấm bảng để một dòng chữ đen:

Nhà đọc sách Phan Bội Châu.

Chiếc cổng dựng ngay giữa một hàng rào cây, và luôn luôn mở rộng. Không do dự, Quỳnh và Tuấn bước vào, đi rón rén, giữ lễ phép, qua một sân hẹp rồi bước lên thêm nhà tô xi măng. Nhà có ba gian rộng rãi, để trống. Tuấn hồi hộp tưởng sắp sửa được trông thấy cụ Phan. Nhưng cảnh nhà thanh vắng, không một tiếng động. Tuấn và Quỳnh đứng yên trên thềm, đợi xem có ai ra thì xin yết kiến Cụ. Một lát, một em bé học trò độ 7 tuổi, đầu cạo trọc chừa một chỏm tóc ở giữa, từ ngoài chạy vào, nét mặt ngây thơ, nói với hai cậu học trò, bằng giọng Nghệ An:

- Cụ bán gạo ở ngoài đó.

Bé chỉ một gian hàng gạo rất sơ sài ở góc sân, một cái chòi thì đúng hơn, lợp bằng tranh. Một cụ già

mặc áo dài màu nâu, đang đứng bán vài lon gạo cho các chị nhà nghèo. Em bé chạy ra thưa với cụ một vài lời gì đó. Cụ cười giao thúng cho bé trông nom, và chống ba toong đi thủng thỉnh vào nhà. Tim Tuấn đập mạnh. Tuấn được chiêm ngưỡng lần đầu tiên nhà Chí sĩ Phan Bội Châu, với một chòm râu phong phú, mắt đeo kính trắng, vòm trán cao vút tận đỉnh đầu. Cụ bước đi thư thả, tay mặt chống ba toong – cây ba toong của toàn quyền Varenne tặng cụ -- tay trái hơi cong, bàn tay lấp dưới tà áo nâu dài.

Cụ mặc quần trắng bằng vải nội hóa, mang đôi dép da. Trông cụ không khác nào một vị Tiên lão da mặt hồng hào, đang bước thung dung ở dưới bóng cây. Cụ bước lên thêm ngó hai cậu học trò. Tuấn và Quỳnh chấp hai tay trước ngực, cúi đầu chào cung kính. Cụ cười rất tự nhiên, rất hiền lành, đưa tay chỉ gian nhà giữa:

- Mời hai cậu vào.

Tuấn và Quỳnh đợi cụ Phan vào trước, và theo sau cụ. Sau khi mời ngồi, cụ hỏi:

- Học cậu học ở trường Quốc Học?

Tuấn đáp:

- Dạ thưa Cụ, con ở xa mới tới Huế lần đầu tiên, đến hầu thăm Cụ. Thấy Cụ được khỏe mạnh con rất mừng.

Cụ hỏi Quỳnh:

- Còn cậu nì?

- Thưa cụ, con học trường Pellerin.

Cụ còn hỏi han nhiều câu về việc học và gia đình của hai cậu học trò, rồi cụ nghiêm trang dạy bảo nhiều lời giáo huấn, về lòng yêu nước yêu dân. Cụ gọi người nhà lấy ra hai quyển sách mỏng do cụ soạn, nhan đề *Nam Quốc Dân tu tri* và *Nữ Quốc Dân tu tri*. Cụ trao cho hai đứa hai quyển và bảo:

- Các anh chị Nam Nữ Quốc Dân nên xem hai quyển sách nhỏ này để trở thành người Quốc Gia.

Sau một lúc nói chuyện lâu trên một tiếng đồng hồ, cụ thấy ngoài chòi gạo của cụ có đông đông bào lao động đến mua gạo, cụ xin lỗi đứng dậy:

- Hai cậu ở đây chơi, một lát tôi vào. Tôi ra bán gạo, kéo bà con cô bác chờ lâu.

Cụ Phan Bội Châu chống ba toong đi ra sân, Tuấn và Quỳnh thừa dịp, đi xem qua ba gian nhà của cụ. Một em bé hướng dẫn, bảo:

- Ba gian nhà là tượng trưng Nam Trung Bắc, cùng nhau như anh em một nhà.

Gian bên trái là phòng tắm của cụ, gian bên phải gọi là “phòng đọc sách”, Tuấn để ý rất kỹ hai bức tranh bằng mực đen do một bạn Nam học sinh trường Quốc học vẽ một chậu nước trong đó có bơi vài con cá. Dưới tranh, đề “Cá chậu”. Một bức tranh khác do một chị nữ sinh Đồng Khánh vẽ, đề là “Chim lồng”.

Ra ngoài sân, nơi góc bên phải, Tuấn thấy một ngôi miếu nho nhỏ, thờ một Nữ đồng chí của cụ.

Kinh thành Huế chia ra ba khu nhà rõ rệt. Bên tả ngạn sông Hương là Thành Nội, với các Cung

Điện nhà Vua, với Tam Tòa, Lục Bộ, tất cả ở phía trong mấy lớp thành cao. Ngoài thành là các phố buôn bán và chợ Đông Ba. Bên kia cầu Gia Hội phần nhiều là dinh thự và nhà cửa của các quan.

Bên hữu ngạn sông Hương, nối bằng một chiếc cầu sắt khá rộng tên là cầu Trường Tiền là khu Bảo Hộ Pháp với tòa Khâm Sứ và các cơ quan hành chính của Pháp.

Ngôi nhà tranh của cụ Phan Bội Châu, ở xóm Bến Ngự, ngoài châu thành, nơi đây phần đông các nhà đều vào hạng trung lưu và bình dân. Nhà cụ Phan Bội Châu có thể gọi là tượng trưng cho tinh thần anh dũng của dân tộc, cho truyền thống bất khuất của nhân dân Việt Nam, mặc dù bị kềm hãm trong hoàn cảnh “cá chậu, chim lồng”

Nhà cụ lợp bằng tranh, ở giữa một xóm nhà tranh, và cao ráo khoáng đãng, tiền của đồng bào toàn quốc khắp ba kỳ, tự động đóng góp, chứng tỏ lòng nhiệt thành chiêm ngưỡng của đồng bào sùng bái cụ.

Có điều rất lạ, là không có một tờ báo nào ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn hô hào lạc quyền công khai, mà chỉ có truyền miệng với nhau người này bảo người kia, thế mà mọi người đều tự thấy có bốn phận gần như thiêng liêng, phải đóng góp một chút tiền với đồng bào, để gửi đi Huế tặng nhà Chiến sĩ cách mạng đã hy sinh tất cả vì Dân vì Nước.

Các nhà ái quốc ở Huế thu góp các số tiền ấy, để

cất lên cho Cụ một ngôi nhà ba gian, sắm cho Cụ một chiếc thuyền nan để cụ có nơi nghỉ mát trên sông Hương và một số vốn, để cụ uống rượu, ngâm thơ, vừa cùng một chú tiểu đồng đi Thuận An buôn gạo về bán.

Cụ sống cuộc đời thanh bạch và nhàn hạ, chỉ giao du với các bạn đồng chí già, và cũng rất mến bạn trẻ, lao động, trí thức, sinh viên, học sinh ở Huế và khắp Bắc Trung Nam. Mọi người đều tôn sùng Cụ như một thần tượng chói lọi uy danh. Ba tiếng “Phan Bội Châu” và cả ba tiếng biệt hiệu Phan Sào Nam, gọi lên trong trí óc thanh niên hình dáng rất đáng tôn kính của một cụ già có vòm trán cao, đôi mắt sáng ngời, chòm râu tiên lão, gần như một vị thần sống của Lịch Sử Việt Nam ở đương kim thời đại.

Thế hệ thanh niên của Tuấn rất hãnh diện được một vị thần sống như thế để sùng bái, để thờ. Cho nên những bạn bè của Tuấn và Tuấn đều triệt để tuân theo những lời giáo huấn của cụ, say mê đọc các thi văn của cụ, coi những bài những sách của cụ viết ra như những lời châu ngọc.

Đến Huế ngày đầu tiên, Tuấn đến thăm cụ Phan Bội Châu, và sau khi đã được chiêm ngưỡng dung nhan của cụ, được vinh dự hầu chuyện trên ba tiếng đồng hồ với cụ, được cụ hỏi han khuyên bảo, Tuấn được hoàn toàn thỏa mãn.

Suốt mấy ngày đi thăm các thắng cảnh ở Huế, Tuấn vẫn không rời khỏi hình ảnh cao siêu lẫm liệt

của cù Phan Bội Châu. Sông Hương núi Ngự, cầu Bạch Hổ, hồ Tĩnh Tâm, điện Hòn Chén, các lăng tẩm của các vị Hoàng đế quá cố đều chỉ là những cảnh đẹp nên thơ, tuy là hùng tráng, vĩ đại như không thể nào thanh cao tráng lệ bằng túp lều ba gian của cù Phan ở Bến Ngự.

Tuấn muốn trở lại nhiều lần để được hầu chuyện cù Phan, nhưng Quỳnh và Tố bảo:

- Mấy đến đây thường sẽ bị bọn Mật thám và lính mã tà để ý theo dõi có ngày ở tù đấy.

Tuấn ngại không dám đến nữa, nhưng mỗi buổi chiều mát thường rủ vài ba đứa lên Bến Ngự, đi ngang qua trước cổng nhà cù để nhìn vào.

Nhớ hôm đầu tiên đến viếng cù, cù bảo:

- Người Tây không mở nhiều trường để dạy dỗ con dân nước Nam cho nên quốc dân còn thất học nhiều quá. Như thế bảo nước ta tiến bộ văn minh sao cho kịp với các quốc gia trên thế giới?

Do ý kiến ấy, về nhà trọ, tối Tuấn thử viết một bài luận thuyết nha đề là: “Ở Trung Kỳ, nên cưỡng bách giáo dục”. Trong bài Tuấn đòi hỏi người Pháp bảo hộ phải mở rộng nền giáo dục cho toàn thể quốc dân, cho tất cả mọi người An Nam đều phải được đi học. Tuấn đổi một chữ trong câu của chính trị gia Pháp: *Après le pain, l’instruction est le premier besoin de people* mà viết lại: “Sau cơm áo, giáo dục là nhu cầu thứ nhất của dân”. Viết rồi sửa đi sửa lại bốn tiếng đồng hồ mới xong. Tuấn đưa cho mấy đứa bạn ở cùng

nhà trọ xem. Đứa nào cũng khuyến khích Tuấn, và bảo Tuấn chép lại sạch sẽ để sáng hôm sau đem đến tòa báo *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng, thử coi có được đăng không.

Sáng hôm sau, Tuấn đi với bốn thằng bạn đến tòa báo *Tiếng Dân*, ở đường Đông Ba. Trước khi đến đây, Tuấn tưởng tượng tòa báo đồ sộ, oai nghiêm, có lính gác, có kẻ chầu người phục, cũng như Tòa Sứ, Tòa Án vậy.

Nhưng khi đến nơi, Tuấn ngạc nhiên, vì là lần đầu tiên Tuấn mới thấy một “Tòa Báo”.

Tòa báo *Tiếng Dân* là một căn phố chật giống như các căn phố cùng một dãy ở trên lề đường Đông Ba, ngó xuống sông Đông Ba, một con sông đào, chi nhánh của sông Hương.

Đây là một căn phố hai tầng trên gác có một cửa sổ mở rộng, tầng dưới có một cửa lớn, chật hẹp, phía trên có treo một tấm bảng kẻ chữ in:

TIẾNG DÂN

Hai bên có hai chữ nho: Dân Thanh (nghĩa là Tiếng Dân)

Và một dòng ở trên “Huỳnh Thúc Kháng công ty”

Tuấn sợ, không dám vào. Nhưng mấy đứa bạn cũng chẳng đứa nào dám vào. Năm đứa đi lại trước cửa Tòa báo vài ba lần, thằng này xúi thằng kia, rồi cùng cả năm đứa đều vào. Tưởng là gặp ngay cụ Huỳnh Thúc Kháng, chủ nhiệm kiêm chủ bút, nhưng năm cậu học trò thấy một ông mặc y phục An

Nam, áo dài đen, còn trẻ. Trên tường có tấm bảng đề: Ty Quản Lý. Năm trò không hiểu ty Quản Lý là gì, nhưng Quỳnh cầm bài của Tuấn, đưa bản thảo cho ông ngồi ở đấy. Ông kia lấy xem qua rồi hỏi:

- Bài của cậu muốn gửi đăng báo phải không à?

Quỳnh chỉ vào mặt Tuấn:

- Dạ, thưa ông, bài của anh này viết, chớ không phải của tôi.

Ông quản lý gật đầu:

- Được, để tôi đưa lên gác cho cụ Huỳnh coi, nếu cụ bảo đăng được thì mới đăng, còn không thì bỏ. Các cậu không được đòi lại bản thảo nghe.

- Dạ.

Quỳnh lạnh lợi nhất trong đám, chấp hai tay chào:

- Xin chào ông.

Mấy đứa khác cũng bắt chước chào ông “quản lý” như thế rồi kéo nhau ra. Tuấn chào cuối cùng và lo chạy ra trước.

Đi đường năm cậu học trò bàn tán, không biết cụ Huỳnh Thúc Kháng sẽ cho đăng bài đó hay là cụ bỏ vào sọt rác? Tuấn hồi hộp suốt ngày đó, ăn không được, và cũng không làm được gì cả. Đi đâu, ngồi đâu, nằm đâu, Tuấn cũng suy nghĩ vẩn vơ, nửa lo sợ, nửa hy vọng. Lo sợ là nếu bài đó sẽ bị cụ Huỳnh bỏ vào sọt rác, thì Tuấn sẽ mắc cỡ với mấy đứa bạn, hai là nếu đăng được thì sợ mật thám tây sẽ theo dõi. Tuấn viết hơi hăng, công kích người Pháp ở An Nam bắt dân nộp thuế mà không chịu mở nhiều trường

học để mở mang giáo dục cho dân. Nhưng hy vọng rằng cụ Huỳnh coi bài đó, nếu có câu nào viết hăng quá, cụ sẽ bỏ đi... Ô, nếu bài của Tuấn được đăng nhỉ! Đó sẽ là bài đầu tiên của Tuấn được hân hạnh đăng trên mặt báo mà lại là báo *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng. Có lẽ hay lắm thì được đăng trong mục “Độc Giả Diễn Đàn” là cùng. Tuấn tưởng tượng nếu được đăng thì người bạn đã giúp Tuấn ở Qui Nhơn, là anh Phạm Đào Nguyên sẽ được đọc và sẽ viết thư khen Tuấn. Và mấy người ở tỉnh nhà cũng sẽ đọc bài đó, thật là một vinh dự lớn lao vô cùng đối với cậu học sinh 17 tuổi lần đầu tiên tập viết báo.

Mấy đêm liên tiếp hồi hộp không ngủ.

Nhất là đêm thứ năm sau đấy, Quỳnh bảo Tuấn:

- Chiều mai thứ sáu, là ngày *Tiếng Dân* phát hành. Nếu bài của mày được đăng thì may ra được đăng trong mục “độc giả diễn đàn” trong số đó. Nếu không thì nó cũng sẽ hân hạnh được cụ Huỳnh xé chùi đấy!

Các bạn của Tuấn nửa đùa nửa thật, nhưng chính Tuấn cũng áy náy lo bài của mình không được cụ Huỳnh chấp nhận.

Bốn giờ chiều thứ sáu, Tuấn đi ra phố một mình đón mua tờ *Tiếng Dân*. Đây là tờ báo duy nhất ở Huế thời bấy giờ, mỗi tuần xuất bản hai lần. Uy tín của nó rất lớn, do uy tín cá nhân của cụ Huỳnh Thúc Kháng, một đại Nho, một chí sĩ cách mạng đã bị đày đi Côn Lôn cùng một lượt với cụ Tây Hồ Phan Chu Trinh, và đã hồi hương sau khi mãn hạn tù.

Uy tín của tờ *Tiếng Dân* không những riêng ở Đố Đô Huế, mà vang lừng khắp trong nước, và là tờ báo đầu tiên được phổ biến sâu rộng từ thành thị đến thôn quê. Riêng ở Trung Kỳ, mỗi làng có vài nhà Nho gọi là “Tân Nho” – danh từ dùng để phân biệt với những “Hủ Nho” – Tân Nho là những ông Tú, ông Cử, hoặc các thanh niên Nho học có óc “mới”, khuynh hướng về văn minh tiến bộ. Họ đều là những người có đóng cổ phần trong Công Ty Huỳnh Thúc Kháng và được biểu báo *Tiếng Dân*, hoặc có đóng tiền mua năm báo *Tiếng Dân*.

Tuy hầu hết các giới trí thức “có đầu óc quốc gia” ở khắp nước và riêng ở Huế đều mua báo *Tiếng Dân*, nơi đây họ thích đọc nhất những bài xã thuyết của cụ Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng, và những bài của cụ Sào Nam Phan Bội Châu, nhưng hình như cũng có một số đông người không chịu bỏ tiền ra mua (giá mỗi số 5 xu) và chỉ mượn đọc. Có lẽ để tránh cái nạn mượn báo về xem báo cộp, cụ Huỳnh Thúc Kháng đã dùng một biện pháp đặc biệt. Những số báo phát hành ở ngay thành phố Huế, giao cho vài chú em ôm báo đi bán dạo, đều được gấp 6 theo chiều ngang rồi gấp đôi theo chiều dọc, và dán một giấy trắng bịt hai đầu, có dấu xanh của Tòa Báo đóng một nửa trên rẻo giấy, một nửa trên mặt báo.

Như thế, tờ báo bị dán lại, chỉ những người nào trả tiền mua báo, mới xé rẻo giấy kia ra và mở tờ báo ra xem. Biện pháp này tránh được những độc giả

xem báo cộp vì mọi khi rẻo giấy bị xé ra rồi, người lãnh báo bán dạo trả lại nhà báo không nhận.

Tuấn trao 5 đồng xu cho đứa bé bán báo dạo và lấy một tờ. Đó là tờ *Tiếng Dân* số 100. Hối hộp vội vàng, Tuấn xé rẻo giấy có con dấu của ty quản lý tờ báo, và mở ra xem. Tuấn rất đỗi ngạc nhiên và mừng thấy ngay nơi mục xã thuyết ở trang nhất, bài của Tuấn với cái đầu đề in chữ đậm sấp đầy hai cột: “Ở Trung Kỳ nên cưỡng bách giáo dục”, Tuấn ngó liền xuống cuối bài, thấy rõ ràng tên của mình, và một bên có giòng chữ “còn nữa”. Tuấn mừng rỡ, không kịp đọc, lật đặt cầm tờ báo chạy về nhà. Tụi bạn đi học trường Pellerin chưa về. Tuấn nằm dài xuống bộ ván ngựa trái nguyên tờ báo ra trước mặt và xem bài của mình. Tuấn vô cùng thích thú đọc lại những câu văn chính mình đã viết, nhà báo không thêm bớt một chữ. Những câu văn mình đã nguệch ngoạc bằng mực tím trên trang giấy học trò, bây giờ thành chữ in, đậm đà và sắc sảo trên trang giấy báo *Tiếng Dân*! Tuấn vô cùng sung sướng cảm động vì đây là bài báo đầu tiên của mình.

Cũng y nguyên những câu văn đó, mà lúc còn viết tay trước khi đem đến tòa báo, không thấy hay, không thấy đẹp, không thấy thâm thúy bằng khi đã in trong mục xã thuyết hai cột báo *Tiếng Dân*.

Tuấn đọc đi đọc lại từng đoạn, cả bài, xem lại đầu đề in hai giòng chữ đậm, rồi ngó lại cái tên ký của mình cũng in bằng chữ lớn. Tuấn mỉm cười thỏa

mãn, nằm ngửa trên bộ ván bóng mượt, mát lạnh, để tờ báo *Tiếng Dân* trên ngực, nhắm mắt tưởng tượng tất cả sự sung sướng lần đầu tiên có một bài của mình được đăng trên mặt báo, lại là tờ báo có uy tín nhất của Trung Kỳ, của cả xứ An Nam, tờ báo của cụ Huỳnh Thúc Kháng.

Bài của Tuấn được đăng trong mục xã thuyết, là nơi dành riêng cho cụ Huỳnh Thúc Kháng mà thôi. Tuấn không ngờ bài của Tuấn được đăng thành hai kỳ, kỳ này trong tờ báo số 100, kỳ sau trong số 101. Tuấn lại tưởng tượng vài hôm nữa số báo *Tiếng Dân* này sẽ được gửi đi khắp nơi trong nước và tất cả những người quen Tuấn ở Qui Nhơn Quảng Ngãi, v.v. sẽ đọc bài của Tuấn. Phạm Đào Nguyên sẽ đọc bài ngay sau khi cầm tờ báo ở sở về.

Và cha của Tuấn, mẹ của Tuấn ở Quảng Ngãi, các thầy giáo của Tuấn, sẽ ngạc nhiên thấy nói mục xã thuyết của tờ báo cụ Huỳnh một bài của Tuấn ký tên Tuấn.

Tuấn đang thưởng thức một mình sự khoái chí mệnh mông không kể xiết, thì các đứa bạn đi học đã về, Quỳnh thấy tờ báo *Tiếng Dân* nằm trên ngực Tuấn, cất tiếng hỏi Tuấn:

- Báo mới đó phải không Tuấn?
- Ừ
- Có đăng bài của mày không?
- Có.
- Đâu?

Quỳnh vội lấy tờ báo tìm mục “Độc giả Diễn đàn” nhưng Tuấn hãnh diện bảo:

- Ngay ở mục xã thuyết.

Quỳnh ngồi xuống ván gỗ, đọc một mạch hết bài báo, trong lúc ba đứa bạn khác đều chụm đầu vào xem bài báo của Tuấn. Đọc xong, Quỳnh cười vui vẻ:

- Sướng quá hỉ! Tuấn mày viết báo được rồi đấy. Được đăng trên *Tiếng Dân*, lại đăng ngay nơi mục xã thuyết của cụ Huỳnh, vinh dự nào bằng.

Xong rồi mấy đứa bạn xúi Tuấn đến tòa báo “xin tiền nhuận bút “

Tuấn không muốn đi:

- Tao không dám đến cụ Huỳnh để xin tiền nhuận bút. Miễn cụ đăng cho được là khoái rồi.

Quỳnh bảo:

- Cụ đăng là một chuyện, mà mình lấy tiền nhuận bút là một chuyện chứ.

- Nhưng bài đăng đã hết đâu. “Còn nữa” mà!

- Vậy đợi xem kỳ số 101 đăng hết bài của mày, thì đến xin cụ trả tiền nhuận bút. Lấy tiền về ăn chè hột sen, mấy phải đãi mỗi đứa tao một chén, chớ tội gì không lấy, mày!

Số 101 ra, Tuấn cũng vội vàng mua một số xem. Bài của Tuấn vẫn giữ y nguyên đầu đề, với hai chữ “tiếp theo” và kỳ này đăng hết, dài hai cột xã thuyết và cũng ký tên của Tuấn.

Gặp lúc túng tiền, chưa có trò nào nhận “mandat” của gia đình gởi cho, bốn đứa bạn nhất

định xúi Tuấn đến tòa báo *Tiếng Dân*. Tuấn cùng đi, nhưng đến tòa báo Tuấn đứng lấp ló ở ngoài, không dám vào. Quỳnh và ba đứa bạn đánh liều bước vào tòa báo.

Tuấn đứng ngoài cửa ngó vào thấy bốn đứa bạn nói gì với ông quản lý tên là Trần Đình Phiên.

Một lúc khá lâu, hình như ông Phiên đi lên gác thưa với cụ Huỳnh Thúc Kháng, rồi trở xuống một cầu thang chật hẹp, kế phòng quản lý, ông hỏi:

- Tuấn là ai?

Quỳnh vội chạy ra cửa gọi Tuấn vào. Nhưng Tuấn mắc cỡ và nhút nhát, khẽ bảo Quỳnh:

- Mày cứ lấy tiền đi. Tao không vào đâu.

Một lát sau, bốn đứa bạn đi ra. Quỳnh cười bảo:

- Tao phải ký cái biên lai nhận giùm mày đó.

- Cũng được chứ sao.

Quỳnh đếm bạc trao lại cho Tuấn 4 đồng, và bảo:

- Ông Trần Đình Phiên nói cụ Huỳnh Thúc Kháng khen bài mày viết hay và biểu trả tiền nhuận bút bấy nhiêu đó.

Tuấn vui mừng quá chừng, nở mũi cười hí hờn, 4 đồng bạc! Ô chu choa! Sao nhiều quá vậy? Tuấn ước độ 4, 5 giác thôi (1 giác (tiếng Trung), một cắc (tiếng Nam), một hào (tiếng bắc)) chớ, ngờ đâu được 4 đồng, món tiền to như thế! Sẵn dịp đi ngang qua phố Đông Ba, Quỳnh mượn hai xu để mua một quyển vở, ba đứa bạn kia cũng mượn tiền mua viết chì, mực, v.v. Tuấn còn 3 đồng 4 giác.

Tối hôm đó cơm xong, nghe thấy cô hàng bán chè hột sen rao trước cổng, mấy đứa bạn chạy ra gọi. Tuấn vui vẻ đãi mỗi đứa hai chén chè hột sen, mỗi chén một xu.

Nghe nhiều đứa bạn bảo cho biết ở Hà Nội, thanh niên sinh viên tham gia các cuộc hoạt động “Hội Kín” rất đông. Tuấn muốn đi Hà Nội. Chàng viết thư ra hỏi ý kiến một người bạn học cũ ở Qui Nhơn bây giờ học trường Thăng Long, Hà Nội, và ở trọ nhà một công chức ở đường Général Bichot.

Trong khi chờ thư trả lời, Tuấn đi thăm các thắng cảnh Đế Đô, và xem tình hình sinh hoạt ở đây, với mấy đứa bạn học trường Pellerin. Nhóm học sinh này đưa Tuấn đến thăm Nữ công học hội do bà Đạm Phương điều khiển.

Đạm Phương nữ sử là một vị phụ nữ quý phái tiếng tăm lừng lẫy ở Huế. Bà rất thông giỏi chữ Hán và thường viết bài bằng Quốc Ngữ, và Hán Ngữ đăng trong *Nam Phong Tạp Chí* của Phạm Quỳnh ở Hà Nội. Bà là vợ góa của một vị cựu thượng thư Triều đình Huế, giòng họ thế phiệt Nguyễn Khoa. Bà là mẹ của nhà văn trẻ tuổi Hải Triều, cậu con trai quý tộc này lại chịu ảnh hưởng học thuyết mác-xít, và có khuynh hướng đệ tứ quốc tế. Bà, thì trái lại, vẫn là một môn đồ trung thành của Khổng giáo, nhưng vẫn theo trào lưu mới. Bà rất tôn sùng cụ Phan Bội Châu, và tiếm nhiệm tư tưởng ái quốc của cụ. Bà rất được giới nữ trợ giáo và nữ sinh trường Trung học

Đồng Khánh khâm phục lắm. Biệt thự cổ kính của bà là nơi gặp gỡ của các giới nữ lưu “tân tiến” cả nam giới trí thức của đất thần kinh.

Do theo lời hô hào trong quyển “Nữ quốc dân tu tri” của cụ Phan Bội Châu, bà có đứng ra lập “Nữ công học hội” để dạy các thiếu nữ ở Đệ Đô về các môn nữ công, và dạy cả khoa luân lý “tứ đức tam tông” của Khổng giáo. Bà có mời cụ Phan Bội Châu đến khánh thành Hội trong một buổi lễ rất giản dị nhưng rất long trọng với sự hiện diện của hầu hết các giới thượng lưu trí thức và nữ sinh Huế.

Tuấn thắc mắc mãi về hai chữ “nữ sử” kèm theo tên Đạm Phương của bà, Tuấn hỏi một vị giáo sư giỏi chữ Hán, vị ấy giảng nghĩa “nữ sử” là chức vị của một quan phụ nữ trong Triều đình, chuyên lo về các nghi lễ của Hoàng Hậu.

Bà cũng viết trong *Phụ Nữ Tân văn* tuần báo nổi tiếng ở Sài Gòn và đôi khi trong báo *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh. Đạm Phương nữ sử có viết một cuốn sách về giáo dục phụ nữ, được các giới nữ lưu Huế hoan nghênh lắm.

Nhân tiện nói về báo *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng, là tờ báo “cách mạng” (nhưng chủ trương rất ôn hòa) của các giới Lão Nho và thanh niên cách mạng ở Trung Kỳ, ở Huế lúc bấy giờ còn có hai tờ báo khác: tờ *Thần Kinh* tạp chí, của giới quan lại, và tờ *Phụ Nữ tân tiến* của bà Lê Thanh Tường, vợ ông bí thư của quan Khâm Sứ Trung Kỳ, Yves Châtel.

Tờ phụ nữ tân tiến trình bày và khuôn khổ cũng na ná như tờ *Phụ nữ tân văn* ở Sài Gòn, nhưng bán không chạy. Ngay ở Huế cũng chỉ các bà mệnh phụ và một số phụ nữ trí thức mua mà thôi.

Bà Lê Thanh Tường, người Nam Kỳ, cũng là một nữ sĩ hay làm thơ Đường Luật có danh tiếng ở Huế thời bấy giờ. Sẵn nói đến nữ giới ở Trung Kỳ, Tuấn còn nghe phương danh một nữ sĩ rất có danh tiếng ở Tourane. Tên bà là bà Vương Khả Lãm, tác giả một bộ tiểu thuyết khá hấp dẫn, nhan đề là “Tây Phương Mỹ Nhân” thuật chuyện có thật của một cô Đầm ở Pháp theo chồng An Nam về sống cuộc đời thôn quê trong một làng tỉnh Quảng Nam. Người đàn bà đẹp Tây phương ấy rất sung sướng với người chồng An Nam quê mùa, nghèo khổ, mặc dầu bà bị các quan Tây ở Tourane hăm dọa và xúi giục bà bỏ thằng chồng An-na-mít vì danh dự và lòng kiêu căng của người Pháp.

Theo gương Đạm Phương nữ sử, bà Vương Khả Lãm cũng có mở một hội nữ công tại thành phố Tourane, và cũng có mời cụ Phan Bội Châu ở Huế vào khánh thành. Lễ khánh thành này vì sự có mặt của nhà chí sĩ Bến Ngự và do sự tuyên truyền rầm rộ của bà hội trưởng và các hội viên toàn là các cô gái tân thời, là một biến cố rất long trọng và xôn xao náo nhiệt.

Bà Vương Khả Lãm là người tân tiến nhất ở Tourane thời bấy giờ. Bà rất hăng hái chủ trương “Nam nữ bình quyền” do cụ Phan Bội Châu đề xướng theo phong trào Âu Mỹ. Bà là người phụ nữ An Nam

đầu tiên ở Tourane đi xe máy đầm. Bị dư luận dân chúng xầm xì bàn tán quá bà phải để chiếc xe máy đầm của bà cho ông chồng ngày hai buổi cỡi đi đến sở, và cỡi về. Phu quân là ông Vương Khả Lãm làm tham tá nhà Douane (thương chánh) Tourane. Sau này, vì quá tân tiến, giao du rộng, bà hút thuốc phiện và trở thành người nghiện. Những buổi tối nóng bức, người ta thấy bà nằm bên bàn đèn tự tiêm thuốc phiện lấy và quan tham, chồng bà, cầm chiếc quạt ngồi cạnh quạt cho bà mát. Bà ghiền nặng lắm, có khi nằm hút đến 12 giờ khuya, và ông chồng cũng còn ngồi quạt hầu bà cho đến khi bà dẹp bàn đèn đi ngủ. Bà sẵn sàng tuyên bố với mọi người rằng bà cụ thể hoá học thuyết “nam nữ bình quyền”.

Về nữ giới, phái trẻ tuổi nhất lúc bấy giờ, có hai cô trợ giáo mới tốt nghiệp bằng Thành Chung (diplôme d'Études primaires-supérieures franco-indigène) cựu nữ sinh trường Trung học Đồng Khánh: cô Trần Thị Như Mân và cô Nguyễn Thị Du. Hai cô này đều có công lớn trong vụ bãi khóa năm 1927 ở Huế. Sau đỗ tốt nghiệp xong, cô trợ giáo Như Mân kết hôn với thầy trợ giáo Đào Duy Anh, ông này đã xin nghỉ dạy để làm trợ bút (nay gọi là ký giả) báo *Tiến Dân*. Ông Đào Duy Anh và cô Như Mân, hợp tác dịch các sách về chính trị, kinh tế và tự xuất bản, thành lập “Quan Hải Tùng Thư”. Các sách của Quan Hải tùng thư hồi đó được các giới trí thức và thanh niên học sinh rất hoan nghênh, và bán rất chạy.

chương 21

1927

- Hà Nội “Kinh đô trí thức” của Đông Dương.
- Phong trào đi du học Hà Nội.
- Hai bài thơ cam kết của đôi bạn trẻ cùng chí hướng.
- Một Quan Huyện làm thơ ca ngợi chiếc xe lửa trên đường Hòa xa tốc hành Sài Gòn-Hà Nội.
- Lần đầu tiên đến Hà Nội.
- Xe kéo Hà Nội.

Hà Nội! Thăng Long!

Đối với Tuấn, chàng thư sinh 17 tuổi, quê quán ở một làng hẻo lánh, nhỏ bé, ở miền núi Trung Kỳ, đi Hà Nội là một việc trước kia không bao giờ chàng dám nghĩ đến.

Dù sao Huế cũng còn gần gũi hơn, Huế mới chỉ là Đế Đô của nhà Nguyễn, Huế hãy còn là một thủ đô của xứ Trung Kỳ mà thôi. Chứ Hà Nội! Ô! Hà Nội, tên cũ là Thăng Long, đó là cái gì khác xa Huế, lớn

hơn Huế, xưa hơn Huế, đồ sộ hơn Huế. Đó là kinh đô của Lịch sử! Đi Hà Nội, tức là đi về cái nguồn gốc của Lịch sử!

Cố cựu hơn Huế, mà tân tiến hơn Huế. Huế chỉ có ông Khâm Sứ, ông vua An Nam, Hà Nội có ông Toàn Quyền, có thành cũ Thăng Long, có trường Cao Đẳng Đông Dương, có cầu Doumer, có Hồ Hoàn Kiếm, có đền Bà Trưng, có tượng Paul Bert! Tất cả bốn nghìn năm lịch sử “An Nam-quốc” đều có mặt ở Hà Nội, Thăng Long.

Tuấn, chàng trai nước Việt ở thế hệ giao thừa, mới 17 tuổi đã bị đuổi khỏi học đường quá sớm, đã phải tạm biệt thôn quê và tỉnh nhà để đi tìm hoài bão tương lai. Chàng trở mắt nhìn xã hội An Nam với tất cả tâm hồn ngây thơ mơ mộng, lại ngơ ngác trước những cái mới mẻ lạ kỳ, tò mò tìm hiểu bao nhiêu điều cần học hỏi. Tuấn đã thấy thật nhiều ở Huế, nhưng Huế chật hẹp quá, Tuấn mới ở đây một tuần lễ đã cảm nghĩ rằng mình đã biết gần hết Huế rồi.

Bây giờ lên đường đi Hà Nội, lòng Tuấn hồi hộp vô cùng. Tuấn rất buồn vì mình không phải con nhà giàu. Sinh trưởng trong một gia đình lao động, cha làm thợ mộc, mẹ không có buôn bán gì, được người anh học giỏi làm việc cho Tây - Trần Anh Tuấn, Phán Sự Tòa Sứ, thì lại bắt bỏ tù! Anh bị bắt cùng một lúc với thầy Đồng Sĩ Bình, phán sự tòa sứ Qui Nhơn về tội “tạo yêu thơ yêu ngôn”. Theo bản án của triều đình Huế, tội tạo yêu thơ yêu ngôn

nghĩa là sáng tạo ra văn chương và ngôn ngữ phi pháp, chống chính phủ.

Hôm ông Phán Tuấn bị bắt và đưa đi Ban Mê Thuột thì Tuấn không hay biết gì cả vì Tuấn đang học ở QuiNhon. Kỳ nghỉ hè về nhà, Tuấn nghe cha mẹ và hàng xóm kể lại, mới biết rằng ông Phán Tuấn có chân trong một hội kín gọi là “Thanh niên cách mạng đả” và có góp tiền “mua súng để đánh Tây”. Tuy bề ngoài làm việc ở Tòa Sứ rất chăm chỉ, đối với người Pháp ông rất lịch sự, nhã nhặn, nhưng không ai ngờ ông Phán Tuấn lại là một đồng chí hăng hái nhất của một đảng cách mạng. Ông hoạt động bí mật trong tỉnh nhà đã hai ba năm rồi mà không ai biết cả, trừ những đảng viên.

Nghe các thầy thông thầy kỹ thuật lại, hôm có lính Tập vây nhà và bắt thầy phán Tuấn, rồi dẫn đến quan Công Sứ Pháp, ông này hết sức ngạc nhiên hỏi Tuấn là người cộng sự đặc lực nhất và quý nhất của ông:

- Tại sao anh vào đảng chống Pháp?

Thầy Phán Tuấn đáp:

- Thưa ông Sứ, tôi chỉ làm bốn phận của một người dân vong quốc.

- Nhưng anh biết rằng người Pháp đem văn minh qua cho người An Nam?

- Người Pháp làm bốn phận của họ. Chúng tôi làm bốn phận của chúng tôi.

- Anh nghĩ sao khi chính tôi đây đã đối xử rất tốt đối với anh và đồng bào của anh?

- Vâng, ông nói đúng và tôi xin cảm ơn ông. Nhưng tôi làm cách mạng không phải chống cá nhân của ông, mà chống nước Pháp, chống chế độ thực dân của Pháp.

Ông Sửu làm thỉnh. Một lúc, ông bắt tay phán Tuấn trước khi truyền lệnh đem giam Tuấn vào lao:

- Dù sao, anh cũng là một người có chí khí (Quand même, vous êtes un brave)!

Khi các quan An Nam đem phán Tuấn ra xử theo luật Gia Long, tội của Tuấn là “tạo yêu thơ yêu ngôn” (tạo ra thơ văn và lời nói phi pháp) và kết án khổ sai chung thân. Ông Công sứ Pháp phản đối, đề nghị giảm xuống còn 9 năm tù, đày lên Ban Mê Thuột.

Lúc xét nhà phán Tuấn, lính có bắt được một tập thơ do ông phán Tuấn làm, nhan đề là “Văn thơ nước mắt”, trong đó có nhiều bài đả kích các quan và vua An Nam. tập thơ này, chính Tuấn Anh cũng có đưa cho Tuấn em xem. và Tuấn em có chép riêng trong một quyển sổ con mấy bài như sau đây:

Quan đi lộng

Khéo trò võng lộng, khéo trò quan!

Chẳng biết hổ người, chẳng ngờ ngang!

Mất nước muôn dân còn oán hận,

Làm thân tôi mọi cũng nghề ngang!

Làm vua thua bù nhìn

Biết nhục không, vua? Vua hỡi vua!

Bù nhìn còn biết giữ bờ đê

*Ngai vàng chẳng hổ thân nô lệ,
“Hoàng đế An Nam” khéo vẽ bùa!*

*Khuyên cậu học trò
Trò ơi! ôm sách đi đâu?
Học bài toán đố, học câu vọc-bờ
Ngày nay tuổi cậu còn khờ,
Miếng cơm manh áo còn nhờ mẹ cha,
Mai sau khôn lớn, đẩy đà
Làm trai phải nhớ Nước Nhà, mang ơn.
Hai vai gánh vác giang sơn
Bẻ gãy xiềng xích, thoát cơn tôì đòi.
Khí thiêng nung đúc giống nòi
Rồng Thiêng muôn thuở muôn đời tự do!*

*14-7 (cách-tót-duy-dê)
Cách-tót-duy-dê, đã tới đây
Là ngày Quốc Khánh của ông Tây
Tỉnh thành loe loét cờ ba sắc
Áo mào vàng vang khi một bầy
Đại Pháp câu mời, vui thích hỉ:
An Nam liếm chảo, tức cười thay!
Làng quê kẻ chợ đi xem hội,
Cờ bạc, rượu chè, lắm kẻ say!*

*Khóc cụ Phan Chu Trinh
Ôi cụ Tây Hồ, ới cụ ơi!
Nước nhà đau đớn, cụ buông xuôi!*

*Gông cùm nô lệ, dân còn oán
Quân chủ chuyên quyền, hận chữa nguôi!
Đất nổi phong ba, trời thảm lụy
Dân không cha mẹ, Nước mồ côi!
Hương lòng một nén, thơ năm vắn,
Khóc cụ Tây Hồ, ngấn lệ rơi!*

Gửi Tuấn em
*Nhấn nhủ em trai, óc đại non
Đôi lời mực thước, nhớ châm ngôn
Học làm nô lệ, thà đừng học
Khôn việc Nước Nhà, ấy mới khôn
Cam khổ không sờn, noi lý tưởng
Thanh bản cổ giũ, vẹn tâm hồn
Công danh sự nghiệp do mình tạo
Khí khái anh hùng, để tiếng thơm.*

Trần Anh Tuấn
(Vần thơ nước mắt)
1924-1926

Nhất là bài thơ sau đây, như bản chúc thư của người anh ruột yêu quý, mỗi lần nhớ đến là Tuấn buồn và lo.

Buồn, vì Tuấn đã không làm được việc gì cho có tiền để phụng dưỡng mẹ cha, mà lại còn muốn trốn gia đình để đi Huế, đi Hà Nội thì thật là một đứa con bất hiếu, một đứa em không nhớ lời khuyên dạy của anh. Tuấn biết vậy, nhưng làm sao được khi tính phiêu lưu mạo hiểm, chí khao khát học hỏi, và lý

tưởng cách mạng đã được nung đúc từ ba năm qua, như đa số học sinh thời bấy giờ, tất cả những yếu tố ấy mạnh hơn Tuấn, thúc đẩy Tuấn đi tìm một lẽ sống thích hợp cho tâm hồn của chàng trai đang say sưa với thời buổi mới. Tuấn lại lo vì Tuấn không biết rồi đây tương lai của Tuấn sẽ như thế nào? Có thể giữ được không những ý nguyện thầm kín của Tuấn, theo lời dạy bảo của anh? Làm sao cho trở thành một Đất Nước, với Giống Nòi? Làm sao cho tâm hồn giữ được thanh cao, cho đạt được lý tưởng của đời sống khí khái anh hùng mặc dầu sẽ chịu nhiều cam khổ?

Tuấn cảm thấy mình hãy còn bé quá, khờ dại quá. Anh cả của Tuấn, cột trụ của gia đình, bây giờ đã đi ở tù tại nhà lao Ban Mê Thuật chính vì lý tưởng cách mạng. Tuấn là con trai duy nhất còn lại với cha mẹ, thì đã bị nhà trường đuổi vì quá hăng say trong cuộc bãi khóa vừa rồi, từ nay làm sao tiếp tục học được nữa? Đành rằng anh cả nhắn nhủ: “Học làm nô lệ thà đừng học”, Tuấn cũng quyết định sẽ không bao giờ làm nô lệ, nhưng Tuấn cần phải học giỏi để có căn bản văn hóa vững chắc mới thực hiện được lý tưởng của đời Tuấn, mới đạt được sự nghiệp tương lai.

Tuấn trần trọc suốt đêm trước giờ ra ga xe lửa để đi Hà Nội, cứ nhớ lại mấy bài thơ của anh cả, từng chữ như những lời khuyên răn, mà cũng là những lời tâm huyết, vừa cảnh cáo, vừa khuyến khích... vừa đề phòng... Tâm sự của Tuấn đêm nay là tâm sự của

một chàng trai của Đất Nước, đang bơ vơ, ái ngại, lo sợ trên đường đời vô định.

Hầu hết những chàng trai nước Việt, cùng lứa tuổi của Tuấn, trong thời gian 1926-1927 cho đến 1931-1932, tuy hoàn toàn mỗi người mỗi khác, nhưng tâm sự lo lắng cho tương lai, cho đất nước, đều như thế cả.

Bởi đó là thế hệ trai trẻ đang chịu ảnh hưởng sâu đậm của trào lưu cách mạng do hai nhà chí sĩ họ Phan đã gây ra, và do lớp trí thức đàn anh noi theo gương hai cụ, tiếp tục đề cao tinh thần cách mạng trong các giới sĩ phu.

Tuấn chỉ đủ tiền mua vé xe lửa từ Huế ra Hà Nội còn dư trong túi được vài chục tờ giấy bạc 1 đồng, do vài đứa bạn gom góp cho thêm, mỗi đứa cho mười giắc, hoặc hơn nữa.

Chiếc xe lửa cũ kỹ, dơ bẩn từ ngoài đến trong, kéo gần hai chục cái toa, cái gòn (wagon), thành một đoàn dài đậu sừng sững từ đầu đến cuối sân ga, cao như một bức thành màu nâu, bẩn thỉu.

Lần đầu tiên được đi Hà Nội mà đi trên chiếc tàu hỏa ghê tởm như thế kia, Tuấn không được vui lắm, Tuấn mua vé hạng tư, ngồi trong một toa đầy nghẹt hàng hoá, hành khách chen lấn nhau, đủ hạng người. Tuấn chỉ có một chiếc va li nhỏ bằng mây rất đơn giản, trong đó sắp xếp mấy bộ quần áo tây và An Nam, toàn đồ cũ và năm bảy quyển sách Pháp, Tuấn đút va li dưới gầm ghế ngay chỗ Tuấn ngồi để dễ canh chừng, sợ thất lạc. Mấy đứa bạn của Tuấn có

mua cho Tuấn để ăn dọc đường: một trái bưởi Huế, một khúc bánh mì và một gói kẹo thèo lèo để ăn tạm với bánh mì.

Nên nhớ rằng ở Huế và cả miền Trung vào khoảng đó (1926-1927) bánh mì vẫn chưa được thông dụng trong dân chúng An Nam. Nó thuộc về các món ăn của Tây, và phần nhiều những người ở giới thân cận với Tây mới thỉnh thoảng dùng đến. Còn quần chúng An Nam chỉ thích ăn các món bánh truyền thống như bánh bèo và bánh hời. Bánh mì là một thứ bánh lạ, người An Nam ăn một vài lần cho biết thế thôi, chứ không ham chuộng lắm, cho nên nó không được bình dân, và các tiệm ăn An Nam ít có bán. Mấy đứa bạn của Tuấn muốn cho Tuấn được món ăn đặc biệt trên xe lửa đi Hà Nội, đã phải đến nói riêng với anh bồi của nhà hàng Morin là nhà hàng độc nhất của Pháp ở Huế để nhờ anh mua giùm một khúc bánh mì chánh hiệu của Tây. Vì hình như bánh mì bán ra cho người An Nam thì có pha bột khoai mì.

Anh bồi của nhà hàng Morin có lòng tốt, nhờ quen với một cậu học trò, bán cho mấy đứa bạn của Tuấn một chiếc bánh mì lớn bằng trái bắp với giá tiền 5 xu (bằng 50 đồng bạc ngày nay). Quỳnh hãnh diện trao chiếc “bánh mì Morin” cho Tuấn với mấy lời trịnh trọng sau đây:

- Nè, chiếc bánh mì Morin, mấy cất kỹ trong vali để dành ăn trên tàu hỏa. Trên tàu có bánh mì để bán cho Tây chứ không có đủ để bán cho An Nam đâu.

Tuấn nghe lời, cắt kỹ khúc bánh mì bằng trái bắp trong va li quần áo. Bánh mì để ăn với... kẹo thèo lèo cũng do mấy đứa bạn mua cho.

Một việc không ngờ cho Tuấn là lúc tàu huyết còi sắp sửa chạy, Tuấn đứng thò đầu ra cửa ngoắc tay từ giã tụi bạn thì Quỳnh chồm lên nhét vào tay Tuấn một miếng giấy, với nụ cười cảm động:

- Để tàu chạy rồi hãy coi!

Tàu chạy xong ra khỏi ga Huế. Tuấn mở giấy ra xem, thì là một bài thơ của Quỳnh:

Tiến Bạn Trần Tuấn

Tiến bạn ra đi, dạ thần thờ

Chút tình ghi lại mấy vần thơ

Học đường, nhắc bạn đừng xao lãng,

Chí khí làm trai chớ bỏ ngơ

Tổ quốc đang mong bấy tuổi trẻ

Thân tầm phải nhả những giây tơ

Mấy lời tâm nguyện tôi cùng bạn

Non nước ngày mai... há hững hờ?

Tuấn xem lại bài thơ của Quỳnh hai ba lần và đã thuộc lòng. Từ đó, trên ghế dài của toa xe lửa phần thì bị lắc qua lắc lại với tiếng động rầm rầm của những bánh xe lăn trên đường sắt, phần bị ép chặt cứng giữa một bà lão ngồi ngủ gục luôn chạm mạnh đầu bà vào đầu chàng, và một ông cụ nhà nho miệng nhai trầu và hút thuốc không ngớt, chốc chốc rung đùi như cảm hứng một mình, Tuấn cũng nghĩ ra được một bài thơ để họa lại bài tiến bạn của Quỳnh.

Mãi khi tàu hỏa ra khỏi Quảng Trị, khỏi ga Đồng Hới, Tuấn mới nghiêng ngảm xong bài thơ họa, nhưng vẫn âm thầm trong trí óc, không chép ra được vì không có giấy, không có bút, trong lúc xe lửa chạy vùn vụt, rầm rầm, nhúc nhúc, ù tai, mũi Tuấn hít đầy than và khói.

Thơ của Tuấn họa như sau đây:

Gởi bạn Phan Quỳnh

Xa quê, lạ cảnh, óc bơ thờ

Thăm thẳm đường đời, ngại tuổi thơ

Văn học trau dồi tuy cố gắng

Non sông tủi nhục khó làm ngơ

Gọi hồn, chiếc hạc bay tung cánh,

Vương kiếp con tầm nhả phím tơ.

Đất rộng trời cao duyên cát bụi.

Biết đâu thân thế chỉ mong hờ!

Lúc ra Hà Nội, chép lại bài thơ gửi vào Huế cho Phan Quỳnh, Tuấn chưa ở dưới bài thơ:

“Câu đầu làm lúc tàu băng qua cầu Bạch Hổ, Huế.
Câu cuối làm xong sau khi tàu ra khỏi ga Đồng Hới.
Tuấn, 28 Septembre 1928”

Chàng thiếu niên tự cho là thích thú, đọc thầm lại bài thơ của Quỳnh và bài họa của chàng. Ngâm mãi trong miệng một lát, chàng tủm tỉm cười một mình và quên những người ngồi chung quanh, chàng ngâm lớn lên hai câu mà chàng khoái nhất:

Gọi hồn, chiếc hạc bay tung cánh

Vương kiếp con tầm nhả phím tơ.

Ông cụ nhà nho ngồi sát cạnh, ngó chàng:

Cậu ngâm thơ của ai đấy?

Tuấn giựt mình, như sức tỉnh giấc mộng, lễ phép đáp:

- Dạ, thưa cụ, con ngâm hai câu thơ của thầy con dạy ở trường.

- À, tôi cũng làm thơ. Buồn ngủ quá. làm thơ để khỏi ngủ gà ngủ gật như người ta. Thơ tôi là thơ Đường luật, bát cú, cậu có nghe không? Thơ tôi thì xuất sắc lắm. Tôi đọc cậu nghe nhé!

- Dạ.

Ông cụ nói tiếng Quảng Bình, hơi khó nghe một tý đối với Tuấn chưa quen nghe. Nhờ được cái là ông cụ khoái chí, rung đùi, ngâm đi ngâm lại hai ba lần nên Tuấn nghe rõ và nhớ được hết. Đây là bài thơ của cụ:

Chiếc Tàu Hỏa

Khen thầy Đại Pháp thật văn minh

Tàu hỏa bấy ra, ai cũng kinh

Sức mạnh ầm ầm ghê máy móc

Chạy nhanh vùn vụt, tựa cung tên!

Ăn mây, nuốt gió, tung trời đất,

Trèo núi, băng sông, vượt thác ghềnh.

Huýt tiếng còi vang, rung vũ trụ,

Đến ga, kẻ xuống có người lên!

Rất tiếc là ông cụ không cho biết tên danh, và Tuấn không dám hỏi. Nhờ nói chuyện một lúc, cụ mới cho cậu thiếu niên biết cụ làm Tri huyện ở Gio

Linh. Tuấn không thuộc địa dư, không nhớ Huyện Gio Linh ở tỉnh nào, nhưng Tuấn không dám hỏi nhiều, chỉ thích ngồi nghe. Cụ nói chuyện vui vui. Cụ giảng nghĩa bài thơ của Cụ, từng câu từng chữ cho cậu thiếu niên nghe, để cậu thưởng thức thi vị của bài thơ mà cụ cho là xuất sắc, là kiệt tác trong loại thơ Đường luật bát cú.

Tuấn hơi ngạc nhiên là ông cụ nhà nho làm đến chức quan Tri huyện thì đáng lẽ cụ mua vé hạng ba, hoặc hạng nhì, sao cụ lại mua vé hạng tư! Có lẽ quan Huyện muốn tiết kiệm tiền, vì thời bấy giờ lương quan Huyện An Nam không hơn lương một ông quan Phán đầu tòa.

Quan Huyện là nhà nho học, nhưng cũng biết tiếng Tây, nói được tiếng Tây tuy không đúng văn phạm lắm. Quan hỏi chàng thiếu niên một câu tiếng Tây:

- Vous savez pourquoi je parle le Français comme les Français, mais je chique toujours du betel aussi?

Tuấn thấy câu tiếng Pháp của quan không được Tây lắm, nhưng miễn chàng hiểu nghĩa: “Anh biết tại sao tôi nói tiếng Pháp như người Pháp, nhưng tôi vẫn ăn trầu”?

Tuấn cũng trả lời bằng tiếng Pháp:

- Non

- Parce que le bétel c'est le quốc hồn quốc túy des Annamites.

Tuấn không nhin cười được nữa, vì cụ nói “trầu

là quốc hồn quốc túy của người An Nam”. Có lẽ vì cụ không biết dịch bốn chữ “quốc hồn quốc túy” ra tiếng pháp như thế nào, nên cụ để nguyên tiếng Việt trong câu tiếng Pháp của cụ. Cụ còn nói thêm, vẫn nói tiếng Pháp, đại ý: người An Nam phải giữ quốc hồn quốc túy của mình, không nên bắt chước người Tây hết, như mặc áo dài, bịt khăn đóng, ăn trầu, v.v. là những cái hay cái đẹp mà không nên bỏ...

Nhờ câu chuyện vui vui với quan Huyện Gio Linh mà Tuấn không buồn ngủ và quên nỗi mệt nhọc trên tàu. Hình như quan cũng thấy Tuấn ngoan ngoãn, nên quan ưa nói chuyện. Ngồi một mình trên tàu không ai nói chuyện với ai, buồn chịu sao nổi? Nhưng nói mãi cũng chán, và Quan Huyện nói nhiều lắm, chắc cũng thấm mệt. Quan thiu thiu ngủ, gục đầu vào thành xe...

Tuấn ra hành lang đứng xem phong cảnh...

Tuấn hồi hộp vô cùng. Trái tim của Tuấn rung động mạnh, giống như chuyến tàu chuyển đi vùn vụt tong đêm khuya. Tuấn lo nghĩ lan man về cuộc viễn du cũng như cuộc đời vô mục đích mà không biết ngày mai sẽ ra thế nào? Tuấn còn nhỏ, đường còn xa, năm tháng còn dài thăm thẳm, rồi đây Tuấn ra Hà Nội sẽ làm được gì? Sẽ đạt được gì?

Lơ lửng giữa một xã hội nửa cựu, nửa tân, tuổi của Tuấn chưa un đúc được cái cũ, chưa thấm nhuần được cái mới, Tuấn tự cảm thấy bơ vơ lạc lõng không ai chỉ dẫn. Hầu hết những chàng trai đất Việt đồng

lúa với Tuấn, của thế hệ 1925-1932, đều phân vân nơi ngã ba đường của Lịch sử. Ghét Tây mà sợ Tây, mà phải học chữ Tây, đọc sách Tây. Một số thi đậu ra làm việc cho Tây để kiếm tiền nuôi mình, nuôi vợ con, giúp cha mẹ để đền ơn sanh thành, báo đáp công ơn dưỡng dục, ôm chữ hiếu để thờ mẹ kính cha, lấy chữ an thường thủ phận để bảo vệ đời mình.

Còn một số khác vẫn âm thầm oán hận, kết bạn kết bè, lê la những bước sống phiêu lưu ở ngoài rìa xã hội. Họ là thanh niên trí thức, học rộng biết nhiều. Ngoài những sách vở của nhà trường, họ còn tìm hiểu thêm trong các ngưỡng cửa của trí óc, mở rộng nhãn tuyến của học vấn vô biên, của tư tưởng bao la, của kiến văn vô tận. Tuấn thèm thuồng đời sống tự do bay nhảy của hạng trẻ tài hoa tuấn tú ấy. Nhưng làm sao đây? Tuấn sợ rằng mình bé nhỏ quá. Mình vô tài? Mình bất lực? Mình không có khả năng gì quán xuyến hơn người? Nên rời ghế học đường, Tuấn đi phiêu lưu nơi “nghìn năm văn vật” mà lòng ái ngại, trí lan man, chưa có gì ổn định cả.

Tàu hỏa đã qua nhiều ga, đã ghé nhiều tỉnh, nhiều thành phố mà Tuấn đã học thuộc lòng trong sách địa dư của nhà trường: Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Vinh, Thanh Hóa, Ninh Bình, Nam Định..

Người ta cho biết 6 giờ chiều tàu sẽ đến Hà Nội. Khỏi ga Văn Điển là ga gần Hà Nội, Tuấn đã thấy những trụ “giây thép gió” cao ngồng lồ nhổ tận nơi

xa. “Hà Nội đấy! Giây thép gió Bạch Mai đấy!” Một ông cụ người Bắc trả lời cho Tuấn, khi Tuấn hỏi cụ.

Trên tàu, hành khách nhộn nhịp, sửa soạn hành lý, khỏi phải dọn dẹp gì cả, nhưng chàng cũng lo sợ, lỡ trong lúc lộn xộn xuống tàu, ai xách chiếc va li của chàng thì nguy... Chàng xách va li đứng nơi cửa sổ, nhìn phong cảnh đất Bắc, gần đến ngoại ô Thăng Long.

Tàu vùn vụt chạy ngang qua một cánh đồng, rồi bắt đầu chậm chậm, rú lên một hồi còi thánh thót...

Một ao sen trắng... một ao sen hồng... rồi một dãy phố... một dãy phố... Tàu chậm chậm... chậm chậm... nhả khói... phịch... phịch... phịch... như một người thở hổn hển sau khi đã chạy hết một đường trường xa lắc xalỡ, hết hơi, mệt đứ đừ, vừa đến đích.

Đối với Tuấn, thiếu niên 17 tuổi, quê ở một tỉnh nhỏ miền Trung, ga Hà Nội to lớn “ghê hồn”, kiến trúc đồ sộ hơn ga Huế, mặt văn minh hùng vĩ hơn. Ga Hà Nội làm cho Tuấn sợ, Tuấn thấy mình bé bỏng quá.

Chàng xách va li đứng yên trên bến tàu một lát để ghi vào trí nhớ những giây phút đầu tiên chàng để chân trên đất Thăng Long.

Rồi chàng len lỏi theo sóng người hành khách tay xách, tay cầm, chảy ào ạt ra cửa “sortie”.

Ồ Hà Nội! Hà Nội! Giấc mộng say mê của chàng trai phiêu lãng đã hiện ra trong thực tế rồi đây! Hà Nội rồi đây!

Tuấn đứng đỉnh bước xuống mấy bậc thêm xi-măng của nền hè ga cao rộng. Xuống đến sân, chàng gọi chiếc xe kéo, hỏi người phu xe một câu ngớ ngẩn:

- Bác ơi bác, bác biết đường Général Bichot không?

Người phu xe nhanh miệng đáp:

- Phố nào lại chả biết. Mời cậu lên xe, tôi đưa cậu đến nơi ngay.

Tuấn mừng quá, xách va li lên ngồi trên chiếc xe kéo không khác gì xe kéo ở Huế hay ở Quảng Ngãi, Qui nhơn. Nhưng bác “cu li” Bắc kỳ lanh lợi hơn và có vẻ sốt sắng hơn. Xe chạy qua mấy đường phố rộng thênh thang, và chạy mãi... Tuấn hỏi:

- Bác ơi, đường Général Bichot tới chưa?

- Đường gì cơ?

- Général Bichot.

- Ở đây có phố Ni-Sô, tiếng An Nam tức nà phố Quán Sứ ấy, chứ nằm gì có phố Bi-Sô.

Tuấn rất ngạc nhiên. Đúng theo địa chỉ trong thư người bạn, thì anh ấy ở Général Bichot, mà sao bác phu xe bảo không có. Bác ấy kéo đến đường Richaud (phố Quán Sứ) hỏi số nhà 27 thì không đúng. Tuấn bắt đầu phân vân lo sợ. Nhưng bác phu xe vẫn bình tĩnh, điềm nhiên bảo cậu khách trẻ tuổi ở quê xa:

- Cậu đừng có no... Tôi đưa cậu đến phố gì sô ấy, chả việc gì mà no!

Tuấn cố hiểu lời nói của bác phu xe mà lần đầu tiên chàng nghe nói tiếng “L” thành ra “N”. Ngồi trên xe, Tuấn vẫn không yên lòng. Chàng suy nghĩ mãi

làm sao cái bác “cu li xe kéo” này không biết đường Général Bichot ở đâu mà cứ bảo chàng đừng lo, thế nào bác ấy cũng đưa chàng đến nơi đến chốn?

Bác “cu li xe” chạy ba hồi bảy chập, loanh quanh các đường trong thành phố, rồi rớt cuộc, đến một ngã tư đại lộ, bác đặt gọng xe xuống lề đường, để Tuấn ngồi đấy. Bác chạy đến chỗ có hai ông “đội xếp” đứng gác đường, nói gì với họ. Một ông đội xếp tiến đến gần Tuấn:

- Cậu tìm phố nào?

Dạ thưa ông, đường Général Bichot.

Ông đội xếp trở mặt nạt bác cu li:

- Bichot, tức là phố Cửa Đông, không biết à?

Bác cu li khúm núm trả lời:

- Vâng, thưa thầy con biết ạ.

- Biết sao còn hỏi vợ vẩn?

Ông đội xếp bỏ đi. Bác cu li kéo Tuấn đến một đại lộ ngắn nhưng rộng lớn. Tuấn ngó lên tấm bảng xanh để chữ trắng tên đường đóng trên lưng chừng một cột đèn điện nơi góc phố: “Avenue Général Bicho “. Tuấn mừng quýnh, tìm số nhà 27. Đúng là nhà trọ của anh bạn của Tuấn. Tuấn hỏi phải trả bao nhiêu tiền xe, người bạn nói ngay:

- Từ ga xe hỏa về đây đúng tariff 3 xu.

Bác cu li không bằng lòng:

- Sao nài 3 xu? Tôi đưa cậu ấy đi chơi mát xuống tận mãi dưới Chợ Hôm, nên đến Yên Phụ rồi về đây, mà 3 xu nà thế nào?

Bạn Tuấn cãi nhau với bác ấy một lúc khá lâu, dĩ nhiên là bác cu li cãi bướng và dùng rất nhiều lời thô tục. Trẻ con hàng xóm, cả người lớn nữa, bu đến thật đông để nghe câu chuyện. Rốt cuộc bạn của Tuấn lấy trả cho bác ấy năm hào. Bác vút tiền xuống đất quất lên:

- Chạy khắp 36 phố Hà Nội mà bố thí cho người ta dăm hào?

Tuấn sực nhớ có đọc trong tác phẩm của một văn hào Pháp chuyện một người Ba Tư tới Paris. Tuấn, cậu học trò ở tỉnh, lần đầu tiên đến Hà Nội, tay xách chiếc va li mây của nhà quê, đứng ngơ ngác trước đám đông người, y như chàng Ba Tư đến kinh đô Paris vậy...

Sau cùng người bạn phải trả cho bác cu li xe một đồng bạc y như lời bác ấy đòi.



Một phu kéo xe bên cạnh chiếc xe tay kéo
có phần bánh xe bằng cao su. Hình: TL.

chương 22

hà nội 1927

- Lỗ đạn đại bác “Souvenir de 1882” trên thành Cửa Bắc.
- Các thắng cảnh. Hà Nội so sánh tổng quát với Sài Gòn.
- Nhà cụ Ngô Đức Kế ở Bạch Mai. Đám táng cụ Ngô Đức Kế.
- Sinh viên, học sinh. Báo chí.
- Tòa soạn báo *L' Argus Indochinois*, báo cách mạng của người Pháp chống thực dân Pháp, hô hào An Nam độc lập.
- “Đảng Độc Lập An Nam”.

Tuấn quyết định để một tuần lễ, hoặc mười ngày, đi xem cho hết tất cả Hà Nội về tất cả mọi mặt, nhất là về phương diện lịch sử, phong tục, xã hội, văn hóa.

Tuấn nhờ một người bạn đồng hương, ở Hà Nội đã lâu học trường Cao đẳng Sư phạm, hướng dẫn

Tuấn đi chơi khắp các phố phường nơi “nghìn năm văn vật”. Tuấn tự hứa sẽ tiếp tục lo học sau khi biết qua bộ mặt của kinh đô Thăng Long.

Một di tích làm cho Tuấn chú ý hơn cả ở đại lộ Carnot dọc theo bức thành Hà Nội cũ, kế cận Cửa Bắc đã bị bịt kín lại, có một lỗ thủng khá sâu và trên độ 5 tấc đường kính, ở phía trên có một tấm biển đồng đóng vào thành, chạm mấy chữ Pháp:

Souvenir de 1882

Vết lủng lớn bên trái cửa thành là do đạn đại bác của Pháp từ chiếc thuyền đậu trên sông Nhị Hà bắn vào thành lúc 5 giờ sáng ngày 8-3-1882, trước khi đổ bộ chiếm thành. Vua Tự Đức phải ký hòa ước chịu để cho Pháp đô hộ toàn lãnh thổ “An Nam” sau khi thất thủ Hà Nội Tổng Đốc Hoàng Diệu thắt cổ tự tử trong thành ngay sáng hôm đó.

Người Pháp giữ y nguyên Cửa Bắc và vết đại bác trên thành để làm kỷ niệm cuộc chiến thắng và đô hộ của họ. Phía dưới lỗ đại bác có gắn tấm đồng: SOUVENIR DE 1882

Tuấn hỏi người bạn:

- Nếu tôi nhớ không lầm thì năm 1882, hải quân Pháp của đại tá Henri Rivière đậu ngoài sông Hồng Hà bắn đại bác vào thành Cửa Bắc trong lúc quân Pháp đổ bộ lên chiếm Hà Nội. Tổng đốc Hoàng Diệu thấy thành Hà Nội bị thất thủ liền treo cổ tự tử, có lẽ người Pháp đóng tấm biển đồng nơi đây là để kỷ niệm một viên đạn của Pháp đã làm thủng thành Cửa

Bắc, và do đó mà thành Hà Nội bị thất thủ, và vua Tự Đức phải ký hiệp ước nhìn nhận nước Pháp bảo hộ xứ Bắc kỳ. Tấm biếng bằng đồng đó, theo cảm nghĩ của Tuấn, là một cái nhục lớn cho nước Việt Nam và cho dân Việt Nam. Tuấn không hiểu sao cho đến năm 1927 người Pháp vẫn còn để y nguyên kỷ niệm ấy trên thành Cửa Bắc? Tại sao các báo và các nhà trí thức An Nam ở Hà Nội không có lên tiếng yêu cầu viên Toàn Quyền Pháp cho gỡ tấm biếng ấy đi?

Có lẽ người Hà Nội thường qua lại trên đại lộ Carnot (tục gọi là phố Cửa Bắc) trông thấy tấm biếng đồng kia đã quen mắt rồi nên không còn cảm thấy chút sỉ nhục nào nữa chẳng?

Tuấn ngắm tượng Paul Bert ở vườn hoa ở cạnh tòa Đốc lý, trên Bờ Hồ, tượng “Bà Đầm Xoè” ở vườn hoa Cửa Nam, cũng như đài kỷ niệm trận vong chiến sĩ Pháp ở vườn hoa Puginier, chỉ thấy có mỹ thuật mà không thấy có gì là kêu gọi Quốc hận và Quốc sỉ như hai giòng chữ vẫn tăt khắc trên tấm biếng đồng Cửa Bắc.

Phong cảnh thiên nhiên ở Hà Nội theo người bạn cho Tuấn biết thì nghìn năm không thay đổi. Chung quanh Bờ Hồ có vài chục cây dương liễu, từ trước đến giờ vẫn buông rủ những “màn tơ” thơ mộng. Tháp Bút, cầu Thê Húc, đền Ngọc Sơn, vẫn là nơi gặp gỡ của những khách thừa lương, mà phần đông dĩ nhiên là những bạn trẻ. Buổi chiều, từ khoảng 5-6 giờ, trên một khoảng đất trống trên Bờ Hồ sau ga

“tàu điện” (tramway), và đầu phố Cầu Gỗ, người ta bày la liệt những bàn vuông nhỏ nhỏ để bán kem và kẹo dừa cho khách nhàn du. Bọn trẻ con chơi trên các bãi cỏ gần đấy thường hát một bài hát khôi hài, theo điệu một bài hát Tây rất được phổ biến trong dân gian hồi đó:

Mình ơi có đi Bờ Hồ

Cùng nhau chén kẹo kem dừa

Xin mình (là mình) đừng từ chối

Túi ta có mười đồng xanh

Cứ đi là đi mình nhé!

Nếu cô mình muốn sắm cái chi

Áo vàng, ô tây, bút tất phín, giấy cuờm, ô dầm!

Tuy là bài hát của học sinh và trẻ em nhưng Tuấn vẫn thường nghe sinh viên vui mồm hát chơi luôn và cả người lớn nữa.

Cũng trên đường Francis Garnier dọc theo Bờ Hồ, gần hiệu sách Nam Kỳ, có một tiệm kem, rất đông khách, nơi hẹn hò của những đôi trai gái có chút ít tiền xốc xếch trong túi. Đây là hiệu kem đầu tiên bài trí “vui vẻ trẻ trung” và cũng là tiệm kem độc nhất của cả thành phố Hà Nội.

Khác hơn Sài Gòn, Hà Nội có vẻ một thành phố văn hóa nhiều hơn, và không có những tiệm ăn ở khắp các ngã tư đường như ở Sài Gòn. Cả Hà Nội chỉ có vài tiệm ăn sang trọng của Hoa Kiều ở phố Hàng Buồm, phố Hàng Long, bán toàn các món ăn Tàu. Tuấn chưa có lần nào bước chân vào đây vì lẽ

không có tiền. Rải rác có những hàng phở ở các phố gần chợ, như phố Chợ Hôm, Ô Chợ Dừa, v.v. Ở Ô Chợ Dừa, có một tiệm con con chuyên bán thịt chó. Ở phố Hàng Cân có vài tiệm bán chả cá. Phố Hàng Nén có một tiệm phở đông khách nhất, là tiệm Nghi Xuân, đặc biệt có phở tái sách.

Sở dĩ Hà Nội có rất ít tiệm ăn vì người Hà Nội ít thích đi ăn tiệm. Cơm khách, tiệc tùng, đều đãi ở gia đình. Các món quà vật, ngoài các bữa ăn, đều mua của các gánh hàng rong, nhiều nhất là phở, mỗi tô 3 xu.

Sau khi Tuấn đến Hà Nội một vài hôm, Tuấn bảo một người bạn:

- Tôi muốn đi thăm cụ Ngô Đức Kế. Anh biết địa chỉ của cụ không?

Bạn Tuấn biết, nhưng chưa đến thăm cụ lần nào, chỉ nghe danh cụ là bạn thân của cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng. Cụ có ở tù ở Côn Lôn với cụ Huỳnh, và sau khi được phóng thích về Hà Nội cụ mở tờ tạp chí *Hữu Thanh*.

Bạn Tuấn dắt Tuấn đi ngã tư Bạch Mai. Lên tàu điện từ đầu Bồ Hồ, mua mỗi vé 1 xu, Tuấn được bạn chỉ cho dọc đường đại lộ Francis-Garnier, Đồng Khánh, Dốc Hàng Gà, Route de Huế (chợ Hôm) Ô-cầu đền rồi thẳng xuống ngã tư Trung Hiền, Bạch Mai, nơi cuối đường tàu điện. Nơi đây có nhà cụ Nghè Ngô Đức Kế. Hai cậu học trò quê mùa thấy nhà Cụ đóng kín, đứng mãi một lúc ngoài hè, không dám gọi cửa. Một lúc, một thiếu nữ đi chợ về, hỏi:

- Hai cậu tìm ai?

Tuấn đáp:

- Thưa cô, chúng tôi từ Trung kỳ ra Hà Nội học, muốn đến viếng cụ Nghè Ngô.

Thiếu nữ mặc y phục Bắc, đầu quấn vành khăn nhung đen, bỏ thông xuống một đuôi tóc ngắn sau ót, áo cổ thấp, vạt dài đến quá đầu gối. Dĩ nhiên hai cậu học trò cũng mặc quần áo “An Nam” như hầu hết học sinh lúc bấy giờ. Thiếu nữ mở cửa:

- Mời hai cậu vào.

Nhà dưới trống trơn, không có người. Đi thẳng ra sau, cô đưa hai cậu học trò bước cầu thang lên gác. Vào cửa, cô bảo hai cậu ngồi ghế. Đây là một chiếc bàn khách với bốn chiếc ghế. Trên tường treo bốn bức ảnh lồng kính: hai cụ Phan, cụ Huỳnh và cụ Ngô.

Hai cậu học trò nghe tiếng một ông già ho sù sụ ở phía sau bức bình phong. Cô thiếu nữ vào đẩy một lát rồi trở ra khẽ bảo:

- Cụ tôi mệt, phải nằm nghỉ trên ghế xích đu, phía sau bình phong, mời hai cậu vào.

Tuấn và bạn Tuấn đi guốc nhè nhẹ, rón rén vào. Trông thấy một cụ già ốm yếu ngồi trên ghế xích đu bằng mây và đang ho, hai cậu cúi đầu chào:

- Lạy cụ ạ.

Cụ Ngô đức Kế nói tiếng Nghệ An, rất yếu ớt:

- Mời hai cậu ngồi.

Có sẵn hai chiếc ghế kê sát tường.

Tuấn lễ phép:

- Thừa cụ, trước khi ra Hà Nội con có đến tòa báo *Tiếng Dân* thăm cụ Huỳnh Thúc Kháng. Cụ Huỳnh có trao con một bức thư để đưa lại cụ.

Tuấn lấy trong túi áo ra một phong thư có tên và địa chỉ báo *Tiếng Dân* in nơi góc trên, trao cụ Ngô. Cụ mở ra xem rồi nói:

- Cụ Huỳnh nhờ tôi viết bài cho báo *Tiếng Dân*, nhưng cụ không biết là đạo này tôi yếu lắm, viết lách gì được đâu.

Xong cụ Ngô hỏi han việc học hành của hai cậu khách trẻ tuổi, và có đôi lời khuyên bảo:

- Các cậu học theo tây học, nhưng nên nhớ rằng ta chỉ học theo cái hay của họ, mà đừng học theo cái dở. Học mà không trọng đạo đức và tinh thần ái quốc, như cái bọn Phạm Quỳnh, thì thà đừng học...

Nói bấy nhiêu đó, xem chừng cụ đã mệt, nên cụ không nói nữa. Cụ cúi đầu xuống ho một hồi lâu, trông rất đáng thương.

Hai cậu học trò kính cẩn cáo biệt, sau khi để lại địa chỉ cho cụ theo lời cụ bảo. Không ngờ hai hôm sau, cô thiếu nữ là cháu gọi cụ bằng bác, đến nhà hai cậu để tin cho biết cụ Ngô Đức Kế vừa từ trần. Đám táng sẽ cử hành ngay chiều hôm đó theo lệnh của Sở Mật Thám bắt buộc.

Tuấn và bạn Tuấn vô cùng xúc động, liền nhờ bà chủ nhà trọ đi mua gấp giùm cho mấy thước vải trắng, hai cậu lấy một que tre lớn chấm vô bình mực viết trên vải mấy chữ: “Khóc cụ Ngô Tập Xuyên”.

Tập Xuyên là bút hiệu của cụ.

Phơi nắng vài giờ đã khô, hai cậu học trò cuốn tấm vải rồi đi Bạch Mai để kịp phúng điếu và đưa đám cụ. Theo cô cháu cụ cho biết thì sở Mật thám Pháp bắt buộc đám táng cụ phải cử hành lúc 5 giờ chiều hôm đó (cụ chết lúc 5 giờ sáng) nhưng lúc 3 giờ chiều hai cậu học trò đến nhà cụ thì được biết là đám táng đã đi lúc 2 giờ. Vì Mật thám đã trở lại lúc 12 giờ trưa, bắt buộc phải đổi thời khắc biểu, không cho phép cử hành lúc 5 giờ, sợ dân chúng đi đưa cụ đông đảo. Nghe bà u già nói lại thì đám táng của cụ Ngô chỉ có nhân viên mật thám đi đưa mà thôi, còn tất cả bạn bè thân thuộc đều không được phép đi theo quan tài cụ. Ba vòng hoa cườm được đem theo. Còn tất cả các vòng hoa tươi, và đôi liễn, trướng, đều phải để lại nhà.

Hai cậu học trò thất vọng và tức tối, chỉ được vào lạy bốn lạy trước bàn thờ của cụ rồi ra về.

Tuần nghe các cụ đi phúng điếu nói với nhau rằng Mật Thám Pháp bắt buộc gia đình cụ Ngô Đức Kế phải tổng táng cụ vội vàng, lúc 2 giờ thay vì 5 giờ như đã báo trước, là vì họ rút kinh nghiệm ở đám táng của cụ Lương Ngọc Can, cũng là một bậc lão Nho cách mạng trú danh ở Bắc Hà, cùng một lớp với các cụ Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền, Ngô Đức Kế.

Một nhà lãnh đạo của Đông Kinh Nghĩa Thục, bị kết án lập “hội kín” mục đích phá rối cuộc trị an

của nhà nước bảo hộ, cụ cử Lương Ngọc Can cũng bị tù đầy, và mãn hạn tù về ở căn phố của cụ, bán tơ lụa phố Hàng Đào (rue de la Soie). Vì cụ là một bậc bô lão cách mạng đã nổi tiếng, lại là một nhà nho uyên bác, một Danh nhân có cốt cách quân tử, rất được dân chúng Hà thành kính phục, cho nên hôm cụ mệnh chung, cả thành phố Hà Nội đều xôn xao xúc động. Trong không khí cách mạng còn đang sôi nổi lúc bấy giờ, đám táng của cụ Lương Ngọc Can tự nhiên thành ra một đám táng lớn nhất nước, có cả hàng vạn người tham dự, nhất là sinh viên trường Cao đẳng Đông Dương (Đại học Hà Nội) và học sinh trường Trung Học Bảo Hộ, tục gọi là trường Bưởi (collège du Protectorat), trường Trung học Pháp-Việt duy nhất của Hà Nội thời bấy giờ.

Tuy không được vĩ đại như đám táng của cụ Phan Chu Trinh ở Sài Gòn mấy năm về trước, nhưng cụ Lương Ngọc Can cũng được đám táng cực kỳ long trọng, mà ý nghĩa chính trị và cách mạng là một thách đố đối với chính quyền Pháp, nhất là sở Mật thám Bắc kỳ.

Ai cũng biết rằng đám táng Lương Ngọc Can là một tượng trưng đúng hơn là một sự kiện lịch sử: ban tổ chức gồm những nhà cách mạng lão thành và những sinh viên ái quốc hăng hái nhất của trường Cao đẳng, muốn tỏ cho người Pháp thấy rằng mặc dầu ở dưới quyền cai trị của Bảo hộ Pháp, dân chúng Việt Nam vẫn sùng bái những nhà chí sĩ của họ,

những bậc lão nho cách mạng đã bị Pháp kết án tù đầy. Dĩ nhiên là người Pháp căm giận lắm và sở Mật thám Bắc kỳ tìm cách hăm dọa ban tổ chức sau khi đám táng đã xong.

Rút bài học kinh nghiệm đó, họ đã ngăn cản đám táng cụ Nghè Ngô Đức Kế không cho cử hành long trọng. Hơn nữa, họ túc trực ngay tại nhà cụ Ngô và làm xáo trộn hết chương trình các lễ nghi, không kịp để thì giờ cho những người đến phúng điếu. Họ truyền lệnh đem chôn cụ vội vàng, tức tốc, sau khi lịm xong, vào quan tài, và buộc con cháu cụ làm lễ phục tang nội buổi sáng ấy.

Cho nên lúc 3 giờ chiều, Tuấn đi với ba bạn học sinh quê quán miền Trung đến phúng điếu cụ, thì các cậu ngỡ ngác bị một người lính mã tà ngồi gác cửa nhà cụ Nghè Ngô, cho biết đám táng đã đi từ lâu. Ba đưa bạn ở lại đây, còn Tuấn hỏi thăm, người ta chỉ đường, lật đật chạy đến mộ cụ. Tuấn tới trong lúc đã chọn xong. Đi đưa đám, trừ con cháu của cụ độ năm ba người chít khăn trắng và khóc nức nở, chỉ còn toàn là nhân viên sở Mật thám Bắc kỳ, người An Nam, mặt mũi người nào cũng dữ tợn, đôi mắt như cú vọ đăm đăm ngó Tuấn. Nhưng Tuấn lì lợm, tự xét rằng mình đi đưa đám ma một ông cụ già, chớ không làm điều gì nên tội, nên cóc sợ.

Thanh niên học sinh thời bấy giờ hiền lành lắm. Chỉ có đám sinh viên Cao đẳng là hăng hái mà thôi. Cả thành phố Hà Nội chỉ có một trường Trung học

Bảo Hộ của Nhà Nước và trường Nữ Trung học đường Đồng Khánh. Không kể trường Trung Học Pháp Lycée Albert Sarraut mà đại đa số là học sinh Pháp, còn học sinh An Nam toàn là con nhà giàu và con các quan. Ngoài ra chỉ có hai Trung học tư thực An Nam: “Thăng Long, Gia Long, và một trường Trung học tư thực Pháp, Lycée Hồng Bàng.

Còn thi toàn là các trường Tiểu học cả. Phải nói ngay rằng toàn thể các học đường ở Hà Nội cũng như ở các thành phố khác, đều có một kỷ luật rất nghiêm khắc.

Các trường tư cũng thế. Tất cả học trò đều lo chăm chỉ học hành, và luôn luôn giữ gìn hạnh kiểm rất đúng đắn. Phong trào “cao bồi”, “lưu manh” chưa có. Đa số học sinh hầy còn mặc quốc phục: quần trắng, áo dài đen, mang guốc. Số học sinh mặc âu phục cũng bắt đầu khá đông, nhưng hầu hết là mặc nguyên bộ costume, áo veste, đeo cravate, chớ không bao giờ mặc áo sơ mi trần. Lý do là theo phong tục người Bắc, ra đường phải y phục chỉnh tề, không thể cẩu thả được. Cũng vì lý do ấy, các trẻ em thiếu niên 9, 10 tuổi ra phố cũng mặc áo dài. Thiếu nữ không bao giờ được mặc áo cánh, áo cụt, áo “bà ba” kiểu Sài Gòn, dù là con nhà lao động nghèo khó.

Trò Tuấn mặc âu phục loại vải rẻ tiền, và tiếp tục học thi tú tài Pháp (Baccalauréat metropolitain. Gọi tắt là: Bac, Métro). Trò học thêm Anh ngữ trong quyển sách Anh ngữ tự học dạy bằng tiếng Pháp “L’

Anglais Sans Maître” hơn 30 bài, của giáo sư Xavier de Bouge. Học trong 6 tháng, chuyên cần mỗi ngày 2 tiếng đồng hồ là có thể viết được thông thạo, đọc được, nói được tiếng Anh.

Ngoài ra, Tuấn được giới thiệu với hiệu sách Nam Đồng thư xã, ở góc phố Hàng Bồ (rue des Paniers) rạp chớp bóng Ciné Moderne. Hiệu sách này là một căn phố hẹp chuyên bán sách Quốc ngữ về các loại Lịch sử và chính trị. Sách mỏng, bìa mỏng đủ các màu và bán rất chạy.

Tuấn mua nơi đây những cuốn sách được dân chúng nhất là những thanh niên học sinh và sinh viên hoan nghênh nhất thời bấy giờ. Sách của Nam Đồng thư xã được phổ biến sâu rộng về các nhân vật của Lịch sử Cách mạng Trung Hoa Quốc Dân Đảng, dịch trong các sách Tầu xuất bản ở Thượng Hải như: Hồng Tú Toàn, Tam Dân chủ nghĩa, Tôn Trung Sơn, Trình Dục Tú, Hồng Hiên đế chế, Âm băng của Lương Khải Siêu, Mã Chiếm Sơn; Tưởng Giới Thạch, Lịch sử Hoàng Hoa Cương, v.v.

Nhiều câu thơ Tầu, dịch ra thơ Việt, có tính chất cách mạng, được thanh niên An Nam học thuộc lòng, như bốn câu thơ in trên bìa Trình Dục Tú:

Chàng như mây mùa Thu,

Thiếp như khói trong lò

Cao thấp tuy có khác,

Một thả cùng tuyệt vời.

Có thể nói rằng thanh niên của thế hệ 1927 rất

ham đọc những sách của nhà xuất bản Nam Đồng thư xã, và hầu hết đều tiêm nhiễm tư tưởng chính trị và cách mạng của Trung Hoa Quốc Dân Đảng.

Song song với việc học tiếp tục chương trình “tú tài Tây”, Tuấn tìm đọc vốn vậ lấy, như khao khát thêm thuồng, các sách của Nam Đồng thư xã, Hà Nội, chuyên về chính trị và cách mạng do lớp trí thức đàn anh viết, hoặc dịch ra. Đồng thời, các sách của Quan Hải Tùng Thư ở Huế, và của Nữ Lưu thư quán ở Gò Công (Nam kỳ), đều được các thanh niên học sinh, như Tuấn, dùng làm sách để đầu giường.

Ba loại sách khác hẳn nhau về nội dung cũng như hình thức, nhưng tựu trung vẫn đào tạo cho thanh niên một tinh thần cách mạng, và bồi dưỡng lòng ái quốc hăng say. Loại sách Nam Đồng Thư xã của Nhượng Tống phần nhiều là dịch thuật theo các sách cách mạng của Trung hoa dân quốc. Sách Quan Hải tùng thư của Đào Duy Anh và Trần Thị Như Mân chuyển dịch, hoặc biên soạn sơ lược, về đại cương các vấn đề phổ thông, về chính trị kinh tế, lịch sử, theo các tác giả Tây phương. Loại sách này, có lợi ích cho sự giáo hóa chánh trị, được các học sinh Trung Kỳ và Bắc Kỳ hoan nghênh nhiều hơn. Trái lại, sách của Nữ lưu thư quán ở Gò Công mỗi tháng xuất bản hai quyển, bìa vàng in chữ đỏ, do cô Phan Thị Bạch Vân và một nhóm chủ trương, được bán ở Nam Kỳ chạy hơn ở Trung và Bắc. Đây là loại sách mỏng khuôn khổ một tờ giấy báo gấp thành 32 trang, và

hoàn toàn sáng tác về những đề tài chính trị và cách mạng. Ngoài ba loại sách kể trên, thanh niên học sinh còn ham đọc các báo chính trị như:

L'Argus Indochinois (Pháp văn) do ông Amédée Clémenti xuất bản ở Hà Nội.

Tiếng Dân của cụ Huỳnh Thúc Kháng ở Huế.

La Cloche Fêlée (Pháp văn) của Nguyễn An Ninh ở Sài Gòn.

Đó là ba tờ báo nổi danh nhất và được giới thanh niên học sinh “có đầu óc” và một số sinh viên trường Cao đẳng Hà Nội ham thích nhất.

Nhưng lần đầu tiên, Tuấn bị một thất vọng chua chát trong lúc tuổi trẻ còn những nhận xét trong trắng, ngây thơ. Vốn là độc giả trung thành từ lâu của tờ báo *L'Argus Indochinois*, từ lúc còn là một cậu học trò lớp đệ Tam Niên ở “Collège de Qui Nhon” Tuấn bây giờ học ở Hà Nội, tìm đến tòa báo *L'Argus Indochinois* ở số nhà 12 đường Doudart-de-Lagrée, người Việt gọi là phố Hàm Long. Chàng đến đây có hai mục đích: để trả tiền mua tiếp tục 1 năm báo, và để được “yết kiến” ông chủ nhiệm Amédée Clémenti mà chàng vẫn tôn kính và khâm phục những bài báo hăng hái đòi độc lập cho nước An Nam, và kịch liệt công kích chính sách thuộc địa Pháp ở Đông Dương. Sở Mật Thám Pháp ở Hà Nội ghét ông ấy lắm. Đáng phục hơn nữa vì ông là người Pháp, mà ông viết bài chửi Pháp và bênh vực người An Nam còn mạnh hơn người An Nam nữa.

Tuấn đến nơi cổng số 12 đường Doudard-de-Lagrée thấy cổng cài then, đóng chặt. Nếu không có tấm bảng bắt ngang qua hai trụ ngõ, thì Tuấn không thể biết đó là tòa báo. Trên bảng được ghi bằng những nét đậm mấy giòong chữ sau đây:

L'Argus Indochinois

Journal de combat contre l'injustice et l'oppression.

Directeur: Amédée Clémenti.

(Minh Trĩ Đông Dương, tờ báo chống bất công và áp bức)

Trên trụ cổng bên phải, lại còn có đóng chặt một tấm bảng quảng cáo như sau đây:

L'argus Indochinois est un journal d'opposition, car il crie: Vive l' Indochine!

(Minh Trĩ Đông Dương là một tờ báo đối lập, vì nó kêu lên: Đông Dương vạn tuế!)

Tuấn bấm chuông điện. Một lúc lâu, một u già đủng đỉnh ra mở cổng. Tuấn vào sân. U già bảo: “Muốn gặp ông chủ thì cậu cứ đi lên gác. Đi vòng ngã sau có cầu thang”.

Tuấn hơi lo lo... Ai mà chả lo khi tìm đến “yết kiến” ông chủ nhiệm một tờ báo lớn, lại là tờ báo cách mạng, của một ông Tây mà trí thức toàn quốc ai cũng kính phục?

Tuấn rón rén bước lên cầu thang, mong đừng có ai nghe tiếng bước của chàng. Chàng gõ cửa phòng đang được khép kín. Có tiếng đàn bà từ trong nói vọng ra:

- Entrez (mời vào)!

Tuấn khẽ mở cánh cửa ra, thấy một ông Tây đang nằm hút thuốc phiện và một người đàn bà An Nam trẻ đẹp ngồi bên cạnh. Tuấn hết sức ngạc nhiên, và bỏ ngỡ chưa biết là ai, nhưng cũng lễ phép cúi đầu chào. Người đàn bà An Nam nhã nhặn đáp lễ rồi hỏi bằng tiếng Pháp - một tiếng Pháp rất lưu loát, giọng nói rất hay, tuy là giọng Bắc:

- Anh đến có mục đích gì?

Tuấn cũng trả lời bằng tiếng Pháp. Và từ đây câu chuyện toàn bằng tiếng Pháp giữa ông Tây, người đàn bà An Nam kia và Tuấn:

- Thưa bà, tôi đến mua tiếp một năm báo (Tuấn móc túi lấy tiền đưa cho bà).

- À ra thế? (Bà nhận tiền và nói tiếp: Để tôi sẽ viết biên lai ngay bây giờ cho anh. Anh chờ một phút).

Ông Tây nằm cạnh bàn đèn thuốc phiện, ngó Tuấn:

- Đọc giả trung thành mua báo *L'Argus Indochinois* và trả tiền song phẳng như anh, thật là hiếm lắm. Có khi chúng tôi gửi liên tiếp ba lá thư nhắc nhở, họ mới chịu mua bưu phiếu gửi cho chúng tôi.

Người đàn bà An Nam tiếp lời:

- Vì thế nên chồng tôi chán lắm, nhiều khi muốn giải nghệ. Làm báo ở Đông Dương là một nghề rất bạc bẽo. Cũng may là có tôi ở đây để lên giây tinh thần cho nhà tôi (Đúng câu của bà: *Heureusement que je suis là pour remonter le moral de mon mari*).

Trong lúc ông chồng Pháp tiếp tục hút thuốc

phiện, bà vợ An Nam trẻ đẹp đứng dậy, lại bàn ngồi viết. Xong bà trao cho Tuấn một tấm biên lai nhận tiền mua báo 12 tháng, với tên ký rất đẹp: “Mme Amédée Clémenti”.

Bấy giờ Tuấn mới biết chắc rằng ông Tây nghiện á phiện đích là Amédée Clémenti, và người đàn bà An Nam nói tiếng Tây giỏi kia là vợ chính thức của ông.

Tuấn rất phục bà vợ, nhưng rất thất vọng về ông chồng. Một nhà báo Pháp cự phách, thần tượng cả một thế hệ thanh niên cách mạng An Nam, lại là một dân nghiện thuốc phiện đáng khinh.

Từ thuở bé, Tuấn đã ghê tởm những người nghiện thuốc phiện. Nguyên nhân là ở ngay trong lòng của Tuấn có một người chú họ làm nghề buôn quế, thường đi tỉnh này tỉnh nọ, mà Tuấn rất ghét và luôn luôn xa lánh vì người ấy nghiện thuốc phiện lại còn đau bệnh “tim la”. Mỗi lần về quê nghỉ hè. Tuấn đi dạo chơi trong xóm, hễ trông thấy “ông nghiện” ấy chỗ nào là Tuấn tránh đi chỗ khác. Cho nên Tuấn có thành kiến thực là ngây thơ rằng chỉ hạng người bẩn tiện, những kẻ ăn chơi, đĩ điếm, bọn thất học mới ghiền thuốc phiện.

Không ngờ ông chủ nhiệm *L'Argus Indochinois*, một nhà cách mạng Pháp, tranh đấu không ngừng cho nền độc lập của Việt Nam, một người mà Tuấn rất kính phục, tôn sùng mỗi khi đọc những bài xã luận đanh thép trên tờ báo Pháp văn của ông, người ấy, hôm nay chính mắt Tuấn trông thấy, lại là một

tên nghiện thuốc phiện như người chú đầu tim-la ở nhà quê.

Ôi, Tuấn thất vọng xiết bao!

Dĩ nhiên là cảm tình của Tuấn đối với ông Amédée Clémenti bị sút đi nhiều, và Tuấn cứ thắc mắc về cá nhân của nhà báo cách mạng ấy. Trẻ tuổi và ngây thơ, Tuấn cứ tưởng rằng một người làm cách mạng, có những tư tưởng siêu việt tất nhiên là một người hoàn toàn đáng kính đáng quý, một vĩ nhân siêu quần bạt chúng.

Tuy nhiên Tuấn vẫn tiếp tục đọc tờ báo *L' Argus Indochinois*. Nhờ đó mà Tuấn hấp thụ được rất nhiều tư tưởng mạnh mẽ, trong sạch, cao siêu, về chính trị, về cuộc tranh đấu chống bất công và áp bức, chống chủ nghĩa thực dân. Tuấn quý tờ báo đó cho đến nỗi mỗi tuần nhận được nó, vào lúc 8 giờ sáng mỗi ngày thứ tư, do người phát thư Chà Và của nhà Bưu điện đưa đến tận nhà là Tuấn bỏ buổi học, nằm nhà đọc nghiền ngẫm cho hết bốn trang báo lớn. Cái đặc điểm của báo *L' Argus Indochinois* là in trên giấy satiné xanh, trong lúc tất cả các tờ báo khác đều in trên giấy trắng.

Mỗi tuần xuất bản một lần, và số nào cũng đăng toàn những bài cách mạng chửi Tây kịch liệt, công kích chính sách thực dân Pháp thậm tệ, và luôn luôn hăng hái hô hào cho An Nam độc lập. Có một số báo đăng kín cả 8 cột trang nhất một bài dài của ông Amédée Clémenti, nhan đề là “Le Parti

de l'Indépendance Annamite” (đảng Độc Lập An Nam). Trong bài ấy, ông chủ nhiệm kiêm chủ bút người Pháp đưa ra đề nghị thành lập một chính phủ Độc Lập An Nam với những nhân vật sau đây:

Tổng Thống: Phan Bội Châu

Thủ tướng: Huỳnh Thúc Kháng

Và các bộ trưởng: Dương Bá Trạc, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường, v.v.

Toàn là những nhà cách mạng Việt Nam, danh tiếng nhất lúc bấy giờ.

Bài báo đó, làm xôn xao dư luận các giới trí thức và sinh viên cả Tây lẫn Nam, không những ở Hà Nội, mà cả ở Huế và Sài Gòn. Sau đó, xảy ra hai vụ khiến báo *L'Argus Indochinois* càng quyết liệt đã kích phủ Toàn Quyền, phủ Thống Sứ và ty Mật Thám Bắc Kỳ.

Vụ thứ nhất là đêm thứ bảy tuần đó có người lên đến dán trên cổng tòa báo một tờ “cảnh cáo” của một bọn người vô danh tự xưng là “nhóm người ái quốc” hăm giết Amédée Clémenti.

Ông chủ nhiệm báo *L'Argus Indochinois*, làm bản kèm tờ “cảnh cáo” ấy đăng lên báo, và nhất quyết rằng tác giả mạo danh “một nhóm người ái quốc” không ai khác hơn là viên Chánh Mật Thám Bắc Kỳ với sự đồng lõa của Phủ Toàn Quyền và Phủ Thống Sứ.

Vụ thứ hai, là một buổi sáng thứ bảy, ông Amédée Clémenti được tin đêm hôm trước người chef typo (cai ê-kíp thợ sắp chữ) của báo *L'Argus Indochinois* bị mẹ mình dụ dỗ đem đi mất tích. Ông Clémenti loan tin ấy

trên báo của ông, và cũng quả quyết rằng “tên mẹ mìn” ấy không ai xa lạ hơn là Chánh Mật Thám Bắc Kỳ.

Nên nói thêm rằng lúc bấy giờ Hà Nội đang xôn xao về phong trào “mẹ mìn”. Mẹ mìn là những con mẹ đàn bà bình dân, đi lang thang các phố và dùng một thứ bùa ngải bí mật gì đó làm mê những người đi đường, khiến những người này đi theo họ. Đó là một hình thức bắt cóc bằng bùa ngải. Thường thường mẹ mìn hay bắt người lao động đem bán cho các “Hội Đồn Điền Cao Su và Hầm Mỏ” Pháp để các Hội này chở họ qua Tân Thế Giới dùng làm nhân công rẻ tiền.

Nguyên nhân phong trào mẹ mìn, theo dư luận các giới cách mạng An Nam là người Pháp mộ phu đồn điền khó khăn lắm, vì bị đi làm phu đồn điền (các đồn điền cao su của Pháp ở Nam Kỳ), không khác nào bị đi đày khổ sai chung thân vậy. Đó chỉ là một luồng dư luận ở Bắc Kỳ. Thỉnh thoảng mẹ mìn cũng bắt trẻ con đem đi bán ở nơi xa. Nhưng chưa ai nghe mẹ mìn bắt đàn bà con gái.

Phong trào mẹ mìn chỉ sôi nổi một dạo, rồi dần dần biến biến mất vì một số “mẹ mìn” đã bị “lính mã tà” tức là lính mật thám theo dõi, bắt được quả tang, và bị tù.

Đặc biệt về vụ anh cai thợ sắp chữ của báo *L'Argus Indochinois*, thì dư luận cho rằng anh ta bị lính mật thám bắt, rồi phao tin là bị mẹ mìn. Có lẽ anh bị mật thám bắt cóc để điều tra về tờ báo *L'Argus Indochinois* và ông Amédée Clémenti.

Nhưng tờ báo này vẫn tiếp tục ra đều đều mỗi tuần, không bị lỗi thời hay thiệt hại gì cả.

Tuấn để dành báo *L' Argus Indochinois* trọn bộ, không mất một tờ. Vẫn để các bạn bè chuyển tay nhau xem, nhưng rồi Tuấn cũng cố đòi lại cho kỳ được, để giữ đủ số. Nghỉ hè, Tuấn dồn hết mấy chồng báo ấy vào va li đem về quê, giấu kín trong cái rương lớn của gia đình, rương này mẹ của Tuấn dùng để cất những vật được coi như quý giá: tiền bạc, đồ đồng, đồ vàng, quần áo đắt tiền, v.v.

Tuấn yên chí rằng cất mấy chồng báo *L' Argus Indochinois* cũ trong cái rương rộng lớn và đóng kín này, thì chắc chắn không bao giờ mất được, để ngày sau, khi Tuấn lớn lên, sẽ coi lại và sẽ dùng làm tài liệu lịch sử.

Ba năm sau, Tuấn đang học ở Hà Nội, được giầy thép trong nhà gọi ra báo tin cha của chàng qua đời. Tuấn vội vàng về quê. Đến nhà thì gặp ngay lúc người ta đang liệm xác cha. Mẹ chàng vô tình đã lấy tất cả chồng báo *L'Argus* trong rương, trên 200 tờ, đưa hết cho mấy người dân làng dùng lót trong quan tài và đệm hai bên để cha chàng được nằm “chặt chẽ ăm cúng” trong hòm.

Trông thấy thế, Tuấn không dám phản đối. Nhưng, trong lúc chàng đau đớn khóc cha, gục đầu trên nắp quan tài, chàng khóc luôn cả 200 tờ báo quý của chàng sẽ bị chôn vùi với cha và sẽ mục nát thành ra đất bụi.



Quảng cáo trên báo *L'Argus Indochinois*
Tran-Ngoc-Canh; 83, Rue de Paul-Bert - Hanoi; Poissons de mer frais;
Beurre et fromages; Legumes et Primeurs; Conserves de choix;
Champagnes; Téléphone 316

chương 23

1927-1930

- Thế hệ Nguyễn Thái Học.
- Sách báo cách mạng của Việt Nam Quốc Dân Đảng.
- 9-2-1929, chiều 30 Tết, tiếng súng lục nổ ở đường Chợ Hòm, giết chết Tây René Bazin.
- Léon-Sanh ở tòa báo *L' Ami du Peuple Indochinois*.
- VNQDD khởi-nghĩa.

Thế hệ sinh viên và học sinh Việt Nam từ ngày cụ Phan Bội Châu về nước, năm 1925, đến ngày khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân Đảng, năm 1930, có thể gọi là thế hệ Nguyễn Thái Học. Mặc dù Tuấn hầy còn là một cậu học sinh quê mùa ngây ngô, nhưng chàng đã bắt đầu lớn lên trong thế hệ đó nên đã chịu rất nhiều ảnh hưởng của các trào lưu ái quốc đang ngấm ngấm xáo trộn các tầng lớp tuổi trẻ, hoặc đã vùng dậy, đã bùng lên, trong các lớp đàn anh.

Tuy đa số học sinh, sinh viên chăm lo học hành,

chỉ cốt thi đậu ra “làm việc Nhà Nước”, lánh xa các phong trào cách mạng, hầu hết là bí mật, nhưng những phần tử thanh niên được tiêm nhiễm tư tưởng ái quốc đã biết kết hợp lại với nhau mặc dù không tổ chức và thiếu người dẫn dắt. Mạnh nhất và sâu đậm nhất là ảnh hưởng của văn hóa và lịch sử. Hầu hết lớp thanh niên Trung Học ấy đều nghiền ngẫm say sưa các triết học Pháp của thế kỷ XVIII, J.J Rousseau, Montesquieu, Voltaire mà các nhà cách mạng lão thành Việt Nam thường nhắc đi nhắc lại hàng trăm nghìn lần bằng những danh từ phiên âm theo Hán Tự: Lư Thoa, Mạnh Đức Tư Cưu.

Thanh niên học sinh cũng ưa học lịch sử cách mạng Pháp từ 1789 đến triều đại Napoléon, mà họ say mê những giai thoại hấp dẫn nhất: cuộc đánh ngục Bastille, các cuộc biểu tình của dân chúng Paris, xử tử vua Louis XVI và hoàng hậu Marie Antoinette, các trận chiến thắng vẻ vang của Bonaparte, v.v.

Thanh niên học sinh của thế hệ Nguyễn Thái Học còn ham đọc lịch sử cuộc chiến đấu giành độc lập của nhân dân Hoa Kỳ, cũng như tiểu sử của George Washington, lịch sử cuộc cách mạng Trung Hoa 1911 do Tôn Dật Tiên cầm đầu, các tác phẩm của nhà học giả cách mạng Lương Khải Siêu, nhất là quyển: “Âm bằng” lịch sử nước Nhật từ đời vua Minh Trị đến chiến tranh Nhật - Nga 1904-1905, và cuộc chiến thắng vẻ vang của Nhật tại eo biển Tsushima.

Ngoài ra, các loại sách mỏng, bán với giá bình

dân, bằng quốc ngữ, của Nam Đồng Thư Xã, Hà Nội, của Nữ Lưu thư quán, Gò Công, của Quan Hải Tùng Thư, Huế, các báo cách mạng tích cực bằng Pháp văn ở Sài Gòn, do những thanh niên trí thức cách mạng chủ trương, lừng lẫy tiếng tăm, như *La Jeune Indochine*, của Vũ Đình Dy, *La Cloche Fêlée* của Nguyễn An Ninh, *L'Echo Annamite* của Nguyễn Phan Long, *La Lutte* của Tạ Thu Thâu, cả tờ *La Tribune Indochinoise* của Bùi Quang Chiêu, chủ tịch “đảng Lập Hiến Đông Dương”, và sau nữa là tờ *L'Argus Indochinois* của Amédée Clémenti, ở Hà Nội, đã tạo ra một không khí sôi nổi trong các giới trí thức thượng lưu và trung lưu, nhất là giới thanh niên trí thức cách mạng ở hai đô thị lớn ở Hà Nội và Sài Gòn, hai thủ đô hành chánh và chánh trị của Đông Dương.

Bỗng nhiên, giữa không khí náo nhiệt ấy, nổ lên một tiếng súng lục càng làm cho tình hình xao động thêm lên. Tiếng súng nổ chiều ngày 30 Tết, tức là ngày 9-2-1929, tại Route de Huế, (phố Chợ Hôm) ở ngoại ô Hà Nội, cùng một lúc với vài tràng pháo tất niên lẻ tẻ trong thành phố.

Ngay tối hôm đó, trong đêm Giao thừa Xuân Kỷ Tị, Tuấn nghe vài bạn thăm thì cho biết dư luận đồn rằng hình như kẻ bắn mấy phát súng lục hồi 5 giờ 30 chiều ở phố Chợ Hôm là một chàng thanh niên độ 18, 19 tuổi, khá đẹp trai, và nạn nhân đã chết tại chỗ là một người Pháp tên là René Bazin, có người vợ

An Nam đẹp lắm. Du luận cho rằng đây chỉ là “cuộc án mạng vì tình” và có lẽ vì giành nhau cô “me tây” kia mà chàng thanh niên An Nam bắn chết ông Tây Bazin. Chàng thanh niên có lẽ con nhà giàu và “vào dân Tây” cho nên mới có súng lục.

Nhưng Tết xong, một tháng sau, lại có du luận trong giới sinh viên, học sinh đồn rằng, thủ phạm đã bị Mật thám bắt, là một học sinh An Nam của trường Trung Học Pháp (Lycée Albert Sarraut) đã đỗ tú tài 1, tên là Léon Sanh. Nạn nhân, René Bazin, là chủ sở mộ phu đồn điền, nhà ở phố Chợ Hôm, ngay nơi xảy ra án mạng bằng súng lục. Hắn là một tên thực dân Pháp bị nhiều người An Nam thù ghét vì hắn chuyên môn bóc lột những dân nghèo ở thôn quê Bắc kỳ, lừa gạt bắt họ ký giao kèo đi làm các đồn điền tư bản ở “Tân thế giới” bằng một giá tiền rẻ mạt. Sự thực, không phải đi Tân Thế Giới, mà là Tân Đảo, Nouvelle Calédonie một đảo lớn của Úc châu, và thuộc địa Pháp.

Sau đó vài tháng, Tuấn được biết rõ hơn một tin rất quan trọng: Léon Sanh là con trai cụ Cả Mọc, một bậc nữ lưu trí thức có danh tiếng ở Hà thành, hội trưởng một hội Dưỡng nhi ở phố Sinh Từ, và vụ ám sát René Bazin có dính líu với Việt Nam Quốc Dân Đảng, của anh Nguyễn Thái Học.

Lúc bấy giờ giới học sinh Hà Nội “có đầu óc cách mạng” thường gọi Nguyễn Thái Học bằng anh, vì anh là sinh viên Cao đẳng Thương Mại. Anh đã 27

tuổi, Việt Nam Quốc Dân Đảng hãy còn là một đảng bí mật.

Léon Sanh bị giam mấy tháng rồi được trả tự do vì không có một bằng chứng cụ thể nào tỏ rằng anh là thủ phạm. Sau đó anh ta vào làm ký giả ở một nhật báo Pháp, *L'Ami du Peuple Indochinois* của ông Tây Michel.

Mặc dầu Léon Sanh được sở Mật thám trả tự do, vụ Léon Sanh vẫn tiếp tục gây xúc động mãnh liệt trong giới sinh viên học sinh.

Tuấn có đến tòa báo *L'Ami du Peuple Indochinois* để hỏi thăm Léon Sanh. Tuấn muốn biết mặt người bạn thanh niên ấy và hỏi về các chi tiết tong vụ anh ta bị bắt, bị giam như thế nào. Nhưng Tuấn không gặp anh ta.

Không khí Hà Nội sau vụ ám sát Bazin, rất là ngột thở. Bộ mặt của thành phố ban ngày vẫn hoạt động như thường lệ, nhưng ban đêm có vẻ lặng lẽ bí mật. Suốt cả năm 1929, dân Hà Nội đã có cảm giác rằng có một biến cố gì trầm trọng sắp sửa xảy ra.

Đồng thời, Chánh phủ thuộc địa Đông Dương (gồm 5 xứ: Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, Ai lao, Cao miên), bị các báo Pháp ngữ của các thanh niên cách mạng Sài Gòn tấn công và đả kích hăng hơn lúc nào hết.

Hà Nội thì lặng lẽ. Báo chí An Nam ở Hà Nội không sôi động như Sài Gòn, nhưng có những hăm dọa ngấm ngấm và trầm trọng, nguy hiểm hơn đối với chính quyền thuộc địa.

Cái Tết năm Canh Ngọ (1930) vẫn từng bừng vui về trên khắp lãnh thổ Việt Nam như mọi năm. Phong trào cách mạng sôi nổi do vụ án cụ Phan Bội Châu, tại Hà Nội, các cuộc diễn thuyết của cụ Phan Chu Trinh ở Sài Gòn, và sau đó, cái chết và đám tang của cụ, chỉ còn lại một dư luận yếu ớt trong lòng người dân nước Việt. Tuy vài ba tờ báo cách mạng ở Sài Gòn vẫn tiếp tục tung ra những luận điệu hăng say, gây hấn đối với chánh quyền Pháp ở Đông Dương, nhưng thật ra chỉ có ảnh hưởng phần nào trong một vài giới trí thức trung lưu và vài giới học sinh Trung học mà thôi. Còn đại đa số đồng bào từ Bắc chí Nam, đều thờ ơ, hưởng thụ cảnh thanh bình mà bề ngoài vẫn có vẻ “quốc thái dân an”. Không khí chánh trị đã trở lại hầu như êm dịu.

Ngày ở Hà Nội, dân chúng “ăn Tết” năm Canh Ngọ với đủ những nghi lễ và tập tục cổ truyền hân hoan, ẩm cúng, hỷ lạc trong những tràng pháo rộn rã khắp mấy ngày xuân.

Phần đông, có thể nói là gần hết, học sinh ở các tỉnh Bắc kỳ, cũng như ở Trung kỳ và Nam kỳ ra trọ học ở Hà Nội, đều theo thường lệ trở về ăn Tết ở quê nhà. Đáng lẽ Tuần cũng đã về miền Trung, nhưng đặc biệt năm nay Tuần và một ít bạn sinh viên đồng chí ở lại ăn Tết ở Hà thành. Nhóm học sinh này không phải cố tình ở lại để hưởng cái hương vị mấy ngày xuân của đất Bắc, nhưng vì họ đã biết tin bí mật sắp có “đại sự” ở toàn lãnh thổ Bắc kỳ trong dịp Tết Canh Ngọ.

Cho nên lòng Tuấn nôn nao, cùng với các bạn chờ đón những tin ghê gớm tong mấy ngày tân niên ở Hà Nội. Đã có liên lạc với anh Hồ Văn Mịch, sinh viên Cao đẳng Thương Mại, bạn thân của anh Nguyễn Thái Học, và cũng là đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng, phụ trách về tuyên truyền và thanh niên học sinh, nhóm “Học sinh cách mạng” của Tuấn thưởng Xuân trong một không khí hồi hộp chờ đợi.

Tuấn năm ấy mới 18 tuổi và các đứa bạn “bí mật” của Tuấn cũng chưa ai quá 20. Lần đầu tiên tham gia vào vài ba việc mạo hiểm ghê sợ, tuy không quan trọng, nhóm học sinh này, nói đúng ra, chỉ có hăng say với lý tưởng cách mạng mà thôi, chứ chưa có một chút kinh nghiệm nào cả, và cũng chưa được huấn luyện đầy đủ trong vai trò đảng viên “hội kín”.

Phần nhiều những gì Tuấn biết với nhóm bạn ấy đều là những tin không chắc chắn, và sự kiện xảy ra sau đó thường không đúng với sự chờ mong trong hồi hộp lo âu.

Chiều 30 tháng Chạp, có tin đúng ngày Mồng Một Tết sẽ có cuộc khởi nghĩa ngay ở thành phố Hà Nội, nhưng rốt cuộc không có gì cả. Có điều Tuấn và mấy người bạn ở trên căn gác nhà trọ đường Général Bichot, để ý thấy lần đầu tiên vài tốp lính Tây cưỡi ngựa đi tuần phòng các phố Cửa Đông, Bichot, Henri d'Orléans, Hàng Da, Hàng Cót, v.v. Nhưng đêm Giao Thừa chỉ có tiếng pháo nổ khắp nơi... Tuấn lạnh người, tưởng như tiếng súng.

Sáng Mồng Một thành phố vắng cho đến 9 giờ mới thấy lác đác những nhóm người y phục ngày Tết, nét mặt tươi cười, hoặc trình trọng đi “chúc mừng năm mới” các nhà thân thuộc. Tuần không thấy lính Tây cười ngửa đi tuần phòng các phố nữa.

Thế rồi 3 ngày Tết trôi qua... chỉ còn lại những xác pháo ngập vĩa hè.

Bỗng dưng một cái, như tiếng sét đánh, sáng ngày 11 tháng Giêng, tin truyền khắp Hà Nội rằng lúc khuya (đêm 9-2-1930) quân của Việt Nam Quốc Dân Đảng đã đánh Yên Bái, Phú Thọ, Lâm Thao, cùng khởi nghĩa đêm ấy. Người chỉ huy là anh Nguyễn Khắc Nhu. Lại có tin là anh Phó Đức Chính. Tuần chạy đến người bạn học Cao đẳng Y Khoa, ở căn lầu 77C đường Maréchal Pétain, gần bờ sông. Anh này mỉm cười kéo Tuấn nằm xuống chiếc chiếu trên sàn gác. Đôi bạn trẻ đồng chí nói thì thầm cả buổi sáng

Thành phố Hà Nội hình như vẫn nhộn nhịp theo nhịp sống hàng ngày, tổng quát không có gì thay đổi, nhưng lính Tây và lính tập đi tuần phòng đông hơn mọi khi. Từ ngày ấy, bộ mặt Hà Nội đã khác thường, đâu đâu dân chúng cũng xầm xì bàn tán về vụ khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân Đảng. Quân của VNQDD tiếp tục đánh nhiều nơi, cuộc Tổng Khởi Nghĩa đã nổ bùng ở từng khu.

Nguyễn Khắc Nhu đánh Yên Bái, Lâm Thao, Nguyễn Thái Học đánh Bắc Ninh, Đập Cầu, Hải Dương. Vũ Văn Giản (tức Vũ Hồng Khanh) đánh

Kiến An. Nhiều nơi khác như Hưng Hóa, Sơn Tây, cũng đã nổ súng.

Dân chúng lúc bấy giờ không dám gọi công khai là “khởi nghĩa” mà gọi là “nổi loạn”. Tuy cuộc dấy binh của Việt Nam Quốc Dân Đảng đã nổ bùng ra khắp Bắc Kỳ, các báo Hà Nội vẫn đăng tin sơ sài của Phủ Toàn Quyền Pháp gọi là “đảng kín nổi loạn một vài nơi”. Dân chúng đọc báo bàn tán thì thầm, không dám có một phản ứng công khai nào cả.

Trong các gia đình, câu chuyện “Việt Nam Quốc Dân Đảng” nổi loạn, và các tin đồn phần nhiều là bất lợi cho cách mạng, đều được “bảo kê” lẫn nhau, và chỉ trong vòng thân mật mà thôi. Những biện pháp đề phòng của quân Pháp bắt đầu thật là ráo riết. Dân chúng bàng hoàng kinh hãi.

Sau đó, có nhiều tin truyền khẩu rằng cuộc khởi nghĩa thất bại vì một đảng viên, là đội Dương, Phạm Thành Dương phản bội, đã tố cáo cho sở Mật thám Pháp biết trước tất cả chương trình khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Dân chúng lại nghe đồn rằng sở dĩ có cuộc thất bại là vì lệnh ở trung ương đảng bộ truyền ra không được tuân theo nhất trí về ngày giờ. Chỗ thì muốn đánh trước, chỗ thì đánh sau. Quyết định lần đầu tiên là khởi binh ngày Mồng Một Tết An Nam (30-2-1930) và do Vũ Văn Giản gọi là giáo Giản tức Vũ Hồng Khanh, phát động ở Kiến An nhưng bị Mật thám biết, nên đảng dời ngày 12 tháng Giêng (10-2-

1930). Nhưng Nguyễn Khắc Nhu không chịu ngày ấy và đã tự động khởi nghĩa trước một ngày, tức là ngày 9-2-1930. Anh hạ lệnh giết hết các sĩ quan Pháp hồi 1 giờ đêm hôm ấy. Nhưng rồi anh bị đạn và chết vài giờ sau.

Hà Nội khởi cuộc tấn công sau Yên Bái và Lâm Thao, nhưng đã làm cho nhiều đảng viên thất vọng. Vì thực ra, cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội không được chuẩn bị sẵn sàng. Thành phố vẫn hoạt động yên tĩnh như không có gì. Có thể nói là cuộc cách mạng đã bị chết ngay trong trứng, tại thủ đô Bắc Kỳ. Trái lại, ở huyện Vĩnh Bảo nghĩa quân của VNQDD đã đánh lớn và gây được tiếng rộ cũng như ở Yên Bái, tuy rằng cuộc khởi nghĩa trễ hơn 5 hôm sau Yên Bái (14-2-1930).

Bấy giờ dân Hà Nội mới thật là xôn xao. Cái tên của Nguyễn Thái Học mới bắt đầu được nói đến ở khắp nơi, khắp các tầng lớp đồng bào, với một lòng chiêm ngưỡng sâu xa, như một vị anh hùng của lịch sử. Nhưng 8 giờ sáng ngày 20-2-1930 có tin đồn Nguyễn Thái Học và ông Sư Trạch, một đồng chí, vừa bị bắt ở trên đường Cổ Vịt, gần đồn Chi Ngải, tỉnh Hải dương.

Nghe tin ấy, Tuấn và nhóm sinh viên học sinh “Hội Kín” nhao nhao lo sợ, và đau khổ vô cùng. Giả vờ nóng lạnh, Tuấn nằm trên lều đường Général Bichot, trùm chăn kín mít, âm thầm khóc một mình. Tuấn thấy cả một sự đổ vỡ kinh hoàng, với cảm

giác gần như Lịch sử Việt Nam bị đứt đoạn nơi đây, không còn kế tiếp nữa.

Trưa, một đứa bạn đồng chí của Tuấn hót hơ hót hã đến đến hỏi thăm Tuấn:

- Anh ốm hả?

- Ừ.

- Tụi mình nên đi ẩn núp một dạo ở nhà chị Hồng trên Bưởi.

- Anh đi trước đi. Chiều tôi mới đi được.

Trưa, Tuấn chỉ giả vờ nóng lạnh, không ngờ đến chiều sau khi người bạn đi rồi, Tuấn bị nóng lạnh thiệt. Cơn sốt rét hành hạ cậu học sinh 18 tuổi lên gần 40 độ, Tuấn nằm run cầm cập, mê man bất tỉnh. Một người bạn cùng ở gác trọ nghe Tuấn trong cơn mê hoảng nói lảm nhảm những câu “đề sợ”, “Anh Học bị bắt rồi... ai cũng bị bắt hết... Hết rồi... chắc Tây nó giết...”

8 giờ tối, có người bạn đến lôi cổ Tuấn ra ngồi xe cyclo đạp, lên đường Quan Thánh để đón tàu điện đi Bưởi. Nhưng Tuấn muốn đi một vòng trong thành phố để xem tình hình, mặc dầu còn nóng liên miên và chỉ xúc dầu Khuynh diệp. Đường phố vắng teo, tuy không có giới nghiêm, không có lính canh gác. Hình như thiên hạ bảo đảm nhau ở nhà, ít ai dám ra đường. Duy có các phố Hàng Đào, Hàng Gai, Hàng Bông và quanh bờ hồ phía cầu Gỗ và đền Ngọc Sơn là có người, qua lại, dạo mát hoặc mua bán, nhưng không nhộn nhịp như thường lệ, trái lại có vẻ trầm

lặng, bí mật, nặng nề, như có một hiểm họa gì bay lượn trong không khí.

Đồng bào trong thành phố đều có bộ mặt sợ sệt. Nhưng có điều thật lạ, là chỉ có “lính mã tà”, “lính kín” của sở mật thám là đi rào khắp nơi đông đảo, và lẫn lộn trong đám quần chúng, chú tuyệt nhiên không thấy có biện pháp quân sự nào cả. Nghe nói toàn thể binh sĩ bị cấm trại, thế thôi!

Khuya vào khoảng 1 giờ, có một chiếc xe tank cũ kỹ, kiểu 1918, đi rầm rầm chầm chậm qua các đường phố Cửa Đông, Bichot, Hàng Cót, Nhà Hỏa, Boulevard Carnot, rồi trở về thành Cửa Bắc. Ngoài ra, khắp nơi đều yên tĩnh. Ở Phố Huế, Chợ Hôm cũng vắng người.

Tuấn đi thui thui một mình khắp các phố phường Hà Nội, tuy trong người chàng hãy còn sốt. Chàng dòm ngó chung quanh, dưới ánh các trụ đèn điện chỉ có bóng cây, bóng lá rung rinh trong gió buốt. Trời đầu xuân, nhưng còn bao phủ mây đen, sương mù buông rủ trên thành phố một màn tang tê lạnh.

Rét thấu xương, nhưng may lạ, Tuấn không bị thương hàn. Chàng chỉ nghe mạch máu chảy phùng phùng hai bên màng tang, tai kêu ù ù, môi khô, tay chân bủn rủn. Chàng vừa bước thong thả trở về gác trọ, vừa khóc âm thầm. Nước mắt chảy ròng ròng trên đôi má lạnh...

Chàng nhớ lại hình dáng gầy còm của anh Hồ Văn Mịch bị bắt trong lúc mang bệnh ho lao, nằm nhà

thương Phủ Doãn, đã chết trong một đêm rét mướt. Chàng nhớ đến cái tin sét đánh về anh Nguyễn Thái Học đã bị bắt ở Hải Dương và anh Viên bị bắt trên gác trọ Gia Lâm...

Tuấn gần như tuyệt vọng.

Tuấn nghe được nhiều chuyện đồn đãi về đời sống của cặp tình nhân Nguyễn Thái Học và Nguyễn Thị Giang. Có một câu chuyện mà Tuấn nghe vài đồng chí trong “Hội Kín” kể lại, muốn biết chắc là đúng với sự thật hay không, thì chỉ có hỏi anh Nguyễn Thái Học, hoặc chị Giang, nhưng không làm sao gặp được hai người ấy. Dù sao, giai đoạn sau đây, cũng là truyền khẩu rất rộng rãi trong đám thanh niên sinh viên Hà Nội, vào khoảng 1930-32.

Cô Nguyễn Thị Giang – nữ sinh – mới 18 tuổi lúc bắt đầu quen biết Nguyễn Thái Học, sinh viên trường Cao Đẳng Thương Mại, và đã là Đảng Trưởng Việt Nam Quốc Dân Đảng còn ở trong thời kỳ bí mật tổ chức và tuyên truyền. Giang yêu Học, mặc dầu chàng đã có vợ để ở quê nhà. Giang yêu Học, chính vì lý tưởng cách mạng, cho nên sau khi được chàng chấp thuận vào đảng. Giang quyết chí hy sinh đời nàng cho hai mối tình thiêng liêng: Tổ Quốc và Người Yêu. Một hôm, hai người họp kín, chàng bảo nàng: “Đảng chúng ta cần có sự tham gia của binh lính để sau này tính việc khởi nghĩa mới thành công. Nếu anh truyền lệnh cho em phải làm thế nào để quyến rũ được một viên Quân, hoặc một viên Đội Nhất,

Đội Nhì, có nhiều uy tín nhất trong đám Lính Khố Xanh Yên Bái, để họ gia nhập vào đảng ta, và họ sẽ lôi kéo toàn thể hoặc đại đội số binh sĩ gia nhập vào Đảng, thì em sẽ thi hành được nhiệm vụ ấy không?”

Nguyễn thị Giang không do dự, trả lời: “Anh là Đảng trưởng. Anh ra lệnh là em xin tuân theo ngay. Nguyễn Thái Học nghiêm nghị nét mặt bảo: “Thế thì anh lấy tư cách đảng trưởng, giao phó cho em công tác sau đây, bất cứ bằng cách nào, dù phải hy sinh cả tính mệnh, cả thể xác, để quyến rũ được đồn lính Khố Xanh Yên Bái, gia nhập vào đảng ta. Anh kỳ hẹn cho em là một thời gian 3 tháng để thành công nhiệm vụ quan trọng ấy. Suốt thời gian công tác, em không được liên lạc với anh, bất cứ ở nơi nào”.

Cô nữ sinh Nguyễn Thị Giang mỉm cười, nhưng cương quyết: “Em xin tuân lệnh”.

Bấy giờ là mùa đông. Ở Yên Bái cũng như ở Hà Nội và các tỉnh ở miền Bắc, mùa Đông trời rét lắm và ban đêm thường có các chị hàng rong bán mía lùi, một loại mía được chặt ra từng khúc dài độ hai gang tay, và lùi trong than lửa. Hoặc cũng có kẻ bán mía luộc. Hai món quà mía ấy ăn vừa ngọt vừa ấm miệng, cho nên người lớn trẻ con, đều thích. Mỗi khúc mía luộc hay mía lùi chỉ bán 1 xu.

Cô nữ sinh Nguyễn Thị Giang bắt đầu bỏ học để làm nghề bán rong ban đêm với một gánh hàng đặc biệt. Một bên là một thùng thiếc đựng đầy mía luộc đặt trên một chiếc lò thay cháy âm ỉ vừa đủ giữ nhiệt

độ cho nước nấu mía dùng sôi quá. Một bên là một nồi than đỏ hực để cô hàng lùi những khúc mía tươi. Mỗi khi có người mua, cô lùi khúc mía vào than hồng, trở qua trở lại khúc mía độ năm lần là “mía chín”. Cô trao mía cho khách hàng, và lấy 1 xu bỏ vào một hộp “bích quy” cũ, kết tiền của cô.

Cô Giang chuyên môn ngồi bán hàng, nơi một gốc cây cao, cách cổng đồn lính Khố Xanh vài ba chục thước. Cứ 7 giờ tối là đã có cô ngồi đấy, với “gánh mía” đặc biệt của cô.

Hình như cô có bỏ một nắm hoa bưởi trong thùng nước mía, cho nên mía luộc của cô vừa ngọt vừa nóng, lại vừa thơm.

Toàn thể sĩ quan, hạ sĩ quan, và binh sĩ đồn lính Khố Xanh Yên Bái đều ăn mía và mía luộc của cô Giang.

Nhiều người đã nghiện, trong số đó có một thầy Đội Nhất đã hoàn toàn say mê hương vị mía của cô Giang và chắc hẳn đã say mê cả cô Giang, vì nhan sắc của cô hàng mía, hơn cả các thiếu nữ ở tỉnh này không ai so sánh kịp.

Dần dà những lông mía thơm, những lông mía ngọt, cho đến hết thấy mọi người với một nụ cười duyên dáng, với một ánh mắt ấm áp vương vấn sầu mơ. Cô bắt đầu tuyên truyền khéo léo, kín đáo những tư tưởng cách mạng cho mọi người. Đặc biệt là thầy Đội Nhất được cô huấn luyện ráo riết hơn cả, và không quá một tháng, thầy Đội đã trở thành một

đồng chí hăng say nhất của cô, trong số các binh sĩ Khố Xanh.

Dần dần cô hàng mía đã lôi kéo được toàn thể đồn lính vào Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Ba tháng sau, đúng kỳ hạn đã chỉ định của Đảng trưởng Nguyễn Thái Học, và là người yêu của cô, nữ sinh Nguyễn Thị Giang giới thiệu với thành viên Đội Nhất: “Thưa Anh, đây là một đồng chí mới của chúng ta đại diện một số lớn đồng chí gồm 350 người của đồn lính Khố Xanh Yên Bái”.

chương 24

1930

- Sau cuộc khởi nghĩa thất bại của Nguyễn Thái Học.
- Tinh thần dân chúng Hà Nội.
- Đoạn đầu đài Yên Bái.
- Nguyễn Thị Giang.
- Dư luận báo chí ở Huế và Sài Gòn - Hà Nội, “cuộc âm mưu của im lặng”.

Sau cuộc khởi nghĩa thất bại của Việt Nam Quốc Dân Đảng ở vài ba tỉnh Bắc Kỳ, dân chúng Hà Nội lo sợ khi biết tin viên Toàn Quyền René Robin cho lệnh hai chiếc phi cơ Morane bay đi thả bom xuống làng Cổ Am chẳng còn một nóc nhà. Một gia đình đang ăn giỗ, có đông người làng đến dự, nghe tiếng phi cơ bay rà trên các mái nhà tranh, tò mò chạy ra sân ngược cổ lên trời xem. Hai viên phi công tưởng đó là “loạn quân” đang tụ họp, liền thả bom và bắn súng liên thanh, giết chết không còn một mạng.

Đây là một cuộc tàn sát đầu tiên bằng máy bay, mặc dầu lúc bấy giờ quân đội Pháp ở Đông Dương chỉ có vài chiếc máy bay cũ kỹ kiểu 1918 mà thôi. Nạn nhân không phải là “quân phiến loạn” mà là những nông dân vô tội, có cả ông già, đàn bà, trẻ nít.

Tàn quân VNQDD đã chạy trốn vào rừng núi, tìm đường sang Tàu, về ngả Lào Kay, Lạng Sơn. Các báo Hà Nội đăng tin, nhưng không dám phê bình vụ tàn sát dã man kinh khủng trên kia, trừ một tờ báo *L'Argus Indochinois* là có viết bài mạt sát viên toàn quyền René Robin thậm tệ. Vài tờ báo cách mạng ở Sài Gòn cũng nổi lên đả kích kịch liệt vụ tàn sát làng Cổ Am bằng phi cơ.

Sau vụ này, Tuấn được nghe truyền tụng trong khắp các phố phường Hà Nội, một bài sấm mà người ta cho là rất linh ứng của Trạng Trình, Tuấn chép lại bài sấm để học thuộc lòng:

*Kìa kìa gió thổi lá rung cây
Rung Bắc, rung Nam, rung tới Tây
Tan tác kiến kiều an đất nước
Xác xơ cổ thụ sạch am mây
Lâm giang nổi sóng mù thao cát
Hưng địa tràn dâng hóa nước đầy
Một ngựa một yên ai sùng bái
Nhấn con nhà Vĩnh bảo cho hay
(Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm)*

Theo các cụ đồ nho giảng dạy, thì trong bài sấm này, Trạng Trình ám chỉ rõ ràng cuộc khởi nghĩa của

VNQĐĐ ở Kiến An, Lâm Thao, Hưng Hóa, Yên Bái và cuộc dội bom xuống làng Cổ Am. Hai chữ Vĩnh Bảo là nói về Hoàng Gia Mô, cháu nội của Hoàng Cao Khải, làm tri huyện ở Vĩnh Bảo (tỉnh Hải Dương) bị quân VNQĐĐ giết. Tuấn nhận thấy câu thơ thứ bảy bị chữ thứ sáu thất niêm, đáng lẽ phải là một chữ vần trắc, theo luật Đường Thi, nhưng các cụ cho rằng đây là một lời Sấm, không cần phải niêm luật. Trừ một nhận xét nhỏ nhỏ ấy về kỹ thuật thơ Đường, Tuấn cũng như toàn thể sinh viên học sinh, giáo sư, và các tầng lớp dân chúng Bắc Kỳ, cả Trung và Nam kỳ, đều thán phục bài Sấm thần kỳ linh nghiệm của một bậc “Đại Thánh” Việt Nam.

Ở Sài Gòn, tờ báo đầu tiên dám đăng bài Sấm của Trạng Trình và giảng nghĩa rõ ràng là tuần báo “Phụ Nữ Tân Văn” của bà Nguyễn Đức Nhuận, mà chủ bút là ông Phan Khôi.

Vụ khởi nghĩa Việt Nam Quốc Dân Đảng bị đưa ra xử tại Hội Đồng Đế Hình ở tòa án Hà Nội. Dân chúng không được vào xem. Lính canh gác cẩn mật chung quanh Nhà Hỏa Lò (danh từ thông dụng chỉ nhà lao Hà Nội) và tòa án trên đại lộ Carreau.

Phải nói đúng sự thật rằng, trừ các giới cách mạng nằm trong bí mật là đặc biệt theo dõi vụ án này, còn ngoài ra, công chúng, cả thượng lưu, hạ lưu, cho đến các giới đồng bào bình dân, lao công, đều gần như lơ là, không xôn xao, xúc động. Lý do, có lẽ một là vì Việt Nam Quốc Dân Đảng chỉ hoạt động thâm

lên trong một phạm vi quá nhỏ hẹp, quảng đại quần chúng chưa biết tới, hai là cuộc khởi nghĩa bùng ra quá sớm chưa được chuẩn bị đầy đủ các yếu tố tuyên truyền và tâm lý để xách động quần chúng. Cho nên cái tin VNQDD nổi dậy đánh Yên Bái, Kiến An, Lâm Thao, hầu như không có ảnh hưởng sâu rộng ở Hà Nội là nơi trú đóng trung ương đảng bộ VNQDD mà lại là nơi tương đối yên tĩnh nhất. Các tỉnh khác như Nam Định, Hải Phòng, Thái Bình, Phủ Lý, Hà Đông, Sơn Tây, Vĩnh Yên và các tỉnh ở thượng du Bắc kỳ hầu như hoàn toàn yên ổn, không mấy ai biết tới.

Mặt khác, sở Mật thám Đông Dương tìm cách không cho tiếng vang của cuộc khởi nghĩa lan rộng ra. Các báo ở Hà Nội đều hầu hết tuân theo mệnh lệnh của Mật thám Đông dương và của phủ Thống sứ Bắc kỳ. Trên các tờ “Hà thành ngọc báo”, “Đông Báo”, “Trung Bắc Tân văn”, “Thực nghiệp dân báo”, người ta chỉ đọc được những cái tin vắn tắt, đúng 2 cột, hoặc 1 cột mà không có hình ảnh. Ngay tờ “Tiếng Dân” của cụ Huỳnh Thúc Kháng ở Huế, cũng không khai thác biến cố cực kỳ quan trọng ấy.

Những gì Tuần biết được về vụ khởi nghĩa đều do tin tức truyền miệng của nhóm sinh viên, học sinh của Đảng, một nhóm thiểu số mà sự tuyên truyền cách mạng thường gặp phải sự lãnh đạm sợ sệt rất đáng chán nản của giới sinh viên học sinh chỉ chăm lo học hành thi cử.

Tin anh Nguyễn Thái Học, Đảng trưởng và 12

Đồng chí ở các cấp lãnh đạo, bị tòa xử trăm, là một tiếng sét đánh vào tai những cậu học sinh và sinh viên của Đảng, tuy ai cũng đoán trước cái định mệnh kinh hoàng đau đớn ấy.

Lúc đầu nghe nói sẽ xử bắn trong sân nhà Hỏa Lò, nhưng ngay hôm sau đã có tin 13 nhà cách mạng Quốc dân đảng sẽ bị lên đoạn đầu đài ở Yên Bái. Làm sao đi xem được. Tuấn và mấy bạn học sinh, sinh viên đồng chí đều thiết tha mong muốn được chứng kiến cảnh tượng bi hùng duy nhất ấy, được chính mắt đọc trang Lịch Sử Việt Nam vẻ vang ấy.

Nhưng làm thế nào? Một tin bí mật và chắc chắn cho Tuấn biết rằng ngày xử quyết 13 vị Liệt Sĩ VNQDD, sẽ là ngày 17-6-1930 tại Yên Bái.

Phải nói rõ rằng nhóm học sinh VNQDD, đã được tổ chức riêng biệt thành một lực lượng trừ bị, theo chiến thuật của anh Hồ Văn Mịch, vì hình như Trung Ương Đảng Bộ còn ngại sự trẻ tuổi và thiếu kinh nghiệm của lớp thanh niên làm cách mạng tập sự, và không trao cho lớp này những công tác bí mật quan trọng. Học sinh của Đảng chỉ biết nhau bằng bí danh, và tổ chức chưa được chặt chẽ, chưa có hệ thống, và thật sự chỉ mới bắt đầu hoạt động hăng hái thì Đảng đã bị tan vỡ do cuộc khởi nghĩa đột ngột ở Yên Bái. Hồ Văn Mịch là linh hồn của tổ chức học sinh cách mạng của VNQDD và được nhóm trẻ của Tuấn coi như người Anh cả. Mịch bị bắt, và nhờ bị bệnh ho lao nên được nằm nhà thương Phủ Doãn.

Và không bị tra tấn nhiều. Và lại anh có rất nhiều can đảm, không hề tiết lộ một bí mật nào của đảng. Đó là một điều may mắn cho nhóm học sinh cách mạng không có một người nào bị tình nghi, và mật thám không biết một tí gì về tổ chức học sinh của Đảng.

Tuấn và hai người bạn thân tín nhất rủ nhau đi Yên Bái ngày 15 tháng 6, hai ngày trước hôm Nguyễn Thái Học và 12 liệt sĩ Quốc dân đảng lên đoạn đầu đài. Để tránh mọi sự nghi ngờ, ba chàng thanh niên đi bằng xe đò, chứ không đi xe lửa.

Đến Yên Bái đã gần khuya, Tuấn và hai người bạn lặng lẽ đi đến nhà một cô bạn gái, con một công chức làm tham tá ở Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, ở gần chợ. Đến đây, công việc đầu tiên của tội trò Tuấn là nghe ngóng dư luận... Mặc dầu nhà cầm quyền dấu kín, dân chúng tại tỉnh lỵ Yên Bái cũng đã thì thầm với nhau rằng những người Quốc dân đảng sẽ bị hành hình lúc 6 giờ sáng hôm sau. Nhưng số người tử tội thì không ai biết rõ. Kẻ bảo là 12 người, kẻ bảo 15 người. Có kẻ làm ra vẻ thông thạo quả quyết chỉ có 9 người tòng phạm thôi, còn hai người “chủ mưu”, là Nguyễn Thái Học và Kỳ Con thì đã bị chém trong nhà Hỏa Lò ở Hà Nội ngay sau phiên toà. Toàn là những lời đồn đại trái ngược những tin tức nhiều khi mâu thuẫn mà ai loan truyền ra cũng đảm bảo tin của mình là chính thức và đúng hơn cả.

Đêm nay Tuấn và hai đứa bạn không ngủ được và không lúc nào thấy buồn ngủ. Ba cậu học sinh

nằm trên bộ ván, trùm trong một chiếc khăn bông. Họ thăm thò với nhau những điều ước đoán theo những câu chuyện nghe lồm và những lời đồn đãi ngoài phố.

Yên Bái đêm ấy có cảnh tượng như một thành phố chết. Những ngọn đèn điện thừa thớt và lò mờ đỏ xuống đường những vũng ánh sáng leo lét hoang vu. Không một bóng người qua lại. Không có giới nghiêm, không thiết quân luật, nhưng dân chúng lặng lẽ ở nhà, không dám ra đường. Mới tám giờ tối, hầu hết các nhà và các tiệm buôn lớn của Hoa kiều đều đóng cửa kín mít. Năm ba nhà hàng lớn của Hoa kiều cũng để cửa hé thôi.

Bốn giờ sáng, trời còn mù mịt, thành phố Yên Bái như tê lạnh dưới một vòm sương dày đặc, trắng lều lều...

Ba cậu học sinh khê mở cửa ra đi, cố tình đi sớm một giờ để xem tận mặt tất cả những gì xảy ra trước giờ hành quyết, tất cả cảnh tượng bi đát và oai hùng mà Tuấn và hai người bạn sẽ được chứng kiến trong một tiếng đồng hồ. Không được lại gần chỗ chiếc máy chém đứng lù lù, bí mật, nghênh ngang giữa khu đất trống. Tuấn dòm dăm dăm cái vật ghê tởm mầu xám xám phủ lên một lớp sương đêm làm tăng thêm mầu láng bóng hãi hùng ghê rợn.

Năm giờ hai mươi phút, một toán lính “Khố Xanh” do một viên giám binh Pháp dẫn đầu, và lính “Khố Đỏ” dưới quyền chỉ huy của một trung úy Pháp

lần lượt kéo đến, sắp hàng một, bao vây pháp trường. Công chúng hiếu kỳ kéo đến xem đông độ một trăm người, bị đuổi ra xa. Nhiều người chạy đi tìm chỗ đứng xem cho rõ. Tuấn và hai đứa bạn cũng bị lính đuổi đi, nhưng rồi cả ba cậu học trò vẫn tìm được một chỗ tạm nấp trong bóng tối nhưng ở đây được trông thấy tường tận.

Sau này, có vài quyển sách và bài báo chép rằng chị Nguyễn Thị Giang, người vợ đồng chí của Nguyễn Thái Học, có đứng trong đám đông người để nhìn thấy mặt của đảng trưởng một lần cuối cùng. Nhưng Tuấn quả quyết rằng chị Nguyễn Thị Giang không có đứng trong đám đông người, buổi sáng tinh sương mà nhà chí sĩ trẻ tuổi vĩnh biệt cuộc đời để bước vào lịch sử. Người ta không thấy chị Giang đâu cả. Sự thực, chị đã cải trang thành một người đàn ông, và đứng nép bên một gốc cây, chỉ 10 phút thôi, từ lúc chiếc xe sơn đen của nhà lao Yên Bái đưa anh Nguyễn Thái Học ra pháp trường cho đến lúc anh không còn nữa.

Nguyễn Thái Học bước lên đoạn đầu đài có hơi khác Nguyễn Thái Học lúc hoạt động cách mạng. Lần này đầu anh bị cạo trọc, đôi mắt anh sâu hóm như hai cái lỗ thẳm. Má anh cóp và người anh gầy đi nhiều. Anh không ngó ai cả, dậm dậm bước rất mau lên bàn máy chém, hai tay bị trói còng ra sau lưng. Anh đứng trên bục sắt đen ngòm, la lên với một giọng run run mà những kẻ tò mò được chứng

kiến đứng ngoài vòng lính, ít người được nghe rõ. Sương còn buông xuống nhiều, Tuấn cố lắng tai nghe tiếng anh “Việt Nam vạn... vạn... tuế. Hai tiếng “Việt Nam” và tiếng “tuế” sau cùng thì hét lớn lên, còn hai tiếng “vạn... vạn” rất nhỏ, chỉ nghe thoáng như hơi thở cuối cùng. Lưỡi dao sắc bén rơi mạnh xuống cổ anh, kêu một tiếng “phập”. Đầu anh rơi xuống một chiếc thùng mạt của kê ở dưới bàn máy chém.

Chính trong phút đó, chị Nguyễn Thị Giang dưới lớp áo đàn ông, trùm chiếc pardessus đen, biến đi đâu mất.

Tuấn và hai đứa bạn hình như bị nghẹn cổ, không thở được. Tuấn lấy khăn tay lau sương và nước mắt chảy ướt đầm trên đôi má tái mét rồi nhắm mắt đứng yên, không nhúc nhích, như một pho tượng, và không trông thấy gì nữa. Tuấn không thấy những người khác lần lượt chết sau anh Học, 6 giờ 20 phút, là xong. Tuấn và hai đứa bạn đi thật nhanh ra bến xe đò về Hà Nội.

Ít lâu sau hôm xử tử anh Nguyễn Thái Học, Tuấn được tin chị Nguyễn Thị Giang tự tử bằng súng lục ở ngay làng quê của người yêu.

Hai biến cố ấy làm đảo lộn tinh thần của đám thanh niên học sinh có theo dõi và tham gia chút ít hoạt động của VNQDĐ. Dư luận dân chúng Bắc Kỳ rất xôn xao, nhất là ở Hà Nội. Nhưng người ta chỉ bàn tán thầm thì với nhau trong gia đình chớ không dám nói lớn. Các báo Việt ở Hà Nội chỉ làm

nhiệm vụ thông tin hoàn toàn khách quan. Không có một tờ báo nào viết ca ngợi các liệt sĩ VNQDD hoặc tỏ tình trong lúc viết tin tức, hay bình luận thời cuộc. Thỉnh thoảng một đôi tờ báo có đăng một bài thơ của một cụ nhà nho, nói về Nguyễn Thái Học và Nguyễn Thị Giang, nhưng đại ý cũng chỉ tỏ lòng thương hại, hay trách móc, chứ không có bài nào tán dương hay khâm phục việc làm VNQDD và Nguyễn Thái Học, lãnh tụ của đảng.

Ở Trung Kỳ có hai luồng dư luận trái ngược nhau: đa số trong giới quan lại của triều đình Huế, dĩ nhiên là mạt sát Nguyễn Thái Học và VNQDD, lại còn cười chế nhạo là “trẻ lòng non dạ”, “châu chấu đá voi”. Giới thanh niên trí thức và trung học thì rất cảm phục lòng ái quốc hăng say và hy sinh cao cả của Nguyễn Thái Học và Nguyễn Thị Giang. Hầu hết dân chúng miền trung chỉ nghe tin tức qua báo “Tiếng Dân” của cụ Huỳnh Thúc Kháng, nhưng chính cơ quan tranh đấu độc nhất ở Trung kỳ, do nhà cách mạng nổi danh làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, vẫn hết sức dè dặt không hăng say mấy.

Duy có Sài Gòn, cả báo Tây lẫn báo Việt đều nói đến nhiều nhất. Nhưng ở đây dư luận báo chí và dân chúng chia làm 3 phe: một phe gồm toàn các báo thực dân Pháp và một số báo Việt của các nhà tư bản, điển chủ, đốc phủ sứ, công kích việc “phiến loạn” của VNQDD. Một phe trung lập như báo *Phụ Nữ Tân Văn*, do Phan Khôi làm chủ bút, thì chỉ nhận

xét vụ VNQDD theo bài Sấm của Trạng Trình. Tờ tuần báo *Phụ Nữ Tân Văn* cho rằng biến cố VNQDD chỉ là một sự kiện tiền định của Lịch Sử, là không khen không chê.

Trái lại, có một số báo chính trị bằng Pháp văn của những người thanh niên trí thức, thì nhiệt liệt tán thưởng cuộc Khởi Nghĩa của VNQDD.

Giới học sinh Hà Nội, phần đông ở hai tư thực lớn nhất, Thăng Long (của người Việt), Gia Long (của người Pháp) và trường (trung học bảo hộ) của Nhà Nước, xôn xao khá nhiều trong một tháng đầu. Nhưng rồi người ta thấy thấy có nhiều tội học sinh làm do thám, chuyên môn đi nghe ngóng các câu chuyện thì thầm của bạn bè hoặc thường đi xe đạp rảo qua các nhà trọ của học sinh, hay vờ vĩnh đến nhà bạn chơi để lục soát sách vở vì thế mà dần dần có một cuộc “âm mưu của im lặng” theo chữ Pháp thông dụng lúc bấy giờ trong trường hợp đó “une conspiracy du silence”.



13 liệt sĩ lên đoạn đầu đài sau Khởi nghĩa Yên Bái thất bại. Hình: TL.

chương 25

1930

- Tuần báo *Phụ Nữ Tân Văn*, Sài Gòn bán ra Hà Nội
- Ảnh hưởng của các báo tranh đấu cách mạng ở Sài Gòn bằng Pháp văn đối với sinh viên, học sinh Hà Nội (*La Lutte, La Cloche Fêlée, L' Echo Annamite...*)

Nhà trọ của Tuấn ở 77C đường Maréchal Pétain có đến 7 trò, hầu hết là học trường Thăng Long, Gia Long, hoặc trung học Pháp Lycée Albert Sarraut, cũng thường có vài đứa bạn đến chơi, và thừa lúc anh em vô ý, lục soát các sách vở và bàn học để kiểm tài liệu “quốc sự”.

Một lần, đúng ngày 24 tháng 3 dương lịch, Tuấn và các bạn tổ chức ở trên gác một buổi lễ kỷ niệm cụ Phan Chu Trinh tạ thế. Các cậu đặt một chiếc bàn thờ tạm, treo bức chân dung của cụ, có đèn hương, hoa quả, bày biện đầy đủ trên bàn. Bảy anh em học

sinh và sinh viên cùng ở trọ trong nhà, đều hăng hái và thành kính làm lễ. Tuấn đọc một bài diếu văn kể lại tiểu sử và sự nghiệp cách mạng của cụ và cổ vũ anh em nên soi gương ái quốc của cụ, nguyện sau này sẽ đem học vấn và tài năng của mình để phụng sự quốc gia. Xong bài diếu văn, anh em lần lượt từng người ra lạy trước bàn thờ nghi ngút trầm hương. Buổi lễ đơn giản, nhưng rất cảm động. Anh em ai cũng bùi ngùi, có người lạy rồi lạy nữa, ba bốn lần.

Thình lình, một cậu học trò, chỉ quen sơ với Tuấn, cũng như các sinh viên học sinh khác trong nhà, cũng quê quán ở Trung kỳ đi xe đạp đến, và lật đặt leo cầu thang lên gác. Hắn bắt gặp cả một đám học sinh, sinh viên đang đứng im lặng trước bàn thờ có treo ảnh cụ Phan Chu Trinh, còn khói hương trầm, cặp nến trắng còn đang cháy liu liú. Hắn cười, hỏi Tuấn:

- Tụi các anh làm gì thế?

Hắn dăm dăm nhìn ảnh cụ Phan, rồi nhún vai, bảo:

- À, hôm nay là 24 Mars, ngày giỗ cụ Phan Chu Trinh...

Thế mà tôi quên mất chứ! Tụi các anh nhớ giời nhỉ!

Nói xong, nó ngoay nguẩy chạy xuống cầu thang, và ra cửa lên xe đạp phóng một mạch về phía bờ hồ.

Tụi trò Tuấn vội vàng dọn cất chiếc bàn, tắt đèn, tắt hương, sau khi lạy cụ Phan một lần nữa.

Trò Trần Kiên Mỹ tức giận nói to:

- Thằng khốn nạn, quê ở Quảng Nam, bạn đồng hương mà đi làm chó săn.

Trò Long bảo bằng tiếng Pháp:

- C'est un mouton dangereux (một thằng do thám – nghĩa bóng – nguy hiểm).

Tuấn không nói gì chỉ lấy tấm hình đem gói vào tờ giấy dầu dưới miếng ngói ở mái nhà bếp.

Tất cả đều hồi hộp lấy bài vở ra học, và chờ mật thám đến xét nhà, không có ai sợ trốn đi. Nhưng chờ mãi không thấy mật thám tới. Tuấn đứng trong cửa sổ, ngó xuống đường Maréchal Pétain, chỉ thấy thằng khốn nạn đập xe lượn qua lượn lại nhiều lần trước nhà.

Lần cuối cùng, vào khoảng 12 giờ trưa, hắn ghé vào. Tuấn không muốn cho hắn lên gác, vì có mấy đứa bạn, nhất là Long Lycée (thường gọi là Long Toét) hăm đánh hắn “vỡ mặt”.

Tuấn xuống dưới nhà, gặp hắn sắp sửa lên cầu thang. Tuấn nắm tay hắn giữ lại:

- Mi lên trên đó thế nào cũng bị mấy người đập chết. Mi ở đây với tao. Tại rằng lúc này mi có thái độ lạ rứa? Tao hỏi thiệt mi, mi làm mouton cho mật thám Tây, phải không?

Hắn run sợ, bảo:

- Không có. Ai bảo với anh thế?

- Tao bảo. Vì thái độ của mi chứng tỏ rằng mi là một agent de recherche, một thằng điếm chỉ cho Tây. Tội tao làm lẽ truy điệu cụ Phan Chu Trinh chứ có gì bí mật đâu mà tội bay đi rình? Mi cũng là dân Quảng Nam, rằng mi đi làm chuyện tồi bại rứa? Mi không sợ tội bạn đồng hương của mi đập mi nát óc à?

Hắn cười giả lả:

- Anh đừng nghi oan cho tui chứ. Tôi đâu có làm agent de sûreté cho Tây. Lúc nãy tôi đến là định hỏi anh có được mandat ở nhà gửi ra chưa, nếu có thì cho tui mượn tạm 5 đồng để trả tiền trọ. Nhưng tôi thấy các anh bận việc, tôi đi về, thế thôi. Tôi thể với các anh rằng tôi không làm điểm chỉ cho Tây đâu.

Tuấn bảo:

- Mi cần tiền thiệt không?
- Thiệt. Tui định đến mượn anh 5 đồng.
- 5 đồng đây, mấy cút đi.

Tuấn lấy 5 đồng đưa cho thằng khốn nạn, nó cảm ơn rồi ra đi.

Tuấn theo dõi dư luận của một số báo chí Pháp ngữ ở Hà Nội (*L'Echo Annamite*, *La Tribune Indochinois*, *La Jeune Indochine*) công kích kịch liệt viên toàn quyền René Robin về vụ y ra lệnh cho máy bay ném bom làng Cổ Am, nơi mà bị tình nghi dung dưỡng tàn quân Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Ở Hà Nội không có tiệm sách nào bán báo Sài Gòn, Tuấn cùng với một nhóm bạn thân toàn là sinh viên học sinh nghèo, góp tiền gởi vô Sài Gòn mua năm các tờ báo cách mạng của người “An Nam” hầu hết là viết bằng chữ Pháp, như tờ *La Lutte* của Tạ Thu Thâu (đệ tứ quốc tế), *La Jeune Indochine* của Vũ Đình Duy (Phục Quốc hội), *La Tribune Indochinois* của Bùi Quang Chiêu (thủ lãnh đảng Lập Hiến Đông Dương). *L'Echo Annamite* của Nguyễn Phan Long (đảng Lập Hiến Đông Dương), *Parti constitutionnaliste Indochinois*, v.v.

Điều đó không có gì lạ đối với tình thế lúc bấy giờ. Vì báo viết bằng Pháp ngữ, dù là của người An Nam do người An Nam làm chủ nhiệm, cũng được theo chế độ tự do của báo chí Pháp. Còn báo chí An Nam dù là xuất bản ở Sài Gòn và Nam kỳ, là thuộc địa Pháp, cũng phải theo một chế độ riêng, bị hạn chế và bị chính quyền thuộc địa bóp chết.

Cho nên những tờ báo cách mạng ở Hà Nội (rất ít) ở Huế (không có) đặc biệt nhiều nhất ở Sài Gòn, đều viết bằng tiếng Pháp, và theo qui chế báo chí Pháp quốc cộng hòa: tự do báo chí, tự do ngôn luận, y như các báo ở bên Pháp vậy.

Vụ đưa lên đoạn đầu đài mười ba nhà liệt sĩ VNQDĐ ở Yên Bái cũng như vụ toàn quyền Robin cho phi cơ ném bom làng Cổ Am, đã gây cho các báo cách mạng Pháp ngữ ở Hà Nội và Sài Gòn một luồng dư luận vô cùng phẫn nộ. Các báo ấy công kích kịch liệt sự trả thù vô nhân đạo của “bọn thực dân cầm dùi cui” (des colonialistes à la trique) theo danh từ rất thông dụng thời bấy giờ.

Đọc những tờ báo đó, những người trí thức, và đám sinh viên học sinh “có đầu óc cách mạng” đều khoái vô cùng. Nhưng không phải là ai cũng đọc. Đại đa số đồng bào không biết, hoặc không thông thạo tiếng Pháp không đọc được, đó là lẽ dĩ nhiên và điều thiệt thòi rất lớn. Nhưng ngay trong đám trí thức và công chức, mà học lực từ bằng diplôme (thành chung) trở lên nghĩa là đã đọc và nói được

tiếng Pháp lưu loát lắm cũng chỉ có số rất ít, trong một trăm người họa may có 1 người đọc các tờ báo cách mạng bằng Pháp ngữ hoặc nếu có đọc cũng chỉ đọc lén mà thôi. Vì họ sợ “quan Tây, quan thầy Pháp lang Sa”. Nhà Nước Đại Pháp để ý đến họ, hoặc bắt bớ, giam cầm, tù đầy khổ sở.

Một tuần báo Việt Ngữ bán chạy nhất lúc bấy giờ và có uy tín nhất, không những riêng ở Sài Gòn, Lục tỉnh mà cả Trung kỳ, Bắc kỳ nữa (như ở Hà Nội có rất nhiều gia đình mua cả năm) là tờ *Phụ Nữ Tân Văn* của một bà triệu phú người Nam, có cửa hàng tơ lụa lớn nhất ở Sài Gòn, tên là bà Nguyễn Đức Nhuận và chủ bút là ông Phan Khôi. Ngoài bìa in màu, có hình vẽ ba thiếu phụ Nam, Trung, Bắc, đầu tóc riêng biệt theo mỗi địa phương, nhưng ngồi sát nhau ra chiều chị em thân ái lắm. Dưới hình có ghi hai câu thơ đầy ý nghĩa:

Phấn son tô điểm sơn hà

Làm cho rõ mặt đàn bà nước Nam

Tuần thuộc lòng hai câu châm ngôn bằng thơ ấy, mỗi tuần đúng vào sáng thứ Hai là chàng nhận được tập báo ấy do một người bạn gái ở Sài Gòn gửi tặng. Hai câu châm ngôn rất mới mẻ và rất hấp dẫn kia tỏ rõ lập trường ái quốc của tờ tuần báo duyên dáng độc nhất của Nam Kỳ. Ông chủ bút Phan Khôi là một tay văn học cừ khôi nhất ở Sài Gòn lúc bấy giờ. Thế mà tuần báo ấy không hề có một bài nào phản

đổi việc toàn quyền Robin cho máy bay ném bom đã man xuống làng Cổ Am.

Để nêu gương ái quốc của mình, và để cổ võ lòng ái quốc của người An Nam, tờ *Phụ Nữ Tân Văn* chỉ làm được hai việc có thể gọi là vĩ đại nhất lúc bấy giờ. Một, là báo ấy mở cuộc thi “Danh Nhân Việt Nam”. Nhà báo chọn một danh sách không quá 25 người, tức là “25 danh nhân” trong lịch sử Việt Nam, không theo thứ tự nào cả. Mỗi tuần, nhà báo đăng tiểu sử và sự nghiệp của một người, đại khái như: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Bình Trọng, Quang Trung, Trưng Trắc, Phan Thanh Giản, v.v.

Xong rồi nhà báo nhờ độc giả sắp hạng, căn cứ trên sự nghiệp của mỗi vị danh nhân, để ai trên ai dưới, thành một bản danh sách dự thi. Những bản danh sách nào gần giống nhau nhất sẽ được coi như trúng giải.

Cuộc thi Danh nhân Lịch Sử ấy không có kết quả tốt đẹp, vì sự lựa chọn của độc giả rất là lộn xộn, phiền phức, không theo tiêu chuẩn nào cả.

Việc làm thứ Hai có tính cách “ái quốc” của tuần báo *Phụ Nữ Tân Văn* là mở cuộc lạc quyền giúp bốn học sinh nghèo du học sang Âu châu.

Số tiền lạc quyền không có mấy nhưng tiền của ông bà Nguyễn Đức Nhuận bỏ ra lập bốn học bổng thì cũng khá nhiều. Có rất nhiều học sinh dự thi. Ban chấm thi cho một bài thơ Việt Nam để thi giảng giải và bình luận. Bài thơ có năm vắn như sau đây:

Lò, Mò, Lo, Cho, Trò.

Kết quả có 4 thí sinh đậu, và buổi tiệc tiễn bốn cậu lên tàu thủy để qua Pháp rất là long trọng. Theo thể lệ học bổng cậu nào thành tài và sẽ có công việc làm, sẽ phải đóng góp mỗi tháng một số tiền để thành học bổng cho người lớp sau. Nhưng sau đó, các trò học đại học Pháp, cưới vợ đầm, và chẳng có một cậu nào tôn trọng thể lệ học bổng, theo lời cam đoan danh dự trong buổi tiệc tiễn đưa trước khi xuống tàu.

Học bổng của báo *Phụ Nữ Tân Văn* chỉ được một lần đó thôi và không có điều kiện tiếp tục hằng năm. Tờ *Phụ Nữ Tân Văn* cũng phát hành trong một thời gian vài năm rồi đình bản, sau khi ông Phan Khôi nghỉ việc.

Ở Hà Nội, sau vụ VNQDD, tình hình trở lại yên ổn. Nhóm sinh viên học sinh đã có hoạt động ít nhiều trong hội kín Quốc Dân Đảng, tiếp tục học thi tú tài hoặc vào các ngành khác.

Đời sống bề ngoài hoàn toàn yên tĩnh, cũng như ở Trung và Nam Kỳ. Người ta bắt đầu quên lần vụ khởi biến VNQDD và ở thành thị cũng như thôn quê, nhiều nơi dân chúng không hề nghe nói đến cái tên Nguyễn Thái Học.

Người ta lo “làm ăn” để có tiền nộp thuế cho Tây.

Sau một thời gian, im hơi lặng tiếng, hình như một vài ủy ban trung ương đảng bộ bắt đầu tái lập để hoạt động trở lại, nhưng một cách hết sức dè dặt và hầy còn rời rạc.

chương 26

1930

- Một cuộc du lịch qua các tỉnh Trung kỳ, vô Sài Gòn, để xem xét tình hình.
- Tinh thần cầu an của thượng lưu, trung lưu “An Nam”.
- Một xu hướng Tân VNQDĐ.

Một buổi tối thứ bảy, một người bạn đồng chí rất thân đến nhà trọ rủ Tuấn đi Bờ Hồ chơi. Hai người ngồi trên ghế đá trống dưới gốc cây phượng. Người bạn hỏi Tuấn:

- Anh có quen với ai ở Sài Gòn không?

Tuấn nghĩ một lúc rồi bảo:

- Có một người bạn học cùng lớp ở Qui Nhơn, hiện giờ làm công chức sở Bưu Điện Sài Gòn. Có một bạn nữa, người đồng hương, hiện làm trợ bút một tờ nhật báo lớn.

- Anh vô Sài Gòn tiếp xúc với hai người đó được không? Thử đặt một cơ sở kỳ bộ thanh niên VNQDĐ

ở Sài Gòn, trong giới trẻ cách mạng rồi anh trở ra Hà Nội liền.

- Đi Sài Gòn thì được. Nhưng còn tiếp xúc với hai người bạn đó sẽ có kết quả gì hay không, tôi không dám chắc. Người bạn làm Bưu Điện, thì lúc còn học ở Qui Nhơn, đã tỏ ra là một trong những đứa nhát gan nhất và sợ tây nhất. Còn cái anh trợ bút báo *Công Luận* thì hoạ may... Trong vụ lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh, hắn cũng khá hăng hái... Nhưng hiện giờ mình không thể bảo đảm gì cả. Đã mấy năm rồi mình không gặp hắn.

- Không hề gì. Anh cứ đi Sài Gòn một chuyến xem. Thử tiếp xúc, và dò dẫm tình hình, rồi sẽ liệu.

- Hôm nào đi?

- Hôm nào cũng được, tùy anh.

- Để tôi sắp đặt công việc học hành của tôi xem sao đã. Thời khóa biểu của tôi tháng này nặng lắm. Nhưng tôi có thể đi một tuần lễ..

Hôm sau, người bạn của Tuấn đến trao Tuấn 200 đồng (200 đồng hồi 1930 giá trị bằng 20.000 đồng năm 1970) và hai người thì thăm trò chuyện rất lâu. Rồi một buổi chiều, vào lúc 5 giờ, Tuấn xách chiếc vali nhỏ ra ga xe lửa mua vé tàu suốt Hà Nội - Sài Gòn.

Tàu suốt cũng gọi là Tàu Tốc Hành (train-express) chạy đúng hai ngày hai đêm, chỉ ghé những thành phố lớn, 7 giờ tối ngày sau tàu đến ga Sài Gòn.

Tuấn xuống một khách sạn gần ga, đường Amiral Roze (nay là đường Trương Công Định). Đưa giấy

căn cước cho người bồi khách sạn ghi vô sổ, rồi chàng đi tắm.

Trở lại phòng thay đồ đặc xong, Tuấn ra đi, ghé ăn qua loa trong một tiệm cơm “các chú” nơi góc đường, rồi đi bách bộ xem cảnh tượng thành phố ban đêm.

Sài Gòn nhộn nhịp hơn Hà Nội nhiều. Thoạt tiên, Tuấn để ý đến hai điểm khác nhau giữa hai thủ đô: Sài Gòn có quá nhiều tiệm ăn, tiệm café, xe mì, hầu hết là của các chú và tiệm nào cũng đông đặc khách hàng. Ngoài ra còn có hàng quà vật của phụ nữ bình dân ngồi bán đầy các lề đường.

Dân chúng ngồi ăn ngoài đường đông đảo và vui vẻ tự nhiên. Trái lại, ở Hà Nội, những tiệm ăn rất hiếm, các hàng quà vật rất ít. Cả phố Hàng Long trước ga chỉ có một tiệm ăn lớn của Hoa Kiều, Nam Kinh Tửu Lâu. Phố Hàng Bông, Hàng Gai dài từ chợ của Nam xuống đến chợ Cầu Gỗ, và phố Lầu Gỗ xuống đến bờ sông, không có một tiệm ăn nào cả.

Trước kia, năm 1928, có tiệm ăn: Việt Nam ở phố Hàng Bông, do Việt Nam Quốc Dân Đảng mở ra làm nơi kinh tài bí mật của đảng, nhưng sau khi bị bắt và đóng cửa luôn. Phố Hàng Da, Hàng Cót, Nhà Hồn cũng thế. Phố Hàng Đào, từ Bờ Hồ lên đến chợ Đồng Xuân, qua phố Hàng Giấy, lên phố Hàng Đậu, Hàng Than cũng chẳng có một tiệm ăn. Chỉ có phố Hàng Cân có vài tiệm bán chả cá, phố Hàng Nón, có độc nhất một tiệm phở Nghi Xuân. Trừ phố Hàng Buồm

mà đa số cửa hàng là của Hoa kiều, có hai ba tửu lầu lớn, còn hầu hết các phố phường Hà Nội đều vắng bóng tiệm ăn, tiệm rượu, tiệm café. Thịnh thoảng có một vài quán cơm bình dân ở ngoại ô.

Theo Tuấn, có lẽ vì người Hà Nội thích ăn cơm trong gia đình, và không ưa đi tiệm. Chỉ khổ cho những người từ các nơi đến Hà Nội phải ở khách sạn, tìm được chỗ ăn là cả một vấn đề. Có lẽ tại vì phong tục ngoài Bắc là tránh những nơi “tửu điểm trà đình” cho nên trừ những trường hợp đặc biệt, còn thì không có cảnh tượng ngoài phố như Sài Gòn.

Hà Nội thời tiền chiến, là kinh đô cổ kính, nơi “nghìn năm văn vật đất Thăng Long” hãy còn giữ hầu hết những nét truyền thống của Nho phong.

Sài Gòn khác hẳn, dù là Sài Gòn lúc Tuấn từ Hà Nội vào, ngỡ ngác giữa cảnh nhộn nhịp đêm ngày như tự cảm thấy mình thất lạc vào một thành phố hoàn toàn xa lạ.

Quen nếp sống thường ngày ở Hà Nội, Tuấn đến Sài Gòn và đi xem phố xá cũng mặc áo veste và đeo cravate, Tuấn cảm thấy khó chịu ngay vì chung quanh mình công chúng toàn mặc áo bà ba hoặc sơ mi trần. Cho đến các cô thiếu nữ 19, 20 tuổi đi ngoài phố cũng mặc áo bà ba, khác hẳn với Hà Nội. Tất cả đều ngó Tuấn với cặp mắt tò mò. Tuấn ngỡ ngác ngượng ngịu như một người ở tỉnh lần đầu tiên bước chân lên đô thị Sài Gòn.

Sáng hôm sau, để thiên hạ khỏi để ý đến mình,

Tuấn mặc sơ mi trần, không đeo cravate, ra đường gọi xe kéo xuống nhà Giây thép, có vẻ tự nhiên như một người dân Sài Gòn.

Đến Bưu điện hỏi thấy N. người ta chỉ qua phòng “colis postaux” (bưu kiện) ở bên hông. Tuấn sang phòng này, may mắn trông thấy ngay N. người bạn học cũ ở Qui Nhơn. Đầu tiên, N. bỡ ngỡ hỏi:

- Ủa, Tuấn đi đâu đây?

Tuấn bảo khê, sợ người ngoài nghe:

- Mình ở Hà Nội mới vô hôm qua, muốn gặp N. nói chuyện chơi.

N. cười gượng:

- Ủ, nhưng bây giờ mùa đang bận việc. Để chiều nay được hông?

- Được

- Toa vô Sài Gòn ở trọ nhà ai?

- Ở khách sạn Hồng Hoa, đường Amiral Roze.

- Vậy thì chiều nay cơm nước xong, độ 8 giờ nữa chờ toa trước cửa ga xe lửa. Nhớ hỉ! Rồi bọn mình đi ra hóng gió ở Pointe des blagueurs, tha hồ nói chuyện. Nhớ hỉ!

- Pointe des blagueurs ở đâu?

- Chỗ cột cờ Thủ Ngũ ngoài bờ sông.

Đúng 8 giờ tối, Tuấn kêu xe kéo ra bờ sông tìm đến chỗ Pointe des blagueurs (bây giờ là tiệm ăn Ngân Đình của Hoa kiều), Tây và Đầm ăn uống đông nghẹt. N. dắt Tuấn đi dọc theo bờ sông. Sau những câu chuyện hàn huyên, Tuấn kể lại cho N. nghe về

cuộc khởi nghĩa thất bại của VNQDD. Tuấn dò ý của người bạn cũ, thấy anh ta có vẻ rất khâm phục Nguyễn Thái Học và các đồng chí của Học trong VNQDD. Anh nói hăng lắm, khác hẳn lúc còn là học sinh ở Qui Nhơn. N. ca tụng Nguyễn Thái Học và Nguyễn Thị Giang, hai nhà anh hùng “xúng đôi vừa lứa” đã đi vào trong lịch sử.

Tuấn khắp khởi mừng thầm, hỏi N.

- Thí dụ bây giờ có một chi nhánh VNQDD ở Sài Gòn đây anh có tham dự không?

N. trở mắt ngó Tuấn:

- Không! Mõa làm vậy, họ bỏ tù mõa thấy mẹ!

Tuấn cười:

- Vậy sao anh vừa khen Nguyễn Thái Học với Nguyễn Thị Giang quá vậy?

- Mõa khen họ nhưng mõa không làm như họ được, vì mõa còn phải lo giữ cái nổi gạo của mõa chứ.

Tuấn cười:

- Nếu vậy thì thôi.

Để N. khỏi nghi ngờ về nhiệm vụ bí mật của Tuấn, chàng nói tiếp:

- Mõa hỏi đùa toa cho vui đấy thôi, chớ tội mình còn con nít quá, làm gì được đại sự như Nguyễn Thái Học!

Không hy vọng thuyết phục được người bạn công chức chỉ yêu nước bằng lỗ miệng. Tuấn đi tìm người bạn thứ hai, trợ bút tờ báo “Công Luận”, tức là

L'Opinion bằng Pháp ngữ, là của một công ty người Pháp, và dĩ nhiên là một tờ báo triệt để thân Pháp.

Người bạn học cũ của Tuấn là trợ bút ở báo này chắc là phải theo đường lối của chủ, nghĩa là của Pháp, không thích hợp với chủ nghĩa quốc gia của người Việt Nam. Tuấn biết như thế nên rất thận trọng trong câu chuyện tiếp xúc với người bạn cũ.

Thời bấy giờ các nhật báo ở Sài Gòn phát hành vào khoảng 9 giờ đêm để bán đến sớm hôm sau, và tòa soạn làm việc từ 5 giờ chiều, báo lên khuôn lúc 7, 8 giờ tối.

8 giờ, Tuấn gặp người bạn tại trước cửa tòa soạn. Anh bạn trợ bút dắt Tuấn đi ăn “bánh đập” ở góc đường Frère Louis và uống xá xị. Đường Frère Louis nay đổi tên là đường Võ Tánh, và tiệm bánh đập ở trên một khoảng đất trống khá rộng nay là chợ Thái Bình. Đây là tiệm bánh đập có tiếng nhất ở Sài Gòn thời bấy giờ, lúc nào cũng đông khách, người tới lui tấp nập. Loại bánh đập này là món ăn bình dân rất được dân chúng Sài Gòn ham thích trước đây 30 năm, không hiểu vì sao ngày nay biến mất, không còn thấy ai bán nữa.

Tuấn và anh em trợ bút (nay gọi là ký giả) báo *Công Luận*, ngồi riêng một bàn nhỏ ở góc sân gần trong bóng tối. Vừa ăn, vừa nói chuyện về “quốc sự”. Một đề tài bị người Pháp cấm ngặt thời bấy giờ, nên phải nói chuyện thì thăm lén lút, giữa đám đông người.

Câu chuyện kéo dài đến 10 giờ đêm, nhưng anh trợ bút báo “Công Luận” xem chừng không hăng hái chút nào đối với công việc dự định tổ chức một kỳ bộ Thanh niên VNQDD Ở Sài Gòn. Anh ta nói thì hùng hổ lắm, nhưng lại nhát gan, không dám tham gia một cuộc phiêu lưu cách mạng nguy hiểm. Cuối cùng, anh ta định giới thiệu cho Tuấn một giáo sư bạn thân của anh, cũng là một người có “đầu óc”.

Tuấn gặp ông giáo sư, người Nghệ An, trước đây trường collège de Vinh, bị đuổi vì tham gia các cuộc bãi khóa của học sinh năm 1927. Ông trốn vào Sài Gòn, dạy tư tại “Trường tư thực Phan Bá Lân” và có tiếng là một tay “quốc sự” hăng hái nhất. Nhưng ông đã có chân trong một “hội kín” gọi là “Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội”. Ông công kích VNQDD, cho rằng QDD, “làm việc hồ đồ”, thiếu kỷ luật và “tổ chức không chặt chẽ”. Thay vì hưởng ứng kế hoạch thiết lập Kỳ bộ Thanh niên VNQDD của Tuấn ông giáo sư lại muốn lôi kéo Tuấn về thành lập Kỳ bộ Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội tại thủ đô Bắc kỳ.

Tuấn từ chối và nhất định trung thành với VNQDD. Nhân dịp viếng thăm Sài Gòn, Tuấn được hân hạnh quen biết thêm một vài bạn trẻ ở “Hội Kín Nguyễn An Ninh” và “Tân Việt Cách Mạng đảng”, hai Hội cách mạng mới thành lập.

Nhưng đời sống quá nhộn nhịp của “Kinh đô Ánh Sáng” không thích hợp với Tuấn chút nào cả. Mới ở

được 5 hôm, một buổi tối Tuấn đi chơi về khách sạn, gặp anh bồi phòng ngồi trên chiếc ghế đầu trước cửa vào. Anh bồi phòng cho Tuấn rõ có tên lính mã tà mướn phòng ở đối diện với phòng số 9 của Tuấn, và thừa lúc Tuấn đi vắng hẳn lên mở cửa phòng của Tuấn. Hắn có chìa khóa mở được phòng của Tuấn và lục soát đồ đạc của Tuấn để trong phòng. Đồ đạc của Tuấn thì có chi! Một chiếc va li cũ kỹ đựng vài bộ quần áo Tây và An Nam. Ngoài ra Tuấn có đem theo một mớ tiểu thuyết Pháp ngữ và Anh ngữ để đọc trong lúc rảnh, và một quyển tự điển Larousse, một quyển tự điển Anh mới mua ở Sài Gòn.

Tuấn không một chút lo ngại, và còn mong người lính mã tà khám xét thiệt kỹ phòng ngủ của chàng để thấy rõ rằng chàng không có gì khả nghi, và chàng là một người hoàn toàn lương thiện. Nhưng chiều hôm sau, Tuấn hết sức ngạc nhiên nhận được giấy gọi đến Sở Mật Thám Pháp ở Sài Gòn.

Tại đây một viên thanh tra Pháp xem căn cước của Tuấn rồi hỏi:

- Cậu là sinh viên ở Hà Nội, cậu vô Sài Gòn có việc chi?

Tuấn trả lời liền:

- Tôi vô Sài Gòn để tìm việc làm.

- Ở Sài Gòn không có việc làm cho cậu. Tốt hơn là cậu nên trở về Hà Nội.

- Tôi cũng định ở Sài Gòn vài ba hôm nữa rồi trở về Hà Nội.

Viên thanh tra Mật thám Pháp ngó thẳng vào mắt Tuấn và truyền lệnh:

- Không, cậu phải mua vé xe lửa về Hà Nội ngay 7 giờ tối hôm nay.

- Thưa ông, tại sao tôi phải đi tối nay?

- Không tại sao cả. Nếu cậu còn ở lại Sài Gòn đêm nay, tôi sẽ cho lính mã tà đến bắt cậu.

Tuấn không có đồng hồ. Ngó lên vách tường, đồng hồ của phòng giấy mật thám đã 5 giờ 30, Tuấn chỉ còn 2 giờ để sửa soạn hành lý và mua vé về Hà Nội. Tuấn đi ăn cơm ở tiệm các chú, ra đến ga chỉ còn 5 phút. Tuấn vội vã mua vé và xách va li, len lỏi đám đông hành khách ra bến tàu.

Một tên lính mã tà đứng soát giấy căn cước ngay tại chỗ cửa. Sợ trễ tàu, không muốn cho hắn xét giấy, Tuấn xách va li đi thẳng. Người lính mã tà gọi Tuấn lại, và chạy theo Tuấn vừa gọi:

- Ê! Cậu kia!

Tuấn chỉ kịp bước lên tàu trong lúc Tàu suốt Sài Gòn-Hà Nội hụ lên một tiếng chát tai và từ từ lăn trên đường sắt. Nghiêng đầu ra cửa sổ hạng tư ngó xuống bến, Tuấn còn thấy tên lính mã tà đứng hằn học chỉ ngón tay lên Tuấn, miệng chửi thề:

- Đ. mẹ mày!

Trên đường về Hà Nội, Tuấn có ghé lại vài thành phố quen thuộc ở Trung Kỳ: Nha Trang, Qui Nhơn, Tourane, Huế.

Mỗi nơi Tuấn chỉ ở hai hôm, hoặc ba hôm, và tìm

lại các bạn cũ để dò hỏi về tình hình địa phương. Hầu hết các bạn cũ của Tuấn, cùng học trước kia ở Quảng Ngãi, Qui Nhơn, những cậu học trò tinh nghịch, phá phách nhất, bây giờ đã trở thành những thầy Thông, thầy Phán, thầy Ký, thầy Trợ Giáo – những công chức Nhà Nước, oai vệ trong bộ Quốc phục, khăn đen áo dài, hoặc đằng hoàng trong bộ âu phục theo thời trang.

Mới xa cách ba năm (1927-1930), mà không khí đã đổi khác rất nhiều. Phong độ học trò không còn nữa trên nét mặt của những người bạn cũ. Tuấn rất ngạc nhiên là chính những bạn hăng hái nhất trong cuộc bãi khóa năm 1927 và các cuộc hoạt động quốc sự, một khi đã từ giã ngưỡng cửa học đường, đã trở thành những người công chức hiền lành ngoan ngoãn nhất. Gặp lại Tuấn, họ rất niềm nở vui vẻ, mời Tuấn về nhà dùng cơm với họ, ở chơi với họ một vài buổi, sẵn đón hỏi han rất thành thật hăng hái về Việt Nam Quốc Dân Đảng và cuộc khởi nghĩa ở Yên Bái, về Nguyễn Thái Học, Nguyễn Thị Giang, v.v.

Với một chút hãnh diện rất tự nhiên của kẻ đã được may mắn chứng kiến vài biến cố quan trọng của Lịch Sử hiện đại ngay trên đất ngàn năm văn vật, ở Thăng Long huyền bí xa xưa, Tuấn thuật lại cho người bạn cũ nghe vài ba chi tiết đặc biệt về các hoạt động của VNQDDĐ trong giới trí thức và sinh viên học sinh ở Hà Thành. Các bạn Tuấn nghe hồi hộp say mê, gần như bị kích thích mạnh bởi những

chuyện mạo hiểm ly kỳ, dũng cảm của tuổi trẻ hăng say vì lý tưởng.

Nhưng đêm đã khuya, khi Tuấn bắt đầu đưa ý kiến nên tham gia trực tiếp vào những hoạt động cụ thể nhằm mục đích phụng sự Cách Mạng ở ngay địa phương, thì các người bạn, kiếm cách từ chối. Họ sợ công việc sẽ đổ bể, họ sẽ bị giam cầm tù tội, sẽ mất “nồi gạo”, và sợ liên lụy đến cha mẹ, vợ con.

Sự thật Tuấn rất thông cảm với thái độ hoàn toàn thụ động của các công chức ăn lương của Nhà Nước Bảo Hộ, nên không dám hoạt động chống Nhà Nước Bảo Hộ. Họ không thể bạt mạng như hồi còn là học sinh. Bây giờ mỗi người là chủ một gia đình, có bốn phận và trách nhiệm đối với vợ con, nhiều khi với cả cha mẹ, anh em nữa, vì đa số công chức Việt Nam thuở ấy làm việc để nuôi cả một gia đình đông đảo, tuy tiền lương không được dồi dào rộng rãi.

Vấn đề lương bổng liên quan trực tiếp đến đời sống hàng ngày của giới trung lưu. Trách nhiệm vật chất của người công chức đối với gia đình bên nội, bên ngoại là những trở ngại rất lớn cho lớp người trai trẻ có lý tưởng quốc gia, có chân tâm ái quốc, có chí hướng phụng sự cách mạng và tranh đấu cho độc lập tự do.

Hầu hết những bạn cũ có tâm huyết, đồng chí hướng với Tuấn lúc ở nhà trường đã từng mơ tưởng những giấc mộng phiêu lưu mạo hiểm, muốn noi gương các bậc anh hùng trong Lịch sử, nuôi chí hổ thỉ

tang bổng, đều bị kẹt vào những hoàn cảnh thực tế và nhu cầu cần thiết của gia đình. Sau khi thi đỗ mảnh bằng Thành Chung, những thầy Thông, thầy Ký, các bạn ấy hưởng ứng sốt sắng và nhiệt thành khuyến khích, ủng hộ, nhưng chỉ trong tinh thần mà thôi.

Học đường đã đào tạo những cậu học sinh sinh viên tuấn tú, với một căn bản trí thức khá đầy đủ, vững vàng. Tổ quốc đã rèn đúc thành những chàng trai có chí khí, có hoài bão, nhưng khi người bạn trẻ từ già mái trường, thì gia đình lại đòi chàng về để phụng sự cho đời sống của gia đình trước đã.

Tuấn, vô tư nhận thấy rằng chính tình trạng “cầu an” của giới thượng lưu và trung lưu của xã hội An Nam trước đây là nguyên nhân sự phát triển chậm chạp và khó khăn của các đảng Cách Mạng Quốc gia, mà đầu tiên là Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Trái lại, nhờ cuộc đi Sài Gòn và lúc trở về ghé thăm mấy thành phố lớn của Trung Kỳ, Tuấn rất ngạc nhiên thu lượm những tài liệu bí mật chứng tỏ rằng Đảng Cộng Sản Đông Dương (Đông Dương Cộng Sản Đảng) đã bành trướng mau lẹ hơn và sâu rộng hơn trong giới đồng bào bình dân. Những cán bộ tuyên truyền Cộng sản đã chạm phải thái độ cầu an của các cấp Trung lưu, nên họ chỉ hoạt động mạnh trong các giới Công Nông mà thôi.

Nếu Cộng sản thành công hơn các đảng phái Quốc gia, chính là nhờ sự ủng hộ cuồng nhiệt của một số tín đồ trung kiên trong hai giới sau.

Về Hà Nội, Tuần tường thuật rõ ràng cuộc du lịch vô Sài Gòn và qua các tỉnh Trung kỳ cho các thanh niên đồng chí nghe. Tuần kết luận như sau đây:

- Phải cải tổ chương trình hành động của VNQDD, làm cho thích hợp không những với hoàn cảnh của các giới thượng lưu và trung lưu, mà còn với giai cấp Công Nông nữa. PHẢI GẮT GAO TRANH DÀNH ẢNH HƯỞNG VỚI Đông Dương Cộng Sản đảng, vì chắc chắn sau này VNQDD sẽ phải đương đầu với Đông Dương Cộng Sản đảng, VÌ HAI HỆ THỐNG LÝ TƯỞNG CHỐI NHAU TRÊN KHẮP CÁC PHƯƠNG DIỆN CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, ĐẠO ĐỨC, LUÂN LÝ, GIA ĐÌNH, XÃ HỘI.

Sự thất bại đau đớn của VNQDD do cuộc khởi nghĩa quá sớm mà chưa kịp chuẩn bị kỹ càng về mặt tuyên truyền chánh trị cũng như kỹ thuật cách mạng, là bài học kinh nghiệm cho các hoạt động kế tiếp sau này.

Nếu cần, nên giao hết cho thanh niên trí thức, sinh viên cao đẳng và cao đẳng tiểu học, nhiệm vụ cải tổ hệ thống tuyên huấn của Đảng.

Nhưng ý kiến của Tuần đưa ra không được chấp nhận. Một số người mới của VNQDD phần nhiều ở trong giáo giới thủ cựu, những người có thiện chí nhưng vẫn theo mực thước cũ, không quan niệm được một sự cải tổ cấp tiến, và nguy hại hơn nữa là họ có mặc cảm tự ái và tự tôn đối với tuổi trẻ của thế hệ đang lên.

Xem thành phần của nhóm người mới, Tuấn không thấy một người nào có thể so sánh được, dù chỉ được 5 phần 10, với Nguyễn Thái Học. Không có ai vừa cứng rắn vừa sáng suốt như Ký Con. Nói thật ra không sợ méch lòng, trong nhóm người đứng ra tiếp tục tranh đấu cho lý tưởng VNQDD sau khi anh Học chết, cho đến 1939, không có ai xứng đáng làm một lãnh tụ, một chân chính lãnh tụ.

Anh em sinh viên học sinh, thanh niên trí thức, không tin nhiệm nơi những người này nữa. Họ phân tán, sáp nhập vào những đảng khác, nhất là vào nhóm Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội có khuynh hướng cộng sản. Và cũng bắt đầu từ đây Cộng sản hoạt động mạnh hơn trước nhiều, còn VNQDD thì bị chìm dần cho đến thời Nhật thuộc mới phát động mạnh trở lại. Nhưng VNQDD về sau sẽ bị một số người lợi dụng và chia rẽ hàng ngũ, không còn phong độ Cách mạng thuần túy của Nguyễn Thái Học và Ký Con.

Ngay từ 1931, sau cuộc Khởi nghĩa thất bại, cũng như một số thanh niên trí thức, văn sĩ, sinh viên cao đẳng, học sinh trường Bưởi, Tuấn không muốn để ai lợi dụng lòng yêu nước thuần túy của mình.

Tuấn nhận thấy rất rõ rằng hoạt động chính trị được phát triển chừng nào thì đảng phái chính trị lợi dụng chừng nấy. Những người lợi dụng là những anh hùng cá nhân bắt tài bắt lực, chuyên dùng thủ

đoạn vật để tranh giành nhau làm lãnh tụ, gây uy tín và quyền lợi cá nhân trên lưng các đồng chí.

Đó là nhận xét chung của một số thanh niên trí thức đã tha thiết say sưa với lý tưởng VNQDD, nhưng đã thất vọng nhiều với lớp người lãnh tụ mới, sau 1930.

chương 27

1931

- Phong trào chấn hưng Phật Giáo
- Ở Sài Gòn
- Ở Huế
- Ở Hà Nội
- Châm ngôn “Phi cao đẳng bất thành phu phụ” của giới “tiểu thư lãng mạn” Hà thành.

Một hậu quả không ngờ của sự giác ngộ về chính trị, và tinh thần ái quốc phần khởi của các giới chức Việt Nam, từ khi hai cụ Phan về nước và sau cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân Đảng, là phong trào “Chấn hưng Phật giáo”, bộc phát ở Sài Gòn năm 1931.

Theo dõi các biến chuyển trong đời sống xã hội của Dân Tộc, Tuấn tìm hiểu đến tận gốc nguyên nhân cụ thể của các phong trào mới. Từ khi người Pháp đô hộ Việt Nam ta gần một thế kỷ, đạo Thiên Chúa đã gây được một thế lực khá rộng rãi và bành

trưởng khá mạnh. Đồng thời đạo Phật bị hạn chế nghiêm khắc, bị khinh rẻ bởi triều đình Huế và bởi các quan An Nam tô tử trung thành của Nhà Nước Bảo Hộ.

Nhưng từ năm 1920, ở Trung Hoa Dân Quốc đã nổi lên phong trào “bài ngoại” chống văn minh tây phương, do đó chống cả Thiên Chúa Giáo. Một cuộc vận động chấn hưng Phật giáo được cổ xúy khắp nước Tàu, khởi điểm từ Nam Kinh, do các nhà trí thức đề xướng. Cuộc vận động ấy tràn qua Việt Nam được một số các nhà lão Nho hưởng ứng. Nhưng uy quyền của Pháp đang mạnh, thế lực Thiên Chúa Giáo mà thực dân Pháp coi như Công Giáo, được che chở, kính nể, đang bành trướng khắp nơi, nên các cuộc vận động chấn hưng Phật Giáo ở Việt Nam bắt nguồn từ Trung Hoa Dân Quốc năm 1920 đều bị ngăn trở và cấm đoán.

Phải đợi đến mười một năm sau, các trào lưu cách mạng làm xáo động tinh thần ái quốc của các giới trí thức ngấm ngấm đả kích các hình thức văn minh Pháp, lấy câu “bảo vệ Quốc hồn Quốc Tuý” làm châm ngôn cách mạng, đạo Phật mới gặp cơ hội thuận tiện để vùng dậy, bắt đầu từ Sài Gòn, nhượng địa của Pháp.

Ngày Tuấn vào Sài Gòn lần thứ nhất, cuối năm 1930, phong trào chấn hưng Phật Giáo đã được cổ động khá rầm rộ trên các mặt báo Sài Gòn. Theo phong trào này, Tuấn thân hành đến chùa Linh Sơn,

đường Douaumont (nay đổi tên là đường Cô Giang) là trụ sở của “Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học Hội”, Tuấn được gặp vị trụ trì ở đây, Hòa Thượng Lê Khánh Hòa, vị Sư ái quốc, chủ trương chấn hưng Phật Giáo, và hội trưởng NKNCPHH.

Tuấn được Hòa thượng biếu một mớ Kinh Phật mới in xong. Hầu hết các nhân viên của Hội Phật Học này đều là cư sĩ, trí thức thượng lưu nam nữ, như đệ nhất Phó Hội Trưởng Commis Chấn.

Phong trào Chấn hưng Phật Giáo ở Sài Gòn được truyền bá ra Trung Kỳ rất mau chóng, và ngay năm sau, 1932, một Hội Phật Học được thành lập ở Huế, gọi bằng tiếng Pháp là: “Société d’ Encouragement à l’étude de la Religion Bouddhique en An Nam”, viết tắt là SEERBA.

Tuấn không hiểu sao người ta lại đặt cho Hội một cái tên Pháp dài dòng như vậy: “Hội Khuyến học Phật Giáo Trung Kỳ”. Tại sao không rút ngắn lại thành hội Phật Học Trung Kỳ chẳng hạn, vừa giản dị vừa đầy đủ ý nghĩa hơn.

Tuấn tò mò hỏi một vài người bạn làm Tham Tá ở tòa Khâm thì họ giải thích rằng: Nhà Nước Bảo Hộ sợ có những người lợi dụng danh từ “Hội Phật Học” quá rộng nghĩa để phát triển mạnh mẽ phong trào Phật Giáo, cho nên bắt buộc những người sáng lập Hội rút hẹp phạm vi hoạt động. Mục đích của Hội chỉ là “Khuyến Học” Phật giáo mà thôi.

Vì thế, cho nên hội SEERBA chỉ được coi như là

một hội khuyến học đặt dưới quyền kiểm soát chặt chẽ của Chính quyền, theo những luật pháp bó buộc của chánh thể Bảo Hộ. Tất cả mọi hoạt động của Hội, dù là có tính cách hoàn toàn tôn giáo đều bị hạn chế trong khuôn khổ học Đạo, và riêng trong lĩnh vực Trung Kỳ mà thôi.

Tuy vậy, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ và Trung kỳ vẫn ngấm ngấm truyền bá ra đất Bắc. Năm 1934, một số trí thức Phật tử có tinh thần bài Pháp và chống Thiên Chúa giáo, đứng ra lập một hội Phật Giáo Bắc Kỳ và tôn Sư Cụ Vĩnh Nghiêm ở Bắc Giang làm Pháp chủ. Hội quán của Hội được đặt tại chùa Quán Sứ, đường Richaud, Hà Nội. Hội lại mở một nhà in và nhà xuất bản.

Tạp chí *Đuốc Tuệ* của Hội được khá đông tín đồ hoan nghênh.

Hội Khuyến Học Phật Giáo Trung Kỳ cũng xuất bản tại Huế một tạp chí Phật Học lấy tên là *Viên Âm*.

Tuần học ở Hà Nội, nhận thấy rằng các phong trào Chấn Hưng Phật Giáo không được bành trướng mạnh, một phần vì bị luật pháp của Nhà Nước Bảo Hộ hạn chế, một phần vì chính các Hội kia không có đủ phương tiện phát triển. Ngân quỹ rất nghèo nàn với tiền cúng dường của số ít hội viên giàu.

Song song với phong trào Chấn Hưng Phật Giáo năm 1931 ở Sài Gòn, một “Thông Thiên Hội” cũng được thành lập do một nhóm người chủ trương, ở đường Vassoigne, Tân Định. Tạp chí *Niết Bàn* của

nhóm ấy phát hành cũng được giới tín đồ Phật giáo hoan nghênh.

Phong trào chấn Hưng Phật Giáo bùng nổ trong những năm 1931, 1932, 1933, 1934, xét kỹ ra thì chỉ thích hợp với những lớp trí thức từ 40 tuổi trở lên và có tinh thần chống Pháp tiêu cực, nhất là ngấm ngấm chống ảnh hưởng và uy quyền của Thiên Chúa Giáo, lúc bấy giờ được Chánh Phủ Bảo hộ rất kiêng nể. Đồng thời các nhà Sư chủ trương phong trào ấy cũng có tinh thần ái quốc kín đáo, khéo che đậy dưới một cuộc hoạt động tôn giáo hoàn toàn vì Đạo Pháp.

Những nhân vật nổi bật của Phong Trào Chấn Hưng Phật giáo là Sư Cụ Lê Khánh Hòa, trụ trì chùa Linh Sơn, Sài Gòn và ông Commis Chấn. Hội trưởng và đệ nhất phó Hội trưởng Hội “Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học Hội” – sau đổi là “Linh Sơn Nghiên Cứu Phật Học Hội”, Hòa thượng Thích Mật Thể và ông Lê Đình Thám, Y-sĩ Đông Dương (médecin Indochinois) ở bệnh viện Trung ương Huế, Hội trưởng Hội SEERBA (Trung Kỳ Phật Giáo Khuyến Học Hội) và ở Hà Nội là ông Nguyễn Văn Vĩnh và Sư Tổ Vĩnh Nghiêm.

Về sau, Chính phủ Bảo hộ muốn kiểm soát phong trào Phật Giáo Bắc kỳ, đã tìm cách đưa ông Nguyễn Năng Quốc, tổng đốc hưu trí, vào làm Hội trưởng Hội Phật Giáo Bắc kỳ.

Tuấn, chàng trai trưởng thành trong thế hệ Nguyễn Thái Học, đầu óc bị kích thích quá mạnh,

và tinh thần tò mò quá độ, chuyện gì cũng muốn biết, muốn xem, muốn học hỏi, nhân đi Sài Gòn để tính lập một Kỳ bộ Thanh Niên Việt Nam Quốc Dân Đảng nhưng không thành, đã tìm hiểu về các đảng cách mạng khác, và đồng thời cũng ghé thăm chùa Linh Sơn.

Đi ngang Trung Kỳ, chàng ghé thăm Huế và viếng thăm chùa Từ Đàm, chùa Bảo Quốc, chùa Linh Mục, và gặp ông Lê Đình Thám.

Về Hà Nội, chàng tìm hiểu những hoạt động của Hội Phật Giáo Bắc kỳ ở chùa Quán Sứ.

Chàng nhận xét hai điều:

- Một là thanh niên không tham gia vào các phong trào này. Thấy trên bàn của chàng những tạp chí *Đuốc Tuệ* (Hà Nội), *Viên Âm* (Huế), *Niết Bàn* của Hội Thông Thiên học Sài Gòn, và các sách Phật của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, nhiều bạn của chàng chế nhạo chàng là “gàn”. “21, 22 tuổi mà muốn đi tu”.

Vả lại, đối với đa số thanh niên không nghiên cứu đến Phật giáo, những tạp chí trên quả thật là khó hiểu. Chúng thuộc về các loại sách mà giới sinh viên học sinh thời bấy giờ gọi là “sách nhồi sọ” (bourrage de crâne). Chỉ có những kẻ ương ương, gàn gàn thích những triết lý vắn vớ, mới đọc những sách báo nhồi sọ ấy.

Tuấn bị một số đông bạn bè liệt vào hạng “cụ non” bất hủ.

Những ngày Rằm, Mồng Một hoặc những ngày Vía Phật, Tuấn đến chùa Quán Sứ chỉ thấy toàn là các cụ, các ông, các bà, với vẻ mặt thành kính, tin tưởng. Thịnh thoảng mới có một cô thiếu nữ đi theo các bà cụ, nhưng để bưng các quả đèn hương, oản, chuối, để cúng nhà Chùa. Trên điện thờ, tượng Phật ngồi điềm nhiên, lặng lẽ, mắt nhắm như không muốn thấy cảnh tín ngưỡng nhộn nhịp chung quanh.

Các nhà Sư cũng vậy, không niềm nở sốt sắng, ông nào cũng có vẻ trầm ngâm, đạo mạo, như tách hẳn ra ngoài vòng thế tục.

- Hai là, Phật giáo như một thế giới riêng biệt, huyền mơ trong sương khói, không trực tiếp liên quan gì đến Đời Người. Phong trào Chấn Hưng Phật Giáo có lẽ vì thế mà không được bành trướng sâu rộng trong xã hội.

Tuấn suy nghĩ về tình hình tổng quát của Nước Nhà, nhận thấy rằng sau một cuộc chiến tranh, hay một biến cố rùng rợn khủng khiếp như cuộc khởi nghĩa đầy máu lửa của Việt Nam Quốc Dân Đảng ở các tỉnh Bắc kỳ (người Pháp Albert de Pouvourville có viết một quyển sách nói về đêm khởi nghĩa ở Yên Bái, nhan đề là “La nuit rouge de Yên Bái” và cuộc xử chém Nguyễn Thái Học và 12 đồng chí, lòng người dân Việt Nam đâm ra chán nản, tự nhiên quay về tìm Đạo Từ Bi, Hỷ Xả để được yên tĩnh trong tâm hồn.

Những người đến chùa lạy Phật, không có quan niệm chen đua với đời, nên phong trào Chấn Hưng

Phật Giáo chỉ có đôi chút nồn nao trong khung cảnh lặng lẽ của Nhà Chùa, ít có tiếng vang xao động ngoài trần thế.

Phái thanh niên, cả nam lẫn nữ, ở Bắc kỳ cũng như ở Trung và Nam kỳ, không những đã không tha thiết tham gia vào công cuộc trùng hưng Phật học, mà trái lại họ còn hòa theo các phong trào lãng mạn vừa chớm nở, sau 1931.

Tuấn cũng theo sát những biến cố gây ra phong trào này. Nói đúng hơn, đây là một cuộc phục hưng của phong trào lãng mạn (*renaissance du courant romantique de 1925*).

1925, Tuấn còn học ở Qui Nhơn, mới 13 tuổi chưa biết gì, hãy còn là một cậu học trò quê mùa, ngớ ngẩn, thì ở Hà Nội, trường Cao đẳng Đông Dương (*Université Indochinoise*) - Đại học “lô can” - đang đào tạo một lớp sinh viên Tây học hoàn toàn theo ảnh hưởng văn học Pháp.

Một trong đám sinh viên trẻ tuổi ở lớp Sư Phạm, là Hoàng Ngọc Phách, có viết một quyển tiểu thuyết nhan đề là “*Tổ Tâm*”. Đó là quyển tiểu thuyết lãng mạn đầu tiên, do nhà sách Nam Kỳ ở Bờ Hồ, xuất bản.

Trong lúc các sinh viên trường Cao đẳng Hà Nội được trọng vọng và phong trào các cô “tiểu thơ” khuê các chỉ ham lấy chồng Cao đẳng được lan tràn trong giới Nữ Lưu (Phi Cao đẳng bất thành phu phụ) thì tiểu thuyết *Tổ Tâm* ra đời, vừa đúng lúc để đưa phong trào ấy lên đến tuyệt đỉnh.

Tác giả Song An Hoàng Ngọc Phách, sinh viên Cao đẳng Sư phạm, trở thành thần tượng của tất cả các cô gái Hà Nội, *Tổ Tâm* thành quyển truyện đầu giường của toàn thể thanh niên nam nữ vào lứa tuổi từ 18, 19 đến 30. *Tổ Tâm* được bạn trẻ thế hệ 1925 hoan nghênh nhiệt liệt, chính vì nó là quyển truyện ái tình, trong đó diễn tả tình yêu của một sinh viên Cao đẳng, với một “tiểu thư” khuê các, tượng trưng cho những tình yêu lãng mạn trường giả thời bấy giờ.

Phong trào tiền lãng mạn (mouvement pré-romantique) của *Tổ Tâm* còn dư âm đến những năm 1926-1930 thì bỗng dừng ngưng hẳn lại vì cuộc khởi nghĩa đẫm máu của Việt Nam Quốc Dân Đảng ở các tỉnh Bắc Kỳ, và nhất là vụ 13 liệt sĩ QĐĐ bị lên đoạn đầu đài ở Yên Bái, tháng 6-1930.

Nhưng chỉ ngưng được 2 năm, thời gian Phật giáo muốn nổi lên dưới hình thức “chấn hưng và khuyến học” của các nhà tu sĩ lão thành nặng lòng vì nước muốn bảo tồn một truyền thống quý báu của Dân Tộc.

Lớp thanh niên trí thức lứa tuổi của Tuấn, chỉ theo dõi với nhiều thiện cảm phong trào Phật Giáo, như một phong trào có khuynh hướng bảo vệ “Quốc Hồn Quốc Tuý”. Nhưng họ không sốt sắng hưởng ứng những hoạt động tiêu cực mà tuổi trẻ cho rằng có tính cách yếm thế, có lý tưởng quá mờ mịt cao xa.



Tứ đại mỹ nhân Hà thành. Bà Đỗ Thị Bình mặc áo dài đen ngồi thấp nhất. Hình: TL.

chương 28

1931

- Hoàng Tích Chu và “Le Retour de France”.
- Phong trào “Tiểu thư đi bộ”.
- Hai tiệm khiêu vũ đầu tiên mở ra ở Hà Nội.
- Phản ứng của báo chí và dân chúng.
- “Tiểu Thư Tân Thời” và các bài danh ca của ca sĩ Pháp Tino Rossi.
- Hội Ái Tino, phố hàng Bún.

Giữa lúc đó, vài phần tử thanh niên trí thức du học ở Pháp về khoảng năm 1930 nhưng có những lý tưởng khác nhau, đã biến đổi nếp sống thâm lặng, còn đầy cổ điển của Hà Nội, thành một không khí lãng mạn hoàn toàn mới hẳn.

Tuấn tìm cách tiếp xúc với những phần tử ấy, cốt để hiểu họ. Một phần vì tính tò mò của Tuấn, muốn học hỏi những mới lạ của những người đáng tuổi anh mình đi du học từ Pháp mới về, một phần vì những phong trào do họ gây ra đã làm sôi nổi dư

luận của người Hà Nội. Những thanh niên du học ở Pháp mới về, được gọi chung bằng một danh từ "Retour de France".

Một buổi sáng mùa hè, một tờ tuần báo mới ra đời, một lối trình bày độc đáo, khác hẳn tất cả các báo xuất bản từ trước ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn, và được giới sinh viên, học sinh hoan nghênh nhiệt liệt. Đó là tờ Đông Tây mà chủ nhiệm kiêm chủ bút là Hoàng Tích Chu. Vừa trông thấy tờ Đông Tây, manchette in đỏ tươi, treo bán sau tủ kiếng tiệm sách Nam Kỳ ở Bồ Hồ Hoàn Kiếm, Tuấn vội vàng mua ngay một tờ (lúc bấy giờ ở Hà Nội không có các sạp báo trên lề đường. Các tuần báo được treo sau tủ kiếng các tiệm sách và bán trong tiệm. Báo hằng ngày, chỉ có ba bốn tờ, được tụi con nít ôm đi bán rong).

Tờ *Đông Tây* không những khác biệt các tuần báo trong xứ bằng cách trình bày các mục, mà khác cả ở lối viết văn. Ấn loát tinh vi, tiến bộ hơn nhiều. Văn viết rất gọn gàng, câu văn ngắn chứa đựng đầy đủ ý nghĩa, không dài lê thê như trong các sách báo hiện hành.

Tuấn say mê đọc những đoạn văn như sau đây trong một số báo *Đông Tây*, của Hoàng Tích Chu:

"Đông Tây không gặp nhau", Rudyard Kipling nói đúng, nhưng không đúng hẳn. Đông trọng về tinh thần, Tây quá trọng về vật chất. Nhưng Đông Tây đã gặp nhau. Tinh thần vật chất hòa hợp. Triệu chúng loài người tiến bộ"...

Đó, một mẫu văn của Hoàng Tích Chu. Ít khi một câu dài quá một dòng. Những ý tưởng cô đọng trong những chấm và phết. Tuấn có đến thăm Hoàng Tích Chu một buổi sáng tại tòa soạn báo Đông Tây, với tư cách một độc giả trẻ tuổi có nhiều cảm tình. Cảm tình vì trong lúc hầu hết thanh niên trí thức An Nam đi du học bên Pháp đều học làm bác sĩ, trạng sư, kỹ sư, thì Hoàng Tích Chu và Đỗ Văn, bạn của anh, ở Paris mấy năm học nghề nhà in và viết báo. Đỗ Văn về một lượt với anh và cùng anh hợp tác mở tờ Đông Tây để thi thố kỹ thuật mới về ấn loát và văn nghệ.

Hoàng Tích Chu là một nghệ sĩ tài hoa, phong nhã. Rất tiếc đời anh quá ngắn ngủi. Thời gian làm Chủ bút báo Đông Tây, anh không giàu, nhưng anh được tình yêu trung thành cảm động của một kỹ nữ ở Khâm Thiên, lừng danh khắp Bắc kỳ và Trung kỳ: cô Đốc Sao.

Cô Đốc Sao, xưa kia, là một ả đào có giọng hát trong như ngọc, gương mặt đẹp như tiên, nụ cười nghiêng nước nghiêng thành “đã làm sụp đổ” biết bao nhiêu gia tài của khách làng chơi sang trọng. Những công tử, công tôn từ các nơi tìm đến, những Quan lớn từ Huế và những Đốc Phủ Sứ từ Sài Gòn Lục tỉnh ra, say mê giọng hát và nụ cười của cô, có khi ăn dầm nằm dề ở nhà cô cả tháng. Nhưng không bao giờ cô ban cho ân huệ tối hậu như họ thèm thuồng van lơn. Ấy thế mà cô yêu Hoàng Tích Chu, một văn sĩ nghèo, một nhà báo kiết. Và cô say mê

anh, xin làm vợ anh, lo tương tất cho đời sống của anh, cho cả tờ báo của anh.

Một hôm Tết, Tuấn nhận được thiệp của cô Đốc Sao:

Madame Hoàng Tích Chu.

Chữ “Madame” đó khiến cho Tuấn vô cùng cảm động. Khi anh Hoàng Tích Chu đã qua đời, danh thiếp của cô Đốc Sao đổi lại:

Mme Veuve Hoàng Tích Chu

(Bà quả phụ Hoàng Tích Chu) và một bằng tang trên góc.

Hoàng Tích Chu là người đã tạo ra phong trào lãng mạn Văn nghệ I - 1930-1932, rồi sau đó mới kế tiếp nhóm Phong Hóa của Nguyễn Tường Tam và các nhóm Thi Văn sĩ lãng mạn từ 1932 trở về sau.

Đồng thời, một nhóm khác gây được phong trào lãng mạn trong giới thể thao phụ nữ, và tổ chức rầm rộ một cuộc phụ nữ đi bộ từ Hà Nội xuống Hải Phòng.

Một số trên mười cô, phần đông là nữ sinh “tân thời” hưởng ứng phong trào và được các hội thể thao các tỉnh ở dọc đường đón tiếp long trọng mỗi khi đoàn bộ hành đi tới một thành phố nào. Từ Hà Nội đến Hải Phòng đường dài 100 cây số. Để chứng tỏ rằng các cô thuộc về thể hệ thiếu nữ tân tiến và đính chánh danh từ “phái yếu”, mặc dầu các cô chân yếu tay mềm các cô quyết định đi bộ hết con đường thiên lý ấy. Nhưng các cô đi mất ba ngày mới đến đích.

Vài ba cô bỏ cuộc ở dọc đường, vì đi không nổi nữa. Các cô khác đến Hải Phòng đều mệt lả, phải trở về Hà Nội bằng xe lửa.

Phong trào này được dân chúng và nhất là giới thanh niên cả nam lẫn nữ theo dõi với một nụ cười chế nhạo. Người ta đặt ra danh từ “tiểu thư đi bộ” rất được thông dụng với ý nghĩa khôi hài. Một giáo sư Thiên Chúa Giáo, rất giỏi về tiếng La Mã và Hy Lạp, nhưng phải tính hơi gàn gàn, Pétrus Lê Công Đắc, có viết ra một hài kịch nhan đề là “Tiểu thư đi bộ”, suýt bị mấy cô đón đánh ngoài phố.

Dư luận chung của đồng bào các giới thì chê cười rằng: “có lẽ mấy cô tiểu thư kia, con nhà quyền quý, ít có dịp đi bộ cho nên mới cho rằng việc đi bộ là mới lạ, và cổ động rùm beng, chứ chị em thôn nữ đi bộ hằng ngày từ xưa đến nay có cần cóc gì phong trào ‘tân tiến lãng mạn’ đó đâu.”

Cuộc “tiểu thư đi bộ” chỉ gây được một tiếng cười mỉa mai chứ không có ảnh hưởng gì đến đời sống của các cô gái được gọi là “tiểu thư tân thời”.

Tuần theo sát các phong trào của thời đại, nhận xét rằng danh từ “tiểu thư” có ý nghĩa rõ rệt là chỉ có các thiếu nữ con nhà trâm anh thế phiệt, phần nhiều là con các quan, hoặc con nhà giàu, mới tham gia các phong trào lãng mạn mới nảy nở, chỉ sốt sắng theo các cải cách về y phục (kiểu áo mới, giày cao gót, v.v.). Hầu hết con gái bình dân và trung lưu đều bảo thủ nề nếp nhò phong cổ cựu.

Đồng thời ở Khâm Thiên, ngoại ô Hà Nội, Tuấn thấy mở ra hai tiệm khiêu vũ đầu tiên, hai thanh niên du học ở Pháp mới về. Một tiệm do người em cô Đốc Sao làm chủ, tên là Vũ Đình Hải, và một tiệm do một chàng có cái tên “lãng mạn” là Jean Dod Khang. Những vũ nữ đầu tiên của hai tiệm này phần nhiều là các cô ả đào.

Hai tiệm “nhảy đầm” vừa mở ra, lôi kéo được một số công chức làm thông phán ở phủ Toàn Quyền, phủ Thống Sứ, hoặc ở các công sở khác, phần nhiều là những ông ăn lương cao, và chưa có vợ. Giới giáo sư và sinh viên chưa muốn đến các nơi này, trừ những người du học ở Pháp về.

Các báo mở ra một trận bút chiến khá sôi nổi chung quanh đề tài: “Người An Nam có nên khiêu vũ không”? Một số dư luận đông đảo đều kịch liệt công kích môn nhảy đầm. Trái lại, có những bài rất tán thành khiêu vũ, và tác giả đã viện ra những lý do về nghệ thuật, coi đó là môn giải trí tao nhã của văn minh Tây phương.

Đại đa số sinh viên, học sinh, đều công kích khiêu vũ. Nhưng dần dần chính nhiều cậu sinh viên đã công kích hăng hái nhất lại bị lôi cuốn mau nhất bởi cái mà trước kia họ cho là đối phong bại tục.

Tuấn là một trong số sinh viên “muốn tập” nhảy đầm thử xem sao, và Tuấn đã thường đi nhảy những bản Tango, Fox-trot, Valse, cùng vài người bạn, trong những tối chủ nhật.

Phong trào khiêu vũ bị công kích mỗi ngày một kịch liệt, nhưng nó vẫn lan tràn mỗi ngày mỗi mạnh trong giới thanh niên trưởng thành từ 21, 22 tuổi đến 40 tuổi.

Tuấn nhận thấy rằng trong vài năm đầu, vũ nữ toàn là những cô ả đào hoặc những cô gái làng chơi. Giới nữ sinh dù là phái tiểu thư tân thời, vẫn còn tránh xa các vũ trường. Thành kiến khiêu vũ là bất lương, là đối phong bại tục vẫn còn ăn sâu trong quan niệm của phụ nữ Hà Nội thời bấy giờ.

Tuy nhiên, để bù lại, các cô đã bắt đầu say mê “nhạc cải cách” danh từ rất thông dụng để chỉ về tân nhạc, theo điệu những bài hát Tây. Tài tử ca sĩ Pháp được các giới thanh niên nam nữ, nhất là nữ, mê say lúc bấy giờ là Tino Rossi.

Khắp các thành phố Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, và sau đó tràn lan vào Huế, Sài Gòn, Mỹ Tho, Cần Thơ, ở các thành phố lớn số đông các cô “tiểu thư tân thời”, các bài hát của Tino Rossi được phổ biến rất nhanh. Ở Hà Nội, đi đường nào Tuấn cũng nghe các cô hát: “Jai deux amours, mon pays et Paris - Je t'aimerai toujours - C'est à Capri que je l'ai rencontrée, v.v...”

Một hôm, Tuấn được một cô bạn học cùng lớp đưa đến một căn gác trọ ở Rue des Vermicelles, nơi tụ họp của “Hội Ái Tino”, gồm toàn các nữ sinh viên yêu Tino Rossi, thờ Tino như một thần tượng. Các cô nhóm họp mỗi tuần một lần, tối chủ nhật, để hát

những bản của Tino Rossi, dưới một bức ảnh của Tino đẹp trai rọi lớn và lồng kính đóng khung vàng.

Tuấn được các cô cho biết rằng “Hội Ái Tino” không nhận hội viên đàn ông con trai, vì các cô chỉ “thờ” người đàn ông duy nhất là thần tượng của họ.

Số hội viên của Hội Ái Tino không quá 20 người. Tuấn được giới thiệu đến đây là một trường hợp đặc biệt, nhưng không nhận vào Club (thường các cô gọi bằng tiếng Pháp lai Anh Việt Pháp là: Club Ái Tino). Và lại, Tuấn không thích hát và cũng không phải là một “admirateur” của Toni Rossi.

Quyển tiểu thuyết *Tổ Tâm* của Song An Hoàng Ngọc Phách đã mất thời gian tính và đã bị các phong trào lãng mạn mới vượt qua. Tiểu thuyết ái-tình lãng mạn bán chạy nhất trong thời kỳ 1930-1932, là quyển *Tuyết Hồng Lệ Sử* dịch của Tàu, và quyển *Mồ Cô Phượng*. Ngày nay, ít ai có nhớ tên tác giả.

chương 29

1932

- Một vụ ngoại tình làm sôi nổi dư luận Hà Nội đến cực điểm.
- Phụ nữ Huế chống phong trào lãng mạn của phụ nữ Hà Nội.
- Hội kín cách mạng nẩy nở ở Trung kỳ.
- Cộng sản nổi dậy lần đầu tiên ở Nghệ An và Quảng Ngãi.
- Lính “lê dương” của Tây từ Hà Nội vào, tiêu diệt phong trào Cộng sản.
- Khác biệt giữa Cộng sản Trung kỳ, Cộng sản Bắc kỳ và Nam kỳ.

Tuấn có một người bạn thân quen ở Quảng Nam, anh Phan Thanh, nguyên là Trợ giáo, dạy tại trường Thăng Long ở góc phố Hàng Cót (rue Takou) và phố Cửa Bắc (boulevard Carnot). Một trường cao đẳng Tiểu học dạy thi “diplôme d'études primaires supérieures (trung học đệ nhất cấp) lớn nhất ở Hà

Nội. Phan Thanh giới thiệu Tuấn vào dạy trường này. Tuấn dạy mỗi tuần 2 giờ Pháp văn ở lớp đệ nhị niên, vài giờ ở đệ nhất niên.

Tuấn mặc bộ đồ tây xấu xí bằng vải nội hóa, bị học trò chế nhạo là “thầy giáo quê mùa”. Tuấn lại có thói hút thuốc Méliá nhiều quá, nên bị học trò đặt cho cái tên riêng là Monsieur Méliá. Nhưng từ hôm chàng giảng cho học trò bài “Le petit Gavroche” trích trong bộ “Les Misérables” của Victor Hugo, học trò hết chế nhạo Tuấn và trái lại thương Tuấn lắm.

Dân chúng Hà Nội lúc bấy giờ đang bàn tán xôn xao về vụ ông phán sở Bưu điện ngoại tỉnh với một bà giáo sư, vợ của một ông phán cùng sở, bạn thân của ông. Những chuyện “bạn và vợ” không phải là hiếm ở xã hội An Nam bất cứ ở thời đại nào, nhưng vụ “Th. Kh. Th” sở dĩ gây ra dư luận vô cùng sôi nổi không riêng ở Hà Nội, mà cả xứ Bắc kỳ, là vì bộ ba này là những nhân vật cao cấp trong hành chánh, mà người đàn bà ngoại tình lại rất có tiếng trong giới trí thức nữ lưu. Người chồng bắt được đôi gian phu dâm phụ trong một tòa nhà ở miền duyên hải. Do đó, vụ tai tiếng nổ bùng ra, làm rùm beng, gây vang dội khắp các giới trong xã hội.

Ngay trước cửa trường Thăng Long, có một nhà cho thuê xe đám ma, chủ nhân tên là Louis Chúc (ông này thời Việt Minh đổi tên là Lưu Chúc). Muốn lợi dụng cơ hội để quảng cáo cho cơ sở của ông, Louis Chúc bèn tổ chức một cuộc dàn cảnh để đả kích vụ

ngoại tình “bạn và vợ” kia. Đề tài của cuộc biểu diễn là “voi dày ngựa xé”, mà ông chủ cho thuê xe đám ma thực hiện bằng cách buộc nơi bốn chân ngựa và voi của ông cái hình nộm đôi gian phu dâm phụ. Voi và ngựa bước đi là hai hình nộm đó bị xé ra tơi bời. Dân chúng các đường phố đổ ra xem cảnh “voi dày ngựa xé” của Louis Chúc, bêu xấu đôi gian phu dâm phụ của giới trí thức Hà thành. Học trò lớp Pháp văn đệ nhị niên của Tuấn xin Tuấn cho làm một bài luận về đề tài thời sự hấp dẫn đó. Một dịp để đám học sinh 16, 17 tuổi đua nhau mạt sát vụ đồi phong bại tục và đề cao tinh thần đạo đức Á đông.

Bên cạnh đám thanh niên trí thức “retour de France” gây ra phong trào lãng mạn 1932 được giới tiểu thư tân thời hòa theo hăng hái, có một nhóm khác gồm mấy chàng trai trẻ có óc khôi hài, tìm cách chế nhạo và mỉa mai lớp phụ nữ gọi là “tân tiến” kia, và những kẻ đàn ông lợi dụng phong trào.

Họ đặt ra một câu lạc bộ “những người ghét đàn bà” mà họ gọi bằng tiếng Pháp là “club des misogynes” và xuất bản một tờ tuần báo bằng Pháp văn in bằng mực tím, khác hẳn các tuần báo khác về phương diện kỹ thuật, trình bày cũng như nội dung.

Một trong đám thanh niên “nghịch ngợm” này cũng vừa du học ở Pháp về, có mở một tiệm sản xuất mũ theo phương pháp Âu tây. Chàng ký tên là Ch. Mau’s, mà Tuấn nghe nhiều người nói tên thật là Chu Mậu. Tuấn đọc tờ báo “Les Misogynes” cảm thấy

thích thú vì lời văn trào phúng theo lối Pháp khá hấp dẫn. Nhưng tờ báo chỉ ra được một vài số rồi chết, có lẽ vì không được đa số bạn trẻ hoan nghênh.

Tuần theo dõi các phong trào lãng mạn bành trướng ở Hà Nội trong lãnh vực văn nghệ, báo chí, thể thao, phụ nữ, phong tục, hầu hết đều do đám thanh niên trí thức du học ở Pháp về đề xướng, Tuấn có nhiều cơ hội làm quen với các bậc đàn anh này, và tìm hiểu họ. Nhưng chàng cảm thấy giữa họ và thanh niên trí thức trong nước, kể cả sinh viên trường Cao đẳng Đại học Đông Dương ở Hà Nội, vẫn có một cách biệt sâu rộng khó dung hòa với nhau.

Trí thức trong nước dù có học cao học giỏi đến đâu chẳng nữa, dù hấp thụ rất nhiều văn minh Âu Tây, vẫn giữ vẹn nề nếp nho phong của dòng giống Việt Nam. Trái lại, số đông trí thức du học ở Pháp về thường có mặc cảm tự tôn, hãnh diện rằng họ đã sống bên Pháp, nguồn gốc của cái văn minh mà người An Nam ở bốn xứ “đang tìm tòi học hỏi”. Họ vẫn tỏ vẻ khinh trí thức ở nhà, cho đến đổi một trong số bạn trẻ “Retour de France”, Nguyễn Mạnh Tường, Tiến sĩ Văn chương Pháp, viết trên một tờ báo Pháp vẫn ở Hà Nội đã gọi đám thanh niên trí thức An Nam là “primaires” (tiểu học) và đã gây ra một cuộc bút chiến khá kịch liệt giữa Nguyễn Tiến Lãng với một thanh niên trí thức Hà Nội.

Phong trào lãng mạn bộc phát từ 1932 tại Hà Nội không được bành trướng ở Trung Kỳ.

Khác với Hà Nội, các cô con gái nhà quý tộc ở Huế đông hơn nhiều, và đa số xuất thân từ trường Nữ Trung Học Đồng Khánh, nhưng vẫn giữ tinh thần giáo dục Á đông. Họ không thích hòa theo các phong trào “tiểu thư tân thời” của lớp gái mới Hà Nội. Nhiều bài thơ Đường luật, hoặc Cổ phong, đăng trong báo *Tiếng Dân* của Cụ Huỳnh Thúc Kháng, mĩa mai các “cô tân thời rởm”, phản ánh trạng thái tinh thần cổ kính ấy.

Sự hiện diện của cụ Phan Bội Châu, “ông già Bến Ngự” mà ảnh hưởng tinh thần hãy còn sâu rộng trong xã hội đế đô, còn bảo đảm cho đạo đức Việt Nam. Tuy cụ không còn hoạt động gì được nữa, nhưng cụ vẫn được toàn thể dân chúng, kể cả giới quan lại trong Triều đình An Nam, coi như một thần tượng còn sống mà mọi người, nhất là giới trí thức tân cũng như cựu, đều tôn sùng.

Vì vậy, các phong trào lãng mạn ở Bắc kỳ, không xâm nhập được ở Huế và các thành phố lớn như Vinh, Tourane, Qui Nhơn, Nha Trang.

Nếu thỉnh thoảng có một số gái mới y phục và hành động lố lăng, thì đó là thuộc giới ít học, hoặc gái làng chơi mà thôi. Sự cách biệt giới phụ nữ trí thức và loại gái tân thời rởm rất là rõ rệt.

Trái lại phong trào “hội kín”, tức là các hoạt động cách mạng bí mật chống Pháp, lại bành trướng ở Trung kỳ, từ 1930 mạnh hơn lúc nào hết.

Phong trào này chia ra làm hai loại có tính cách khác nhau hẳn.

Loại tiểu tư sản (*petite bourgeoisie*) gồm đa số các thầy trợ giáo, tức là giáo sư đệ nhất và đệ nhị cấp, và thông phán (công chức các công sở Bảo hộ). Những phần tử này có tinh thần quốc gia thuần túy, thường gia nhập vào đảng Tân Việt, hoặc Việt Nam Phục Quốc Hội, nhưng hoạt động dè dặt.

Trái lại, loại bình dân, gồm đa số phú nông và điền chủ, nhất là bốn tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, hoạt động lại cuồng nhiệt theo đảng Cộng Sản Đông Dương.

Năm 1930, cộng sản nổi dậy đầu tiên tại phủ Đô Lương (Nghệ An) và các phủ huyện Mộ Đức, Đức Phổ, Bình Sơn, Sơn Tịnh (Quảng Ngãi), thành một cuộc nổi loạn đầy máu và lửa vô cùng khủng khiếp. Ở Quảng Ngãi, người cầm đầu vụ này là Nguyễn Nghiêm, người anh con ông bác của Tuấn.

Thoạt tiên nghe tin này, Tuấn hết sức ngạc nhiên. Tuy học ở Hà Nội, Tuấn không có dịp gần gũi người anh họ, nhưng biết anh từ thuở thiếu thời, và thỉnh thoảng trong thời kỳ đi học xa Tuấn được về nghỉ hè một vài tháng ở quê nhà vẫn thường gặp Nguyễn Nghiêm.

Chàng tuyệt nhiên không ngờ người anh họ nhà quê đó lại là một tay cộng sản, hơn nữa, là người cầm đầu cuộc nổi loạn cộng sản Quảng Ngãi năm 1930.

Nguyễn Nghiêm là con trai độc nhất, tuy là con

thứ mười của ông Nguyễn Tuyên, Tú tài Hán học ở làng Tân Hội, huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi. Ông tú đã bị 5 năm tù ở Côn Lôn sau phong trào Duy Tân ở Quảng Ngãi. Mãn hạn tù, ông về làng dạy học và làm nghề đông y.

Sau khi ông qua đời, Nguyễn Nghiêm làm nghề thuốc tập sự, nối nghiệp cha. Anh vào trạc 30 tuổi, người mảnh khảnh, hiền lành và ít nói. Anh hoàn toàn là một chàng trai ở thôn quê, biết chữ Hán qua loa như những chàng trai khác ở trong làng.

Theo lối phân chia giai cấp của cộng sản thì anh thuộc về thành phần đại điền chủ, giàu ruộng đất nhất trong làng, vì anh thừa kế hai gia tài hương hỏa của ông nội và của cha.

Tuấn không biết Nguyễn Nghiêm theo cộng sản từ bao giờ. Chàng chỉ nhớ rằng năm 1929 ở Hà Nội về quê nghỉ hè, chàng được gặp Nguyễn Nghiêm một lần khiến chàng vô cùng ngạc nhiên. Nghe Tuấn ở Hà Nội về, Nghiêm đến thăm, và đưa Tuấn xem hai quyển sách bằng chữ Pháp:

“De L' impérialisme” của Boukharin, và “Le Marxisme et le problème national” của Staline.

Nghiêm không hiểu tiếng Pháp, nhờ Tuấn dịch giùm ra chữ quốc ngữ. Sau khi đã xem hết hai quyển sách trong hai ngày, Tuấn từ chối việc dịch, vì chỉ nghỉ ở quê nhà được có 15 ngày, không có thì giờ. Nhưng Tuấn ngạc nhiên thấy Nghiêm có hai quyển sách cộng sản bằng Pháp văn. Ngoài ra, Nghiêm

không hề nói chuyện gì về Chủ Nghĩa Cộng Sản mà anh cho là một hình thức của Chủ Nghĩa Quốc Gia!

Cuộc hoạt động bí mật của Cộng sản trong toàn tỉnh Quảng Ngãi, đặt biệt trong giai cấp tư sản nông thôn, đã thành công. Và đây là một điều rất lạ, hầu hết những đảng viên sốt sắng tham gia vào đảng Cộng sản Quảng Ngãi, đều là các điền chủ, các địa chủ khá giả trong thôn quê. Dĩ nhiên, thiếu số nhà đại phú, đại thương gia hoặc quan lại đều không tham gia vào đảng, nhưng chính những kẻ gọi là “bần cố nông” nghĩa là những người cày thuê gặt mướn, những nông dân không có ruộng đất, lại cũng đứng ngoài phong trào cộng sản. Hoặc họ chỉ ủng hộ suông mà thôi, chứ không đóng vai trò trọng yếu trong các cuộc hoạt động của đảng. Đây là Tuần nhận xét khách quan về tính chất mâu thuẫn của cộng sản Quảng Ngãi năm 1932, lúc mới phát khởi phong trào.

Một đêm không trăng, mùa Hè 1930, vào khoảng giữa canh một, cộng sản nổi dậy khắp các phủ, huyện tỉnh Quảng Ngãi. Ở huyện Đức Phổ, cuộc khởi loạn bùng dậy ở làng Tân Hội, quê của Nguyễn Nghiêm, vào lúc 8 giờ đêm. Cộng sản tụ họp hàng ngàn người tại một gò đất cao và đốt đuốc sáng rực cả một góc làng, nổi trống và mõ inh ỏi.

Họ bắt giết, chặt đầu bằng dao và rựa, những người làm việc “cho Tây”, trong số đó có một Phó Tổng, một người lính “phú lít” – cảnh sát – đã về

hưu trí, và một người nữa trong làng. Mấy người này chạy trốn ra ruộng, bị cộng sản đuổi bắt được và chặt làm ba khúc. Xong, họ kéo nhau đi xuống Huyện. Đường quan lộ từ làng Tân Hội xuống huyện lỵ Đức Phổ dài đến 10 cây số, họ cầm đuốc đi bộ, ào ạt một đoàn dài, đi lộn xộn không có trật tự, la hét om sòm.

Một cây cờ đỏ búa liềm của Nga Xô đi tiên phong. Trong đoàn có cả một số đàn bà con gái, tất cả đều cắt tóc cụt và mặc áo quần bà ba đen. Vợ Nguyễn Nghiêm, chỉ huy đám phụ nữ. Họ khiêng theo những thùng nước chè tươi, để giải khát, và mang đủ thứ khí giới của nông dân: dao, rựa, mác, và những cây củi, cây đòn xóc. Qua mỗi làng, mỗi xã, đều có những đoàn người khác gia nhập vào, khi đến huyện lỵ thì số cộng sản nổi loạn lên đến 4 ngàn người. Họ hò hét, diễn thuyết, xúi giục dân chúng theo họ, ủa vào đốt huyện đường, và lùng bắt ông Huyện. Nhưng ông này đã trốn thoát.

Ở các phủ huyện khác cũng đều có xảy ra cuộc biến loạn y như ở huyện Đức Phổ, do Nguyễn Nghiêm cầm đầu.

Nhưng cộng sản chỉ làm chủ tình hình được một đêm đầu đó thôi. Mấy hôm sau, người Pháp đem lính Lê dương (Légionnaires) mà phần đông là người Malgaches và Sénégalais chiếm đóng các phủ huyện và nhiều làng.

Tại làng Tân Hội, sau vụ biến loạn cộng sản, lính về đóng ngay tại nhà ông Nguyễn Hiền, một

vị Thượng thư đang nhậm chức ở Triều Đình Huế. Người anh ruột của ông này, ông Chủ Cát, một cụ già 70 tuổi, đã thoát khỏi nạn cộng sản, nhờ ông đã trốn được kịp thời dưới bờ suối trước nhà ông trong đêm biến loạn.

Cuộc đàn áp bắt đầu. Nguyễn Nghiêm trốn tại nhà một đảng viên cộng sản, bị bắt và bị xử tử hình trên bờ sông Trà Khúc. Hầu hết các đảng viên cộng sản bị đưa đi các nhà lao Ban Mê Thuột và Lao Bảo.

Ở Tân Hội, số cộng sản bị bắt lên đến hai phần ba dân số. Nhiều nhà bị đốt.

Mấy tháng sau, Tuấn ở Hà Nội về thăm nhà và xem xét tình hình, còn thấy lác đác đó đây những cột cháy đen thui đứng chơ vơ trên những nền nhà hoang phế, bị thiêu hủy tan tành. Nơi đây, trước kia, là những nhà cao cửa rộng của những ông Hương, ông xã, đã vô tình theo cộng sản.

Tất cả các nhà trong mỗi xóm đều bị rào bít chung quanh chỉ còn chừa một lối đi duy nhất trong xóm. Những chòi canh cao độ 10 thước, được dựng lên trước các đình và các cổng làng. Tất cả dân làng còn sót lại đều phải đi canh gác ban đêm.

Một tiểu đội lính Lê dương được đưa từ Hà Nội vào, đóng tại huyện Mộ Đức, cách làng Tân Hội 5 cây số. Viên quan Ba Pháp đóng bản doanh tại trường Sơ Đẳng Tiểu Học, gần huyện. Quan Ba Pháp cần giao thiệp với các hương lý các làng đến báo cáo tin tức hàng ngày, nhưng ông không nói được tiếng An

Nam và không có thông ngôn. Ông phải nhờ viên Tri Huyện sở tại nhưng ông Huyện lại không biết tiếng Tây. Viên quan Ba liên làm giấy xin đổi viên Tri Huyện, và đề cử thầy Trợ giáo hiệu trưởng trường tiểu học lên làm Tri Huyện. Thầy Trợ giáo đó lại là thầy học cũ của Tuấn. Hôm Tuấn ở Hà Nội về thăm nhà, ghé qua Huyện để vấn an thầy, lính không cho Tuấn vào. Tuấn lấy giấy viết mấy giò: “Tuấn, học trò cũ của thầy, nhân dịp ở Hà Nội về thăm nhà, xin được hân hạnh vào thăm thầy”.

Tuấn chờ ngoài cổng. Mười lăm phút sau, người lính ra bảo Tuấn:

- Quan lớn bận việc, không tiếp cậu được.

Tuấn mỉm cười, lặng lẽ quay ra đi.

Thầy Trợ giáo được viên Quan Ba Pháp chỉ huy đồn lính lê dương, cho lên làm Tri Huyện, để làm thông ngôn cho ông luôn thể, nghiêm nhiên trở thành một vị Quan lớn oai quyền hống hách. Cả Huyện đều khiếp sợ quan. Nhưng, sau đó, loạn cộng sản đã được dẹp yên, đoàn lính lê dương được rút về Hà Nội và quan Ba cũng từ giã đất Mộ Đức, thì Quan Huyện thông ngôn của ông cũng bị cách chức luôn. Hình như quan lớn cũng không được trở về làm Trợ giáo nữa. Nhiều làng xã được tin, đều làm heo ăn mừng.

Bọn lính lê dương ra đi, để lại tại huyện Mộ Đức một số khá đông trẻ con lai, và một số ”me Tây”. Những thiếu phụ này lần lượt ẵm con đi Sài Gòn để “làm ăn”, vì bị dân chúng ở Huyện khinh bỉ, rẻ rúng.

Đồng thời ở Quảng Ngãi và Nghệ An, Hà Tĩnh, cộng sản cũng nổi loạn lần đầu ở Nam kỳ tại một địa điểm không mấy quan trọng và cũng có cuộc tàn sát đẫm máu như ở Trung kỳ. Tuần theo dõi biến cố với những nhận xét hoàn toàn khách quan về tính chất của cuộc nổi loạn cộng sản.

Ở Nam Nghĩa, Nghệ Tĩnh (bốn tỉnh Trung kỳ được nổi tiếng là có tư tưởng cách mạng xao động nhất), cộng sản tuyên truyền được trong vài giới tiểu tư sản nông thôn, mà trái lại lớp gọi là “bần cố nông” thì không trực tiếp tham gia, hoặc nếu có thì cũng miễn cưỡng mà thôi, không đóng vai chủ động. Hầu hết những kẻ cầm đầu cuộc nổi loạn cộng sản Trung kỳ đều là địa chủ, điền chủ và họ phất cờ đỏ búa liềm hung hăng nồng nhiệt hơn ai hết. Nhưng đến khi đề cập đến vấn đề chia ruộng đất cho đám dân vô sản thì họ lại ít hăng hái nhất và còn phản đối quyết liệt nữa.

Ở Nam kỳ, trái lại, đa số đảng viên cộng sản là nông dân và thợ thuyền, tuy rằng những thủ lãnh của họ thuộc vào hàng ngũ trí thức tiểu tư sản.

Nhưng, khác với Trung kỳ, ở Nam kỳ ngay từ lúc xuất hiện phong trào Cộng Sản Đông Dương, đã có sự chia rẽ của hai nhóm Đệ Tam và Đệ Tứ quốc tế. Theo sự hiểu biết của Tuần xem chừng mấy anh “trotskytes” – đệ tứ – như Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm, Trần Văn Thạch, được uy tín và cảm tình của các giới, cả lao động lẫn trí thức, nhiều hơn nhóm

“Stalinines” – đệ tam – của Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai.

Tất cả mấy anh này đều là sinh viên Đại Học “Retour de France” – ở Pháp về, và họ hoạt động công khai ở ngay Sài Gòn nhờ sự che chở của Luật Pháp Cộng Hòa. Nam kỳ là một thuộc địa, thuộc hẳn về Pháp rồi, cho nên được sống một chế độ chánh trị theo luật pháp như công dân Pháp vậy.

Tuấn tìm thấy đó là nguyên nhân cách biệt của hai phong trào cộng sản ở Trung kỳ và Nam kỳ, tuy họ cùng chung một mục tiêu đấu tranh. Tuấn tự hỏi phải chăng đó là một hoàn cảnh ngẫu nhiên của Lịch sử, hay là một chiến thuật chủ trương bởi những lãnh tụ Cộng sản Đông Dương mà trụ sở đặt ở bên Tàu?

Trung kỳ đặt dưới chế độ Bảo hộ, hoàn toàn theo luật pháp “An Nam”. Bộ Luật Gia Long và Luật Hồng Đức của nhà Lê – cho nên không được quyền tự do ngôn luận, tự do lập đảng, và phải hoạt động bí mật. Lãnh tụ Cộng sản ở Trung kỳ không phải là trí thức “Retour de France”, được đào tạo ở Pháp và Nga, mà chỉ là vài ba cựu Nho sĩ ở địa phương được hấp thụ học thuyết Mác-xít và ý thức hệ cộng sản qua những sách dịch của cộng sản Tàu, bằng Hán tự.

Tuấn có được dịp gặp tại Sài Gòn và nói chuyện khá lâu với anh Trốt kít Trần Văn Thạch, và anh Dương Bạch Mai, Đệ tam Quốc tế, một người ở trong một tiệm ăn đường Espagne (nay là đường Lê Thánh Tôn), một người ở trong hội quán A.J.A.C (Amicale

des Journalistes Annamites de Cochinchine - Hội Ái Hữu các nhà báo An Nam ở Nam kỳ), đường Lagrandière (đường Gia Long). Câu chuyện trao đổi riêng biệt với mỗi người kéo dài đến vài tiếng đồng hồ. So sánh hai lãnh tụ Cộng sản ở Nam kỳ với Nguyễn Nghiêm, lãnh tụ cộng sản ở Trung kỳ, thật khác nhau một trời một vực.

Nguyễn Nghiêm tuy hăng say nhưng quê mùa chất phác, hiểu chủ nghĩa cộng sản quốc tế qua các sách tuyên truyền bằng Hán tự của cộng sản Trung Hoa, và chỉ nhắm mắt tuân theo mệnh lệnh của thượng cấp mà thôi. Anh đã không hiểu được rõ rệt ý nghĩa cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, mà anh, một đại diện chủ, đứng ra lãnh đạo ở tỉnh nhà, với một số đông đồng chí vài ngàn người toàn là ở giai cấp tư sản và địa chủ, phú nông.

Tuần nhận xét rằng có lẽ Đảng Cộng Sản Đông Dương chủ trương đường lối đấu tranh khác nhau ở mỗi “xứ”, tùy theo trình độ chính trị của mỗi địa phương. Cho nên cuộc nổi loạn của Cộng sản Trung kỳ (Quảng Ngãi, Nghệ Tĩnh) trong thời kỳ 1930 -1932 không có thành phần vô sản, bản cố nông.

Ở Bắc kỳ, trong thời gian ấy cộng sản chưa hoạt động. Một nhóm đảng viên lãnh đạo, hầu hết là trí thức trung lưu như Võ Nguyên Giáp, Đặng Xuân Khu, Trần Huy Liệu (anh này nguyên là Việt Nam Quốc Dân Đảng, rời bỏ hàng ngũ quốc gia để gia nhập cộng sản) chỉ hoạt động trong lãnh vực tuyên

truyền mà thôi. Võ Nguyên Giáp vừa đỗ tú tài toàn phần Pháp và ghi tên vào Cao đẳng Luật khoa năm thứ nhất. Đồng thời, anh dạy môn Sử ký tại trường Trung Học Thăng Long. Đặng Xuân Khu đỗ bằng Thành Chung và tham gia vào Hội Truyền Bá Quốc Ngữ mà hội trưởng là ông Nguyễn Văn Tố, phó giám đốc trường Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội. Trần Huy Liệu viết báo.

Ở Bắc kỳ cũng như ở Trung kỳ, Cộng sản Đệ tam thuần nhất không có Đệ Tứ. Mãi đến năm 1936 họ mới có vài ba tờ tuần báo làm cơ quan tuyên truyền công khai. Và cùng lúc đó, người ta mới thấy xuất hiện ra một nhóm Trốt-kít nhưng không quan trọng bằng nhóm Đệ Tứ ở Sài Gòn.

Tuấn được tiếp xúc với đám thanh niên lãnh tụ cộng sản ở Sài Gòn, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Hà Nội, đặc biệt rất quen thân với nhóm Cộng sản Hà Nội. Nhưng nặng về tinh thần quốc gia, chàng không chấp nhận lý thuyết mác-xít và hoàn toàn không tán thành những hoạt động của phái cộng sản.

Dù sao, sau cuộc khởi nghĩa thất bại của Việt Nam Quốc Dân Đảng, cộng sản hoặc bí mật như ở Bắc kỳ, hoặc công khai như Nam kỳ, vẫn tỏ ra những dấu hiệu hoạt động hăng hái hơn cả đảng phái Quốc gia.

Nhưng phong trào Đông Dương Cộng Sản chỉ nổi bùng lên ở Trung và Nam kỳ trong hai năm 1932-33 rồi bị đàn áp gắt gao không còn hoạt động công khai được nữa.

Đảng viên cộng sản bị bắt rất nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và bị đày đi Côn Lôn, Ban Mê Thuột, Lao Bảo.

Trong thời kỳ này xuất hiện ra cái “mốt” của người Cộng sản viết chữ F thay Ph (thực dân Pháp, phản đối, fê bình) và DZ thay vì D (tự dzo, dzân chủ...) bằng cách nhấn mạnh chữ d thật nặng, như chữ z của Pháp.

Ngoài ra, quảng đại quần chúng ở thành thị cũng như ở thôn quê, khắp ba kỳ Trung Nam Bắc, rất thờ ơ với những vấn đề “quốc sự” mà ngày nay chúng ta gọi là “vấn đề chính trị”.

chương 30

1932

- Tuần báo “Phong Hóa” chế nhạo ông nhà quê “Lý Toét”.
- Người Pháp đưa Bảo Đại (du học ở Paris) hồi hương về làm vua ở Huế, tạo ra mầm mống “lãng mạn chính trị”.
- Hai phong trào Tân tiểu tư sản và phong kiến lãng mạn (néo-bourgoise et féodalité-romantique) đi song hàng để tiêu diệt các khuynh hướng cách mạng.

Sinh viên Cao đẳng Hà Nội và học sinh Trung học có đầu óc Quốc gia ở cả ba kỳ đều chán nản vì các phong trào “cách mạng” bị liên tiếp thất bại. Không còn gì làm phấn khởi tinh thần thanh niên nữa. Trừ một thiểu số vẫn giữ vững lý tưởng ái quốc của mình, còn hầu hết lớp trẻ lớn lên sau thế hệ Nguyễn Thái Học và Nguyễn An Ninh, đều đổ xô vào các phong

trào lãng mạn do lớp thanh niên trí thức “Retour de France” để xướng trong các lãnh vực xã hội.

Hai biến cố sôi nổi nhất vừa xảy ra trong lúc này: tờ tuần báo “Phong Hóa” của một Cử nhân Khoa học ở Pháp mới về tên là Nguyễn Tường Tam, xuất bản ở Hà Nội, và Bảo Đại đổ Tú tài Pháp ở Paris cũng vừa về Huế để làm Vua, lên ngôi nhà Nguyễn, kế vị phụ hoàng Khải Định.

Tồn chỉ đầu tiên của tuần báo “Phong Hóa” là đả kích những gì cũ kỹ của xã hội Việt Nam, và chủ trương một đời sống trường giả mới, thích hợp với phong trào lãng mạn của thời đại.

Cái khôn khéo tùy thời của Nguyễn Tường Tam, chủ nhiệm báo Phong Hóa, là biết lợi dụng đúng lúc sự chán nản của tinh thần thanh niên và dân chúng sau các vụ “Hội Kín”, liên tiếp thất bại, gây ra máu lửa hãi hùng và tang tóc, của Việt Nam Quốc Dân Đảng, Cộng sản nổi dậy, để phát hành tờ báo *Phong Hóa*, chuyên về hài hước, cốt làm cho độc giả cười, thành một trò vui nhộn.

Nhưng ông lại còn dùng giọng cười trào phúng đó để đả kích cái phong hóa cũ kỹ của xã hội Việt Nam. Do đó ông đặt ra hai nhân vật lỗ bịch mà ông gọi tên là “Lý Toét” và “Xã Xệ” để tượng trưng cho tất cả những gì hủ lậu, “quê mùa” ngớ ngẩn, của người An Nam trước cái văn minh tân tiến của Pháp.

Ngay từ những số đầu, tờ báo *Phong Hóa* đã bán chạy như tôm tươi, chính là nhờ những tranh vẽ Lý

Toét đẩy cả mấy trang báo, và những mục khô hài chê cười nhân vật điển hình ấy. Lý Toét là nguyên nhân chính của tờ *Phong Hóa*.

Tuấn là một độc giả siêng năng của tờ báo ấy. Dù trong túi không còn tiền, Tuấn cũng mượn người này người nọ để mua cho được tờ báo phát hành mỗi tuần một lần. Nhưng Tuấn nhận xét khách quan thấy phản ứng của độc giả báo *Phong Hóa* chia làm hai loại. Các giới trí thức bảo thủ và cách mạng cực đoan đều không tán thành cái chủ trương người Việt Nam công khai kích bác và mỉa mai chế nhạo người Việt Nam trong lúc người Pháp đã khinh rẽ người An Nam mình nhiều quá rồi. Họ gọi người An Nam bằng một danh từ xuyên tạc đều giả “nhaque” (nhắc cờ), do chữ nhà quê không bỏ dấu. Nhà văn và nhà báo có trách nhiệm giáo hoá dân chúng, đưa dân chúng lên con đường văn minh, tiến bộ, chứ không có quyền châm biếm, chê cười những phong tục cổ truyền của dân tộc. Người ta kết án cái chủ trương của báo *Phong Hóa* ở điểm đó.

Nhưng phản ứng thứ hai, của thanh niên và các giới bình dân thì có tính cách tiêu cực, dễ dãi hơn. Họ chỉ biết vỗ tay cười, cười vô ý thức, như khi họ xem một chú hề làm trò cười trước khán giả.

Báo *Phong Hóa* trong mấy tháng đầu đều đã gây ra hai luồng dư luận như thế trong dân chúng. Nhưng nói tổng quát về kỹ thuật làm báo, thì Nguyễn Tường Tam và bộ biên tập của ông đã gặt được kết quả rất khả quan.

Tờ *Phong Hóa* lúc đầu in lem luốc, sơ sài trên 4 trang, sau đó một năm đã sáng sửa hơn nhiều và tăng lên số trang.

Nguyễn Tường Tam với bút hiệu Nhất Linh, hồi đó chưa thành lập nhóm Tự Lực Văn Đoàn, và thật sự báo *Phong Hóa* chưa có tham vọng đó. Mục đích của *Phong Hóa* chỉ là ”cải cách Phong Hóa Việt Nam”.

Mãi một thời gian sau, khi số độc giả đã đông đảo, các nhà văn trong tòa soạn đã sản xuất một vài tiểu thuyết được hoan nghênh, nhóm Tự Lực Văn Đoàn mới ra đời và xoay chiều hướng về Văn Nghệ. Những trận cười vui nhộn chung quanh Lý Toét, Xã Xệ nhạt dần, người ta bắt đầu chán ngấy lối cười vô ý thức đó, thì các tiểu thuyết của Khải Hưng bắt đầu lôi kéo được một số đông độc giả. Người ta khao khát một lối sống tình cảm lãng mạn phóng đạt hơn để thoát khỏi những khắt khe của thành kiến.

Đồng thời báo *Phong Hóa* làm cả công việc “lancer” các “mốt” áo tân thời cho phụ nữ. Một chàng thợ may tên là Cát Tường vẽ trong *Phong Hóa* mỗi tuần một kiểu áo mới, rất được các cô “tiểu thư tân thời” hưởng ứng.

Phong trào áo “Lemur” được các cô vũ nữ hoan nghênh trước nhất. “Le Mur” là do chữ “Tường” dịch ra tiếng Pháp (tiếng Pháp Le Mur là bức tường). Các kiểu áo Lemur được báo *Phong Hóa* phổ biến rầm rộ đúng theo chủ trương của nhóm Nguyễn Tường

Tam đả kích và chê cười cái cũ, đưa ra cái mới theo trào lưu văn minh Pháp.

Trên phương diện chính trị, chính phủ thuộc địa Pháp, và thực dân Pháp ở An Nam nhìn các hoạt động nhộn nhịp của Nguyễn Tường Tam và nhóm Phong Hóa, với cặp mắt đầy thiện cảm. Vì sau những vụ bùng nổ đẫm máu của Việt Nam Quốc Dân Đảng của Nguyễn Thái Học, ở Bắc kỳ và Đông Dương Cộng Sản Đảng của Nguyễn Ái Quốc ở Trung Kỳ, chính phủ thực dân Pháp rất bằng lòng thấy đa số thanh phần trí thức, thanh niên thiếu nữ An Nam chạy theo các phong trào lãng mạn của nhóm Nguyễn Tường Tam và các mốt áo quần mới do nhóm *Phong Hóa* cổ động.

Nhạo báng người An-nam-mít lối bịch tên là Lý Toét, Xã Xệ, vừa gây ra trận cười vui nhộn khắp các tầng lớp dân chúng, vừa để quên các biến cố cách mạng vừa xảy ra, và thờ ơ lãnh đạm của tất cả các vấn đề “quốc sự”, đó là rất hợp với chánh sách thực dân Pháp thời bấy giờ.

Đồng thời, người Pháp vội vàng cho Bảo Đại hồi hương, để cho phong trào thanh niên lãng mạn được cụ thể hoá một cách từng bừng nào động hơn, hấp dẫn hơn.

Lúc vua Khải Định chết năm 1925, thì Bảo Đại mới có 12 tuổi, được kế vị lên ngôi hoàng đế. Nhưng viện lễ Bảo Đại còn nhỏ tuổi nên chính phủ Nam triều được Pháp ủy nhiệm cho một “Hội Đồng Phụ

Chánh” (conseil de régence) dưới quyền của Nguyễn Hữu Bài, Phụ chánh đại thần, và Tôn Thất Hân, chủ tịch Tôn Nhân Phủ.

Bảo Đại được chánh phủ thuộc địa cho đi du học bên Pháp từ hồi 8 tuổi, năm 1925 về để tang cho vua cha, rồi lại được trở qua Pháp tiếp tục việc học.

Năm 1932, vua Bảo Đại, 19 tuổi, vừa thi đỗ tú tài liền được người Pháp cho về Huế để cầm quyền cai trị. Về phương diện lịch sử thì như thế. Tuy nhiên những kẻ theo dõi sát tình hình biến chuyển trong nước, thì nhận thấy sự hồi hương của vị vua hào phóng ấy có một tác dụng chính trị khôn khéo và sâu rộng hơn.

Tuấn còn nhớ rõ năm 1921, Tuấn còn học lớp Ba trường “Ecole de Plein-Exercice de Quang Ngai”, một buổi chiều toàn thể học trò phải đứng sắp hàng hai bên đường từ Cửa Tây đến cổng Tòa Sứ, để phất cờ (cờ Pháp) cho Hoàng Thái Tử Vĩnh Thụy, một cậu bé 8 tuổi. Vào khoảng 4 giờ, một đoàn xe Citroën 5 chiếc, đen bóng, từ Huế vào (chắc có ghé Tourane) định nghỉ đêm ở Tòa Sứ Quảng Ngãi để sáng hôm sau tiếp tục cuộc hành trình vào Sài Gòn, đáp tàu thủy qua Pháp du học.

Tuấn thấy rõ cậu bé Hoàng Tử ngồi trong chiếc xe thứ hai, và theo lệnh thầy giáo, học trò phải phất cờ khi đoàn xe qua.

Chiều tối, sau buổi học, Tuấn lúc đó 10 tuổi, còn đứng lảng vảng trước cổng Tòa Sứ, dòm thấy cậu bé

Hoàng tử mặc áo gấm thêu, đứng trên bao lơn, giỡn cười với một vị triều thần. Ngoài y phục hào nhoáng của con Vua, cậu bé Hoàng tử không có gì đặc biệt hơn các cậu học trò thường. Tuấn hỏi thầy Trợ giáo được thầy cho biết “Hoàng tử” mới học đến chương trình lớp Ba. Tuấn tự an ủi con Vua không giỏi gì hơn mình.

Năm 1932, Tuấn đã thi đỗ Tú tài ở Hà Nội, xem báo Pháp thấy hình của Bảo Đại đăng nơi trang nhất, khuôn khổ 24×18. Lần này Bảo Đại vừa thi đỗ tú tài ở Paris, hồi hương về Huế để cai trị dân. Tuấn biết rằng tuy Bảo Đại mang danh hiệu “Đại Nam Hoàng Đế”, và các báo Pháp - Việt ở Hà Nội đăng bài đề cao nhà vua trẻ ấy (19 tuổi), nhưng Bảo Đại chỉ làm vua ở Trung kỳ mà thôi. Nam kỳ đã bị vua Tự Đức ký hiệp ước nhường hẳn cho Pháp làm thuộc địa, “Cochinchine Française”, không còn dính líu mấy may gì với Triều đình Huế.

Còn Bắc kỳ, tuy rằng theo hiệp ước 1884, vẫn là đất của triều Nguyễn, chính thức vẫn gọi là “Protectorat du Tonkin” như Trung kỳ, nhưng về thực tế, từ lâu rồi, đã hoàn toàn đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của người Pháp. Tuấn đã nhận thấy điều cách biệt đó ngay ở danh từ chỉ vị thủ hiến Pháp ở Trung kỳ, Résident supérieur en An Nam, là Khâm sứ, mà vị Thủ hiến Bắc kỳ, Résident supérieur du Tonkin lại là Thống sứ.

Trước kia, đại diện ở Bắc kỳ là một vị Kinh lược

như Kinh lược Hoàng Cao Khải. Nhưng từ ngày Khải Định chết, chức vụ Kinh lược An Nam cũng bị người Pháp chiếm đoạt và giao cho Thống sứ Bắc kỳ, chức vị Thống sứ Đại thần, cũng như ở Trung kỳ là Khâm sứ Đại thần vậy. Theo sự thay đổi ấy, trái với hiệp ước 1884, tất cả các quan An Nam ở Bắc kỳ, Tổng đốc, Tuần vũ, v.v. đều trực thuộc uy quyền của “Cụ Thống Sứ” Pháp, chớ không còn tùy thuộc về Triều đình Huế và Hoàng đế An Nam nữa.

Năm 1932, chính phủ thuộc địa theo đề nghị của viên Toàn quyền Pasquier, cho Bảo Đại hồi hương, với dụng ý để vị “hoàng đế” trẻ tuổi và dễ sai khiến ấy đóng một vai trò chính trị, mà mục đích là phản ứng lại những hoạt động chống Pháp của các “Hội Kín” cách mạng ở trong nước, và gây phong trào lãng mạn sùng kính một “thần tượng mới” ở Pháp về.

Giới thanh niên có tư tưởng quốc gia cách mạng, Tuần đều nhận thấy rõ những cuộc vận động giả tạo của chính sách thực dân Pháp. Nếu đồn chính trị tâm lý ấy thành công được đôi phần mong manh trong các giới quan lại và thanh niên lãng mạn, thì trái lại nó không có chút ảnh hưởng nào đối với giới trí thức cách mạng, và quảng đại quần chúng.

Nói một cách khác, Bảo Đại đã đóng rất đúng một vai trò “Hoàng tử đẹp giai” ở Tây mới về. Một thần tượng hợp thời nhất của các cô tiểu thư Hà Nội mặc áo “Lemur” của báo *Phong Hóa*, cũng như các cô gái phong kiến của núi Ngự, sông Hương, và của đám

thanh niên quan lại và trác táng, sẵn tiền sẵn địa vị, chỉ lo hưởng thụ ăn chơi.

Trái lại, vai trò lịch sử trên trường Chính trị của “Đại Nam Hoàng đế” con nuôi của người Pháp, trông thấy ngớ ngẩn làm sao, vô duyên vô vị làm sao!

Bảo Đại về nước lên ngôi Hoàng đế chưa được bao lâu thì Phủ Toàn Quyền Đông Dương dàn cảnh một cuộc “ngự du Bắc hà” rất tưng bừng náo nhiệt. Để đón tiếp “Hoàng Thượng”, Phủ Toàn Quyền Bắc kỳ bắt buộc tất cả dân chúng Hà Nội phải treo cờ “An Nam” trước cửa nhà suốt trong tuần lễ mà “Hoàng đế Bảo Đại” viếng kinh đô xứ Bắc.

Cờ An Nam là gì? Dân chúng Hà thành từ trước đến giờ chỉ treo cờ tam tài của Pháp, có thấy bóng dáng lá cờ An Nam bao giờ đâu? Bỗng dưng tòa Đốc lý Hà Nội ra lệnh dân chúng hãy may gấp rút lá cờ mới để đón mừng Hoàng đế Bảo Đại: hai sọc đỏ, ba sọc vàng.

Dân chúng gọi luôn là “Cờ Bảo Đại”...

Thủ đô Hà Nội thật là nhộn nhịp ngay từ hôm đầu tiên Bảo Đại đi chuyển xe lửa tốc hành từ Huế ra. Tuần và hai người bạn ở Cao đẳng Luật khoa đi xe máy khắp ba mươi sáu phố phường để xem bộ mặt Hà Nội đổi mới. Cờ Bảo Đại mới may, bay phất phới trước cửa nhà, rực rỡ màu vàng màu đỏ.

Riêng ở Hội quán Khai Trí Tiến Đức, thường được gọi bằng tiếng Pháp là AFIMA (Association pour la Formation Intellectuelle et Morale des Annamites)

càng nhộn nhịp hơn cả. Hội quán được tạm dùng làm nơi hành cung để các Quan An Nam cai trị ở khắp các tỉnh Bắc kỳ sẽ tề tựu đông đủ nơi đây để làm lễ bái triều hoan nghênh Hoàng Thượng.

Tuấn được mục kích các lễ phong kiến kiểu cách ấy đầy màu sắc rực rỡ và nhạc bát âm. Bảo Đại, đẹp trai với thân hình thể thao, mập mạp, gương mặt tròn và duyên dáng, rất hào hoa phong nhã, với y phục Hoàng đế: chiếc áo gấm dài thêu rồng, quần lụa trắng, giày dùa thêu rồng đỏ, và chiếc khăn vàng chít trên đầu, đã làm cho các cô tiểu thư tân thời Hà Nội say mê mơ ước, và các cậu trai lãng mạn thêm thuồng.

Người ta biết rằng Bảo Đại là một ông vua “Bù nhìn” do người Pháp đào tạo ra, và hoàn toàn hấp thụ văn minh Pháp, nhưng thân hình trai trẻ, mập mạp và lộng lẫy của ông vua mới ấy vẫn gây được cảm tình của một số thanh niên. Số ấy tin tưởng rằng biết đâu ông sẽ là một ông vua tiến bộ, sẽ thực hành một chánh sách thân dân, tân tiến, hợp thời, hơn các vị hoàng đế tiền triều.

Hôm ông đi thăm thành phố, ghé vào nhiều tiệm buôn lớn của người An Nam ở các Hàng Bông, Hàng Gai, Hàng Đào, Hàng Da, Hàng Bạc, Hàng Nón, v.v. dân chúng bu lại xem đông nghẹt, để chiêm ngưỡng long nhan. Bảo Đại mỉm cười thoải mái.

Nguyễn Văn Vĩnh không ưa Bảo Đại mà cũng đã phải viết trong báo *L'Annam Nouveau*, của ông: “J'ai vu dans les tribunes des jeunes Hanoiennes se pamer

d' extase...” (tôi đã thấy trên khán đài những cô gái Hà Nội mê đắm đuối...) Bảo Đại đến dự cuộc đua ngựa long trọng ở Trường Đua.

Có thể nói một cách rất khách quan rằng Hà Nội đã sống một tuần lễ Hoa đăng tưng bừng hoan hỉ trong dịp Bảo Đại “ngự du” thủ đô Thăng Long tân thời. Nhưng các phần tử thanh niên trí thức cách mạng thì rất thờ ơ lãnh đạm, nếu không nói là khinh rẻ, coi Bảo Đại chỉ là một món đồ chơi của người Pháp ở Đông Dương.

Cuộc “Bắc tuần” của Bảo Đại tuy được phủ Toàn Quyền tổ chức rền rang tại Hà Nội, nhưng ngoài phong độ khá hấp dẫn của một Hoàng tử trẻ tuổi và đẹp trai đối với một số thanh niên và thiếu nữ lãng mạn, Bảo Đại không gây được một ảnh hưởng chính trị sâu rộng nào trong quảng đại quần chúng cũng như trong các giới trí thức ở Bắc kỳ. Người ta thấy rõ rệt một cuộc dàn cảnh của người Pháp, và ai cũng biết rằng Bảo Đại là một thiếu niên được người Pháp đào tạo và che chở, hoàn toàn theo Pháp, chứ không được là một vị vua ái quốc như các Hoàng đế Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân.

Pủ Toàn Quyền đưa Bảo Đại ra trình diện với dân chúng Hà Nội với mục đích gây lại phong trào tôn quân, phục hưng ý thức quân chủ đã bị chánh sách bảo hộ xóa mờ từ lâu.

Phạm Quỳnh, Học giả nổi tiếng, chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí *Nam Phong*, được triệu vào Kinh

(kinh đô Nam triều) làm Đồng lý văn phòng cho Bảo Đại. Ông là một người thân Pháp, và bảo hoàng phong kiến. Ông viết Pháp văn cũng như Hán văn và Việt văn. Dù là bạn hay là thù của ông, ai cũng phải công nhận ông có công lớn trong việc bồi đắp nền văn hóa Việt Nam trong khoảng 15 năm đầu thế kỷ, từ 1915 đến 1930.

Nhưng trên lập trường chính trị, ông đã tỏ ra quá trung thành với “Nhà Nước Đại Pháp”. Ông đã đem ngòi bút văn hoa của ông phụng sự chính sách thực dân chống lại các phong trào ái quốc. Ông là một nhà trí thức thông thái, một nhân tài hiếm có (mặc dầu ông là một người tự học – autodidacte – không có một bằng cấp đại học nào cả), nhưng các nhà cách mạng lão thành cũng như thanh niên, của phái Nho học cũng như Tây học, đều coi ông như là một kẻ tôi tớ của người Pháp không hơn không kém.

Bảo Đại không phải vì phục nhân tài mà triệu Phạm Quỳnh về Huế, làm “Đồng Lý Đại thần”. Phạm Quỳnh không hẳn là người của Bảo Đại. Ông là người của Toàn Quyền Pierre Pasquier và của Khâm Sứ Yves Châtel. Người Pháp rút kinh nghiệm ở Hai vị Hoàng đế trẻ tuổi Hàm Nghi và Duy Tân, sợ rằng Bảo Đại sẽ có thể chịu ảnh hưởng thâm kín của các đảng phái cách mạng đang hoạt động lén lút khắp Bắc kỳ và Trung kỳ, và ngay ở trong đám quan lại của Triều đình Huế. Bộ thuộc địa Pháp ở Paris cũng như Phủ Toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội và tòa Khâm

sứ của Huế không tin tưởng hoàn toàn nơi vị vua 19 tuổi ấy, chưa trưởng thành về chính trị và thiếu kinh nghiệm trong nghệ thuật trị quốc, dù đây chỉ là một nghệ thuật “tài tử” (amateur).

Cho nên bên cạnh Bảo Đại, người Pháp muốn để một kẻ thân tín của họ, và kẻ ấy không thể ai hơn là Phạm Quỳnh. Tin đồn Phạm Quỳnh sẽ về Huế làm quan, giới trí thức Hà Nội và Huế biết đã lâu rồi. Có hai luồng dư luận đều không tốt cho nhà học giả của *Nam Phong* tạp chí. Đám quan lại đã có dòng dõi mấy đời làm quan ở Triều đình Huế, vì ganh ghét, chê Phạm Quỳnh là một kẻ “bạch đinh” được “Nhà nước Bảo Hộ” cân nhắc lên ngang hàng với họ, và chắc chắn là sẽ còn lên cao hơn họ nữa. Trong đám này, có Ngô Đình Diệm, con của cựu thần Ngô Đình Khả, và đương thời làm Tuấn Vũ Phan Thiết, vừa được Bảo Đại triệu về Kinh làm Thượng Thư. Tư tưởng chống đối Phạm Quỳnh của gia đình họ Ngô chính là mầm mống sự chống đối Bảo Đại.

Luồng dư luận thứ hai cũng không có thiện cảm với nhà học giả *Nam Phong*, là ở trong các giới trí thức và cách mạng. Con người tài ba lỗi lạc, mà họ gọi là Kiểng Trăng tiên sinh, có phong độ nho nhã của một triết gia Đông phương, luôn luôn khăn đen áo dài, giầy escarpin, và đôi kiểng trắng chằm chệ trên đôi mắt nho nhỏ đầy tinh ranh và kiêu ngạo, con người ấy đã dùng văn học làm bàn đạp để nhảy lên hoạn trường, làm “tay sai” cho chế độ thuộc địa.

Sự thật, Phạm Quỳnh không đếm xỉa gì đến thái độ chống đối của phe quan lại ganh ghét nhỏ mọn, và Ngô Đình Diệm đã phải từ chức Thượng Thư vì tự thấy mình không đủ uy tín và thế lực để đương đầu với địch thủ họ Phạm.

Nhưng trước dư luận chê cười của giới trí thức độc lập, và khinh rẻ của giới cách mạng, Phạm Quỳnh đã đưa ra một quan điểm chính trị để tự bào chữa cho lập trường của mình. Trong “France-Indochine”, một tờ nhật báo của Pháp ở Hà Nội, Phạm Quỳnh có viết một loạt bài bằng Pháp văn để trình bày chương trình “tranh đấu” chính trị của ông.

Tuấn có đọc hết những bài báo ấy, và cả những bài của các đối thủ đăng trong báo khác chống lại quan điểm của Phạm Quỳnh. Quan điểm ấy có thể tóm tắt như sau:

- Cần phải trở lại Hiệp ước 1884, và thi hành đúng đắn những điều khoản của hiệp ước ấy. Nghĩa là phải trao trả lại Trung kỳ và Bắc kỳ cho Hoàng đế An Nam, và chính phủ Nam triều. Nước Pháp chỉ đóng vai trò bảo hộ mà thôi, không nên xâm phạm đến chủ quyền của Hoàng đế.

Trong một bài báo, Phạm Quỳnh có kết luận bằng một câu: “Ce que les Annamites demandent, c’ est une Patrie à servir (Cái mà người An Nam đòi hỏi, là một Tổ quốc để phụng sự). Cái “tổ quốc” đó, theo ý của Phạm Quỳnh, là một xứ An Nam kết hợp lại Trung kỳ và Bắc kỳ, đặt dưới quyền hành thực

tế và đầy đủ của Đại Nam Hoàng Đế Bảo Đại với tất cả những yếu tố của một vương quốc lập hiến (Monarchie constitutionnelle), đặt dưới quyền bảo hộ của Pháp quốc cộng hòa.

Phê bình loạt bài của Phạm Quỳnh trong *France-Indochine* với một nhóm bạn hữu, Tuấn bảo: “Với giọng nói văn hoa và tha thiết, lại muốn tỏ ra có trí óc tinh ranh, Phạm Quỳnh chìa tay ra xin người Pháp bố thí cho một ‘Tổ quốc để phụng sự’”. Nhưng vì ông phụng sự quá trung thành với người Pháp nên ông đã quên rằng người “An Nam” đã có một tổ quốc mà người Pháp đã cướp mất. Bây giờ chỉ phải làm cách mạng, người An Nam mới thu hồi được Tổ quốc của mình, chứ không phải đi ăn mày tổ quốc theo kiểu Phạm Quỳnh”.

Vả lại, lập trường của Phạm Quỳnh cũng không được người Pháp tán thành, Phủ Toàn Quyền đặt Phạm Quỳnh bên cạnh Bảo Đại, chính là để kèm vị vua non nớt ấy chứ đâu phải để ông làm xáo trộn cái “trật tự” mà người Pháp đã sắp đặt đường lối thực dân của họ.

Phạm Quỳnh – với sự hợp tác tài chánh của Phạm Lệ Bổng, nhà buôn pháo ở phố hàng Nón, và hội trưởng hội Dân biểu Bắc kỳ – mở ra tại Hà Nội một tuần báo Pháp văn nhan đề là “La Patrie Annamite (Tổ Quốc An Nam), mà chủ bút là Tôn Thất Bình, người rể của Phạm Quỳnh, một trong những sáng lập viên trường trung học Thăng Long...

Phong trào Bảo Đại hoàn toàn do người Pháp tạo ra, được sôi nổi một thời gian hai ba năm sau khi vị “hoàng tử đẹp giai” ở Pháp về lên ngôi Hoàng đế, nhưng rồi dần dần bị chìm trong sự lãnh đạm của toàn dân vì danh hiệu “ông vua bù nhìn” mà các phe cách mạng đã gán cho ông.

Sự ông lấy vợ, tôn lên ngôi Hoàng hậu nước Nam, cô Henriette Nguyễn Hữu Hào, một bạn gái của ông cùng du học ở Paris, con một đại điền chủ ở Nam kỳ, vẫn không tăng uy tín của ông một chút nào. Bởi lẽ, Nam Phương Hoàng Hậu (danh hiệu này do Phạm Quỳnh đặt ra) là một cô gái đầm (có quốc tịch Pháp) lại dòng dõi đạo Thiên Chúa, mà nghiêm nhiên được suy tôn lên bậc “mẫu nghi thiên hạ”, khiến cho dư luận của đại đa số dân chúng theo Phật giáo và Khổng giáo chỉ trích gắt gao.

Các báo ở Sài Gòn và Hà Nội lại bắt tin rằng, trước khi nhận lời cầu hôn của Bảo Đại, cô Henriette Hào có đưa ra một điều quan trọng, là một khi cô được lên ngôi Hoàng hậu, cô phải được quyền tham gia việc nước, giúp Hoàng đế trị dân, chứ cô không chịu đóng vai trò Hoàng hậu trong cung cấm chỉ có chức vị mà không có quyền hành.

Các báo không có nói là Bảo Đại có chấp nhận “điều kiện” đó hay không, vì chính Bảo Đại cũng chưa biết mình có quyền hành gì trong việc trị quốc, nhưng dư luận dân chúng rất xôn xao, nhất là trong các thôn quê và các giới quan lại bảo thủ. Họ xâm

xì với nhau: “Nếu một cô gái dân Tây và theo đạo Thiên Chúa lên làm Hoàng hậu, mà đòi nắm quyền trị quốc, thì vận nước An Nam sẽ như thế nào”?

Nhưng đó chẳng qua là dư luận thâm kín, lén lút, và sự đòi hỏi chính trị của cô gái Nam kỳ cũng chỉ là một điểm danh dự mà cô nêu ra để làm quà cho “quốc dân An Nam” đó thôi, chứ không có chi là quan trọng, thực tế cả.

Vì sau khi cô Henriette Nguyễn Hữu Hào được tôn lên ngôi Hoàng hậu An Nam, điện Thái Hòa ở Huế đô vẫn chỉ có một ngai vàng độc nhất của hoàng đế, và theo phép nước, Nam Phương Hoàng Hậu không được một chỗ ngồi bên cạnh chiếc ngai của Nguyễn triều.

Dân chúng biết rằng vì khác tôn giáo, cô Henriette Nguyễn Hữu Hào muốn thành hôn với Bảo Đại đã phải xin phép đức Giáo Hoàng ở La Mã, và cố nhiên điều đó không khó gì. Giáo hoàng Pierre XI đã ban cho cô cái đặc ân ấy. Nhưng đồng thời, có tin do triều đình Huế loan ra để dân chúng khỏi thắc mắc, là con trai của Bảo Đại và Nam Phương, hoàng tử An Nam sẽ không được theo đạo Thiên Chúa, để đúng với thủ tục nghi lễ đối với các vị tiên đế Nguyễn triều.



Đám cưới Hoàng đế An Nam Bảo Đại với cô Henriette Nguyễn Hữu
Hào. Hình: TL.

chương 31

1932-1933

- Các đảng cách mạng ở Sài Gòn phát động mạnh hơn ở Bắc và Trung.
- Các báo loan tin Nguyễn Ái Quốc chết ở Hong Kong.
- Hà Nội và Huế: Cộng sản hoạt động ngầm, VNQDD hoàn toàn im lặng.
- Bửu Đình, người Hoàng tộc làm cách mạng, bị Hội Đồng Tôn Nhân Phủ bắt đổi tên họ là Tạ Đình.

Trong lúc ở Trung kỳ và Bắc kỳ, phong trào Bảo Đại bắt đầu lắng xuống, Phủ Toàn Quyền Hà Nội cũng như tòa Khâm Sứ Huế không làm gì hơn để tăng uy tín của ông vua, thì các Hội Kín Cách Mạng vẫn âm thầm hoạt động: Thanh Niên Cách Mạng đồng chí Hội (gọi tắt là thanh niên), Tân Việt Cách Mạng Đảng (gọi tắt là Tân Việt), và Đông Dương Cộng sản Đảng. Một số đảng viên Thanh niên Cách

Mạng đồng chí hội lại tách ra lập riêng một đảng có khuynh hướng cộng sản, lấy tên là An Nam Cộng Sản Đảng.

Một số đảng viên của Tân Việt, trong đó có Võ Nguyên Giáp và Đặng Thái Mai, cũng tách riêng ra, lập một đảng gọi là “Đông Dương Cộng Sản Liên Hiệp”. Ba đảng cộng sản trên đây đều theo chủ nghĩa Mác Lê (Marx-Lénine), nhưng khác nhau trong các chi tiết tổ chức, và chống chọi nhau, không hợp tác với nhau trên đường lối đấu tranh.

Vả lại, An Nam cộng sản đảng và Đông Dương cộng sản Liên Hiệp chỉ hoạt động ở Trung kỳ. Đông Dương cộng sản đảng có kỳ bộ ở Trung Nam Bắc, nhưng hoạt động mạnh nhất ở Trung kỳ. Chính Đông dương cộng sản đảng đã tổ chức hai phong trào nổi loạn riêng biệt: Đồ Lương (Nghệ An) năm 1931, và Quảng Ngãi – 1932.

Theo dư luận của các đảng quốc gia chống cộng, căn cứ trên một vài tin tức của một số đồng chí bên Tàu về, thì hai cuộc khởi loạn trên kia “Soviet Nghệ An” và “Soviet Quảng Ngãi” đều do lệnh của Nguyễn Ái Quốc, là người chỉ huy Đông Dương cộng sản đảng mà tổng hành dinh được đặt bí mật ở Trung Hoa.

Một số bạn bè trong giới thanh niên sinh viên Hà Nội có rủ Tuấn vào đảng Cộng sản Đông Dương, lúc bấy giờ vẫn được gọi bằng tiếng Pháp là Parti Communiste de L'Indochinois. Tuấn do dự chưa

nhận lời vì thấy chủ trương Mác Lê không thích hợp với lý tưởng thuần túy quốc gia của Tuấn.

Kế đó, Tuấn có dịp nghỉ hè về miền Trung, một hôm ghé chơi ở Qui Nhơn lại gặp một bạn cũ rủ Tuấn vào “An Nam cộng sản đảng” (Parti Communiste Annamite). Tuấn ngạc nhiên và tìm hiểu sự bất đồng quan điểm giữa hai đảng cộng sản, và sự xuất hiện mới nhất của một đảng cộng sản thứ ba là Đông Dương Cộng Sản Liên Hiệp, mà người bạn cho biết là Tổng bộ chỉ huy ở bên Xiêm (Thái Lan).

Trước những mâu thuẫn đó, Tuấn từ chối khéo và hứa chỉ hợp tác trên một vài điểm chung có tính cách tranh đấu cho quốc gia dân tộc mà thôi. Tuấn cương quyết không gia nhập một đảng cộng sản nào riêng rẽ ở Trung, Nam, Bắc.

Cuộc nổi dậy của cộng sản Quảng Ngãi, nhất là đêm máu lửa hải hùng ở Đức Phổ, Mộ Đức, năm 1932, do anh Nguyễn Nghiêm cầm đầu, khiến cho Tuấn suy nghĩ nhiều, và càng củng cố lập trường quốc gia thuần túy của chàng, tránh những hành động đấu tranh giai cấp của cộng sản.

Cuối năm 1933, Tuấn đọc mấy tờ báo Pháp và An Nam xuất bản ở Sài Gòn và Hà Nội, thấy ở trang 4, trong một cột chữ nhỏ, một tin vắn tắt đại khái như sau đây:

Nguyễn Ái Quốc đã chết tại Hong Kong vì bệnh lao – “Tin người Anh cho biết vừa rồi Nguyễn Ái Quốc, kẻ phiến loạn cách mạng An Nam (agitateur

révolutionnaire annamite) bị chết vì bệnh lao phổi trong ngục thất ở Hong Kong”.

Cái tin ngắn chỉ có mấy dòng chữ nhỏ như thế, đăng ở cuối trang tư như một tin vặt không mấy quan trọng, nhưng đã gieo vào đầu óc của tất cả những người An Nam làm cách mạng hồi đó, Quốc gia cũng như Cộng sản, sự tin chắc rằng cái tin kia là thật.

Đối với thanh niên sinh viên như Tuấn trong trí óc nảy ra ý nghĩ thực thà rằng Nguyễn Ái Quốc đã thuộc về thể hệ tiền bối như các cụ Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu thì sự chết về tuổi già là lẽ thường. Huống chi cụ Nguyễn Ái Quốc lại bị bệnh lao phổi, cụ chết vì bệnh đó cũng là lẽ tất nhiên.

Nói đúng ra, thời bấy giờ ở An Nam ít có ai biết rằng Nguyễn Ái Quốc là cộng sản. Cái tên “Ái Quốc” của cụ để cho các lớp người thanh niên yêu nước tưởng rằng cụ là một nhà cách mạng quốc gia lão thành, ở hải ngoại lâu năm như các cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh vậy thôi.

Cái tin Nguyễn Ái Quốc chết vì bệnh lao phổi ở Hong Kong đã làm xôn xao các giới cách mạng một thời gian rồi cũng chìm trong quên lãng. Dần dần không ai nói đến Nguyễn Ái Quốc nữa.

Mãi đến tháng 8 năm 1945, nghĩa là 12 năm sau, cũng như tất cả những người Việt Nam trong nước và hải ngoại, Tuấn nghe thấy lần đầu tiên cái tên Hồ Chí Minh và dư luận trong giới cách mạng quả quyết

rằng “Hồ Chí Minh” chính là Nguyễn Ái Quốc. Tuấn hoàn toàn ngạc nhiên!

Vài năm sau đó, Tuấn được đọc ba bốn quyển sách ngoại quốc:

- *Le VietMinh* của Bernard Fall (Paris)

- *Cinq hommes et la France* của Jean Lacouture (Paris)

- *From colonialism to communism* (New York) của Hoàng Văn Chí.

- *Le Mystérieux Hồ Chí Minh* (Paris) của Hồ Văn Tào. mới biết rõ sự thật.

Sau khi Tưởng Giới Thạch tuyệt giao với Nga, năm 1927, Nguyễn Ái Quốc, nhân viên sứ quán Nga, theo lãnh sự Nga là Borodine phải từ giả Trung Quốc trở về Moscou, để Hồ Tùng Mậu (tức là cố Mậu, T.S 40 “xén xáng”, bị giam ở trại an trí Trà Khê (Phú Yên) từ năm 1940 đến năm 1945) ở lại thay thế làm Tổng Bí Thư Đông Dương Cộng Sản Đảng.

Cuối năm 1929, Nguyễn Ái Quốc được lệnh trở lại (từ Nga) Hong Kong tiếp tục hoạt động, nhưng bị người Anh bắt bỏ tù ngày 6 tháng 6 năm 1931. Bất rồi được tha, Nguyễn Ái Quốc lên đi Singapore, nơi đây ông lại bị người Anh bắt lần thứ hai, đưa về Hong Kong, vào bệnh viện vì bệnh lao phổi.

Cuối năm 1933, Nguyễn Ái Quốc bỗng dưng biến mất. Nhà cầm quyền Anh ở Hong Kong không hề cho biết Nguyễn Ái Quốc mất tích trong trường hợp nào. Có lẽ ông thoát ngục trốn đi chăng?

Dù sao họ cũng đã loan tin rằng Nguyễn Ái Quốc chết vì bệnh lao ở ngục thất Hong Kong. Tờ báo *Daily Worker*, của đảng Cộng Sản Anh ở Luân Đôn, cũng đăng tin xác nhận rằng Nguyễn Ái Quốc, lãnh tụ Cộng sản An Nam, bị bệnh lao phổi đã từ trần trong ngục thất Anh ở Hong Kong.

Đồng thời bộ Thuộc địa Pháp ở Paris và Phủ Toàn Quyền Đông Dương ở Hà Nội cũng nhận được tin ấy. Trong hồ sơ của Nguyễn Ái Quốc tại sở Mật Thám Pháp cũng có ghi rằng Nguyễn Ái Quốc chết vì bệnh lao phổi ở Hong Kong năm 1933.

Sự thật, chỉ có một đôi người quan trọng của Komintern (cơ quan đầu não của cộng sản Đệ Tam, Nga), là biết Nguyễn Ái Quốc ở đâu và làm gì trong thời gian từ 1933 thoát ngục Hong Kong, đến năm 1941, năm mà ông lại xuất hiện đột ngột ở Moscou.

Ngoài ra, chính những đảng cộng sản ở Moscou và ở khắp thế giới, và toàn thể đảng viên cộng sản An Nam đều tin rằng Nguyễn Ái Quốc đã chết vì bệnh lao ở ngục thất ở Hong Kong, như nhà cầm quyền Anh đã tuyên bố, và báo *Daily Worker* của đảng cộng sản Anh ở Luân Đôn đã đăng tin xác nhận.

Theo các tài liệu chính xác mới được tiết lộ sau này, thì Staline rất bất bình Nguyễn Ái Quốc vì ông chủ trương cuộc nổi loạn quá sớm của cộng sản Nghệ An năm 1931, và Quảng Ngãi năm 1932, gây thất bại lớn lao cho đảng Cộng sản Đông Dương trong thời kỳ phôi thai.

Do đó, năm 1933, Nguyễn Ái Quốc đang ở Hong Kong được lệnh của Staline triệu về Moscou và bí mật bị đày đến miền Đông Sibérie(?). Mãi đến mùa xuân năm 1941, Nguyễn Ái Quốc mới được Staline gọi về Moscou và được lệnh cùng đi với Nguyễn Khánh Toàn sang gặp Yenan, nơi đây Mao Trạch Đông giúp Nguyễn Ái Quốc những phương tiện trở về biên giới Hoa - Việt, lập mặt trận Việt-Minh với các phần tử cách mạng ở Trung Quốc.

Lần đầu tiên, năm 1941, xuất hiện nơi đây tên “Hồ Chí Minh”, vì Nguyễn Ái Quốc vẫn còn dấu bí mật lai lịch và tên tuổi thật của ông. Mãi đến năm 1958, vài tờ báo của chính phủ Hà Nội mới được phép chính thức đăng rõ ràng Hồ Chí Minh là Nguyễn Ái Quốc.

Tạp chí tranh ảnh “Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa” do Thông tấn xã Việt cộng phát hành, số tháng 8 năm 1960, đăng ảnh Nguyễn Ái Quốc với câu đề phía dưới “Đồng chí Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh) lúc 30 tuổi đang hoạt động ở ngoại quốc”.

Nhưng năm 1933, Tuấn đọc báo Hà Nội và Sài Gòn, cứ yên trí rằng Nguyễn Ái Quốc đã chết vì bệnh lao phổi ở Hong Kong. Chính một số đồng lãnh tụ cộng sản ở Hà Nội lúc bấy giờ là Võ Nguyên Giáp, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh), Trần Huy Liệu, cũng đều tin chắc như vậy.

Các phong trào hội kín chỉ còn hoạt động bí mật và đa số thuộc về thành phần trí thức, hoặc gọi là trí thức. Ở Sài Gòn, vài đảng hoạt động công khai

theo chế độ công hòa Pháp, vì Nam kỳ là đất Pháp, người Nam kỳ là dân Pháp. Nhưng không nên lẫn lộn: ở đây người Pháp vẫn đặt ra sự ngăn cách giữa hai hạng người dân Nam kỳ thuộc Pháp.

Dân Pháp (*Sujets français*) không được hưởng đầy đủ quyền lợi tinh thần và vật chất như “dân nhập tịch Pháp” (*sujets naturalisés français*). Những người này cần phải có địa vị và thích nghi xã hội khá cao mới được chính quyền Pháp chấp nhận ngang hàng với người Pháp như ngừng công dân Pháp, cùng theo dòng dõi của họ, được hưởng những quyền lợi ưu tiên như họ. Dĩ nhiên trước pháp luật, họ mất hẳn quốc tịch “An Nam”. Họ không còn là người An Nam nữa.

Trái lại, “dân Pháp” (*sujets français*), là tất cả những người dân Nam kỳ, sinh trưởng trên đất Nam kỳ, được hưởng đôi chút luật lệ tự do của Pháp - (*citoyen français*) - trên nhiều phương diện, Nhưng họ không được hưởng những quyền lợi ưu tiên đặc biệt của người nhập tịch Pháp.

Ở Trung kỳ và Bắc kỳ, chỉ có một số rất ít, có thể nói là rất hiếm, người An Nam nhập tịch Pháp. Những người này cũng được hưởng quy chế công dân Pháp (*statut de citoyenneté française*), như những người có quốc tịch Pháp ở Nam Kỳ.

Ngoài ra, tất cả người dân Trung kỳ và Bắc kỳ đều là “thần dân của Hoàng đế An Nam – *sujets de sa Majesté l'Empereur d'An Nam* – và phải theo chế độ

bảo hộ và pháp luật Nam triều, luật Hồng Đức của nhà Lê và luật Gia Long của nhà Nguyễn.

Nhưng theo danh từ thông dụng nhất, thì người Pháp gọi người Trung kỳ là Annamites de Centre, người Bắc kỳ là Annamites de Nord hay là Tonkinois, người Nam kỳ là Cochinchinois hay là Annamites de Cochinchine.

Hậu quả của chế độ cách biệt ấy, là những kẻ “phạm tội” ở Trung - Bắc kỳ đều bị xử theo luật Nam triều. Sau đây là hai thí dụ rõ rệt nhất lấy trong trăm nghìn thí dụ.

Một người dân Trung kỳ, vừa là người trong “Hoàng tộc” tên là Bửu Đình, vào Sài Gòn viết báo đối lập chống chính phủ Bảo hộ, vào khoảng năm 1925-26-27, và bị trục xuất về Trung kỳ. Tòa án Nam triều chiếu theo luật Gia Long xử ông 9 năm tù khổ sai, đày đi Côn Lôn, và đổi họ “Bửu” thành ra họ “Tạ”. Bửu Đình bị xóa tên trong sổ Hoàng tộc, đổi ra thành Tạ Đình, một kẻ bạch đình thuộc về hàng “bá tánh”.

Một người khác quê ở Huế, Đồng Sĩ Bình, nguyên làm Phán sự tòa sứ Qui Nhơn, có làm một bài thơ chữ Hán dán trên mộ bia của cụ Mai Xuân Thưởng, một nhà kháng chiến chống Pháp ở Bình Định. Bài thơ ấy có những câu hăng hái chống Pháp, bị tòa án Nam triều xử về tội “tạo yêu thư, yêu ngôn”, và bị 9 năm tù khổ sai, lưu đày đi Ban Mê Thuột. Một tội như thế nếu thủ phạm là người Nam kỳ, dân Tây,

được xử tại tòa án Pháp thì chỉ bị 6 tháng tù treo là quá lắm. Có thể được trắng án cũng nên.

Sự cách biệt của hai quy chế tư pháp là nguyên nhân do các đảng phái chính trị được hoạt động công khai và các báo chí đối lập được xuất bản tự do ở Sài Gòn, và Nam kỳ, “terres françaises”, trong lúc ở Trung kỳ và Bắc kỳ tất cả các đảng phái đều là “hội kín”, hoạt động lén lút trong bóng tối. Các báo đối lập cũng không được xuất bản tự do.

Tuy nhiên ở Sài Gòn, dưới chế độ tự do của Pháp, chỉ có hai khuynh hướng chính trị đáng kể mà thôi.

Một là đảng Lập Hiến Đông Dương (parti constitutionnaliste Indochinois) gồm toàn những địa chủ, điền chủ có nhiều ruộng đất ở các tỉnh Nam kỳ, các nhà kỹ nghệ, các công chức cao cấp “trí thức thượng lưu, đốc phủ sứ, v.v.” hầu hết là có quốc tịch Pháp. Ngoài Bùi Quang Chiêu, Kỹ sư Cầu cống là chủ tịch, và Nguyễn Phan Long, nghị viên và nhà báo, đảng Lập Hiến còn có những đảng viên danh tiếng như Nguyễn Phú Khai, Trương Văn Bền, Lê Quang Liêm, tự Bảy, v.v.

Tờ báo của họ là *La Tribune Indigène* sau đổi lại là *La Tribune Indochinoise*. Nguyễn Phan Long còn làm chủ nhiệm tờ *L'Echo Annamite*, từ sau năm 1945 được đổi lại là *L'Echo du Vietnam*.

Chương trình hoạt động của đảng Lập Hiến chỉ nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi tinh thần và vật chất giới tư bản Nam kỳ.

Hai, là nhóm Cộng sản Đệ Tam và Đệ Tứ Quốc tế, tranh đấu cho giới thợ thuyền.

Hai nhóm cộng sản này là đôi anh em thù địch lẫn nhau, thường chống nhau quyết liệt trên các báo ngôn luận của họ. Họ tố cáo lẫn nhau là tay sai của đế quốc, và trong các cuộc tranh luận Hội đồng thành phố, họ bút chiến và đấu khẩu rất kịch liệt, gây ra không khí vô cùng sôi nổi. Giới thợ thuyền thấy bên nào nói hay, nói khéo là họ theo.

Ngoài ra, “Hội kín Nguyễn An Ninh” là một phong trào tuy cũng khuynh hướng về thợ thuyền và nông dân, nhưng có tính chất quốc gia hơn là quốc tế. Một phong trào cách mạng địa phương mà cả Đệ Tam lẫn Đệ Tứ quốc tế đều cố tìm cách khai thác và thu phục để lợi riêng cho họ. Tờ báo của Nguyễn An Ninh là *La Cloche Fêlée* mà sáng lập viên là một người Pháp tên là Dejean de la Batie, và quản lý là một người Pháp gốc Nga.

Từ khi Nguyễn An Ninh bị tù, hội kín của ông bị tan rã. Hội kín Nguyễn An Ninh cũng như đảng Lập Hiến Đông Dương đều hoạt động riêng biệt trong giới hạn Nam kỳ của Pháp và hoàn toàn bị cấm ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Tất cả các hoạt động chính trị ở Sài Gòn đều náo nhiệt hơn ở Hà Nội và Huế, vì thủ đô Nam kỳ được hưởng chế độ tự do hơn, nhưng chỉ ở trên bề mặt mà thôi. Như những đợt sóng xao động trên mặt biển, không có sóng thần vùng dậy ở bề sâu.

Thỉnh thoảng có những trận bão lớn làm cho biển động, nhưng không có “lames de fond”. Quảng đại quần chúng không được tổ chức mạnh mẽ, cho nên sau những ngày sôi nổi, rầm rộ, hầu như giả tạo, do một vài nhóm trí thức tiểu tư sản gây ra mà không có sự hưởng ứng nồng nhiệt của các tầng lớp nhân dân, người ta thường thấy không khí nguội dãn và tẻ ngắt.

Vì thế nên người Bắc kỳ và Trung kỳ thường phê bình người Nam kỳ là “lửa rơm”.

Cho đến năm 1945, thành kiến đó vẫn còn.

Ở Trung kỳ và Bắc kỳ, thì là “lửa than”, nhưng không có cơ hội cháy bùng lên, cho nên cứ âm ỉ dưới lớp tro nóng. Phải công nhận rằng sau năm 1945, không khí đã đổi hẳn, ở “Nam bộ” cũng như ở “Trung bộ” và “Bắc bộ”.

chương 32

- Thực lực của quân đội thuộc địa Pháp chiếm đóng ba xứ Bắc Trung Nam.
- Cuộc diễn binh ngày 14-7-1939.

Trong lúc đó, lực lượng quân sự của người Pháp ở Đông Dương như thế nào?

Lúc Tuấn còn là một cậu “lắc léo mè dòng lô” ở trường tỉnh”, mà “Nhà nước Bảo Hộ” gọi là “Ecole Franco Indigène” (trường Pháp - bốn xứ), thì Tuấn thấy trong tỉnh chỉ có một đồn lính Khố Xanh, tiếng Pháp gọi là La Garde Indigène, dịch đúng nghĩa là Lính Bốn xứ. Đây là toàn là lính An Nam đặt dưới quyền một viên chỉ huy Pháp, L' Inspecteur de la Garde Indigène (quan Giám Binh). Những người lính Bốn xứ ấy cũng thường được gọi là “les miliciens”, mà không biết ai dịch ra thành danh từ chính thức rất vô nghĩa, là “Lính Tập”. Danh từ “Lính tập” lại rất thông dụng trong dân gian hơn là “Lính Khố Xanh”.

Nhận thấy rằng trong tỉnh chỉ có ba hạng lính, lính “Phú lít” (Police, cảnh sát), lính Lệ (lính của các quan An Nam), lính Khố Xanh, mà hai hạng lính trên khỏi phải tập luyện gì cả. Tuần nghĩ rằng có lẽ vì chỉ riêng có lính Khố xanh của Tây khi mới vào làm lính là phải tập đi, tập bước, tập nhảy, tập bắn, nên người ta gọi là Lính Tập chăng?

Tuấn đã chứng kiến việc mộ lính khố xanh như thế nào ở Trung, Bắc Kỳ.

Thí dụ mỗi làng nhận được giấy của Phủ, Huyện gọi về truyền lệnh phải tuyển chọn 2 người nông dân để đưa ra tỉnh làm lính Tập. Thường ông xã kiểm hai người tình nguyện trong đám dân nghèo không có ruộng đất, nhưng khoẻ mạnh.

Sự lựa chọn không khó khăn lắm vì đám dân nghèo khá đông. Hoặc có những gia đình khá giả nhưng đông con trai, thì một người tình nguyện ra lính Tập, vì tính phiêu lưu, vì có tham vọng làm thầy Cai, thầy Đội, hoặc vì một lý do nào khác.

Có những thanh niên tuần tú đã học giỏi chữ Nho, thuộc lầu kinh sử, nhưng vác lều chông đi thi mấy lần đều rớt, hoặc những chàng thất vọng vì tình duyên, hay uất hận vì gia đình, họ tình nguyện đi lính tập với tin tưởng sẽ được nhiều an ủi. An ủi nhờ công danh, quyền uy, chức tước, tuy là làm lính Tập cho nhà nước Bảo Hộ, nhưng vẫn được hưởng địa vị và phẩm hàm của triều đình An Nam ban cho.

Từ một chú lính trơn lên được lon Quyền (lon vàng bằng một ngón tay), rồi lên chức:

- Cai nhì (lon vàng bằng hai ngón tay)
- Cai nhứt (lon vàng bằng hai ngón tay, kèm theo một rẻo) được hưởng hàm Chánh cửu phẩm của Triều đình.

- Đới Nhì (lon bạc bằng một ngón tay) được hàm Tùng Bát phẩm của triều đình.

- Đới Nhứt (lon bằng bằng hai ngón tay) được hàm Chánh Bát phẩm.

- Quân (hai lon bạc) được hàm Tùng Thất Phẩm.

Một người cậu của Tuấn, họ Bùi, chữ Nho khá, chữ Quốc Ngữ thạo, con thứ mười của một gia đình Phú Nông, tình nguyện đi lính tập để lập công danh. Hôm đầu tiên ra tỉnh, cậu mặc áo dài đen, quần vải trắng, đầu bới tóc, đúng như con nhà Nho giáo, theo nề nếp Nho phong. Nhưng vào đồn, cậu được lãnh bộ áo quần kaki của lính Tập, hớt tóc và bắt đầu tập bước với các tân binh khác dưới sự huấn luyện hùng hổ oai vệ, của một thầy Cai:

- Ấc, đơ!... Ấc, đơ!... Ấc, đơ!... (một, hai!...)
- Ất-xoong... Han tờ! (coi chừng... đứng lại!)
- A oách!... oách! (quay bên phải)!
- Rơ pô (nghỉ).
- Ga-ra-vu! (ng nghiêm)
- Ăn-na-văng... mạp!...(bước tới)
- Ấc, đơ! Ấc, đơ! Ấc, đơ!...

Một năm sau, cậu lính Tập Bùi được đóng lon

Quyền. Hai năm sau được đóng lon Cai Nhì, và được gọi là thầy Cai Nhì... Rồi lên thầy Cai Nhứt... Bị phạm tội thiếu kỷ luật, bị xuống lon Cai Nhì. Hai năm sau mới được lên lại lon Cai Nhứt.

Về làng, thầy Cai Bùi được “ăn trên ngồi trước” và được gọi là “thầy Cửu”, Cửu phẩm của Triều Đình.

Toàn tỉnh chỉ có ba bốn đồn lính Tập đóng những nơi hiểm yếu mà thôi. Nhiều Phủ, nhiều Huyện, không có đồn lính Tập, nghĩa là không có lính, trừ năm bảy chú lính Lệ, của Phủ, Huyện, để hầu hạ ông quan An Nam. Lính này không có tập luyện, không có súng, không có khí giới gì cả. Thỉnh thoảng chú ra chợ, tay cầm một chiếc roi tre hay roi mây, để bắt nạt mấy chị bán hàng và mấy anh “culi” xe kéo.

Theo lời ông ngoại của Tuấn kể lại cho Tuấn nghe, thời kỳ Nguyễn Thân đi đánh giặc Phan Đình Phùng, ông ngoại của Tuấn lúc bấy giờ là một nông dân vào hạng trung lưu, bị tuyển mộ vào đoàn quân của Nguyễn Thân. Đây là một cơ binh riêng biệt của Triều đình An Nam, lính mặc áo kẹp nẹp đỏ, bên cạnh đội Lính tập chính quy của Nhà Nước Bảo Hộ Phú Lang Sa.

Lính khố xanh của Bảo hộ bị Nghĩa quân cách mạng của Phan Đình Phùng và Cao Thắng bắn chết khá nhiều trong nhiều trận oanh liệt.

Lúc Tuấn ra Huế, ở Huế một tháng, Tuấn thấy một đồn lính Khố Xanh ở đường Jules Ferry (nay là đường Lê Lợi) gần trường nữ trung học Đồng Khánh.

Một đồn lính Tây, dân chúng gọi là lính Sơn đá (do chữ Soldat của Pháp = lính), đóng ở Mang Cá, để đề phòng những cuộc khởi nghĩa ở Huế, hơn là để bảo vệ Kinh đô.

Ngoài ra, trong Thành Nội, vua An Nam “Đại Nam Hoàng Đế” có riêng một đội lính Khố Vàng, để hầu vua.

Dưới thời Khải Định, triều đình An Nam có 6 Bộ (Lục Bộ): Bộ Lại, Bộ Lễ, Bộ Học, Bộ Hình, Bộ Công, Bộ Binh. Nhưng các bộ ấy không có nhiệm vụ nào thực tế, hay quan trọng. Như Bộ Công (công chánh) chỉ lo gìn giữ những con đường trong Thành Nội cho sạch cỏ. Còn quan Thượng Thư Bộ Binh, Binh Bộ Đại Thần, thì chỉ huy lính Khố Vàng mà phận sự là khiêng kiệu, cầm cờ cầm quạt, che lọng cho Vua khi Vua đi tế Trời Đất trên Đài Nam Giao.

Sau khi Khải Định chết (động từ dành riêng cho Vua là “băng hà”), viên Khâm Sứ Huế, thủ hiến của Nhà Nước Bảo Hộ, bỏ hẳn Bộ Công và Bộ Binh.

Quan Binh Bộ Thượng Thư cuối cùng của triều Nguyễn, một cụ già đáng kính, có chòm râu bạc phát phơ hiên lảnh và nho nhã, không hề biết số lính của Triều đình là mấy chục hay mấy trăm người.

Bảo Đại về lên ngôi, “cải tổ nội các”, cũng bỏ luôn bộ Binh, và đổi danh từ cho vài Bộ khác

- Bộ Giáo dục thay vì Bộ Học.
- Bộ Tư Pháp (Hình)
- Bộ Nghi Lễ (Lễ).

Ở Hà Nội, Tuần để ý đến đồn lính Khố Xanh (ở Bắc kỳ không gọi là Lính Tập, chỉ gọi lính Khố Xanh), ở đường Đồng Khánh.

Ngoài ra còn nhiều đồn lính Khố Đỏ mà người Pháp gọi là Tirailleurs Tonkinois ở Hà Nội, Đáp Cầu, Tống (Sơn Tây), Lạng Sơn.

Lính này theo một quy chế khác hẳn lính Khố Xanh.

Ngoài hai hạng lính bốn xứ ấy mà cấp bậc chỉ đến chức Quản (Adjudant) là hết, và đặt dưới quyền chỉ huy của một sĩ quan Pháp cũng ở cấp bậc nhỏ, quân đội chính quy Pháp ở Đông Dương gồm có Lục quân thuộc địa (Infanterie Coloniale) và “Lê Dương” (Légion Étrangère). Binh chủng này gồm đa số là người của các thuộc địa Phi châu của Pháp, nhiều nhất và nổi tiếng dữ nhất là người Sénégalais (quê ở Sénégal), Marocains (quê ở Maroc), Malgaches (quê ở Madagascar) và bọn phiêu lưu ngoại quốc Đức, Áo, Tiệp, v.v.

Chính phủ thuộc địa dùng các đạo quân này để đánh dẹp các phong trào khởi nghĩa quốc gia, hoặc các cuộc nổi loạn của cộng sản.

Về vũ khí, có thể nói là chẳng có gì đáng kể. Hầu hết là các khí giới kiểu cũ đã dùng trong trận Thế chiến 1914-1918 còn ứ đọng lại, đem phân phối cho lính thuộc địa ở Đông Dương. Thông dụng nhất là loại súng Mousquetons, được gọi là “súng trường”, và một số ít súng liên thanh kiểu cũ. Súng đại bác, có thể nói là rất hiếm. Một vài khẩu 75 đã xưa mà hỏa

lực chỉ mạnh hơn chút ít loại súng “thần công” của các vua An Nam thời Tự Đức. Xe tăng được 5, 7 cái loại 1918. Tàu bay lỗi thời kiểu Morane và Potez độ vài chục chiếc với một động cơ, không bao giờ dám chở đi xa các vị thượng cấp, Toàn quyền, Khâm sứ, Thống đốc, hoặc Hoàng đế, Thượng thư. Các vị này đi đâu dù là từ Sài Gòn ra Hà Nội cũng chỉ đi bằng xe lửa mà thôi.

Tuấn có đi xem cuộc diễn binh lớn nhất ở Hà Nội, nhân dịp lễ Quốc khánh của Pháp, ngày 14 tháng 7 năm 1939. Lúc này chiến tranh sắp bùng nổ ở Âu châu, do những lời hăm dọa thường xuyên của Hitler. Ở Đông Á, Nhật Bản cũng lăm le dòm ngó thuộc địa Đông Dương của Pháp.

Có lẽ vì tình thế khẩn trương, nên chính phủ thuộc địa nhân ngày “Quốc Khánh 14-7-1939, muốn tổ chức một cuộc diễn binh vĩ đại, để phô trương lực lượng quân sự của Pháp ở Hà Nội trước mắt người dân bốn xứ.

Cuộc diễn binh đặc biệt này được cử hành long trọng trên Quai Clémenceau (đường Bờ Sông) dưới quyền chủ tọa tối cao của đại tướng Catroux. Toàn quyền Đông Dương. Dân chúng xem rất đông, đứng chật cả bờ đê sông Hồng Hà, theo một khoảng dài trên một kí lô mét và trên lễ đường Clémenceau và đường Thống chế Pétain.

Sau cuộc nghi lễ quân sự, cuộc diễn hành bắt đầu lúc 9 giờ. Theo tiếng nhạc hùng tráng của đội quân

Lê dương, các đơn vị binh chủng sắp hai hàng đồng dặc qua trước khán đài danh dự. Nhưng quân số rất ít, tổng cộng cả lính Khố Xanh, Khố Đỏ, Lục quân thuộc địa, Lê dương, Thiếu sinh quân không quá 1.000 người.

Đội quân cơ giới không quá 5 chiếc xe thiết giáp nhỏ, và 4 xe tăng (người Bắc gọi là tàu bò) cũ kỹ mà hai cái vừa bò ì ạch đến trước khán đài thì bị panne, nằm chình ình giữa đại lộ. Năm chiếc tàu bay Morane một động cơ, cánh dài hình chữ nhật, sắp thành chữ V bay chậm chậm trên trời xanh, được một vòng rồi biến mất về phía phi trường Gia Lâm.

Xem xong cuộc diễn binh, dân chúng ra về, mỗi người phê bình mỗi cách, nhưng tựu trung không ai có cảm giác hào hứng lắm.

Nói về hiệu quả tâm lý, thì cuộc biểu diễn của quân đội thuộc địa Pháp ở Hà Nội ngày 14-7-1939 là một thất bại lớn trái với dự tính của nhà cầm quyền Pháp.

Năm giờ chiều, Tuấn trở lại đường Bờ Sông, thấy hai chiếc “tàu bò” hỏng máy còn nằm vạ nơi đó, do hai người lính Pháp hì hục sửa mãi chưa xong.

Hai tháng sau, ngày 3-9 -1939, Thế giới Chiến tranh bùng nổ ở Âu châu.

Hà Nội cũng như tất cả thành phố Đông Dương, bị đặt vào tình trạng báo động. Dư luận tổng quát của dân chúng là biết trước rằng ở Âu châu Pháp đánh với Đức thì Pháp chắc sẽ thua. Ở Á Đông, nếu

Pháp chống lại Nhật thì thế nào Pháp cũng sẽ bị bẹp. Dân chúng không tin tưởng nơi lực lượng quân sự Pháp ở thuộc địa này.

Với một lực lượng quân sự có thể gọi là yếu ớt và sơ sài như thế, tại sao người Pháp nắm vững được thuộc địa của họ và đàn áp được tất cả phong trào chính trị, các mưu toan khởi nghĩa của các đảng phái quốc gia ở Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, và các cuộc nổi loạn cộng sản ở một vài địa phương Trung kỳ và Nam kỳ?

Chúng ta tìm hiểu nguyên nhân ở chương sau.



Tăng Sherman trong một cuộc hành quân của Pháp ở Bắc Ninh năm 1952. Hình: TL.

chương 33

1933-34-35

- Thực lực và khuyết điểm của các đảng cách mạng Bắc Trung Nam.

Nghiên cứu về tình hình riêng của mỗi “xứ”, và tình hình chung của toàn thể lãnh thổ Việt Nam, Tuấn nhận thấy rõ rệt sự kiện say đây, là thiếu hẳn đoàn kết giữa các đảng phái quốc gia hoạt động cách mạng.

Tất cả các đảng phái đều tranh đấu cho những mục phiêu chung:

- Độc lập của Tổ quốc.
- Chủ quyền của quốc gia.
- Tự do của dân tộc.

Tất cả các chương trình hoạt động của đảng phái, trừ đảng cộng sản – đều dựa trên ba yếu tố đó làm căn bản. Đó là nhu cầu của thực trạng một dân tộc vong quốc từ cuối thế kỷ trước mà chưa có một vị anh hùng, chí sĩ nào thực hiện được suốt 50 năm

dưới quyền thống trị Pháp. Thay vì một đảng cách mạng duy nhất, tổ chức trên bình diện rộng rãi có sự tham gia hăng hái và trung thành của đại đa số nhân dân ở khắp các tầng lớp xã hội, thay vì một lực lượng tranh đấu đoàn kết được các phần tử ái quốc của ba Kỳ, các đảng phái thành lập dưới hình thức “hội kín” lại thích hoạt động riêng rẽ với một số hội viên hiếm hoi, tuyển mộ trong vòng bạn hữu, quen thuộc, chứ không lan rộng được ra quảng đại quần chúng.

Một vài “lãnh tụ” làm cách mạng theo lối tài tử nhiều hơn là chiến sĩ chân chính. Họ nói rất hùng hồn nhưng hành động không có phương pháp thực tế.

Bây nhất là họ có nhiều tự ái, có tác phong anh hùng cá nhân, không chịu chấp nhận những lời phê bình đúng đắn của các đồng chí, hội viên.

Do đó mà “Hội kín” nào hay “Đảng” nào cũng chỉ sống được một thời gian ngắn, dần dần bị các hội viên bỏ rơi, chỉ còn lại vài ba anh “lãnh tụ” hoạt động trong phạm vi lý thuyết suông mà thôi. Sự kết hợp long trọng của một vài đảng cũng chỉ có trong lý thuyết, vì thực tế rất trống trải nghèo nàn.

Tuấn có đưa một vài anh bạn xem quyển “Le Réveil de l’Asie” của René Grousset, xuất bản ở Paris năm 1925.

Bạn xem xong, trả sách, Tuấn bảo:

- Nếu Việt Nam ta có một Đảng Cách Mạng duy nhất như đảng Swaraj (parti de Congrès) của Ấn Độ, và một lãnh tụ duy nhất có đầy đủ uy tín đối với

quốc nội và quốc ngoại như Mahatma Gandhi, hoặc đảng Warfd của Ai Cập, hoặc đảng Jeunes Turcs của Thổ Nhĩ Kỳ dưới quyền lãnh đạo cương quyết và sáng suốt của Mustapha Kemal, thì người Pháp phải kiêng nể dân tộc ta.

Nếu các “Đảng phái” của chúng ta hợp nhất lại thành một đảng duy nhất mà tầm hoạt động được lan rộng khắp 3 kỳ đặt dưới quyền lãnh đạo của một Phan Bội Châu, hay một Nguyễn Thế Truyền, thì cách mạng Việt Nam mới có thể tranh đấu công khai và đi đến thành công được.

Nhưng đám bạn trẻ của Tuấn và Tuấn nhận thấy tư tưởng đại đoàn kết dân tộc, và hợp nhất đảng phái quốc gia không thể nào thực hiện được, vì óc “lãnh tụ”, “anh hùng cá nhân” đẩy lòng tự ái của mấy người anh làm “cách mạng tài tử”, là một trở ngại lớn lao không thể nào đả phá được.

Đó là một định mệnh vô cùng tai hại cho ý chí quật cường của dân tộc Việt Nam.

Phải đợi đến 1945, nhờ hoàn cảnh thuận tiện cả trên lãnh vực quốc gia và quốc tế, Việt Minh (Việt Nam Độc Lập Đồng Minh) lên nắm chính quyền mới thực hiện được cuộc tranh đấu toàn diện, trên toàn thể lãnh thổ quốc gia.

Nhưng ngay trong hệ thống tổ chức của Việt Minh, các đảng phái quốc gia cũng không hợp nhất nhau lại thành một khối, không đoàn kết lại thành lực lượng, để cho cộng sản lợi dụng và tiêu diệt dần

dẫn các hình thức cách mạng dân tộc, và các lãnh tụ quốc gia phải trốn hết qua Tàu.

Vài ba năm sau họ trở về qui thuận dưới bóng cờ Bảo Đại.

Nhưng đó là chuyện khác.

Trở lại tình trạng chính trị của nước An Nam trong những năm 1933-34-35.

Như chúng ta đã biết, lực lượng quân sự của chánh phủ thuộc địa Pháp lúc bấy giờ ở đây rất sơ sài yếu ớt, không đáng kể. Nhưng sở dĩ người Pháp vẫn nắm vững được tình hình, chính trị vì lực lượng chính trị và quân sự của nhân dân Việt Nam là con số không.

Trở về những năm 1933-34-35, có thể nói rằng không có hoạt động chính trị nào đáng kể từ Bắc đến Nam, và dân tộc Việt Nam sống rất “yên ổn”. Sau những đêm máu lửa hãi hùng ở Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Yên (Bắc kỳ) năm 1930 của VNQD Đ, và ở Hóc Môn, Cai Lậy (Nam kỳ), Quảng Ngãi, Nghệ An, Hà Tĩnh (Trung kỳ) năm 1932-33 của cộng sản, toàn cõi Đông Dương sống trở lại phong cảnh thanh bình mà thực dân hãnh diện gọi là “La paix française” (thái bình của Pháp ban cho).

Tuy nhiên dân chúng vẫn không quên được vài hình ảnh ghê tởm nhất của những năm tao loạn vừa qua. Như việc dân chúng Nam kỳ đồn rằng Đốc Phủ Tâm ở Cai Lậy mỗi khi bắt được các dân biểu tình Cộng sản, thì ông sai lính lấy sắt nhọn nung lửa cho

thật đỏ, dùi thành lỗ giữa những bàn tay của phiến loạn, rồi lấy giây kẽm xỏ vào, cột thành từng chùm bốn năm người, chở ghe ra xô tròn xuống sông.

Như chuyện lính Lê dương đốt nhà và hiếp dâm các thôn nữ ở Quảng Ngãi, Nghệ An, như chuyện viên Toàn quyền René Robin cho hai chiếc phi cơ đến ném bom xuống làng Cổ Am ở Bắc kỳ, giết chết toàn dân lành, ông già bà cả, trẻ con để trả thù cuộc khởi nghĩa của VNQDD.

Ngoài mấy chuyện rùng rợn dã man như thế mà dân chúng truyền khẩu cho nhau, cuộc sống hàng ngày rất là yên tĩnh, không có biến cố nào xao động nữa.

Hội chợ Hà Nội được tổ chức ba năm một lần, tại Khu Hội Chợ rộng rãi, huy hoàng với sự tham dự đông đảo của các tỉnh Trung, Bắc kỳ và ba xứ Nam kỳ, Ai Lao, Cao Mên.

Có cả gian hàng trưng bày rất Mỹ thuật, đầy đủ hàng hoá của các nước láng giềng: Nhật, Xiêm (Thái Lan), Trung Hoa, và nhất là các hãng kỹ nghệ lớn của Pháp. Đây là một dịp để cho các tầng lớp thanh niên thiếu nữ chúng diện bánh bao, nô đùa nhón nhơ suốt một tháng, đêm nào cũng đông nghẹt. Họ ném lẫn nhau lên tóc những nắm confettis (hoa giấy), quần vào nhau những giây serpentines, tặng cho nhau những que kem 1 xu của hãng kem Bờ Hồ.



Gian hàng tỉnh Thái Bình tại hội chợ Hà Nội năm 1938. Hình: TL



Gian hàng Nhật Bản năm 1938. Hình: TL

chương 34

1933-35

- Văn chương lãng mạn phát triển mạnh. Hai nguồn gốc:

- *Tố Tâm*, ảnh hưởng lãng mạn của văn minh Pháp.

- *Tuyết Hồng Lệ Sử*, ảnh hưởng lãng mạn của văn minh Tàu.

- Thơ mới, do một ông già Quảng Nam và một cô Nữ sinh Sài Gòn cổ động, cả hai đều không phải là thi sĩ.

Năm 1933-34, phong trào chính trị lắng xuống, thì trái lại, phong trào văn nghệ đột ngột bùng lên, Tiểu thuyết *Tố Tâm* chịu ảnh hưởng của văn chương lãng mạn Pháp, và tiểu thuyết *Tuyết Hồng Lệ Sử*, dịch chuyện lãng mạn của Tàu, xuất bản trước đó mấy năm và đã hấp dẫn được một phần lớn công chúng, hãy còn dư âm đẹp và hương vị nồng nàn trong các lớp người của thế hệ 1935.

Văn thơ lãng mạn kế tiếp ra đời, khắp cả Bắc, Trung, Nam, nhưng mạnh nhất ở Bắc. Tuấn được may mắn sống ở Hà Nội, theo dõi sát phong trào qua các báo chí, và các hoạt động văn nghệ ở Hà Nội cũng như ở Huế và Sài Gòn.

Luôn luôn đứng trên phương diện khách quan, nhận xét sự kiện và phân tách biến cố theo thực trạng của nó. Tuấn thấy văn nghệ lãng mạn sôi nổi ở Sài Gòn một lúc đầu, vào khoảng 1932-33, rồi dần dần dịu xuống để trở lại bình thường, hầu như bị buông trôi theo nhịp sống vật chất ô ạt nhộn nhịp hàng ngày.

Có điều Tuấn ngạc nhiên nhất trong lãnh vực văn nghệ lãng mạn ấy, là phong trào “thơ mới” ở Sài Gòn được hăng hái khởi xướng bởi hai người không phải là thi sĩ: một cụ Tú nhà Nho, người Trung kỳ, ông Phan Khôi, chủ bút tờ “Phụ Nữ Tân Văn”, có ít nhiều Tây học, chỉ thỉnh htoảng, lúc nào cao hứng, mới làm chơi một bài thơ thuộc loại trào phúng, và một nữ sinh, cô Nguyễn Thị Mạnh Mạnh, người Nam kỳ, con gái một ông Huyện hàm về hưu, vừa thi đỗ diplôme ở trường Áo Tím (Collège de Filles Annamites nay đổi tên là trường Gia Long). Cô Mạnh Mạnh không chuyên làm thơ, cô không hề xuất bản một tập thơ nào cả, nhưng cô lại hăng hái viết báo và diễn thuyết cổ xúy Thơ Mới. Không những riêng ở Sài Gòn, cô còn lại đi với ông Huyện Trị, thân phụ của cô, ra Hà Nội để diễn thuyết về “Thơ Mới”. Hôm cô diễn thuyết ở hội AFIMA, Tuấn bị sốt rét nên không đi

nghe được, nhưng bạn của Tuấn đi khá đông, có về thuật lại cho Tuấn rõ ràng cô nói trôi chảy, giọng Sài Gòn nghe là lạ dễ thương. Về nội dung bài diễn thuyết không có gì đặc sắc.

Người ta phê bình nhan sắc của cô nhiều hơn là bài diễn thuyết. Đối với người Hà Nội, cái tên của cô đã là một sự lạ rồi, Nguyễn Thị Mạnh Mạnh. Sao lại đặt cái tên dị thường như thế? Phải chăng cô muốn lấy tên một giống chim ở Nam kỳ, con chim mạnh mẽ, bé nhỏ, có giọng hót líu lo khả ái?

Tại sao cô không thích để tên thật của cô là Nguyễn Thị Kiêm mà đáng lẽ phải viết là Nguyễn Thị Kim? Người cô thấp và mập, mặt tròn vo, đôi mắt cũng tròn và to, trông con người đen nhánh, đầu để búi tóc như hầu hết các thiếu nữ Sài Gòn 1935. Cô Mạnh Mạnh xuất hiện trên nền trời Thơ Mới Việt Nam như một ngôi sao chổi, chỉ thoáng qua rồi biến mất. Cô không để lại một bài thơ nào có giá trị, dù là thơ cũ hay thơ mới.

Phan Khôi, trái lại, là một cụ già nổi tiếng từ lâu trong làng văn, làng báo của ba Kỳ. Cụ thuộc về phái Nho học tân tiến, người tỉnh Quảng Nam, đã đậu Tú tài Hán học, nhưng lại thích mặc Âu phục hơn là áo dài khăn đóng, khác hẳn các ông Tú, ông Cử đồ Nho lúc bấy giờ. Cụ cũng thích nói tiếng Tây vì cụ có tự học Pháp ngữ, và nổi tiếng về khoa lý luận. Cụ vẫn thường tuyên bố với bạn bè rằng cụ thích ve vãn cô Logique Tây phương.

Tuấn được gặp cụ hai ba lần ở Hà Nội, trong tòa báo “Phụ Nữ Thời Đàm” mà cụ làm chủ bút. Cụ có cho Tuấn xem vài bài thơ của cụ, gọi là “thơ mới”, toàn một giọng trào phúng. Một lần cụ bảo với Tuấn: “Người ta cứ đổ riệt cho tú Phan Khôi này là để ra thơ mới. Thiệt là bá láp bá xàm. Tui có ưa làm thơ bao giờ đâu, thơ cũ cũng không làm huống chi là thơ mới. Để trả lời những anh nói vậy đó, tui tức mình làm vài bài thơ mới chơi, gọi là ‘thơ mới’ mà chính là để ngạo thơ mới đó”.

Tuấn có hỏi lại cụ Tú Phan Khôi:

Người ta bảo rằng bài “Tình Già” của bác đăng trong *Phụ Nữ Tân Văn* là thơ mới đấy.

Cụ Tú cười oang oang:

- Mới cái mốc xì! Bài *Tình Già*, tui làm theo điệu thơ Cổ phong của Tàu, chứ mới cái gì!

Dù sao, phân tách kỹ, Tuấn thấy rằng phong trào thơ mới cũng đã xuất hiện theo trào lưu tiến triển tự nhiên của văn nghệ.

Năm 1934-35, một lớp thanh niên mới được đào tạo ở các trường trung học và cao đẳng Pháp, hấp thụ nền văn chương tư tưởng Pháp quá nhiều, nên bắt đầu đem ảnh hưởng mới ấy vào văn chương Việt Nam.

Trước đó đã có Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh dùng cú pháp của Tây để diễn tả tư tưởng, nhưng hai nhà văn tiền phong lão thành ấy đã theo thể thức hàn lâm, quá đạo mạo, nghĩa là quá cổ điển.

Hoàng Ngọc Phách viết quyển *Tổ Tâm* đã khoáng đạt trẻ trung hơn nhiều, nhưng chỉ trong phạm vi tiểu thuyết lãng mạn mà thôi.

Bộ môn thơ vẫn chưa dứt ra khỏi khuôn khổ cũ kỹ từ nghìn xưa, vẫn quanh quẩn với mấy điệu thơ Đường luật bát cú, tứ tuyệt, hoặc thơ song thất lục bát của mấy cụ nhà Nho.

Đến lớp nhà văn và nhà thơ trẻ của thế hệ 1932-33, lối diễn tả tư tưởng, lối nhận xét sự vật, đã mới hơn nhiều, phóng đạt hơn và có phần sâu sắc hơn. Dĩ nhiên là nó thích hợp hơn với tinh thần phát triển mới của các tầng lớp trí thức và công chúng.

Chính trong hoàn cảnh thay cũ đổi mới đó mà các loại thơ gọi là “thơ mới” được xuất hiện một cách mặc nhiên không ai để xướng cả. Đó là hậu quả dĩ nhiên của lịch trình tiến hóa của Văn chương và Tư tưởng loài người, chứ không phải một phát minh mới lạ như Khoa Học.

Trong phạm vi lịch sử nhân văn, Tuấn nhận thấy rằng đồng thời với sự tiến triển theo một ý thức mới của Văn chương An Nam, chỉ sớm hơn hoặc muộn hơn năm sáu năm, ở Nhật Bản và Trung Hoa cũng có phong trào thơ mới, ở Indonésia cũng có phong trào Thơ mới. Chỉ trừ ở Thái Lan, Cao Miên, Lào, tình hình văn nghệ vẫn duy trì như cũ, bị ứ đọng lại vì thiếu điều kiện phát triển. Duy có Phi Luật Tân ảnh hưởng của Portugal (Bồ Đào Nha), đã in sâu vào tiềm thức dân tộc từ lâu năm hơn, kế tiếp lại chịu

ảnh hưởng của Hoa Kỳ, nên Văn nghệ Phi Luật Tân ở trong tình trạng đặc biệt hơn.

Có thể nói rằng dưới hấp lực của các chuyển động Tây phương, địa lý văn nghệ (la géographie littéraire et artistique) của các xứ ở vùng Đông Nam Á đều ghi nhận một trào lưu cải tiến tự nhiên và không tránh khỏi. Chính trào lưu ấy cũng đã thay đổi ít nhiều bề mặt, đảo lộn ít nhiều bề sâu, của tư tưởng văn nghệ An Nam mới.

Tuần theo sát các phong trào Văn nghệ đang nhóm dậy từ năm 1933-1934 tại Hà Nội.

Dù muốn dù không, Hà Nội cũng là nơi tụ hợp của các văn nghệ sĩ trẻ tuổi của thế hệ say sưa với nhiệm vụ thiêng liêng của họ.

Người Pháp lúc bấy giờ cũng phải nhìn nhận rằng Sài Gòn là kinh đô thương mại (Capitale commerciale), Huế là kinh đô cổ kính của Nam triều (Capitale Impériale), Hà Nội là kinh đô trí thức (Capitale Intellectuelle).

Nói như thế không phải là thời Pháp thuộc, Hà Nội không chú trọng về thương mại, Sài Gòn không có hoạt động về văn hoá. Nhưng ai cũng thấy rõ rằng Sài Gòn là trung tâm điểm nhộn nhịp nhất của các hoạt động kinh tế và thương mại, các nhà máy lớn của ngoại quốc, các hãng xuất nhập cảng lớn giao dịch khắp các thị trường quan trọng của thế giới. Sài Gòn lại là một nhà máy lúa gạo vô tận để tiếp tế cho cả Trung, Bắc kỳ trong nhiều năm mất mùa hay

đói rét. Trái lại, hoạt động văn hóa ở Sài Gòn không được thịnh hành. Nếu có chăng cũng chỉ được coi gần như là một xa xỉ phẩm.

Các văn nghệ sĩ nổi tiếng trong nước không hẹn nhau mà lại gặp gỡ nhau ở Hà Nội nhiều hơn cả. Hầu hết các tác phẩm văn chương được dân chúng toàn quốc từ Bắc vào Nam hoan nghinh nhất, được đọc say mê, và bán chạy nhất bất cứ ở tỉnh nào của Bắc kỳ, Trung kỳ, hay “Nam kỳ lục tỉnh” đều xuất bản tại Hà Nội, do các nhà Thơ, nhà Văn tập trung ở Hà Nội.

“Làng Văn” Hà Nội – danh từ thông dụng của thời đại, bao gồm các tao nhân mặc khách quê quán ở các tỉnh Bắc kỳ như Tản Đà, Khái Hưng, Lan Khai, Thế Lữ, Lê Văn Trương, Nguyễn Công Hoan, Tú Mỡ, Trương Tửu, Phạm Huy Thông, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Nhược Pháp, v.v. và quê quán ở Trung kỳ như Nguyễn Tuân, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Tường Tam, Xuân Diệu, Phan Khôi, v.v.

Chỉ có Hàn Mặc Tử và Chế Lan Viên là ở hẻo lánh Qui Nhơn (Trung kỳ), không có mặt ở Hà Nội trong thời kỳ bùng phát văn nghệ lãng mạn ấy.

Phan Khôi sau khi vào Sài Gòn thử thời vận một thời gian, thấy không được như ý sở nguyện, trở về Huế làm báo “Sông Hương” cũng “chẳng nước non” gì, rồi cuộc cũng lê thân già ra đất Bắc.

Ở đây xem chừng như thích hợp với tinh thần văn nghệ hơn. Tao nhân mặc khách hình như lưu luyến hơn với khí thiêng của sông Nhị núi Nùng.

Nhân nói về vị trí của “núi Nùng”, Tuấn đã thắc mắc từ lâu, vì không thấy địa danh ấy trong các sách địa dư Việt Nam. Vài bạn làng văn ở Bắc hà đã chỉ cho Tuấn một gò đất cao quá 5 thước ở phía sau chuồng chim trong vườn Bách Thảo, Hà Nội. Thì ra các cụ thi sĩ nhà Nho ở Thăng Long xưa đã gọi ụ đất ấy là núi Nùng để có một đối tượng thơ mộng với sông Nhị, như núi Ngự sông Hương ở Huế đô vậy.

Tuấn nhận thấy Hà Nội có nhiều điều kiện rất thuận lợi cho sự phát triển văn nghệ, loại văn nghệ thuần túy của trí óc, biểu diễn thanh cao của tư tưởng. Thời bấy giờ văn thơ là tiêu biểu cho cái gì cao quý, trong trắng nhất của tinh thần dân tộc.

Năm 1935 chưa có loại văn nghệ vụ lợi và văn nghệ xô thịt, văn nghệ con buôn.

Tuấn đã phân tách văn thơ ở Hà Nội Tiền chiến và nhận thức phong trào tiến hoá của nó từ 1933-34. Cái mà người ta gọi là “thơ mới” chỉ là hậu quả không thể tránh được sự xâm nhập của văn thơ Pháp trong giới văn nghệ sĩ thanh niên.

Một nhóm người trẻ, xuất thân từ các trường Pháp - An Nam (écoles Franco-Annamites), đã hấp thụ khá nhiều tinh túy của văn nghệ Pháp, nhất là từ thế kỷ XVII mặc nhiên đã được đào tạo một quan niệm mới về suy tưởng, và một thể thức mới về diễn tả. Cuối thế kỷ XVIII, thi sĩ Pháp André Chénier đã phải chủ trương: “Sur des pensées nouveaux faisons des vers antiques (trên những ý tưởng ta

hãy làm những thơ xưa). Những thơ xưa tức là thơ Alexandrius của Hy Lạp và La Mã cổ điển.

Qua thế kỷ XIX, nhóm thi sĩ trẻ lãng mạn của Pháp chủ trương thay đổi một vài điểm của hình thức thơ cũ, xê xích một césure, chấp nhận một enjambement, và chỉ có thế mà cũng gây ra cả một cuộc bút chiến khá sôi nổi trong làng Thơ. Người đề xướng hăng hái nhất là Victor Hugo, thực hiện chút cải cách nhỏ mọn về hình thức đó, cả gan đem lên sân khấu một vở kịch viết bằng lời thơ mới, đã bị các nhà thơ cổ điển huýt còi la hét rầm rầm. Théophile Gautier với chiếc áo sơ mi đỏ chói, đã phải hung hăng đả kích lại để bênh vực cho chủ trương “táo bạo” của nhóm mới.

Đầu thế kỷ XX, nhất là sau Đệ Nhất Thế Chiến, lại có nhóm siêu thực của Apollinaire, Aragon, Paul Eluard, phá hủy tất cả thông lệ, chê bỏ Alexandrius, đặt ra “thơ tự do” với lối diễn tả khác hẳn.

Dĩ nhiên lối thơ mới đó cũng đã làm đề tài cho một số người nổi dậy công kích dữ.

Ở Việt Nam, bắt đầu từ 1932, lớp thi sĩ trẻ tuổi ở các trường Cao đẳng tiểu học Pháp - Nam, vừa mới ra đời, đã đăng rải rác trong các báo ở Hà Nội những bài thơ mới bên cạnh những bài thơ cổ điển của những thi sĩ lão thành phái Nho học.

“Thơ mới” không bị ràng buộc bởi một quy luật nào nhất định, nhưng theo một xu hướng chung: thoát ly các khuôn khổ và hình thức niêm luật cũ, và

theo vần điệu và cú pháp của thơ Tây. Thi phẩm đầu tiên có sắc thái thơ mới rõ rệt nhất là “Vài Nét Đan Thanh” của Lưu Trọng Lư, ra một lượt với truyện ngắn “Người Sơn Nhân” của tác giả ấy, do Ngân Sơn tùng thư xuất bản.

Lưu Trọng Lư là người Quảng Bình, đã học đến lớp đệ tứ niên cao đẳng tiểu học. Tính tình rất thơ mộng, hơi đãng trí, anh ta không thích học, thường để thì giờ làm thơ. Không chịu những gò bó niêm luật, quá khắt khe của thơ Đường và quá dễ dãi của thơ Lục Bát (một bài thơ Lục Bát có thể trở thành một bài vè), Lưu Trọng Lư sử dụng một hình thức mới mà âm điệu uyển chuyển giữa hai thể Ca trù Việt Nam và Cổ phong Tàu. Nội dung lãng mạn thì chịu rõ ràng những ảnh hưởng của thơ Tây.

Đọc kỹ năm bảy bài thơ phóng khoáng đầu tiên của Lưu Trọng Lư trong “Vài Nét Đan Thanh”, Tuấn cảm thấy một hình thức thi ca mới, tuy còn hơi rụt rè, nhưng rất thích hợp với tinh thần mới của thế hệ trẻ 1932.

Kể Lưu Trọng Lư, Thế Lữ cũng bắt đầu đăng những bài thơ mới trong tuần báo *Phong Hóa*.

Đến đây, Tuấn nhận thấy một sự kiện lịch sử giúp rất nhiều vào lịch trình phát huy của thơ mới. Đó là sự tiến triển của tinh thần độc giả song song với sự tiến triển của văn nghệ. Vì nếu có một thế hệ văn sĩ mới, sẵn sàng tiếp nhận những biến đổi thích ứng với thời đại. Lớp độc giả đông đảo này cũng đã được

đào tạo trong các trường học Pháp - Nam, và cũng đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của Văn nghệ Pháp. Sự hấp thụ văn hoá Pháp là một nhu cầu đương thời không thể nào tránh được, cho nên dù muốn dù không, cả một thế hệ thanh niên mới, trí thức, trung lưu và thượng lưu, sẵn sàng chấp nhận, và hoan nghênh mọi sự đổi mới thích hợp với trình độ tiến hoá của họ trên mọi lãnh vực.

Do tình trạng đó, Tuấn đã thấy trong nhiều gia đình An Nam, những ông cụ già và những người của tuổi đàn anh, thích đọc văn thơ cổ điển trong những báo chí thủ cựu loại “Trung Bắc Tân Văn” và “Nam Phong Tạp Chí” ở Hà Nội. *Tiếng Dân* ở Huế; *Công Luận*, *Tin Điện*, *Sài Thành Nhật Báo* ở Sài Gòn.

Trái lại, những người tuổi trẻ có thẩm nhuần tư tưởng văn chương Âu Tây lại thích đọc những báo chí tân tiến do lớp trí thức trẻ chủ trương như *Loa*, *Tiểu Thuyết thứ bảy*, *Tiểu Thuyết thứ năm*, *Phong Hóa* ở Hà Nội, hoặc *Trong Khuê Phòng*, *Mai*, ở Sài Gòn.

Những bài thơ mới được phổ biến rộng rãi trong các cơ quan văn nghệ của lớp trẻ, và rất được lớp này nhiệt liệt hoan nghênh. Thơ cổ điển bắt đầu suy sụp dần.

Nhưng thơ mới không có quy luật rõ rệt. “Thơ Mới” chỉ là một danh từ tổng quát bao gồm tất cả những thể loại thơ không theo khuôn khổ cổ điển như Thất ngôn bát cú của Đường luật, hoặc Song Thất lục bát, hoặc Ca trù.

Vì vậy, năm 1934 “Trường thơ Bạch Nga” xuất hiện để xướng một quy luật cho thơ mới.

Tìm đến nguyên nhân chính của sự xuất hiện “Trường Thơ Bạch Nga”, Tuấn đã nhận thấy, như mọi người, một thống kê chung ở thời kỳ Văn chương bắt đầu phát triển mạnh mẽ nhất ở Việt Nam, là hầu hết văn chương “An Nam” hồi đó đều chịu ảnh hưởng của văn chương Pháp.

Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong là tiền phong của phong trào mới. Mới từ tinh thần đến thể thức. Mới từ tư tưởng đến cách diễn tả tư tưởng. Tất cả những gì rườm rà, luộm thuộm, cổ kính, theo ảnh hưởng Văn chương Trung Hoa đều bị gạt bỏ dần dần, và được thay thế bằng lối viết rõ rệt, có quy cũ, có văn phạm, của văn chương Pháp. Điều đó không ai phủ nhận được.

Cũng như về hình thức bề ngoài, người An Nam của thế hệ mới đã cắt bỏ cái búi tóc cổ truyền để thay vào đó một cái “đầu mới cúp carré”, hoặc chải tóc rẽ “trois quart”, và bỏ chiếc áo dài thay thế bằng bộ y phục tây phương. Văn chương và tư tưởng của lớp người mới cũng bắt đầu từ bỏ mớ tóc dài lê thê và chiếc áo dài luộm thuộm của Văn chương cổ cựu... đó đã trở thành một thông lệ mới, dĩ nhiên, của thời đại mới. Những câu văn xuôi rườm rà cổ kính của các cụ nhà Nho và những bài thơ nặng nề, đầy cổ tích Tàu, niêm luật khắt khe, đều bị đào thải dần dần theo luật tiến triển tự nhiên của Tư Tưởng và Văn Nghệ.

Trong lúc thơ mới Việt Nam ra đời, thoát được khuôn khổ cũ, nhưng vẫn còn mò mẫm trong các cuộc thí nghiệm của mỗi nhà thơ, thì thơ Bạch Nga xuất hiện với mục đích rõ rệt là tạo cho thơ mới một nguyên tắc cụ thể về hình thức: dung với cú pháp của Thơ Tây, qui chế của thơ Tây, vừa phản ánh được tinh thần dân tộc Việt Nam để diễn đạt tư tưởng Việt Nam mới. Khác với André Chénier, trong thơ Pháp đầu thế kỷ XIX.

Thơ Bạch Nga chủ trương:

Sur des pensées nouvelles, faisons des vers nouveaux. (Với những ý tưởng mới, hãy làm những câu thơ mới.)

Bài “Gửi một thi sĩ của nước tôi” đăng trong tuần báo *Văn nghệ Hà Nội* năm 1936 làm sáng tỏ chủ trương cải cách ấy. Trương Tửu quen lối dùng chữ táo bạo, đã gọi thơ Bạch Nga là “Trường thơ Cách Mạng”, có nghĩa là cách mạng hoá thơ cổ điển Việt Nam.

Nói một cách cụ thể hơn, trước ba thể thơ cổ điển Việt Nam ảnh hưởng trực tiếp và sâu đậm của thơ cổ điển Trung Quốc: Đường Luật (bát cú, ngũ ngôn, tứ tuyệt), Song Thất Lục Bát và Ca trù, không kể lục bát được coi như là thuần túy dân tộc, Thơ Mới ra đời năm 1932 chỉ mới là một thí nghiệm sơ khởi chưa có hình thức xác định rõ ràng.

Công chúng đã công nhận thơ mới, nhưng muốn tìm hiểu thơ mới như thế nào, thì các nhà thơ không

trả lời được. Những người quen làm thơ Đường, hoặc Song thất lục bát, lục bát, muốn chuyển hướng qua thơ Mới, nhưng còn thắc mắc do dự, vì không biết theo tiêu chuẩn nào.

Một độc giả yêu thơ có viết thư hỏi Lưu Trọng Lư: “Tôi muốn làm một bài thơ mới, nhưng không biết làm cách nào, theo luật nào, xin ông chỉ giùm cho...” Lưu Trọng Lư trả lời: “Cứ làm bữa đi, rồi thành ra thơ gì cũng được. Đừng giống như thơ cũ, bỏ niêm luật thơ cũ, tức là thơ mới”.

Một thi sĩ mới ra đời, bút hiệu Thao Thao, có xuất bản một tập thơ, nhan đề là “Trên Bờ Suối”, toàn là thơ 8 chữ, với một bài tựa quả quyết rằng Thơ Mới là thơ 8 chữ. Thao Thao là một nhà thơ có tài, nhưng rất tiếc làng thơ Hà Nội không ai để ý đến, và tập thơ của Thao Thao bị chìm trong im lặng và quên lãng.

Nói tổng quát, thì Thơ Văn Việt Nam từ 1932 đến 1940, được phát triển mạnh mẽ và dưới một hình thức lãng mạn giống như thế kỷ XIX của Pháp trên nhiều phương diện. Các báo văn nghệ thường mở những mục dịch thơ Pháp, đặc biệt những bài thơ của các thi sĩ lãng mạn thế kỷ XIX.

Bài “Le Lac” của Lamartine được các giới văn nghệ đua nhau dịch ra thành thơ lục bát, tứ tuyệt liên ngâm, thơ mới, v.v. đã đăng khắp các báo Hà Nội, Huế, Sài Gòn.

Một vài thi sĩ, như Xuân Diệu, lấy nguyên cả những câu thơ lãng mạn Pháp, dịch ra Việt Ngữ làm

thành thơ của chính mình. Đoàn Phú Tứ dịch hẳn những bản kịch của Jules Renard, Sacha Guitry, Courteline... thành những bản kịch của ông, xuất bản nhan đề “Những bức thư tình” không đề xuất xứ, không nói dịch của ai cả.

Nhà văn Roland Dorgelès, ở Paris sang du lịch An Nam có viết một tác phẩm nhan đề “Sur la route mandarine” (Trên đường cái quan). Các giới trí thức Việt Nam thời bấy giờ đều có đọc quyển ấy, mà văn chương rất là lãng mạn, bóng bẩy, hấp dẫn vô cùng. Nơi trang đầu, tác giả có ghi một câu vắn vắn có 5 chữ:

“Partir, c’est mourir un peu”. Nhà thơ Xuân Diệu chụp ngay câu thơ đó, đổi chữ “đi” ra chữ “yêu”, làm thành câu thơ của mình, không có một chút lương tâm lấy dấu ngoặc gởi ghém ý nghĩ đẹp kia trả về cho tác giả của nó (đáng lẽ, theo lương tâm văn nghệ, Xuân Diệu phải chép câu thơ với dấu ngoặc như sau đây: Yêu là “chết trong lòng một ít” để chứng tỏ rằng “c’est mourir un peu” không phải là của ông.)



Phan Khôi cho rằng bài Tình Già của ông không phải là thơ mới gì cả, chỉ là thơ theo thể “Cổ phong” của Tàu. Hình Nhà văn Phan Khôi cùng người vợ thứ hai Nguyễn Thị Huệ và hai con: Phan Nam Sinh, Phan An Sa. Nguồn: TL.

chương 35

1936-37

- Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp được thành lập ở Paris, có ảnh hưởng xáo trộn đời sống chánh trị của Việt Nam.
- Võ Nguyên Giáp, Trường Chinh, trong vụ án Trần Huy Liệu có hai vợ.
- Nghị sĩ Cộng sản Pháp Maurice Honel qua An Nam đến Hà Nội.
- Vụ Honel mất bóp ở Đập Cầu trong khi đi thăm những làng bị nạn lụt.
- Vụ đón tiếp Justin Goddart tại ga Hà Nội.

Xét tổng quát trên bình diện lịch sử và xã hội của Dân Tộc Việt nam từ 1932 đến khởi điểm của Đệ Nhị Thế Chiến, tháng 9 năm 1939, nghĩa là trong thời gian bảy năm trước cuộc đại khủng hoảng thế giới, sự tiến triển của Văn Nghệ Việt Nam, đặc biệt là văn chương và âm nhạc, đã ghi những dấu vết sâu

đậm nhất của ảnh hưởng Pháp, về thể thức cũng như về tư tưởng.

Nhưng không một lúc nào tinh thần dân tộc bị truất phế trước hiện tượng hăng say tiếp nạp và canh tân ấy. Mặc dầu có những xáo trộn rõ rệt, do những chuyển hướng mới nghiêng hẳn về văn hoá Âu Tây, tính chất căn bản của Nòi Giống, tinh tú thuần thực của Dân Tộc, vẫn không hề thoái vị trước sức quyến rũ mãnh liệt của các phong trào tân văn nghệ.

Trong Thơ Mới, Văn Xuôi mới, Âm nhạc mới (đương thời gọi là Âm nhạc cải cách), chính vì được thích hợp với tinh thần dân tộc và đáp đúng nhu cầu văn hoá mới của một xã hội đang tiến triển đến cao độ, mà Thơ mới, Văn xuôi mới, và Âm nhạc cải cách, mặc dầu chứa đựng rất nhiều yếu tố ảnh hưởng của nghệ thuật và văn chương Pháp, và sáng tác bởi các lớp thanh niên trí thức Tây học, vẫn được quảng đại quần chúng Việt Nam nhiệt liệt hoan nghênh.

Nhưng phong trào thơ mới chỉ sôi nổi trong thời gian bộc phát từ 1932 đến 1936. Hầu hết những nhà thơ nổi tiếng đều sáng tác thơ mới trong khoảng thời gian ngắn này. Đầu năm 1936, tình hình chính trị nội bộ bỗng trở nên căng thẳng ở Pháp. Một chính phủ mệnh danh là Front Populaire (Mặt Trận Bình Dân) lên nắm chính quyền, sau các cuộc biểu tình náo động của dân chúng tại Paris ngày 6 tháng 2, 1936.

Dĩ nhiên, năm xứ Đông Dương, thuộc địa Pháp,

đặc biệt nhất là ba xứ Việt Nam: Nam kỳ, Trung kỳ, Bắc kỳ, đều chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến cố rất quan trọng kia.

Chính phủ “Mặt Trận Bình Dân” Pháp áp dụng một chính sách rất khoan hồng đối với các thuộc địa. Do đó, phong trào “Mặt Trận Bình Dân” được thành lập hoạt động công khai ở Hà Nội, Sài Gòn và khắp các tỉnh Nam kỳ, Bắc kỳ.

Ở Huế và các tỉnh Trung kỳ, tuy mặt trận bình dân không bị cấm, nhưng Tòa Khâm Sứ Pháp viện cớ Trung kỳ là lãnh thổ riêng của “Hoàng Đế An Nam”, nên hạn chế đến mức tối thiểu các hoạt động công khai của các giới nhân dân.

Ở Hà Nội và Sài Gòn, các phong trào tranh đấu chính trị bị kềm hãm từ sau các vụ khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân Đảng và nổi loạn của An Nam Cộng Sản Đảng, bây giờ được cơ hội bùng dậy, hằng hải và sôi động hơn bao giờ hết.

Phong trào Văn Nghệ tự nhiên bị chìm xuống. Một số các nhà văn có tinh thần cách mạng, gác câu chuyện văn chương ra một bên, đem hết tâm trí, khả năng, vào các cuộc hoạt động chính trị, nửa công khai, nửa bí mật.

Trương Tửu, nhà phê bình Bạch Nga, nhảy qua nhóm Đệ Tứ Quốc Tế. Mộng Sơn, nhà thơ Bạch Nga, gia nhập vào nhóm “Tiến Bộ khuynh tả”. Tờ báo Bạch Nga (Le Cygne), một nửa Việt Ngữ, một nửa Pháp Ngữ, củng cố lập trường cách mạng quốc gia, và bót

hoạt động văn nghệ. Chủ nhiệm của nó viết một loạt bài luận thuyết đả kích kịch liệt chính sách thuộc địa Pháp, kêu gọi Việt Nam Độc Lập và đập đổ chế độ Triều đình Huế. Báo Bạch Nga ra được 6 số thì người chủ nhiệm bị truy tố ra tòa án Pháp ở Hà Nội vì tội ”phá rối cuộc trị an”, và xúc phạm đến chủ quyền Pháp ở Đông Dương, bị 6 tháng tù và 2.000 quan tiền vạ.

Lan Khai, nhà văn chuyên về tiểu thuyết đường rừng, gia nhập vào Việt Nam Quốc Dân Đảng cũng bí mật hoạt động trở lại. Nhà văn Nguyễn Triệu Luật, cũng tham gia vào VNQDD. Nhà văn Khái Hưng lập ra Việt Nam Dân Chính Đảng, chủ trương thân Nhật, nhưng về sau ông nhảy qua VNQDD của Vũ Hồng Khanh. Nhà thơ Lưu Trọng Lư, trong thời Mặt Trận Bình Dân chưa hoạt động gì, nhưng bắt đầu Đệ Nhị Thế Chiến ông theo nhóm Khái Hưng.

Nhà văn Nguyễn Tường Tam cũng không hoạt động trong thời Mặt Trận Bình Dân, nhưng bắt đầu Đệ Nhị Thế Chiến, gia nhập vào Dân Chính Đảng của Khái Hưng, và 1945 theo Khái Hưng qua VNQDD của Vũ Hồng Khanh.

Vũ Đình Duy, một nhà trí thức cách mạng rất hăng hái, chủ trương tờ báo Pháp ngữ “La Jeune Indochine” xuất bản tại Sài Gòn, bị tù, rồi về Hà Nội ra tờ “Effort Indochinois” trong thời Mặt Trận Bình Dân, đại diện Bắc kỳ cho đảng Việt Nam Phục Quốc do cụ Cường Để làm chủ tịch ở Nhật bốn.

Trên đây kể đại khái các nhà Văn phục vụ lý tưởng

Quốc gia Dân tộc trong thời Mặt Trận Bình Dân Pháp. Bên đảng Cộng Sản An Nam lúc bấy giờ đã đổi tên là Đông Dương Cộng Sản Đảng, họ cho ra một tờ báo Pháp ngữ, lấy tên là “Le Travail”, tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản Đệ Tam Quốc Tế. Chủ nhiệm và quản lý: Nguyễn Văn Tiến, Trịnh Văn Phú, là hai người giàu từ trước đến giờ không ai biết tên, đứng ra làm bung xung.

Võ Nguyên Giáp là người viết những bài quan trọng nhất, thì lại dấu tên thật, chỉ ký những bút hiệu lạ, và không mấy khi đến tòa soạn. Tờ “Le Travail” cũng bị truy tố ra tòa, Nguyễn Văn Tiến và Trịnh Văn Phú bị tù, báo bị đóng cửa.

Võ Nguyên Giáp lúc bấy giờ mới đậu được một chứng chỉ Cử nhân Luật, trường Cao đẳng Đông Dương ở Hà Nội, và dạy môn Sử ký ở tư thực Thăng Long mà hiệu trưởng là Hoàng Minh Giám, hợp tác về tài chánh với Tôn Thất Bình, con rể của Phạm Quỳnh, người của phe Bảo hoàng.

Đảng Cộng sản còn có hai tờ báo khác, một tờ Pháp ngữ “En Avant”, và một tờ Việt ngữ “Thời Thế”. Ba người đóng vai trò chính trong hai tờ báo này là Võ Nguyên Giáp, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh) và Trần Huy Liệu.

Đặng Xuân Khu lại là tổng thư ký Hội truyền bá Quốc ngữ mà hội trưởng là nhà học giả Nguyễn Văn Tố, phó giám đốc Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (Ecole Française d’Extrême-Orient).

Hội Truyền Bá Quốc Ngữ, bề ngoài đeo đuổi mục đích “chống nạn mù chữ” nhưng bên trong là cơ quan dùng làm phương tiện hoạt động bí mật của Đảng Cộng Sản Đông Dương.

Trần Huy Liệu lúc trước viết báo ở Sài Gòn, là người cách mạng quốc gia hăng hái nhất. Sau khi bị tù, và bị trục xuất về Bắc, anh gia nhập vào Đảng Cộng Sản, nhưng vẫn còn giữ phong độ của một nhà cách mạng tiểu tư sản, khác hẳn Đặng Xuân Khu, một đệ tử sùng tín nhất của Staline. Trần Huy Liệu là một đồ đệ của Nho giáo thì đúng hơn vì anh còn rất nhiều thành kiến Nho giáo, cho nên anh thường bị nhóm đồng chí của anh phê bình gắt gao.

Tuấn có nhiều dịp chơi thân với Trần Huy Liệu. Tuy không đồng tư tưởng chính trị – Tuấn không bao giờ chấp nhận được lập trường cộng sản, nhưng Tuấn vẫn giao du với Liệu về phương diện văn nghệ. Trần Huy Liệu, cán bộ cộng sản, trong thành phần chỉ huy cao cấp, lại cũng là một nhà thơ lãng mạn. Điều đó, Tuấn thật không ngờ, Trần Huy Liệu có đưa cho Tuấn xem vài ba chục bài thơ Đường Luật, hoặc Lục Bát của anh (Trần Huy Liệu không làm Thơ Mới), trong đó có những bài xướng họa tình tứ với một nữ hộ sinh đã lớn tuổi, kiêm nữ thi sĩ. Chị này đã săn sóc cho anh rất tận tình trong khi anh bị tù ở Khám Lớn Sài Gòn, và đã lấy anh sau khi anh mãn hạn tù. Vợ lớn chính thức của Trần Huy Liệu là người Bắc, quê mùa, ít học, chỉ lo buôn bán tần tảo

nuôi một bầy con rách rưới, vì thời kỳ đó Trần Huy Liệu rất nghèo.

Tuấn được biết rõ bà vợ lớn của anh, do anh giới thiệu. Anh cũng cho Tuấn biết anh bị đảng kiểm thảo gắt gao về vụ hai vợ, và buộc anh phải từ bỏ bà vợ hai. Trần Huy Liệu phải tuân lệnh của đảng, nhưng anh rất buồn và đau khổ. Kể riêng tâm sự cho Tuấn nghe, anh cố giữ thái độ bình tĩnh nhưng không ngăn được hai dòng lệ trào ra trên đôi mắt lèm nhèm của anh.

Để xử vụ “hai vợ” của Trần Huy Liệu, Trung Ương đảng bộ đảng Cộng sản Đông Dương họp phiên đặc biệt trên lầu tờ báo “En Avant” của đảng, nơi góc đường Henri d’Orléans và Hàng Vải Thâm (rue des Etoffes prolongée).

Dự phiên tòa đó, có Võ Nguyên Giáp, Đặng Xuân Khu (lúc bấy giờ chưa có biệt hiệu Trường Chinh) và Khuất Duy Tiến. Trước hôm đó Tuấn có gặp Đặng Xuân Khu ở phố Hàng Cót, và bảo:

- Nếu các anh cho tôi tới xem buổi họp với tư cách là đồng nghiệp của các anh, thì tôi sẽ bào chữa cho anh Liệu.

Đặng Xuân Khu cười, bảo Tuấn:

- Anh bào chữa thế nào, nói cho tôi nghe bây giờ được không?

Tại sao các anh cấm anh Liệu có hai vợ? Chính chị Liệu có phản nản gì về vụ chồng chị có vợ hai đâu?

Khu vỗ vai Tuấn, cười:

- Toa mơ mộng lắm! Toa thích có hai vợ lắm hả?

- Không phải thế. Nhưng moa thấy các toa ăn hiếp Trần Huy Liệu, tội nghiệp lũy chứ! Chính moa biết rõ hai người vợ của Trần Huy Liệu, người nào cũng tốt, và tận tụy với lũy lắm, có hại gì cho hạnh phúc gia đình của lũy đâu? Chuyện cá nhân của lũy, các cậu can thiệp vào làm chi rứa? Moa phản đối vụ đó. Sáng mai toa cứ cho thằng Tuấn này tới, nó nhất định sẽ bênh vực cho Trần Huy Liệu.

Đặng Xuân Khu lại cười:

- Tuấn ơi, óc của toa còn phong kiến lắm... Một vợ không được sao, phải hai vợ? Moa đây chẳng có vợ con gì cả thì cũng có sao đâu!

Rồi Khu cười, nói sang chuyện khác.

Bảy giờ tối hôm đó, Liệu đến tìm Tuấn tại gác trọ của Tuấn ở phố Hàng Cót. Nét mặt buồn rầu, Liệu trao cho Tuấn một quyển “carnet” nhỏ nhưng khá dày, trong đó chép rất nhiều những bài thơ xướng họa giữa Trần Huy Liệu và người yêu đã trở thành vợ hai mà anh vừa bị đảng bắt buộc phải từ bỏ. Ngoài ra còn một ít thơ lãng mạn của anh bằng Quốc Ngữ hoặc Hoa Ngữ, vì Trần Huy Liệu có một căn bản Nho học khá vững. Anh bảo Tuấn:

- Anh xem mấy bài thơ, rồi cất giùm quyển carnet cho tôi.

Tuấn ái ngại nhìn Trần Huy Liệu. Anh ta gượng cười nói tiếp:

- Anh cứ cất đi, hay là xé đốt tùy ý.

Tuấn hiểu ngầm rằng, chắc chắn buổi sáng Trần Huy Liệu đã bị các đồng chí của anh kết án nặng, cho nên một quyển thơ bỏ túi, kỷ niệm cuộc tình duyên êm đẹp của anh với Thu Tâm, anh cũng không dám giữ, phải nhờ Tuấn cất hộ “hoặc xé đốt”.

Tuấn định sẽ tìm chị Thu Tâm để trao kỷ niệm ấy cho chị, vì trong lúc xảy ra vụ án, Thu Tâm đã về ở Thái Bình quê của chị. Nhưng Tuấn chưa kịp làm công việc ấy thì sau đó ít lâu, năm 1940, Tuấn bị bỏ tù lần thứ hai, nhà Tuấn bị hiến binh Nhật khám xét và quyển carnet của Trần Huy Liệu cũng bị Nhật lấy luôn.

Mấy tháng sau vụ “án hai vợ “ của Trần Huy Liệu, Tuấn làm chủ bút tờ tuần báo *Phụ Nữ*. Liệu làm chủ bút tuần báo *Thời Thế*, một cơ quan của đảng Cộng sản.

Một hôm, Tuấn nhận được thư của chị Thu Tâm gọi mua báo *Phụ Nữ*, và dặn đề ngoài “bằng” tên và địa chỉ như sau:

Bà Trần Huy Liệu

Làng...

Huyện...

Tỉnh...

Tuấn tủm tỉm cười, cho gửi báo theo đúng ý muốn của Thu Tâm.

Hai tháng sau, Trần Huy Liệu đến tòa soạn *Phụ Nữ*, về mặt hớt hải, rút trong túi áo ra một “bằng” báo giống hệt cái bằng báo *Phụ Nữ* có đề tên và địa chỉ như trên, và đã đóng dấu nhà bưu điện.

Anh khẽ hỏi Tuấn:

- Thu Tâm mua báo của anh hả?

- Ủ, Chị ấy có gửi thư mua năm, nhưng tôi gửi báo biếu.

- Thu Tâm bảo để tên như trên băng này hả?

- Ủ

- Anh bỏ đi nhé! Để tên Thu Tâm, đừng để Madame Trần Huy Liệu nữa.

Tuấn tò mò hỏi:

- Sao anh có cái băng này?

Liệu cười không trả lời, nhưng căn dặn hai ba lần:

- Anh nhớ nhé, bảo tùy phái đừng để “Madame Trần Huy Liệu”.

- Vâng.

Xong, Trần Huy Liệu nói sang chuyện khác.

Tuấn còn gặng hỏi:

- Các đồng chí trong nhóm Cộng sản của anh có biết vụ này không?

Liệu trả lời:

- Biết.

Rồi anh bắt tay cáo biệt:

- Thôi, moa về nhé. Cảm ơn toa nhé. Nhớ hộ chút nhé!

- Được rồi.

Câu chuyện rắc rối đó còn tiếp tục với bức thư của chị Thu Tâm hỏi tại sao có sự thay đổi tên trên băng báo. Tuấn phải viết thư phúc đáp như việc đã xảy ra.

Sau đó, Thu Tâm bỏ đi Sài Gòn và Tuấn không có tin tức gì của chị nữa.

Maurice Honel, nghị sĩ Cộng sản trong Quốc Hội Pháp, do đảng Cộng sản Pháp phái qua Đông Dương năm 1936 để tiếp xúc với Cộng sản “An Nam” được nhóm này đón tiếp rất là niềm nở tại tòa báo *En Avant*.

Một số đông các nhà văn nhà báo theo khuynh hướng quốc gia cách mạng chống lý thuyết cộng sản, cũng rủ nhau đến xem cuộc đón tiếp.

Khi Honel bước vào cửa tòa báo *En Avant*, cơ quan của nhóm trí thức cộng sản An Nam, ông được nhóm này chào mừng hăng hái bằng bài “Quốc Tế Ca” (L’ Internationale) bằng tiếng Pháp mà họ la rùm lên hơn là hát. Vì thật ra họ hát lệch lạc hết, không ăn nhịp với nhau, chỉ nghe ồn ào inh ỏi. Duy có Maurice Honel là hát đúng mà thôi. Tuấn không hát bài L’ Internationale vì Tuấn không phải là Cộng sản, nhưng có chép bài đó làm tài liệu nghiên cứu về Đệ Tam Quốc Tế.

Lúc bấy giờ thành phố Đáp Cầu đang bị một trận lụt lớn. Muốn lợi dụng cơ hội để tuyên truyền cho Cộng sản, Maurice Honel có trao cho Đặng Xuân Khu một món tiền để mua mấy chục bao gạo và ông đi với một phái đoàn cộng sản An Nam đến Đáp Cầu để tặng tiền và gạo cho dân chúng bị lụt. Trong lúc ông trao các tặng phẩm giữa đám đông người, thì không biết một bàn tay bí mật nào thừa cơ hội thuận

tiện rút mất cái bóp của nghị sĩ cộng sản nơi túi quần sau của ông.

Sáng hôm sau các báo Cộng sản Hà Nội đề cập đến vụ mất bóp ấy, đều đồng thanh nói quyết rằng thủ phạm vụ lấy cắp chính là nhân viên Sở Mật Thám Pháp ở Hà Nội len lỏi trong đám đông. Nghe nói trong bóp của Maurice Honel có nhiều giấy tờ bí mật và quan trọng ngoài một số tiền lớn bằng giấy bạc Đông Dương, Honel rất quạu về vụ này và hai hôm sau đi xe lửa vô Sài Gòn để đáp tàu về Pháp.

Trước Đệ Nhị Thế Chiến, muốn rảnh tay ở phương Đông để tấn công các nước Đồng Minh phương Tây, Hitler ký hiệp ước tương trợ và bất xâm phạm với Staline. Sự hợp tác bất ngờ này gây một dư luận vô cùng ngạc nhiên và sôi nổi ở các nước Tây phương. Một số đảng viên Cộng Sản Pháp công phần cũng nổi lên chống kịch kiệt chánh sách của Staline, và rời bỏ đảng cộng sản, làm sôi nổi cả dư luận thế giới.

Hàng ngày Tuấn đọc báo “Paris- Soir” của Pháp để theo dõi tình hình căng thẳng ở Âu châu, thấy trong danh sách các nghị sĩ cộng sản Pháp rút tên ra khỏi Đảng có tên của Maurice Honel. Maurice Honel đi rồi, để lại cho dân chúng Hà Nội nhiều câu chuyện bàn tán khá lý thú về thời gian một tuần lễ ông ở Thủ đô Bắc Kỳ.

Nhờ tiếp xúc rộng rãi hàng ngày trong các giới trí thức sinh viên, lao động, và làng Văn, làng Báo, Tuấn học hỏi rất nhiều trong các biến cố đặc biệt

này. Khó mà biết được những cảm nghĩ xác thực của anh em bên Đảng Cộng sản, vì thường họ rất dè dặt, khôn khéo, không thành thật trong việc phát biểu ý kiến, nhưng Tuấn có thể biết rõ dư luận tổng quát và khách quan của các phần tử khác trong quần chúng nghĩa là của đại đa số nhân dân.

Dư luận chung nổi bật trên hết, là nếp sống trưởng giả của người đại diện Đảng Cộng Sản Pháp. Theo tuyên truyền của các nhóm Cộng sản An Nam, quần chúng lao động, sinh viên, trí thức đã có sẵn thành kiến rằng cộng sản tổ chức đấu tranh vô sản, của khối nghèo đói, nên khẩu hiệu chiến đấu của Cộng Sản Quốc Tế là: *Prolétaires de tous les pays, unissez-vous!* (hỡi những người vô sản của tất cả các xứ, các anh hãy kết hợp nhau lại). Bài Quốc Tế Ca “*L’Internationale*” của toàn thể cộng sản thế giới cũng bắt đầu bằng hai câu sôi động.

Trước khi Honel đến Hà Nội, trong giới lao động có khuynh hướng cộng sản ai cũng đoán chừng rằng “đồng chí” Honel, Nghị sĩ Quốc hội Pháp, sẽ có một nếp sống rất bình dân, ăn ngủ ở các xóm lao động, và sẽ có những hành vi đề cao “Lao Động Thần Thánh” theo danh từ của các báo cộng sản hay dùng.

Người ta chờ đợi những hành vi đó, và nhất là những bài diễn thuyết hùng hồn, những lời kêu gọi nẩy lửa chống chủ nghĩa đế quốc, chống thực dân Pháp, chống bọn tư bản, v.v. mà chính phủ thực dân đế quốc sẽ không dám làm gì ông.

Ông là một đảng viên có uy tín của Cộng sản Pháp, đại diện chính thức của Lao Động Pháp thuộc Đệ Tam Quốc Tế, đến Hà Nội để công khai đề cao giới Lao Động, bảo vệ dân nghèo, và để chửi vào mặt bọn thực dân Pháp, bọn đế quốc Pháp, tư bản Pháp, bọn phong kiến An Nam, và bắt buộc tội phản động đó phải lo đầy đủ “cơm áo tự do” cho vô sản An Nam (prolétaires Annamites, theo danh từ thông dụng).

Cho nên cái tin Maurice Honel sắp đến Hà Nội đã gây lên một niềm hy vọng lớn lao, trong các giới gọi là vô sản. Honel được coi như là một vị cứu tinh do đảng Cộng sản Pháp phái sang để giúp đỡ vô sản An Nam đấu tranh thắng lợi.

Một hôm Tuấn đang ngồi chơi trong tòa soạn báo *En Avant* với Đặng Xuân Khu và Trần Huy Liệu, có một anh và một chị bước vào, khúm núm, nói với Trần Huy Liệu:

- Thưa anh, đồng chí Hô-nen sắp sang, chúng em sẽ tham gia đón rước như thế nào, xin anh cho biết trước để chúng em lo sắp đặt ạ.

Trần Huy Liệu hỏi:

- Anh ở đoàn thể nào?

- Thưa anh, em là Tổng thư ký “Hội Ái hữu công nhân bồi bếp”. Còn đây là chị Tuyết, thủ quỹ đây ạ.

Trần Huy Liệu bảo:

- Chúng tôi cũng chưa biết nhất định hôm nào đồng chí Honel đến. Sự tổ chức đón rước như thế nào, chúng tôi sẽ loan báo sau.

Sau khi hai người này ra về, Đặng Xuân Khu bảo Tuấn:

Chắc Arnoux không cho phép đón rước long trọng đâu anh ạ. (Arnoux là tên của viên Chánh Mật Thám Pháp Hà Nội lúc bấy giờ).

Quả nhiên, sau đó Honel đến lúc nào ít người biết đến. Một buổi chiều, Trần Huy Liệu ở tòa soạn về, ghé qua nhà Tuấn, bảo:

- 9 giờ sáng mai, đồng chí Maurice Honel sẽ đến thăm chúng tôi ở tòa báo. Anh muốn đến nói chuyện chơi thì đến. Tôi sẽ giới thiệu anh nếu anh muốn.

- Ủ, muốn chứ. Các anh cho tôi nói chuyện với ông ấy độ 10, 15 phút nhé. Chắc ông ấy đâu có thì giờ tiếp chuyện lâu nhỉ?

- Nhất kiến vi kiến, nói chuyện qua loa để làm quen rồi hôm nào rảnh sẽ gặp lâu hơn. Chúng tôi định tổ chức một cuộc gặp gỡ đông đủ anh em làng Báo trong một tiệc trà đãi ông Honel. Chừng đó tha hồ nói chuyện.

Trần Huy Liệu quên cho Tuấn biết Honel đến Hà Nội lúc nào. Ông ở khách sạn sang nhất của người Pháp, hút thuốc thơm Craven A. Một người bạn của Tuấn làm giáo sư tư thực, có kể chuyện lại cho nhiều người nghe rằng được ông Maurice Honel tiếp tại khách sạn Hôtel de la Gare, anh lấy ra gói thuốc Méliá (giá bán 6 xu) mời ông Nghị sĩ Cộng sản 1 điếu, nhưng Honel đỏ mặt, cười gượng:

- Cám ơn ông, tôi không chịu được mùi thuốc bốn xú (tabac indigène)

Xong Honel lấy gói thuốc thơm Craven A. mời lại ông giáo sư. Đến phiên ông này từ chối với một nụ cười hóm hỉnh:

- Cám ơn đồng chí, tôi không chịu được mùi thuốc đế quốc.

Biết anh chàng An-na-mít muốn chơi xỏ mình, Maurice Honel trả lời:

- Ở Paris, thợ thuyền An-na-mít cũng hút Craven A.

Những mẫu chuyện như trên được kể ra cho người này người nọ nghe, và làm đầu đề bán tán trong các cuộc nhóm họp của sinh viên lao động, trí thức trong thời gian Maurice Honel ở khách sạn và sau khi ông từ giả Hà Nội vào Sài Gòn.

Nhiều anh chị em thợ thuyền đến khách sạn thăm Honel vào những giờ bất thường, như 7 giờ sáng, 1 giờ trưa, vì các giờ khác đồng chí không có ở nhà. Nhưng thường bị Honel từ chối không tiếp trong giờ giấc ngủ trưa, các bạn tỏ ý bất mãn.

Một buổi sáng chủ nhật, một nhóm 5 anh thợ máy An Nam ở một hãng sửa xe hơi của Pháp, đến khách sạn chờ từ 7 giờ sáng. Gặp anh bồi khách sạn, một người bảo:

- Chúng tôi muốn xin yết kiến đồng chí Hô nen.

Anh bồi đáp:

- Ông Honel còn ngủ, 7 giờ 30 ông mới dậy.

Anh em chờ đến 8 giờ. Anh bồi cho biết ông đang

thay quần áo, sắp sửa ra đi. Anh em yêu cầu cho đợi ở phòng khách. Trong đám anh em, có một người nói tiếng Pháp thạo hơn, được chọn làm thông ngôn.

8 giờ 15, Maurice từ trên lầu bước xuống tỏ vẻ ngạc nhiên thấy nhiều người ở phòng khách đang chờ ông mà ông không được báo tin trước. Nhưng ông cũng nhã nhặn tiếp. Anh thông ngôn nói:

- Thưa đồng chí...

Anh nói bằng tiếng Pháp, nhưng hình như “đồng chí” Honel không hiểu, nên phái đoàn “An Nam” chỉ thấy ông trở mặt ngó anh “thông ngôn”, không đáp lại một lời nào cả. Sau cùng, Honel bảo:

- Tôi cảm ơn các bạn đến thăm. Nhưng tôi tiếc rằng tôi có “rendez- vous” 8 giờ 30.

Vừa lúc đó, có một anh ở tòa báo “En Avant” phái đến để đưa Honel đi đến nơi đã hẹn. Phái đoàn thợ máy xe hơi đành phải ra về, và đi thẳng đến tòa báo phàn nàn về sự đồng chí Honel tiếp anh em một cách lạnh nhạt.

Mặc dầu nhân viên tòa báo giảng giải, anh em vẫn không thông cảm. Do đó và do nhiều chuyện khác mà có dư luận rằng đại diện Đảng Cộng Sản Pháp và Mặt Trận Bình Dân ở Paris có thái độ quan liêu lắm, không có gì là “bình dân” theo như người ta tưởng.

Bài quốc tế ca “L’Internationale” không có bản dịch ra Việt Ngữ (theo lời Trần Huy Liệu thì bản ấy khó dịch ra tiếng Việt theo đúng những nốt nhạc của bản chính tiếng Pháp). Hôm tiệc trà thiết đãi

Honel, chỉ có một số ít đảng viên trí thức hát tạm được bài quốc tế ca với Honel mà thôi, còn đám đông đại diện lao động các giới đều đứng làm thỉnh nghe. Có vài ba anh, trong đó có một người mắt lè, miệng to, biết chút ít tiếng Pháp, nhưng hát bậy bạ, mà lại giọng hát của anh ta ồ ồ làm át cả các tiếng hát khác, thành thử chẳng ai nghe được gì cả. Honel tỏ vẻ khó chịu và quạu quọ, kiêu căng lắm. Suốt buổi tiệc, không khí gượng gạo, giả dối, mặc dầu Đặng Xuân Khu và Võ Nguyên Giáp luôn luôn cười nói để gây ra đôi chút niềm nở thân mật với đồng chí Pháp.

Vụ mất chiếc bóp của Honel hôm ông đi thăm đồng bào bị nạn lụt ở Đáp Cầu càng gây thêm cho Nghị sĩ Cộng Sản Pháp một cảm tưởng rất xấu xa về dân tộc Việt Nam.

Mặc dầu Đặng Xuân Khu quả quyết thủ phạm là một tên mật thám, Honel vẫn nghi cho một tên móc túi (pickpocket) trong đám dân chúng, vì Honel được một số đồng đảng viên cộng sản luôn luôn đi kèm bên cạnh để che chở và giữ an ninh cho ông, mật thám không thể đến gần ông được. Vụ mất bóp của Honel gây ra một dư luận xôn xao vô cùng. Chung qui Honel chỉ mất một số bạc và một ít giấy tờ quan trọng, còn dân tộc Việt Nam thì mất cả danh dự và uy tín. Trong vụ này “đồng chí “ nghị sĩ Pháp không muốn phân biệt đảng viên cộng sản An Nam và người An Nam. Chắc ông ấy nghĩ như bọn thực dân rằng “chúng nó là dân ăn cắp”.

Dĩ nhiên có liên sự phản ứng trên vài tờ báo của các phe Cách mạng Quốc Gia. Những bài này thuật lại vụ Honel bị mất bóp, cho rằng, nếu không phải bọn mật thám Tây lấy thì là một “đồng chí gạc-đờ-co” của ông nghị sĩ Cộng sản, chớ không thể là một người thường dân được, vì thường dân đâu được đến gần vị đại diện chính thức của Đảng Cộng sản Pháp.

Nhưng Maurice Honel chỉ là phái viên của Đảng Cộng sản Pháp, mà Đảng Cộng sản chỉ là một thành phần của chính phủ Mặt trận Bình dân ở Paris. Trái lại, Justin Goddart, thanh tra Lao động, nhân viên chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp, được phái sang kinh lý Đông Dương, mới thật là một nhân viên chính thức có đầy đủ uy tín hơn. Vì thế nhà cầm quyền Pháp ở thuộc địa phải dành cho ông một cuộc tiếp rước trọng thể. Các tổ chức chính trị và lao động của dân chúng cũng được công khai tham gia cuộc đón tiếp ấy.

Mục đích viếng thăm của Justin Goddart là thu thập những nguyện vọng của dân chúng thuộc địa, đặc biệt hơn hết là giới bình dân, thợ thuyền, lao động... Nói đúng ra, về tổ chức chính trị của dân chúng chỉ có Đảng cộng sản là hoạt động công khai mà thôi, tuy họ vẫn có thành phần hoạt động bí mật. Còn hầu hết các đảng phái quốc gia đều nằm trong bí mật và để bảo vệ hoàn toàn sự bí mật ấy họ không tham gia một phong trào công khai nào cả, dù phong trào có tính chất cách mạng và được chính quyền thuộc địa cho phép.

Ngay đảng cộng sản được cơ hội bành trướng mạnh mẽ nhưng các tổ chức thợ thuyền của họ cũng được che đậy khéo léo dưới hình thức các “Hội Ái Hữu” không làm chính trị, với mục đích tương thân tương trợ trong phạm vi nghề nghiệp mà thôi.

Đại khái như các Ái Hữu thợ đóng giày dép, Ái Hữu thợ máy xe hơi, Ái Hữu thợ giặt ủi, Ái Hữu bồi bếp, v.v. Họ tổ chức đúng theo luật lệ hiện hành: một số người cùng nghề ký vào một lá đơn xin nhà cầm quyền cho phép lập “Hội Ái Hữu” và cam kết tôn trọng luật pháp của “Nhà Nước”. Nhưng bên trong thì họ hoạt động bí mật theo Cộng Sản, và phần đông là đảng viên cộng sản.

Đám đông người tham gia cuộc đón tiếp Justin Goddart trước nhà Ga xe lửa Hà Nội gồm hầu hết những anh chị em các “Hội Ái Hữu” bình dân. Mỗi hội tham gia chừng 20 người, đứng ngay hàng thẳng lối, với một tấm bảng viết bằng sơn đỏ tên của hội bằng Pháp ngữ:

Amicale des boys et des cuisiniers (Ái Hữu Bồi Bếp). Amicale des cordonniers (Ái hữu thợ giày), v.v.

Và những tấm biểu ngữ như: Vive le camarade Justin Goddart (Hoan hô đồng chí Justin Goddart) Vive le Front Populaire (Hoan hô Mặt trận bình dân).

Justin Goddart là người của đảng Xã Hội SFIO của Léon Blum, Thủ tướng Nội Các Mặt trận các mặt trận bình dân, chứ không phải người của Đảng Cộng

Sản. Nhưng các khẩu hiệu đón tiếp Goddard được căng lên là của cộng sản:

- Cơm áo, Tự Do

- No ấm, Tự Do.

- A bas le colonialisme à la trique (đả đảo thực dân dùi cui)!

“Thực dân dùi cui” là chỉ bọn cảnh sát của thực dân hay cầm dùi cui để đánh đập và giải tán các người biểu tình.

Justin Goddard từ Paris sang Sài Gòn, rồi từ Sài Gòn, đi xe lửa tốc hành ra Hà Nội. Dĩ nhiên, đại diện của chính phủ Léon Blum đi toa đặc biệt trong chuyến tàu suốt (train direct) Sài Gòn-Hà Nội. Nửa giờ trước khi tàu suốt đến ga, Tuấn và vài người bạn với tư cách nhà báo, đến ga để xem. Viên chánh mật thám Arnoux mặc lễ phục và đeo băng tam sắc (xanh-trắng-đỏ, màu cờ Pháp) quần vòng nơi thắt lưng, đứng giữa sân ga.

Y đeo nơi hông một chiếc súng lục (révolver) đã cũ, và một chiếc dùi cui bằng cao su sơn trắng. Nét mặt của y đầy vẻ hăm dọa. Cuộc tập trung biểu dương lực lượng thợ thuyền và đưa yêu sách đã được cho phép chính thức, nhưng Arnoux vẫn tỏ nét mặt hăm hăm, quyết ra tay đàn áp nếu thợ thuyền biểu tình làm mất trật tự. Y đã bảo trước cho ban tổ chức cộng sản như thế.

Tuấn và hai người bạn sinh viên Cao đẳng Đông Dương ra đến trước sân ga, còn đứng xem bên góc

trụ đèn đầu đường Gambetta, liền bị Arnoux chạy tới đuổi đi. Y bảo:

- Các anh không có phận sự gì ở đây, cút đi chỗ khác.

Dĩ nhiên y nói tiếng Pháp. Tuấn trả lời:

- Chúng tôi đến xem các ông đón rước ông Justin Goddart.

- Các anh là ai?

- Chúng tôi là sinh viên trường Cao đẳng Đông Dương, và cũng là nhà báo.

- Nếu thế thì các anh phải đứng vào hàng ngũ theo trật tự.

- Chúng tôi không có hàng ngũ. Chúng tôi chỉ đi xem với tư cách cá nhân.

Xe lửa tốc hành Sài Gòn-Hà Nội sắp tiến vào ga. Tiếng còi của nó vang lên từ ngã tư Khâm Thiên, khiến mọi người xôn xao.

Arnoux vội vàng chạy đến cửa ga, truyền lệnh cho nhân viên của y, độ ba chục người đang chờ nơi đấy, đi tản mác đến các vị trí tập trung của quần chúng thợ thuyền đông đảo, để kiểm soát những hành động của họ lúc Justin Goddart đến.

Vị đại diện của Chính phủ Mặt Trận Bình Dân Pháp là một ông Tây cao lớn, ước độ 60 tuổi, nét mặt nghiêm nghị. Trái với sự mong muốn của đám bình dân sắp hàng ngũ chỉnh tề để đón tiếp và hoan hô ông, vị đại diện của Chính phủ Mặt trận Bình Dân Pháp, ngồi xe hơi của Phủ Toàn Quyền, đi ngang qua

hàng nghìn thợ thuyền, được họ hoan hô nhiệt liệt, mà ông không bảo ngừng xe, không hỏi han một câu, không nghe những nguyện vọng và yêu sách của họ.

Trong số cán bộ Cộng sản điều khiển đám biểu tình đón tiếp, một cô giáo vừa thi đỗ Tú Tài Pháp, tên là Tâm Kính, cộng sự viên của một tờ báo Pháp ngữ. Tuy người không đẹp nhưng căn bản văn hoá rất vững, tinh thần cách mạng rất mạnh, viết và nói tiếng Pháp rất giỏi, tài hùng biện rất cao, cô được các giới bình dân rất kính phục.

Cô được đề cử đại diện cho toàn thể anh chị em lao động để đón chào ông Justin Goddard và đưa các yêu sách “cơm no áo ấm”. Nhưng Justin Goddard ngồi trong xe hơi, phớt tỉnh đi ngang qua, không chú ý đến cô thiếu nữ 20 tuổi mạnh dạn tiến đến xe ông. Xe của “đồng chí” chạy thẳng luôn về Phủ Toàn Quyền.

Một luồng gió thất vọng thổi qua đám biểu tình chào mừng vị đại diện của Nội các Mặt trận Bình dân Pháp, không được ông này ngó ngang đến.

Tuấn thấy một cảnh tượng mỉa mai làm sao! Đám biểu tình đã hăng say chuẩn bị từ một tuần lễ trước cuộc đón tiếp đầy hứa hẹn tốt đẹp. Giờ đây, sau khi chiếc xe của Justin Goddard đi qua rồi, dân chúng liền bị giải tán một cách tàn nhẫn, bởi các nhân viên mật thám và lính “phú lít” dưới sự điều khiển của Arnoux và mấy viên Cẩm Tây. Những biểu ngữ “cơm no áo ấm, tự do”, “Vive le Front Populaire”, “Hoan hô đồng chí Justin Goddard” đều bị gỡ ra lập tức, xếp lại

và nhét trong túi quần của các “đồng chí” lao động An-na-mít.

Sự viếng thăm của Justin Goddart, đại diện Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp, không có một tiếng vang nào khác.

Hôm ông lên tàu hỏa trở vào Nam kỳ do chuyển tống hành Hà Nội-Sài Gòn, chỉ có nhà cầm quyền thuộc địa ra tiễn ông tại nhà ga mà thôi.

Cuộc nổi dậy của dân chúng và thợ thuyền Paris ngày 6-2-1936, kết quả lật đổ một chính phủ bất lực của phe tư bản, và đưa lên chính quyền một Chính Phủ Bình Dân do 3 Đảng lớn cầm đầu. Đảng Xã Hội (Sfio, Section Française de L' Internationale Ouvrière) chi nhánh Pháp của Quốc Tế Lao Động. Sự thực toàn là những nhân vật tư bản và tiểu tư sản, như kiểu Léon Blum - Justin Goddart, Marius Moutet, đảng Cộng sản Pháp (PCF, Parti communiste Française) dưới quyền điều khiển và kiểm soát của lãnh tụ Nga, Staline, và đảng Xã hội Cấp tiến (Parti Radical Socialiste) của nhóm Edouard Henriot, nghị sĩ và Thị trưởng Lyon.

Ở Việt Nam, sự nắm chính quyền của Mặt trận Bình dân Pháp năm 1936 đã đem lại cho toàn thể dân chúng thuộc địa một niềm hy vọng lớn lao, ngay lúc đầu tiên. Nhưng về thực tế, không có biến cố nào quan trọng ngoài một vài thay đổi về hình thức không có ảnh hưởng mấy may đến đời sống chính trị và kinh tế của dân thuộc địa.

chương 36

1937

- Đông Dương Đại Hội.
- “Nguyễn Văn Jeannin”, Công Sử Nghệ An.
- Cuộc “tranh đấu” và đá kích giữa hai phái Đệ Tam và Đệ Tứ Quốc Tế ở Sài Gòn.
- Huỳnh Văn Phương.

Sau khi Mặt Trận Bình Dân Pháp lên nắm chính quyền được vài tháng, một số trí thức và báo chí Sài Gòn phát động một phong trào gọi là Hội Nghị Đông Dương tiếng Pháp là Congrès Indochinois.

Theo chủ trương của nhóm tổ chức thì hội nghị sẽ có sự tham gia của tất cả đại diện của các giới dân chúng Nam, Trung, Bắc và Miên, Lào. Mục đích của hội nghị là mở một “Mặt Trận Bình Dân Đông Dương” (Front Populaire Indochinois), để đòi hỏi nhà cầm quyền Pháp ở thuộc địa phải thực hiện những nguyên tắc dân chủ của Mặt Trận Bình Dân

Pháp: tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, phóng thích tù nhân chính trị, v.v.

Phong trào được một số báo chí cách mạng ở Sài Gòn khởi xướng, cổ xúy tuyên truyền rất mạnh, và cũng được một số báo chí Hà Nội nhiệt liệt hưởng ứng.

Nhưng ngay lúc đầu, nhà cầm quyền thực dân đã dùng đủ các biện pháp để cản trở sự thực hiện Hội nghị ấy. Họ rất khôn khéo, không công khai cấm đoán, không hăm dọa đàn áp, vì họ sợ phản ứng chống đối của dư luận báo chí và chánh giới ở “Mẫu quốc”, danh từ nịnh bợ do bọn quan lại tôi tớ của Quan Thầy Đại Pháp Lang Sa dịch nghĩa những chữ “Métropole”, “Mère Patrie”.

Nhưng họ vận dụng nhiều thủ đoạn vặt để cho tổ chức “Hội Nghị Đông Dương” thất bại, và trên thực tế Hội nghị đã thất bại chua cay. Hội nghị nhóm tại Hà Nội, nơi câu lạc bộ thể thao của người Pháp, ở trung tâm khu cư xá của người Pháp. Ngay địa điểm này cũng đã là một sự bất ngờ.

Tuấn có tham gia hội nghị nhưng không có trong ban tổ chức. Tuấn dò hỏi một vài anh trong ủy ban thì được biết rằng những nơi ủy ban định nhóm họp, Nhà Hát Tây, Khu Hội Chợ, v.v. đều không được phép của viên Chánh mật thám Arnoux. Y viện lẽ rằng Khu Hội Chợ không có bàn ghế, còn Nhà Hát Tây của thành phố thì ông Đốc Lý Hà Nội không cho mượn. Arnoux đề nghị sẽ mượn dùm Câu lạc bộ

thể thao Pháp. Không có địa điểm nào khác, ủy ban đành phải mượn tạm nơi này vậy.

Hội nghị nhóm họp không quá 50 người, toàn là An Nam, Miên và Lào không tới dự. Đại biểu Trung kỳ chỉ có vài ba người đi dự hội với tư cách cá nhân. Phái đoàn đại biểu Sài Gòn khá đông với gần 20 người, phần đông là Nhà Báo. Còn bao nhiêu là người Bắc, hoặc người Nam, cư ngụ ở Hà Nội, và hầu hết là giới nhà Văn, nhà Báo.

Đóng vai trò hoạt động hăng hái nhất là các nhà báo có khuynh hướng mặt trận bình dân.

Tuấn và vài người bạn trẻ khác ở Cao đẳng học đường Đông Dương đứng riêng một nhóm thanh niên cách mạng, với danh hiệu “Antifascistes indépendents” (chống phát xít, và độc lập, không đảng phái).

Hội nghị khai mạc lúc 8 giờ tối ngay trên sân tennis ngoài trời, giữa một đám đông nhân viên mật thám Tây và An Nam, đứng rải rác chung quanh sân, dò xét điệu bộ của từng người. Ban tổ chức ngồi dãy ghế chủ tịch đoàn. Sau bài diễn văn khai mạc của ban tổ chức trình bày lý do và mục đích của “Hội Nghị Đông Dương”, lần lượt bước lên diễn đàn những người ghi tên trước. Mỗi người chỉ được phép nói 15 phút. Người đầu tiên là Nguyễn Văn Chất, đảng viên cộng sản, nói con cà con kê không đầu vào đầu cả.

Trong bài đã viết sẵn, có một đoạn nhắc đến tên nhà kịch sĩ trứ danh của Anh Quốc là Shakespeare.

Nhưng vì không có học Anh ngữ và thiếu căn bản văn hoá, thay vì đọc Sèk-s-pir “đúng theo tiếng Anh, Chết đọc: “Sakèts-pê-a-rơ”, khiến cho một số đồng thính giả cười rộ lên. Không hiểu tại sao người ta cười, anh ta cũng bắt chước cười theo.

Diễn giả thứ nhì là Trương Tửu. Tửu nói chớ không đọc và thao thao bất tuyệt. Quá 15 phút, anh còn nói, mặc dầu bị ban tổ chức rung chuông “tốt lại”. Tửu phớt tỉnh, cứ nói mãi, nói mãi, mỗi lúc mỗi hùng hồn. Thính giả càng vỗ tay nhiệt liệt, Trương Tửu càng hăng, cho đến đổi chính ban tổ chức và chủ tịch đoàn cũng bị thu hút, lôi cuốn, chìm đắm trong những đợt sóng hùng biện ào ạt ngập tràn cử tọa. Ba lần chuông rung, ba lần Trương Tửu vẫn không ngừng nói, cho đến khi anh chàng bước xuống diễn đàn, với một nụ cười bướng bỉnh trên môi, thì toàn thể hội nghị vỗ tay như pháo nổ. Trương Tửu đã nói đến 30 phút, không một miếng giấy trong tay, và không lúc nào ra ngoài đề tài mà anh đã tự lựa chọn: “Tự do ngôn luận và tự do tư tưởng”.

Sau Trương Tửu, đến phiên Amédée Clémenti, một người Pháp có đầu óc cách mạng, chống chánh sách thực dân Pháp ở Đông Dương, và chủ nhiệm tờ tuần báo Pháp thân Việt: “L Argus Indochinois” ở Hà Nội.

Ông nói bằng tiếng Pháp, và rất hăng say góp lời vào bản cáo trạng gay gắt chống chính sách áp chế của chính phủ thuộc địa đối với các dân tộc Đông

Dương. Nhiều diễn giả khác, đại diện của Trung kỳ và Nam kỳ, lần lượt lên diễn đàn. Tất cả đều nhắm vào một đề tài, và một mục phiêu: tấn công chế độ thuộc địa hiện hữu trên phương diện chính trị và báo chí. Mỗi diễn giả đều cố gắng vận dụng hết tài miệng lưỡi của mình nhưng vẫn không tránh khỏi lập đi lập lại các khẩu hiệu mà mọi người đều biết. Bữa tiệc đại hùng biện vô cùng hào hứng được chấm dứt vào lúc 11 giờ đêm, bằng một bản yêu sách (*desiderata*) gửi lên viên Toàn Quyền Pháp ở Hà Nội, đòi hoàn toàn tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do bầu cử, v.v.

“Hội Nghị Đông Dương” được một số báo chí tuyên truyền cổ võ khá rầm rộ từ Hà Nội đến Sài Gòn trong gần nửa tháng, được kết thúc sau nhiều buổi hội họp bề ngoài có vẻ long trọng, sôi nổi, nhưng chấm dứt “thành đuôi cá” như một vài bạn trong hội nghị đã nói theo một thành ngữ Pháp: “Le Congrès est terminé en queue de la poisson”.

“Hội Nghị Đông Dương” danh từ vĩ đại, nhưng không có một trụ sở thường trực. Người ta tự hỏi giả sử viên Toàn Quyền Đông Dương, đại diện tối cao của chính phủ Pháp, muốn trả lời các yêu sách của Hội Nghị, thì phải gửi văn kiện chính thức cho ai, và gửi đến đâu?

Nhà cầm quyền thuộc địa thì trên các bài diễn văn thường hay phô trương những danh từ thông dụng trong giai đoạn “Mặt trận Bình dân”, nào là “công

lý”, “tiến bộ”, nhân quyền, v.v. và tuyên bố rằng một chính sách “bình dân” hướng về hạnh phúc, và quyền lợi của quảng đại quần chúng, nào là nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của giới thợ thuyền, nhưng thực tế càng tàn nhẫn, mỉa mai hơn trước.

Một thí dụ điển hình nhất là viên Công Sứ Pháp chủ tỉnh Nghệ An, tên là Jeannin, người đảng Xã hội Pháp (SFIO). Chương trình vĩ đại và “nhân đạo” của đảng này là bênh vực quyền lợi của dân chúng, giúp đỡ dân chúng thoát khỏi ách bóc lột áp chế của tư bản đế quốc, v.v.

Từ ngày có phong trào Mặt Trận Bình Dân Pháp, ông Jeannin thường tuyên bố với các dân chúng Nghệ An rằng ông thương yêu người An Nam cũng như anh em ruột thịt, và coi Nước An Nam cũng như Mẫu Quốc của ông vậy, tuy ông là người Pháp trăm phần trăm. Ông lớn tiếng bảo trước hàng ngàn dân chúng tụ họp ở thành phố Vinh, tỉnh lỵ Nghệ An: “Thưa các bạn, tên của tôi là Nguyễn-Văn-Jeannin, và tôi là người An Nam trong tim (Annamite de Cœur) cũng như các bạn vậy”.

Dân chúng vỗ tay hoan hô nhiệt liệt, nhất là các “đồng bào” ở giới trí thức khen ngợi vô cùng tấm lòng yêu nước An Nam, thương dân An Nam của vị Quan cai trị Pháp bình dân, bình đẳng, huynh đệ. Không khí “thế giới đại đồng” của Kác-Mác, do các “đồng chí” cộng sản Pháp thổi phồng lên, thành những quả bong bóng bay qua vòm trời “Ấn-độ-chi-

na” đầy màu sắc rực rỡ, làm mờ mắt người “nhà quê anh em” ở Cửu Long Giang và Hồng Hà.

Dĩ nhiên, không bao lâu những quả bong bóng kia xì hơi xẹp lép, và “thằng dân An Nam” sau những đêm liên hoan tung bùng chào đón phong trào “Mặt trận Bình Dân” Pháp, lúc tỉnh dậy sờ vào mũi của Ông Tây Nguyễn-Văn-Jeannin.

Chung quy, Mặt Trận Bình Dân Pháp không đem lại một cái gì thật mới mẻ cho toàn thể dân chúng An Nam. Theo dõi các báo Pháp xuất bản ở Paris, người ta thấy một chuyển hướng rõ rệt trong chính sách đối nội và đối ngoại của chính phủ Léon Blum (Mặt trận Bình dân). Nhưng ở Đông Dương kể cả Nam kỳ là “nhượng địa Pháp”, nghĩa là một lãnh thổ do vua Tự Đức đã “nhường” hẳn lại cho Pháp rồi, chế độ thuộc địa vẫn không được cải thiện gì bao nhiêu.

Bởi vì, chương trình hoạt động của chính phủ Mặt trận Bình dân dựa trên chương trình dung hòa của ba đảng lớn được liên hiệp lại để nắm chính quyền, là đảng Cộng sản, đảng Xã hội, và đảng Xã hội Cấp tiến, đã đi ngược lại chính nguyên tắc thực dân của đế quốc Pháp. Cho nên ở Pháp, ba đảng Tả phái (Parti de gauche) chiếm đa số trong Quốc Hội, đánh bại được thiểu số Hữu phái (Parti de droite) để thực hiện một cuộc thống nhất chính trị, mặc dầu sự liên kết đó chỉ có tính cách giả tạo và lâm thời.

Còn ở thuộc địa nhất là ở Đông Dương, phe đế quốc thực dân vẫn chiếm thế lực mạnh mẽ và bền

chặt ở khắp các guồng máy hành chánh thuộc địa. Chính phủ Tam đảng của Pháp lại không có một chính sách cụ thể bãi bỏ truyền thống thực dân. Trái lại, các nhà cầm quyền Đông dương, trong lúc thi hành những chỉ thị mới của Bộ Thuộc Địa, lừa gạt dân chúng An Nam bằng những hành động mị dân, giả vờ công lý, bình đẳng, bình quyền, tỵu trung vẫn mang nặng sắc thái thực dân chủ nghĩa.

Các quan cai trị cũ của Hành Chánh Dân Sự (Administrations des Services Civils) đeo chiêu bài mới của Mặt Trận Bình Dân, tìm cách gây cảm tình với dân chúng mà trước kia họ rẻ rúng khinh khi, như Yves Chatel, Thống sứ Bắc kỳ Grandjean, Khâm sứ Trung kỳ Jeannin, Công sứ Vinh Eckert, Đốc lý thành phố Hà Nội, v.v.

Nhưng đồng thời họ để cho bọn tư bản kích xù ở thuộc địa công khai đả kích và phá hoại đường lối của Mặt Trận Bình Dân, như bọn Henri de La Chevrotière, chủ nhiệm tờ báo *La Dépêche* ở Sài Gòn, Henri de Monpezat, chủ nhiệm tờ báo *La Volonté Indochinois*, ở Hà Nội, Ernest Outrey, Đại biểu Đông Dương tại Quốc Hội Pháp, v.v. Bọn này có hậu thuẫn mạnh mẽ vô cùng, trong giới tài phiệt Pháp ở Đông dương cũng như ở Paris.

Xét về đại cuộc trên chính trường thuộc địa, chính phủ Mặt Trận Bình Dân Pháp (le Gouvernement du Front Populaire) không đem lại sự giải phóng dân

tộc dù trên một vài phương diện nào, như dân chúng An Nam đã nôn nao hy vọng.

Tuy nhiên, đối với các đảng phái chính trị, chính phủ Mặt Trận Bình Dân đã tỏ ra khoan hồng và cởi mở hơn. Nhất là đảng Cộng sản Đông dương, trong đó có Võ Nguyên Giáp và Đặng Thái Mai, đã nhập đảng từ năm 1930.

Được nhiều cơ hội thân thiện với vài ba lãnh tụ của Đảng Cộng Sản Đông Dương, và vài cơ hội cộng sự với họ trong một vài công tác chung, Tuấn để ý thấy rõ rệt sự thay đổi chiến thuật của cộng sản An Nam đối với thực dân Pháp, và đối với các đảng phái cách mạng quốc gia.

Ai đã đọc lịch sử của Đảng Cộng sản Đệ Tam Quốc Tế và riêng các đảng Cộng sản Nga Xô, Pháp, Việt Nam, đều biết rằng “Nga Xô vĩ đại” kiểm soát tất cả các đảng cộng sản khắp thế giới, kể cả các đảng cộng sản “lô can” ở các xứ thuộc địa của Tây phương.

Nguyễn Ái Quốc, suốt thời kỳ tuyên truyền chủ nghĩa Mác Lê trong đám thanh niên An Nam xuất dương sang Trung Quốc, và hoạt động quy tụ lần đầu tiên, cuối năm 1925, một nhóm “thanh niên cách mạng đồng chí hội” tại tỉnh Quảng Đông (phôi thai của Đông Dương Cộng Sản Đảng) với sự cộng tác đặc lực và trung kiên của Hồ Tùng Mậu, người đồng chí An Nam của ông – cho đến vụ nổi dậy đẫm máu, nhưng thất bại, của nông dân Nghệ An (nhất là Đô Lương), do cộng sản Nghệ An chỉ huy nhân ngày kỷ

niệm lễ Lao động quốc tế 1-5-1930 – suốt thời kỳ 5 năm đầu tiên ấy của lịch sử đảng Cộng sản An Nam, Nguyễn Ái Quốc vẫn chịu mệnh lệnh trực tiếp của Moscou (Nga Xô), chứ không phải của đảng cộng sản Pháp, mặc dù An Nam là thuộc địa của Pháp.

Do sự thất bại của “Sô Viết Nghệ An” 1930-1931, và kế tiếp, sự thất bại của cộng sản Quảng Ngãi cũng trong thời gian ấy, Nguyễn Ái Quốc liền bị Staline triệu về Moscou và bị ông này đưa đi Sibérie trong 9 năm, 1932 – 1941(?).

Mùa xuân năm 1941, giữa Đệ Nhị Thế Chiến, bỗng nhiên Nguyễn Ái Quốc được Staline gọi về Moscou cùng một lúc với Nguyễn Khánh Toàn, lúc bấy giờ là giáo sư Việt ngữ tại Đại học đường Moscou được đảng cộng sản Nga Xô cho qua Trung Quốc hoạt động dưới mệnh lệnh của Mao Trạch Đông. Tại đây, Nguyễn Ái Quốc lại đổi tên là Hồ Chí Minh và được giao phó nhiệm vụ tổ chức lại đảng cộng sản Việt Nam dưới quyền kiểm soát của Trung Cộng (lúc bấy giờ còn ở Yennan (Diên An)).

Ngày 1-10-1949, Mao Trạch Đông hoàn toàn thắng lợi chiếm hết lãnh thổ Trung hoa và tuyên bố thành lập Nhân Dân Cộng Hòa Trung Quốc, thì lập tức tướng Trung Cộng Lo Kwei Po được Mao phái qua Việt-Bắc làm cố vấn chính trị và quân sự cho Hồ Chí Minh.

Sau Hiệp định Genève 20-7-1954, chính phủ Hà Nội vẫn còn theo đường lối chính trị của Trung

Cộng và Nga Xô. Đến khi hai cường quốc lãnh tụ của cộng sản thế giới bắt đầu bất hòa với nhau, và dần dần trở nên thù địch nhau, thì đảng cộng sản Nhật và chính phủ cộng sản Bắc Hàn theo hẫu Trung Quốc, rời bỏ Nga Xô. Chỉ có Hồ Chí Minh, vì nhu cầu chiến tranh, vẫn không tránh được sự trực thuộc vào Trung Cộng, đồng thời cố hết sức vận động duy trì sự bảo trợ tinh thần của Nga Xô, viện trợ kinh tế và quân nhu (phi cơ Mig và súng đạn) của Nga cũng như các cố vấn Nga Xô và Trung Cộng.

Trở lại năm 1936-37, dưới thời Mặt trận Bình dân Pháp, vì Nguyễn Ái Quốc bị Nga Xô đưa qua Sibérie, không còn ai là lãnh tụ đảng cộng sản An Nam, nên Staline ra lệnh cho đảng cộng sản Pháp mà lãnh tụ là Maurice Thorez phải trực tiếp lãnh đạo Cộng sản An Nam. Đảng Cộng sản Pháp phái Maurice Honel qua “kinh lý” An Nam năm 1936 và tiếp xúc với Cộng sản An Nam, chính là để xác nhận trên thực tế sự trực thuộc của đảng cộng sản An Nam vào hệ thống lãnh đạo của đảng cộng sản Pháp, theo mệnh lệnh của Nga Xô.

Năm 1941, Pháp đã bị quân đội Đức quốc xâm chiếm, Nga Xô lo chiến tranh phòng thủ đất nước, Staline mới gọi Nguyễn Ái Quốc ở Sibérie trở về Moscou, và lập tức ngày hôm sau, Nguyễn Ái Quốc được lệnh lên chuyến xe lửa xuyên Tây Bá Lợi Á qua Diên An, tổng hành dinh của Mao Trạch Đông.

Vì sự thay đổi đột ngột quyền lãnh đạo do Nga

Xô trao cho đảng cộng sản Pháp, dưới thời Mặt Trận Bình dân (1936-1937), mà Pháp lại là một nước thực dân đang đô hộ “xứ An Nam” nên đảng cộng sản An Nam phải theo mệnh lệnh của đảng cộng sản Pháp mà thay đổi cả chiến lược đấu tranh để hợp với hoàn cảnh lịch sử mới.

Lúc chưa nắm được chính quyền, và hãy còn là một đảng đối lập, thì Maurice Thorez, chủ tịch Đảng cộng sản Pháp và các đồng chí của ông ở Hạ Nghị Viện, Thượng Nghị Viện, trên các cơ quan báo chí của đảng, không nhớ kêu gọi “giải phóng các dân tộc bị nô lệ dưới chính sách dã man của bè lũ thực dân tư bản Pháp”.

Nhưng khi Mặt trận Bình dân lên nắm chính quyền, trong đó thành phần cộng sản Pháp chiếm đa số, và Maurice Thorez được làm phó Thủ tướng chính phủ, thì đảng cộng sản Pháp không nhắc lại những khẩu hiệu đấu tranh kia nữa! Các dân tộc thuộc địa chờ mãi chẳng thấy “giải phóng” đâu cả!

Trái lại, khẩu hiệu đấu tranh chống thực dân Pháp do cộng sản Đệ Tam Quốc Tế vẫn thường nêu ra, bây giờ được đổi lại theo chiến thuật mới như sau:

“Cương quyết chống bọn cá mập tư bản da trắng và da vàng bóc lột quần chúng vô sản”.

Những khẩu hiệu: “Chống đế quốc thực dân Pháp” trên các cơ quan báo chí cộng sản, và trong các cuộc biểu tình đấu tranh của Lao Động, đều bị xoá bỏ và không được nhắc lại.

Đồng thời ở Sài Gòn, cộng sản Đệ Tứ Quốc tế ở Pháp mới về, quyết tranh đấu chống lại cộng sản Đệ Tam mà Đệ Tứ cho là nô lệ của Nga Xô, và tay sai của thực dân tư bản, không còn thực tâm bênh vực giai cấp vô sản An Nam. (Lúc bấy giờ đến cả cộng sản cũng dùng danh từ “An Nam” đã quen miệng).

Nhóm cộng sản Đệ Tam lại cũng kết án nhóm cộng sản Đệ Tứ là tay sai của đế quốc, phản bội giai cấp cần lao và vô sản thế giới.

Các giới thợ thuyền Sài Gòn lại thích Đệ Tứ hơn Đệ Tam không phải vì lập trường đấu tranh của Đệ Tứ hợp với quyền lợi của họ hơn, nhưng chỉ vì mấy anh lãnh tụ Đệ Tứ “nói hay”, “nói giỏi”, quyến rũ được các giới bình dân, lao động hơn mấy anh bên Đệ Tam.

Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm, Trần Văn Thạch, là những lãnh tụ Đệ Tứ Quốc Tế An Nam lúc bấy giờ, là những thần tượng thân yêu nhất của một số quần chúng vô sản An Nam.

Bên Đệ Tam Quốc Tế cũng có nhiều tay cừ, trong số đáng kể nhất có Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Tạo, nhưng Mai và Tạo không duyên dáng, hoạt bát, cởi mở, bằng Tạ Thu Thâu chẳng hạn, cho nên không lôi kéo quần chúng mấy.

Lỗi tuyên truyền của Cộng Sản Đệ Tam (theo mệnh lệnh của Staline) cứng rắn quá, câu nệ quá, cố chấp quá, trong lúc miệng lưỡi của Cộng Sản Đệ Tứ (theo tổ chức mới của Trotsky) thật là khôn ngoan,

hoạt bát và lý luận mềm dẻo. Lý thuyết “trotskysme” do các anh hấp thụ được ở Pháp, đem nhập cảng về Sài Gòn, được đem ra mổ xẻ, với tất cả tài hùng biện uyển chuyển, thích hợp với tâm lý dễ dãi và vui vẻ của quần chúng lao động Nam kỳ. Do đó, phe cộng sản Đệ Tứ gặt được nhiều thắng lợi hơn phe cộng sản Đệ Tam.

Một lý do khác, cũng không kém thực tế, khiến cho cộng sản Đệ Tam mất nhiều uy tín đối với quần chúng lao động cũng như trí thức (nói theo danh từ mới của cộng sản: lao động chân tay và lao động trí óc), là sự nắm chánh quyền của Mặt Trận Bình dân Pháp trong đó cộng sản Đệ Tam chiếm ưu thế.

Cộng sản Đệ Tứ không tham gia nên được dịp lớn tiếng đả kích Đệ Tam lúc đứng về phe đối lập thì đòi “giải phóng các dân tộc bị áp bức” nay đã lên nắm chánh quyền lại chủ trương “nô lệ hóa các dân tộc bị áp bức” duy trì các thuộc địa, không đá động đến vấn đề giải phóng nữa. Đệ Tứ khôn khéo vịn vào điểm đó để mạt sát Đệ Tam là “lừa gạt giai cấp vô sản bị trị”, “bắt tay với đế quốc chủ nghĩa” để được hưởng quyền lợi, và tiếp tục chính sách thực dân, đàn áp nông dân và thợ thuyền.

Dĩ nhiên, các lãnh tụ Đệ Tam Quốc Tế ở Đông Dương, nói riêng ở ba “xứ An Nam”, hành động theo mệnh lệnh của “Nga Xô vĩ đại” (dưới quyền độc tài của Staline), không thể nào bào chữa cho trôi chảy chánh sách mâu thuẫn của Đảng đối với dân thuộc địa.

Nhóm Đệ Tứ (cơ quan tranh đấu ở Sài Gòn là báo *La Lutte*, ở đường Lagrandière, Gia Long hiện nay) tiếp tục đả kích Đệ Tam chung quanh quan điểm trên và tố cáo Mặt Trận Bình dân Pháp là tay sai của thực dân, đế quốc.

Suốt thời gian tranh đấu, hai phe cộng sản, bên nào cũng tự xưng là theo đúng lập trường Mác-Lê (Marxisme-Léninisme). Nhưng trừ các phần tử đã gia nhập vào Đệ Tam, còn đa số thợ thuyền lao động đều theo nhóm Đệ Tứ. Uy tín của Tạ Thu Thâu nổi dậy như cồn.

Trái với Sài Gòn, Hà Nội không có Đệ Tứ Quốc Tế. Thấy vậy, nhân kỳ Hội Nghị Đông Dương, nhóm Đệ Tứ ở Sài Gòn phái một cán bộ nòng cốt ra hoạt động ở Hà Nội. Tên anh này là Huỳnh Văn Phương, tự xưng là sinh viên cao đẳng Luật khoa, nhưng chỉ là “amateur libre” thính giả tự do.

Bắt đầu, Huỳnh Văn Phương hợp tác với nhóm Đệ Tam của Võ Nguyên Giáp, làm báo *Le Travail*, bằng Pháp ngữ. Chỉ một thời gian ngắn, *Le Travail* bị đình bản. Nhóm Võ Nguyên Giáp ra riêng một tờ báo khác, *Le Rassemblement*.

Lần này Huỳnh Văn Phương bị bỏ rơi. Tuấn có quen biết Huỳnh Văn Phương trong vài cuộc gặp gỡ về báo chí và các cuộc vận động tranh đấu chống phát xít. Tuấn thấy rằng trong lúc Hà Nội và các tỉnh Bắc kỳ chưa có một người nào của Đệ Tứ Quốc Tế mà Tạ Thu Thâu phái ra một cán bộ như Huỳnh Văn

Phương để chơi lại nhóm Đệ Tam, là một điều hớ hênh, sơ sót rất quan trọng.

Huỳnh Văn Phương thiếu rất nhiều đức tính của một thuyết lý gia và một chiến sĩ Đệ Tứ Quốc Tế, về tài hùng biện, về học thuyết Các-Mác, Lênin, Staline, Trostky. Anh ta thua xa Đặng Xuân Khu, lý thuyết gia của nhóm Đệ Tam, Hà Nội. Người ta gọi Khu là “théoricien rouge” lý thuyết gia đỏ. Về lập luận, Huỳnh Văn Phương kém Võ Nguyên Giáp. Tuấn nghĩ rằng nếu Tạ Thu Thâu ra Hà Nội hoạt động một thời gian, có lẽ Thâu sẽ gây được một phong trào Trotkysme khá mạnh, đủ sức đương đầu với nhóm Đệ Tam. Tạ Thu Thâu lại gọi Huỳnh Văn Phương ra Bắc, một tên “em út” chưa có kinh nghiệm tranh đấu, không thể nào xây dựng một cơ sở cho phong trào.

Huỳnh Văn Phương còn trẻ tuổi, rất hăng say, nhưng anh ta không đủ tư cách và thiếu phương tiện. Anh ta không tạo ra được một tiếng vang nào đáng kể. Một thời gian sau, anh bị chìm trong quên lãng.

chương 37

1937

- Vụ cô gái Nam kỳ 15 tuổi đi xe máy từ Sài Gòn ra Hà Nội.
- Phong trào phụ nữ đi xe máy mới bắt đầu.
- Một cuộc diễn thuyết ở Huế và Sài Gòn làm xôn xao dư luận của các giới phụ nữ đi xe máy.
- Tại sao Cộng sản An Nam và Tư bản Pháp ủng hộ phong trào phụ nữ đi xe máy?

Suốt thời kỳ Mặt Trận Bình Dân, một số tù nhân chính trị được trả tự do. Tù nhân cộng sản cũng được ân xá. Đảng Cộng sản Đông Dương khai thác ngay tình hình mới. Tất cả đảng viên ở các lao tù mới ra đều được lệnh trở lại hoạt động ngay. Họ lập các tiểu tổ khắp nơi, và số đảng viên mới lên đến 10.000 người, chưa kể những người có cảm tình với họ, nhưng không vào đảng. Khuất Duy Tiến (thời kỳ Việt Minh nắm chính quyền, anh ta làm Đốc lý thành phố Hải Phòng), Trần Đình Trì (thời Việt Minh làm

ủy viên thanh niên ở Ủy Ban Kháng Chiến Trung Bộ, Huế), Đào Duy Kỳ (em ruột Đào Duy Anh), đều ở Côn Lôn về dịp này, cả ba người được giao phó làm một tờ báo Việt ngữ, ở đường Henri d' Orléans, tờ “Tin Túc”.

Công việc đầu tiên của tờ báo này là nhiệt liệt ủng hộ cuộc đi xe máy từ Sài Gòn ra Hà Nội của một cô gái bình dân ở Sài Gòn, mới 15 tuổi, tên là Hồ thị L.

Vụ này gây ra nhiều dư luận xôn xao, từ Nam chí Bắc.

Thật ra, phong trào phụ nữ đi xe máy ở Nam kỳ đã cũ rồi, cũ cũng như chiếc xe “máy đầm” lần đầu tiên đã xuất hiện tại Sài Gòn, từ năm 1928 lận.

Nhưng năm 1936 -1937 dưới thời Mặt Trận Bình Dân Pháp, phong trào phụ nữ đi xe máy bỗng bùng dậy ồn ào ở Sài Gòn là do một nguyên nhân không có liên quan gì đến món phụ nữ thể dục hoặc đến đời sống của phụ nữ bình dân.

Từ khi có Mặt Trận Bình Dân, đảng Cộng Sản Đông Dương chủ trương xúc tiến mạnh phong trào thanh niên thể dục, với mục đích ngầm là đào tạo một lớp cán bộ cường tráng sẵn sàng hoạt động trong những công tác hăng hái mạnh bạo. Do đó, phong trào thanh thiếu niên thể dục được phát động ồn ào trong toàn xứ.

Một số nhà buôn lớn Pháp-Việt-Hoa liên lợi dụng thời cơ, cũng như họ luôn luôn lợi dụng bất cứ một biến cố nào để đầu cơ, hốt bạc.

Hưởng ứng sốt sáng nhất phong trào thể dục mới bùng dậy, một số nhà nhập cảng xe máy và phụ tùng xe máy của người Pháp, cả người An Nam ở Sài Gòn, liền tổ chức một cuộc “đua xe máy phụ nữ” do một nhà tư bản An Nam, chủ nhiệm nhật báo Điện Tín ở đường Catinat đứng ra làm trung gian, hô hào cổ xúy, với nhiều giải thưởng lớn.

Tờ Điện Tín là ấn bản quốc ngữ của tờ nhật báo Pháp “La Dépêche” của tên thực dân khét tiếng De Lachevrotière.

Tổ chức cuộc đua xe máy phụ nữ, bọn con buôn này không có mục đích nào khác hơn là tạo ra phong trào phụ nữ đi xe máy được bành trướng sâu rộng, để chúng bán được thật nhiều xe máy và đồ phụ tùng xe máy do chúng nhập cảng của Pháp. Đó là món lợi rất lớn về thương mại. Nên nhớ rằng thời kỳ 1936 -1937, chỉ một số phụ nữ trung lưu sử dụng chiếc xe “máy đầm” mà thôi. Xe máy đầm là một “mốt mới” lại đắt tiền. Một số phụ nữ bình dân, lao động thì đi xe máy đàn ông, rẽ tiền hơn, nhưng cũng hãy còn ít lắm. Chính bọn con buôn tổ chức cuộc đua xe máy phụ nữ muốn nhắm vào thành phần lao động trong giới phụ nữ bình dân.

Ở Trung kỳ và Bắc kỳ, phụ nữ bình dân cũng như trung lưu, thượng lưu rất ít đi xe máy. Riêng giới phụ nữ bình dân Hà Nội, nghèo hơn phụ nữ bình dân Nam kỳ, họ có những phương tiện khác mỗi khi cần xê dịch đó đây mà không tốn kém bao nhiêu. Ở

Hà Nội, họ đi “tàu điện” (tramway) từ Bưởi xuống Bồ Hồ, hoặc từ Bồ Hồ lên chợ Đồng Xuân, chỉ trả vài ba xu. Ở nhiều thành phố, trong các gia đình lao động, người chồng đi làm việc bằng xe máy thường đeo thêm người vợ trên “bọt-ba-ga” (porte-bagage).

Biết rõ những hoàn cảnh đó, các nhà buôn nhập cảng xe máy cổ động một cuộc đi xe máy phụ nữ từ Sài Gòn ra Hà Nội, theo đường thuộc địa số 1 (route coloniale No 1), xuyên qua các tỉnh Trung kỳ.

Các đại lý bán xe máy ở các tỉnh đều được chỉ thị đứng ra tổ chức cuộc đón tiếp cực kỳ long trọng cô “Nữ anh hùng xe máy” – danh từ do các nhà buôn xe máy phổ biến trong dịp này, là cô Hồ thị L. một cô gái bình dân Sài Gòn 15 tuổi, nước da ngăm ngăm đen như cô gái Cao Miên, nhan sắc rất tầm thường, và gầy ốm, không có vẻ thể thao nào cả. Trình độ học thức cũng không có gì.

Giới tư bản xe máy đã thuê cô làm công việc “đi xe máy từ Sài Gòn ra Hà Nội”, có tính cách đối trá, bịp bợm, mà chỉ nhằm mục đích cổ động cho mồn hàng của họ mà thôi.

Đồng thời, các báo cộng sản trong Nam, ngoài Bắc, theo chiến thuật của Đảng, cũng đề cao “nữ anh hùng xe máy Hồ thị L.” là cốt ý đề cao phụ nữ bình dân, lao động, theo chủ trương “lao động thần thánh”.

Thành thử, cộng sản và tư bản không hện mà gặp nhau trên lập trường khuyến khích phụ nữ đi

xe máy, và cả hai đều hăng hái cổ động, hô hào toàn thể đồng bào tham gia cuộc đón tiếp “nữ anh hùng xe máy Hồ thị L.” tại những địa phương mà cô ấy đi qua, từ Sài Gòn ra Hà Nội.

Dĩ nhiên nhà cầm quyền Pháp ở ba kỳ cũng sẵn sàng khuyến khích tham gia phong trào, trên phương diện “thể thao phụ nữ”, hòa hợp với chiến thuật của đảng cộng sản, và quyền lợi tư bản của bọn nhà buôn lớn mà bọn cộng sản gọi là “cá mập da trắng và da vàng”.

Các nhật báo của bọn tư bản ở Hà Nội và Sài Gòn, được cho tiền để gióng trống gióng chuông cho phong trào được lan rộng khắp xứ. Báo chí cộng sản cũng nhận được mệnh lệnh hô hào cổ xúy cho cuộc tổ chức được thành công.

Tờ báo cộng sản của nhóm Trần Đình Tri, Đào Duy Kỳ, Khuất Duy Tiến phát cờ tiên phong trong việc đón rước “nữ anh hùng xe máy”.

Cô bé Nam kỳ Hồ thị L. tưởng mình thật sự là bà Trưng, bà Triệu của môn “xe máy đầm An Nam” trong lúc cô lãnh được số tiền mấy trăm đồng của các nhà nhập cảng xe máy ở Sài Gòn thuê cô đóng vai trò “liệt nữ” ấy.

Về thực tế, cô bé Hồ thị L. có “đi xe máy từ Sài Gòn ra Hà Nội”, và được đón rước từng bùng náo nhiệt, nhưng cuộc đi đó là cả một thủ đoạn bịp lừa bịp dư luận. Tuy họ rêu rao rằng cô là một thiếu nữ tình nguyện đi xe máy Sài Gòn-Hà Nội (xe máy ĐUA

chớ không phải xe máy đầm) và cả một phái đoàn đại diện ban tổ chức đi xe hơi theo sát cô để kiểm soát hành trình của cô, nhưng chính phái đoàn ấy đã âm mưu để cho cô đi xe máy trên những khoảng đường vài chục cây số ngang qua các thành phố mà thôi. Còn toàn thể các đoạn đường trường nguy hiểm trèo đèo vượt núi, và băng qua các cách đồng bát ngát bao la từ Nam chí Bắc, thì cô bé được đi xe hơi của Phái Đoàn.

Gần đến Hà Nội, các báo cộng sản và tư bản ở thủ đô Bắc kỳ hô hào rất đông thanh niên nam nữ đi xe máy đến Văn Điển, một cứ điểm ở ngoại ô Hà Nội, để đón rước “anh hùng xe máy” Hồ thị L.

Dĩ nhiên là ra khỏi thành phố Nam Định 10 cây số, cô ả lên xe hơi của phái đoàn tổ chức cho đến còn cách Văn Điển 10 cây số thì cô lên xe máy. Từ đó, phái đoàn thanh niên xe máy Hà Nội tháp tùng cô về đến thủ đô, còn cách không bao xa.

Biết rõ mảnh lối gian trá và lừa gạt dư luận một cách rất trắng trợn, của cuộc đi xe máy Sài Gòn-Hà Nội của cô Hồ thị L. và thủ đoạn con buôn của các hãng nhập cảng xe máy ở Sài Gòn, của nhóm cộng sản Đông Dương, Tuấn là người đầu tiên và gần như duy nhất đã viết báo kịch liệt phản đối vụ đi xe máy của cô L. và phong trào phụ nữ đua xe máy do bọn con buôn ở Sài Gòn tổ chức, với nhật báo Điện Tín.

Trên một tờ báo Phụ nữ ở Hà Nội, Tuấn viết một bài dài ngỏ ý không nên khuyến khích một cô bé 15

tuổi đi xe máy (lại là loại xe đua của đàn ông) trên một con đường dài hơn 1.700 kí lô mét, đầy núi đồi hiểm trở. Ngay như bên nam giới, từ trước tới giờ có ai dám tổ chức một cuộc đi xe máy trên quốc lộ số 1 từ Sài Gòn ra Hà Nội, qua những đèo cao và nguy hiểm nổi tiếng ở Miền Trung như Đèo Cả, đèo Cù Mông, đèo Đại Lãnh, đèo Rù Rì, đèo Hải Vân, v.v. Tuấn phản đối việc người ta lợi dụng danh từ phụ nữ thể dục, và xử dụng tấm thân gầy ốm và mảnh khảnh của một cô gái nghèo 15 tuổi để đạt những mục tiêu thương mại, hoặc chính trị, đảng phái.

Nhưng, lý luận của Tuấn vẫn bị các bạn người vô lương tâm kia đả kích kịch liệt. Chính Trần Huy Liệu, bạn của Tuấn, cũng khuyên Tuấn đừng chống lại phong trào phụ nữ đua xe máy, và đừng phê bình vụ “nữ anh hùng xe máy” Hồ thị L.

Nhân một cuộc đi Huế để thăm cụ Phan Bội Châu và đi Sài Gòn để tiếp xúc với một vài bạn đồng chí cách mạng quốc gia bị các nhóm cộng sản đê tam và đê tứ lấn át, trở thành hoàn toàn thụ động, Tuấn được một nhóm anh em mời diễn thuyết tại Hội quán Quảng Trị Huế, tại câu lạc bộ Qui Nhơn và tại hội quán SAMIPIC Sài Gòn, về đề tài ”Phụ Nữ”. Ba cuộc diễn thuyết này đã gây ra những luồng dư luận sôi nổi suốt một tháng ở ba nơi đô thị ấy.

Với tư cách là chủ bút một tuần báo Phụ Nữ, một tờ báo được nhiều cảm tình của các giới văn nghệ và thanh niên phụ nữ, Tuấn phản đối cuộc đua xe máy

phụ nữ đang được cổ động ở Sài Gòn, và cuộc đua xe máy của một cô gái 15 tuổi từ Sài Gòn ra Hà Nội, cả hai cuộc đều do một nhóm nhà buôn xe máy Pháp và An Nam ở Sài Gòn tổ chức.

Buổi diễn thuyết ở Huế do một ông tên là Đào Đăng Vỹ, Hội trưởng hội Quảng Trị chủ toạ, ông này hình như đã quen biết Tuấn từ lúc ông còn học trường Luật tại Hà Nội, và cũng là ký giả, trợ bút như Tuấn, trong tờ báo Pháp ngữ “La Patrie Annamite” của Tôn Thất Bình, rể Phạm Quỳnh.

Cuộc diễn thuyết bắt đầu 8 giờ tối thứ bảy. Thính giả đông nghẹt, ngồi chật ních trong cử tọa lần đầu tiên có bà Đạm Phương đến dự. Bà là một nữ sĩ danh tiếng nhất của Đế Đô, một nữ học giả đã đứng tuổi giỏi cả Hán văn và Quốc văn, tác giả vài quyển sách có giá trị. Bà viết trong tạp chí Nam Phong và đăng thơ trong báo Tiếng Dân, ký tên là Đạm Phương nữ sử. Lúc bấy giờ bà là Hội trưởng “Nữ công học hội” Huế.

Đa số thính giả phụ nữ, gồm những nữ lưu trí thức ở Thần Kinh, là những phần tử tân tiến, không tán thành ý kiến của Tuấn về vấn đề phụ nữ đua xe máy. Họ cho rằng con gái đua xe máy như thế mới là tiến bộ.

Giữa lúc câu chuyện của Tuấn đang hăng say, (Tuấn ứng khẩu chứ không viết sẵn bài diễn thuyết) một vài thiếu nữ đứng dậy phản đối ý kiến của Tuấn. Tuấn bình tĩnh yêu cầu cho chàng nói hết xong rồi

ai muốn chất vấn chàng sẽ xin trả lời. Nhưng hai cô yêu cầu Tuấn trả lời ngay. Ông chủ tọa Đào Đăng Vỹ phải can thiệp:

- Xin lỗi các cô, đây là Hội Quảng Trị mời diễn giả đến nói chuyện. Nếu các cô không đồng quan điểm với diễn giả, thì xin hôm khác sẽ tổ chức một buổi hội thảo chống lại (une conference contradictoire). Hôm nay xin đừng ngắt lời diễn giả.

Buổi diễn thuyết của Tuấn kéo dài hơn một tiếng đồng hồ được cử tọa vỗ tay nhiều lần. Sau đó, nhiều người bạn cho biết một số các cô ở Hội Nữ công Huế có ý định tổ chức một buổi diễn thuyết chống lại ý kiến của Tuấn riêng về vấn đề phụ nữ đua xe máy. Tuấn chờ mãi ba hôm không thấy gì. Sau nghe các bạn nói lại rằng, bà Đạm Phương, Hội trưởng nữ công không tán thành việc hội đứng ra tổ chức một buổi diễn thuyết chống lại.

Dư luận đế đô Huế rất xôn xao sau cuộc nói chuyện của Tuấn. Bài tường thuật trong báo Tiếng Dân của cụ Huỳnh Thúc Kháng đã phản ánh dư luận ấy. Suốt tháng trời sau khi Tuấn đã đi rồi, dân chúng Thần Kinh còn bàn tán sôi nổi chung quanh câu chuyện “phụ nữ Huế có nên hay không nên tổ chức những cuộc đua xe máy như ở Sài Gòn”?

Dĩ nhiên là có hai phe chống đối nhau.

Buổi diễn thuyết của Tuấn tại hội quán SAMIPIC Sài Gòn, lại càng gây dư luận xôn xao hơn nữa, điều đó thật Tuấn không ngờ.

Tuấn không hiểu tên hội bằng tiếng Pháp viết tắt SAMIPIC nghĩa là gì, vì danh từ dài quá, gồm đến 7 chữ, Tuấn có hỏi nhiều người bạn ở Sài Gòn, không ai trả lời suôn sẻ. Nhưng ai cũng biết rằng đó là một hội văn hóa của những nhà thượng lưu trí thức Annam ở Nam kỳ, tôn chỉ và các mục phiêu hoạt động đều giống như hội Quảng Trị ở Huế và hội AFLMA (Khai Trí Tiến Đức) Hà Nội (Association pour la Formation Intellectuelle et Morale des Annamites). Hội trưởng lúc bấy giờ tên là Nguyễn Khắc Nương, giám đốc nhà in Nguyễn Khắc, một nghiệp chủ có danh tiếng ở Nam kỳ.

Tuấn vô Sài Gòn, trọ tại tư thực Victor Hugo, đường hẻm Farinolle, nơi đây có người bạn thân của Tuấn ở Trung kỳ vô dạy học tên là Trần Quốc Bửu.

Buổi diễn thuyết ở SAMIPIC đã do Tuấn ấn định trước bằng điện tín, đúng 9 giờ tối thứ bảy trong tuần. Ông hội trưởng cũng đã đánh giấy thép cho Tuấn lúc bấy giờ còn ở Huế, để xác nhận ngày giờ nói trên. Diễn giả sẽ được nói tự do, theo chế độ tự do ngôn luận dưới thời Pháp lúc đó, ở Nam kỳ cũng như ở Huế và Hà Nội, không bị bắt buộc phải soạn bài đưa kiểm duyệt trước.

Vì bận ghé Quảng Ngãi, Qui Nhơn, nên Tuấn đến Sài Gòn hơi trễ, chỉ 12 tiếng đồng hồ trước giờ đã ấn định và do hội trưởng SAMIPIC đã thông báo cho các nhật báo Sài Gòn.

Xuống ga xe lửa Sài Gòn lúc 7 giờ sáng, Tuấn gọi

một chiếc xe “kéo” chạy đến trường Victor Hugo ở cuối dãy nhà đường Farinolle, bên hông vườn “Bờ Rô”. Người kéo xe đòi 1 tiền xu (Xe kéo là loại xe cyclo đạp hiện nay, nhưng gọng dài, và do một người kéo, gọi là “cu li xe”. Xe kéo tiếng Pháp gọi là “pousse - pousse”).

1 xu là 5 đồng tiền điều, 1 tiền xu là 10 đồng tiền điều, tức là 2 xu. Tiền điều là đơn vị tiền tệ nhỏ nhất còn thông dụng trong giới bình dân Nam kỳ lúc bấy giờ. Nhưng dần dần người ta không xài nó nữa, cho đến năm 1939-40 thì nó biến hẳn trên thị trường Sài Gòn. Đồng tiền điều là 1 đồng tiền bằng kẽm, bề kính hai phân rưỡi, giữa đục thủng thành hình vuông mỗi bề 6 ly, chung quanh khắc niên hiệu các vị vua An Nam, thông dụng nhất là tiền Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Khải Định. Bốn chữ Hán khắc chung quanh lỗ vuông như sau đây:

Minh Mạng thông bửu

hoặc

Tự Đức thông bửu

hoặc

Đồng Khánh thông bửu, v.v.

Tuấn rất ngạc nhiên là năm 1937 kinh đô Sài Gòn của Pháp vẫn còn dùng đồng tiền điều của Vua An Nam là loại tiền mà Tuấn chỉ thấy lưu hành riêng ở Trung kỳ mà thôi. Giá trị của nó là: 1 đồng tiền điều bằng 5 đồng bạc 1970.

Vừa đến nơi, Trần Quốc Bửu mừng rỡ nắm tay Tuấn và chỉ cho Tuấn xem một tin ngắn đăng trong báo Công Luận nơi trang nhất, báo cáo cho công chúng biết 9 giờ tối hôm đó “ông Trần Tuấn, chủ bút báo Phụ Nữ Hà Nội, sẽ diễn thuyết tại hội quán SAMIPIC đại lộ Galléni, Sài Gòn về đề tài “Phụ Nữ Hà Nội - Huế - Sài Gòn”.

Bửu hỏi Tuấn:

- Anh đã soạn sẵn bài diễn thuyết rồi chứ? Dài không?

Tuấn bảo:

- Tôi chỉ ghi đại khái trên miếng giấy nhỏ những điểm cần phải nói mà thôi.

Bửu la hoảng lên:

- Ồi chu chọa không được đâu. Tối nay người ta đi nghe đông lắm, anh phải viết sẵn bài để đọc, chứ anh nói lính quynh lạc đề, họ sẽ bỏ về hết thì nguy lắm đa! Ở Sài Gòn không phải như ở Huế hay Qui Nhơn đâu.

Bửu lập tức dắt Tuấn lên một phòng riêng trên gác, đưa cho Tuấn một xấp giấy và bút mực, bảo Tuấn phải viết lẹ, để Bửu nhờ người đánh máy cho rõ ràng.

Vừa ngay lúc đó, có một người đi xe hơi đến đưa Tuấn phong thư của ông Bút Trà, chủ nhiệm nhật báo “Sai thành”, hỏi xin Tuấn một bản sao bài diễn thuyết để thợ sắp trước, và lên khuôn cho kịp 10 giờ tối báo phát hành ở Sài Gòn để có ngay bài diễn thuyết của Tuấn đọc lúc 9 giờ.

Tuấn rút được một bài học quý giá về nghề làm báo thông tin ở Sài Gòn: sốt sắng, nhanh chóng, hoạt động lanh lợi, và biết khai thác kịp thời bất cứ một diễn biến nào mới xảy ra để cống hiến những “tin tức sốt dẻo” cho độc giả. Chứ không phải làm báo phong lưu, bệ vệ, trưởng giả, như các ông nhà báo ở Hà Nội. Tuấn chưa biết trả lời cách nào thì Trần Quốc Bửu nhanh miệng hứa ầu với người nhà báo Sài Thành:

- Còn đang đánh máy. Độ 5 giờ chiều ông trở lại.
- Dạ, 5 giờ có chắc không ông?
- Chắc mà!

Người nhà báo của ông Bút Trà vừa ra khỏi cửa thì Bửu nắm tay đẩy Tuấn vào phòng riêng, vừa cười bảo:

- Anh thấy chưa? Nhà báo cũng tưởng anh đã có sẵn bài diễn thuyết trong túi áo, nên chưa chi họ đã đến xin trước một bản sao. Tội còn sợ vài nhà báo khác chốc nữa sẽ đến hỏi.

Quả nhiên 1 giờ chiều, báo Công Luận cũng đến hỏi bài diễn văn. Lần thứ nhất diễn thuyết ở Sài Gòn, tại một hội quán rộng lớn, trước một số thính giả mà Trần Quốc Bửu đoán biết là “sẽ đông nhất đối với các cuộc diễn thuyết ở SAMIPIC từ trước đến nay”, Tuấn bắt đầu lo ngại, và theo lời khuyên bảo sốt sắng của người bạn ở Sài Gòn lâu năm, Tuấn đi viết bài...

Trong căn phòng đóng kín cửa, Tuấn viết gần 59 trang giấy cho kịp 5 giờ chiều trao cho hai tờ báo Công Luận và Sài Thành.

Tuấn nghèo, từ Hà Nội vào chỉ mang theo “nhất bộ” đồ Tây mà Tuấn có. Trần Quốc Bửu thấy áo quần Tây của Tuấn chật và cũ quá, đã vàng úa lại đứt hết nút, bảo Tuấn phải thay đồ khác.

- Tôi chỉ có một đồ tây này thôi, Tuấn bảo.

Bửu chạy đi mượn một bộ âu phục bằng tussor của một giáo sư bạn của anh, đem về bảo Tuấn mặc thử. Cái nơ của Tuấn đeo cũng phai màu, Bửu đi mượn về cho Tuấn một cravate mới:

- Tôi diễn thuyết ở Huế và Qui Nhơn. Theo tôi biết, thì hội SAMIPIC có gửi giấy mời rất nhiều nhà trí thức nam nữ ở Sài Gòn đến dự thính cuộc diễn thuyết của anh. Anh phải ăn mặc đàng hoàng không chơi lối “bohémien” như ở Hà Nội hay Huế được.

Tuấn cười:

- Ở Huế, họ mời quan cách chớ. Mà tôi có nghe ai phê bình y phục của tôi đâu.

- Họ không phê bình trước mặt anh, nhưng làm sao tránh khỏi bị họ chỉ trích sau lưng?

- Dù sao, họ biết mình là nhà văn nghèo, họ cũng tha thứ.

- Anh còn ngây thơ quá, Trần Quốc Bửu lắc đầu cười.

Trần Quốc Bửu nhất định bắt Tuấn phải mặc bộ đồ tussor mà anh đã đi mượn về, và đeo cravate xanh có chấm trắng. Giày của Tuấn mới há miệng sơ sơ, Bửu cũng lấy một đôi giày của anh bảo Tuấn mang “Đôi giày kia để mang đi dạo phố chơi”.

9 giờ diễn thuyết, 9 giờ kém 20 Tuấn với Bửu cùng đi. Tuấn không muốn đến sớm quá, vì sợ ông hội trưởng sẽ giới thiệu mình với người này người nọ, điều mà Tuấn không thích, Tuấn bảo với Bửu.

- Anh đưa tôi đến SAMIPIC làm sao vừa đúng 9 giờ. Và tôi nói trước để anh biết, hễ diễn thuyết xong là tôi chuẩn lập tức. Dù bị ai kéo nứ, tôi cũng không ở lại thêm một phút nào. Tôi sẽ ra về sớm hơn bất cứ thánh giả nào.

- Tại sao vậy? Bửu ngạc nhiên hỏi.

- Tại vì tôi không muốn ai trông thấy mặt mũi diễn giả sau khi cuộc diễn thuyết chấm dứt. Chuẩn ra khỏi cổng, là tôi nhảy lên xe kéo chạy thẳng về nhà. Tôi sẽ chờ anh ở trường, nghen! Tôi nói trước để anh đừng tìm kiếm tôi, mất công nhé.

- Nếu buổi diễn thuyết thành công, được thánh giả vỗ tay nhiều lần, thì anh phải ở nán lại 5, 10 phút theo phép lịch sự để tiếp xúc với những người khen tặng anh và muốn làm quen với anh chứ.

- Vỗ tay hay không vỗ tay, khi tôi nói hết rồi là tôi trốn.

- Anh nói vậy, chú ông hội trưởng sẽ giữ anh lại, để...

- Tôi sẽ trốn luôn ông hội trưởng.

Bửu lấy 1 tiền xu mua hai vé tại ga xe điện Cuniac (Xe điện: tramway. Loại xe chuyển động bằng hơi điện và chạy trên đường rầy. Chỉ Sài Gòn và Hà Nội có. Hà Nội gọi là tàu điện. Phải mua vé trước tại ga).

Ga xe điện Cuniac, hiện nay là bến xe buýt trước Bồn Binh và chợ Bến thành) đến ga Pétrus Ký. Hội quán SAMIPIC là một ngôi nhà đồ sộ ở xế ga Pétrus Ký, đại lộ Galliéni, nay là Trần Hưng Đạo. Hội sở SAMIPIC năm 1955 đã bị trưng dụng làm Tổng hành dinh quân đội Việt Nam Cộng Hòa, sau là Tổng hành dinh quân lực Đồng Minh.

Lên xe điện đông quá, Tuấn và Bửu phải chen lấn. Trần Quốc Bửu khẽ nói thầm bên tai Tuấn:

- Tôi để ý hầu hết đám đông người đều mua vé đi ga Pétrus Ký. Chắc họ sẽ là thính giả của anh đó.

Xuống ga Pétrus Ký, đi bộ chừng 50 thước đến trước cổng một biệt thự đồ sộ hai tầng, ngự tọa trên một nền cao, mặt tiền trông rất oai nghi. Trước là một sân rộng đưa lên cửa chính bằng hai con đường dốc, bên hữu và bên tả, chạy sau một lan can hình bán nguyệt.

Đứng trước cổng nhìn lên tầng hai, Tuấn thấy đèn điện sáng trưng trong phòng (có lẽ là phòng diễn thuyết) và lộ nhô người đứng đông nghẹt che kín hết các cửa sổ mở rộng. Mặt tiền tầng hai được kết hoa lá, thêm vẻ long trọng bất ngờ.

Trần Quốc Bửu nhẹ hai hàm răng cười:

- Đông quá anh ơi! Thất bại thì thôi... độn thổ đa!

Tuấn bây giờ mới cảm thấy hồi hộp, lo ngại thật sự. Hai người đi lên cửa, bước dừng đỉnh sau một đám đông đến dự thính, đàn ông, đàn bà, con gái, con trai, tất cả y phục chỉnh tề. Mấy bà mấy cô thì

nước hoa thơm ngát, nụ cười tươi nở trên các khuôn mặt phấn son lộng lẫy, nhan sắc diễm kiều.

Ông hội trưởng Nguyễn Khắc Nương đã đứng chờ ở cửa. Vừa trông thấy Tuấn, ông nắm tay kéo vào phòng khách kế cận. Với giọng nói miền Nam, chân thành cảm động, ông khẽ bảo:

- Tôi thấy 9 giờ rồi mà ông bạn chưa tới, tôi lo quá. Chờ ơi, bữa nay thánh giả sao mà đông nghẹt, không còn chỗ, họ phải đứng chật ních hết chung quanh. Có nhiều quan khách. Phía nữ lưu cũng thiệt là đông. Ông bạn gắng nói cho hay, chớ lần đầu tiên ở SAMIPIC chưa có diễn thuyết nào thánh giả tới lung như vậy! Ông muốn tôi giới thiệu cách sao? Bữa Nguyễn Tiến Lãng diễn thuyết, ít nhau hè.

- Tùy ông hội trưởng, giới thiệu sao cũng được.

- Không được. Ông cho tôi biết qua loa tiểu sử của ông để tôi nhớ. Tôi biết ít lắm.

- Ông giới thiệu sao cũng được.

- Tôi nói như vậy được không?

Ông kể Tuấn là tác giả quyển truyện bằng Pháp văn... và các quyển văn thơ, trợ bút các tờ báo Pháp ngữ, Việt ngữ... và hiện là chủ bút tờ tuần báo Phụ Nữ văn chương xã hội, v.v. và v.v.

- Đúng không ông?

- Dạ đúng.

- Thôi, mời ông dô, chớ để cử tọa chờ lâu quá... 9 giờ 15 phút, trễ lắm rồi đó.

Tuấn bèn lên, và khiêm tốn theo sau ông hội

trưởng. Tuấn vừa bước vào phòng, đã nghe một tràng sấm vỗ tay trong nửa phút đồng hồ. Tuấn khẽ cúi đầu chào đáp lễ.

Mặc dầu điềm tĩnh thế mấy chẳng nữa, cũng khó mà giữ nổi hồi hộp lo ngại, trước một cử tọa vài ba ngàn người, người đứng chật ních cả một giảng đường rộng lớn. Với không khí long trọng, hoa lá trang trí mặt tiền, đèn sáng trưng trong phòng diễn thuyết, thêm vào những khuôn mặt bệ vệ của quan khách, nhất là phái nữ lưu tân tiến, ngồi san sát ở mấy dãy ghế danh dự phía trước, đối diện ngay Tuấn.

Diễn giả mới 24 tuổi, ở tận ngoài Hà Nội xa lắc xa lơ vừa tới Sài Gòn lúc 7 giờ sáng coi bộ áy náy, bẽn lẽn, lần đầu tiên tiếp xúc với cả Sài Gòn trí thức văn nghệ, thanh niên, công tư chức nghiệp chủ. Trong số chắc chắn có những “công tử Bạc Liêu” mà tiếng tăm bay tận đến cả Trung kỳ và Bắc kỳ.

Hình như tên tuổi của Tuấn trên các sách và báo của Tuấn đã xuất bản, và đề tài diễn thuyết “Phụ Nữ Hà Nội, Huế, Sài Gòn” đã lôi cuốn những đám đông người đến đây, vì theo lời Trần Quốc Bửu, và cả ông hội trưởng Nguyễn Khắc Nương, thì từ trước đến giờ ở Sài Gòn chưa có cuộc diễn thuyết nào hấp dẫn được số thính giả đông đảo như thế.

Ông hội trưởng đã đứng tuổi, người nhỏ, thấp, phải cố nói thật lớn những lời giới thiệu:

- Ông Trần Tuấn là tác giả những quyển sách có giá trị như...

Đến đây ông luống cuống thế nào bèn quay sang hỏi Tuấn, để cầu cứu:

- Những quyển gì? Tự nhiên tôi quên mất

Tuấn mỉm cười đáp:

- Tôi cũng không nhớ.

Thính giả cười rồ lên dậy cả phòng. Ông hội trưởng nhanh trí, nói tiếp:

- Ông là tác giả những quyển sách có giá trị mà quý ông, quý bà, quý cô ở đây đều biết, khỏi cần tôi giới thiệu....

Tuấn phớt tỉnh, nhìn những nụ cười khoan hồng nở trên môi những người ngồi nghe ông hội trưởng khả ái của hội SAMIPIC.

Xong mấy câu giới thiệu khá dài, khá lâu, ông nhường lời cho diễn giả.

Lúc bấy giờ chưa có microphone (máy vi âm). Trên bàn diễn giả có một bình hoa (5 cành sen trắng nở thơm phức), một carafe bằng thủy tinh đựng đầy nước lã trong veo, và một cái ly lớn. Tuấn bắt đầu nói nhỏ quá, vì run sợ.

Một người đứng tít ở cửa sổ cuối phòng, lên tiếng:

Xin nói lớn, ở xa không nghe được gì hết.

Bỗng nhiên bật lên một ánh sáng magnesium sáng rực của một nhiếp ảnh viên nhựt báo, chói ngay vào mắt diễn giả. Tuấn phải im lặng một phút để giữ vững tinh thần, rồi cố lấy giọng nói thật to cho vừa với thính giác của mọi người.

Micro mới xuất hiện ở Việt Nam trong các hội trường của chính phủ từ năm 1948.

Trước đó, thật đáng thương hại cho những kẻ phải nói trước một công chúng đông đảo và thương hại cả cho công chúng ấy. Diễn giả, hoặc thuyết trình viên, phải vận dụng hết gân cốt để nói thật lớn, thật to, thì mọi người mới nghe được, nhất là cử tọa quá đông và giảng đường quá rộng. Công chúng phải chịu khó lắng nghe và hết sức chăm chú mới nghe được trọn vẹn.

Thường xảy ra trường hợp một thính giả sổ mũi, nổi cơn ho sù sụ, là toàn thể cử tọa bắt buộc nghe tiếng ho có khi dài hàng tràng, thường làm cho diễn giả bị cụt hứng luôn.

Tuấn đã được dự nhiều buổi diễn thuyết ở Hà Nội của các bậc trí thức An Nam và Pháp. Nguyễn Văn Vĩnh, chủ nhiệm Trung Bắc Tân Văn, diễn thuyết về Truyện Kiều ở Hội Quán Hội Trí Tri, phố hàng Quạt. Giọng nói tự nhiên của nhà văn to con ấy đã ồ ồ rồi, Tuấn đứng với một đám đông ở ngoài sân hội quán cũng nghe rõ từng tiếng.

Trái lại, Phạm Quỳnh, chủ nhiệm tạp chí Nam Phong, diễn thuyết tại giảng đường (amphitheatre) trường Cao đẳng Đông Dương, phố Bobillot, về “Le paysan tonkinois à travers le parler populaire”. Giọng của ông nhỏ nhẹ, ra vẻ nhà triết học nho gia. Tuấn ngồi trong đám sinh viên Cao đẳng, hết sức lắng tai để nghe mà câu được câu mất, thật bực mình. Những

đưa bạn của Tuấn ngồi cùng một dãy ghế cũng bị tình trạng chung ấy.

Giáo sư Bernard, thạc sĩ văn chương. Viện trưởng Cao đẳng Học đường, diễn thuyết về nhà văn Emile Zola. Ông la hét, gào, thiếu điều bể bức trần của giảng đường, sinh viên và quan khách nghe đã! Cử tọa vỗ tay đôm đốp không biết bao nhiêu lần.

Trái lại, ông De Lagarde, giám đốc nhà Bưu điện Bắc kỳ, diễn thuyết về “La Caodaïsme” tại cinéma Majestic, đại lộ Đồng Khánh, Tuấn tìm chỗ ngồi gần các dãy ghế đầu để được nghe rõ, nhưng vẫn không nghe được gì hết, vì diễn giả nói nhỏ quá, không cố gắng đáp đúng thính giác của cử tọa.

Đây là đại khái những cuộc diễn thuyết thích thú mà Tuấn đã đi nghe ở Hà Nội lúc bấy giờ chưa có micro.

Lần này được dịp nói chuyện với công chúng trí thức ở Sài Gòn tại hội quán SAMIPIC, Tuấn rút kinh nghiệm của các tiền bối, và cố gắng lấy hết gân cốt để nói thật to.

Thế mà sau khi diễn thuyết, về nhà Trần Quốc Bưu còn chê là “anh nói hơi nhỏ nhiều người không nghe rõ”. Thành thật mà nói, hôm ấy Tuấn đã bắt cuống họng làm việc quá sức, những gân cổ của Tuấn đã căng thẳng hết mức để cho câu chuyện “Phụ nữ Hà Nội, Huế, Sài Gòn” được trôi chảy êm xuôi vào lỗ tai của các người đẹp xứ Đồng Nai.

Buổi nói chuyện được hoàn toàn mỹ mãn. Thính

giả vỗ tay rất nhiều lần. Tuấn tùm tùm cười thấy nét mặt của mọi người đều vui tươi khoan khoái. Tuấn kết luận:

- Thưa quý bà, quý cô, quý ông, trước khi từ giả quý vị, tôi xin gởi một lời cảm tạ chân thành đến mỗi người trong quý vị. Tôi xin thú thật, lúc khởi sự nói chuyện, tôi đã lo rằng chắc chắn tôi sẽ làm cho quý vị buồn ngủ và có lẽ sẽ có nhiều vị sẵn sàng đánh một giấc trong hội trường SAMIPIC này. (Thính giả cười to). Nhưng tôi cảm động nhận thấy không có vị nào ngủ cả. Tôi xin cảm ơn quý bà, quý cô, quý ông, đã bỏ chút thì giờ quý báu đến đây rất đông đảo và vui lòng theo dõi buổi nói chuyện thân mật hơn một tiếng đồng hồ, mà gương mặt của quý vị lúc nào cũng tươi cười... vui vẻ... duyên dáng... (cười mỉm).

Bây giờ tôi không dám lạm dụng thời giờ của quý vị lâu nữa. Trong một vài phút, quý vị sẽ về nhà sửa soạn ngủ, tôi hân hạnh chúc quý bà, quý cô, quý ông và toàn thể quý bạn, một giấc ngủ ngon lành trong đêm nay”.

Tiếng vỗ tay nổi dậy vang rân cả phòng, nhưng diễn giả đã biến đâu mất. Vừa dứt lời, Tuấn vội vàng chạy nhanh ra đường, và mất dạng trong bóng tối bên lề đại lộ Galliéni. Thay vì mua vé xe lửa điện (tramway) – tại ga Pétrus Ký, sợ gặp các thính giả ra kịp sau chàng, Tuấn gọi một chiếc xe kéo, bảo kéo thiệt lẹ về chợ Bến Thành. Ông phu kéo xe vừa chạy vừa bảo:

Trả tui một tiền xu ngenh?

- Ờ,

1 tiền xu là 6 đồng tiền điều.

Xuống xe tại bốn binh. Tuấn đã thấy trẻ nhỏ ôm báo *Sài Thành* của ông Bút Trà, vừa bán vừa rao. Tuấn mua 1 tờ 3 xu. Mở ngay trang đầu, 3 cột, thấy đăng bài diễn thuyết của Tuấn, chữ tí tịt: “Bài diễn thuyết của Ô. Trần Tuấn: Phụ nữ Hà Nội, Huế, Sài Gòn”.

Về nhà đọc xong, Tuấn cười rũ rượi. Bởi vì báo *Sài Thành* đăng nguyên văn bản sao do Trần Quốc Bửu trao cho báo ấy lúc 5 giờ chiều. Nhưng đến 9 giờ Tuấn diễn thuyết, nói toàn những lời ứng khẩu, không theo một câu một chữ nào trong bài đã viết sẵn mà không hề đọc đến. Bài này thật ra. Tuấn đã bỏ trong túi áo mặc trong người, nhưng khi diễn thuyết Tuấn quên lửng, không nhớ đến nó nữa, nên phải ứng khẩu nói liều. Độc giả báo *Sài Thành* có đi nghe diễn thuyết chắc chắn ngạc nhiên thấy bài đăng trong báo không có một câu nào giống những lời của diễn giả nói ở SAMIPIC.

Trần Quốc Bửu so sánh hai bài, nhận thấy bài viết sẵn bóng bẩy hơn, trau chuốt hơn, nhiều ý tưởng chọn lọc, còn bài ứng khẩu trái lại, rất tự nhiên, rất bình dân, và nhờ vậy có phần duyên dáng hơn nhiều. Tựu trung chỉ khác lối diễn tả lời văn, chữ ý tứ vẫn như nhau.

Bửu còn bảo:

- Họ kiếm anh dữ quá! Ông hội trưởng cuống quýt đi tìm anh, tưởng anh chạy đi tiêu, còn bao nhiêu các ông, các bà, các cô, ở lại thật đông chờ gặp anh để bắt tay khen anh, nhưng chờ hoài, kiếm mãi không thấy anh đâu cả. Anh biến đi lúc nào lạ vậy?

Tuấn cười:

- Tôi đã nói trước với anh rằng nói xong là tôi trốn mà.

Bầu cho biết trong dãy ghế danh dự dành cho phụ nữ, có hai chị em Lê Thị Ấn, và đông đủ các bà Giáo, cô Giáo. Ngày hôm sau, dân chúng Sài Gòn, Chợ lớn bàn tán không ngớt về bài diễn thuyết của Trần Tuấn phản đối cuộc đua xe máy phụ nữ do báo *Điện Tín* tổ chức. Để tránh cuộc bút chiến vô ích với các báo cộng sản và cuộc va chạm nặng nề cũng không ích gì với bọn nhập cảng xe máy ở Sài Gòn, trong bài diễn thuyết Tuấn không đá động gì đến những động cơ chính trị và thương mại đã thúc đẩy các báo của phe tư bản tổ chức cuộc đua vụ lợi kia, và các báo *Đệ Tam quốc tế* hăng hái cổ vũ cho cuộc đua. Tuấn chỉ nói đến những tai hại của một cuộc đua xe máy đối với sức khoẻ của phụ nữ. Nhất là Tuấn phản đối cuộc đi xe máy của cô gái 15 tuổi, Hồ thị L., thân hình ốm yếu, trên đường thuộc địa nguy hiểm từ Sài Gòn ra Hà Nội dài 1.700 cây số.

Thực ra chỉ có báo *Điện Tín* của ông Lê Trung Cang mà chủ bút là ông Bùi Thế Mỹ, là viết nhiều bài gay gắt đả kích Tuấn, đại khái bài “chó sủa mặc

chó, đoàn lạc đà cứ đi” trong đó Tuấn bị chửi rủa rất nặng nề. Báo *Điện Tín* vẫn tiếp tục hô hào giới phụ nữ tham gia đông đảo cuộc thi đua do báo ấy tổ chức từ một tháng trước.

Ngoài ra, các báo khác như *Sài thành*, *Đuốc Nhà Nam*, *Công Luận*, *Tân Tiến*, kể cả các nhật báo Pháp, *L'Opinion*, *La Dépêche*, *Le Populaire*, v.v... đều giữ thái độ khách quan với đôi phần cảm tình xã giao đối với Tuấn, không hẳn binh vực chủ trương của Tuấn, nhưng không ủng hộ lập trường của báo *Điện Tín*.

Trái lại, các báo ấy thường đăng những mục và tranh khôi hài để chế giễu báo *Điện Tín* và ban tổ chức chung quanh cuộc thi đua xe máy phụ nữ. Một vài ý kiến của độc giả các báo thấy rõ mục đích vụ lợi của ban tổ chức, đã công khai tán thành lập trường của Tuấn.

Báo *Điện Tín* liên tục mỗi ngày công kích Tuấn, và để dành một phần lớn nơi trang nhất để cổ động cuộc thi đua xe máy với rất nhiều giải thưởng lớn. Cuộc đua sẽ khởi hành sáng chủ nhật tuần tới, tại trước nhà Thờ Đức Bà. Tuấn không trả lời một bài nào, nhưng kết quả cuộc bút chiến đơn phương vô cùng ác liệt của báo *Điện Tín*, là đến ngày khởi hành đoàn thi đua xe máy phụ nữ, trên hai mươi cô hầu hết là nữ sinh đã bỏ cuộc trong số 63 cô đã ghi tên tham gia. Các bạn ở trường Victor Hugo, nơi trọ của Tuấn, có đi xem về thuật lại cho Tuấn nghe rằng

công chúng đến coi khá đông, và đến phút chót, khi khởi hành lại có 6 cô bỏ cuộc do sự khuyên can của bạn bè.

Một hội Ái hữu các nhà báo Nam kỳ (AJAC - Amicale des Journalistes Annamites de Cochinchine), mà hội trưởng tên là Nguyễn Văn Sâm, chủ nhiệm báo Đuốc Nhà Nam có tổ chức một buổi tiệc thân mật để đãi Tuấn với tư cách là các báo Sài Gòn đối với một đồng nghiệp Hà Nội vào thăm thủ đô Nam kỳ.

Giấy mời có nói rõ là sẽ dùng rượu khai vị (apéritif) tại hội quán AJAC nơi góc đường La Grandière (bây giờ là Gia Long), và Aviateur Garros (Thủ Khoa Huân). Sau apéritif sẽ dùng cơm tại nhà hàng Mékong, đường Espagne (Lê Thánh Tôn).

Nhà hàng này hiện giờ là một tiệm vàng. Tuấn vui mừng nhưng hơi ngỡ ngàng được gặp đông đủ các đồng nghiệp Sài Gòn, và được ông hội trưởng giới thiệu từng người.

Trong số đó Tuấn có chú ý nhiều nhất đến các bạn Trần Văn Thạch (chủ bút báo *La Lutte*), Tạ Thu Thâu (cộng sản đệ tứ), Phan Văn Hùm (đệ tứ), Lê Trung Cang (*Điện Tín*), cô Anna Lê Trung Cang (con gái ông chủ nhiệm báo *Điện Tín*), và Lê Văn Thủ (*La Lutte*), Thúc Tề (*Công Luận*), Jean Baptiste Đồng (*Sài Thành*), v.v.

Báo cộng sản Đệ Tam không dự buổi tiệc. Đang chuyện trò vui vẻ thì ông Lê Trung Cang đưa vào một

thiếu nữ độ 15 tuổi, người mảnh khảnh, yếu ớt, nước da ngăm ngăm đen như người Cao Miên và mặc áo sơ mi, quần short (kiểu quần tây cụt trên, đầu gối tóc frisés. Tất cả các nhà báo đều ngạc nhiên trong lúc ông Lê Trung Cang giới thiệu cô ấy với Tuấn:

- Đây là cô em Hồ thị L.

Rồi ông cười to nói to hơn, có vẻ đặc chí:

- Cô sẽ là nữ anh hùng xe máy An Nam... Tôi mong rằng nữ anh hùng Hồ thị L. sẽ được bạn đồng nghiệp Trần Tuấn đón tiếp niềm nở tại Hà Nội cũng như bữa nay tôi được hân hạnh tiếp bạn đồng nghiệp tại hội quán AJAC vậy đó.

Một nhà báo la lớn:

- Ê, xin đính chính đa! Bữa nay là hội AJAC của các nhà báo Nam kỳ đón tiếp bạn đồng nghiệp Trần Tuấn, chứ không phải riêng của cha nội đa!

Tuấn nhả nhận bắt tay cô bé Hồ thị L. với một nụ cười xã giao, Trần Văn Thạch ngồi cạnh Tuấn, chỉ một ghế trống mời cô L. ngồi. Cô ngồi xong nói ngay với Tuấn, bằng một giọng nầy thơ:

- Mặc dầu ông công kích cái sự em đi xe máy ra Hà Nội, em cũng quyết định đi ra ngoài, để gây phong trào phụ nữ thể thao.

Tuấn nhả nhận nghe và hỏi:

- Cô ốm yếu quá mà đi xe máy trên một đoạn đường dài trên 1.700 cây số, trải qua bao nhiêu núi đèo hiểm trở, tôi phục lòng can đảm của cô.

- Em sẽ vượt qua hết, nhờ sự khuyến khích của papa Cang.

- Tui chúc cô thành công.

Apéritif kéo dài hơn một tiếng đồng hồ. Không khí rất thân mật vui vẻ giữa các bạn đồng nghiệp. Xong, kéo nhau qua nhà hàng Mékong.

Ông chủ nhiệm báo *Điện Tín* có nhã ý biểu cô “nữ anh hùng xe máy An Nam” đi với Tuấn, và đến nhà hàng, cô cũng ngồi bên cạnh Tuấn để “tenir-compagnie” theo dụng ý gì riêng của ông Lê Trung Cang, Tuấn không hiểu được.

Thấy Tuấn không thích nói chuyện nhiều với L. (nói chuyện gì bây giờ với cô gái 15 tuổi mới học đến lớp ba bậc tiểu học?), ông Trần Văn Thạch và các bạn đồng nghiệp ngồi cùng bàn trao đổi với Tuấn những câu chuyện hào hứng về chính trị và văn chương. Bỗng giữa buổi tiệc, ông chủ nhiệm báo *Điện Tín*, ngồi nơi bàn kế cận, nói to lên:

- Tôi xin lỗi bạn đồng nghiệp Trần Tuấn, chủ bút báo *Phụ Nữ Hà Nội*, tại làm sao mà bạn công kích phụ nữ đi xe máy như vậy?

Tuấn đáp:

- Xin lỗi quý đồng nghiệp, tôi không công kích phụ nữ đi xe máy. Tôi chỉ phản đối cuộc thi đua xe máy của phụ nữ, và tôi cũng không tán thành việc phụ nữ đi xe máy từ Sài Gòn ra Hà Nội.

Ông Lê Trung Cang nói tiếp:

- Nước Đại Pháp là bậc thầy của dân An Nam, mà

thầy của chúng ta còn để cho các bà đầm, cô đầm đi xe máy, lẽ nào chúng ta đây lại không noi gương của bậc thầy hay sao chứ? Ha, ha, ha!

- Ông cười dòn tan. Nhưng Phan Văn Hùm ngồi đối diện với Tuấn, bảo:

- Anh Cang say rượu rồi đã!

- Tôi không say rượu... Không! Tôi không say đâu!

Rồi ông Cang cứ một giọng lẽ nhè nói mãi. Ông Bùi Thế Mỹ chủ bút báo *Điện Tín*, và cô Anna Cang, thì lại ngồi ăn lặng lẽ, Tuấn cũng không nói gì.

Từ lúc apéritif ở hội quán AJAC đến suốt buổi tiệc ở nhà hàng Mékong, Tuấn để ý đến một bạn đồng nghiệp trẻ mà ông hội trưởng Nguyễn Văn Sâm giới thiệu là Trí.

Anh này luôn luôn đi đôi với Thúc Tề, trợ bút báo Công Luận. Đôi mắt anh lúc nào cũng có vẻ lơ dờ, mặt to, đầu lớn, lăm lăm lì lì, ít nói chuyện.

Xong buổi tiệc, ở nhà hàng Mékong ra, sau khi cảm ơn tất cả các bạn, Tuấn đi lang thang trên lề đường Espagne, bỗng Thúc Tề từ phía sau tiến đến, vỗ vai Tuấn và giới thiệu người bạn bất ly thân của anh:

- Xin giới thiệu với anh đây là anh Hàn Mặc Tử, thi sĩ Qui Nhơn.

Tuấn vốn vờ bắt tay:

- Rất hân hạnh được biết anh. Ở Hà Nội, tôi vẫn thích đọc thơ anh đăng trong nguyệt san “Trong Khuê Phòng” ở Sài Gòn.

Hàn Mặc Tử cười hiền lành:

- Tôi cũng theo dõi những hoạt động văn nghệ của anh trong các báo Hà Nội. Thơ của anh có giọng thành thật dễ cảm và dễ thương lắm.

Hàn Mặc Tử chỉ một căn gác ở dãy nhà lầu lụp xụp bên lề đường Espagne:

- Gác trọ của chúng tôi đó. Mời anh lên chơi.

(Hiện giờ căn nhà này là một tiệm giày khá lớn, đối diện với vách tường sau của dinh Gia Long - 1966)

- Vâng.

Thúc Tề và Hàn Mặc Tử đưa Tuấn vào căn nhà dưới tối lò mờ, và rất sơ sài, nơi đây có vài người thợ đóng giày đang làm việc. Vào căn giữa, leo lên một cầu thang gỗ đã mục nát nhiều chỗ, chỉ vừa một người leo. Vào cửa là một căn gác chật hẹp, thấp, bài trí rất bừa bãi, với ba bốn ghế bố, và hai chiếc bàn, vài cái tủ, tất cả đều cũ kỹ, nghèo nàn, luộm thuộm lẫn lộn sách, báo, đèn nguyệt, đèn mandoline, áo quần, mền mùng, chén tách bình trà... Phía trước là hai cửa sổ thấp, ngó xuống một mái tôn chìa nghiêng ra đường phố. Trong lúc Thúc Tề lẳng xăng đi pha nước trà nhưng bình đã cạn, và xách bình chạy xuống nhà dưới. Hàn Mặc Tử lấy một bài thơ mới làm ra đọc cho Tuấn nghe. Giọng đọc thơ của Hàn Mặc Tử run run yếu ớt. Tuấn để ý thấy da mặt, hai tai, và bàn tay của “thi sĩ Qui Nhơn” hình như bị lát, sần sùi, mốc mốc.

Tuấn khen bài thơ hay thấm thía lắm, Hàn Mặc

Tử vút tờ giấy chép thơ lên trên bàn, lấy cái tách úp lên để khỏi bị bay ra gió, rồi khẽ hỏi Tuấn:

- Sao có những bài thơ anh không làm nốt? Hình như anh mới làm có một đoạn...

Tuấn mỉm cười:

- Lúc đi chơi bỏ đó, thông thả sẽ làm tiếp đoạn sau.

Hàn mặc Tử cười chất phác:

- Anh thích đi chơi lắm hả?

- Ờ, đi lang thang chỗ này chỗ nọ một mình, thú lắm. Chùng nào hết tiền và mỗi chân lại về nhà viết... viết...

- Bộ anh giàu lắm hả?

- Nghèo chết cha, chứ giàu gì! Chùng nào ngựa chân muốn đi, thì mấy cô bạn gái với mấy thằng bạn trai ở Hà Nội cho chút ít tiền đủ mua vé xe và ăn xài chút đỉnh dọc đường. Đi đâu cũng có bạn, lo gì. Cũng may là tội bạn biết thương mình.

- Nếu tôi không có bệnh, tôi cũng thích đi lang thang đây đó như anh.

Thúc Tể xách lên, thay vì bình trà, một chai bia... Nhưng chỉ có mình Thúc Tể uống, vì Tuấn không uống được rượu, kể cả rượu bia. Tuấn bảo:

- Tuần rồi, ở Qui Nhơn, tôi có gặp Chế Lan Viên.

- Vậy hả. vui không?

- Vui ghê! 8 giờ 30, tôi phải có mặt ở Câu lạc bộ, để diễn thuyết, mà giờ đó tôi còn ngồi trên bãi biển với Chế Lan Viên. Tôi không có đồng hồ. Chế Lan

Viên cũng không, thành ra... Với lại, anh nghĩ coi: đêm sáng trăng trên bãi biển, đẹp quá mà ở Hà Nội đâu có cảnh đó!

- Rồi mấy giờ anh mới diễn thuyết?

- Hai đứa đến câu lạc bộ thì mới biết là 9 giờ 15. Cũng may là trong ban tổ chức có mấy người bạn học cũ và giáo sư cũ của mình ở collège Qui Nhơn, nên họ không bắt lỗi. Thính giả cũng xí xoá, không oán trách gì. Chế Lan Viên, tôi tưởng người Chăm, con cháu Chế Bồng Nga, nhưng nó bảo với tôi là không phải.

- Nó lấy tên đó để người ta chú ý đến, chớ nó là dân Bình Định.

- Thơ nó hay chán, không đủ để người ta để ý đến hay sao, cần gì phải lấy tên Chăm? Tôi vẫn không tin mặc dầu hẳn ta quả quyết là con Tiên cháu Rồng. Tôi đoán ít nhất nó cũng có lai máu Chăm trong huyết quản.

Tuần từ già Hàn Mặc Tử và Thúc Tề để về nhà sửa soạn đi dự buổi tập kịch của Claude Bourrin.

chương 38

1937

- Phong trào “áo Lemur” ở Hà Nội đang thịnh hành từ Bắc chí Nam.
- “Đoàn Kịch Bắc Kỳ” của Claude Bourrin, ở đường Pellerin. Sài Gòn.
- Đạo Cao Đài Tây Ninh. Phong trào cầu cơ ở Sài Gòn và Bàn Ma (Bàn ba chân) ở Hà Nội.
- Phạm Công Tắc.
- Hai tin đồn Cao đài Pháp: Abadie, Delagardo.

1 932 - Hà Nội: Phong trào phụ nữ đi bộ được gọi là “phong trào tiểu thư đi bộ”.

1936 - Sài Gòn: “phong trào phụ nữ đi xe máy”.

Cả hai đều bùng nổ được một vài tháng, làm sôi nổi dư luận, rồi bỗng dưng nguội lạnh. Ngọn lửa rơm đã tắt, chỉ còn lại một đống tro tàn, tan biến trong cuộc sống gió bụi hằng ngày, không ai nhắc đến.

Chúng kiến cả bề mặt và bề trái của hai cuộc vận động ấy, Tuần nghĩ rằng nếu một ngày nào đó nổi

lên phong trào phụ nữ lái xe camion chở hàng hoá, hoặc phụ nữ lái xe ô tô buýt chở hành khách, hoặc phụ nữ lái máy bay đi từ Hà Nội, Sài Gòn qua Hong Kong, Tokyo, Manila, New York, Paris, London v.v. thì chừng đó Tuấn mới hãnh diện cho phụ nữ thật gọi là tân tiến của Việt Nam.

Nhưng xét kỹ lại, Tuấn cho rằng “bệnh ấu trĩ của tân thời” không thể nào tránh được đối với một xã hội vừa mới trong tình trạng cố cựu bước qua giai đoạn tân tiến, do sự tiếp xúc với những yếu tố của một văn minh hoàn toàn mới lạ.

Nhất là trong lúc một xã hội bị gọi là “chậm tiến” (danh từ của thực dân thường dùng là “arriéré”), chưa chuẩn bị đầy đủ để đón nhận các hình thức mới của nếp sống, của tư tưởng, của quan niệm về nhân sinh, tập tục, Lénine cũng đã gọi “la maladie infantile du communisme” (bệnh ấu trĩ của chủ nghĩa cộng sản), những hăng hái quá trớn, sai lầm, của cộng sản ở giai đoạn sơ khởi, chưa chuẩn bị đầy đủ, thiếu kinh nghiệm và ngoan cố.

Xã hội Việt Nam trong khoảng 20 năm giữa đệ nhứt và đệ nhị thế chiến (1919 -1939) cũng ở trong tình trạng ấu trĩ của “bệnh tân thời”. Nó muốn vươn mình theo kịp tiến bộ Tây phương, nhưng không đủ phương tiện, yếu tố, cho nên chỉ chuyển động quanh quẩn trong khung khổ mong manh, của một xu hướng tân thời chưa có căn bản vững vàng, chưa có phương hướng nhất định.

Những phong trào “tiểu thư đi bộ”, “phụ nữ đua xe máy”, “khiêu vũ”, “áo Lemur”, v.v. đều là những biểu dương của chứng bệnh ấu trĩ đó, mà phụ nữ “An Nam” đã mắc phải trước nhất.

Các cô ả đào Khâm Thiên, Ngã Tư Sở, và các cô vũ nữ ở Rex, Fantasia, là những cô gái đầu tiên mặc áo “Lemur” đi phát phơ những buổi chiều lãng mạn trên bờ Hồ Hoàn Kiếm, đã gây ra phong trào ấy, và sau đó từ một số đông các cô nữ sinh Hà Nội cho đến các con sen, chị ở, ở các tỉnh đều đua nhau mặc áo “Lemur”.

Áo Lemur được thịnh hành nhất ở Hà Nội, và các tỉnh Bắc kỳ, vài ba tỉnh Trung kỳ. Ở Sài Gòn và các tỉnh Nam kỳ các nhà may áo phụ nữ đã chế ra vài kiểu áo giản dị hơn, thích hợp với xứ nóng.

Biết mục đích cuộc Nam du của Tuấn là quan sát tình hình văn hoá, xã hội, chính trị của Sài Gòn Lục tỉnh, một người bạn đưa Tuấn đến dự một buổi tập dượt của “đoàn kịch Bắc kỳ” do một kịch gia Pháp chuyên môn tên là Claude Bourrin, sáng lập và điều khiển. Do sự giới thiệu trước của người bạn ấy, Claude Bourrin có gửi giấy mời Tuấn đến xem, lúc 6 giờ chiều chủ nhật, tại sân khấu của đoàn, ở đường Pellerin. Đoàn kịch được biết nhiều hơn bằng danh hiệu Pháp ngữ, Groupe théâtral Tonkinois, gồm độ 10 nam nữ kịch sĩ, trẻ tuổi, toàn người Bắc kỳ nhưng có gia đình ở Sài Gòn.

Tuấn rất cảm động được chủ nhân, Claude Bour-

rin đón tiếp niềm nở và cho biết buổi tập dượt đặc biệt hôm nay là cốt để cho Tuấn xem, và mong Tuấn cho biết cảm nghĩ sau khi xem xong.

Hôm ấy, đoàn diễn 4 hài kịch ngắn “Saynètes” bằng tiếng Việt: “Biển Lận”, “Nữa”, “Ông Cò”, “Thợ Cúp Tóc” – đúng hai tiếng đồng hồ, mỗi hài kịch dài 30 phút.

Tuấn công nhận rằng toàn thể kịch sĩ, cả nam lẫn nữ, đều có tài và đã thành công rất mỹ mãn, tuy họ không có nhiều thì giờ tập dượt, theo lời họ cho Tuấn biết.

Kịch do ông Claude Bourrin soạn bằng tiếng Pháp và được dịch và diễn bằng tiếng Việt. Cách bài trí trên sân khấu đơn giản lắm, nhưng sự sắp xếp bối cảnh của mỗi vở kịch rất mau lẹ và có nghệ thuật điều luyện, không hề bừa bãi hay luộm thuộm. Cả bốn vở kịch đều có ý nghĩa hài hước rất sâu sắc, và các diễn viên đã biết làm nổi bật lên những đoạn khôi hài khiến thính giả không thể nhịn cười được rất nhiều lần trong suốt buổi trình diễn.

Tuấn bắt tay khen tặng nồng nhiệt ông Claude Bourrin và tất cả các kịch sĩ tài hoa, trẻ trung của ông. Lúc ra về, một nữ diễn viên, cô Tâm Hồng, tỏ ý muốn mời Tuấn đi ăn “bánh đập” để thưởng thức một món ăn đặc biệt Sài Gòn mà cô biết ở Hà Nội không có. Chỗ bán bánh đập ở một khoảng đất trống, bàn ghế kê la liệt ngoài trời, ở cuối đường Frères Louis (nay là Võ Tánh), giáp đường Cây Me

(nay là Nguyễn Trãi) và gần đồn Ô Ma của nhà binh Pháp (nay là khu Ủy Hội Quốc Tế). Chung quanh là bờ bụi hoang vắng, đèn điện chỉ lùa thưa vài ngọn, rải rác có vài túp nhà lá thấp đèn dầu. Chỗ bán bánh đập trú danh đó, vì theo lời cô Tâm Hồng, là chỗ bán bánh đập duy nhất ở Sài Gòn, cũng là nơi hẹn hò của “trai thanh gái lịch” của “Hòn Ngọc Viễn Đông” trong những đêm oi ả.

Lần đầu tiên, Tuấn ngỡ ngác nghe cô Tâm Hồng gọi hai chai xá xị. Ở Hà Nội Tuấn chưa hề nghe thấy loại nước ngọt có cái tên kỳ dị đó.

Chín năm sau, năm 1945, Tuấn ở tù ra, đi xe lửa vô Sài Gòn thăm lại kinh đô Nam kỳ, Tuấn trở lại quán bánh đập thì ngạc nhiên thấy khu đất hoang 9 năm trước, nay đã biến thành một cái gọi là chợ Thái Bình. Quán bánh đập ngon lành đã biến đâu mất, Tuấn đi tìm khắp Sài Gòn - Chợ Lớn, không còn thấy một quán bánh đập nào nữa cả. Tuấn ghé vào một tiệm Huê kiều trong chợ, gọi một chai... xá xị.

Sau này, Tuấn tìm hiểu, mới biết cái danh từ “xá xị” rất “Ba Tàu” đó lại chính là danh từ Pháp “salsépareille” do người Tàu Chợ Lớn phiên âm ra.

Tâm Hồng là một nữ nghệ sĩ có danh tiếng thời bấy giờ ở đất Sài Gòn. Cô có căn bản văn hoá, nói tiếng Pháp thạo, viết văn Việt bóng bẩy, và hiểu rõ đời sống văn nghệ ở thủ đô. Cô cho Tuấn biết rõ rằng công chúng Nam kỳ, kể cả giới trí thức thượng lưu và trung lưu, chỉ mê coi cải lương, chứ không thích

coi kịch “Đoàn Kịch Bắc Kỳ” của Claude Bourrin là đoàn kịch duy nhất ở Sài Gòn, diễn kịch theo lối “Saynètes” của Pháp rất hay, nhưng không được công chúng thưởng thức mấy.

Mỗi lần trình diễn, đăng quảng cáo trong các báo liên tiếp mấy số mà khán giả mua vé đến xem không quá vài trăm người.

Các rạp cải lương, trái lại, đông nghẹt người ta, đàn ông, đàn bà, con nít, và những đào cải lương như cô Năm Phỉ, cô Phùng Há, kếp Năm Châu, đều được nổi tiếng như cồn. Ngoài ra có một số thích xem hát bội, khán giả ciné, thì đa số là tây, đầm, và đám học sinh và thanh niên trí thức An Nam.

Kịch là một môn văn nghệ do người Pháp nhập tịch vào, bị người An Nam cho là “lạt lẽo trơ trẽn”, “vô duyên”, không hấp dẫn bằng cải lương, hát chèo Triều Châu, và hát bội Cầu Muối.

Riêng về chủ nhân đoàn kịch Bắc kỳ, điều khiển với tất cả một lòng tận tụy hăng say vì nghệ thuật, Claude Bourrin thì Tuấn đã nghe tên ông trong lúc đọc các nhật báo Pháp ở Sài Gòn và Hà Nội. Ông là một kịch gia chuyên môn, đã nổi tiếng ở Paris, nơi ông đã có nhiều vở kịch được trình diễn trên sân khấu Opéra”.

Suốt thời gian ông ở Sài Gòn, làm một công chức sở Thương Chánh Pháp, ông vẫn có thì giờ để trình diễn các vở kịch của ông tại nhà Hát Tây (nay là Quốc hội) và rất được khán giả Pháp và ngoại quốc

nhật liệt hoan nghênh. Ở Hà Nội, Hải Phòng, ông cũng được thành công rực rỡ.

Bị thất bại với “Đoàn Kịch Bắc Kỳ”, mà theo lời cô Tâm Hồng, ông đã bỏ vào đấy biết bao là tiền bạc và thì giờ, ông đành phải giải tán, với lòng thất vọng chưa chút thấy rằng người An Nam chưa biết thưởng thức nghệ thuật của môn Kịch.

Anh chị em kịch sĩ xin phép ông cho họ giữ lại danh hiệu Đoàn, và họ tự động đi diễn Kịch rộng rãi trong dân chúng. Nhưng rất tiếc họ vẫn không đạt được mục đích tốt đẹp ấy.

Tại Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, mặc dầu có sự ủng hộ triệt để của báo chí, và số khán giả có phần đông hơn ở Sài Gòn gấp ba lần, nhưng họ vẫn không gặt được kết quả khả quan về tài chánh. Không đủ tiền sở hụi, và khán giả phần nhiều là trí thức có Tây học, chỉ đông đảo trong hai đêm đầu.

Trong thời gian đó và tiếp tục về sau, ban Kịch Vi Huyền Đắc ở Hải Phòng, ban Kịch Tinh Hoa của Thế Lữ và Đoàn Phú Tứ ở Hà Nội, cũng không “sống” được lâu trong sự lãnh đạm của công chúng.

Dù sao, Tuấn cũng thấy rằng Claude Bourrin và đoàn Kịch Bắc kỳ của ông gồm toàn nghệ sĩ bốn xứ, và đóng vai trò tiên phong rất xứng đáng về môn thoại kịch trong Văn học sử Việt Nam cận đại.

Tuấn có quen với ông Abadie, làm lục sư (greffier), tại Tòa Án Hà Nội, một người Pháp theo đạo Cao Đài. Sự quen biết này có một nguyên do không ngờ.

Năm 1936, Tuấn có làm chủ nhiệm kiêm chủ bút một tờ tuần báo Pháp ngữ, chuyên về chính trị, xã hội và văn hoá. Trong hai số liên tiếp, Tuấn có viết một bài xã thuyết dài tám cột trang nhất, công kích chế độ thuộc địa của Pháp ở Đông Dương, và kêu gọi dẹp bỏ triều đình Huế. Theo thể lệ báo chí Pháp hồi đó được “tự do ngôn luận”.

Tờ báo không bị kiểm duyệt, không bị đóng cửa, mọi công dân đều được tự do phát biểu ý kiến của mình. Nhưng Tuấn bị triều đình Huế và phủ Thống sứ Bắc kỳ truy tố ra tòa án Pháp tại Hà Nội về tội “xúc phạm đến an ninh quốc gia, và chủ quyền người Pháp ở Đông dương (atteinte à la sécurité nationale, et à la souveraineté française en Indochine) chiếu theo đạo luật báo chí Pháp tháng Juillet 1889.

Tuấn không có tiền thuê luật sư. Ông Abadie phụ trách về hồ sơ của Tuấn, và có cảm tình riêng với Tuấn, một chàng trai hăng hái vì tuổi trẻ nhưng không có hành động nguy hiểm nên có giới thiệu Tuấn đến luật sư Lambert, một người bạn của ông, ở trước cổng Hội Chợ, đường Gambetta, nhưng xem qua bài báo bị truy tố, luật sư bảo Tuấn:

- Tôi rất tiếc không thể bênh vực cho anh trước tòa án, mặc dầu có sự gởi gắm tử tế của ông Abadie bởi vì... tốt hơn hết là tôi sửa soạn va li để lên đường về Marseille!

Ý của luật sư Lambert bảo rằng ông không thể bênh vực một tờ báo có tính cách chống Pháp và có

khuyñh hướng đòi đuổỉ Pháp ra khỏi Đông dương. Bệnh vực cho Tuấn thì tốt hơn là ông xách va li về Pháp cho rồi.

Tuấn đem câu chuyện của luật sư Lambert nói lại cho ông Abadie rõ. Ông này có ý muốn cứu Tuấn khỏi tù tội, khê bảo Tuấn:

Tôi khuyñ anh tốt hơn là đi vắng Hà Nội trong thời gian có phiên tòa xử anh. Tòa sẽ xử khiếm diện. Nhưng anh sẽ trở về kịp ngày để chống án sang Pháp. Tôi sẽ tìm cách tạo ra một Vice de forme, để tòa án hủy bỏ bản án của tòa Hà Nội, và bắt xử lại. Từ đây đến đó anh sẽ có thì giờ vận động, vì thủ tục Tòa Phá Án còn kéo dài lâu lắm.

Nghe lời ông Albadie. Tuấn chuẩn bị đi Sài Gòn một tuần lễ trước ngày có phiên toà. Nhân tiện ông Albadie viết thư giới thiệu Tuấn với ông Hộ Pháp Phạm Công Tắc, Quyền Giáo Tông Đạo Cao Đài ở Thánh thất Tây Ninh. Tuấn không hiểu do trường hợp nào một người Pháp chính thống như ông lục sự Albadie lại theo đạo Cao Đài? Tuấn không hỏi ông, vì lễ độ, nhưng Tuấn cứ thắc mắc về vấn đề đó.

Đạo Cao Đài có gì lạ? Có gì hấp dẫn đến đổi một người trí thức Pháp phải bỏ đạo Thiên Chúa để theo đạo Cao Đài?

Trước đó ít lâu, giới trí thức Hà Nội đã bàn tán rất nhiều về đạo Cao Đài. Nhưng thực ra không ai hiểu rõ, chỉ biết qua loa là một Tôn giáo mới xuất hiện ở Nam kỳ, thờ cả Phật, Chúa, Lão Tử, Trạng Trình và

Victor Hugo. Chưa ai biết tường tận về giáo lý Cao Đài, và nhất là hai chữ Cao Đài. Một số anh em đồng chí cách mạng rỉ tai cho Tuấn biết rằng đạo Cao Đài, do hai chữ C. Đ. tức là Cường Để, chính là một đảng cách mạng bí mật của nhà chí sĩ Cường Để sáng lập ra trá hình dưới thể thức một Tôn giáo để đánh lừa sự dòm ngó của người Pháp và của Deuxième Bureau (Đệ Nhị phòng của Mật vụ vậy).

Do sự tiết lộ ấy, Tuấn càng tò mò, muốn biết tất cả sự thật về đạo Cao Đài.

Đồng thời, phong trào “bàn ba chân” từ Sài Gòn lan truyền ra Hà Nội, đã làm sôi nổi dư luận các giới đồng bào Bắc Hà một thời gian khá lâu. Tuấn có tham gia nhiều cuộc “gọi hồn ma” về nói chuyện bằng những tiếng gõ trên “bàn ba chân”.

Tại nhà Cung, một bạn học cùng lớp Anh ngữ với Tuấn, người anh cả của Cung, làm thông phán Phủ Thống Sứ, có thuê đóng một chiếc bàn tròn ba chân, toàn bằng gỗ, không có một cái đinh hay một miếng sắt nào dính vào. Thường mỗi buổi tối, anh ấy có tổ chức những cuộc “gọi hồn ma” về nói chuyện trên mặt bàn.

Trong tháng thí nghiệm đầu tiên, tối nào Tuấn cũng đến dự với một số ít bạn bè được chọn lọc, không quá 6 người cả nam lẫn nữ. Những giải trí này rất là hấp dẫn, khiến cho cử tọa luôn luôn hồi hộp bồn khoăn, trước một hiện tượng huyền bí mà khoa học của Thế kỷ XX chưa khám phá ra được.

Bắt đầu người anh cả của Cung thấp nhang khăn vái vài ba câu bông lông, không căn cứ vào một bài thần chú hoặc một bài Kinh kệ nào cả, vì bọn thanh niên trí thức thời bấy giờ đều là tự do tư tưởng (libres penseurs). Cử tọa ngồi chung quanh chiếc bàn tròn không trải nắp và không để một vật gì trên bàn cả. Vì lúc bấy giờ phong trào người An Nam nói tiếng Pháp đã thành một thói quen rất thịnh hành, nên thỉnh thoảng ông thông phán hỏi “hồn ma” bằng câu tiếng Tây:

- Esprit, es-tu là? (Hồn ma có về đó không?)

Bỗng dưng có tiếng gõ trên mặt bàn! Ai nấy đều mỉm cười, một nụ cười thích thú nửa tin nửa ngờ, nhưng không phải là không hồi hộp, sợ hãi, vì mình có cảm giác lạnh lạnh xương sống rằng mình đang tiếp xúc với một Hồn Ma đích xác, không biết từ đâu hiện về, không thấy hình bóng, nhưng nghe rõ ràng tiếng gõ “cóc... cóc” trên bàn gỗ.

Tiếng gõ chúng nhận rằng “Hồn Ma” đã hiện về. Cuộc đàm thoại bắt đầu, nhờ tự mẫu morse làm chuẩn ngữ (đã để sẵn trước mặt mỗi người một tấm giấy ghi tự mẫu morse để theo dõi dễ dàng câu chuyện) và một bản morse đặt ngay giữa bàn để riêng cho hồn Ma.

Thường thường hồn Ma trả lời rất đúng những câu hỏi của cử tọa. Thí dụ, một người hỏi, anh Trần Niên, người Nghệ An:

- Ông cụ thân sinh của tôi tên là gì?

Hồn Ma trả lời:

- Trần Văn Soạn.

- Ông cụ mất lúc mấy tuổi?

- 72

- Hiện giờ vong linh ông cụ tôi ở thế giới nào?

- Đã đầu thai. Không biết rõ.

Tên và tuổi ông cụ thân sinh bạn Trần Niên, sinh và tử ở Nghệ An, toàn thể cử tọa không ai biết. Nhưng Hồn Ma biết rõ và nói không sai. Nhiều việc khác nữa. Hồn Ma nói đúng cả.

Có điều khiến Tuấn, cũng như tất cả cử tọa 6 người, vô cùng kinh ngạc là câu chuyện giữa Vũ Văn Thành, sinh viên Cao đẳng Y khoa, và một Vong Linh.

Thành: “tên tôi là Vũ Văn Thành, 22 tuổi, sinh viên Cao đẳng Y khoa Hà Nội, muốn tìm được nói chuyện với ‘Vong hồn’ cô Lê Thị Cẩm Thúy, chết ngày 17-10-1934, hưởng thọ 19 tuổi”.

Chờ một lúc lâu, độ 15 phút. Hồn ma hiện về:

- Em, vị hôn thê của anh đây.

Rất cảm động, Thành run run một lúc mới hỏi tiếp.

Thành: “Em còn nhớ anh ư”?

Hồn: “Không bao giờ quên”.

Thành: “Tại sao đang yêu nhau mà em đột ngột vĩnh biệt anh như thế”?

Hồn: “Tại em vô phúc. Phải trả nợ một tiền kiếp nhiều tội lỗi. Anh biết, em bị bệnh đau tim, chết vì bệnh”...

Thành: “Hiện giờ em cư trú nơi nào”?

Hồn: “Hư không... an lạc”.

Thành: “Hư không... an lạc là ở đâu”?

Hồn không trả lời và biến mất luôn.

Nguyễn Thái Học có hiện hồn về sau lời khẩn nguyện của Cung, nhưng anh chỉ nói hai câu. Hồn: “Việt Nam ta không may... còn nhiều tai họa... giết Tây... giết Tàu... giết nhau”... Rồi làm thinh luôn.

Một đêm Trung thu trăng sáng đẹp, ông thông phán để nghị đem bàn ba chân đặt ngoài bao lơn trên gác sau, có cúng bánh trung thu, bánh dẻo và nước trà ướp sen. Quanh bao lơn, treo đèn lồng Nhật Bản, và đặt nhiều chậu hoa cúc, hoa huệ, phong lan.

Đêm ấy ngoại lệ, cử tọa được mời dự gấp đôi, 12 người, toàn bạn trẻ trí thức. Bạn bè vẫn thích tính hào hoa phong nhã của ông Phán Phủ Thống Sứ, tình nhân của một nàng công chúa kiều diễm, cháu nội vua Thành Thái. Ông đã lái xe hơi suốt đêm vào Huế, bắt cóc cô đem về tổ uyên ương bí mật của ông ở phố Tientsin.

Đêm ấy Công chúa khẩn nguyện mời một ông Tiến sĩ về làm thơ. Khoảng 1 giờ khuya. Tiên ông hiện về tự xưng là Huyền Không Đạo Nhân.

Tuấn có chép tám câu thơ lạ lùng của Tiên ông như sau đây:

Thiên thanh ai hỏi tâm là thanh

U khí bao vây bốn góc thành

Mây gió trùng trùng un khói lửa.

Máu xương lớp lớp dậy đao binh

*Lên nguồn xuống bể dư niên lụy
Ngược bắc xuôi nam bán dạ hành
Thu ẩm lục bồi truy mã lộ
Sơn hà lưu lệ bất tàn canh!*

Thấy bài thơ có bao hàm nhiều ý nghĩa ly kỳ mà lúc bấy giờ, Trung thu năm 1936, toàn thể cử tọa đều hoang mang, không hiểu rõ dụng ý quá huyền ảo, Tuấn hỏi:

- Xin ngài cho chúng tôi biết Huyền Không đạo nhân, tên họ thật là chi, hiện ở Cung Trời nào?

Hồn chỉ lập lại:

- Huyền Không Đạo nhân.

Cô giáo Loan hỏi:

- Bài thơ huyền bí quá, chúng con không hiểu nghĩa, xin Tiên ông giảng cho!

- Bất.

Hồn tiên chỉ đáp vồn vện một tiếng “bất”, không thêm một lời, rồi thẳng luôn.

Mãi gần hai chục năm sau, Tuấn mới hiểu đại khái ý nghĩa tám câu thơ của Huyền Không đạo nhân. Chắc bạn đọc cũng hiểu.

Phong trào “hồn ma” được thịnh hành khắp Hà Nội, trong các giới trí thức, nhưng sau đó ít lâu, không hiểu vì nguyên nhân nào phủ Thống sứ Pháp ra nghị định cấm tiệt các cuộc giải trí “hồn ma”. Nhiều người cho rằng lối cầu cơ “giáng bút” của đạo Cao Đài cũng giống như Bàn Ma, và cùng một tính cách huyền bí cao siêu. Tuấn nóng lòng muốn vào

tận “Tòa Thánh Tây Ninh” nơi phát sinh của đạo Cao Đài, để tìm hiểu sự thật và học hỏi thêm về Khoa Học Huyền Bí, mặc dầu Tuấn cứ thắc mắc: có phải thật là một Khoa Học hay không?

Một chàng trai mới có 27 tuổi, hãy còn ngây thơ, mộc mạc, từ Hà Nội vào Sài Gòn, lần đầu tiên lên miền rừng núi Tây Ninh, đến một nơi “huyền bí xa xăm” gọi là Thánh Thất Cao Đài, nơi đây theo như chàng chỉ được nghe đồn là thờ “thần Một Mắt” và thường xuyên tiếp xúc với các vị Tiên, Thánh trên Trời, chàng trai ấy không thể không hồi hộp, bồn chồn...

Tuấn tự cho rằng cuộc “phiêu lưu” này mà chàng liễu lĩnh đi một mình, là một đại sự trong đời chàng. Nhưng chàng rất hăng hái vì thích hợp với bản tính của chàng ưa đi chu du đây đó, lang bạt kỳ hồ.

Ngủ dậy thất sớm, chàng xách cặp-táp ra bến xe đò Lục tỉnh, ngay bên hông cửa Đông chợ Bến Thành, mua vé đi Tây Ninh. Dọc đường dài gần 100 kí lô mét, Tuấn để ý không có gì khác biệt các phong cảnh miền Trung, chỉ thỉnh thoảng có một vài loại cây lạ, như cây thốt nốt, cây xoài riêng, và hai bên đường, là đồng lúa mênh mông, ít có núi, gò, như ở hai miền Trung, Bắc.

Đến tỉnh lỵ Tây Ninh vào khoảng 9 giờ sáng, chàng điểm nhiên hỏi một anh xe ngựa, một loại xe ngựa đặc biệt ở miền Nam, gọi là xe thổ mộ, người Pháp gọi là xe hộp quẹt (boîte d'allumettes) hay là tắc-ca-tắc (tac-à-tac).

- Đi Thánh Thất Cao Đài bao nhiêu, chú?

- 6 các.

Đường đi không xa, chỉ khoảng 5, 6 cây số. Phong cảnh đã hơi khác. Đã thấy một vài đỉnh núi xanh mờ xa xa... Chủ đánh xe bảo:

- Núi Điện Bà đó! Linh lắm!

Người dân Tây Ninh đầu tiên đã cho Tuấn nghe một vài chuyện thần linh ở đất huyền bí này rồi. Xe đỗ ngay trước một cổng lớn và rộng, nhưng đóng lại, chỉ để lối đi bên hông. Phía trên có đề hai giòng chữ lớn bằng tiếng Việt và tiếng Pháp:

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ

3è Aministie de Dieu en Orient

Tuấn nghĩ mãi không rõ ý nghĩa của hai chữ “tam kỳ” chắc chắn là không phải ba Kỳ: Nam, Trung, Bắc, vì có câu chữ Pháp chứa ở dưới: 3è Aministie, nhưng 3è Aministie là thế nào? Nếu dùng có câu chữ Pháp thì Tuấn có thể đoán chừng ý nghĩa rằng: Cao Đài là một đạo lớn phổ độ cho toàn thể nhân dân Nam Trung Bắc. Tuấn lại nhận thấy rằng câu chữ Pháp chứa ở dưới không phải là dịch đúng câu Việt ngữ ở trên vì nghĩa của nó là “Ân xá lần thứ ba của thượng đế ở Đông phương”, khác với câu tiếng Việt xa lắc xa lơ.

Chỉ có hai câu đề trên cổng cao lớn đó mà Tuấn cứ thắc mắc hoài, đứng tần ngần suy nghĩ mãi, chưa muốn vào trong. Đã vậy, hai câu đối hai bên bằng chữ Nho lại càng khiến cho Tuấn hoang mang:

không có ngụ ý gì là huyền bí ảo mộng thần tiên như Tuấn đã tưởng tượng. Trái lại, hai câu đối đề cập đến “dân quyền” và bao hàm tư tưởng ái quốc, tự do, dân chủ... Đọc đi đọc lại câu đối chữ Nho.

Tuấn suy nghĩ: hay là dư luận của một số đồng chí cách mạng quốc gia ở Hà Nội bảo rằng Cao Đài là một tổ chức chính trị có liên hệ đến Đức Kỳ ngoại Hầu Cường Để... cũng đúng một phần nào chăng!

Với tất cả những thắc mắc ấy, Tuấn xách cặp-táp đi cửa hông, bước chân vào khu vực của Tòa Thánh Cao Đài.

Hai bên cổng Chánh môn của Thánh Thất, hai câu đối:

Cao thượng chí tôn đại đạo hòa bình dân chủ mục.

Đài tiền sùng bái Nam Kỳ cộng hưởng tự do quyền.

Hai câu đối trên đã tiết lộ phần nào chí hướng chính trị của Cao Đài giáo chăng?

Một văn phòng liên lạc ở ngay bên hông, Tuấn vào. Thấy một thiếu phụ mặc toàn đồ trắng theo một kiểu riêng biệt của tín đồ Cao Đài, Tuấn trao bức thư giới thiệu của ông Abadie, gửi Đức hộ Pháp Phạm Công Tắc. Ông Abadie biên ngoài bao thư bằng Pháp văn:

Sa Sainteté Phạm Công Tắc

Saint Siège Tây Ninh

Thấy thiếu phụ hơi do dự, Tuấn bảo:

- Thừa cô, ông Abadie, người gửi thư này, là tín đồ Cao Đài giáo, và là người Pháp, làm chánh lục sự tòa án Hà Nội. Nhon tôi có dịp đi Sài Gòn, muốn đến thăm Tòa Thánh, ông viết thư giới thiệu tôi cho Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc. Vậy xin cô làm ơn chuyển thư lên ngài.

Bây giờ tín nữ Cao Đài mới niêm nở hỏi han:

- Xin lỗi thầy là ai? Quý danh là chi, để tôi trình lên Đức Thầy.

- Dạ tôi là Trần Tuấn.

Tín nữ tỏ vẻ sững sốt, nở một nụ cười:

- Ông là ông Trần Tuấn, chủ bút báo Phụ Nữ đó phải hôn?

Tuấn lễ phép mỉm cười, nghiêng đầu:

- Dạ.

Tín nữ Cao Đài rất dịu dàng bảo:

- Dạ, xin mời ông Trần Tuấn đi với tôi tới Giáo tông đường, có đức Thầy ở đó.

Tuấn đi theo cô. Tò mò, Tuấn khẽ hỏi:

- Xin lỗi cô, Đức Thầy là ai?

Tín nữ duyên dáng đáp:

- Đức Thầy là Đức Hộ Pháp đó.

Tuấn thấy con đường rộng thênh thang bằng phẳng từ cổng Tòa Thánh chạy thẳng bằng vô tận, không biết tới đâu! Có tấm bảng cắm bên cạnh đường ghi: “Đại lộ Hòa Bình”.

Bên trái là một tòa nhà đang xây cất, một kiểu đặc biệt, không giống các kiến trúc chùa, đền, thông

thường. Tín nữ cho biết đó là Chánh điện thờ Đức Cao Đài, chưa xong. Bên phải, giữa một khu đất trống, cỏ mọc um tùm đã dựng lên một pho tượng có lẽ bằng plâtre? Một con ngựa kim trắng toát, hai chún trước đưa lên như sắp phi. Tượng này cũng làm dở dang hình như phải có một người trên lưng ngựa nhưng chưa làm xong.

Đọc hai bên đại lộ Hòa Bình có rải rác ba bốn ngôi nhà ngói, kiến trúc thông thường, trước cổng mỗi nhà đều có tấm bảng để chữ: “Hiệp Thiên Đài, Nữ Phối Sư, v.v...” Tuấn chưa quen với những danh từ hoàn toàn mới lạ này nên không nhớ kỹ.

Đi chừng 100 thước thì tín nữ đưa Tuấn vào một ngôi nhà cách đại lộ chừng 20 mét, bề ngoài trông như một biệt thự thấp (không có lầu) nhưng rộng rãi, mát mẻ. Kiến trúc và bài trí không có gì đặc sắc. Ngôi nhà ngói trường giả khả ái, vuông vức, toạ lạc giữa một khu vườn nhỏ xinh xinh, trồng nhiều cây măng cầu đã có trái, và năm bảy bụi bông trang, bông ngâu, bông bụt.

Bước lên thêm, tín nữ bỏ guốc, đi chún không vào phòng khách, nơi đây đã có bốn năm ông mặc toàn áo dài trắng của Chúc sắc Cao Đài, đang chuyện trò. Tín nữ lễ phép tiến đến một ông ngồi giữa, cúi mình, hai tay cung kính trao bức thư và nói rất khê. Tuấn rảnh rang quan sát hình dung của ông đó, mà Tuấn đoán chừng là chính Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc. Độ 40-46 tuổi, người nhỏ, nét mặt gân guốc, nhưng

đôi mắt sáng. Tuấn đặc biệt để ý đôi mắt sáng quắc trên khuôn mặt gầy còm ấy. Ông mặc một bộ y phục trắng cũng cái một dọc nút ở giữa, như áo của mấy ông kia, chỉ khác một điểm là ông có một rẻo lụa vàng quấn ngang bụng, thả hai tua dài xuống đến nửa ống chân.

Vừa xem xong bức thư, ông vội vàng đứng dậy, cười rất tươi (hơi móm) bước nhanh ra bắt tay Tuấn:

- C'est donc vous, monsieur Trần Tuấn?

Tuấn đáp với một nụ cười lễ phép:

- Lui-même, Excellence!

Ông cười ha hả, vỗ vai Tuấn tỏ tình sơ giao thân mật, nói sang bằng tiếng An Nam!

- Được gặp ông bạn đây, hân hạnh lắm. Tôi có đọc tờ báo La Patrie Annamite, Văn Học Tạp Chí, Phụ Nữ, và phục lối văn của ông lắm. Tôi cũng có theo dõi bài diễn thuyết của ông bữa tối thứ bảy ở hội quan SAMIPIC. Tôi hoan nghênh lắm.

Nắm tay Tuấn, Đức Hộ Pháp quay sang nói với mấy vị chức sắc:

- Ông Trần Tuấn, chủ bút báo Phụ Nữ, bạn của đạo hữu Abadie ở Hà Nội, vào viếng thăm Thánh Thất đây.

Quay lại giới thiệu với Tuấn:

- ... Đây là chư vị chức sắc cao cấp trong Đạo...

Rồi ông giới thiệu riêng cá nhân và chức tước của từng vị. Tuấn lễ phép bắt tay mỗi vị.

Đức Hộ Pháp mời ngồi xong, Tuấn hỏi:

- Thừa Đức Hộ Pháp, tôi có ý định nghiên cứu kỹ càng đạo Cao Đài, mà ở Hà Nội, Huế, và đa số đồng bào Bắc kỳ và Trung kỳ chưa được hiểu rõ lắm.

Đức Hộ Pháp vui vẻ cắt ngang Tuấn:

- Trong thư của đạo hữu Abadie có nói. Ông bạn cứ ở trong Tòa Thánh đây bao lâu cũng được. Ông bạn sẽ có nhiều dịp chứng kiến và tham dự các cuộc lễ, các buổi cầu Cơ giảng Bút, nghe các vị Thánh, Tiên hiện về làm thơ bí và truyền bá giáo lý. Tôi sẽ biểu thầy Hiên, bí thư của tôi, đưa các tài liệu về bốn Đạo để ông coi... của đạo hữu Gabriel Gordon ở bên Pháp nữa...

Ông chợt nói qua tiếng Pháp:

- Vous savez, notre religion a reçu un accueil des plus sympathiques à l'étranger, surtout en Prague. Nous avons même un noyau Caodaïste français à Paris!

Với một nụ cười hãnh diện rất chính đáng, vị giáo chủ Cao Đài nối tiếp, (Tuấn thấy đôi mắt của ông sáng rực lên):

- Bữa trước, bà Henriette Chandet, nữ trợ bút nhật báo L'Intransigeant, đi theo ông Tổng Trưởng Thuộc Địa Paul Reynaud qua thăm Đông Dương, chắc ông biết, có tới đây ở 3 ngày và có chứng kiến một cuộc cầu cơ giảng bút. Bà được nói chuyện với Victor Hugo, cho nên bà tin lắm.

Câu chuyện đầu tiên của ông Phạm Công Tắc đánh đúng vào thị hiếu của Tuấn. Thêm ý của Tuấn

đến Tòa Thánh Cao Đài chính là chờ “cầu cơ giáng bút” đó. Tuấn muốn chứng kiến một buổi cầu cơ chính thức, thật sự, có đảm bảo, có hàng triệu người tin tưởng.

Mấy lời khai mào của ông Hộ Pháp Phạm Công Tắc, là một tia sáng huyền ảo chiếu vào suy tư của Tuấn, với bao nhiêu màu sắc nhiệm mầu.

Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc gọi anh bí thư:

- Hiễn, em đưa ông bạn Trần Tuấn về ở căn nhà Missions Etrangères (Truyền Giáo Quốc Ngoại) và lo đầy đủ tiện nghi cho ông, nghe em.

- Dạ.

- Ông bạn sẽ dùng cơm với tôi. Hay là ông bạn muốn dùng cơm riêng một mình, tùy ý Mais il prendra le petit déjeuner avec moi (Nhưng ông ấy sẽ dùng điểm tâm buổi sáng với tôi).

- Dạ.

Quay lại tôi, ông bảo:

- Ở đây, ăn chay trường, ông bạn ạ. Ông dùng chay được hôn?

- Dạ, được lắm. Tôi sẽ sống ở đây đúng theo kỷ luật nội bộ của Tòa Thánh, như tất cả các tín đồ. Đức Hộ Pháp tử tế quá!

Câu nói xã giao của Tuấn kết thúc vui vẻ buổi gặp gỡ đầu tiên với vị Giáo chủ của “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ”.

Tuấn tạm biệt mọi người và theo anh Hiễn đến ở căn nhà rộng rãi, rất mát, của văn phòng “Truyền

Giáo Quốc Ngoại”, ngoài cổng có tấm bảng đề “Missions Etrangères”.

Ngay tối hôm đó, vào khoảng 9 giờ, anh Hiễn bí thư của ông Hộ Pháp Phạm Công Tắc, đến biệt thất của “Missions Etrangères” cho Tuấn biết rằng Đức Hộ Pháp mời Tuấn đến chánh diện dự kiến một buổi lễ long trọng. Hiễn, một bạn trẻ rất dễ thương, và thật sốt sắng, lại bảo:

- Dạ, có sẵn xe ngựa đón ông trước ngõ.

Tuấn vui vẻ bảo:

- Anh gọi tôi bằng anh, nghen! Đừng gọi bằng “ông”. Tôi cùng lứa tuổi với anh mà!

Hiễn cười:

- Dạ,... mời... anh ra đi.

Tuấn leo lên xe thổ mộ ngồi cạnh Hiễn. Hiễn tự cầm cương ngựa, có nhã ý cho Tuấn biết:

- Chiếc xe này Đức Hộ Pháp để riêng cho... anh xử dụng để đi xem chỗ này chỗ nọ, trong Tòa Thánh và các nơi quanh vùng. Tôi được biệt phái hướng dẫn... anh trong thời gian anh ở Tòa Thánh.

Tuấn bảo:

- Đức Hộ Pháp thật tử tế quá... À, anh Hiễn nhơn tiện, anh có thể cho tôi biết trong buổi lễ đêm nay có “Cơ bút” không?

- Dạ không.

Tuấn không muốn để Hiễn thấy nét mặt thất vọng của mình, chỉ hỏi tiếp:

- Lúc chiều, Đức Hộ Pháp có cho tôi biết bà

Henriette Chandet, đặc phái viên của nhật báo L'Intransigeant ở Paris đi với phái đoàn ông Bộ trưởng Thuộc địa Paul Reynaud qua Đông Dương, có đến viếng Tòa Thánh và tham dự một cuộc cầu cơ, nghe nói có thi sĩ Victor Hugo hiện hồn về nói chuyện với bà ấy, có phải không anh?

- Dạ, có bà Chandet do ông Nguyễn Phan Long ở Sài Gòn đưa lên đây.

Tuấn ngạc nhiên:

Ừa, Ông Nguyễn Phan Long, Chủ bút báo La Tribune Indochinois đó hả?

- Dạ.

- Ông cũng là tín đồ Đạo Cao Đài à?

- Dạ... C'est un fervent Caodaïste.

Tuấn không ngờ Hiến cũng xen một câu tiếng Tây vào đó. Câu chuyện dở dang đến đây thì Hiến đã gò cương ngựa, ngừng xe thổ mộ trước một căn nhà đông nghẹt người ta, đèn thấp sáng trưng. Đây là Thánh Thất tạm thời, vì Chánh Điện chính thức, tức là chánh điện hiện nay ở Tòa Thánh Tây Ninh lúc bấy giờ còn đang xây cất, chưa xong. Nhà thờ tạm này thật là dài, bài trí với nhiều màu sắc, rực rỡ một vẻ đẹp độc đáo, không giống như trong các Chùa hay các nhà thờ Thiên Chúa. Một căn nhà trống, rộng thênh thang không có ghế. Tất cả các tín đồ đều khoanh tay đứng yên, một bên nam, một bên nữ, độ vài trăm người, và số thiện nam tín nữ, thanh niên, nhi đồng, còn đứng ngoài không biết trăm ngàn nào

mà kể. Chung quanh thánh thất đông nghẹt tín đồ tụ họp để chờ đại lễ.

Tuấn mặc cỡ quá, vì chỉ có mỗi một mình Tuấn đeo cà vạt với bộ đồ tây không hợp thời, lọt vào lẻ loi giữa đám đông người Cao Đài mặc toàn áo dài trắng, đàn ông cũng như đàn bà. Các vị chức sắc thì mặc lễ phục đủ màu, áo dài xanh, đỏ, vàng, may theo một kiểu đặc biệt, có thắt lưng buộc ngoài và thả tua dài xuống bên hông. Mọi người đều chờ Đức Hộ Pháp.

Đáng lẽ, theo chỉ thị của ông Hộ Pháp, Hiển phải đưa Tuấn đến biệt thự của ông để cùng đi với ông đến Thánh Thất một lượt. Nhưng Tuấn không thích thế, và đã yêu cầu Hiển cho Tuấn đến thẳng Thánh Thất để được tự do lẩn lộn trong đám đông tín đồ, để nghe ngóng chuyện trò và quan sát cho thỏa thích. Hiển đánh xe trở lại Giáo Tông Đường để tin cho Đức Hộ Pháp rõ.

Không đầy 15 phút sau, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc đến nơi. Toàn thể tín đồ đều cung kính khoanh tay cúi đầu né ra hai bên, trong lúc Đức Hộ Pháp tiến vào Chánh Điện.

Tuấn để ý ông mặc lễ phục không giống như buổi sáng, lúc tiếp Tuấn. Bây giờ ông đội một chiếc mũ cánh sen na ná như mũ của một vị Hòa thượng, và y phục thì gần giống như pho tượng Hộ Pháp ở Chùa, trông dữ tợn và không thích hợp với nét mặt hiền lành của ông. Tuấn ngơ ngác nhìn ông trong lễ phục

kỳ dị ấy, với cảm tưởng mình đang lạc vào một thế giới huyền bí mơ hồ, nửa thiệt nửa hư...

Tận trong tít cùng gian nhà thờ rộng mênh mông huyền ảo và ngút trên cao vót, Một Con Mắt mở lớn, vẽ giữa một khối hình cầu vĩ đại như một chiếc lồng đèn bụi ít nhất cũng nằm thước đường kính. Phải chăng Con Mắt Thần, tượng trưng đấng Cao Đài, vị Thiêng Liêng Tối Cao bao trùm cả vũ trụ, dòm ngó cả vũ trụ và... ta bà thế giới?

Ngay dưới hình cầu (hình như rỗng ruột và đan bằng tre, phất bằng giấy trắng), có ba bàn thờ kê sát nhau nhưng cao thấp ba bậc. Trên bàn cao nhất có để tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Đức Khổng Tử Phu Tử, và Đức Lão Tử, ông này cầm cây phất trần nơi tay, có chòm râu bạc dễ thương vô cùng. Bàn thứ hai thấp hơn, có tượng Đức Chúa Jésus Christ, và các tượng khác mà Tuấn không nhận ra, và cũng chưa dám hỏi ai. Bàn thứ ba, thấp hơn cả, là nơi đặt các đồ thờ: lư trầm bình nhang, bốn cây đèn nến đỏ, hai lọ cắm hoa sen và hoa huệ.

Trật tự sắp xếp hàng lối của các vị Chức-sắc nam nữ tùy theo sắc phục. Nghi thức hành lễ vô cùng huyền ảo đối với cặp mắt tò mò và không hết kinh ngạc của chàng trai phiêu lãng, lần đầu tiên rơi vào một Thiên Đàng tưởng tượng như của Dante, nơi đây quy tụ đông đủ các Phật, Thánh, Tiên, các Chúa và các Bồ Tát Đông phương, Tây phương, dưới con Mắt Độc Nhãn mở to của Thượng Đế. Thật là một

cảnh tượng vượt quá những gì Tuấn đã học hỏi từ trước đến nay qua các sử sách. Một thế giới hoàn toàn mới lạ, có lẽ mới lạ cả đối với những vị Thần Thánh trên kia. Các vị đã chết trong những thời buổi cách biệt tại những địa điểm khác xa, và bây giờ cùng nhau nhất loạt phục sinh lại trong một góc rừng âm u huyền bí của Việt Nam. Chìa khoá của Huyền Bí có lẽ là nơi con Mắt. Con Mắt của Đại Lực, Đại Bi, Đại Trí của Tối Thượng, Tối Cường, Con Mắt Độc Nhân trên Quả Cầu, xuất hiện ra giữa một đám mây, như con Mắt tuyệt đỉnh của Lương Tri vũ trụ.

Buổi lễ chấm dứt bằng một bài hát đồng thanh của một đoàn thiếu nhi mặc đồng phục, và nhịp theo tiếng gõ đều đều của hai miếng gỗ mà mỗi thiếu nhi cầm trong tay. Tuấn nghe qua nhớ được mấy câu đầu:

*Đạo gốc bởi lòng thành tín hiệp
Lòng nường nhang khói tiếp truyền xa
Mười phương lưu ngọc bay xa
Tĩnh thành cầu nguyện tiên gia chứng lòng
Xin Thần Thánh rủ dơng cõi hạc
Xuống phàm trần vội gác xe tiên
Ngày nay đệ tử chúng nguyên
Chín tầng trời đất xin truyền chiếu tri.*

Lễ cử hành lâu hơn một tiếng đồng hồ, rất nghiêm chỉnh có trật tự hoàn toàn trong không khí vô cùng oai nghi tôn kính.

Tuấn khẽ hỏi Hiền:

- Đêm nào có Cầu cơ giáng bút?

- Tôi mới nghe nói có lẽ đêm nay, một chút nữa... Nhưng đây là cuộc cầu cơ riêng của một tang quyến được Đức Hộ Pháp cho phép, chứ không phải cơ bút chính thức do Tòa Thánh tổ chức.

- Cầu cơ riêng là sao?

- Một chị đó, cha chết mấy năm nay, muốn cầu cơ gọi hồn Cha về để hỏi thăm.

Hiển chỉ cho Tuấn thấy rõ dụng cụ cơ bút, mà Hiển gọi bằng tiếng Tây là Corbeille-a-bec. Khác hẳn cái “cơ” mà Tuấn đã thấy thông dụng ở Hà Nội, đây là một dụng cụ độc đáo do các vị tiền phong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ (Cao Đài) đã chế tạo từ lúc ban đầu. Nó giống như một ống giác hơi lớn (ventouse), úp xuống, đan bằng tre và bồi giấy kín mít chung quanh, rỗng ruột. Nơi miệng ống, có cột chặt một cây dài theo chiều ngang. Giữa cây, ngay nơi trung tâm của miệng ống có đóng theo chiều dọc một cái que ngắn và nhọn, giống như cái đánh 5 phân bằng gỗ hay bằng tre, mà người Cao Đài gọi bằng tiếng Pháp là cái bec. Mỗi khi cầu cơ (trong Nam gọi là Cơ Bút), phải có hai người ngồi đồng, Cao Đài gọi là Médiuims (đồng tử), ngồi đối diện hai bên cây cơ, mỗi người nắm một đầu.

Người ta đặt giữa hai người ngồi đồng và ngay dưới cái cơ, một mâm rộng lớn, đựng một lớp cát trắng, thật nhuyễn. Mỗi khi Hồn Ma hiện về (ma đây là nói chung tất cả những kẻ khuất mặt, khuất mày, kể cả Tiên, Thánh, v.v.) nhập một lượt vào hai người

ngồi đồng, thì tay họ bắt đầu chuyển động cùng một lúc, và truyền từ thông lực (Fluide magnétique) của họ vào Cơ, chiếc cơ rung động và cái mỏ kim viết chữ trên mâm cát, theo chiều của hai bàn tay Médiums hướng dẫn.

Đấy, tất cả hệ thống cơ bút huyền bí của Đạo Cao Đài. Theo lời Hiển nói với Tuấn thì cơ bút có thể viết chữ Việt, chữ Pháp, chữ Hán tùy theo trình độ ngữ học của Hồn Ma nhập về. Muốn chứng tỏ sự thật không lừa bịp, không gian dối của cơ bút, theo lời Hiển nói, người ta chọn Médiums trong số những người ít học, miễn biết viết là được. Những lời giáo huấn của đấng Cao Đài truyền dạy cho các đệ tử, ý nghĩa thâm cao, hoặc những bài thơ bằng Quốc ngữ, Pháp ngữ, Hoa ngữ, do các Hồn Ma nhập về viết trên mâm cát, qua từ lực (fluide magnétique) của hai bàn tay mediums, đều không thể nào do chính hai người ít học này âm mưu đặt ra được.

Hiển có cho Tuấn xem một quyển tài liệu, đã in thành sách gồm nhiều bài thơ Quốc ngữ bằng thể song thất lục bát của Hương hồn bà Đoàn Thị Điểm, nhiều bài thơ Alexandrius của Vong linh Thi hào Pháp Victor Hugo tuyên truyền giáo lý Cao Đài, và mấy bài thơ Đường của Lý Thái Bạch cũng cùng một tác dụng phổ biến tinh thần của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Có điều Tuấn rất thắc mắc, là thơ Việt của Đoàn Thị Điểm, thơ Pháp của Victor Hugo, cũng như thơ

Đường của Lý Thái Bạch, được truyền bá bằng cơ bút ở Tòa Thánh Cao Đài, thật kém giá trị thua xa lắt xa lơ các Thi phẩm của ba bậc Thi Bá đó lúc họ còn lê la kiếp sống đầy nghiệp chướng trên trần gian ô trọc. Đâu còn giọng thiết não ruột của Chinh Phụ Ngâm, hùng dũng của La Légende des Siècles, đau đớn hận sâu của Villequier, và buồn man mác của Tống Biệt.

Tuấn có thành thật trình bày cảm tưởng ấy với ông Hộ Pháp Phạm Công Tắc, thì ông cười bảo:

- Dẫu sao, mon cher, người phạm trần như lũ mình đâu có làm nổi những bài thơ cơ bút như vậy.

Tuấn ao ước được chứng kiến gần gũi và tường tận một cuộc cầu cơ, hay là “giáng bút”, “cơ bút” theo lối thông thường ở Thánh Thất Cao Đài. Nhưng đêm đầu tiên không được tham dự, Tuấn không được thỏa mãn vì tín đồ ngồi xem chung quanh đông quá, kín mít cả mấy vòng, Tuấn không muốn làm rộn nên đứng ngoài không nghe thấy gì được nhiều. Mấy người thuật lại rằng chị quả phụ cầu cơ gọi hồn chồng về, vong linh người chồng “giáng cơ bút” hỏi han chuyện gia đình và cho chị rõ anh được tiêu thăng về Tây phương cực lạc thế giới của Phật A Di Đà.

Thế là bao nhiêu thắc mắc về bí ẩn cầu cơ, Tuấn mang từ Hà Nội vào vẫn chưa được giải quyết rành rẽ. Trái lại, câu chuyện giáng bút trên đây chỉ chống chất thêm thắc mắc của Tuấn Tuấn nhất định sẽ thừa một cơ hội thuận tiện để yêu cầu Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc tổ chức một cuộc cầu cơ thân mật và

hạn chế với sự tham dự của một số ít, độ 5, 7 người trí thức trong Tòa Thánh mà thôi. Có như vậy, cuộc giảng cơ bút mới có giá trị chân chính, và được sự bảo đảm của Đức Hộ Pháp và các chức sắc cao cấp đáng tin cậy của Tòa Thánh.

Tìm hiểu đạo Cao Đài, chính là tìm hiểu bí ẩn của Cầu Cơ, vì đạo Cao Đài đã tự đặt ra cái chiêu bài bằng Pháp ngữ là “Bouddhisme rénové, spiritisme Annamite, Religion nouvelle en Eurasie”.

Nghĩa là:

“Phật giáo canh tân, thông linh học An Nam, Tôn giáo mới ở Âu-Á”.

Không ai chối cãi rằng Chiêu Hồn, hay là Cầu Cơ Giảng Bút, hay là Thông linh học, là yếu tố chính của đạo Cao Đài. Vả lại, đạo Cao Đài phát nguyên từ Cơ Bút, Đức Cao Đài do Cơ bút mà lập Đạo.

Vì Cơ bút linh nghiệm, nên đạo Cao Đài mới phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng đến đổi trong vòng 10 năm, từ 1927 là lúc Khai Đạo cho đến 1937, lúc Tuấn viếng Tòa Thánh Tây Ninh, toàn thể Nam kỳ đã có gần một triệu tín đồ, ở Trung, Bắc kỳ có gần 7.000. Riêng ở Hà Nội có gần 4.000. Ở Nam Vang, Cao Miên có 40.000 tín đồ, Miên và Hoa kiều.

Tuấn có hỏi đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc về ý nghĩa chữ “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ” và “3è Amnistie de Dieu en Orient” được ông giảng giải như sau:

- Thượng Đế giảng trần để phổ độ nhân loại kỳ thứ 1 do sự hiện thân của đức Phật Cổ Đàm (Gautama),

tức là Đức Thích Ca Mâu Ni, kỳ thứ hai do sự giảng thể của đức Jésus Christ. Lần này là kỳ thứ ba (tam kỳ) do Đấng Thấy Linh thiêng của chúng ta (notre Maître Divin), tức là Đức Cao Đài. Cả ba kỳ đều xảy ra ở Đông Dương. Nhưng đức Cao Đài không hiện thân như hai kỳ trước, mà ngài lập Đại Đạo do sự truyền cảm của Cơ bút.

Tuấn hỏi đức Hộ Pháp:

- Kêu là Đại Đạo, bởi vì Đạo Cao Đài bao gồm cả tam giáo: Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo, chia làm Ngũ chi đạo đạo (5 ngành).

1. Nhơn đạo: đạo Khổng Tử
2. Thần đạo: Quan Thánh Đế Quân
3. Thánh đạo: Đạo Thiên Chúa (Cơ Đốc)
4. Tiên đạo: đạo Lão Tử
5. Phật đạo: đạo Thích Ca

Theo lời đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, thì hôm 13-1-1927 trước sự chứng kiến của một số nhà chức trách Pháp Tiên, ông Lý Thái Bạch, nhà thi hào đời Đường, có tuân lệnh đấng Cao Đài giảng bút về truyền nguyên tắc Ngũ chi Đại Đạo như trên.

- Thừa ý nghĩa của Con Mắt vẽ trên quả cầu là sao?

- Đó là Thiên Lương. L'Œil Divin. Con Mắt tượng trưng lương tâm con người và lương năng vũ trụ. Quả cầu là tượng trưng vũ trụ.

Trong buổi lễ đầu tiên, Tuấn chú ý đến một vài chi tiết sau đây của nghi lễ Cao Đài:

Tín đồ cũng đọc như bên Phật giáo:

“Nam mô Phật. Nam mô Pháp. Nam mô Tăng”.

rồi tiếp theo:

“Nam mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma-ha-tát.

Nam mô Quan Thế Âm bồ tát ma-ha-tát.

Nam mô Lý Thái Bạch tiên trưởng.

Nam mô Hiệp thiên Đại đế Quan Thánh đế quân.

Nam mô chư Phật chư Tiên, chư Thánh, chư Thần!”

Hỏi về ý nghĩa ba mẫu áo khác nhau của các vị chức sắc Cao Đài, Đức Hộ Pháp trả lời cho Tuấn:

- Màu vàng: tượng trưng cho Phật.
- Màu đỏ: đạo Khổng.
- Màu xanh: đạo Lão.

Những chức sắc thuộc về ngành đạo Phật đều có tên đệm chữ Thái, và mặc áo màu vàng tượng trưng Đạo đức.

Những chức sắc thuộc về ngành đạo Khổng đều có tên đệm chữ Ngọc, và mặc áo màu đỏ, tượng trưng Uy quyền.

Những chức sắc thuộc về ngành đạo Lão, đều có tên đệm chữ Thường và mặc áo màu xanh da trời, tượng trưng Thanh cao, Hòa bình.

Trên các vị chức sắc có Đức Hộ Pháp, là chủ tọa Hiệp thiên đài, đức Giáo tông, là chủ tọa Cửu trùng đài. Đức Hộ Pháp có đeo một huy hiệu trên mũ, gồm ba vật tượng trưng linh bát (Phật), bộ Kinh Xuân Thu (Khổng), Phất Trần (Lão).

Anh Hiễn, thư ký Tòa thánh, đưa Tuấn đến bàn thờ chỉ cho Tuấn những chi tiết sau đây:

- Theo Bạch Ngọc Kinh (Niết Bàn), Ngôi Cao Đài ở hướng Bắc, mặt trời mọc bên trái, mặt trời lặn bên phải. Cho nên, trên bàn thờ, con Mặt (Thiên lương) luôn luôn ở hướng Bắc, bên trái là Dương, bên phải là Âm.

Giữa bàn thờ, đặt cả đèn con, thắp luôn ngày đêm gọi là Thái Cực Đăng, tượng trưng Ánh Sáng của Thượng Đế soi khắp vũ trụ. Đến giờ niệm kinh thắp hai đèn cây lớn, đèn bên trái tiêu biểu mặt trời (dương) phải thắp trước. Đèn bên phải tiêu biểu mặt trăng (âm) thắp sau. Hai ngọn đèn cây gọi là Lưỡng nghi quang. Mỗi lần cúng và niệm Kinh, phải đốt năm nén hương tiêu biểu: Giải hương, Định hương, Huệ hương, Tri kiến hương, Giải thoát hương. Một tách nước lạnh, tiêu biểu dương thủy, phải đặt bên phải. Hai tách nước trà trộn vào nhau thành nước âm dương, để làm phép cho tín đồ, hoặc chữa bệnh cho những bệnh nhân cầu nguyện Đấng Thiêng Liêng.

Bình bông (dương) đặt bên trái Linh Nhân, Cổ quả (trái cây: âm, đặt bên phải). Bông cúng rồi để khô, nấu thành nước trị bệnh rất có linh nghiệm nếu bệnh nhân tin tưởng vào sức mầu nhiệm của Thượng Đế.

Cũng theo lời anh Hiễn, bài Thánh ca dâng lên Đấng Cao Đài, là do các vị cố tăng ở Hàn Sơn Tự trong thành Cô Tô Trung Quốc, cách đây 1.200 năm về giáng cơ bút đọc cho.

Bên trái bàn thờ Đức Cao Đài, có đặt bàn thờ Đức Quan Âm Bồ Tát, là bên dành riêng cho tín đồ nữ phái trong lúc làm lễ. Bên phải là bàn thờ Quan Thánh Đế Quân, dành riêng cho tín đồ nam phái.

Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc có tặng cho Tuấn một tấm ảnh chụp đồ nghi lễ chánh thức giống hệt tượng Hộ Pháp thờ trong các chùa.

Nhưng ngày thường, Ông Hộ Pháp Phạm Công Tắc mặc bộ đồ giản dị hơn nhiều, và tân tiến hơn.

Tuấn không được hoàn toàn thỏa mãn trong ước vọng được chứng kiến tận mắt một buổi Cơ bút chính thức tại Tòa Thánh Cao Đài. Nhưng Tuấn xác nhận một sự kiện thực tế là một phong trào tôn giáo mới phát động đã được hằng triệu người hưởng ứng, tất nhiên là phải có một vài đặc điểm nào đó kích thích lòng người, hoặc thích hợp với tâm tư, ý niệm của một khối quần chúng vĩ đại như thế.

Dù chúng ta có tin hay không tin, có chấp nhận hay hoài nghi lý thuyết của tín ngưỡng mới ấy, sự xuất hiện và bành trướng ào ạt của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ ở Tây Ninh cũng là một biến cố quan trọng, có ý nghĩa trong Lịch sử dân tộc, bắt nguồn từ miền Nam. Song song với các cuộc tranh đấu hoặc công khai, bán công khai, hoặc ngầm ngầm của các đảng phái chính trị chống thực dân đế quốc Pháp, đạo Cao Đài tuy được sơn phết dưới một lớp màu sắc tôn giáo, vẫn được các giới trí thức thượng lưu và

trung lưu coi như che dấu một khuynh hướng cách mạng lẫn với huyền bí, có tính chất đặc biệt Á đông.

Tuấn cảm thấy vô cùng thích thú, một hôm sau bữa cơm chay chiều với ông Phạm Công Tắc, trong lúc dùng trái cây tráng miệng, Tuấn gọi chuyện quốc sự, được ông Hộ Pháp, lãnh tụ Cao Đài tin cậy nói nhỏ cho Tuấn nghe:

- Từ ngày ông Phan Chu Trinh từ nước Pháp về diễn thuyết ở Sài Gòn, và ông Phan Bội Châu ở Tàu về cư ngụ tại Huế, quốc dân An Nam đặt nhiều tin tưởng nơi các bậc chí sĩ làm cách mạng ở hải ngoại. Hiện giờ, còn Đức Kỳ ngoại hầu Cường Để, rể của vua Nhựt Bốn, và chính là cháu ba đời dòng dõi vua Gia Long, đang ở Tokyo. Ngài là tất cả hy vọng phục quốc của quốc dân ta bây giờ.

Đối với Tuấn, câu nói của ông Phạm Công Tắc chẳng phải là một tiết lộ đặc biệt gì cho lắm, nhưng là một xác nhận đầy ý nghĩa về một vài dư luận mà Tuấn đã nghe được của giới cách mạng Hà Nội. Sự xác nhận không ngờ ấy khiến Tuấn có rất nhiều cảm tình với đạo Cao Đài trên bình diện cách mạng hơn là tôn giáo. Tuấn quan niệm rằng một vài chống đối xao động giữa các môn phái Cao Đài Tây Ninh, Bến Tre, Cầu Kho, giữa các ông Phạm Công Tắc, Nguyễn Ngọc Tường, Nguyễn Phan Long, v.v. chỉ là những tranh chấp nội bộ không có ảnh hưởng đến hệ thống trung ương.

Về Hà Nội, với một mớ tài liệu đầy đủ và tranh ảnh

sắc sỡ màu sắc của Tòa Thánh Tây Ninh, Tuấn viết trong một tuần báo Pháp ngữ và Quốc ngữ một loạt bài đề là: “Le vrai visage du Caodaisme”, Tuấn trình bày cho công chúng nhất là ở Bắc kỳ và Trung kỳ biết rõ tất cả những gì Tuấn đã mục kích và tìm hiểu về giáo lý và nghi lễ của tôn giáo mới. Nhiều đoạn bài này đã được trích đăng trong quyển “Histoire de Caodaisme” của Gabriel Gordon, một nhà triết học Pháp theo đạo Cao Đài và đại diện Cao Đài giáo ở Âu châu. (Histoire de Caodaisme, Bouddhisme rénové, spiritisme Annamite, religion nouvelle en Eurasie, par Gabriel Gordon, Juin 1948. Ed. Devry, 20 rue de la Trémoille. Paris.)

Dĩ nhiên, Tuấn chỉ nói đến trạng thái tôn giáo mà thôi, không tiết lộ khuynh hướng chính trị. Trong quyển ấy, trang 126, 127, 128, Gabriel Gordon có kết luận về bài của Tuấn: (dịch):

“Hàng ngàn vạn tín đồ Cao Đài đâu phải toàn là những kẻ mê tín dị đoan, một số rất đông những người theo đạo mới ở Nam kỳ, ở Pháp, là những nhà trí thức uyên bác, những giáo sư, luật sư, văn sĩ, ký giả, dân biểu quốc hội. Không phải là không có lý do chính đáng mà đạo Cao Đài đã khiến cho cả thế giới đã bàn tán xôn xao về đạo ấy, mà nhiều tạp chí nổi danh ở Paris, London, Lisbonne, Varsovie, cả ở Roma và Buenos-Ayres, hai kinh đô của Thiên Chúa giáo ở Âu châu và Nam Mỹ, đã khởi sự nghiên cứu về tín điều và giáo lý Cao Đài.

“Tiên giả thiên điều tra này đã được đặc ân lục lợi trong văn khố của Tòa Thánh Tây Ninh, và đã được đọc những bức thư những tài liệu quý báu, những đơn xin quy y gửi đến đức Hộ Pháp do những nhân vật ngoại quốc ở nhiều thủ đô Âu châu và Mỹ châu. Cho đến cả nước Nhật Bản, là một xứ rất hãnh diện về Võ sĩ đạo, cũng đã gửi đến Tòa Thánh Tây Ninh một phái đoàn học giả để nghiên cứu và tìm hiểu xem Cao Đài là đạo giáo mới lạ như thế nào mà đã làm xôn xao dư luận quốc tế”...

Tuấn về Hà Nội, vội vàng tìm đến ông Lục sự Abadie tại văn phòng của ông ở tòa án, để biết Tòa đã xử tội viết báo của Tuấn như thế nào.

- Trông thấy Tuấn, ông Abadie vui cười, khê bảo:
 - Tòa xử vắng mặt anh: 6 tháng tù và 3.000 quan tiền phạt. Bây giờ anh ký giấy chống án qua tòa Phá án Paris.

Tuấn không hiểu gì cả, hỏi ông Lục sự:

- Tại sao vậy? Tôi có quyền chống án sang Paris sao?

- Đây là một phương pháp để kéo dài vụ này, chú sớm muộn gì rồi anh cũng sẽ bị án Nhưng tòa Phá án Paris sẽ bác bản án của tòa Hà Nội vì khuyết điểm hình thức (vice de forme). Còn lâu lắm tòa Phá án Paris mới gửi trả hồ sơ về đây. Từ nay tới đó, anh còn rộng thời giờ bay nhảy...

Nói xong ông Abadie đưa ra sổ sách và giấy tờ gì đó, bảo Tuấn ký tên. Tin cậy hoàn toàn nơi ông

Abadie, (chỉ vì cảm tình riêng của ông đối với Tuấn), không cần tìm hiểu thêm. Tuấn cầm bút ký đại, và cảm ơn ông Lục sự.

Tuấn trao cho ông bức thư của ông Hộ Pháp Phạm Công Tắc nhờ Tuấn chuyển lại. Ông tín đồ Cao Đài Pháp vui mừng xem thư của ông “pape” (đức Giáo Hoàng), danh từ này của người Pháp thời bấy giờ tặng cho vị lãnh tụ Cao Đài giáo (Le Pape Caodaiste).

Rồi ông cho Tuấn biết tuần tới ông sẽ diễn thuyết về đạo Cao Đài tại rạp chớp bóng Majestic, đại lộ Đồng Khánh. Ông trao cho Tuấn một thiệp mời, 5 giờ chiều thứ Bảy.

Tuấn có đi dự buổi diễn thuyết. Majestic là một rạp chớp bóng mới mở, lớn nhất và sang nhất ở Hà Nội lúc bấy giờ. Phòng thật rộng có thể chứa được một nghìn khán giả. Một số dự thính khá đông Tây và Đầm ngồi chật hết các dãy ghế đầu. Chỉ có vài người “An Nam” nào đó, thuộc về hạng quan lại, ngồi với họ. Còn tất cả “An Nammít” trí thức lẫn học sinh, sinh viên, đều ngồi các dãy ghế sau.

Lúc bấy giờ chưa có máy vi âm (microphone). Ông Abadie phải nói lớn, ông cố nói thật to nhưng vẫn khó nghe cho những người “An Nam” ngồi xa.

Bắt đầu ông Cao Đài Abadie thuyết trình về lịch sử và giáo lý đạo Cao Đài dài hết nửa tiếng đồng hồ. Xong ông giới thiệu với thính giả một người Pháp, bạn đồng đạo của ông, tên là De Lagarde, Chủ sự

nha Bưu Điện Vientiane, Lào, hôm ấy có mặt ở Hà Nội. Ông Abadie, kể chuyện về ông De Lagarde, như sau đây:

“Ông De Lagarde trước kia không theo đạo nào hết. Ông là một người ‘tin tưởng tự do’ – un libre penseur. Ông làm chủ sự sở Bưu Điện ở thủ đô xứ Lào đã mấy năm, và có vợ người Nam kỳ quê ở Cần Thơ. Một hôm chủ nhật, ông đi săn bắn trong rừng sâu, bị một bầy voi rừng đuổi, ông liệu bề không bắn được và không dám chống cự, bèn ù té chạy. Vì kinh hoảng, và sồn sác sao đó, ông bị vấp ngã vào một bụi gai cào chảy máu mặt mày. Do tai nạn bất thần đó, ông De Lagarde bị thương nặng nơi hai con mắt.

Về Vientiane, mấy vị bác sĩ chữa không khỏi. Ông bị đui luôn. Người vợ Nam kỳ của ông, đưa ông đi các nhà thương lớn ở Hà Nội và Sài Gòn, được các bác sĩ danh tiếng săn sóc, nhưng bệnh không lành. Ông tốn hết biết bao nhiêu tiền bạc nhưng đành chịu tật mù. Ông lại phải nghỉ việc, chức vị của ông bị một người khác thay thế.

Bỗng dưng một hôm nghe lời mấy người bạn đàn bà khuyên bảo, bà vợ Nam kỳ của ông De Lagarde đưa ông đi Tây Ninh đến Tòa Thánh Cao Đài. Người ta đồn rằng nơi đây, nếu bệnh nhân thành tâm cầu cơ, sẽ có Tiên giáng bút về cho thuốc chữa bệnh gì cũng lành.

Trong lúc tuyệt vọng về y khoa tây phương, Ông Tây De Lagarde đành nghe theo lời người vợ An

Nam và thành tâm nguyện rằng nếu có vị Tiên hay vị Thánh nào giáng cơ bút chữa khỏi bệnh của ông, ông sẽ theo đạo Cao Đài liền, và sẽ hy sinh suốt đời ông cho Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Buổi cầu cơ được tổ chức tại Tòa Thánh Tây Ninh, một đêm rằm. Vợ chồng ông De Lagarde đều thành tâm cầu nguyện và chính ông cũng theo đúng các nghi lễ cúng dường các Phật Thánh Tiên của Cao Đài giáo. Ông phải ăn chay, giữ gìn thân thể và tâm hồn trong sạch suốt ba ngày đêm trước buổi cầu cơ. Thế rồi trong không khí trang nghiêm tĩnh mịch của đêm khuya trước điện Huyền Linh, ông De Lagarde ngồi vào dàn cơ, không nói tên tuổi, nhưng giáng bút cho ông một bài thơ bằng tiếng Việt trong đó chỉ bảo ông lấy một ít tro nhang hòa vào ly nước lạnh đang cúng trên Điện Thờ mà xoa vào đôi mắt. Xoa như thế thường xuyên ba ngày đêm, sẽ thấy lại ánh sáng. Ông Tây De Lagarde làm đúng như lời Tiên dặn. Ngày thứ nhất, ngày thứ hai, ngày thứ ba. Sáng ngày thứ tư, bà vợ Nam kỳ xoa cho ông giọt nước mầu nhiệm cuối cùng còn ở đáy ly. Bỗng tự nhiên cặp mắt của ông Tây dần dần hé mở... lim dim như người mới ngủ dậy... rồi mở hẳn. Ông De Lagarde mừng quýnh, đang nằm trên giường, liền ngồi vùng dậy reo cười lớn lên:

- Tôi đã tìm lại được nhãn quan của tôi rồi! Tôi đã thấy lại được rồi!

Và thật thế, ông De Lagarde đã hết đui. Và ông đã

trở thành một tín đồ Cao Đài nhiệt thành nhất trong đám một triệu tín đồ của Tôn Giáo mới.

Ông Abadie nói xong đến đây rồi nói tiếp:

Thưa quý Bà, quý Ông, tôi xin mời ông De Lagarde lên đây để xác nhận câu chuyện tôi vừa kể.

Ông mỉm cười đưa bàn tay ngoắc một người trong đám cử tọa Pháp. Người này vui vẻ và hãnh diện, từ ghế ngồi tiến lên diễn đàn. Cả phòng đều im lặng, đăm đăm nhìn ông De Lagarde không cao lắm, mảnh khảnh, đôi mắt sáng, nhã nhặn chào khán giả với một nụ cười:

- Thưa quý Bà, quý Ông, tôi là De Lagarde, chủ sự của Bưu Điện Vientiane, tôi xin xác nhận câu chuyện của bạn tôi, ông Abadie, vừa nói là hoàn toàn đúng sự thật...

Cả phòng vỗ tay hoan hô ông. Ông nói tiếp:

- Và lại trong đám cử tọa sang trọng này, có nhiều bạn thân của tôi, nhất là trong ngành Bưu Điện Đông dương, đã biết tai nạn xảy ra cho tôi trước đây 3 năm, và đã làm cho tôi phải nghỉ việc vì đôi mắt bị mù hoàn toàn. Bây giờ tôi được trở lại làm việc trong ngành Bưu Điện vì cặp mắt tôi hết mù nhờ ơn của vị Tiên Cao đài đã cứu chữa bằng một ít tro nhang hòa với nước thánh.

Tiếng vỗ tay lại nổi dậy vang cả phòng Majestic, và cuộc diễn thuyết chấm dứt. Tầy Đầm bu lại hỏi han ông De Lagarde, nhất là các mục đấm có vẻ tin tưởng hơn ai hết thấy.

Sau đó, Tuấn thường gặp ông De Lagarde tại Thánh thất Cao đài Hà Nội, một căn nhà ngói ở một đường phố khu Chợ Hôm (gần Route de Hue). Ông Abadie cũng thường đến đây hành lễ. Chỉ hai ông đó là tín đồ Pháp của đạo Cao Đài mới bành trướng ở thủ đô Bắc kỳ không lâu.

Về trường hợp De Lagarde, Tuấn cho rằng đó là một hiện tượng đặc biệt hy hữu. Cũng như chính Tuấn đã chứng kiến những cuộc Cầu cơ nghiêm trang trong đó có một vị Tiên Ông xưng danh là Hư Không, hay Huyền Mặc Đạo Nhân giáng cơ bút làm những bài thơ Đường luật rất hay và ý nghĩa thâm trầm thanh thoát. Những chuyện Tiên Thánh, Phật, thỉnh thoảng xuất hiện trong cơ, bút báo trước một biến cố thời sự quan trọng, hoặc cho thuốc chữa bệnh, đều không phải là hoàn toàn bịa đặt. Nhưng trí óc phàm tục của chúng ta không thể nào giảng dạy được.



Y phục các giáo chức đạo Cao Đài phân biệt ba màu: màu vàng: tượng trưng cho Phật, màu đỏ: đạo Khổng, màu xanh: đạo Lão. Hình: TL.

chương 39

1938

- Lưu Trọng Lư và Võ Nguyên Giáp.
- Vợ Võ Nguyên Giáp.
- Đặng Thái Mai và đứa con gái 9 tuổi.

Cùng lứa tuổi trẻ hăng say hoạt động về văn nghệ và cách mạng, Tuấn tiếp xúc thường xuyên hằng ngày với hầu hết các nhân vật của hai giới trên, các bạn đồng nghiệp, đồng chí ở Hà Nội. Xao động nhất là từ thời mặt trận bình dân Pháp (1936 - 1938).

Trong một chương trước tôi đã nói khá nhiều về khoảng từ tháng 2-1936, Mặt trận Bình dân (Front Populaire) lên nắm chính quyền ở Paris và những ảnh hưởng trực tiếp ở An Nam, đến tháng 7-1937. Võ Nguyên Giáp, sinh viên Cao Đẳng Luật Khoa, Hà Nội, vừa thi đỗ chúng chỉ 2, cấp bằng cử nhân Luật, tháng 6 năm 1937.

Nhưng năm sau 1938, anh lại thi rớt bằng Luật Pháp hành chánh. Số đông sinh viên Luật Hà Nội thi

đậu chúng chỉ Cử Nhân Luật liền học một năm về “Droit administrative” (Hành Chánh Luật), thi đậu cấp bằng này được bổ ra làm Tri Huyện, theo Hành chánh Nam triều, hoặc “commis” làm tại Phủ Toàn Quyền hoặc các Tòa Thống Sứ, Khâm Sứ, Thống Đốc, nếu phục vụ cho chính quyền thuộc địa.

Võ Nguyên Giáp lúc bấy giờ có ước vọng làm commis, nhưng thi rớt nên bỏ học luôn, và tiếp tục làm giáo sư Sứ Địa trường Trung Học Thăng Long. Đây là một Trung học tư thực lớn ở một đường hẻm cạnh nhà thờ Tin Lành, và cách gác trọ của Võ Nguyên Giáp ở đường Henri d'Orleans độ vài trăm bước.

Tuấn thường đến nơi gác trọ này, nói chuyện với Giáp và vợ Giáp, một cựu nữ sinh trường Đồng Khánh, Huế, người mập, không đẹp, đôi mắt to. Giáp có một tủ sách gồm phần nhiều các sách cộng sản bằng Pháp văn, và cho Tuấn mượn lần lượt hết quyển này đến quyển khác: “De l'impérialisme” của Boukharine, “Manifeste de Parti communiste française” của Thorez, “Maladie infantile de communisme” của Lénine, v.v.

Từ đây, Tuấn bắt đầu làm quen với chủ nghĩa cộng sản đệ tam quốc tế, và được dịp học hỏi rất nhiều về chủ trương của cộng sản. Tuấn đọc gần hết tủ sách của Giáp, độ 100 quyển, và các báo và tạp chí cộng sản từ Paris gửi sang: L'Humanité, Vaillant, Regards, Clarté, v.v.

Một hôm, Tuấn đem trả Giáp cuốn sách cuối cùng trong thư viện của anh. Vợ anh mời Tuấn ở lại ăn cơm trưa. Đến lúc ăn chuối tráng miệng, Giáp hỏi Tuấn:

- Anh là người bạn đầu tiên đã chịu khó đọc hết các sách trong tủ sách của tôi, nói về chủ nghĩa cộng sản. Chắc nay anh đã hiểu rõ chủ nghĩa cộng sản...

- Vâng, và lần đầu tiên tính ham học hỏi của tôi được hoàn toàn thỏa mãn. Tôi đã tìm được nơi nhà anh chị đầy đủ sách cộng sản để nghiên cứu thật kỹ về chủ nghĩa ấy. Cảm ơn anh chị nhiều lắm.

Giáp mỉm cười hỏi:

- Anh nghĩ sao về chủ nghĩa cộng sản theo như anh đã nghiên cứu, anh có thể cho tui tui biết được không?

- Được chứ. Tôi nghĩ rằng chủ nghĩa cộng sản không thích hợp với dân tộc Việt Nam. Trước kia chưa đọc các sách báo ấy, tôi còn nhiều thắc mắc, nhưng vẫn có chút ít tình cảm với học thuyết Mác-Lê, vì anh chị cũng biết là tôi thuộc về thành phần vô sản. Nhưng từ khi đã đọc và nghiên cứu kỹ các sách về cộng sản chủ nghĩa thì tôi thất vọng hoàn toàn. Tôi có ý thức rõ rệt rằng chủ nghĩa cộng sản, nếu áp dụng ở Việt Nam, chắc chắn sẽ làm sụp đổ hết các nền tảng luân lý gia đình, xã hội, quốc gia của dân tộc Việt Nam, cho đến cá nhân của con người cũng sẽ không còn nữa.

Giáp tùm tùm cười, không nói gì, nhưng chị Giáp hỏi:

- Anh có nhận thấy xã hội tư bản đầy đầy bất công không đã?

- Thấy rõ lắm chứ, chị. Nhưng muốn san bằng những bất công đó, và tạo ra một xã hội tự do, công bằng, nhân đạo, một thế giới đại đồng, phải một cuộc cách mạng khác cơ, chứ không thể là cuộc cách mạng vô sản được. Cuộc cách mạng vô sản, theo chủ trương của Mác-Lê, chỉ đập đổ một bất công để tạo ra một bất công khác, đập đổ một đế quốc để tạo ra một đế quốc khác. Và sau cùng, là phá bỏ xiềng xích nô lệ này để cột vào xiềng xích nô lệ khác. Như thế đâu phải là cách mạng?

Võ Nguyên Giáp bảo:

- Chính cái révolution prolétarienne (cách mạng vô sản) tạo ra một giai cấp bình đẳng cho tất cả mọi tầng lớp, một thế giới đại đồng cho tất cả nhân loại, trong đó, như anh đã đọc trong quyển *Le Capital* của Karl Marx và *La Dictateur du Prolétariat* của Lénine, chế độ đế quốc tư bản bị đập đổ bởi những mâu thuẫn nội bộ của nó, và cách mạng thợ thuyền sẽ thắng lợi.

Tuấn hỏi lại:

- Lénine không căn cứ vào sự kiện thực tế của con người để xác định rằng chế độ tư bản sẽ tự nó sụp đổ vì những mâu thuẫn nội bộ của nó, và cách mạng vô sản sẽ thắng lợi. Giả sử cách mạng vô sản sẽ thắng lợi thì xã hội của con người sẽ ra sao? Huống chi, suốt thời Lénine nắm quyền, cuộc cách mạng Lénine làm

nổ bùng lên ở Nga, vẫn đi từ thất bại này đến thất bại khác, đâu có thắng lợi?

Chúng có là Lénine đã phải áp dụng tân chính sách kinh tế N.E.P, sau trận đói 1921, trận nội chiến do nông dân dấy lên và cuộc nổi loạn của hải quân Kronchtadt, tháng 3 năm 1921. Lénine chán nản, đã bỏ hoạt động cách mạng từ năm 1922, đến năm 1924 Lénine chết mà không loé lên một tia hy vọng thắng lợi nào của chủ nghĩa cộng sản. Đến khi Staline lên cầm quyền, phải dùng đến khủng bố, tù đầy, đàn áp giết chóc hàng triệu người mới duy trì được chế độ gọi là “vô sản”. Như vậy thì cuộc cách mạng “bôn sơ vích” đã thực hiện ở Nga đến nay đã gần một phần tư thế kỷ rồi, vẫn chưa thắng lợi. Nó chỉ được kéo dài nhờ chính sách sắt máu của Staline mà thôi, và chính nó đã bị chia rẽ trầm trọng bằng sự thành lập Đế Tứ Quốc Tế của Trotsky.

Võ Nguyên Giáp, hai tai đỏ bừng, nhưng nét mặt bình tĩnh, ngắt lời Tuấn:

- Trong quyển *L'État et la Révolution*, Lénine đã nói rõ rằng chính phủ vô sản cần phải giết hết giai cấp tư sản để đi đến thắng lợi, nhưng đó chỉ là một chính sách giai đoạn, vì Lénine chủ trương thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa Mác-Lê là thế giới cộng sản sẽ không còn giai cấp, cũng không còn quốc gia (ni classe, ni état). Còn Trotsky, thì anh xem các sách cũng đã biết rõ, hắn chỉ là một kẻ phản bội, un renégat, một loại Kautsky, Kerinsky.

Vợ Giáp cười:

- Anh Tuấn, anh là thi sĩ, anh chỉ có thể là một thi sĩ thôi.

Võ Nguyên Giáp cũng cười:

- Anh chàng mơ mộng bất trị! Nếu tôi nắm chính quyền, tôi sẽ bắn anh chết, rồi sẽ dựng cho anh một cái tượng như người Hy Lạp thời Thượng cổ.

Tuấn cười:

- Rất tiếc, tôi không được là một đệ tử của Homère (Homère, thi sĩ Hy Lạp, thế kỷ IX trước J.C), nhưng tôi cũng không phải là đệ tử của Platon (Platon, một triết gia Hy Lạp 428-342 trước J.C. Trong quyển *La République*, Platon có một chủ trương biện chứng pháp tư tưởng).

Chị Giáp thường ở nhà, ít đi đâu với chồng. Võ Nguyên Giáp thường đi chung với Đặng Thái Mai, cặp này là đôi bạn thân, vừa là đôi bạn đồng chí, đã kết nghĩa “huynh đệ”, coi như hai anh em ruột. Đặng Thái Mai, giáo sư, cũng dạy trường Thăng Long, có một đứa con gái lúc bấy giờ 8 tuổi, chỉ ham đọc tiểu thuyết kiếm hiệp, loại tiểu thuyết 32 trang, không có bìa bán 3 xu, dịch các truyện kiếm hiệp Tàu, đại khái như “Bạch Y thần nữ”, “Người Nhạn Trắng”, “Nga Mi hiệp sĩ”, v.v. Mỗi tuần ra một xấp kế tiếp cho đến khi trọn bộ.

Dân chúng thường gọi là “tiểu thuyết ba xu” với ngụ ý chê là loại tiểu thuyết rẻ tiền, không có giá trị văn chương, và giới trí thức không đọc.

Một buổi chiều, Tuấn đang đi lang thang phố Hàng Cót, gặp Võ Nguyên Giáp và Đặng Thái Mai từ trên đi xuống. Mai nắm tay đứa con gái 8 tuổi. Bắt tay xong, Giáp hỏi:

- Chàng mơ mộng đi đâu đây?

Tuấn cười:

- Đến thăm bạn ở Hàng Than, mượn vài đồng bạc.

Giáp nhoen một nụ cười chế nhạo, khá dễ thương:

- Thi sĩ mà cũng cần đến tiền bạc à?

- Nếu không mượn được tiền, tối nay phải nhịn đói.

Giáp và Mai cười xòa, Mai bảo:

- Đói thì đói, mặc kệ, đừng thèm đi mượn tiền.

Tụi tôi cũng đang đói đây, nay mới 28 tây, mà túi đã hết sạch tiền rồi, đi chơi cho hết đói.

Võ Nguyên Giáp nắm tay Tuấn:

- Đi chơi với tụi tôi, hết đói.

Tuấn đưa tay lên gãi sau ót vài cái, rồi cũng đi chơi với hai chàng kia, quên luôn vụ đi mượn tiền. Đến trước hiệu sách Thu Tâm gần trường Nữ tiểu học Briex, hiệu trưởng trường này là bà Trịnh Thực Oanh, nổi tiếng Hà thành là một “nữ lưu tân tiến” nhất, tình nhân của viên Thống Sứ Yves Châtel, và lại là vợ của một luật sư họ Bùi. Bà này đã sang Paris sửa lại lỗ mũi cao cho giống mũi Đăm, tốn hết 2.000 đồng, theo thời giá năm 1937. Nhưng ở Pháp về, mũi của bà chỉ cao thêm một vài millimètres, chứ không thể nào giống mũi của nữ thần Venus được.

Tuấn và cặp “anh em” Giáp, Mai đang bàn về chuyện bà Trịnh Thục Oanh thì đứa con gái của Đặng Thái Mai đòi cha cho nó vào tiệm sách Thu Tâm mua mấy xấp “tiểu thuyết ba xu”, Mai bảo nó

- Đầu tháng hãy mua, com. Hôm nay cậu hết tiền rồi.

- Cậu vào mua chịu cho con.

- Họ có bán chịu không?

- Có.

Đặng Thái Mai dắt con gái vào nói cô chủ tiệm bán cho nó mấy xấp “Bạch y thần nữ”, v.v. tiếp theo. Tuấn hơi ngạc nhiên, hỏi Đặng Thái Mai:

- Cháu còn nhỏ quá, mà anh cho cháu đọc loại chuyện kiếm hiệp à?

Mai gãi đầu, với một nụ cười triết lý:

- Cứ cho nó đọc, để sau này lớn lên nó sẽ làm một “thiếu lâm hiệp nữ” chứ sao!

Võ Nguyên Giáp nói thêm vào:

- Triệu Ẩu cũng là một tay kiếm hiệp đại tài thuở xưa.

Dĩ nhiên, con gái của Đặng Thái Mai gọi vợ chồng Võ Nguyên Giáp bằng “bác”, bác trai bác gái, và được chị Giáp cho kẹo bánh hoài mỗi lần cháu bé được cha dắt đến nhà bác Giáp.

Sau khi Đại Chiến Âu châu bùng nổ, chị Giáp bị chính phủ thuộc địa ở Hà Nội bắt giam vào “nhà pha hỏa lò”, bị đánh đập dã man, rồi chết trong ngục, năm 1944. Năm 1946, Võ Nguyên Giáp, tổng tư lệnh

quân đội Việt Minh, lúc bấy giờ 35 tuổi, lấy con gái Đặng Thái Mai làm vợ. Nó mới 16 tuổi. Người bạn kết nghĩa của Giáp trở thành cha vợ của Giáp.

Tuấn nhớ lại một buổi chiều chủ nhật từ làng Bưởi đi tàu điện về Hà Nội, qua khỏi các lò giấy bản độ một khoảng thì Tuấn trông thấy Lưu Trọng Lư, Võ Nguyên Giáp, vợ Võ Nguyên Giáp, (người vợ trước), Đặng Thái Mai và đứa con gái 8 tuổi của anh này, cùng đi trên đường nhựa hướng về Hà Nội. Ba người bạn đàn ông đi trước, chị Giáp đi sau, thân mật nắm tay con gái anh Mai, như hai mẹ con.

Tàu điện vừa ngừng gần cổng Trường Bảo Hộ (Lycée du Protectorat) thì đám này cũng vừa đến gần đấy, Lưu Trọng Lư đưa tay ngoắc Tuấn, gọi Tuấn xuống. Võ Nguyên Giáp và Đặng Thái Mai cũng nở một nụ cười đồng ý muốn Tuấn xuống nhập bọn với đám này để đi bộ một quãng đường cho vui. Và lại, từ đây về Hà Nội cũng không bao xa gì. Đã bắt đầu đến đường Quan Thánh (route de Grand Bouddha) và bên trái đã thấy lộ dạng mặt nước Hồ Tây gọn sóng, và gió chiều phảng phất hương sen.

Trong đám 6 người này, 3 người là cộng sản chính cống, Giáp và Mai là hai lãnh tụ, vợ Giáp là một cán bộ cao cấp. Tuấn thì triệt để trung thành với lý tưởng thuần túy quốc gia, chống phát xít và không đảng phái. Lư thì đã có khuynh hướng thân Nhật, tin tưởng nơi Cường Để và Nhật hoàng sẽ giải phóng cho xứ sở “An Nam”, còn con bé 8 tuổi của anh Mai

thì chỉ mê kiếm hiệp và thích võ thiếu lâm... Tuy nhóm này mang nặng trong đầu óc những sắc thái chính trị khác nhau, cách biệt nhau nhiều, nhưng cuộc đi bộ chiều chủ nhật vẫn vui vẻ, êm đẹp và có chiều thân mật nhau nữa.

Tự nhiên, Lưu Trọng Lư quay lại hỏi “cô bé kiếm hiệp” (các bạn của Đặng Thái Mai vẫn gọi đùa con gái của anh như thế):

- Sau này mi dùng võ Thiếu Lâm để đánh Tây, đánh Nhật hay đánh Nga? Mi trả lời hay thì tao thưởng cho mi một đồng bạc.

Con bé đáp liền:

- Con đánh cả Tây, cả Nhật, cả Nga.

Tất cả đều cười rồ lên. Chị Giáp cười nhiều hơn hết, Tuấn bảo:

- Con nhỏ trả lời câu đó được lắm à! Mi đồng chí với tao rồi đấy.

Nhưng Lưu Trọng Lư gạn hỏi nó:

- Sao mi đánh Nhật?

Nó cười, không trả lời.

Võ Nguyên Giáp hỏi nó:

- Con đánh Nga nữa, hả con?

Con bé cũng cười. Nghĩ ngợi một phút, nó trả lời:

- Hể nước nào đánh nước An Nam, con sẽ đánh nước đó.

Tuấn khoái, reo lên:

- Bravo, cô bé kiếm hiệp!

Vợ Võ Nguyên Giáp nói đỡ một câu trả lời Tuấn:

- Nó sẽ là một nữ chiến sĩ cộng sản, anh sẽ bravo nó nhiều hơn.

Lưu Trọng Lư ngắt lời:

- Cộng sản chỉ con này.

Đặng Thái Mai bảo:

Anh đừng tưởng. Nó sùng bái Staline lắm đây. Bác Võ Nguyên Giáp của cháu nói cháu sẽ là Rosa Luxemburg thứ hai (Rosa Luxemburg, nữ chiến sĩ cộng sản Đức, rất nổi danh trong cuộc cách mạng tháng 10. Chết tại Berlin năm 1919).

Tuấn cười:

- Rosa Luxemburg sao lại đòi đánh Nga?

Con bé ngây thơ hỏi cha:

- Cậu ơi cậu, Rosa Luxemburg có giỏi võ thiếu lâm không cậu?

Võ Nguyên Giáp trả lời:

Một chiến sĩ cộng sản không cần phải giỏi võ thiếu lâm, cháu ạ.

Lưu Trọng Lư cho rằng nhét vào đầu óc đứa bé 8 tuổi những danh từ bao quát khó khăn như thế chẳng ích gì. Anh chàng chỉ muốn nói chuyện bông đùa cho vui:

- Mi đòi đánh cả Nhật hoàng Hiro-Hito, thì mi láo thật.

Con bé cười:

- Bác hứa bác thưởng cho con một đồng bạc cơ mà?

- Nhưng mi trả lời như rứa, tao không thưởng một cắc, một xu.

- Bác không thưởng thì thôi.

- Mi dám hứa với tao là mi đừng đánh Nhật Hoàng, thì tao thưởng.

Con bé cười, suy nghĩ một chốc rồi trả lời Lưu Trọng Lư:

- Thế thì bác có dám hứa với con là Nhật Bản không đánh nước An Nam không?

Lư cười ngặt nghẽo rồi bảo:

- Cái cô bé kiêu hiệp này rõ thật là rắc rối, à... rắc rối nhĩ...

Nó trả đũa liền:

- Tại bác rắc rối đấy chứ.

Tuấn rất chịu những câu trả lời đanh thép của con bé.

Chàng đưa tay xoa đầu nó, và ngó Võ Nguyên Giáp, chàng bảo:

- Con nhỏ này sau có thể là Trưng Trắc, Triệu Ẩu, chứ không thể là Rosa Luxemburg đâu, anh ơi!

Giáp chỉ mỉm cười, Giáp có một lối cười trầm ngâm, bí mật, cũng dễ thương.

.

Lưu Trọng Lư ơi, còn nhớ buổi chiều chủ nhật ấy không?

Chương 40

1937-38-39

- Tình hình chính trị tổng quát.
- Các đảng phái cách mạng hoạt động trong bóng tối.
- Đặng Xuân Khu nhảy vô Hội Truyền Bá Quốc Ngữ của ông Nguyễn Văn Tố, Võ Nguyên. Giáp, Đào Duy Anh.
- Phật giáo.

Tình hình chính trị, xã hội, văn hóa, kinh tế của Việt Nam từ 1937 đến 1939, hình như ứ đọng lại. Sau cuộc sụp đổ của chính phủ Léon Blum (đảng SFIO), Mặt trận Bình dân Pháp hoàn toàn tan vỡ. Các nhà cai trị cao cấp Đông Dương, do Mặt trận Bình dân Pháp đặt để, cũng dần dần trở cờ một cách nhẹ nhàng, êm thấm, không có gì xáo trộn lắm.

Nhưng người ta có cảm tưởng là ở trời Âu không khí ngột ngạt như sắp sửa có một trận giông tố trầm trọng sắp nổ bùng. Ở Việt Nam vẫn nhìn thấy thỉnh

thoảng những làn chớp ngoằn ngoèo xẹt ra nơi chân trời mờ mịt mây đen...

Tình hình châu Âu bắt đầu căng thẳng vì chính sách quyết liệt của Hitler, tân quốc trưởng Đức, lãnh tụ đảng Quốc xã (Nazi). Dồn dập ba biến cố lớn làm rung động thế giới: Mặt trận Bình dân Pháp sụp đổ, quân đội Hitler chiếm đóng hạ Rhénanie, bất chấp hòa ước Versailles và mặt trận Antikomintern ra đời (chống cộng sản đệ tam thế giới và Staline), do Hitler chủ xướng, Mussoloni phụ hoạ (độc tài phát xít Ý) và Nhật bốn hùa theo.

Trái lại, tình hình chính trị ở Việt Nam dần dần lắng dịu trong không khí ngột ngạt. Đảng cộng sản Đông dương rút vào trong bóng tối, hoạt động bí mật, hoàn toàn trở lại vị trí của một hội kín, bị mật thám Pháp dòm ngó hăm dọa.

Ở Hà Nội, nhóm Đệ Tứ rất thiểu số của Huỳnh Văn Phương không còn tỏ dấu hiệu sinh tồn nữa. Phương biến đi đâu mất. Nhiều anh em cho rằng Trương Tửu là Đệ Tứ, nhóm báo “Tiến Bộ” của Nguyễn Uyển Diễm cũng là Đệ Tứ. Nhưng Tuấn biết rõ các nhóm lẻ tẻ này, chỉ có cảm tình với Đệ Tứ ghét Đệ Tam, nhưng có tư tưởng xã hội lơ mờ, chưa dứt khoát. Cho nên họ sống riêng rẽ, không liên kết với nhau. Trương Tửu cho bọn “Tiến Bộ” của Uyển Diễm là “hủ nho” vì bọn này học chủ nghĩa cộng sản qua các sách Tàu và hiểu biết thô sơ, tạp nhạp về lý thuyết mà thôi. Bùi Ngọc Ái thì quốc gia “Ultra” rất ghét Đệ Tam.

Trương Tửu ở trong thời kỳ ham mê nghiên cứu, thích làm nhà “học giả” hơn là nhà cách mạng chính trị. Anh ta đọc Karl Marx, Lénine cũng hào hứng như đọc Nietzsche, Freud, Bergson và Nguyễn Du.

Các đảng chính trị khác như Việt Nam Quốc Dân Đảng ở Hà Nội, Việt Nam Phục Quốc hội ở Sài Gòn, Tân Việt đảng ở Huế, không rục rịch từ lâu. Tất cả đều âm thầm ngay thời Mặt trận Bình dân. Đảng viên hầu hết là trí thức tiểu tư sản, đa số ở trong giới giáo học, trợ giáo, công chức văn nghệ, như Đào Duy Anh (Huế), Lan Khai (Hà Nội), Nguyễn Văn Sâm (Sài Gòn), v.v. Tinh thần cách mạng của quảng đại quần chúng hãy còn rụt rè, yếu ớt.

Ảnh hưởng thực dân Pháp còn sâu đậm trong dân chúng.

Học sinh Nam Trung Bắc cũng như sinh viên Cao đẳng Hà Nội tiếp tục chăm lo học hành, không tham gia chính trị nữa. Thời kỳ bãi khóa để kêu gọi ân xá cụ Phan Bội Châu đã qua lâu rồi “Ông Già Bến Ngự” nằm trong chiếc thuyền nan lơ lửng trên sông Hương, khóc mây, khóc gió. Nghèo hết người giúp đỡ, cụ với tên đầy tớ tên là Lãng, chèo ghe đi Cửa Thuận An, mỗi tháng mấy lần buôn gạo về bán ở ngay cái chòi lá nơi góc vườn nhà cụ, bên hông chùa Từ Đàm.

Tuấn từ Hà Nội đi Sài Gòn có ghé Huế vào đây thăm cụ. Hàng xóm đến mua gạo của cụ, kẻ một lon người hai lon, toàn là dân nghèo. Cụ kiếm lời mỗi lon một, hai xu.

Thỉnh thoảng cụ có làm một vài bài thơ khí khái, viết một vài câu chuyện đạo đức, như “Dây và Dao” đăng trong báo *Tiến Dân*. Cụ Huỳnh Thúc Kháng tặng cụ chút tiền nhuận bút đủ cho cụ hút thuốc lào.

Một cuộc ẩu đả suýt xảy ra tại tòa soạn báo *Tương Lai* của Nguyễn Trọng Luật, phố Hàng Da, một buổi chiều thứ Bảy. Nhà văn Lan Khai đi với Tuấn đến chơi tại tòa báo này, gặp một người bạn của Chất, là Kính, đang ngồi hút thuốc lào với Nguyễn Triệu Luật. Kính cũng là cộng sản và thường đi đôi với Chất. Câu chuyện chính trị quốc tế một lúc chuyển về chính trị Việt Nam. Thừa dịp, Lan Khai rất điềm nhiên bảo Kính:

- Các cậu đ... phải là dân An Nam!

Kính nổi quạu:

- Dân An Nam thì nước mẹ gì?

Nghe câu đó, Tuấn nổi nóng lên, nhưng làm thinh. Lan Khai nói tiếp:

- Thế là cậu chửi Nước Mẹ của cậu rồi đấy! Cậu là dân vô tổ quốc rồi còn chó gì.

Kính tự biết mình hớ, nhưng vẫn ngoan cố, đả kích chủ nghĩa quốc gia, đề cao cộng sản và Staline. Câu chuyện dần dần đến Phan Bội Châu, Tuấn bảo:

- Thằng nào viết bài phỉ báng cụ Phan Bội Châu thằng đó tôi mà gặp nó, tôi đánh nó bể mặt.

Kính cười gằn, khiêu khích:

- Thằng này viết đây, thưa anh ạ!

Tuấn không thèm trả lời, vớ ngay điếu thuốc lào

ở trên bàn (điếu cày, bằng tre) ném vào mặt Kính. Kính né sang một bên, chiếc diếu cày bay đung vào thành ghế, dội lại Kính, làm đổ cả diếu vào áo chàng.

Kính đứng dậy, nhảy chồm vào Tuấn, định đánh Tuấn. Nguyễn Triệu Luật vội vàng ôm chầm lấy Kính trong lúc Lan Khai làm bia đỡ Tuấn. Cuộc xô xát trầm trọng khỏi xảy ra, nhưng hai bên còn đang hung hăng.

Vũ Trọng Phụng từ ngoài cửa bước vào, điềm nhiên:

- Đứa nào có tiền, cho tao 3 xu trả tiền xe?

Nguyễn Triệu Luật nắm hai vai áo Kính, dằn mạnh y ngồi xuống ghế:

- Mày ngồi yên, nhúc nhích tạo đánh bỏ xừ.

Luật móc trong túi áo ra 3 xu đưa Phụng để trả anh phu xe kéo.

Lan Khai đột ngột cười rộ lên một tiếng, và buông Tuấn ra, thuật chuyện lại cho Vũ Trọng Phụng nghe. Phụng bảo Kính:

- Các cậu muốn phê bình cụ Phan Bội Châu về lý thuyết chính trị, thì cứ phê bình. Nhưng các cậu mặt sát cụ, gọi cụ là “Phản Bội” Châu, thì quá lắm. Tuấn nó cáu sullen về bài đó đã một tuần nay chứ không phải mới hôm nay đâu. Thôi, Luật, toa lấy cái ống diếu khác cho mỗi thằng hút một diếu, huề cả làng!

Đặng Xuân Khu nhảy vô Hội “Truyền Bá Quốc Ngữ” mà hội trưởng là ông Nguyễn Văn Tố, nhà học giả thuần túy Việt Nam, luôn luôn mặc áo dài trắng,

chít khăn đen, che dù. Đặng Xuân Khu hoạt động mạnh trong khu vực Hà Nội, với tư cách giáo viên.

Tuổi 30, thấp như Trương Tửu, khuôn mặt náná giống Võ Nguyên Giáp nhất là lúc anh cười. Khu chưa đỗ bằng Thành Chung. Giáp tiếp tục dạy trường Thăng Long với Đặng Thái Mai, Hoàng Minh Giám. Trần Huy Liệu viết báo lằng nhằng kiếm tiền nuôi cả một gia đình đông đúc, nghèo “sát ván” ở phố Hàng Than, gồm một bà vợ “nhà quê” buôn thúng bán mẹt ở chợ Đồng Xuân, và một bảy con 7, 8 đứa, mũi dài lòng thông, áo quần rách rưới. Thường gặp Tuấn, Liệu than phiền tình cảnh gia đình của anh, mà “đảng” chả giúp được gì cả.

Các đảng quốc gia vẫn chìm trong bóng tối hoàn toàn. Nhược điểm của các phái Cách Mạng Quốc Gia là không có hậu thuẫn của quảng đại quần chúng. Một phần lớn thợ thuyền, bình dân lao công các giới, hoặc đã nghe theo lời tuyên truyền của cộng sản, làm đảng viên, hoặc cảm tình viên. Đa số thợ thuyền thích an phận thủ thường, không tham gia phong trào Các đảng cách mạng quốc gia chỉ tìm đồng chí trong các giới trí thức tiểu tư sản, hoặc công tư chức trung lưu, nhưng rất ít. Và các giới này nhút nhát, sợ liên lụy, tù tội. Cuộc khởi nghĩa thất bại của Nguyễn Thái Học năm 1929-1930, và cuộc xử tử 13 đồng chí VNQDD ở Yên Bái có ảnh hưởng trực tiếp đến tinh thần nhút nhát, cầu an của các lớp thượng lưu và trung lưu Bắc Trung Nam.

Sinh viên Cao đẳng Đông Dương thì không thành vấn đề. Lớp kế tiếp bây giờ hoàn toàn thụ động, chỉ lo cầu danh, đua nhau học thi, để ra làm “Tham Tá”, “Y sĩ Đông Dương”, “Đốc học”, “Tri huyện”, v.v. để phục vụ Bảo hộ và Nam triều. Trừ một vài phần tử cách mạng thân trọng hoạt động ngoài phạm vi học đường, còn thì toàn thể xã hội trí thức, cũng như bình dân đều thích sống an bài, thụ hưởng, ân huệ của sự hiện diện của người Pháp ở Đông Dương mà đại đa số còn theo nịnh bợ.

Tình hình tổng quát của báo chí và văn nghệ cũng trầm lắng, nhưng vẫn theo dõi sát những biến chuyển khá sôi động ở Tây Âu. Một số người Pháp có tinh thần chống thực dân Pháp, và đã tỏ ra thân An Nam một cách khí khái đáng khen, bây giờ cũng chấm dứt, hoặc giảm bớt những hành động báo chí của họ.

Amédée Clémenti, chủ nhiệm *L'Argus Indochinois*, một tờ báo hoàn toàn chống thực dân Pháp, đã đình bản tờ báo của ông. Sau khi thất bại việc đi tìm mỏ vàng ở Savannakhet với nhà văn Nguyễn Văn Vĩnh, chủ báo *L'Annam Nouveau* và ông Vĩnh chết trong cuộc phiêu lưu mạo hiểm này, Clémenti thất vọng trở về Thái Bình sống nơi quê vợ, với người vợ “An Nam” của ông, một nữ giáo sư rất giỏi tiếng Pháp và cũng là một cộng sự viên rất đặc lực của ông.

Thỉnh thoảng Tuấn gặp Clémenti ở Hà Nội, người thấp, gầy, nghiện thuốc phiện, nhưng cặp mắt sáng

quắc với nụ cười luôn luôn mỉa mai. Một hôm, thấy ông lết bộ trước chợ Hàng Da, Tuấn chưa kịp chào, ông đã nhanh bước đến bắt tay Tuấn:

- Ủa, anh ở nhà pha ra bao giờ?

- Ra lâu rồi.

- Coi chừng, sẽ trở vào nhà pha nữa nhé.

Tuấn nhún vai:

- Bất cần, còn anh? Đạo này con chim *L'Argus* không hồi sinh từ đồng tro tàn của nó nữa à? (theo thần thoại Tây phương, *L'Argus* là con chim Minh tri, bị đốt chết thành tro vẫn tái hiện từ đồng tro ấy và sống lại).

Với một khoát tay thất vọng, ông bảo:

- Để nó chết yên tĩnh. Nó sống đã khá nhiều rồi.

- Bây giờ anh ở đâu?

- Tôi cày ruộng ở quê vợ tôi.

Tuấn cười:

- Được mùa không?

- Lúa nhiều, nhưng thuế cũng nhiều. Còn anh, sống được chứ?

- Luôn luôn không có xu dính túi.

- Sao anh không về quê tạm một thời gian?

- Tôi còn trẻ, còn thích sống phiêu lưu.

Clémenti tóc đã bạc, gần 50 tuổi, vỗ vai Tuấn và mỉm cười:

- Thôi chào anh, thi sĩ! Anh cứ đi con đường của anh (*Allez, adieu, poète! Faites votre chemin!*)!

Tuấn nhớ mãi câu vĩnh biệt và nụ cười chán đời

của ông Tây già. Từ hôm đó, Tuấn không gặp ông Cựu chủ nhiệm báo *L' Argus Indochinois* nữa. Sau Tuấn nghe nói ông bị giết ở Thái Bình, năm 1945, với người vợ của ông. Được tin, Tuấn buồn ghê. Tuấn phần uất không hiểu vì sao Amédée Clémenti bị giết? Tuy là người Pháp, nhưng suốt một đời làm báo của ông, ông đã hy sinh tất cả để chống chánh sách đế quốc thực dân Pháp, chống áp chế, nô lệ, bất công, triệt để bênh vực các cuộc vận động độc lập của người Việt Nam cách mạng. Yêu Nước, Việt Nam là quê hương của vợ ông, ông là người bênh vực hăng hái nhất và can đảm nhất cho Nguyễn Thái Học, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Nguyễn Ái Quốc.

Một tờ báo khác, nguyệt san, tập *Revue Franco - Annamite* (Pháp Việt tạp chí) của ông Ernest Babut cũng đình bản. Ông này là người đảng Xã Hội SFIO Pháp, đồng chí với Marius Moutet, Léon Blum, v.v. nhưng ông vừa chống thực dân Pháp vừa lãnh tiền trợ cấp hàng tháng của Phủ Toàn Quyền (chính phủ thuộc địa của thực dân).

Ông đã gây được thiện cảm một phần nào của các giới cách mạng Việt Nam, nhưng họ vẫn dè dặt đối với ông. Các nhà ái quốc cách mạng chân chính đều biết rằng từ Léon Blum, Moutet, đến Babut, đảng Xã hội Pháp vẫn luôn luôn đi hàng hai, vừa bắt tay Cộng sản vừa bắt tay Tư bản, vừa ủng hộ đế quốc thực dân vừa ủng hộ dân chúng thuộc địa.

Chính sách điển hình của Đảng Xã hội Pháp được chứng minh rõ rệt nhất khi Hồ Chí Minh nắm chính quyền ở Hà Nội và Marius Moutet làm Tổng trưởng Pháp quốc Hải ngoại (thuộc địa) ở Paris. Một mặt Moutet ký tạm ước Modus-Vivendi cho Việt Nam độc lập trong Liên Hiệp Pháp vẫn còn bám lấy Liên Hiệp Pháp cho kỳ được, theo điển văn Brazzaville của De Gaulle tháng 3-1945. Một mặt chủ trương đánh Hồ Chí Minh và chiếm lại Hà Nội (19-12-1946).

Ông già Ernest Babut thường nói với Tuấn, và Tuấn không bao giờ quên được câu này:

- Nước An Nam là một nước nhỏ và yếu, lại có hai người láng giềng to và mạnh: Trung Hoa và Nhật Bản. Vậy giữa Trung Hoa và Pháp, các anh hãy chọn người Pháp. Nếu người An Nam đuổi người Pháp ra khỏi xứ này, thì hai mươi bốn giờ sau, làn sóng Tàu, hay là làn sóng Nhật, sẽ tràn ngập An Nam, và các anh sẽ bị chết chìm hết rồi.

Đó là lời của một đảng viên có uy tín nhất của đảng Xã Hội Pháp ở Đông Dương. Tuấn hỏi lại ông Babut:

- Nếu vậy thì theo ông, không bao giờ nước An Nam được độc lập?

Ông Babut gạt đầu hai ba cái:

- Si, si... Có chứ, có chứ, nhưng có là khi nào nước An Nam sẽ có đủ điều kiện độc lập với sự giúp đỡ của Pháp. Vì các anh hãy coi chừng, kéo các anh sẽ

làm mỗi hoặc là cho phát xít Nhật, Tàu, hoặc cho cộng sản Nga.

Tuấn không công khai phản đối ông Babut, nhưng trong thâm tâm cho là đó là chủ trương của thực dân. Tại tòa báo *Franco Annamite*, Tuấn cũng thường tiếp xúc với Vũ Ngọc Phan. Vũ Ngọc Phan là rể của ông Sở Cuồng Lê Dư. Ông này lùn và mập, sói đầu, quê ở Quảng Nam. Thời phong trào Đông du, ông có sang Nhật Bản theo cụ Phan Bội Châu làm cách mạng. Nhưng ông lên trở về Hà Nội đầu hàng Pháp, và được phủ Toàn Quyền Pháp cho giúp việc trong viện Viễn Đông Bác Cổ (*Ecole Française d' Extreme-Orient*).

Vũ Ngọc Phan, đồ tú tài xong, người ốm yếu, mảnh khảnh, được ông bố vợ Lê Dư giới thiệu vào làm thư ký tòa soạn Pháp-Việt tạp chí. Ông Babut giao cho Vũ Ngọc Phan phụ trách trang Việt ngữ.

Vũ ngọc Phan không thích chính trị, và tuyệt nhiên không có tham gia một phong trào cách mạng nào cả. Anh chuyên môn dịch một vài tác phẩm ngoại ngữ: Anna Karénine, Manon Lescaut, v.v. Anh cũng viết mục “phê bình” văn học, do nơi đây mà Tuấn quen biết Vũ Ngọc Phan. Anh có người vợ khá đẹp, con gái ông Lê Dư, thỉnh thoảng làm vài bài thơ cổ điển nhưng ít đăng báo. Có lần Tuấn hỏi:

- Sao chị không xuất bản tạp thơ của chị?

Chị trả lời với một nụ cười hồn nhiên:

- Tôi làm thơ amateur (thơ lối tài tử) chơi cho vui, chớ đâu phải thi sĩ như các anh.

Thơ chị giống như món nữ trang của chị, óng ánh, duyên dáng, dễ thương, độ năm ba bài chớ không nhiều.

Vũ Ngọc Phan có người em trai, Vũ Minh Thiều, di cư vào Sài Gòn năm 1954. Vũ Minh Thiều cũng mảnh khảnh, có gương mặt na ná giống Vũ Ngọc Phan, và cũng như Phan, Thiều sở trường về dịch sách và truyện ngoại quốc bằng Pháp văn.

Tháng 12 năm 1947, Tuấn rất ngạc nhiên gặp ông Ernest Babut tại Đà Lạt, ông đã 80 tuổi. Ông kể lại tỉ mỉ cho Tuấn nghe ông ở với ông Hồ Chí Minh tại phủ Chủ tịch (Phủ Thống Sứ cũ) năm 1946, và bị lính của Sainteny bắt ông như thế nào lúc ông trốn dưới hầm... Ông thuật lại cho Tuấn nghe:

- Hôm 19-12-1946, quân lính của Sainteny kéo tới chiếm phủ Chủ tịch Hà Nội, nhưng Hồ Chí Minh đã lên đi Thái Nguyên rồi. Hồ Chí Minh bảo tôi đi với ông, nhưng tôi đã 80 tuổi rồi, không có sức đi được nữa nên tôi ở lại. Tôi vẫn ở trong Phủ Chủ tịch cho đến 8 giờ tối. Súng bắn rất quá, Việt Minh và quân Pháp còn đang đánh nhau quanh Hồ Hoàn Kiếm và Phủ Chủ tịch. Khi lính Pháp vào trong Phủ thì chúng bắt tôi dưới hầm trú ẩn. Chúng toan giết tôi, nhưng tôi xưng tên tôi là Ernest Babut và bảo chúng là tôi muốn gặp ông Sainteny. Họ còng tay tôi, dắt tôi đến Ủy viên phủ đặt ở sở Radium đường Richaud, gần chùa Quán Sứ. Sainteny giam tôi trong một căn phòng và hôm sau họ đưa tôi đi máy bay

nhà binh vào Sài Gòn. Nơi đây họ hỏi tôi muốn hồi hương Pháp quốc hay muốn ở lại Việt Nam. Tôi tình nguyện ở lại Việt Nam. Cao ủy Bollact cho tôi lên ở Đà Lạt để dưỡng lão.

Ông Babut có mời Tuấn đến nơi ông ở. Đây là một biệt thự rộng và sang, do Cao ủy phủ cấp cho ông. Cao ủy phủ lại còn tiếp tục trợ cấp cho ông một số tiền hàng tháng, bằng ngân phiếu. Ông già “Xã Hội” Pháp, chống thực dân đế quốc Pháp, mà vẫn tiếp tục lãnh tiền dưỡng lão của chính phủ thực dân đài thọ!

Tuấn không hỏi chi tiết về sự giao thiệp giữa ông và Cao ủy Pháp ở Việt Nam, nhưng sự ông lãnh lương hưu trí của Pháp trong khi ông không phải là công chức, chỉ chứng tỏ tất cả sự giả dối của đảng “Xã hội” Pháp SFIO đối với cuộc tranh đấu của các dân tộc bị thực dân đô hộ.

Trở lại tình hình Hà Nội năm 1938-39, một năm trước khi Đệ Nhị Thế Chiến bùng nổ Tuấn đã sống trong không khí chính trị căng thẳng mà Hành chánh Thuộc địa Pháp cố tìm cách làm cho êm dịu, để nắm vững dân chúng.

Ở Trung kỳ, Tòa Khâm Sứ Pháp ở bể Bảo Đại, vừa nâng niu chiều chuộng vị Hoàng đế trẻ tuổi và ham chơi, vừa tăng cường biện pháp bao vây kín đáo, để tránh mọi sự tuyên truyền và áp lực của mọi phần tử cách mạng quốc gia. Người đóng vai trò quan hệ nhất trong chính sách ru ngủ của thực dân Pháp đối

với Bảo Đại, trong giai đoạn tiền chiến này là Phạm Quỳnh. Để được theo dõi sát cạnh Bảo Đại, viên Khâm sứ Huế đã khuyên bảo vị quốc vương bù nhìn đưa Phạm Quỳnh, từ chức vị Thượng thư bộ Giáo dục, bộ Lại, lên địa vị tối cao: Ngự Tiền Văn phòng của Hoàng đế.

Thật ra, đối với Phạm Quỳnh cũng như với tòa Khâm sứ, với Bảo Đại, lực lượng cách mạng, cộng sản hay quốc gia, ở Trung kỳ và Bắc kỳ đều không đáng kể. Hầu hết các phần tử có thành tích đấu tranh cộng sản từ 1930 (Sô viết Đô Lương, Nghệ An, và Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi) đều bị bắt, bị tù ở các lao tỉnh, hoặc bị lưu đày đi Côn Lôn (Côn Đảo), và Ban Mê Thuột, Lao Bảo, ba ngục thất ghê gớm nhất, nổi tiếng là rùng rợn dã man nhất.

Các nhà Cách mạng quốc gia thì một số đã ngã theo Cộng sản Đệ Tam, một số nghiêng về Cộng sản Đệ tứ, chẳng còn lại được bao nhiêu. Hầu hết đã vô Sài Gòn, hoặc ở Hà Nội, tiếp tục hoạt động, tương đối dễ dàng hơn ở Trung kỳ.

Võ Nguyên Giáp, Đặng Thái Mai, đều là người miền Trung, ở Hà Tĩnh, Quảng Bình, nguyên là đảng viên Đảng Tân Việt, (quốc gia) chỉ mới nhảy qua cộng sản từ 1932 -33, còn lại Đào Duy Anh với vợ là Trần Thị Như Mân, và Tạ Quang Bửu, cả ba đều là Trợ giáo với bằng cấp Thành Chung. “Cao đẳng Tiểu Học Pháp-Việt (primaire Supérieur Franco-Annamite).

Đào Duy Anh cũng là cựu trợ bút báo *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng, Tạ Quang Bửu chính là người sẽ ký vào hiệp định Genève 1954 với danh nghĩa đại diện Bộ quốc phòng Việt Minh, tuy lúc bấy giờ Bửu không phải là đảng viên cộng sản.

Tình hình tổng quát ở Ba kỳ Trung Nam Bắc rất yên tĩnh. Guồng máy hành chánh chạy đều đều, không có gì trục trặc. Sự hợp tác của Nam triều với Bảo hộ rất hoàn toàn, sự trung thành và phục tòng của quan An Nam và các lớp trưởng giả phong kiến “Thượng Lưu Trí thức” đối với Nhà nước Bảo Hộ rất tích cực. Cho đến Làng, Xã, cũng triệt để tuân theo trật tự đã an bài khắp nơi.

Không ai đếm xỉa tới “Thằng Dân”. Thuế má vẫn phải đóng đầy đủ cho Nhà nước, không ai dám yêu sách điều gì. Đến mùa thuế, thường là mùa Hè, trống đánh thu thuế treo trước nhà ông Lý trưởng, thúc giục dân làng mau mau đến nộp thuế. Nhà ông Lý trưởng tấp nập kẻ ra người vào, đóng “thuế thân”, ngoài các thứ thuế ruộng đất và hoa lợi. Thuế thân – impôt personnel – là thuế cá nhân mà mỗi người dân phải đóng đồng đều, bất luận giàu nghèo, chức vị.

Những kẻ cùng đinh phải bán những gì có chút ít giá trị trong gia đình mới có tiền để đóng thuế thân. Cũng có những kẻ “trốn xâu lậu thuế” với sự đồng lõa của Lý trưởng do lòng nhân đạo thương xót những kẻ vô sản mà trong làng ai cũng biết. Các ông “thầy chùa” cũng khỏi đóng thuế.

Chùa chiền không đông đảo “Phật tử” như ngày nay. Nói tổng quát, trừ số ít người theo đạo Thiên Chúa còn tất cả đều tôn kính Phật, nhưng không phải là tín đồ chân chính. Họ thờ đức Phật như họ thờ đức Khổng Tử, đức Quan Công, một vị Thần, hay là một Thánh Mẫu nào đó, không phân biệt rõ ràng, không thấu hiểu giáo lý.

Họ coi Phật như những vị Thánh Thần, những bậc linh thiêng, che chở cho họ, hoặc có thể trừng phạt họ, tùy theo trường hợp và hành vi của mỗi người. Ngay số đông người trí thức, ở các giới thượng lưu, trung lưu có xem sách Phật, Kinh Phật, cũng hiểu Phật giáo một cách khái quát, sơ sài, nhiều khi sai lầm nữa.

Mặc dầu trong mấy năm Tiền chiến, nhất là từ 1930 trở về sau, phong trào “Chấn hưng Phật giáo” được thịnh hành một phần nào, nhờ một số người trí thức hợp tác với một số Hòa thượng có uy tín, cổ súy lập ra các hội Phật học, nhưng các hoạt động Phật giáo vẫn không được tiến triển mạnh.

Lúc bấy giờ cũng chưa có các chức vị Thượng Tọa, Đại Đức, Học Tăng, v.v. Dân chúng gọi các vị Sư bằng những danh từ bình dân hơn, như Sư Chú, Sư Bác, Sư Ông, Sư Cụ.

Danh từ Hòa thượng được xưng với các Sư Cụ mà thôi.

Ở Nam kỳ sự xưng hô cũng không khác mấy. Ở các chùa chỉ có Thầy trụ trì, và các chú tiểu (chú

Đạo, chú Diệu). Hầu hết các bậc tăng ni đều sống theo tôn chỉ và giáo lý, luật pháp, giới pháp của Phật. Đời sống của các Thầy rất giản dị, chun chính, đúng theo giới luật của Phật. Họ không bao giờ sắm xe hơi, không bao giờ giao du thân mật với đàn bà con gái, không giao thiệp với các nhà quyền quý, không ham của cải.

Thỉnh thoảng, có một vị nào không tôn trọng giới luật nhà Phật và có những hành động trái với Đạo giáo, như Sư Muỗng ở Nam kỳ, thì dư luận dân chúng sôi nổi, náo động và triệt để kết án giả danh “thầy chùa” làm việc tối bại. Danh từ “Sư Hổ Mang” được áp dụng ngay đối với vị Hòa thượng nào không xứng đáng với đức vị tu hành. Nhờ vậy Phật giáo tuy không bành trướng mạnh mẽ, nhưng vẫn giữ được uy tín tôn nghiêm đối với toàn thể dân chúng.

Hạng Sư sân si, dối trá, kiêu căng, phách lối, trụy lạc, ham giao du thân mật với đàn bà con gái, ham đi xe hơi, ham ăn ngon, ở sang, tha thiết với đời, lơ là kinh kệ, đều chưa xuất hiện trong thời Chánh Pháp của Ánh Đạo Vàng.

Vì nhận thấy đạo Phật thời Tiền chiến rất tốt đẹp, rất cao quý, Tuấn mới tìm hiểu giáo lý của đạo Phật, nghiên cứu kinh sách Phật, và theo đạo Phật.



Viện Viễn Đông Bác Cổ (Ecole Française d'Extrême-Orient). Hình: TL.

chương 41

1939

- 03-09-39 Đệ Nhị thế chiến bùng nổ ở Âu châu.
- Chiến tranh Hoa Nhật mở rộng ở Trung Hoa lục địa. Đêm tập “phòng thủ thụ động” đầu tiên ở Hà Nội.
- Tình hình báo chí và dân chúng ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn.
- Quân đội thuộc địa Pháp ở Sài Gòn, Hà Nội, Huế tập trận ráo riết.

Các giới cách mạng Việt Nam cũng như toàn thể dân chúng không lưu ý nhiều đến cuộc chiến tranh giữa Nhật Bản và Trung Hoa dân quốc, bắt đầu từ vụ Lư Cầu Kiếu. Ai cũng thấy rõ rằng Nhật Bản kiếm cớ để xâm chiếm tỉnh Mãn châu. Nuốt xong Mãn châu, họ lập thành Mãn châu quốc (Mandchokoo) và đặt một Hoàng thân bù nhìn, dòng họ Mãn thanh tên là Henri Pouyi lên ngôi, lấy

niên hiệu là Phổ Nghi hoàng đế. Mãn châu quốc trở thành một thuộc địa trá hình của Nhật Bản.

Các giới cách mạng Việt Nam chỉ cười cái trò hề đó thôi, chứ không quan tâm đến lắm. Dư luận dân chúng Việt Nam cũng không xôn xao: một biến cố xảy ra ở tận biên giới phương Bắc của nước Tàu rộng lớn, đồ sộ, nhưng yếu hèn vì nạn tham nhũng sâu một đục khoét trong xương tủy của đất nước “Con Trời”.

Quân đội Nhật Hoàng đánh lấn vào miền nam, chiếm Thượng Hải, Nam Kinh, hạ xong Nam kinh, Nhật lập ra tại đây một chính phủ Trung Hoa thứ hai với Uông Tinh Vệ (Wang-Tching-Wei) làm Tổng thống để chống lại chính phủ Tưởng Giới Thạch (Chang kei Shek). Họ Tưởng phải dời đô lên Trùng Khánh (Tchung King).

Chuyện bên Tàu, người “An Nam” lúc bấy giờ coi như “chuyện Ba Tàu” - chinoiserie - và không những không lo ngại riêng cho xứ sở mình, mà còn chờ đợi xem ngày giờ nào toàn thể Trung Quốc sẽ lọt hết vào tay Nhật Bản. Đa số đều khinh rẻ, hoặc thương hại nước Tàu, rất ít người bênh vực Tưởng Giới Thạch. Tất cả đều nể hoặc sợ Nhật Bản, kể cả người Pháp đang làm chúa tể ở Đông Dương. Khinh Tàu, sợ Nhật, tin tưởng nơi Pháp, đó là tâm lý chung của đại đa số người “An Nam” từ Bắc tới Nam, nhất là giới thượng lưu và trung lưu, trong mấy năm 1937, 38, 39, trước khi Đệ Nhị chiến tranh Thế giới bùng nổ ở Âu châu.

Đứng trên lập trường cách mạng, các giới chính trị “An Nam” chia làm hai phe: phe “chống phát xít” và phe “thân Nhật”, lúc bấy giờ thường gọi bằng tiếng Pháp là “Anti-fascistes” và “pro-japonais”. Ngoài ra còn phe thứ ba là “chống phát xít và chống cộng sản”.

Phe chống phát xít hầu hết là đảng viên cộng sản Đệ Tam và Đệ Tứ quốc tế, từ Võ Nguyên Giáp, Đặng Xuân Khu đến Huỳnh Văn Phương ở Hà Nội. Từ Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai đến Tạ Thu Thâu ở Sài Gòn.

Đa số đảng viên Tân Việt ở Huế, Đào Duy Anh, Tạ Quang Bửu, cũng chống phát xít hăng hái. Ở Huế, còn có Hải Triều, con trai của bà Đạm Phương, cũng là một tay lý thuyết gia chống phát xít dữ dội.

Do những khuynh hướng cách biệt nhau đó mà phe chống phát xít có nhiều mâu thuẫn trầm trọng ở nội bộ.

Cộng sản Đệ Tam ý lại và “lực lượng vô sản thế giới” chống phát xít và giải phóng dân tộc bị trị dưới quyền lãnh đạo của Staline. Cộng sản Đệ Tứ cũng ý vào “lực lượng thợ thuyền cách mạng thế giới” chống phát xít, giải phóng dân tộc bị áp bức, dưới quyền lãnh đạo của Trotsky.

Ngoài ra, lập trường chống phát xít của đảng Tân Việt (miền Trung) không được rõ rệt lắm, đứng lưng chừng không ngã hẳn về bên nào.

Phe thân Nhật thì tin tưởng tích cực vào thế lực đang bành trướng của Nhật Bản ở Đông Nam Á. Phe

này nương dựa vào các đảng Việt Nam Phục Quốc ở Quảng Tây, Quảng Đông và hy vọng Nhật Bản sẽ giải phóng Việt Nam khỏi ách đô hộ Pháp.

Những người chủ trương thân Nhật của phe này là nhà học giả Trần Trọng Kim, nhà báo cách mạng Vũ Đình Duy, nhà văn Nguyễn Tường Tam ở Hà Nội, Tuấn Vũ Ngô Đình Diệm và giám mục Ngô Đình Thục ở Huế, Nhà báo Nguyễn Văn Sâm, giáo sư Hồ Văn Ngà ở Sài Gòn.

Có điều đáng lưu ý là lực lượng thân Nhật ở Bắc kỳ rất yếu, ở Trung kỳ thì bình thường thôi, nhưng lại rất mạnh ở Nam kỳ. Nơi đây ảnh hưởng của Hòa Hảo đang lên, của Cao Đài đang bành trướng, thu hút một số rất đông đảo quần chúng nông thôn (Hòa Hảo) và tư sản trung lưu thành thị (Cao Đài) nhất là miền Hậu giang và Tiền giang gọi là "Lục Tỉnh". Khuynh hướng chính trị thứ ba gồm đa số thanh niên trí thức có tư tưởng quốc gia thuần túy và mãnh liệt "chống phát xít, chống thực dân và chống cộng sản". Phe này gồm một số cựu đảng viên VNQDD và Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội, một số đông sinh viên Cao đẳng, nhà văn, nhà báo.

Tuấn thuộc về thành phần này nhưng dưới chiêu bài "chống phát xít và không đảng phái" (anti-fasciste independent).

Bắt đầu từ 1938, ở Âu châu, Hitler tỏ ý định cương quyết xâm chiếm hải cảng Dantzig, và Ba Lan, Tiệp Khắc. Toàn thể Âu châu và thế giới xôn xao náo

động. Ở xứ An Nam nhỏ bé, thuộc địa của Pháp, các đảng phái cách mạng cũng bắt đầu rục rịch hoạt động bí mật, hăng hái, để tuy cơ ứng biến.

Tình thế Âu châu rất bất bành. Riêng nước Pháp ở tầm mức liên hệ trực tiếp vào chính sách bành trướng của Hitler, cho nên ở Đông Dương (Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, Ai Lao, Cao Miên), riêng ở ba xứ “An Nam” tình hình cũng trở nên ngột ngạt như chờ đợi một cơn giông tố sắp sửa nổ bùng ở vòm trời Đông Dương, mà không ai có thể dự đoán được hậu quả sẽ như thế nào.

Tuấn, sau khi bị 6 tháng tù vì một loạt bài báo chống thực dân và chống triều đình Huế, Tuấn lại viết sách chống chính sách bành trướng xâm lăng của Nhật Bản. Bạn bè của Tuấn lo sợ tác phẩm chính trị này sẽ đem lại cho Tuấn một số phận nguy hiểm. Nhưng Tuấn bảo:

- Đại chiến sắp bùng nổ khắp cả thế giới. Rồi đây tất cả chúng ta chẳng riêng ai, sẽ phải chịu một số phận nguy hiểm không thể lường trước được, không thể tránh được. Người ta sẽ thấy cái gì người ta sẽ thấy. Chúng ta là “dân An Nam” chúng ta dù muốn dù không, cũng sẽ sống chết trên đất An Nam này, không biết trước được là dưới bàn tay của kẻ thù nào. Chúng ta không làm gì hổ thẹn với nòi giống “An Nam” là được.

Với tư tưởng đó, Tuấn hồi hộp chờ đợi những

chuyện gì sắp đến trong cơn giông đang đe dọa bùng nổ khắp vũ trụ loài người...

Tháng 9-1939. Những tia chớp sáng loè dưới trời Tây Âu...

1939, Hà Nội cũng như Sài Gòn, và toàn cõi Á Đông sống trong cơn sốt rét. Máy truyền thanh (radio) chưa được thông dụng. Chỉ một số ít người Pháp ưu tiên mới mua được, và phải có giấy phép đặc biệt của Phủ Toàn Quyền Pháp mới được mua. Và lại giá rất đắt mà không phải nhà giàu sang nào cũng sắm được. Nó bị sắp vào loại hàng hoá "quốc cấm".

Dân chúng chưa bao giờ nghe tới danh từ radio, hay máy truyền thanh, chứ đừng nói là trông thấy cái máy ấy! Tất cả tin tức về tình hình sôi nổi ở Âu châu đều do các tờ nhật báo loan ra, theo thông cáo của sở IPP "Information Propagande-Presse" (Thông tin, Tuyên truyền, Báo chí) của phủ toàn quyền Pháp.

Hằng ngày Tuấn và một nhóm thiếu số bạn đồng chí sinh viên và văn nghệ hùn tiền lại để mua hai tờ nhật báo quốc ngữ: Đông Pháp, Trung Bắc Tân Văn, hai tờ nhật báo Pháp ngữ ở Hà Nội: La volonté indochinoise, France-Indochine, và hai tờ nhật báo ở Paris: L'Intransigeant, Paris-Soir.

Báo Pháp mỗi tuần gọi qua một lần, thành ra mỗi tuần phải mua mỗi thứ một bó 6 tờ. Ngoài ra, Tuấn còn mua thêm tờ tuần báo rất nhiều tranh ảnh của Pháp, nổi tiếng nhất lúc bấy giờ là tờ Match de la Vie. Từ sau Đệ Nhị Thế Chiến, Match de la Vie

được đổi tên thành Paris-Match. Tuấn thích xem tờ Match de la Vie mặc dầu giá rất đắt, vì nó là tập báo duy nhất đăng rõ ràng và rất nhiều hình ảnh sốt dẻo mỗi tuần về các biến cố sôi nổi của Tiền Chiến Tây Âu, nhất là về Hitler, Staline, Churchill, Mussoloni, Chamberlain, Daladier, v.v.

Nhờ các loại bài đó, các bạn của Tuấn và Tuấn được theo dõi hằng ngày các âm mưu xảo quyệt của Hitler cương quyết gây hận thù máu lửa ở Âu châu, với sự đồng lõa của Staline trong giai đoạn đầu của chiến tranh.

Thế rồi chuyện phải đến đã đến. Các báo quốc ngữ xuất bản ở Hà Nội ngày 4-9-1939 đều đăng tin bằng tit lớn 8 cột trang nhất:

- 3-9: Pháp tuyên chiến với Đức.

Đồng thời các báo Pháp ngữ ở Hà Nội cũng đăng tin 8 cột:

- Le 3-9, à 0 heure, La France déclare la guerre à l'Allemagne.

Chiến tranh mà người Pháp lo sợ, và người An Nam đợi chờ như một tai họa cho nước Pháp nhiều hơn là cho nước An Nam, chiến tranh mà tất cả mọi người đều bàn tán xôn xao từ mấy tuần lễ, đã bùng nổ thật sự.

Cùng một lúc với tin nẩy lửa đó, các báo đều đăng những thông cáo quan trọng của tòa Đốc lý thành phố Hà Nội (Tiếng bình dân Sài Gòn quen gọi là tòa Xã Tây của thời Pháp thuộc, dưới thời

Bảo Đại gọi là tòa Đô Sảnh, thời Ngô Đình Diệm gọi là tòa Đô Chánh).

- Tất cả các đèn trong nhà và ngoài phố đều phải bao phủ bằng vải đen để che đậy ánh sáng (phòng phi cơ địch).

- Đào hầm trú ẩn trong thành phố, theo hình chữ chi.

- Dân chúng tập “phòng thủ thụ động” (còi hụ, dân chúng phải chạy núp xuống hầm).

- Tập nghe còi hụ như thế nào là còi báo động.

- Toàn thể Đông dương (Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, Ai Lao, Cao Miên) bị đặt trong tình trạng chiến tranh, v.v.

Hàng nghìn bích chương in bằng chữ lớn và đậm nhắc lại các chỉ thị trên do tòa Đốc lý Hà Nội dán khắp các vách tường thành phố, thu hút một số đông đảo dân chúng tụ lại xem thông cáo và bàn tán rất xôn xao, náo động. Cả Hà Nội chỉ nói về chiến tranh đã bùng phát ở Pháp và gián tiếp ảnh hưởng đến Đông dương.

Tuấn và các bạn của Tuấn sống những giờ phút hồi hộp vô cùng. Họ tìm gặp nhau luôn để bàn về chiến tranh Pháp-Đức.

Đêm hôm ấy là đêm đầu tiên, mở màn cho Thế giới Đại chiến Thứ Hai, Hà Nội lập ”phòng thủ thụ động” cũng lần đầu tiên.

Dân chúng đã được chuẩn bị trước. Tất cả các ngọn đèn điện (chưa có đèn nê-ông), đều bị che

kín bằng vải đen, hoặc giấy bìa đen. Chỉ để một tia sáng thu nhỏ lại và chiếu thẳng xuống, thành những vũng tròn ánh sáng lơ mờ, trong nhà cũng như ngoài đường.

Cảnh tượng khác thường ấy gây cho Tuấn một cảm tưởng mới lạ, bồn khoăn, ly kỳ, như nó báo hiệu sự khánh tận một thế giới, và sự khởi thủy một thế giới khác, đầy bí mật rừng rợn. Đời sống bình thường hằng ngày đã có triệu chứng sắp biến đổi. Ai cũng chờ đợi những cái gì kinh ngạc có thể xảy ra không biết lúc nào, không biết bao lâu, nhưng chắc chắn là sẽ có...

Dân chúng ra hết ngoài lễ đường. Khác như mọi đêm, các phố lớn ở trung tâm Hà Nội đông nghẹt những người hiếu kỳ đi xem cảnh phố phường chập chờn nửa tối nửa sáng...

Đi với một người bạn thân, họa sĩ Nguyệt Hồ, Tuấn bảo:

- Tự nhiên mình nhớ câu thơ trong *Le Cid*: *cet clair-obscur qui tombe des étoiles* (Ánh sáng mờ mịt ấy từ trên sao rơi xuống)...

Nhưng đây lại là:

Cet clair-obscur qui tombe sous les voiles (Ánh sáng mờ mịt ấy từ dưới màn đen rơi xuống)...

Vào khoảng 7 giờ hơn, còi báo động rú lên vang dội cả thành phố. Ai cũng biết rằng đây là cuộc tập dượt đầu tiên về phòng thủ thụ động, chứ không phải báo động thực, nhưng khi tắt cả các ngọn đèn

trong nhà và ngoài đường đều tắt hết, Hà Nội chìm đột ngột trong đêm đen hoàn toàn, thì không ai bảo ai, tất cả các cửa đều lần lượt đóng kín mít...

Điều này không có trong thông báo của tòa Đốc lý, nhưng sau khi còi báo động rú lên, dân chúng tự động đóng cửa cài then cẩn thận. Nhiều người ngây thơ đã lo sợ rằng có lẽ máy bay sắp bay đến thả bom Hà Nội chẳng? Nhiều người khác biết rằng đây là tập phòng thủ, nhưng họ sợ bọn trộm cướp thừa lúc thành phố tối đen tối thui không có một chút ánh sáng nào, sẽ lẻn vào nhà để cướp đồ đạc.

Đám đông người vẫn đi dạo chơi ngoài đường để xem quang cảnh thành phố lúc báo động ban đêm. Tuấn và Nguyệt Hồ đi thong dong trên phố hàng Bạc. Tuấn đang hút một điếu thuốc, nhưng đến ngã ba phố Mã Mây (Cờ Đen, rue des Pavillons Noirs), một viên cảnh Pháp (danh từ rất thông dụng trong dân chúng Bắc kỳ, phiên âm tắt tiếng Pháp Commissaire de Police mà trong Nam kỳ gọi là ông Cò. Ngoài Bắc còn một danh từ bình dân khác là ông Đội Xếp. Ty cảnh sát được gọi là Sở Cảnh. Miền Trung gọi là Bác Phú Lít - Post de Police. Ở Sài Gòn và Nam kỳ chỉ nói tắt một tiếng Bót. Từ hồi độc lập gọi bót cảnh sát), sừng sộ bắt phải tắt điếu thuốc. Tuấn hỏi tại sao, viên đội xếp gắt lên:

- Tại sao hả? Anh không biết rằng báo động ban đêm tắt cả các ánh sáng đều bị cấm?

- Tôi không tin rằng một điếu thuốc cháy là một

ánh sáng mà một phi công từ trên trời dòm xuống có thể trông thấy được.

- Đừng có nhiều chuyện. Nếu không tuân lệnh, tôi bắt giam anh vào bót ngay bây giờ.

Tuấn phải rút điều thuốc.

Nguyệt Hồ nắm tay kéo Tuấn đi, không muốn cãi nhau với viên cảnh nữa. Nguyệt Hồ bảo sau khi đã đi xa mấy bước:

- Thằng cha cầm rõ lẩn thần!

Tuấn bảo:

- Kể ra thì hẳn lắm cảnh thật. Nhưng xét kỹ thì hẳn có lý lẽ của hẳn. Hẳn được chỉ định phụ trách kiểm soát khu Hàng Bạc, và chắc chắn đã được lệnh cấm tất cả các ánh sáng trong thời gian báo động. Hẳn áp dụng chỉ thị đó một cách mù quáng, và cho rằng một điều thuốc ngậm trên môi cũng là một ánh sáng.

- Một thằng đội xếp Tây mà ngu ngốc thế!

- Nếu nó thông minh thì nó đã không là đội xếp.

Hà Nội chìm trong đêm thăm suốt hai tiếng đồng hồ. Hai chiếc máy bay Morane kiểu 1914 bay chậm chậm thật cao trên vòm trời đen nghịt, tiếng kêu rầm rầm với hai chấm xanh đỏ nơi hai đầu cánh.

Đến 9 giờ, một hồi còi hụ chấm dứt cuộc phòng thủ. Nhưng thành phố Hà Nội vẫn im lìm không có tiếng động, như đã ngủ yên. Hà Nội không muốn biết bộ mặt ghê rợn của tử thần bắt đầu đe dọa số phận của nó.

Tuấn và họa sĩ Nguyệt Hồ ngồi dưới góc một cây dương liễu đang âm thầm buông những giọt sương khuya xuống bờ hồ Hoàn Kiếm. Đôi bạn trao đổi những cảm tưởng của họ và đêm đầu tiên tập sự chiến tranh tối tân nơi “ngàn năm văn vật đất Thăng Long”.

Chiến tranh thật sự chưa đến Hà Nội, cũng như toàn cõi Đông dương và Đông Nam Á. Ở đây, người ta chỉ nghe tiếng dội xa xăm của nó mà thôi.

Nhưng tiếng dội tràn lan sâu rộng khắp các tầng lớp dân chúng cũng như trong các giới gọi là thượng lưu. Giới này hầu hết là dân Pháp, nói nịnh Pháp thì đúng hơn, gồm những quan lại của Nam triều và Bảo Hộ, những nhà kỹ nghệ, hoặc nhà buôn lớn được hưởng ân huệ của chính phủ thuộc địa, hoặc của Triều đình Huế. Ở Sài Gòn và lục tỉnh, giới thượng lưu thân Pháp gồm đa số những Đốc phủ sứ, “bác vật”, đại điền chủ, kỹ nghệ gia, bác sỹ, kỹ sư, còm-mi (commis), v.v. hầu hết là dân Pháp, theo quốc tịch Pháp, lấy tên Pháp, Paul, Henri, Louis, Marguerite.. và sống theo tập tục Pháp.

Dĩ nhiên, giới thượng lưu An Nam này cũng như giới Pháp thuộc địa, đều tỏ ra rất lạc quan với tin chiến tranh ở “mẫu quốc”. Họ tin tưởng rằng thế nào nước Pháp cũng sẽ thắng nước Đức, như hồi Đại Nhất Thế Chiến 1914-1918. Trong các buổi tiệc của chính phủ hoặc tư nhân, kể cả các tiệc cưới, tiệc mừng trong các gia đình “thượng lưu” mà có người

Pháp tham dự, treo cờ Pháp và đọc “đít cua” bằng tiếng Pháp, những câu mật sát nước Đức và đề cao hoan hô Pháp: “Vive la France” (Đại Pháp vạn tuế)! được đón nhận bằng những tràng pháo tay nồng nhiệt của quan khách An Nam, là một cảnh tượng rất thường thấy, thường nghe, ở Hà Nội cũng như ở Huế, Sài Gòn, và khắp các tỉnh ở toàn thể ba xứ Annamites.

Thật là một hiện tượng đầy ý nghĩa quái gở, chúng tỏ tâm địa của giai cấp khá đông đảo “thượng lưu trưởng giả An Nam mà người Pháp gọi là “la haute Bourgeoisie Annamite” tận tụy trung thành với “mẫu quốc” (la Mère Patrie) và tỏ ra thành thật tin tưởng vào sự thắng trận của nước Pháp, trong lúc chính những người Pháp ở Đông Dương lại dè dặt hơn, và có phần lo lắng, sợ hãi là khác.

Để được chứng kiến tận mắt cái tình trạng mới do chiến tranh Âu châu tạo ra ở xứ mình, Tuấn xách va li lên ga xe lửa mua vé đi một vòng Trung kỳ và Nam kỳ. Chàng xuống Huế ở 3 hôm, rồi đi Sài Gòn ở 1 tuần lễ. Từ đấy, chàng đi Cần Thơ, Tây Ninh, Cap Saint-Jacques (Vũng Tàu).

Một điều đáng chú ý, là tuy nước An Nam đã bị người Pháp chia xẻ ra thành ba “kỳ” đặt dưới ba thể chế hành chánh riêng biệt, nhưng từ Hà Nội vô Sài Gòn, từ Quảng Ngãi Qui Nhơn đến Tây Ninh, Vũng Tàu, dân trí và dân tình của người An Nam khắp nơi đều không thay đổi mấy. Đa số giới “thượng

lưu trưởng giả” Hà Nội, Huế, Sài Gòn đều nịnh bợ Tây một giọng như nhau. Giới trung lưu thì ở đâu họ cũng dè dặt, nhận xét thời cuộc một cách khách quan hơn và bình tĩnh hơn.

Giả sử Pháp thắng trận, giới trung lưu cũng chẳng lợi lộc gì. Người Pháp vẫn cai trị xứ An Nam, người An Nam chẳng hưởng được ân huệ gì của chiến thắng Pháp.

Còn giả sử Pháp bại trận, thì theo ý nghĩ của họ, họ cũng chẳng có gì thương tiếc, buồn lo. Dân An Nam không có cảm tình riêng gì với Tây. Có thể Nhật Bản sẽ đánh đuổi Tây chẳng, vì Nhật Bản ở gần Đông Dương, và lại là đồng minh của Đức.

Nhưng nếu Nhật qua đây thì chẳng qua là một cuộc thay đổi chủ nhà mà thôi. Đối với dân An Nam, sự đổi chủ không có thiệt hại gì cho An Nam cả. Đó là quan niệm chung của đại đa số người trong các giới trung lưu vô tư ở Sài Gòn, Huế, Hà Nội và các tỉnh.

Quảng đại quần chúng, bình dân, tiểu thương, nông dân, sĩ phu, ở Nam kỳ cũng như ở Trung, Bắc kỳ đều đoán rằng Pháp sẽ thua trận, và mong muốn Pháp thua. Họ không bên vực Đức, không có cảm tình với Hitler, nhưng cũng không có gì oán hận dân tộc Đức. Họ muốn cho Pháp thua, tại vì họ không ưa Pháp đó thôi.

Vả lại, tâm lý chung của quần chúng An Nam là thích những người hùng, bất luận người hùng của

xứ nào. Đọc tiểu sử của Hitler đăng trong các báo, họ phục anh thợ sơn làm nghề quét vôi, hồi chiến tranh 1914-1918 chỉ là một chú đội Bộ binh, thế mà bây giờ trở nên lãnh tụ được sùng bái của một nước Đức hùng cường. Y khắc ra khói, nói ra lửa, làm cho cả Âu châu phải rung động, cho Pháp sợ hoảng hồn phải chạy qua Munich để điều đình và nhượng bộ!

Đại đa số dân chúng An Nam, ở thành thị cũng như thôn quê, chỉ đọc báo và theo dõi cuộc chiến chánh trị sôi động ở Âu châu, đều phục tài Hitler, cho y là một tay anh hùng lừng lẫy của Âu châu, có thể đánh ngã quy nước Pháp, đề bệ cộng hòa Pháp dưới huy hiệu chữ Vạn “ngược” của y.

Tâm lý bình dân che đậy sự ước mong được thấy cuộc trả thù gián tiếp đối với người Pháp là kẻ đã y thể hiếp đáp dân An Nam mình.

Đó là ý nghĩ thâm kín của đại đa số người thường dân An Nam ở Cần Thơ, Tây Ninh, Vũng Tàu cũng như ở Sài Gòn, Huế, Nha Trang, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Yên Bái... Lạng Sơn, trong cuộc đi tiếp xúc tìm hiểu của Tuấn với đồng bào khắp nơi.

Tuy nhiên, bề ngoài, không khí vẫn bình thường, không bị ảnh hưởng mấy vì Chiến tranh Pháp Đức và Âu châu trong những ngày đầu tháng 9-1939.

Trừ một vài cuộc “tập phòng thủ thụ động” (exercice de défense passive) để lấy lệ vậy thôi, không sốt sắng mấy, gần như một trò giải trí của chiến tranh, và lệnh đào hầm trú ẩn mà dân chúng

tuân theo một cách lơ là, đời sống thực tế hằng ngày không thay đổi bao nhiêu.

Ban đêm, đèn chiến tranh bọc bằng vải đen như vải tang ở trong nhà và ngoài phố, tạo ra không khí u ám nặng nề. Nhưng chỉ vài tuần lễ đầu ai nấy cũng âm thầm chờ đợi, rồi dần dần, từ ngày 10 tháng 9 trở về sau, bóng đen phủ vải đen trở thành một yếu tố quen thuộc trong gia đình cũng như ngoài phố. Nó không còn là một đề tài để dân chúng bàn tán xôn xao như mấy đêm đầu. Việc buôn bán không thay đổi hình thức, không bị hạn chế, không có chợ đen, không có đầu cơ tích trữ.

Pháp luật, và nhất là kỷ luật xã hội, được triệt để tôn trọng, như bất cứ lúc nào.

Chính phủ thuộc địa Pháp có mộ thêm lính An Nam để tăng gia quân số ở Đông Dương và gửi qua Pháp. Nhưng người ta chỉ kêu gọi những người tình nguyện. Dân An Nam, ngay cả ở Sài Gòn và lục tỉnh là “đất của Pháp” không bị cưỡng bách tòng quân. Chế độ quân dịch chưa có, không có tổng động viên trong một lĩnh vực nào cả. Thanh niên học sinh vẫn tiếp tục đi học như thường lệ, và ngoan ngoãn, vô tư lự. Dĩ nhiên không hề có bóng dáng cao bồi, du đang, đọt sóng mới, tóc dài, quần túm, v.v.

Thuần phong mỹ tục và luân lý gia đình xã hội, được tự người An Nam giữ gìn lấy. Người Pháp không bắt buộc, cũng không khuyến khích, nói tóm

lại là không can thiệp vào nếp sống truyền thống riêng của dân tộc “An-na-mít”.

Chiến tranh còn ở tận bên Tây phương, chưa làm xáo trộn đời sống hằng ngày của dân chúng.

Bắt đầu Chiến tranh Thế giới, Hà Nội chỉ có ba bốn tờ nhật báo quốc ngữ kỳ cựu không bao giờ thay đổi hình thức hay nội dung, và tất cả đều giữ nguyên vẹn thái độ thân Pháp cố hữu của họ. Đông Pháp, Trung Bắc Tân Văn, cả hai đều thuộc về nhóm trí thức bảo thủ Bắc kỳ, và được lưu hành sâu rộng trong quần chúng.

Ngoài ra còn có tờ báo mới: Nam Cường của Phạm Lê Bổng, nhà làm pháo triệu phú, Viện trưởng viện Dân biểu Bắc kỳ, nổi tiếng là một sườn cột của phe “Bảo Hoàng” (quân chủ, tích cực tăng bốc Bảo Đại) và đồ đệ của “son Excellence”, Phạm Quỳnh, Ngự tiền văn phòng của hoàng đế An Nam ở Huế. Tờ Nam Cường in để biếu hơn là bán, vì không ai mua.

Nhóm “Trí thức mới” của Bác sĩ Luyện cũng vừa cho ra tờ nhật báo Tin Mới, quy tụ một số nhà báo trẻ tuổi có tư tưởng chống Pháp, nhưng ôn hòa. Tờ báo này bán chạy nhất vì có tính cách tiến bộ hơn, và chú trọng khá nhiều về chính trị và xã hội. Ngoài ra, có những tuần báo hoàn toàn văn nghệ: Tao Đàn, Tiểu Thuyết Thứ Bảy (của nhóm Vũ Trọng Phụng, Tchya, Vũ Bằng, Nguyễn Trọng Luật, Nguyễn Công Hoan, v.v.) Ích Hữu (Lê Văn Trương, Trương Tửu), Tiểu thuyết Thứ Năm (Lê Tràng Kiều, Lưu Trọng Lư,

Xuân Huy, Nguyễn Vỹ, Lệ Chi), Loa (Lan Khai, Côn Sinh v.v.), Việt Nữ (Mộng Sơn, Thanh Tú), Ngày Nay (Nhất Linh, Khái Hưng), Tương Lai (Nguyễn Triêu Luật, Vũ Trọng Phụng).

Các báo cộng sản đều bị đóng cửa, và đa số đảng viên đã bị bắt.

Các báo Việt ngữ cách mạng cũng bị đóng cửa, và các nhà cách mạng quốc gia bị mật thám theo dõi.

Các báo Pháp ngữ của người Pháp có chủ trương cách mạng (*L'Argus Indochinois*, *L'Ami du Peuple*), hoặc của người An Nam cách mạng *Le Peuple* (của Đặng Thái Mai, Võ Nguyên Giáp). *Le Cygne* (Nguyễn Vỹ, Trương Tửu) cũng đã bị đưa ra tòa và bị đóng cửa.

Nhật báo Pháp ngữ của người Pháp, có 3 tờ báo bán chạy nhất. *La Volonté Indochinoise* của Henri de Montpezat, *France-Indochine* của Thiếu tá hưu trí J. Foroponf, *L' Avenir du Tonkin* của Massais, *L' Avenir* của luật sư Tavernir. Tờ *L' Indépendance Tonkinoise* (của một bà Đầm) bị đóng cửa.

Ngoài ra, có một tờ tuần báo *L' Indochine* của De Saumont, hài hước, chuyên môn công kích các nhà cầm quyền thuộc địa Pháp bằng lối khôi hài, được một số độc giả thanh niên trí thức hoan nghênh.

Thiên Chúa giáo có tờ Nhật báo Trung Hoa ở góc đường Borgnes Desbordes và đường Nhà Chung, không được phổ biến mấy, và có tính chất hoàn toàn tôn giáo.

Phật giáo có nguyệt san Đuốc Tuệ, xuất bản tại chùa Quán Sứ, đường Richard do Hòa thượng Tố Liên, và cựu Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc.

Phủ Toàn Quyền Pháp cũng cho xuất bản một tuần báo dưới hình thức tạp san in tranh ảnh chính trị và văn nghệ L' Indochine (Đông Dương). Về chính trị, dĩ nhiên nó là cơ quan tuyên truyền chính sách thực dân Pháp. Nhưng về văn học và khảo cứu, có nhiều bài có giá trị.

Hải Phòng cũng có hai tờ báo Pháp ngữ của người Pháp, chuyên về chính trị và kinh tế: Le Courrier d' Hai Phòng và L' Eveil économique của Coucherousset.

Huế, Đế Đô Trung kỳ, chỉ có hai tờ báo, cả hai đều do phái Bảo Hoàng chủ trương suy tôn Bảo Đại và Nam Phương Hoàng hậu: Tràng An (Viết ngữ của Bùi Huy Tín, chủ nhân và nhà sách), La Gazette de Huế (pháp ngữ do Nguyễn Tiến Lãng viết văn Pháp, Phủ Doãn Thừa Thiên và rể Phạm Quỳnh, làm chủ bút). Phạm Văn Ký, một thi sĩ làm thơ Pháp, khá nổi danh với thi phẩm Une Voix sur la Voie xuất bản ở Sài Gòn, được gọi về công tác trong văn nghệ.

Hai tờ báo trên đây, chỉ có giới trí thức ở Huế đọc mà thôi, không được lưu hành nhiều ở các tỉnh.

Sài Gòn - nhật báo (tiếng bình dân thông dụng gọi là nhật trình) ở Thủ Đô Nam kỳ hồi đầu Chiến tranh thế giới cũng hầu hết là những tờ báo xuất bản đã lâu năm, và chia làm hai loại:

- Loại do tư bản Pháp xuất vốn ra làm, với sự cộng tác của những người tư bản và trưởng giả An Nam, như *Điện Tín*, *Công Luận* (hai ấn bản quốc ngữ của hai nhật báo Pháp La Dépêche và L'Opinion) tờ *La Dépêche* và tờ *Điện Tín* (của Henri de la Chevrotière, một thực dân khét tiếng ở Nam kỳ) là hai tờ báo rất chạy ở Sài Gòn và Lục Tỉnh.

- Loại thứ hai của tư bản An Nam, cũng có tính cách hoàn toàn thương mại: *Sài Thành* (của Bút trà Nguyễn Đức Nhuận) hoặc của đảng phái chính trị như *Đuốc Nhà Nam* (của Nguyễn Văn Sâm), *L'Echo Annamite* (của Nguyễn Phan Long), v.v.

Báo cộng sản (*La Lutte*) của nhóm Đệ Tứ Quốc Tế (Tạ Thu Thâu, Trần Văn Thạch) và báo của nhóm Đệ Tam (Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Tạo), vẫn còn hoạt động hồi đầu tháng 9-1939.

Các báo cách mạng quốc gia có xu hướng hơi quá khích một chút đều lần lượt bị đóng cửa hết.

Về Văn Nghệ, còn tờ tuần báo Mai (của Đào Trinh Nhất) có đôi chút ảnh hưởng với một số văn nghệ trẻ Nam kỳ.

Đó là tình trạng báo chí tổng quát của ba xứ An-na-mít khi Đệ Nhị Thế Chiến bùng nổ ở Âu châu.

Dưới lớp vỏ bề ngoài, chính trị, xã hội, văn hoá, nẩy nở thịnh vượng trong khuôn khổ đô hộ của chế độ thực dân Pháp, như tôi đã phác hoạ trên, dân tộc An Nam vẫn còn say chìm trong giấc ngủ mê man của thế kỷ.

Việt Nam chưa tỉnh dậy. Hồn thiêng của đất nước Tiên Rồng như còn phảng phất đâu đâu trong các đền đài của Lịch sử.

Sức đè nén thực tế, nhiều khi vô hình, nhưng luôn luôn hiện hữu, quyết liệt của thực dân dui cui (colonialisme à la trique) mà kẻ cầm quyền Pháp và bọn tôi tớ vô liêm sỉ của họ gọi tăng bốc là “Thái Bình Pháp” - La Paix Française, hầu như được coi là một định luật và được đa số thụ động chấp nhận như một sự kiện mặc nhiên của Lịch sử.

Nói đúng, thì nhiệt khí cách mạng đã phun ra từng lúc, từng hồi, như một hỏa diệm sơn còn sôi ngấm trong lòng đất, tiếng gầm thét thỉnh thoảng đã vang lên, chuyển động bốn phương trời như một cảm thù triển miên từ vạn cổ nhưng thời tiết chính trị vẫn còn trong sáng, dân tâm chưa sôi động, dân tình còn xao lãng, lan man.

Vả lại, tiếng súng ở biên thùỵ Pháp-Đức cũng còn im lìm. Chiến tranh khởi phát bằng sự lặng lẽ bất thường ở tiền tuyến. Hai bên địch thủ chĩa súng gồm nhau, nhưng chưa khai hỏa.

Các báo Anh, Pháp, Mỹ và chung cả thế giới bắt đầu bình luận liên miên về “chiến tranh quái gở – une drôle de guerre, mà một bên là Đức, một bên là Pháp và Anh, đều án binh bất động, Mỹ còn đứng vòng ngoài, Nga vờ nắm tay đồng loã với Đức và đang âm thầm chuẩn bị.

Hitler vừa hùng hổ kéo quân xâm chiếm Dantzig, rồi lần lượt Ba Lan, Tiệp Khắc, Autriche (Áo).

Thế giới có cảm tưởng như con cọp vừa ăn no nê mấy con mồi, nằm lim dim ngủ, chờ bụng đói sẽ vùng dậy băng rừng.

Cả Âu châu đều hồi hộp đợi chờ. Ở Đông Dương cũng vậy.

Trong lúc tình hình chiến tranh ở Tây phương bỗng dưng trầm lặng, các báo Pháp ở Paris không có tin tức chiến sự nào “giật gân” để loan truyền, thi đua nhau viết bài đề cao quân đội Pháp và đại tướng Gamelin, Tổng tư lệnh tối cao Quân đội Pháp và Đồng minh.

Đại đa số, có thể nói là hầu hết giới trí thức An Nam cả giới trí thức cách mạng, đều vốn và đọc báo Pháp và đều tin tưởng vào những lời tuyên truyền kia, vì thực ra mình có biết gì về giá trị và những bí mật của quân đội Pháp và vị Thống tướng của họ đâu.

Mình nghĩ rằng, để đương đầu với một nước Đại Đức (Grand Riche Allemand) dưới quyền lãnh đạo của nhà độc tài ghê gớm Adolf Hitler đã gây ra sóng gió ở Trung Âu và đã làm cho cả thế giới kinh hãi, thì tất nhiên nước Pháp và Đồng minh là nước Anh (Mỹ còn đứng ngoài vòng chiến) đã phải chuẩn bị sẵn sàng với lực lượng hùng dũng, mạnh hơn hoặc ít nhất cũng tương đương với quân lực Hitler.

Quân Anh đã đổ bộ lên đất Pháp, đóng dọc theo biên giới Pháp, Bỉ, để sẵn sàng bảo vệ hai nước Bỉ và

Hòa Lan với sự yêu cầu của hai vương quốc này, mặc dầu cả hai đã chính thức tuyên bố trung lập, nghĩa là không tham chiến.

Chiến lũy Maginot (tên Bộ trưởng Chiến tranh Pháp chủ trương đắp chiến lũy này) dọc theo bờ sông Rhin, được tăng cường với một lực lượng hùng hậu bằng pháo binh, bộ binh, và xe thiết giáp. Nhưng quân lính nơi đây đã bắt đầu buồn chán vì “La drôle de la guerre” (chiến tranh quái gở) chưa thật sự bùng nổ, Pháp Đức đã tuyên chiến từ ba tháng rồi mà Đức vẫn chưa khởi sự tấn công.

Bên kia sông Rhin, quân đội Nazi (quốc xã Đức) đã bài binh bố trận, các họng súng đại bác đã chĩa qua bên này, nhưng chưa một lần nào khạc đạn. Quân lính Pháp chờ mãi ngày này qua ngày khác, tuần này qua tuần khác, vẫn không thấy quân Đức tấn công. Không có việc gì làm, quân đội Pháp phòng trú dọc suốt chiến lũy Magnot được nhàn rỗi chỉ đánh cờ, biểu diễn văn nghệ, viết thư cho người yêu và cho gia đình. Nhiều người lại cao hứng làm thơ, viết văn gửi về đăng trong các báo chí ở Paris.

Một vài nhà báo Pháp lạc quan đến nỗi cho rằng Hitler chỉ hăm dọa suông chứ không dám tấn công trước cuộc bài bố lực lượng hùng hổ của quân đội Pháp, và ước đoán rằng có thể chiến tranh sẽ “chấm dứt trước khi khởi sự”.

Chính phủ Pháp Daladier vẫn tiếp tục phô trương “sức mạnh vĩ đại của quân đội Pháp sẵn sàng tiêu

diệt kẻ thù”. Các nhà chính trị nổi tiếng của Pháp thường tuyên bố rằng lần này nước Pháp nhận lãnh trách nhiệm thanh toán lần chót vấn đề bành trướng đế quốc Đức hăm dọa hòa bình thế giới, và quả quyết rằng chiến tranh này là “Chiến tranh cuối cùng của những Chiến tranh” theo danh từ mới thường phổ biến trên các báo Paris.

Hành chánh thuộc địa Pháp ở Đông dương (mà các nhật báo An Nam nịnh Tây thường gọi là Đông Pháp, Indochine Française cũng làm phát ngôn viên của chính phủ Paris, và các nhật báo An Nam ở Sài Gòn, Huế, Hà Nội, hằng ngày phổ biến những bản diễn văn hoặc những lời tuyên bố hùng hồn rất lạc quan, rất kiêu hãnh của các chính khách Pháp ở Paris, của vị Toàn quyền và các Thủ hiến Pháp ở Đông Dương.

Phải nhìn nhận sự thật này, là lối tuyên truyền của thực dân Pháp để cao sức mạnh của họ, cương quyết và khéo léo đến nỗi quảng đại quần chúng An Nam từ Nam đến Bắc, đều tin tưởng nơi sức mạnh của Pháp, và hành chánh thuộc địa dựa vào tin tưởng ấy mà duy trì rất dễ dàng chế độ đô hộ Pháp ở năm xứ Đông dương.

Sự kiện thực tế ấy cũng đè nặng trong trí óc của những người cách mạng An Nam và các đảng cách mạng kể cả đảng cộng sản An Nam, vẫn tiếp tục hoạt động lén lút, chưa dám công khai, vì không một lãnh tụ nào tin tưởng vào sự thành công dễ dàng và

mau chóng của công việc mạo hiểm của mình. Ảnh hưởng thâm đậm của Pháp hãy còn mãnh liệt trên khắp các tầng lớp nhân dân thuộc địa.

Tuấn theo dõi sát tình hình chiến cuộc Pháp Đức ở Tây Âu, Nhật Tàu ở Đông Dương, và cuộc diện Đông dương tuy bề ngoài trầm lặng, nhưng không phải không ngấm ngấm sôi động bên trong.

Một vài biện pháp thông thường, tuy đối với dân An Nam hãy còn mới lạ như phòng thủ thụ động, đào hầm trú ẩn, bọc đèn chiến tranh bằng vải đen, như đã nói ở trên, ngoài ra không có thay đổi lớn lao, rõ rệt hơn.

Sau phong trào xôn xao của vài tuần lễ đầu, từ khi Pháp tuyên chiến ngày 3-9, đời sống hằng ngày của dân chúng trở lại bình thản, giống như tình hình chiến cuộc bất động ở tiền tuyến Pháp vậy.

Riêng Tuấn để ý thấy từ tuần lễ thứ ba, những chuyến tàu điện (tramway) trên đường Hà Nội - Hà Đông, khởi chạy từ 3 giờ sáng (thường nhật chỉ bắt đầu chạy lúc 5 giờ) và chở toàn lính khố đỏ An Nam (tirailleurs Annamites) của “Đệ Nhứt sư đoàn bộ binh thuộc địa” (1er Régiment de L’Infanterie coloniale) gọi tắt là RIC do sĩ quan Pháp chỉ huy.

Tuấn đoán chừng họ đi tập trận, nhưng không biết tập ở địa điểm nào, và muốn xem họ tập trận như thế nào. Tò mò, Tuấn tìm đến nhà một người đội khố đỏ Bắc kỳ quen biết đã lâu (gọi là “khố đỏ” danh từ đặc biệt An Nam, không dịch đúng theo danh từ Pháp

“tirailleur” chỉ binh chủng bộ binh thuộc địa, đóng một khối vải đỏ nơi lưng quần, và quần chân đỏ, khác với lính khố xanh (lính tập), và lính khố vàng riêng biệt của vua An Nam ở Huế). Ông này cho Tuấn biết là cuộc tập trận dọc theo đường Hà Đông, phía trên làng Mộc Nhân khoảng 5 cây số, từ 3 giờ 40 sáng đến 4 giờ 50 sáng.

Có khi tập nơi làng Bưởi hoặc làng Bạch Mai. Ông đội thuật lại cho Tuấn nghe nhiều chi tiết khá hấp dẫn của một cuộc tập trận, trong đó sư đoàn bộ binh chia thành hai phe địch thủ, tranh nhau chiếm một địa điểm đã chỉ định trước. Xe tăng không tham gia tập trận vì xe tăng và xe thiết giáp hầu hết là cũ kỹ, đồ thừa thải của Pháp từ Đệ Nhất thế chiến còn lại, bố thí cho quân viễn chinh ở Đông Dương, dùng để biểu diễn trong các cuộc diễn binh hơn là để đi chiến đấu. Phi cơ cũng không tham gia các cuộc tập trận, cổ điển và rất thô sơ ấy, vì lẽ phi trường Gia Lâm, duy nhất của Hà Nội, chỉ có số phi cơ dự trữ không quá 12 chiếc, và hơn một nửa là Morane kiểu 1921 và Petez cũ sửa chữa lại.

Lắm lúc Tuấn suy nghĩ: quân lực của Pháp ở Đông dương rất yếu ớt, và tổ chức rất sơ sài như thế mà Pháp đè đầu đè cổ được trên một xứ An Nam cả ba kỳ dân số trên 25 triệu người, thì cũng lạ thật! Đánh rằng họ còn có một đội quân “Lê dương” – Légion Etrangère – gồm dân thuộc địa Phi châu, và nhiều nhất là Malgaches, Marocains, Sénégalais.

Dân chúng An Nam gọi bọn này bằng một danh từ chung là “lính Tây đen”, không phân biệt chủng tộc nào cả, hoặc “lính lê dương”.

Bọn này thật là dữ tợn, và thực tế gồm toàn dân du đãng trộm cướp giết người, thường tội bỏ trốn quê hương xin nhập tịch vào đội quân lê dương Pháp.

Theo Tuấn dò hỏi thì ngoài những lính Bắc Phi châu, đội quân Lê dương còn có người Đức, Áo, Tiệp Khắc, Y pha Nho và Thụy Sĩ.

Đồng hơn nhất là người Đức và Tiệp Khắc. Mặc dầu họ là những kẻ vong bản, bỏ quốc tịch của họ, trốn qua Pháp xin làm lính Lê dương, và trình độ văn hoá rất thấp kém, nhiều chú dốt đặc, nhưng họ vẫn có mặc cảm tự tôn, mặc cảm Tây phương, đối với dân tộc An Nam.

Tuy nhiên hầu hết chúng có vợ An Nam và chú nào cũng bị người vợ bốn xú đề đầu đề cổ hiếp đáp, nhiều khi đánh đập tàn nhẫn nếu người “me tây” bắt gặp chúng đi chơi điếm, hoặc đem tiền lương về không đủ số, hoặc không vui vẻ tuân theo một mệnh lệnh của “chérie”.

Một chú lê dương Đức, 27 tuổi, nói tâm sự cùng với Tuấn rằng nếu hấn đàn áp những người cách mạng An Nam một cách vô cùng dã man trong một cuộc khủng bố ở Nghệ An chỉ là để trả thù lại những lúc hấn bị người vợ An Nam khủng bố hấn còn dã man hơn thế nữa mà hấn cũng ráng chịu.

Sự trả thù ấy hấn cũng không dám nói cho vợ hấn

biết. Tên Lê dương này đã thi đỗ tú tài, đã học Đại học Filburg (Đức) nhưng lỡ hiệp dân một cô bạn gái, bị cô này kiện ra toà, nên y trốn sang Alsace (Pháp) xin nhập Pháp tịch và đăng vào đạo lính lê dương, được đổi qua đồn trú tại Marakech (Maroc) rồi qua Hà Nội. Chính hấn sau này chơi thân với Tuấn và lén lút cho Tuấn nhiều tin tức bí mật về các cuộc dự định của quân đội Pháp ở Đông Dương chống Nhật, và chống cách mạng An Nam.

Đồng thời Tuấn đã liên lạc được với một người bạn quen từ lâu, lúc bấy giờ làm sĩ quan ở Binh đoàn Khố Đỏ (compagnie des Tirailleurs Annamites) tên là Nguyễn Ngọc Lễ, anh là một thanh niên quê quán miền Trung, tuy làm lính cho Pháp nhưng tinh thần nòi giống rất cao, có khí phách cách mạng, vẫn nuôi hoài bão quốc gia độc lập.

Sau này, năm 1948, Nguyễn Ngọc Lễ làm đại tá chỉ huy trưởng Vệ binh đoàn ở Huế, rồi làm Tổng giám đốc công an được vài ba năm dưới thời Ngô Đình Diệm, sau trở về quân đội cộng hòa, thiếu tướng Nguyễn Ngọc Lễ tham gia hăng hái cuộc đảo chính chống Diệm vào năm 1963, và được lên cấp trung tướng.

Tuấn thường xuyên liên lạc với anh đội khố đỏ Nguyễn Ngọc Lễ từ tháng 10 năm 1939, sau một cuộc họp bí mật ở một gian nhà của nữ đồng chí ở Nam Đồng, gần nhà thờ Dòng Chúa Cứu Thế. Trong buổi họp, ngoài cô bạn đồng chí, Tuấn và Nguyễn

Ngọc Lễ, còn có hai sinh viên trường Cao đẳng Y khoa, và một nhà văn.

Mục đích của nhóm này là kết nạp một số đồng chí có lý tưởng quốc gia thuần túy, không nương dựa một thế lực ngoại bang nào cả. Năm 1939, các giới trí thức Việt Nam bị chia rẽ rệt thành 5 khuynh hướng:

- Một số thân Pháp tin tưởng Pháp sẽ thắng trận,
- Một số theo mệnh lệnh Đệ Tam quốc tế của Nga số ở Moscow (cộng sản đệ tam) hoặc Đệ Tứ quốc tế ở Paris, tuy là Trotsky ở Mexique (cộng sản đệ tứ),
- Một số thân Nhật bản, và
- Một số trung thành với chủ trương VNQDD của Nguyễn Thái Học, nhưng có phần dựa vào Quốc dân đảng (Koo-Minh Tang) của Tưởng Giới Thạch.

- Trong lúc đó, một nhóm thanh niên trí thức thuần túy quốc gia âm thầm lập tại Hà Nội một mặt trận Antifascistes Indépendants, gọi tắt là AFI (độc lập chống phát xít), chủ trương tích cực tranh đấu cho quốc gia Việt Nam độc lập, mà chống Pháp, chống Nhật, chống cộng sản (cả đệ tam lẫn đệ tứ) và khi độc lập được rồi sẽ liên kết với tất cả các khối quốc gia trên thế giới, trên chủ quyền quốc gia bình đẳng.

Anh đội khổ đồ Nguyễn Ngọc Lễ rất hoan nghênh chủ trương ấy, vì anh cũng chống Pháp, chống Nhật, chống cộng sản. Rất hăng hái, nhưng nhóm này hoạt động rất khó khăn, gặp rất nhiều trở ngại ngay trong giới cách mạng Việt Nam.

Trên lĩnh vực văn nghệ, Tuấn biết Khải Hưng và Nguyễn Tường Tam đang thành lập đảng Việt Nam Dân Chính có khuynh hướng thân Nhật rõ ràng. Nguyễn Triệu Luật và Lan Khai, rất thân với Nhượng Tống và triệt để theo đường lối cách mạng VNQDD của giai đoạn 1930, đường lối mà Tuấn cho rằng có tính chất phong kiến, lỗi thời, không kết nạp được quảng đại quần chúng, nghĩa là không tranh thủ kịp với bọn cộng sản trên phương diện tuyên truyền và tranh đấu chống đế quốc thực dân và phát xít.

Các ông cụ của Đông Kinh Nghĩa Thục hầu hết là nhà nho, như Trần Trọng Kim, Dương Bá Trạc, còn rất nhiều hoài niệm về Nhật bốn, và đang liên lạc mật thiết với nhóm của Trần Trung Lập, con nuôi của cụ Cường Để, ở Quảng Đông.

Cộng sản, thì ai cũng biết, nhóm Võ Nguyên Giáp, Đặng Thái Mai, Trần Huy Liệu, Đặng Xuân Khu.

Tất cả các đảng trên hoạt động tuyên truyền hăng hái, tuy ngấm ngấm, trong các giới công chức, tư chức, giáo chức và thương mại kỹ nghệ. Chỉ có cộng sản là đi sâu vào các giới bình dân lao động mà thôi.

Nhóm thanh niên quốc gia thuần túy, độc lập chống phát xít của Tuấn gặp toàn là chống đối. Danh từ phát xít lúc bấy giờ riêng ở Việt Nam bao gồm chủ nghĩa đế quốc Pháp và Nhật. Nhóm AFI của Tuấn ghép cả vào đó chủ nghĩa đế quốc cộng sản Đệ tam và Đệ tứ.

Do đó mà “liên đoàn các nhà văn chống phát xít”

– Ligue des Ecrivains Antifascistes do Tuấn lập ra với sự tham gia trong giờ đầu tiên của Võ Nguyên Giáp, Đặng Thái Mai và Jean Lang (cộng hòa độc lập, chủ nhiệm báo La Jeune République, trụ sở ở sát cạnh tòa báo L’Annam Nouveau của Lê Thăng (luật sư, có vợ đầm, có chân trong hội Tam Điểm (Franc Maconnerie), và kế vị Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút báo L’Annam Nouveau, hiện nay ở Sài Gòn) – bị tan rã ngay sau 2 tháng hoạt động suông.

Giáp không đồng ý về danh từ “phát xít” của Tuấn và các đồng chí trong nhóm “độc lập chống phát xít”. Trong một cuộc thảo luận, Tuấn có nói: “Ai cũng biết rằng danh từ “fasciste” phát xuất từ Tây Âu lần đầu tiên từ khi Mussolini lên nắm chánh quyền ở La Mã, và áp dụng chế độ độc tài phát xít. Sau đó, người ta gọi chung các chế độ độc tài, Đức quốc xã của Hitler và quân phiệt Nhật của Tojo, bằng danh từ phát xít.

Ở Việt Nam, danh từ phát xít được ám chỉ cả đế quốc thực dân Pháp cũng như đế quốc Nhật.

Hai anh Đặng Thái Mai và Võ Nguyên Giáp gia nhập “liên đoàn các nhà văn chống phát xít” với chủ đích lôi kéo liên đoàn này vào đảng cộng sản, nhưng khi gặp sự cương quyết nhận định ý nghĩa chống luôn cả phát xít Nga Xô, do các bạn của nhóm AFI chủ trương, hai anh ấy rút lui.

Đối với các đảng phái quốc gia thân Nhật, Tuấn và các bạn đồng chí cũng gặp sự chống đối quyết liệt như thế.

Một buổi tối, sau một cuộc nhóm họp chung của các phần tử còn lại với nhau sau khi Mặt trận bình dân đổ vỡ, Nguyễn Tường Tam cùng Tuấn ra về một lúc, cùng đi một đường, dọc bờ hồ Hoàn Kiếm. Tam hỏi Tuấn bằng giọng khô khan:

- Người Nhật làm gì hại anh mà anh chống Nhật?

Tuấn cười trả lời:

- Thế thì người Nhật làm gì cho anh mà anh thân Nhật.

Câu chuyện đấu khẩu nửa thật nửa đùa kéo dài cho đến đầu đường xe điện đi Thái Hà ấp. Nhưng lập trường chính trị và cách mạng của Tuấn vẫn cương quyết bảo vệ tính chất thuần túy quốc gia, mặc dầu các phong trào thân Nhật, thân Pháp, đang đồng thời phát triển ngấm ngấm, và đả kích nhau sôi nổi trong các giới trí thức Hà thành bị chia rẽ vì lập trường chính trị.

Việc Staline ký hiệp ước “bất xâm lăng” của Hitler lại là một dịp để Tuấn đả kích chính sách cộng sản, và Tuấn hăm hở nói với Võ Nguyên Giáp và Trần Huy Liệu rằng Staline phản bội các đảng cộng sản thế giới.

Sau đó một tháng, đảng cộng sản Pháp cũng bị lung lay trong nội bộ, và một số đảng viên thuần thành đã chính thức ly khai đảng để chống lại chánh sách phản bội của Staline và cộng sản Nga Xô. Trong số đảng viên cộng sản ly khai này, có nghị sĩ cộng sản Maurice Honel, người đã được cộng sản Pháp phái

qua An Nam năm 1917, để tiếp xúc với cộng sản An Nam, và đã được Võ Nguyên Giáp và các đồng chí của anh tiếp đón vô cùng long trọng.

Lời tuyên bố ly khai của 32 nghị sĩ cộng sản, trong đó có Maurice Honel, đã được đăng trong các báo Pháp: Paris Soir, L'Intransigeant, Match de la Vie, v.v.

Tuấn cũng hiểu rằng Staline ký “hiệp ước bất xâm lăng” (traité de non-agression) với Hitler là để có thì giờ chuẩn bị đương đầu với nhà độc tài Nazi, chứ thực tâm Staline vẫn coi Hitler là “một tên đồ tể ghê gớm, một tên khát máu”, nhưng Staline cũng chẳng đạo đức gì hơn. Hiệp ước bất xâm phạm ký kết ở Moscow giữa Ribbentrop, ngoại trưởng của Hitler và Molotov, ngoại trưởng của Staline, chỉ là một thủ đoạn chính trị mà cả hai đều có thâm ý lợi dụng trong một giai đoạn để chuẩn bị sẵn sàng một cuộc tàn sát tiêu diệt trong tương lai gần gũi đó thôi.

Năm 1939, mấy anh cộng sản An Nam ở Hà Nội cũng đưa cái lý luận đó ra để bênh vực chính sách “tài tình siêu việt” của Staline, mà họ gọi bằng tiếng Pháp là “la politique géniale de Staline”.

Nhưng Tuấn nhất định chống cãi rằng cái chính sách ấy nếu có lợi riêng cho Nga Xô trong giai đoạn chưa chuẩn bị đầy đủ để đương đầu với Hitler, thì, trái lại, nó là một đòn nham hiểm, cho Hitler được rảnh tay ở phía Đông, để dồn lực lượng vào cuộc tấn công bao tố các nước Tây phương.

Thâm ý của Staline là để Hitler tiêu diệt các đế

quốc Tây Âu (Pháp, Anh, Hòa Lan, v.v.) tạo cơ hội cho cộng sản Tây Âu nổi dậy, rồi Staline sẽ đánh bại Hitler, với sự hợp lực của cộng sản Tây Âu thành ba bốn mặt trận cộng sản bao vây Đức quốc xã như một gọng kềm vĩ đại.

Hitler thì tính rảnh tay ở phía Đông để tiêu diệt Pháp, Hòa Lan, Bỉ, Anh rồi quay lại đập Nga Xô. Nhưng cả Hitler lẫn Staline đều không ngờ đến sức kháng cự quyết liệt và kinh khủng của Anh, và sau đó đến sự can thiệp của Mỹ.

Cho nên, sau khi ký hiệp ước “thân thiện” với Nga Xô. Hitler tạm yên trí ở phía Đông, dồn hết quân lực mở cuộc tấn công chớp nhoáng về phía Tây, các báo Đức gọi là *Blickkrieg* đánh lấy Luxembourg, Bỉ, Hòa Lan, Pháp, không đầy 20 ngày.

Đồng thời Suède, Norvège, Danemark cũng bị quân Quốc xã chiếm đóng. Quân đội Hitler tràn ngập luôn cả vào các nước Nam Âu sát vùng Caucase của Nga.

chương 42

1940

- Tin Paris bị quân đội Hitler chiếm đóng làm xôn xao dư luận dân chúng Việt Nam.
- De Gaulle. Toàn quyền Catroux.
- Hà Nội báo động.
- Hải Phòng bị Nhật ném bom lần đầu tiên.
- Dân chúng Hà Nội tản cư về các vùng quê.
- Lạng Sơn bị Nhật chiếm. Việt Nam Phục Quốc Quân.
- Phi cơ và quân đội Nhật ào ạt đến Hà Nội.
- Những câu sấm Trạng Trình.

Ở Hà Nội, tin chiến tuyến Maginot bị đổ vỡ, và Paris bị thất thủ, gây một không khí xúc động mãnh liệt bất ngờ, so với trận Đệ Nhất Thế Chiến giữa Đức và Pháp kéo dài 4 năm từ 1914 đến 1918. Người ta đều tin tưởng rằng trận Đệ Nhị Thế Chiến này dù Đức mạnh đến đâu chăng nữa, Pháp cũng chống cự được 3, 4 năm, với sự giúp đỡ của đồng minh.

Ai ngờ đầu quân đội Hitler tràn ngập đất Pháp với một lực lượng kinh hoàng như sấm sét chà nghiền các chiến trường Pháp như một con quái vật khổng lồ dẫm lên một bầy người tí hon. Tất cả đều chết bẹp, hoặc còn sống sót thì chạy tán loạn không kịp thở.

Cả một đoàn quân Đồng minh Anh cũng vội vàng chạy ra hải cảng Dunkerque, bỏ lại nước Pháp tro vơ, rối loạn, khiếp đờm, làm mối cho quân Đức.

Hà Nội xôn xao với những tin chiến trận bất ngờ ấy. Các giới cách mạng “An Nam” cũng vô cùng kinh ngạc. Chẳng có một đảng phái quốc gia nào, và cả đảng cộng sản, chuẩn bị sẵn sàng để chờ đón biến cố phi thường ấy, hầu như là phi lý...

Đó là vào giữa tháng 5 năm 1940...

Tin tức bên Pháp vẫn qua đều đều và dồn dập mỗi ngày nhiều biến cố mới, hầu hết là bi đát và trái ngược nhau, chứng tỏ một tình trạng chính trị vô cùng hỗn loạn. Nội các Paul Reynaud cố tiếp tục chiến tranh mặc dầu ngày 10-6-1940, Paris đã bị quân đội của Hitler chiếm đóng mà không tốn một viên đạn.

Paris đã được tuyên bố là thành phố bỏ ngõ. Quân đội Pháp đã tản cư vội vã và lộn xộn. Trong cuộc “chạy giặc” vĩ đại của những đợt sóng dân chúng hoàn toàn rối loạn từ các tỉnh miền Bắc ào ạt tiến xuống các vùng quê miền Tây và miền Nam, làm nghẽn tất cả các con đường.

Tổng thống Lebrun, và nội các Paul Reynaud cũng

hấp tấp tản cư về Orléans rồi chạy xuống Bordeaux, hải cảng cuối cùng của miền Tây Nam, trên bờ Đại Tây dương. Nơi đây chính phủ Thượng và Hạ viện Pháp chia làm hai phe: một theo Paul Reynaud quyết tản cư qua thuộc địa Algérie ở Bắc Phi châu và tiếp tục chiến đấu, một phe theo Thống chế Pétain và Đại tướng Weygand xin đầu hàng và đơn phương đình chiến với Đức, nghĩa là phản bội lại Đồng minh Anh quốc. Vì áp lực quân sự quá mạnh, lực lượng quân đội Pháp hoàn toàn bị tan rã, nên phe đầu hàng thắng thế. Thống chế Pétain, vị anh hùng thắng ở Verdun hồi Đại Nhất Thế chiến đứng ra lập một chính phủ đầu hàng ở Vichy. Pierre Laval làm thủ tướng chủ trương triệt để hợp tác với Đức và nhận mệnh lệnh của Hitler.

Đại tá De Gaulle vừa mới được Paul Reynaud cho làm Thứ trưởng Bộ Chiến tranh hồi tháng 5-1940, và được thăng cấp bậc Thiếu tướng, từ Bordeaux đã trốn bay qua Luân đôn để thành lập một chính phủ lưu vong. Ngày 18 tháng 6 ông kêu gọi người Pháp tiếp tục chiến đấu với sự bảo trợ của Churchill và chính phủ Anh hoàng của George V.

Nhóm De Gaulle lúc bấy giờ mới có độ năm bảy người thôi.

Đông Dương vẫn còn nguyên vẹn là Đông Pháp, thuộc địa của Pháp. Lời kêu gọi của De Gaulle đọc trong đài B.B.C ở Luân Đôn vẫn được loan truyền ở Sài Gòn, Huế, Hà Nội, cũng như ở Phnom-Penh (thủ đô Cao Miên) và Luang Prabang, Vientiane (Lào).

Nhưng đồng thời dân chúng An Nam cũng được nghe lời hiệu triệu của Thống chế Pétain, bây giờ gọi là Quốc trưởng Quốc gia Pháp (Chef de L'État Français) vì chế độ cộng hòa đã bị bãi bỏ. Pétain kêu gọi các thuộc địa Pháp “hãy trung thành với chính phủ hợp pháp của Thống chế ở Vichy” và đừng nghe lời tên “phản quốc De Gaulle”. Ông này mệnh danh là “lãnh tụ nước Pháp tự do” (chef de la France Libre) đã bị chính phủ Vichy kết án tử hình khiếm diện.

Tất cả những tin tức trái ngược và hỗn độn ấy khiến cho dân chúng An Nam vô cùng thắc mắc, và bàn tán rất xôn xao. Các giới cách mạng và chính trị ở Hà Nội, Sài Gòn, đã bắt đầu rục rịch theo dõi sát tình hình biến chuyển ở Pháp hằng ngày, hằng giờ, để... tùy cơ ứng biến.

Có một điều mà Tuần đặc biệt chú ý, là tình hình chính phủ và quân sự của Pháp quốc đã bị phá sản như thế rồi, mà giới quan lại và trường giả An Nam vẫn còn trung thành với “mẫu quốc” của họ.

Ở Hà Nội cũng như ở Huế và Sài Gòn, những lớp người đã được ân huệ của Pháp, riêng ở Nam kỳ hầu hết là những kẻ đã nhập tịch dân Pháp, như một số đông Thượng thư, Tổng đốc, Tuần phủ, đại kỹ nghệ gia ở Bắc kỳ và Trung kỳ, những Đốc phủ sứ và “Bác vật”, bác sĩ, kỹ sư, commis, hội đồng, đại diện chủ ở Nam kỳ, đều công khai bày tỏ “lòng tri ân và luyện ái, tận tụy trung thành không nao núng” của họ đối với

“Nước Đại Pháp Bảo Hộ”, “Mẫu Quốc” của họ,”leur attachement inébranlable à la Mère-Patrie”.

Nhưng “Mère Patrie” nào? Vì “mẫu quốc” đã bị chia làm hai phe, công khai đả kích lẫn nhau, thù địch lẫn nhau, chửi nhau là phản quốc. Dĩ nhiên, trong những ngày đầu tiên của tháng 6 và tháng 7 cho đến tháng 9, tháng 10 năm 1940, những người Pháp cai trị ở Đông Dương đều khuynh hướng theo chính phủ kháng chiến của De Gaulle.

Lý do rất dễ hiểu, vì lòng ái quốc của lớp người Pháp ấy cũng có một phần, nhưng phần lớn là lòng tự ái của họ đối với các dân tộc thuộc địa ở Đông Dương, nhất là đối với dân An Nam. Tự ái vì họ đã bị quân Đức đánh bại, xứ họ đang bị quân Đức chiếm đóng một nửa (miền Bắc) gồm cả thủ đô Paris, còn một nửa miền Nam Thống chế Pétain, vị anh hùng của họ đã oanh liệt hồi nào giờ lại làm quốc trưởng bù nhìn được Hitler cho đóng đô ở thành phố Vichy bé nhỏ. Thật là một nhục nhã, cho nên vị chúa tể của họ là đại tướng Catroux, Toàn quyền Đông dương, đã công khai theo phe De Gaulle để chứng tỏ cho dân chúng An Nam và Miên, Lào thấy rằng họ chưa thật sự chiến bại.

“Nước Pháp đã thua một trận giặc, chứ không phải thua giặc” như lời hiệu triệu của De Gaulle ngày 18-6-1940: “La France a perdu une bataille, elle n’a pas perdu la guerre”.

Các giới An Nam thân Pháp thì nhất định theo

chiều hướng của Hành chánh Pháp ở thuộc địa. Viên toàn quyền và các viên Khâm sứ (Trung kỳ) Thống sứ (Bắc kỳ), Thống đốc (Nam kỳ) chủ trương như thế nào, họ cũng vỗ tay hoan nghênh nhiệt liệt. Họ vẫn hoàn toàn tin tưởng nơi nước Pháp, bất cứ là cái nước Pháp nào.

Các giới cách mạng An Nam bắt đầu hội họp bí mật ngày đêm để thảo luận và theo dõi sát tình hình Pháp, Đức, và Âu châu. Đông Nam Á còn yên ổn (trừ cuộc chiến tranh thường xuyên giữa Nhật và Trung Hoa).

Những đề tài thảo luận sôi nổi nhất là thái độ của Nhật đối với Đông dương sẽ như thế nào?

Ở Hà Nội lúc bấy giờ có hai nhóm chống Nhật, và ba nhóm thân Nhật.

Chống Nhật là đảng Cộng sản và nhóm AFI của Tuấn (Antifascistes Indépendants – chống Phát xít Độc lập). Nhóm này gồm có Nguyễn Ngọc Lễ, nữ đồng chí Khuê Lưu, Tuấn, hai sinh viên Y-khoa, và Thọ, một sinh viên trường Luật (Khuê Lưu sau bị quân Pháp bắn chết ở Việt Trì). Nhóm Chống Phát xít Độc lập đi tuyên truyền ở Hà Nội, Hải Phòng, bị các nhóm thân Nhật đả kích kịch liệt. Căn cứ trên tình hình chiến sự ở Âu châu, nhóm của Tuấn nhận xét rằng Nhật và Pháp sẽ đánh nhau trên lãnh thổ Việt Nam. Tuấn có viết sách chống Nhật, tiết lộ Kế hoạch Tanaka mà đám quân phiệt Nhật đang áp dụng, chủ trương bành trướng thế lực Nhật ở toàn

thế Đông Nam Á, xâm chiếm An Nam, Cao Miên, Lào, làm căn cứ để tràn qua Xiêm, Miến Điện và Ấn Độ, đồng thời chiếm Tân Gia Ba để chặn đường của Anh, Pháp, Hòa Lan. Nhưng nhóm Tuấn lại nghĩ rằng bọn đế quốc thực dân Âu châu sẽ kêu gọi Mỹ về phe Đồng minh với họ để diệt Nhật.

Nhóm Tuấn tin rằng thế nào Pháp và Nhật cũng sẽ đánh nhau vì Nhật ở trong “trục thép” (axe d’acier) Berlin – Rome - Tokyo, đồng minh với Đức và Ý. Bọn Pháp ở Đông Dương theo phe De Gaulle tức là chống Nhật, thì dĩ nhiên Nhật sẽ đánh Đông Dương và Anh, Mỹ sẽ đổ bộ ở đây. Dân chúng Việt Nam sẽ thừa cơ hội duy nhất đó để nổi dậy đòi Đồng minh Anh - Mỹ bắt buộc Pháp phải trao trả độc lập cho mình, theo nguyên tắc “14 điểm của tổng thống Wilson hồi 18-19 xác nhận: “quyền dân tộc tự quyết (le droit des peuples de disposer d’eux-mêmes)”.

Nhóm AFI của Tuấn lấy câu này làm khẩu hiệu tranh đấu với các nước đồng minh. Nhóm này đi hoạt động hoàn toàn bí mật, đợi khi nào Anh Mỹ đổ bộ ở Việt Nam, nhóm sẽ công khai ra mặt đòi độc lập.

Đêm trung thu năm 1940, anh đội khổ đồ Nguyễn Ngọc Lễ vừa ăn bánh trung thu tại nhà nữ đồng chí Khuê Lưu, vừa xầm xì cho Tuấn và các đồng chí biết tin Nhật chuẩn bị đổ bộ Hải Phòng, nội trong tháng 8.

Người Pháp biết nhưng sẽ không dám làm gì để đối phó. Người Pháp ở Đông Dương tuy bề ngoài ra

vẻ hiu hiu tự đắc để lừa bịp bịt mắt dân chúng, và tuyên bố phòng thủ Đông Dương rất kiên cố, chống mọi cuộc xâm lăng bất cứ từ đâu đến, nhưng kỳ thực họ vẫn gồm Nhật Bản, và lo sợ Nhật gây hấn.

Cái tin sốt dẻo của Nguyễn Ngọc Lễ, hình như cũng có nhiều người biết, nhất là trong quân đội Pháp, nên từ ngày hôm sau tin ấy được loan truyền rỉ tai khắp cả Hà Nội và Hải Phòng. Cùng một lúc, viên Đốc lý thành phố Hà Nội ra lệnh bắt dân chúng gấp rút sửa sang lại các hầm trú ẩn lâu ngày để cỏ mọc trùm lum, nước đọng dơ bẩn, và đào thêm nhiều hầm mới.

Tiếng đồn xôn xao khắp thành phố, tuy chưa thấy dấu hiệu gì chứng tỏ người Nhật sắp hành động gây chiến. Đi đâu cũng nghe dân chúng xầm xì bàn tán sắp có đánh nhau ở Hải Phòng.

Ông Ba Ngũ, một ông đồ Nho ở Phố Hàng Bạc, gặp Tuấn, khẻ bảo: “Tôi chả lo! Các cụ xưa đã bảo: Thăng Long bất chiến tự nhiên thành”. Tuy nhiên không khí Hà Nội đã thay đổi một không khí hồi hộp, nặng nề, lo âu. Nhiều gia đình đã tính việc tản cư tạm về quê, để nghe ngóng xem sao.

Sáng ngày 19-9, Tuấn mua vé xe lửa đi Hải Phòng để dò xét tình hình. Gặp mấy người bạn thân. Tuấn hỏi, họ cười bảo: “Tin đồn, dân chúng ở đây đã biết cả, nhưng chả thấy gì”. Hải cảng không có phòng thủ, gần như một thành phố bỏ ngõ. Dân chúng làm công việc hằng ngày chẳng có gì xôn xao.

Trở về Hà Nội, Tuấn nghe tin hai người Triều Tiên có tiệm bán nhân sâm ở phố Hàng Đầy gần chợ của Nam, tự nhiên bị nhà chức trách Pháp bắt. Nhà buôn Nhật DainamKoosi ở phố Hàng Nón tự nhiên đóng cửa. Nghe thiên hạ đồn rằng mấy người Nhật đã bỏ trốn đi cả.

Đó là những triệu chứng bắt đầu tiết lộ một biến cố trầm trọng sắp xảy ra.

Đùng một cái, 7 giờ sáng ngày 23-9-1940, Hà Nội có báo động. Lần này là báo thật sự, vì tòa Đốc lý không cho biết trước. Toàn thể dân chúng nhao nhao chạy xuống các hầm nấp. Hai chiếc máy bay Pháp bay vù vù trên vòm trời Hà Nội, nhưng bay thật cao.

Thế rồi, không biết do ai truyền tin mà người này bảo người cho người kia biết là Nhật đang ném bom Hải Phòng. Hà Nội báo động vì có thể máy bay Nhật sẽ đến ném bom Hà Nội trong chốc lát. Dân chúng Hà Nội lần này hoảng hốt thật sự. Thiên hạ nhốn nháo cả lên. Con nít bị lôi kéo xuống hầm, la khóc om sòm.

Buổi sáng hôm ấy, 23 tháng 9 năm 1940, Tuấn dậy thật sớm, đi lang thang trên phố Hàng Bột, quãng đường này từ Ô Chợ Dừa (Khâm Thiên) đến ngã ba đường Duvillier (phố Hàng Đầy) dọc bên hông Văn Miếu (đền thờ Khổng Tử) đến phố Sinh Từ.

6 giờ, mặt trời chưa mọc. Khí trời mát mẻ, một làn gió hiu hiu thổi phất phơ trên ngọn cỏ lá cây.

Thành phố Hà Nội còn đang ngủ. Bỗng tiếng còi báo động rú lên. Lúc đầu còn nho nhỏ rồi to dần, to dần, vang dội 36 phố phường như một tiếng mê sảng, thét lên trong ác mộng. Nghe rùng rợn làm sao!

Trong giây phút, tất cả kinh thành Hà Nội đều tỉnh dậy, hoảng hốt, đổ xô xuống các hầm trú ẩn, chạy tán loạn trên các ngã đường.

Tin rằng máy bay Nhật chắc là không ném bom làm chi xuống Miếu Đức Khổng Tử, Tuấn trèo ngay trên bức thành sau, bức thành đầy rêu với vôi gạch ngày xưa đã đổ nát nhiều, ngồi chờ xem và nghe ngóng. Một mình ngồi cheo leo trên đỉnh thành. Tuấn ngó xuống các hầm chữ chi đào chằng chịt trên các đám đất hoang gần Miếu, đông nghẹt những người trú ẩn. Một cặp vợ chồng trưởng giả ở Phố Hàng Đào, vợ choàng chiếc áo ngủ chưa kịp cài nút, quần ống thấp ống cao, chồng mặc quần đùi, khoác áo pyjama bằng vải sọc, nắm tay nhau chạy hốt hơ hốt hải lên phố Hàng Bột. Vấp vào đồng đá xám của lục lộ đổ bên lề đường, bà vợ té xuống đá, ông chồng vội ôm xốc lấy bà, chạy khấp khểnh xuống cái hầm gần đấy. Những người đứng chật ních dưới hầm, nước mưa đọng lâu ngày lên đến đầu gối, tuy họ đang lo sợ ném bom, nhưng vẫn không nhịn cười được, tất cả đều cười rồ lên khi thấy ông chồng lính quính té luôn với bà vợ ngay trên miệng hầm. Hai ông bà ôm nhau chặt cứng, cả hai đều nằm sấp mặt xuống cỏ, không dám ngó lên. Hai chiếc máy bay

màu xám, đang vùn trên trời, tiếng kêu vù vù làm rung động cả không gian.

Họ tưởng máy bay Nhật từ Hải Phòng bay lên và sắp ném bom, nhưng ngó kỹ thấy bóng dáng quen thuộc của hai chiếc Morane thám thính cũ xì của Pháp, có lẽ để trấn tĩnh dân thành phố hơn là để phòng thủ, hay sẵn sàng nghênh chiến. Ngồi điềm nhiên trên tường miếu Khổng Tử, Tuấn thoáng nghĩ rằng, nếu máy bay Nhật bay đến đây thì chắc là hai chiếc Morane kia phải vội vàng rút mất, chớ đừng hòng nghênh chiến.

Máy bay chiến đấu của Pháp ở phi trường Gia Lâm có một chiếc Potez cũ, làm gì mà không thấy bay lên phòng thủ thủ đô? Hay chúng đã bay trốn đi từ khuya rồi?

Còi báo động đã im tiếng từ lâu. Mặt trời đã mọc, rọi ánh nắng trên một thành phố im lìm gần như nín thở. Tuấn có cảm tưởng trái tim Hà Nội đang đập mạnh trong cơn mê sảng trầm trọng, lo sợ Tử thần sắp bay đến bằng những chiếc cánh đen ngòm và ghê rợn. Dân chúng dồn xuống các hầm trú ẩn, sợ hãi cho đến nỗi trẻ con khóc họ cũng bịt miệng chúng lại, một cái mũ, cái khăn có màu xanh đỏ loè loẹt họ cũng cất dấu đi.

Một tiếng đồng hồ, lâu dằng dặc. Hồi còi lại rú lên... chấm dứt báo động. Dân chúng từ các hầm trú ẩn đọng nước lóp ngóp trào lên, chạy nhanh về nhà.

Tuấn xuống phố Sinh Từ, gặp người bạn họa sĩ

Nguyệt Hồ, người Nam Định. Gầy như cái que, ngực lép xẹp, mang đôi giày há mồm. Nguyệt Hồ cười mừng hỏi Tuấn:

- Ở đâu ra đây, cậu?

Tuấn hất hàm về phía Văn Miếu:

- Ở sau bếp nhà cụ Khổng, còn cậu?

- Tổ nấp trong sân Hội Dục Anh của cụ cả Khiêm.

Rồi nghiêm nét mặt, Nguyệt Hồ bảo nhỏ:

Hải Phòng bị ném hai quả bom, chắc cậu biết tin rồi chứ gì?

- Mình cũng vừa nghe tin đây. Hình như không có ai chết. Tụi Nhật chỉ ném bom xuống bờ biển để hăm dọa thôi.

- Láo! Có người chết lu bù. Nghe nói một quả rơi xuống phố Od'handal... Đây không phải là tin tức của đài Phát Thanh, vì lúc bấy giờ Hà Nội chưa có Đài Phát Thanh loan truyền tin tức, và cũng chẳng nhà nào có radio. Tất cả tin tức biết được cấp thời đều do một số người được ưu thế nghe lỏm nhờ làm việc trong Phủ Toàn quyền, trong các giới cao cấp Hành chánh Bảo hộ hoặc trong các trại lính Tây.

Vì thế nên tin đồn rất nhiều, nhưng nhiều khi trái ngược nhau, do những người vô tình hay cố ý loan truyền thất thiệt hoặc do các giới bồi bếp của Tây không hiểu rõ tiếng Pháp nên loan tin sai lầm.

Chỉ một giờ sau khi hết báo động là cả thành phố đều biết tin Hải Phòng bị ném bom. Nguyệt Hồ và Tuấn đi dọc theo phố Sinh Từ xuống chợ cửa Nam

gặp một người bạn. Có vẻ bí mật, người bạn không ai khác hơn là Lê Văn Trương, cho biết Quân đội Nhật hoàng đang đánh Lạng Sơn.

Tuấn hỏi Trương:

- Cậu lấy tin ở đâu thế? Có thật không? Hay là gián điệp cho Nhật đấy?

Trương trở mặt la:

- Tao nói dối mày, tao làm con chó! Chúng nó đang đánh nhau âm ỉ ở biên giới. Giờ chúng tao đang nói với chúng mày đấy không khéo Lạng Sơn mất mẹ nó rồi còn gì!

Vội vàng từ giã Lê Văn Trương và Nguyệt Hồ, Tuấn chạy một mạch về nhà Minh Phương, ngõ Văn Tân. Đây là nhà xuất bản các sách báo của Tuấn.

Đến đây Tuấn được biết rằng ông Minh Phương đã đưa mẹ, vợ và con “về quê lánh nạn”. Phong trào “về quê lánh nạn” đang được thịnh hành ở Hà Nội từ một tuần lễ đầu có chuyện rục rịch đánh nhau giữa Nhật và Pháp ở Bắc Kỳ. Chỉ còn anh bếp ở lại giữ nhà. Lúc Tuấn đến, anh bếp từ dưới hầm trú ẩn ở trong sân vừa chui ra, hỏi Tuấn:

- Hết báo động rồi sao, cậu Tuấn?

- Hết từ nãy giờ. Chú không nghe à?

- Sợ thấy mồ, còn nghe cái khỉ khô gì đâu!

- Ông Minh Phương đâu?

- Ông ấy đem mẹ nó cả gia đình về lánh nạn rồi còn chó gì.

- Ông ấy đi lúc nào? Chiều hôm qua chưa đi mà?

- Còn mỗi một mình chú ở lại giữ nhà thôi à?
- Thế mới cực bỏ mẹ.
- Cực cái gì?

Chú cậu nghĩ xem: Hai ông bà lo đi về quê lánh nạn, bỏ tôi ở lại giữ nhà, nhờ bom ném xuống sập nhà thì làm thế nào? Tôi phải dọn cất các đồ đạc trong nhà, chả dám đi đâu cả!

- Không sao đâu, đừng lo.
- Cậu ở đâu?
- Tôi vẫn ở phố Mã Mây.
- Thôi cậu dọn về ở đây với tôi cho vui, nhé? Tôi thổi cơm cho cậu ăn. Ở đây đánh cờ tướng chơi.

Tuấn cười:

- Giặc già đến nơi, ở đó mà đánh cờ tướng!
 - Nghĩ cho kỹ thì Nhật họ đánh Tây, chứ ăn thua gì An Nam, phải không cậu? Tây phải phòng thủ Hà Nội.
 - Đất này là đất An Nam chứ đất Tây à? Nhật nó đánh Hà Nội, thì nó làm thịt chúng mình! Còn Tây thì Nhật quét hết xuống hồ Hoàn Kiếm, thầy kệ chúng nó chứ.
 - Ô Thăng Long bất chiến tự nhiên thành, mà cậu!
 - Nếu thế thì chú còn sợ cái quái gì?
 - Sợ máy bay Nhật ném bom thôi. Hôm nào Hà Nội bị ném bom thì tôi cũng chuẩn về quê lánh nạn. Còn cậu?
 - Tôi chả đi đâu cả.
- Tiếng còi báo động lại rú lên rùng rợn.
- Thấy mẹ!

Chú bếp vừa kêu hoảng lên như thế vừa chui vội xuống hầm. Trong nháy mắt chú biến mất tiêu. Tuấn do dự thấy chiếc thang dựng nơi vách tường, Tuấn leo tuốt lên sân thượng để xem dân thành phố chạy đi trú ẩn lần nữa.

Khi nào máy bay Nhật đến, mình sẽ nằm sấp xuống sàn sân thượng để nghe ngóng và ngóc đầu xem nó ném ở chỗ nào, và ném bom cách nào.

Tuấn quyết không chạy trốn và ở tại chỗ để quan sát tường tận những giờ phút bắt đầu biến chuyển của Lịch Sử.

Thăng Long, 10 giờ sáng ngày 23-9-1940.

Tin Hải Phòng bị Nhật ném bom vừa được xác nhận, toàn thể dân chúng lo sợ quân đội Nhật Hoàng đổ bộ lên Hải Phòng, chiến tranh sẽ xảy ra giữa quân Nhật và quân Pháp. Dư luận của người An Nam rất phân vân, vì ít người biết rõ thực lực của Nhật và cả của Pháp ở Bắc Kỳ. Nếu Nhật đổ bộ và chiếm Hải Phòng, thì họ sẽ lần lượt theo đường xe lửa kéo lên đánh chiếm Hải Dương, Bắc Ninh, rồi tới Hà Nội. Thế nào rồi Hà Nội cũng bị ném bom, và chắc chắn chiến tranh sẽ ác liệt, Bắc kỳ sắp biến thành bãi chiến trường.

Nói đúng ra thì đại đa số người An Nam không lo sợ cho xứ sở và cho thân mình. Bàn tán với nhau về chiến cuộc đang bùng nổ, họ chỉ than thở bằng một câu tục ngữ: “trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết”. Họ có cảm tưởng rõ rệt là nếu Tây thua trận, thì Nhật sẽ

chiếm cứ Hà Nội, Bắc kỳ, và người An Nam sẽ mặc nhiên phải thay chủ cũ, để làm nô lệ cho chủ mới. Thế thôi!

Ý tưởng rất giản dị ấy thay thế cho tinh thần chiến đấu hầu như đã mất mát khá nhiều, nơi đa số dân An Nam sau nửa thế kỷ thế kỷ chịu đựng cuộc đô hộ của Pháp. Dân chúng có khuynh hướng cầu an vì cái mặc cảm yếu hèn của một thói quen làm nô lệ, cho nên họ tự coi mình như “ruồi muỗi”, trong cuộc xô xát giữa “trâu bò”. Chính vì tâm trạng bạc nhược đó mà các đảng phái cách mạng thường gặp nhiều khó khăn trong việc chiêu mộ đồng chí, do sự lãnh đạm sợ sệt của số đông quần chúng.

Và lại, nếu chiến tranh bùng nổ ở Đông Dương, thì chỉ có Nhật với Pháp đánh nhau. Chứ An Nam có gì đâu để đánh? Một khí giới tự vệ cũng không có, thì biết đánh đập ai?

Nhưng rồi ai nấy đều ngạc nhiên nghe tin tỉnh Lạng Sơn ở biên giới Trung Hoa bị quân Nhật vừa đánh chiếm hôm trước, thì hôm sau họ giao trả lại cho Tây.

Cái tin sét đánh ấy khiến mọi người đều ngơ ngác, chẳng hiểu sao cả, Hà Nội nhận được tin từ biên giới loan về cho biết Nhật đã đánh lấy Lạng Sơn với một Đạo quân Cách mạng của Cường Để. Quân Pháp chết rất nhiều. Cờ Nhật đã bay phất phới tại tỉnh thành Lạng Sơn.

Đám thân Nhật của Vũ Đình Duyệt, chủ nhiệm báo

Effort Indochinois, và Nguyễn Tường Tam được cơ hội tuyên truyền công khai ở Hà Nội. Duy hãnh diện bảo Tuấn:

- Anh thấy không, Tuấn? Việt Nam mình đã thắng Pháp rồi đấy.

Tuấn hỏi:

- Việt Nam thắng hay Nhật thắng?

Nhật chỉ giúp ta. Chính Quân đội Việt Nam Phục Quốc ở Quảng Tây đã chiếm được thành phố Lạng Sơn.

- Nếu thế thì đáng khen Phục Quốc quân. Nhưng sao lại có tin là quân Nhật đã giao trả Lạng Sơn lại cho Pháp, và một nhóm Việt Nam Phục Quốc Quân do người con nuôi của Cường Để chỉ huy, theo quân Nhật vào Lạng Sơn đã bị Nhật bỏ rơi và bị quân Pháp đánh đuổi toi bời và giết hại rất nhiều.

Tuấn tìm đến hỏi Duy thì Duy đã đi mất, Tuấn tìm đến Nguyễn Tường Tam, Tam cũng biến đi đường nào, không ai biết tăm hơi ở đâu.

Tình hình Hà Nội trở lại yên tĩnh, không còn báo động nữa, và Hải Phòng cũng bình yên vô sự. Chiến tranh “quái gở” chỉ kéo dài có 24 tiếng đồng hồ. Đồng thời, tất cả các nhật báo Đông Pháp, Tin Mới, Trung Bắc, đều đăng những dòng chữ lớn, 8 cột, loan tin: “Trung tướng Ninshihara đã đến Hà Nội viếng thăm Đại tướng Catroux, Toàn quyền Đông dương”.

Tối hôm đó, anh đội khố đỏ Nguyễn Ngọc Lễ cho Tuấn và các đồng chí trong nhóm biết: “Trung tướng

Nishihara cầm đầu một phái đoàn Nhật bốn đã đến ở dinh Toàn quyền để thương thuyết về vụ Quân đội Nhật hoàng sắp chính thức được qua chiếm đóng Hà Nội”.

Theo những tin tức của anh đội khố đỏ đã nghe ngóng trong trại lính của anh thì người Nhật đòi người Pháp phải để cho Nhật được quyền kiểm soát đường xe lửa Hà Nội - Lạng Sơn và Hà Nội - Vân Nam. Vì người Nhật nghi người Pháp đã dùng hai đường xe lửa này để tiếp tế khí giới cho Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh.

Nhưng đó chỉ là một cái cớ để Nhật qua chiếm Bắc kỳ mà khỏi phải chiến tranh với Pháp. Cuộc ném bom ở Hải Phòng, và trận đánh chiếm Lạng Sơn chỉ có mục đích làm áp lực Toàn quyền Catroux phải chấp nhận những yêu sách của Nhật.

Trước sức mạnh hùng hổ của quân đội Nhật hoàng, tướng Catroux đã phải buộc lòng nhượng bộ, và phái đoàn Nishihara được tiếp đón trọng thể tại Phủ Toàn quyền.

Những yêu sách quân sự của Nhật đã được thỏa mãn, Nhật liền trả tỉnh thành Lạng Sơn lại cho Pháp, và bỏ rơi nhóm Phục Quốc Quân Việt Nam của Cường Để. Nhóm này không quá 300 người, bị quân Pháp tái chiếm Lạng Sơn, đánh giết tơi tả, còn sống sót một số ít tàn quân phải trốn tránh trong rừng núi Quảng Tây, Quảng Đông.

Tại Hà Nội, những người An Nam thân Nhật trở

lại tiếp tục hoạt động ráo riết. Rất nhiều tin đồn được loan truyền trong dân chúng về việc tướng Nhật Nishihara đến Phủ Toàn quyền. Người ta đồn rằng phái đoàn Nhật gồm nhiều người An Nam cách mạng ở Nhật lâu ngày, nói tiếng Nhật rất thạo, lấy tên Nhật và mặc quân phục Nhật.

Trong buổi tiệc do Đại tướng Catroux, Toàn quyền Đông dương thiết đãi phái đoàn Nhật, một viên sĩ quan cao cấp Nhật không ngần ngại cho Catroux biết ông là người Việt Nam, và y hỏi Catroux tại sao dám áp chế và bạc đãi người An Nam?

Viên Toàn quyền trả lời buống bình sao đó, thì liền bị người An Nam cải trang làm Sĩ quan Nhật kia đánh hai bạt tai nẩy lửa. Toàn quyền Catroux đành câm miệng, chịu đòn, không dám hó hé.

Những chuyện đồn đãi như thế rất nhiều, tuy là bịa đặt nhưng vẫn được dân chúng tin là có thật. Rồi ít xít ra nhiều, những “giai thoại ly kỳ quái gở tràn ngập khắp dư luận thành phố Hà Nội, cho đến đổi tụi trẻ nít cũng biết và đi đâu cũng nghe bàn tán chung quanh những mẩu chuyện” Nhật Bản “được thêm bớt khác nhau”.

Người ta còn tiết lộ cả tên họ và quê quán của những vị “anh hùng” An Nam dưới chiêu bài Sĩ quan cao cấp Nhật Bản ấy nữa.

Thật ra những tin đồn có quá nhiều người An Nam mặc quân phục đeo lon Sĩ quan cao cấp Nhật

trong phái đoàn của tướng Nishihara đến Hà Nội đều là những tin thất thiệt.

Đó là những tin do các đảng phái An Nam thân Nhật phao truyền ra để gây uy tín cho chính họ đối với đồng bào và đối với các đảng phái khác. Xem danh sách phái đoàn Nhật của Nishihara (Mission Japonaise) đăng trong các báo người ta chỉ thấy toàn những tên Nhật, không có danh tánh “An Nam” nào. Giả sử họ dấu tên thật của họ dưới một tên Nhật, thì họ đâu còn là người “An Nam” nữa? Và đấy đâu phải là một điều hãnh diện cho họ, hay là cho Quê Hương của họ?

Một lối tuyên truyền khác cũng do các phần tử thân Nhật phổ biến trong dân chúng, là các câu “sấm” mà họ gán đại cho Trạng Trình.

Người Nhật đến Hà Nội một tháng thì người ta thấy nơi đầu cầu sông Cái (cầu Doumer) ở phía Gia Lâm có một anh mù ngồi kéo đàn cò và hát giọng sa-mạc những câu sấm để xin tiền khách qua đường đứng lại nghe anh. Đại khái anh hát những câu sau đây:

*Bao giờ cua cái đổi càng
Thì giống da vàng đùm bọc lẫn nhau,
Những loài da trắng mắt thau,
Bồng con bế vợ dắt nhau ra về.*

Một hôm Tuấn sang cầu Gia Lâm nghe anh ta hát. Trong đám đông thính giả, có một cụ già hỏi:

- Cua cái đổi càng là nghĩa thế nào, hả anh?

Anh ca sĩ mù giảng giải với giọng nói của người Thái Bình:

- Con cua cái nó có hai cái càng không đều nhau, càng bên phải thì lớn, càng bên trái thì nhỏ. Đạo này nó nài đổi càng, bên phải thì nhỏ, bên trái thì lớn.

- Sao anh biết?

Cụ không tin thì Cụ ra chợ, đến hàng bán cua mà xem có phải rằng nà cái càng bên trái thì nài nà lớn không?

- À thế hả?

- Thế mới thật nà đúng mấy câu Sấm Trạng Trình.

- À thế ra câu hát ấy là Sấm Trạng Trình đấy à? Anh thuộc nhiều sấm Trạng Trình thế cơ?

- Sấm của cụ Trạng Trình thì tôi thuộc nằm lòng. Chẳng thế mà tôi thấy như cái câu ấy nà rất đúng mấy thời sự.

- Đúng với thời sự như thế nào?

- Này nhé: Bao giờ cua cái đổi càng, nà cụ đã tiên tri rằng đến ngày nay nà cua cái đổi càng, thì giống da vàng đùm bọc lấy nhau. Giống da vàng thì người An Nam mấy người Nhật nà cùng giống da vàng, phải đùm bọc mấy nhau... che chở lẫn nhau. Còn những người da trắng mắt thau nà... ai? Người có học nà hiểu giống người nào nà da trắng mắt thau. Tôi chưa nói Cụ cũng biết nà ai chứ? Chúng nó sẽ bỗng con bế vợ dắt nhau ra về. Nghĩa nà chúng sẽ bị giống da vàng đuổi về, chúng phải bỗng bế vợ con

mà đi về bên xú. Đấy, câu sấm này ninh ứng như thế. Cụ Trọng Trình tiên tri nà không có sai bao giờ.

Người ta lại được nghe một câu “sấm Trọng Trình” này nữa cũng do anh mù ở đầu cầu Gia Lâm hát ra:

Bao giờ thằng Bảo ra thau,

Thầy Tăng xách gói mau mau ra về

Anh mù giảng cho thính giả nghe:

-Thằng Bảo... nà... nà...

Không nói tiếp anh mò bàn tay trong chiếc mũ nỉ “hàng phở” mà anh để ngửa ra trước chỗ nhồi để khách từ tâm vút đây cho anh những đồng hai hào, một hào, một xu, và tiền “Bảo Đại”, loại tiền này bằng thau, mà dân chúng thường gọi là tiền “chinh” (6 đồng chinh Bảo Đại là 1 xu) nhỏ bằng nửa đồng tiền Khải Định. Anh mù nhặt một đồng chinh Bảo Đại trong chiếc mũ đựng tiền bố thí của khách, đưa cao lên và giảng tiếp:

- Bao giờ thằng Bảo ra thau, nà Bảo Đại phát hành ra đồng tiền thau này, thì... Thầy Tăng... nói nói ra là... thằng Tây xách gói mau mau ra về. Đấy, cụ Trọng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm đã biết trước việc Bảo Đại phát hành ra tiền chinh bằng thau, và thằng tây lo xách gói ra về. Tức nà câu sấm ninh ứng vào thời thế bây giờ...

Những câu “sấm” như thế mà mấy người An Nam thân Nhật bịa đặt ra và lợi dụng uy tín của cụ Trọng Trình để gán cho cụ, đều có mục đích tuyên truyền cho Nhật cho các đảng phái thân Nhật, tay sai của

Nhật như Vũ Đình Duy, Nguyễn Tường Tam, v.v. và bọn “Nhật bốn xứ” mà người Pháp gọi là: Japs locaux.

Nói đúng ra, thì người Nhật đã làm cho những bọn người tay sai thất vọng nhiều trong mấy lúc đầu. Họ tưởng Nhật đổ bộ lên Hải Phòng, sẽ chiếm các tỉnh, rồi lên chiếm kinh đô Hà Nội.

Họ tưởng rằng Nhật ném bom Hải Phòng và đánh chiếm tỉnh lỵ Lạng Sơn là mở màn cho cuộc chiếm đóng toàn thể lãnh thổ An Nam, và giải phóng cho dân tộc An Nam.

Họ thật không ngờ Trung tướng Nishihara, trưởng phái đoàn Nhật Bốn, qua tiếp xúc với phủ Toàn quyền Pháp ở Hà Nội là chỉ có nhiệm vụ ký một bản hiệp ước cho Quân Đội Nhật hoàng, có quyền kiểm soát đường xe lửa Hà Nội - Vân Nam để ngăn ngừa đồng minh Anh Mỹ sử dụng đường xe lửa ấy để tiếp tế khí giới cho chính phủ Tưởng Giới Thạch xuyên qua Vân Nam phủ.

Toàn quyền Catroux ký thỏa hiệp ấy xong, là người Nhật trả liền tỉnh Lạng Sơn lại cho Pháp, bỏ rơi cả bộ đội “Việt Nam Phục Quốc Quân” của Trần Trung Lập (con nuôi của Cường Để), bộ đội này đã cùng đi theo bộ đội Nhật của tướng Matsui vào đánh chiếm Lạng Sơn ngày 3-9-1940 cùng một ngày với vụ Nhật ném bom 25 kí xuống Hải Phòng.

Sau khi được trở lại Lạng Sơn do quân Nhật trao trả, quân đội Pháp truy kích VN Phục Quốc Quân,

và đánh tan tành. Một đoàn chạy về phía Mông Cáy rút qua Quảng Đông, một đoàn khác bị quân Pháp tiêu diệt ngay trong rừng.

Sự phản bội của quân Nhật ở Lạng Sơn đã khiến phe đảng thân Nhật ở Hà Nội vô cùng tức giận, và họ không thể trả lời cách nào suôn sẻ cho những người hỏi họ lý do sự phản bội của người Nhật.

Một chiến sĩ Phục Quốc Quân bị người Pháp bắt giam ở nhà lao Lạng Sơn có viết một cuốn hồi ký bằng chữ li ti rất nhỏ trên giấy hút thuốc, và nhét dấu trong lai quần. Tập hồi ký nhỏ cho đến nỗi mấy lần anh bị lính Pháp giải qua các cửa ngục, từ Lạng Sơn về Hà Nội, mà lính khám xét trong mình anh rất kỹ vẫn không bắt gặp.

Tuấn được chính tác giả cho xem “quyển” hồi ký chiến sự hy hữu đó trong xà lim mật thám ở Hà Nội, lúc Tuấn bị bắt giam trong đó.

chương 43

1940-1941

- Quân đội Nhật đóng tại Hà Nội, Hải Phòng, rồi chiếm lần vào Huế, Đà Nẵng, Cam Ranh, Sài Gòn.
- Thái độ của họ đối với dân chúng An Nam.
- Xiêm la đổi tên là Thái Lan và Đồng Minh với Nhật. Thái Lan tuyên chiến với Pháp.
- Ở Cao Miên.
- Mỹ tuyên chiến với Nhật.
- Những hoạt động chống Nhật và thân Nhật.

Tháng 9 năm 1940, Quân đội Nhật hoàng chỉ đến đóng ở Hà Nội và Hải Phòng và các tỉnh có đường xe lửa qua Trung Hoa, để “kiểm soát” các chuyến xe lửa không được chở khí giới qua các biên giới Tàu. Họ được quyền sử dụng ba sân bay ở Gia Lâm (Hà Nội), Lào Cay và Phủ Lạng Thương.

Lính Nhật mới chân ướt chân ráo đến Hà Nội để chúng tỏ một mặc cảm tự kiêu, tự đại, gây ra một

thành kiến tàn bạo cho dân chúng “An Nam” khiếp sợ. Thí dụ như tiếng đồn sâu rộng trong dân gian rằng khi người Nhật bắt được một kẻ trộm, kẻ cắp, thì họ sẽ chặt đứt 5 ngón tay của tội nhân. Người nào chống đối họ, họ chém đầu liền.

Cả những người Pháp ở Hà Nội cũng lo sợ... Một bà đầm gặp người lính Nhật ngoài phố, không chào hân, hoặc nhìn hân với cặp mắt khinh khỉnh, là bị hân xấn tới đánh một tát tai nẩy lửa liền, và chửi toí bời. Nghe nói một ông quan Tòa Pháp bị một tên lính Nhật đánh ngay trước cổng Tòa, cũng vì nguyên nhân ấy. Chánh quyền Pháp bất lực, can thiệp không hiệu quả, đành đăng báo khuyên dân chúng Pháp, Nam “đối xử nhã nhặn và thân thiện với quân đội Nhật hoàng” (Les soldats du Mikado).

Lính Nhật tổng số đóng ở Bắc kỳ là 6.000 người, không được cảm tình của dân chúng, cả tụi con nít ngây thơ và hiếu kỳ thường bu theo họ để làm quen. Phần đông lính Nhật có điệu bộ cứng rắn, nghiêm nghị, khiến thường dân không dám tiếp xúc với họ. Đa số đeo kính trắng, ra vẻ người trí thức, và hầu hết sĩ quan, hạ sĩ quan đều đeo gươm, cái vỏ gươm bằng gỗ dài lòng thông, mà họ kéo kêu lạch cạch trên đường phố.

Một năm sau, ngày 27-7-1941, một hiệp ước mới ký kết giữa Pháp và Nhật để cho quân đội Nhật hoàng vào đóng ở Huế, Đà Nẵng, Cam Ranh, và cuối

cùng vào Sài Gòn và các tỉnh Nam kỳ. Tất cả vào khoảng 35.000 người.

Nước Xiêm (Siam) ký hiệp ước đồng minh với Nhật, và đổi tên là Thái Lan, (Thailand) được Nhật xúi giục tuyên chiến với chính phủ thuộc địa Pháp ở Đông Dương, để đòi lại hai tỉnh Battambang và Siemréap của Cao Miên, sát biên giới Xiêm. Thái Lan bảo là đất nguyên thủy của họ.

Lính khố đỏ An Nam ở Hà Nội do bộ chỉ huy Pháp đưa đi xe lửa tốc hành vào Sài Gòn để lên Cao Miên đánh giặc Xiêm.

Tuấn xen lẫn trong đám đông dân chúng Hà Nội đi xem cuộc huy động ồn ào náo nhiệt đó tại phố Sanh Từ và nhà ga lớn ở Hà Nội, lúc 7 giờ tối một đêm Hè. Tuấn hỏi một anh lính:

- Đánh giặc Xiêm thì có lính Cao Miên và lính Tây. Sao các anh cũng đi đánh?

Người lính khố đỏ “An Nam” thản nhiên đáp:

- Chúng tôi là lính, quan trên sai đi đâu thì đi đó, chứ biết thế nào mà nói.

Một thầy đội quen biết với Tuấn cũng trả lời y như thế.

Tuấn hỏi:

- Theo anh, thì tụi Xiêm sẽ thắng, hay là Đông Dương sẽ thắng?

Ông đội khố đỏ cười:

- Có lính An Nam mình dự trận, thì Xiêm làm sao thắng nổi?

Chiến tranh bắt đầu tháng 11-1940, chỉ kéo dài không quá 2 tuần lễ. Lính khố đỏ An Nam chiếm đóng biên giới Cao Miên. Lính Xiêm không dám tấn công. Một trận thủy chiến xảy ra trên vịnh Thái Lan. 3 tàu chiến Xiêm bị Hải Quân Pháp đánh đắm. Thái Lan tổn thất nặng nề và hoàn toàn bại trận. Nhưng Nhật Bản nhảy vào can thiệp, ép buộc Pháp phải nhượng bộ Thái Lan. Rốt cuộc, Thái Lan thua mà thắng!

Đêm 22-11-1940, lợi dụng chiến cuộc đang bùng nổ giữa Pháp thuộc địa và Xiêm, Kỳ bộ Nam kỳ của Đảng Cộng Sản Đông Dương nổi dậy lập “Chánh phủ nhân dân chủ cộng hòa Đông Dương”, và tổng khởi nghĩa ở Hố Môn, Mỹ Tho, Cần Thơ, Rạch Giá, Bạc Liêu... Toàn quyền Decoux ra lệnh đàn áp ác liệt bằng máy bay ném bom, y như Toàn quyền Robin hồi 1930 ở Cổ Am tàn sát VNQDĐ, 15 ngày sau, phong trào cộng sản ở Đồng Tháp Mười và các tỉnh ở Nam Kỳ bị dập tắt, đánh đập, và đày đi Côn Lôn.

Ở Hà Nội, các lãnh tụ Cộng sản tìm cách thoát ly ra vùng biên giới Tàu để tiếp tục hoạt động.

Đồng thời, Việt Nam Phục Quốc Hội của Kỳ ngoại hầu Cường Để đang hoạt động mạnh ở vùng Lạng Sơn, sau sự phản bội của Trung Tá Nhật Sato.

Nghe tin Quân đội của VN Phục Quốc Hội phải bỏ Lạng Sơn mà chạy trốn qua Tàu, bị quân Pháp đuổi theo sát hại khá nhiều (10-1940), thanh niên cách mạng Việt Nam ở Hà Nội phần uất vô cùng.

Những người đã thù ghét Nhật lại càng chống Nhật quyết liệt hơn. Một số sinh viên, học sinh, thanh niên trí thức chống Nhật bèn chủ trương xúc tiến phong trào “Quốc gia chống Nhật Pháp”. Tuấn hăng hái gia nhập vào nhóm trẻ nầy. Một tờ truyền đơn được phân phát bí mật, Nhật phản bội Việt Nam Phục Quốc Quân từ Quảng Tây đã đánh chiếm được Lạng Sơn, cùng với đạo quân Quảng Đông của Nhật, và đang tăng cường lực lượng để biến Lạng Sơn thành căn cứ Quân Đội Việt Nam Cách mạng. Tại sao Tướng Nishihara lại qua Hà Nội thỏa thuận với Pháp, giao trả lại Lạng Sơn cho Pháp?

Tại sao? Dân tộc Việt Nam phản uất vì Nhật bốn đã phản bội Việt Nam, và đồng lõa với thực dân Pháp để đàn áp Việt Nam”!

Một trong những người hăng hái phát truyền đơn này trong giới Quân lính An Nam ở Hà Nội, là viên đội khổ đỏ Nguyễn Ngọc Lễ, sau làm Trung Tướng Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa ở Sài Gòn năm 1963.

Tuấn đêm nào cũng đến với các bạn đồng chí, hoặc đi các tỉnh miền Bắc để quan sát tận mắt, không mấy khi về nhà.

Phe thân Nhật, trong nhóm “Dân Chính Đảng” của Khái Hưng và Nguyễn Tường Tam hoạt động ráo riết. Nhưng đảng viên của họ cũng không đông đảo mấy. Một hôm, Tuấn hỏi Khái Hưng về vụ Lạng Sơn. Chủ tịch ban chấp hành Trung ương Dân Chính đảng cười gượng, trả lời:

- Làm sao chúng ta biết được bí mật quân sự của họ. Biết đâu là một chiến lược cao, có lợi cho chính sách khôn khéo của Nhật hoàng?

Tuần lại hỏi liền:

- Phản bội đồng minh, là khôn khéo thế nào?

Sự thật, Dân Chính đảng không thu hút đa số thanh niên trí thức cách mạng. Họ chỉ tuyên truyền lôi kéo được một vài phần tử trường giả xu thời ở Hà Nội mà thôi. Cho nên sau đó, năm 1945, Nguyễn Tường Tam và Khái Hưng phải bỏ rơi Dân Chính đảng, mà nhảy vào Việt Nam Quốc Dân Đảng của Vũ Hồng Khanh. Lúc bấy giờ người Nhật đã bại trận và Trung Hoa Quốc Dân Đảng của Tưởng Giới Thạch đang lên chân.

Ngày 8-12-1941, Mỹ chính thức tuyên chiến với Nhật. Nhưng ngoài những phần tử hoạt động Cách mạng, đời sống dân chúng An Nam ở khắp ba Kỳ rất là yên tĩnh. Người ta theo dõi các chiến thắng của Nhật ở Pearl Harbor, Hong Kong, Manila, Singapore. Nhiều người phục, nhưng không mấy ai tin tưởng cuộc chiến thắng sẽ lâu dài.

Trừ những đồng bào theo đạo Cao Đài ở Trung Kỳ và Nam Kỳ tin tưởng rằng Kỳ Ngoại Hầu Cường Để (rể của Nhật hoàng) sẽ là vị Cứu quốc tương lai của Việt Nam, còn thì đại đa số dân chúng vẫn cách biệt quân đội Mikado và giữ thái độ trung lập gần như hoài nghi, đối với Nhật Bản.

Đời sống vật chất của dân chúng trong hai năm

1940 và 1941 có phần khổ cực hơn trước chiến tranh, do sự chiến đóng của 35.000 quân nhân Nhật mà chính quyền Pháp ở Đông dương phải lo tiếp tế đầy đủ lương thực. Lính Nhật ăn khắc khổ và không biết ăn ngon, nhưng họ ăn dù tợn, ăn gấp hai người mình.

Con gái An Nam lấy Nhật cũng không có nhiều, trừ một thiểu số, rất ít, bọn gái điếm, hoặc gái nhảy. Có lẽ một số phụ nữ Việt Nam thường hay ăn hiếp những người đàn ông hiền lành, mà lại ngán người tàn bạo, nhất là người Nhật.

Với những Quân Nhân và Sĩ Quan Nhật, bộ tịch hung dữ luôn luôn đeo gươm dài lê thê bên cạnh mình, con gái An Nam khiếp sợ, không dám làm thân.

Cho nên sau 1945, Nhật về xứ, số con nít An Nam lai Nhật không có bao nhiêu.



Các binh sĩ Lục quân Đế quốc Nhật Bản tiến tới Lạng Sơn, vào tháng 9 năm 1940 tại Đông Dương thuộc Pháp. Hình: TL.

chương 44

1942-1943

- Kempeitai (憲兵隊 - Hiến binh đội)
- Khái Hưng - Nguyễn Tường Tam - Vũ Đình Duy
- Trần Trọng Kim - Dương Bá Trạc.
- Hai chủ quyền Nhật - Pháp.
- Phong trào “Thanh Niên Thể Dục Thể Thao” của Ducoroy.
- Decoux.
- Cái bột xà-bông.

Tuấn và một số bạn của Tuấn đều bị Kempeitai (Hiến binh Nhật) bắt vì tư tưởng chống Nhật, do một tên tình báo Nhật chỉ dẫn.

Trụ sở Kempeitai là một cơ sở của hãng dầu Shell bị quân đội Nhật Hoàng trưng dụng, ở góc hồ Bảy Mẫu, gần ngôi chùa Sư Nữ, phía sau khu hội chợ Hà Nội, trên đường Halais nối dài đầu đường Khâm Thiên quanh co xuống đường Chợ Hôm.

Bên trong sở Kempeitai, có một phòng giam bí

bùng kín mít, không có cửa. Tù nhân bị đưa vào đó phải bò bốn chân chui qua cái lỗ vuông mỗi bề độ 4 tấc, rộng bằng một cái chuồng chó. Phía mặt tiền, đóng một dọc song gỗ vuông để lọt vào đôi chút ánh sáng lơ mờ. Nơi hành lang trước chuồng tù, một tên lính Nhật mang kiếng trắng, đeo gươm, tay cầm roi cá đuối. Trông gương mặt hắc còn trẻ, vào khoảng 21, 22 tuổi, có vẻ thông minh, nhưng hắc rất dữ. Một thằng tù nào không ngồi yên trong chuồng, là bị hắc thò roi qua song gỗ, quất trót trót lên đầu.

Tuấn và ba người bạn đồng chí của Tuấn bị nhốt trong đó, mỗi đứa bị đặt ngồi mỗi góc. Người thứ tư, có một nét mặt như người Triều Tiên, ngồi trong góc cuối cùng.

Trên trần, treo một ngọn đèn điện 25 watts bọc vải đen theo biện pháp chiến tranh hồi đó.

Mỗi bữa ăn trưa và tối, một người lính Nhật đem đẩy vào cổng chuồng một mâm gỗ đựng bốn bát cơm có sẵn đồ ăn, mỗi người lấy một bát và một cái muống. Tuấn chẳng biết là thức ăn gì, nhưng nuốt vào sặc mùi dầu, ăn hôi rình. Phải ăn cho kỳ hết. Tuấn bỏ bữa một lần nửa bát, bị thằng lính Nhật ở ngoài thò roi vào quất trên đầu ba roi rỉ máu. Tuấn mửa hết cả ra chiếu.

Bị giam trong chuồng chó 15 hôm. Tuấn bị dẫn ba lần lên lầu hai, vào một phòng riêng để Nhật lấy khẩu cung.

Một sĩ quan Nhật đeo trên cánh tay một băng

trắng viết chữ đỏ bằng Hán tự “Hiến Binh Đội Trưởng”, có một người An Nam làm thông ngôn. Tên thông ngôn cũng mặc quân phục Nhật, tuy hẳn là dân sự. Người thời bấy giờ có đặt một danh từ riêng để chỉ bọn thông ngôn và tình báo cho Nhật là “Jap-lô canh”. Tiếng ấy thông dụng đến cả giới bình dân An Nam, vì bọn làm mật vụ cho Nhật, và làm tình báo viên, lúc bấy giờ rất đông. Hầu hết là bọn thất nghiệp, trí thức dở mùa, xu thời, đón gió.

Người điểm chỉ cho Kempeitai bắt Tuấn là một cậu “văn sĩ ba xu” viết truyện kiếm hiệp cho một vài nhà buôn chuyên môn xuất bản loại chuyện đó, bán mỗi cuốn 3 xu.

Sau ba lần lấy khẩu cung, Tuấn thoát chết nhờ đêm Ba mươi Tết tối trời (Tết năm Nhâm Ngọ, 1942), trong một trường hợp phi thường, và trốn được ra ngoài. Nhưng ngay sáng hôm đó, Tuấn bị bắt lại trước đền Trấn Quốc, trên bờ Hồ Tây, đến nhà thờ “Đức Thánh Đồng Đen”.

Lần này, Tuấn bị Mật thám Pháp bắt và bị đày đi an trí tại một nơi rừng thiêng nước độc của dân thiểu số Radhé thuộc huyện Củng Sơn, tỉnh Phú Yên, Trung kỳ.

Nơi nhà giam này, Tuấn gặp nhiều người tù khác, quê quán Thanh Hoá đến Phan Rang, và thuộc nhiều đảng phái khác nhau: Cộng sản độ 70 người, trong số đó có Hà Huy Giáp, Bùi Công Trừng, Hồ Tùng Mậu, Lưu Quý Kỳ, Trần Công Khanh, Trần Đình Tri, v.v.

Đảng Ngô Đình Diệm (Không phải Việt Nam Phục Quốc Hội của Cường Để, tuy rằng Ngô Đình Diệm là đại diện của Cường Để ở Trung Kỳ cũng như Vũ Đình Duy ở Bắc kỳ và Trần Văn An ở Nam Kỳ), 4 hay 5 người, trong đó có Lương Duy Ủy, Võ Như Nguyễn, Linh mục Hiền (thường gọi là Cha Hiền, bạn của Cha Ngô Đình Thục).

Cao Đài độ vài chục người có Trần Văn Chí, Trần Duy hầu hết là lãnh tụ Cao Đài ở Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Trong thời gian Tuấn bị bắt lần thứ hai, và bị giam ở Ty Mật thám Hà Nội, người Nhật đã chiếm đóng toàn cõi Đông Dương, từ Bắc kỳ vào Nam kỳ, qua Ai lao, Cao Miên. Đối với Pháp mà theo Hiệp Định Robin-Tojo ký ở Tokyo, Nhật vẫn tôn trọng chủ quyền Pháp ở Đông Dương, và quân đội của Nhật hoàng chỉ là thượng khách, được chính quyền thuộc địa Pháp rất kính nể ít nhất cũng ở ngoài mặt.

Nhưng trên thực tế thì quân đội Nhật vẫn tự coi như là chủ nhân ông, và họ lần áp dần dần chủ quyền người Pháp ở An Nam trên nhiều phương diện, nhất là về quân sự, tuyên truyền và kinh tế.

Tuy bị giam ở Lao Mật thám Hà Nội, trước khi đi an trí, nhưng Tuấn cũng như 100 anh chị em khác bị câu lưu nơi đây, thỉnh thoảng được lên lút coi vài tờ nhật báo ở Hà Nội, nhất là hai tờ Đông Pháp và *Tin Mới* do một vài người lính có cảm tình hoặc người thợ nề, thợ mộc, đút dầu cho.

Tuấn say mê theo dõi những tiến triển của Chiến Tranh Nhật-Mỹ ở Thái Bình Dương, và Đức, Ý, Anh, Pháp ở Tây Âu. Nhờ xem lên các báo, Tuấn cũng dò biết được tình hình tổng quát trong nước về mọi sinh hoạt hàng ngày.

Có triệu chứng kỳ lạ, là số người Việt Nam thân Nhật, và theo Nhật, không nhiều.

Đại đa số thanh niên trí thức, sinh viên, học sinh, không vốn vả với người Nhật, mặc dầu Nhật đang oanh liệt vì chiến thắng khắp nơi.

Những bậc trí thức đàn anh đáng kính như Trần Trọng Kim, Dương Bá Trạc, những bạn làng văn, làng báo có uy tín như Vũ Đình Duy, Khải Hưng, Nguyễn Tường Tam, đã hoàn toàn đi hẳn với Nhật. Người ta được biết rằng Trần Trọng Kim và cựu Cử nhân Hán học Dương Bá Trạc đã được người Nhật lên đưa vào Nam Kỳ ở nhà hàng Dainan Koosi của nhà đại thương gia kiêm gián điệp Mathushita ở Sài Gòn, và từ đây hai ông được đưa qua Singapore với Trần Văn Ân.

Nhiều anh em nhà văn đồn rằng họ đã thấy tận mắt, Vũ Đình Duy và Nguyễn Tường Tam mặc quân phục Nhật đeo lon sĩ quan Nhật, mang gươm, đeo kính trắng, ngồi trong xe hơi Nhật, chạy qua một vài đường phố lớn ở Hà Nội, nhất là phố Hàng Đẫy, nơi đây có Tổng Hành Dinh Quân Đội Nhật Hoàng.

Nhưng “DÂN CHÍNH ĐẢNG” thân Nhật của Khải Hưng và Nguyễn Tường Tam không quy tụ

được giới thanh niên trí thức và không tuyển mộ được bao nhiêu đảng viên.

Giới trí thức và trẻ ở Hà Nội, cũng như ở Huế và Sài Gòn, đều dè dặt đứng ngoài, không hăng hái tán thành chủ trương “Đại Đông Á” của Nhật, mặc dầu Nhật tuyên truyền rầm rộ và công khai trước những con mắt lo sợ của người Pháp ở Đông dương.

Dân chúng thì hoàn toàn thờ ơ, lo làm lụng, ăn chơi, như thể không cần biết cuộc chiến tranh như thế nào, và tương lai sẽ ra sao. Các lớp thanh niên Nam Nữ học sinh Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam Kỳ đều bị thu hút vào phong trào Thể dục và Thể thao của Toàn quyền Phó Đô Đốc Hải quân Jean Decoux.

Tuần rất ngạc nhiên nhận xét sự kiện sau đây:

Trong những năm 1942-43-44, bên Tây Âu, lãnh thổ Pháp bị quân đội Hitler chiếm đóng hơn một nửa, chỉ còn một nửa ở miền Nam để cho chính phủ bù nhìn Pierre Laval và của Thống chế Pétain cai trị dưới quyền kiểm soát của Đức, bên Đông Nam Á thì quân đội Nhật hoàng làm bá chủ thật sự trên đất Việt Nam, chỉ để cho chính quyền bảo hộ Pháp một vài “chủ quyền” mong manh trên nguyên tắc, thế mà người Pháp vẫn dùng đủ các mảnh lối lôi kéo được dân An Nam, và cả thế hệ thanh thiếu niên An Nam về phía họ.

Họ dùng cái thần chú “Thống chế Pétain” với ba tiêu đề “Cần Lao - Gia Đình - Tổ Quốc” (Travail - Famille - Patrie), để mê hoặc đầu óc và đầu độc tim

gan của một dân tộc 25 triệu người, kể cả thế hệ thanh niên tràn đầy nhựa sống.

Tuấn không hiểu được hiện tượng phi lý đó.

Nhưng, hai tay bị xiềng trong khóa sắt, Tuấn bước vô lao tù, mắt vẫn nhìn thẳng phía trước với lòng tin tưởng rằng hiện tượng phi lý đó sẽ tan như bọt xà bông.



Hiển binh Nhựt Bồn ở An Nam. Hình: TL.

Chương 45 **1944-1945**

- Hai tờ nhật báo Sài Gòn trong nhà tù.
 - Chiếc máy bay bí mật.
 - Tình hình biến chuyển.
 - Giải phóng.
 - 9-3-1945: Chấm dứt cuộc đô hộ Pháp.
- Việt Nam “Độc Lập” của Nhật Bản.
- Bom nguyên tử Mỹ.
 - Nhật đầu hàng.

Trại giam tù cách đồn lính Khố xanh (Garde Indochinois) 100 thước, do một viên đồn trưởng Pháp chỉ huy. Hắn là một sĩ quan già có đánh giặc ở Syrie-Liban hồi Đệ Nhất Thế Chiến, và sang Việt Nam được làm “Giám binh Lính Khố Xanh” từ lâu năm.

Cũng như đa số người Pháp theo chính sách tùy thời ở Đông dương lúc bấy giờ, viên Đồn trưởng này suy tôn Thống chế Pétain là anh hùng cứu quốc của nước Pháp, và chửi bới De Gaulle là “phản quốc”, và

phe Đồng Minh Anh-Mỹ là kẻ thù tàn bạo của nhân dân Pháp.

Trong trại giam, trừ một thiểu số Cao Đài và đảng Ngô Đình Diệm, còn thì tất cả tù nhân khác đều chống Nhật, và tin tưởng chắc chắn rằng phe Đồng minh sẽ thắng trận. Nhưng toàn thể tù nhân đều chống Pháp, và coi Thống chế Pétain chỉ là một nhân vật bù nhìn, làm tay sai cho Hitler, không hơn không kém.

Tuy nhiên, muốn đời sống trong lao tù được yên ổn, muốn tránh mọi sự đàn áp và sát hại của viên Đồn trưởng Pháp và của 150 lính Khố xanh Rhadés triệt để trung thành với y, toàn thể tù nhân đã bảo với nhau cú giả cờ “ngoan ngoãn” ngoài mặt, đừng biểu lộ một chút gì chống lại chính sách của Tây ở Đông Dương. Trái lại mỗi khi viên Đồn trưởng hay lính hỏi, thì bất cứ người tù nhân nào cũng tán thành ngoan ngoãn Thống chế Pétain... Nói cho qua chuyện, để Tây đừng để ý kiểm chuyện làm hại tù.

Hậu quả bất ngờ của chủ trương đối trá đó, là viên Đồn trưởng giả cho phép tù nhân được đọc hai tờ báo Sài Gòn mỗi ngày: tờ báo Pháp *La Dépêche* và tờ Điện Tín. Chính y gởi mua dài hạn hai tờ báo ấy ở Sài Gòn do ngân sách của nhà tù đài thọ.

Nhờ hai tờ nhật báo, tù nhân được theo dõi hằng ngày những tin tức khá đầy đủ và khá sốt dẻo về chiến cuộc thế giới, cũng như về tình hình sinh hoạt chung trong nước.

Ở mặt trận Tây phương, Quân Đội Đồng Minh Anh-Mỹ đã đổ bộ trên đất Pháp nơi hai bờ biển Normandie và Provence, và đang ào ạt tiến sâu vào nội địa, sắp vượt qua sông Rhin và dãy núi Alpes. Ở mặt trận Trung Âu, Nga cũng đang chọc thủng các phòng tuyến Đức và tiến vào Ba Lan...

Ở mặt trận Thái Bình Dương, quân Mỹ của Mac Arthur đã thắng trận ở Corregidor, biển San Hô, đảo Saipan, và đổ bộ lên đất Phi Luật Tân.

Những tin chiến thắng sấm sét của phe Đồng Minh mỗi ngày dồn dập, phe phát-xít Đức-Ý-Nhật mỗi ngày thất bại thê thảm, làm phấn khởi tinh thần của tù nhân hy vọng chắc chắn vào ngày giải phóng không còn xa lắm nữa.

Ngoài những tin chiến tranh, Tuấn còn đọc hết những tin lật vật hàng ngày, cho đến những quảng cáo, những dòng rao vặt, để tìm hiểu tất cả những khía cạnh sinh hoạt của đồng bào về mọi phương diện.

Một buổi chiều, vào khoảng 6 giờ, một lúc sau khi mặt trời lặn, tù nhân còn đang chơi ngoài sân, thì một chiếc máy bay Mỹ, U.S Air Force, bỗng từ hướng đông vụt bay qua, tiếng động cơ rầm rầm, sát trên nóc đồn lính Khố Xanh và trên trại giam. Tuấn vừa ngước đầu ngó lên thì phi cơ đã biến mất về phía rừng Cheo Reo, ở hướng Tây.

Chiếc phi cơ bí mật gây xúc động cho cả tù lẫn lính Rhadés, còn viên Đồn trưởng Pháp thì ngơ ngác lo sợ. Y định báo tin cấp tốc cho Công sứ Pháp ở

Sông Cầu biết. Nhưng suy nghĩ một đêm, sáng hôm sau, y hỏi ý kiến một số tù nhân.

Theo Tuấn, thì có lẽ chiếc phi cơ Mỹ từ Thái Bình Dương bay vào để thả dù tiếp tế khí giới cho những nhóm người kháng chiến Đồng Minh bí mật hoạt động biên giới Việt-Miên-Lào.

Giới Pháp và Cách mạng “An Nam” đều biết rằng vào giữa năm 1944, Đại tướng Pháp Mordant, nguyên Tổng tư lệnh Quân đội Pháp ở Đông dương (đã xin từ chức), và Trung tướng Aymé, Phó tư lệnh lên thay thế Mordant, đang âm mưu tổ chức “Lực lượng kháng chiến chống Nhật” bí mật ở các vùng rừng núi Bắc kỳ, Nam Trung kỳ và Nam kỳ, ở biên giới Việt Miên Lào.

Theo lệnh của De Gaulle, Đô Đốc Toàn quyền Decoux được bí mật loan báo về phong trào kháng chiến, nhưng bắt buộc phải làm ngơ. Và lại, tình hình chính trị của nước Pháp đã biến chuyển. De Gaulle đã vào Paris nhờ Quân đội Đồng minh giải phóng, và lập “Chính phủ lâm thời Cộng Hòa Pháp” giữa sự hoan hô cuồng nhiệt của dân chúng.

Quân đội Hitler bại trận đã bị đánh bật ra khỏi lãnh thổ Pháp. Thống chế Pétain bị quân đội Đức bắt cóc đem qua Đức lập chính phủ bù nhìn lưu vong. Ông già khốn đốn đã mất hết uy tín đối với nhân dân Pháp, chỉ còn như một món đồ chơi bị gãy nát, vô dụng, trong tay của tay lãnh tụ Nazi khát máu điên cuồng.

Chính phủ Vichy không còn nữa. Chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương cũng mặc nhiên thay đổi chiều hướng, và dù muốn dù không cũng phải tự bắt buộc nhìn nhận De Gaulle lãnh tụ của nước Pháp vừa giải phóng.

Viên đồn trưởng trại giam, cũng thay đổi lập trường tức khắc. Hắn ra lệnh cho lính Rhadés và tù nhân phải hạ bệ những bức ảnh của Pétain, và treo ảnh De Gaulle lên thay thế. Thích thú nhất là nghe hắn trở giọng hoan hô De Gaulle, nhiệt liệt ca tụng “vị cứu quốc chân chính” của nước Pháp, và không nhắc đến tên Thống chế Pétain nữa. Trên thực tế, sự thay đổi lập trường đó không khó khăn gì, vì màu cờ ba sắc của Pháp và bài quốc thiều *La Marseillaise* vẫn giữ nguyên vẹn.

Đồng thời viên đồn trưởng cũng vui mừng báo tin cho tù nhân biết y đã nhận được công văn của Tòa Khâm Sứ Huế ra lệnh thả tự do cho một số tù nhân. Tuy nhiên, sự phóng thích sẽ thực hiện từng đợt, cách nhau vài ba tháng.

Đợt đầu có 20 người nô nức ra về. Toàn thể tù nhân sắp hàng trước nhà tù, hát bài “Ce n'est qu'un au revoir” để tiễn biệt những người bạn đồng lao may mắn được ân xá trước tiên.

Đợt thứ hai có 15 người, cũng ra đi với nghi lễ thân mật và cảm động ấy.

Còn lại 70 người, Tuấn sốt ruột lắm vì viên đồn trưởng cho biết những người có hồ sơ nặng nhất

sẽ bị ở lại cho đến ngày Chiến Tranh chấm dứt ở Đông Dương.

Đến chừng nào? Tuấn còn bị giam giữ với 70 người ở lại.

Mãi ba tháng sau, viên đồn trưởng mới được lệnh phóng thích đợt ba, trả tự do cho 25 người. Tuấn vui mừng nhảy nhót khi thấy tên mình trong danh sách hồi hương.

Về đến tỉnh nhà đầu tháng 2-1945, Tuấn còn bị lính của sở Mật thám Pháp và của Công Sứ Pháp ở địa phương cho được về làng quê quán, nhưng bị quản thúc ở đấy cho đến hết chiến tranh. Muốn đi đâu phải xin phép ông... Lý trưởng.

Cũng may, Lý trưởng là người bà con trong họ, Tuấn đi chơi thông thả, tự do, khắp các làng, các tổng, huyện, và ở cả tỉnh thành.

Tuấn vô cùng ngạc nhiên nhận thấy, trong các cuộc tiếp xúc thân mật với đủ hạng người trong các giới đồng bào, đa số dân chúng như còn tin tưởng rằng nước Pháp đã nhờ Đồng minh giúp cho thắng trận chắc sẽ còn ở lại Đông dương, như sau thời Đệ Nhất Thế Chiến 1914-1918.

Đến cả những phần tử cách mạng quốc gia, và cộng sản cũng có ý nghĩ lo ngại như thế. Hầu hết dân chúng đều tin rằng Nhật sẽ bại trận. Đồng minh sẽ đổ bộ ở Trung, Bắc, Nam kỳ và Nhật sẽ đầu hàng.

Đã mấy tháng rồi, không quân Đồng minh đã làm chủ vòm trời An Nam, và phi cơ Mỹ gọi là “pháo

đài bay B-19” và Liberators từ Thái Bình Dương cú bay vào ném bom mỗi buổi sáng, mỗi buổi chiều, khắp các ga xe lửa lớn, và các nơi trong tỉnh có Nhật chiếm đóng rồi bay trở ra biển, mà không hề có phản ứng của cao xạ phòng không Nhật.

Hằng ngày đọc các báo thông tin ở Sài Gòn và Hà Nội cũng thấy tình hình Nam Bắc kỳ không khác gì ở Trung kỳ. Phong trào “Thanh niên và Thể dục” của Đại tá Ducoroy do Toàn quyền Decoux phát động từ năm 1941, vẫn tiếp tục bành trướng khắp cõi Đông Dương.

Tuấn đã chứng kiến một cuộc luân phiên rước đuốc từ Hà Nội vào Sài Gòn. Bốn thanh niên lực sĩ An Nam chạy ngang qua tỉnh nhà, trên đường cái quan hồi tám giờ tối tháng 2-1945, giữa một đám thanh niên và dân chúng đứng hai bên đường hoan hô và cổ vũ.

Học sinh nam nữ các trường vẫn chăm chỉ đi học. Tình hình thương mại ở các thành thị vẫn được ổn định, mặc dầu nhiều hàng hóa bị khan hiếm, do chiến tranh gây ra, và nhất là do sự chiếm đóng của trên 35.000 binh sĩ Nhật trên lãnh thổ Việt Nam.

Ở hương thôn, đầu đầu cũng yên tĩnh. Nhiều nhà có cảm tưởng rằng tuy bị Nhật uy hiếp chính quyền Pháp ở Đông Dương vẫn được củng cố mỗi ngày mỗi mạnh và sẽ có thể tiếp tục bảo hộ “xứ An Nam lâu dài” sau khi “Đồng minh Anh - Mỹ” đánh bại quân Nhật, buộc Nhật phải xếp giáp đầu hàng.

Bỗng nhiên, 8 giờ tối ngày 9-3-1945 tiếng súng nổ ầm ầm ở ngay tỉnh lỵ. Dân chúng không hiểu gì cả, chỉ thấy lính Nhật đột ngột di chuyển rầm rộ trong thành phố, và đánh các đồn lính Khố xanh, Khố đỏ, và lính Lê dương của Pháp.

Sau vài tiếng đồng hồ, tiếng súng im bặt. Lính Nhật reo cười náo động, la hét om xòm. Bảy giờ dân chúng An Nam mới biết rằng Nhật đã đánh Pháp, và làm chủ tất cả các đồn lính. Pháp đã thua cuộc, nhiều lính Pháp chết.

Tất cả người Pháp, từ viên Công sứ, viên Giám binh, viên Chánh mật thám đến người Pháp cuối cùng đều đã bị Nhật bắt giam hết, hồi 11 giờ đêm.

Chính quyền Pháp ở An Nam hơn nửa thế kỷ bỗng dưng không còn nữa.

Sáng hôm sau, dân chúng An Nam được người Nhật cho hay nước An Nam đã Độc Lập.

Mấy hôm sau, Tuần đọc bản “tuyên bố “ sau đây được dán khắp nơi, in vừa ráo rục:

“Xét tình hình thế giới, và tình hình riêng của Á Đông, chánh phủ Việt Nam tuyên bố chính thức rằng, bắt đầu từ ngay hôm nay hiệp ước bảo hộ ký với nước Pháp đã được hủy bỏ, và nước Việt Nam sẽ tự sức dùng những phương tiện riêng, để phát triển cho xứng đáng với địa vị một quốc gia độc lập, và sẽ theo đường lối trong bản tuyên ngôn chung của Đông Nam Á và gia nhập vào trật tự chung của Đại Đông Á.

Chính phủ Việt Nam tin tưởng ở Nhật bản, và

cương quyết hợp tác với nước Nhật để đạt mục đích trên.

Khâm Thử

*Huế, ngày 27 tháng Giêng, Bảo Đại năm thứ 20
(11-3-1945)*

Bảo Đại.

Dưới ký tên toàn thể Cơ Mật Viện gồm 6 vị Thượng Thư đứng đầu là Thượng Thư Bộ Lại: Phạm Quỳnh.

Ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn, và một vài thành phố lớn, do sự xáo động của nhóm thân Nhật và tay sai của Nhật (Hà Nội có nhóm Nguyễn Văn Cầm, Sài Gòn có bà Song Thu, Trần Quang Vinh, v.v.), một số người xuống đường biểu tình rầm rộ để “tri ân quân đội Nhật hoàng” Ngoài ra, quảng đại quần chúng Trung, Nam Bắc đều tỏ vẻ thờ ơ lạnh nhạt với phong trào “độc lập” do Kampétai và Quân đội Nhật gây ra.

Ở các hương thôn, lý trưởng được lệnh tổ chức dân chúng mừng ngày độc lập, tại đình làng.

Tuấn nhận được giấy của Lý trưởng mời đến tham gia lễ Độc Lập lúc 9 giờ sáng ngày 17 tháng 3 năm 1945. Cửa đình mở rộng, trước sân đình có cờ, chuông, trống, như ngày cúng Thần. Hội đồng xã chỉ lựa thưa có mấy ông.

Dân chúng chẳng ai đến cả, chỉ trừ một số chức việc có phận sự trong làng.

Đến giờ, chuông trống nổi dậy, hương xã làm lễ tế Thần. Lý trưởng đọc lời “tuyên cáo Độc Lập” y như một bài văn tế. Xong, chiêng trống tiếp tục và buổi

lễ chấm dứt không đầy 30 phút. Không một tiếng vỗ tay. Không một lời hoan hô. Các ông làng xã, khăn đen áo dài khệ nệ như trong các đám cúng thần theo nghi lễ cổ truyền, lặng lẽ đóng cửa đình ra về sau khi dọn dẹp.

Tuần mượn chiếc xe máy của người em trong làng, cời chạy khắp các làng tổng kế cận, và các huyện sở, để xem xét tình hình dân chúng. Đâu đâu cũng thần nhiên, không có một cuộc biểu tình nào của đồng bào mừng lễ Độc Lập. Dò hỏi dư luận chung của các giới nhân dân, đều được họ cho rằng, đây chỉ là lễ Độc Lập giả hiệu của Nhật Bản. Đồng bào không mấy hoan nghênh vì chưa phải là “độc lập” thật sự.

Ngày 19-3-1945, theo lời khuyên của Yokoyama, Đại sứ Nhật ở Huế, Bảo Đại giải tán Nội Các của Phạm Quỳnh.

Mãi một tháng sau , ngày 19-4-1945, Nội Các Trần Trọng Kim mới thành lập xong, với những thành phần hoàn toàn mới:

- Thủ Tướng: Trần Trọng Kim
- Tổng trưởng Nội Vụ: BS. Trần Đình Nam
- Ngoại Giao: LS. Trần Văn Chương
- Giáo dục: GS. Hoàng Xuân Hãn.
- Tư Pháp: LS. Trịnh Đình Thảo
- Tài Chánh: LS. Vũ Văn Hiến.
- Kinh Tế: BS. Hồ Tá Khánh.
- Tiếp Tế: BS. Nguyễn Hữu Thi
- Công Chánh: KS. Lưu Văn Lang

- Y Tế: BS. Vũ Ngọc Anh

- Thanh Niên: LS. Phan Anh.

Hai ông Kinh tế và Công chánh được mời, đã nhận lời miệng, nhưng rút cuộc không tham gia. Bảo Đại được chính thức tôn lên ngôi “Hoàng Đế” Việt Nam. Lần đầu tiên từ ngày Tây “đô hộ”, danh từ “Việt Nam” được chính thức công dụng, và danh từ “An Nam” được bãi bỏ.

Việt Nam được thống nhất trên nguyên tắc, và Tuấn Vũ Phan Kế Toại được cử làm Khâm Sai Bắc kỳ, nhà báo Nguyễn Văn Sâm ở Sài Gòn làm Khâm sai Nam kỳ. Cả hai đều về Huế nhận lãnh sắc ấn của Bảo Đại.

Tuy nhiên, trên thực tế hành chánh, thì người Nhật vẫn đặt Minoda ở Sài Gòn làm Thống Soái Nam kỳ, thay thế vị Thống soái Pháp, Yokoyama ở Huế làm Khâm sứ Trung kỳ thay thế Khâm sứ Pháp, Tsukoyamoto ở Hà Nội làm Thống Sứ Bắc kỳ, thay thế Thống sứ Pháp, kiêm hiệu chức Toàn Quyền Đông Dương.

Nhiều đảng phái mới cũng bắt đầu xuất hiện và hoạt động mạnh mẽ công khai dưới sự che chở của Nhật.

Ở Hà Nội, đảng phái Đại Việt Quốc Xã thu hút đa số phần tử cách mạng quốc gia.

Ở Sài Gòn, có hai đảng Phục Quốc và Việt Nam Quốc Gia Độc Lập (Trần Quang Vinh, Hồ Văn Ngà, v.v.) Ở Huế, đảng Tân Việt Nam. Các đảng này đều

ủng hộ Nội Các Trần Trọng Kim, và được Nhật khuyến khích.

Ở tù về, Tuấn chưa muốn ra hoạt động trong tình thế nhộn nhịp và chập giựt đó, dưới bóng cờ Mặt Trời và cờ chữ Ly. Vả lại, Tuấn được viên Lý trưởng cho biết tin mật rằng người Nhật còn đang theo dõi Tuấn, và Tuấn nên đề phòng.

Vì lẽ , Tuấn ít khi ở nhà, và ban ngày chàng cũng đã chuẩn bị nhiều nơi và những phương tiện để thoát ly nếu có biến cố xảy ra.

Tuấn được gặp hai người bạn cách mạng ở đồng tỉnh, nhưng ở cách xa làng của Tuấn Một người trước kia là chủ bút một tờ báo lớn ở Sài Gòn, và theo nhóm Đệ Tứ Quốc Tế của Tạ Thu Thâu.

Sau ngày 9-3-1945, nghe tin Tuấn ở tù về, một đêm anh ta xuất hiện dưới mái nhà tranh của Tuấn ẩn nấp, và đề nghị Tuấn tham gia “Mặt Trận Phản Đế”. Suốt một đêm bàn luận ráo riết về các khía cạnh vấn đề, đến hùng đông, hai người ăn cháo gà, rồi từ giã nhau vui vẻ. Nhưng Tuấn đã cương quyết từ chối vào “Mặt Trận” vì nó là một biến thể của Đệ Tứ Quốc Tế.

Về sau này, Tuấn ở Sài Gòn nghe tin Tạ Thu Thâu bị Việt Minh ám sát ở Quảng Ngãi, hồi tháng 9-1945, chính là lúc anh đi trên đường đến nhà người bạn đồng chí của “Mặt Trận Phản Đế” ở Thi-Phổ cùng làng với Phạm Văn Đồng.

Một đêm khác, cũng sau khi có Nội Các Trần

Trọng Kim, Tuấn được tiếp xúc với Võ Tòng nhà cách mạng ở Xiêm về. Nhà anh này ở cùng Huyện cùng Tổng với Tuấn, nhưng cách xa làng Tuấn đến vài chục cây số, đi loanh quanh theo các hương lộ. Anh này lại muốn rủ Tuấn tham gia vào “Mặt Trận Việt Minh”. Mặt trận này, tuy còn ở trong vòng bí mật hoàn toàn nhưng đã được tuyên truyền kín đáo và mạnh mẽ khắp các thôn quê trong tỉnh. Mặc dầu có cảm tình sâu đậm với nhau vì lý tưởng cách mạng, Tuấn vẫn từ chối tham gia vào Mặt Trận VM, Võ Tòng bảo:

- Lúc này cần phải đoàn kết chống thực dân.
- Đồng ý về điểm đoàn kết chống thực dân, nhưng tôi quyết giữ vững lập trường độc lập quốc gia

Gà gáy sáng, hai người già từ nhau, sau một đêm thảo luận cặn kẽ, và không gặp lại nữa.

Ở Sài Gòn, Tuấn được tin Võ Tòng làm Chủ tịch Ủy ban Hành chánh Huyện rồi Tỉnh, dưới thời Việt Minh năm 1945-1946, rồi sau đó chết không biết vì lý do gì. (Sau này Tuấn được tin anh bị Việt Minh giết).

Mỹ tiếp tục ném bom khắp các căn cứ Nhật ở Việt Nam từ Bắc vô Nam. Tháng 4, tháng 5 -1945, Sài Gòn bị những trận bom Mỹ kinh khủng nhất, do những chiếc “Liberators” ketch xù trút xuống ào ạt nhiều nơi trong thành phố.

Phi cơ Mỹ làm bá chủ trên không phận Việt Nam. Súc phản ứng của Không quân và Phòng không Nhật hầu như càng ngày càng kiệt quệ.

Bỗng ngày 2 tháng 8-1945, vào khoảng 5 giờ chiều, một chiếc máy bay từ hướng Bắc trực chỉ vào Nam, bay ngang qua các làng dọc theo dãy Trường Sơn, bay khá thấp và... rải truyền đơn.

Đồng bào thôn quê xôn xao, chạy khắp nơi tìm lượm những truyền đơn ấy. Tuấn cũng hồi hộp, không làm sao tìm xem được truyền đơn gì, vì máy bay rải quá ít, chỉ thấy lưa thưa vài chục tờ bị gió đưa phát phơ bay lạc vào rừng.

Mãi đến 7, 8 giờ tối, nhiều người ở khắp nơi các làng xa xôi trong huyện, chạy đến nhà Tuấn cầm truyền đơn của họ lượm được rất khó khăn, đưa hỏi Tuấn:

- Thấy Sáu, đọc coi truyền đơn gì đây nè?

Trên một mảnh giấy trắng lớn bằng bàn tay, in hai thứ chữ, một bằng Anh ngữ, một mặt là Nhật ngữ.

Anh ngữ viết đại khái: “Nhân dân Việt Nam hãy chuẩn bị: Nội trong tuần này Đồng minh sẽ đổ bộ để giải phóng nước Việt Nam. Quân đội Nippon hãy đầu hàng sớm ngày nào, sẽ bớt chết chóc sớm ngày đó. Không đầu hàng, các anh sẽ bị tiêu diệt hết “.

Truyền đơn không có ký tên, nhưng ai cũng hiểu rõ là của “Đồng Minh” và chiếc phi cơ “pháo đài bay B19” bay khá thấp để rải truyền đơn, mang phù hiệu U.S Air Force.

6-8-1945.

Tin thành phố Hiroshima của Nhật bị một thứ bom mới vô cùng khủng khiếp làm tiêu tan hết, lại

do chính một vài người lính Nhật loan truyền. Mấy hôm sau, đọc các báo nói đại khái rằng loại bom đó tên là “Bom Nguyên Tử”.

Ngày 19-8-1945, được tin Nhật đầu hàng vô điều kiện, Tuấn không hành lý, hai tay không với 100 đồng bạc trong túi, lên xe lửa vô Sài Gòn...

bảng nhân danh

(những nhân vật được quan tâm)

A

Amédée Clémenti 443,
445, 446, 460, 522, 598,
599, 601, 602, 603, 604,
609, 782, 889, 891

Anna Cang 820, 823

B

Babut, Ernest 891, 892,
893, 894, 895

Bảo Đại 302, 382, 386,
693, 694, 697, 698, 699,
700, 701, 702, 703, 704,
705, 707, 708, 709, 710,
711, 727, 736, 895, 896,
908, 917, 919, 956, 983,
984, 985
Blum, Léon 774, 775,
778, 785, 883, 891

Bourrin, Claude 826,
827, 829, 830, 832, 833

C

Chế Lan Viên 745, 825,
825-826, 826

Cường Để 836, 843, 862,
879, 930, 950, 941, 952,
957, 962, 964, 970, 760,

D, Đ

Dương Bạch Mai 689,
791, 903, 920

Đạm Phương 541, 561,
562, 563, 803, 903

Đặng Thái Mai 436, 517,
712, 787, 871, 876, 877,
878, 879, 880, 881, 888,
896, 918, 930, 931

Đặng Xuân Khu 690,

- 691, 717, 759, 760, 761, Lê Trung Cang 818, 820,
762, 765, 768, 769, 772, 821, 822
794, 883, 887, 888, 903, Lưu Trọng Lư 745, 748,
930 752, 758, 871, 879, 880,
Đào Duy Anh 436, 495, 881, 882, 917
564, 597, 796, 883, 885, **N**
896, 897, 903
H
Hàn Mặc Tử (Trí) 745, 706, 904, 908, 928, 970,
823, 824, 825, 826 976
Hồ Chí Minh 714, 715, Ngô Đình Diệm 705,
717, 788, 789, 892, 894 495, 584, 589, 590, 591,
592, 594, 891
Huỳnh Thúc Kháng 173, Nguyễn Ái Quốc 437,
460, 495, 521, 541, 553, 697, 711, 712, 713, 714,
554, 555, 556, 558, 560, 715, 716, 717, 787, 788,
562, 589, 591, 598, 603, 789, 891
626, 632, 681, 803, 886, Nguyễn Thái Học 372,
891, 897 373, 436, 517, 607, 608,
Honol, Maurice 755, 765, 610, 613, 614, 616, 619,
766, 767, 768, 769, 770, 620, 622, 623, 626, 628,
771, 772, 773, 789, 932, 630, 631, 632, 642, 648,
933 653, 657, 663, 665, 693,
K 697, 839, 888, 891, 929
Khái Hưng 696, 745, Nguyễn Ngọc Lễ 928,
758, 918, 930, 963, 964, 928-929, 929, 940, 941,
967, 9971 942, 951, 963
L
Lemur 696, 700, 827, 829 Nguyễn Tường Tam 672,
695, 696, 696-697, 697,

- 758, 904, 930, 932, 951, 484, 494, 496, 518, 532,
963, 964, 967, 971 541, 545, 546, 547, 548,
Nguyễn Văn Tạo 689, 549, 550, 551, 552, 556,
791, 903, 920 561, 562, 563, 589, 592,
Nguyễn Văn Tố 97, 691, 603, 607, 612, 681, 714,
759, 883, 887 735, 801, 862, 885, 886,
Nguyễn Văn Vĩnh 663, 887, 891, 893
702, 742, 814, 889, 931 Phan Chu Trinh 97, 268,
Nguyễn Vỹ 918 357, 362, 364, 366, 367,
P 368, 370, 373, 387, 389,
Phạm Công Tắc 827, 390, 393, 394, 395, 396,
835, 843, 844, 845, 847, 398, 399, 400, 401, 402,
848, 849, 851, 856, 857, 403, 404, 408, 421, 423,
858, 861, 862, 865 423-424, 430, 436, 445,
Phạm Quỳnh 97, 127, 460, 467, 484, 496
129, 270, 289, 561, 591, Phan Khôi 625, 632, 640,
703, 704, 705, 706, 707, 642, 740, 741, 742, 745,
708, 742, 750, 759, 802, 754
814, 896, 917, 919, 983, Phan Văn Hùm 401, 437,
984 688, 791, 818, 823
T
Phan Bội Châu 97, 278,
288, 357, 359, 360, 362, Tạ Quang Bửu 896, 897,
363, 364, 367, 368, 369, 903
370, 371, 372, 373, 374, Tạ Thu Thâu 437, 438,
376, 378, 380, 381, 387, 517, 609, 638, 688, 791,
400, 402, 408, 421, 436, 793, 794, 818, 903, 920,
437, 445, 447, 448, 449, 986
450, 460, 467, 476, 478, Trạng Trình 624, 625,

- 633, 835, 935, 954, 955, 757, 782, 884, 885, 888,
956 917, 918
- Trần Huy Liệu 690, 691, **V**
717, 755, 759, 760, 761, Vĩnh Nghiêm 663
762, 763, 764, 768, 769, Võ Nguyên Giáp 517,
771, 801, 888, 930, 932, 690, 691, 712, 717, 755,
Trần Thị Như Mân 564, 759, 761, 772, 787, 793,
597, 896 794, 871, 872, 874, 875,
Trần Trọng Kim 904, 876, 877, 878, 879, 880,
930, 967, 971, 984, 986, 881, 882, 888, 896, 903,
986-987 918, 930, 931, 932, 933
- Trần Văn Thạch 437, Vũ Ngọc Phan 893, 894
688, 689, 791, 818, 819, **X**
822, 920 Xuân Diệu 745, 752, 753
- Trương Tửu 745, 751,

về tác giả

Sinh tại Làng Tân Hội, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Sinh: 01-01-1912 – Mất: 02-02-1971

Nguyễn Vỹ (1912-1971) là một trong những nhà thơ mới đầu tiên của Việt Nam. Các bút hiệu khác của ông: *Tân Phong, Tân Trí, Lệ Chi, Cô Diệu Huyền*.

Ông nổi tiếng là một thơ yêu chuộng cái mới và là một nhà báo nói thật.

Thời kì trước Cách Mạng tháng 8/1945, ông hoạt động viết thơ, làm văn, và viết cho các báo ở Hà Nội - một cây bút chính luận sắc sảo. Ông cũng thuộc nhóm nhà văn chống một số các chủ trương của nhóm Tự Lực Văn Đoàn vì họ đã phá hầu hết các phong tục cổ truyền của dân tộc, luôn dùng từ nhaque (pháp hóa của 'nhà quê') để miệt thị người nông thôn. Năm 1937 ông cho ra đời tờ Bạch Nga với quan điểm chính trị quyết liệt nên bị cấm và bị cầm tù.

Thời kì sau 1945, Nguyễn Vỹ tiếp tục hoạt động thơ văn nhưng tại miền Nam và chủ yếu là Sài Gòn. Ông cho in nhiều báo như tờ Dân Chủ ở Đà Lạt (chống chính sách Bảo Đại), nhật báo Dân Ta ở Sài Gòn, tuần báo Bông Lúa, tuần báo thiếu nhi Thăng Bờm, v.v. nhưng hầu hết đều bị đóng cửa, trừ tờ nguyệt san Phổ Thông (chú trọng về văn học nghệ thuật) mà ông chủ trương bán vào năm 1957.

Năm 1956 ông được mời làm cố vấn cho chính quyền bấy giờ nhưng được một thời gian rồi ông rút lui. Năm 1971, ông mất do tai nạn xe hơi.

Ông để lại cho đời nhiều tác phẩm với nhiều thể tài phong phú, đa dạng, phải nói là đồ sộ:

- **Về thơ có:** Tập thơ đầu – *Premières Poésies* (1934, thơ Việt – Pháp), Hoang vu (1962).

- **Truyện ngắn:** Vinh và nhục của Nguyễn Văn Nguyên (1936).

- **Tiểu thuyết gồm có:** Đứa con hoang (1938), Người yêu của hoàng thượng (1938), Thi sĩ Kỳ Phong (1938), Chiếc bóng (1941), Dây bí rợ (1957), Chiếc áo cưới màu hồng (1957), Hai thiên lang (1957), Mồ hôi nước mắt (1965).

- **Chính luận viết bằng tiếng Pháp:** Kẻ thù là Nhật Bản (1938), Cái họa Nhật Bản (1938), Tấn kịch Việt – Pháp (1947).

- **Biên khảo:** Những người đàn bà lừng danh trong lịch sử (1970). Chứng tích thời đại: Tuổi trẻ, chàng trai nước Việt (1970), Văn thi sĩ tiền chiến (1970).

Nguyễn Vỹ là nhà thơ, nhà văn và là nhà báo lão thành trong làng báo miền Nam. Ông được người đời công nhận là một nhà báo dám nói lên sự thật. Về văn, Nguyễn Vỹ chuyên viết tiểu thuyết xã hội. Cùng với tiểu thuyết và các thể tài khác, Nguyễn Vỹ trước sau vẫn là một nhà thơ. Ông thật sự nổi tiếng về thơ. Từ năm 1941, mặc dù có những nhận định có phần khắt khe về Nguyễn Vỹ (phê nhiều hơn là khen), nhưng cả Hoài Thanh – Hoài Chân và Vũ Ngọc Phan đều phải công nhận: “Nguyễn Vỹ là người có tài về thơ”.

mục lục

<i>Chương 19 1927</i>	509
<i>Chương 20 1927</i>	541
<i>Chương 21 1927</i>	565
<i>Chương 22 Hà Nội 1927</i>	585
<i>Chương 23 1927-1930</i>	607
<i>Chương 24 1930</i>	623
<i>Chương 25 1930</i>	635
<i>Chương 26 1930</i>	643
<i>Chương 27 1931</i>	659
<i>Chương 28 1931</i>	669
<i>Chương 29 1932</i>	677
<i>Chương 30 1932</i>	693
<i>Chương 31 1932-1933</i>	711
<i>Chương 32</i>	723
<i>Chương 33 1933-34-35</i>	733
<i>Chương 34 1933-35</i>	739
<i>Chương 35 1936-37</i>	755
<i>Chương 36 1937</i>	779

<i>Chương 37</i> 1937	795
<i>Chương 38</i> 1937	827
<i>Chương 39</i> 1938	871
<i>Chương 40</i> 1937-38-39	883
<i>Chương 41</i> 1939	901
<i>Chương 42</i> 1940	935
<i>Chương 43</i> 1940-1941	958
<i>Chương 44</i> 1942-1943	967
<i>Chương 45</i> 1944-1945	975
Bảng nhân danh	991
Về tác giả	995

